

B.A.V.H

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

TẬP II (1915)



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

<https://tieu.lun.hopto.org>

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP II

NĂM 1915

(Tái bản)

Người dịch: Đặng Như Tùng

Hiệu đính: Bửu Ý

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 2017

<https://tieulun.hopto.org>

NHỮNG HỌA TIẾT CỦA NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ Ở HUẾ: CON RỒNG

Đại úy P.ALBRECHT

Bộ binh thuộc địa

Các họa tiết nghệ thuật chính ghi nhận ở Huế là: rồng (long), phượng hoàng (phụng), rùa (qui), lân, doi, dê (dương), bông quỳ, sen, và bát bửu (tám vật): bút, đàn, bí v.v... hoạt cảnh, cổ đô, hội văn, noãn bình, ngọc, hạt chuỗi, các xâu trái tròn và tua; các đề tài về hoa.

Bản kê lược này chắc chắn không thể đầy đủ. Những họa tiết thiếu sẽ được bổ sung dần theo sự sưu tầm đang tiến hành để phát hiện nhiều đề tài mới.

Trong nghiên cứu này, sẽ xem xét Con Rồng và những biến thể của nó.

Nguồn gốc của con rồng như thế nào?

Phải chăng là ẩn tượng biến dạng do truyền thuyết về một con vật tiền sử vẫn còn sống sau thời kỳ được cho là mất hẳn nhưng còn lưu lại ký ức? Hay là một thần thoại sinh ra nguyên khối từ trí óc con người? Chẳng ai hay biết gì về các phỏng đoán thuộc chủ đề này nên nó vẫn còn nằm trong lĩnh vực giả thuyết.

Dù sao đi nữa con rồng vẫn để lại trong nhiều nước da vàng một dấu ấn không thể xóa nhòa được, vì đâu cũng có, do tính sáng tạo về nghệ thuật dân tộc có dịp để thể hiện. Các đồ đặc trong mọi hình dáng: lễ hội hay trần tục, chùa chiền hay tư gia, các bia, chậu,

<https://tieulun.hopto.org>

khay, hộp đều có trang trí bằng hình tượng ấy, có khi chạm tro vụng về, tập sự nhưng có khi xử lý với một tay nghề tuyệt vời.

Các họa tiết trang trí về rồng được tạo ra nếu không bỏ sót, gồm có:

A- Con rồng toàn thân (nhìn nghiêng).

Các đặc điểm được định hình bằng: thân hình rắn một hoặc nhiều lượt sóng (thường là ba cho toàn chủ đề: một ở cổ, một ở thân và một ở đuôi) cùng một mặt phẳng hoặc thẳng đứng; có thêm một cái mõng gần như mõng tắc kè, đuôi thì có nhiều chùm lông thành ba chùm như đĩa hình sao có nhiều cạnh; đầu thì có bờm gồm nhiều búi, hai sừng có nhánh ngắn và uốn về sau; mặt thú ăn thịt có hàm vạm vỡ, miệng há ra hoặc ngậm lại, bốn chân vòng kiềng, khỏe và gân guốc có móng nhọn¹.

Thân rồng uyển chuyển, lồi lõm có nhiều uốn lượt, phục tùng mọi quan niệm và tùy hứng của nghệ sĩ theo cảm hứng và cao hứng của họ, để dùng cho mặt trước của cửa, mái ngói, bia và đồ đạc thờ cúng hoặc trần tục, vẽ trong các hình ống, hộp nhỏ vuông, chữ nhật, tam giác, tròn và thuôn. Cần phải thừa nhận người Annam đã biến đề tài độc nhất ấy thành nhiều họa tiết biến hóa, đẹp đẽ, duyên dáng, đường nét táo bạo, cũng có nhiều khi hơi lộn xộn do phức tạp.

¹ Ngay trước con rồng trang trí chia ra làm nhiều loại khác nhau tùy theo số móng và các chòm lông trên bờm, sau đuôi và độ hoàn chỉnh khi hoàn tất.

Con rồng mà móng và chòm lông 5 chiếc là tượng trưng cho vua và dùng trong tế lễ. Đề tài hoàn chỉnh đến các chi tiết tỉ mỉ. Không được dùng trong nhà riêng.

Con rồng có 3 hoặc 4 yếu tố (móng, bờm và đuôi) dành cho quý tộc và giới giàu có. Rồng có thể được chạm chút ít nhiều, nhưng không bao giờ được trang hoàng trọn vẹn.

Đối với dân chúng, các móng vuốt phải giấu đi, cái bờm và đuôi chỉ thấy lơ mờ, đề tài chỉ phác họa các đường nét lớn và không được chạm tro trang trí nhiều hoặc không có.

B- Con rồng toàn thân (nhìn thẳng)

Con rồng nhìn thẳng cũng phải có đủ các đặc điểm như nhìn nghiêng ngoại trừ phần thân với những uốn lượn buộc phải khác; đầu nở nang hẳn lên, đó là trung tâm của đề tài và đập mạnh ở mắt. Mồm thường ngậm nhưng nhếch mép để lộ răng nanh lên và cần chữ “thọ” hoặc viên “ngọc”.

C- Lưỡng long châu nguyệt. Lưỡng long tranh châu.

Hai con rồng đối mặt và nhìn vào cái đĩa hình tròn có các rìa uốn lượn không đều biểu thị cho những tia lửa. Hai con rồng đặt đối xứng so với trục đứng đi qua giữa đĩa. Mỗi con đều có đầy đủ các đặc điểm của con rồng nhìn nghiêng¹.

Đề tài này chỉ dùng để trang trí các nóc và mái chùa hay ở trên bề mặt các cửa, các bia, các đồ đạc cúng thờ cũng như các trang trí khung ảnh.

Các con rồng đều được trình bày với tất cả những đặc điểm của nó, hoặc là đang biến hóa mà sẽ nói sau này, thân hình ló ra khỏi đám lá hay đám mây ít nhiều rõ nét v.v... Các hình mà chúng tôi trình bày dưới đây là đang trạng thái sắp hình thành.

D- Sự hóa thân của một cảnh lá thành rồng.

Chính dưới hình thức này mà lòng yêu nghệ thuật và thưởng thức nghệ thuật có dịp để thực hiện bằng các sáng tạo duyên dáng để tỏ rõ tài nghệ vững vàng và một ý thức đúng nghĩa về nghệ thuật. Họa tiết này thường dùng ở phù điêu trầm và nổi trên đá hoặc gỗ hay ngà. Thường hay có ở trên các bia, đồ đạc hoặc trướng

¹ Đối với người Annam, họa tiết hai con rồng đối diện với nhau để nói lên hai cảnh khác nhau: Khi thì “lưỡng long tranh châu” (hai con rồng giành nhau hạt ngọc) trong trường hợp này thì chân trước lại giơ cao lên và móng mở ra; khi thì “lưỡng long châu nguyệt” (hai con rồng đang đứng ngắm trăng) trong trường hợp này thì hai con ở tư thế cụp gối.

hoành trong chùa hay công sở chạm lộng như các đề tài chạm trổ bằng đường nét chính xác và rắn chắc thật là ngon mắt của người dân Athène (Hy Lạp).

Lúc đầu là một bó lá cuộn lấy nhau hay chạy theo một cách tùy thích và duyên dáng lượn nên đối với con mắt người xem không tỏ tường thì chỉ là một lối trang trí tùy thích. Nhưng nếu xem xét cẩn thận, thì từ đường nét chính cần thiết có các yếu tố phụ vào làm cho rồi ren thêm chỉ là một cành lá cây. Đầu cành là trung tâm của chủ đề. Một chiết lá tạo hình dáng đầu rồng nhìn mặt, đó là bước đầu để biến dạng. Trong các thời kỳ biến dạng tiếp sau dần dần đầu nhỏ lại, các chân hình thành, thân xuất hiện và hình dáng chung rõ dần cho đến khi hoàn chỉnh hình con rồng.

Mẫu trang trí này gồm có một con rồng mà thân hình uốn lượn một cách uyển chuyển hay cuộn thành vòng cung, thành vòng tròn hoặc hình thuẫn, hay con rồng được đội lên, cầm, được bao quanh hay cuộn trong các con rồng khác cùng một trạng thái hay nhiều biến thái khác nhau qua các thời kỳ hoặc là các con rồng đối đầu như để biểu diễn *lưỡng long châu nguyệt* hay *châu sấm sét*, hay *lưỡng long tranh châu*, hai con rồng đối diện là mẫu trang trí ở trung tâm giống như đầu rồng đang biến dạng.

Sự rườm rà trong quá trình biến dạng ấy qua nhiều giai đoạn cho phép nghệ sĩ thoải mái làm theo trí tưởng tượng và có thể đạt nhiều thành công đáng quý về cách tạo hình và đường nét nhẹ nhàng thanh thoát.

E- Sự hóa thân hồi văn của rồng¹

Các lá tự ghép vào các góc hay hai bên đường nét hoặc nhiều đường xếp nhiều góc hình thành hồi văn Annam. Một đầu của

¹ Hồi văn là cần đường đi, lại, chéo nhau. Lối họa tiết trang trí Annam này giống hệt lối trang trí nghệ thuật phương Tây. Người Annam dùng đá, họ khắc chữ trong các bức hoành hình chữ nhật, vuông hoặc tam giác.

đường lớn lên tựa đầu rồng. Dần dần có hiện tượng rõ hơn: các góc của hồi văn xoay tròn lại và làm thành thân hình con rồng; các lá mỏng dần và thành chân hay trái rồng ra chia thành bờm và đuôi. Về quan niệm buổi đầu của các biến thái đó có ba trường hợp xảy ra:

1. Hồi văn biến thành một cành lá sau đó thành rồng.
2. Lá chuyển đổi thành hồi văn ban đầu rồi sau đó thành rồng.
3. Không cần có điểm bắt đầu bắt buộc: các sự biến đổi đều đồng thời, nghĩa là hồi văn chuyển biến thành cành và cùng lúc con rồng xuất hiện.

F- Hóa thân của đám mây thành rồng

Ở trung tâm một vòng xoay của mây rồi bởi với các viền quanh được cách điệu, một đám mây tách ra và thành một cái túi sẽ là miệng con rồng, các viền ngoài biến dạng thành đầu con vật nhìn nghiêng; một hòn bông dày hơn làm thành con mắt, một dải kéo dài có dạng cái cổ nối lại với các đám mây khác là thân hình và chân. Đó là giai đoạn đầu của biến thái, gần như không thấy được với con mắt không quen nhìn. Và tiếp theo, con rồng hiện ra dần dần đầy đủ, cho đến hồi cuối cùng hoàn tất, nó ra khỏi mây có đầy đủ các thuộc tính (bờm, vuốt v.v...). Nhiều khi họa tiết mây lại lẫn lộn với họa tiết cành lá đã nêu ở trên.

Lối họa tiết trang trí này gồm có hoặc là con rồng tách ra như mới vừa chỉ trên; hoặc hai con rồng đối mặt hoặc đối đuôi chiếu theo một họa tiết trung tâm: đầu rồng đầy đủ đang hình thành hay đang mờ trong khói của đỉnh, hoặc một con rồng riêng biệt hay hai con rồng đối đầu có các con rồng đang hình thành bao quanh nó ra khỏi mây qua nhiều đợt hóa thân.

Tất cả các đề tài có nhiều dạng do cách sắp xếp, đều dùng để trang trí bìa, hộp nhỏ, hay cửa chùa và các đồ đạc

G- Sự hóa thân từ quả mận thành rồng.**H- Sự hóa thân từ cây tre thành rồng.****I- Sự hóa thân của một cây không rõ nét thành rồng.**

Quá trình biến thái giống quá trình đã nghiên cứu về cành lá: một cành mai, một gốc tre có rễ và một cây thứ ba nữa bất kỳ hóa thân thành rồng trong trật tự như sau: Đầu ở một phía, thân hình là cành chính hay là chòm trung tâm, các chân là lá hay cành phụ.

J- Sự hóa thân cành lá lật thành đầu rồng.

Cách trang trí thành rồng, người Annam gọi là lá lật, giống như hoa huệ cách điệu.

Trong một lá, hay là hai lá xếp lại, có bản lá cắt sâu vào và có tràng rộng hai lõi hình thành ở phần trên: đó là mắt. Phần giữa phình to ra tạo thành dáng dấp của cái mõm. Ở phía dưới có một đường cắt ngang, có trang điểm một chuỗi hạt tròn để chỉ cái miệng và hàm răng. Đây là dạng khởi đầu mà các yếu tố chính được tạo ra dần dần dạng của mũi, mắt và răng, tùy thuộc vào ý của nghệ sĩ để tạo một đầu rồng vẻ kiên nghị, hàm rắn chắc nổi lên như một họa tiết trung tâm giữa lá có viền lá biến thành các đường nét, đám mây cách điệu hình thành cái bờm, ria mép của con vật, và từ các lá phụ đẻ ra các chân trước và các móng vuốt.

Hình dạng càng nặng nề thì sự hóa thân càng sâu xa gây khó khăn cho việc thể hiện các họa tiết quan trọng (Hình 16). Nếu dùng riêng thì đề tài này chỉ đề trang trí phụ thiếu thanh tao và nên dùng một cách kín đáo. Nhưng để chạm lõng thì có thể dùng cho từng mảng đồ mộc, ở các hình phù điêu nổi hay chìm, họa tiết này hiện ra ở chân, đầu tù, trên bia, đầu cột trong các hộp chạm của chùa và các ngôi nhà giàu có.

Trong những bước biến thái, nhất là lúc đầu, các dạng phối thai đều được cách điệu theo nguyên lý của nghệ thuật điêu khắc

họa tiết trung tâm cho một bố cục mà các con rồng ở dạng đang hóa thân chiếm chỗ hầu hết.

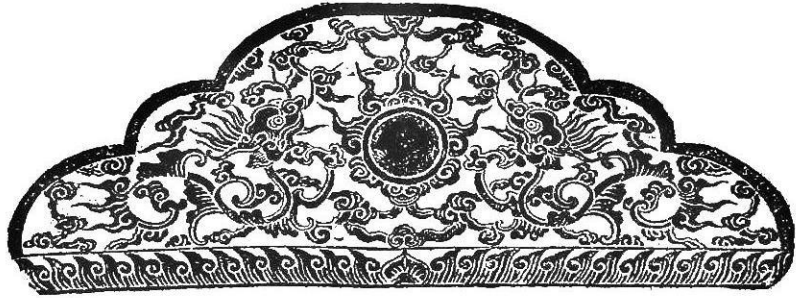
Đầu rồng của mẫu này thường hay ngậm chữ *Thọ* và thể hiện một cách ngẫu hứng không nhiều thì ít.

K- Con giao

Theo các nguồn cung cấp của các nghệ sĩ Annam con giao cũng có những biến thái như con rồng. Về mặt nghệ thuật cũng dừng vào một mục đích nhất là trong sự hóa thân của một cảnh hay một hồi văn.

Nó chỉ khác con rồng là mặt có vẻ thanh tao hơn và không có lông, nhất là ở phần dưới của hàm và thân hình dài hơn và không có vây, không có móng vuốt và đuôi lại không có chòm lông ở cuối thành đĩa tròn có nhiều nhánh.

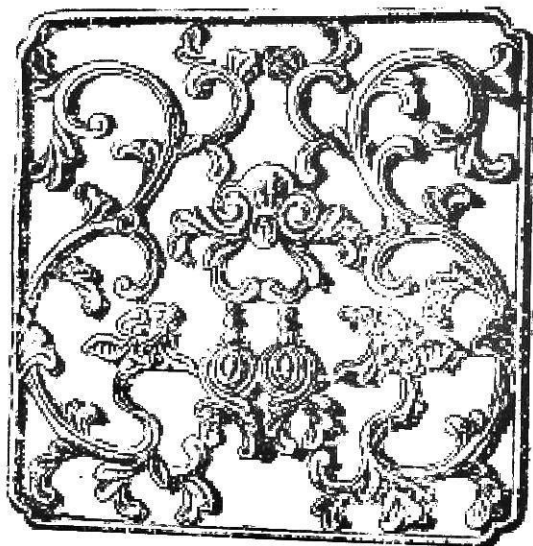
Qua các thời kỳ biến thái các họa tiết đã trình bày trên, cũng rất khó, dù là người Annam đi nữa, hay các nghệ sĩ để phân biên qua các tác phẩm, đó là rồng hay giao.



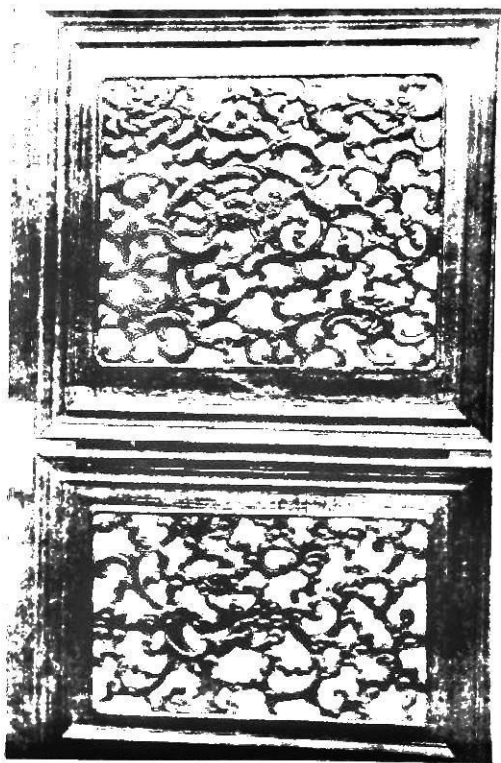
Hai con rồng vờn quả cầu (bì chùa Quốc Ân có từ năm 1729, thực ra được chạm trổ khoảng giữa thế kỷ XIX)



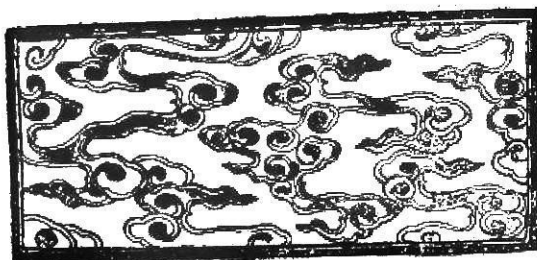
Biến hình của một nhánh lá thành rồng



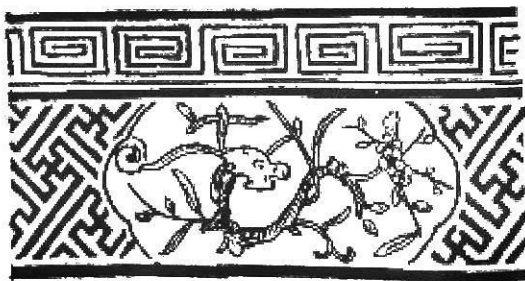
Biến hình của một nhánh lá thành rỗng



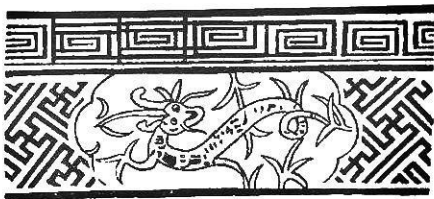
Biến hình của một hành lá thành rồng



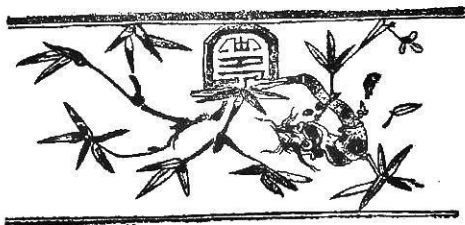
Biến hình của mây thành rồng



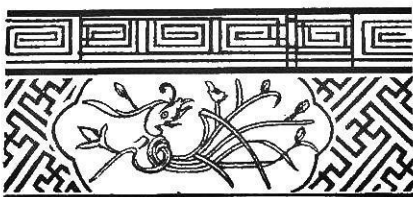
Biến hình của nhánh mạn thành rồng



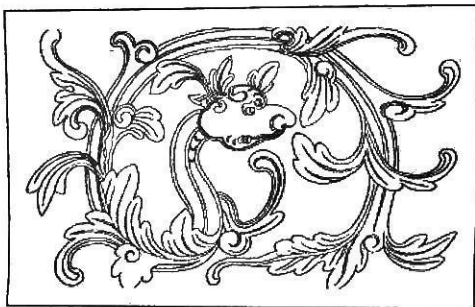
Biến hình của cảnh tre thành rồng



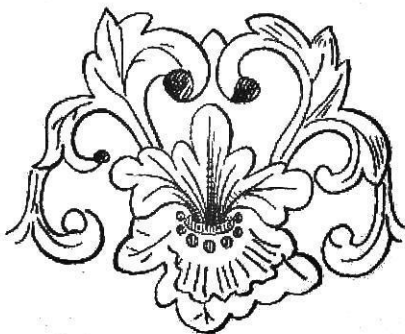
Biến hình của cảnh tre thành rồng



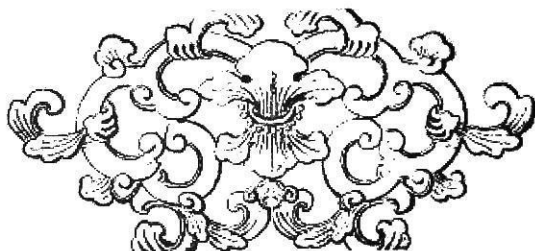
Biến hình của một cây mìm (không rõ tên) thành rồng



Biến hình của một lá đề thành đầu rồng



Biến hình của một lá đề thành đầu rồng



Biến hình của một lá đề thành đầu rồng



Biến hình của một lá đề thành đầu rắn, rồng (giao)

BIA VỀ SÔNG NGỰ HÀ

UNG TRÌNH

*Phó Hiệu trưởng Quốc Tử Giám
(Dịch lại)*

I - BÀI BIA VỀ SÔNG NGỰ HÀ CỦA VUA:

“Trước kia con sông này là một nhánh của sông Hương. Tiên hoàng đế Cao Hoàng, khi chiếm lại vương quốc, cho xây Kinh thành và ra lệnh tùy theo địa hình mà đào. Con sông Ngự Hà bắt đầu từ phía bắc của lũy Thành Nội đi ngang qua trước Võ Khố đi lên phía bắc, sau rẽ qua đông rồi xuống nam và vòng lại phía đông để chảy ra khỏi Kinh thành và nối với sông Hộ Thành.

Sau khi hoàn thành công trình, có bắc chiếc cầu tre trên sông, để cho con đường lớn đi từ một bên đến cổng đông nam và con đường kia ra cổng phía bắc. Vào đầu niên hiệu (1820) Trẫm nhận thấy trong Kinh thành đông dân cư sống và chi trên cầu ấy mà cả người lẫn ngựa qua lại thường xuyên, cầu ấy bằng tre không thể chịu đựng được, Trẫm nghĩ cần thiết phải thay chiếc cầu khác bằng đá. Ra lệnh ngay cho Bộ Công bắt đầu thi công vào tháng 5 của năm ấy (tháng 6, 7 năm 1820). Một tháng rưỡi sau, công trình làm xong. Dưới cầu ấy có 3 khoảng để trống. Phía trên xây bằng đá thanh và hai bên có bờ đá. Khi đó chưa có tên cho sông nên đặt Ngự Hà, nên cầu ấy gọi là cổng Ngự Hà.

Tháng 4 của niên hiệu 11 (tháng 4, 5 năm 1830) dụ lại cho thay cái cầu tre tên Thanh Long bằng một cổng đá trước kia xây ở địa điểm của con sông mới chảy ra khỏi Kinh thành. Ở dưới cổng có một cửa, trên bờ có 13 lỗ để đặt 13 khẩu đại bác. Cổng ấy gọi là

Đông Thành Thủy Quan. Bằng cống ấy và cái cầu ấy, người, xe và đồ qua lại dễ dàng. Các công trình này tạo nên một vẻ nghiêm túc và cung kính thêm cho Kinh đô. Tất cả các công trình ấy phí tổn mất 200.000 lạng nhưng tiền của được dùng không phải là vô ích.

Chuyện sử viết xong và khắc trên một đá tảng để ghi nhớ lưu niệm.

Ngày mồng 1 tháng 10 niên hiệu 17 Minh Mạng (9 tháng 11 năm 1836)".

II - BÀI BIA CẦU KHÁNH NINH DO VUA VIẾT:

"Sông Ngự Hà được đào dưới thời Gia Long. Các công trình bắt đầu làm trước xưởng Võ Khố. Nước sông chảy ra ngoài Kinh thành về phía đông nơi mà sông giao lưu với sông Hộ Thành (bao quanh Kinh thành). Nhưng dòng sông trên lại không tiếp với một con sông nào cả. Con sông này rất thuận lợi cho đồ đi lại, nếu sông này bị chắn lại rất trở ngại cho ai muốn đi ra phía tây Kinh thành bằng đường thủy. Và lại, con sông nào mà không thông với nguồn thì không tổng được mọi thứ dơ bẩn và như thế thì dân chúng không dùng được. Với lý do đó, tháng 6 niên hiệu 6 của Trẫm (tháng 7, 8 năm 1825) con sông được kéo dài phía tây, nơi cuối. Từ đó và cũng phía tây con sông chảy ra khỏi Kinh thành và giao lưu với sông Hộ Thành.

Con sông chỉ dùng cho sự đi lại của đồ, không thể không xây ở đó một chiếc cầu để cho người và ngựa đi ngang qua sông dễ dàng hơn. Lúc bấy giờ người ta xây một chiếc cầu trên sông Ngự Hà. Vì về phía bên trái và gần đây có điện Khánh Ninh, nên đã đặt tên là cầu Khánh Ninh. Về sau cũng xây thêm một chiếc cầu trên sông để một phía thì đi đến cửa Nam và phía kia đi đến cửa Tây Bắc; chiếc cầu sau này gọi tên cầu Vĩnh Lợi. Ở vùng tây của Thành nơi con sông chảy ra, có mở một cửa gọi tên Tây Thành Thủy Quan. Các xe cộ đủ loại có thể qua lại tự do cửa đó và phía

dưới đò đi qua. Trên thành của cửa có đặt vài khẩu đại bác làm cho chỗ ấy có vẻ nghiêm trang và đáng kính sợ. Phía tây và ngoài thành lại xây một chiếc cầu nữa tên gọi cầu Hoàng Tế.

Cái cầu và cửa đều xây bằng gạch phần trên còn phần dưới bằng đá. Công trình làm xong trong nửa năm. Phải mất 100.000 lạng nhưng của đó không phải tiêu pha vô ích vì các công trình ấy rất kiên cố, bền vững lâu đời và có ích cho dân.

Vì tầm quan trọng của con sông và cái cầu nên lịch sử của nó phải được ghi vào bia đá.

Ngày mùng 1 tháng 10 năm Minh Mạng thứ 7 (9 tháng 11 năm 1836)".



SÔNG NGỰ HÀ

L. CADIÈRE

Hội Truyền giáo nước ngoài, Paris.

Không nên tưởng rằng Kinh thành Huế mà chúng ta nhìn thấy ngày nay chỉ do bàn tay của vua Gia Long tạo nên vào buổi đầu triều đại ngài. Hoặc ta xét xem các lũy thành bao quanh Kinh thành, nghiên cứu các lâu đài, đền, miếu và các ngôi nhà tạo thành đô thị thì tất cả các công trình ấy đều lần lượt theo thời gian dựng lên qua các triều đại Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị hoặc của vua Tự Đức đến các vua kế vị.

Hai tấm bia mà ông Ưng Trinh có nhã ý giới thiệu bản dịch đều liên quan đến một vấn đề bổ ích, lịch sử của sông Ngự Hà đi qua Kinh thành từ tây sang đông.

Điều hiểu biết quan trọng của cái bia đầu, nghĩa là tấm bia ở cửa vào Nhượng địa tựa đề là “Bia của sông Ngự Hà, con sông ngày xưa là chi nhánh của sông Hương”, tức là sông Huế.

Tôi có tìm được nhiều tài liệu về chi nhánh xưa của sông. Nhưng trước khi nêu lên, chúng ta phải biết những gì còn lại của con sông ấy. Cách tốt nhất để chi một sự vật đã có ngày xưa là cho người ta thấy nó hiện có ngày nay.

Chúng ta đi ngược đường Paul Bert và con đường Không Từ chạy dọc tả ngạn sông Huế cho đến chợ Kim Long. Tức là trước khi đến chợ, con đường sẽ đi ngang qua, bằng đường nhựa, một nhánh sông xưa. Dòng nước nhỏ chỉ chảy một thời kỳ trong năm dưới cái cầu nhỏ, đó là phần còn lại của chi nhánh cũ của sông mà

ngày xưa nước cuốn cuộn, đã làm cho Ngải Vương run sợ, khi Vương dời đô đến Phú Xuân.

Hai con đường đi dọc theo nhánh sông, một đường bên trái, một bên phải. Nếu trong các cuộc dạo chơi và các vị muốn rong ruổi dưới vòm lá, dọc theo các vườn sạch sẽ ở giữa có nhà quan hay dinh thự ông hoàng ẩn mình hoàn toàn dưới tán lá của những cây cau lớn, cam hay các loại cây ăn quả khác, tôi xin khuyên các vị nên đặt chân trên một trong hai con đường ấy. Tiệt xuân, không gian đều ngát thơm hoa cau và thanh trà.

Chúng ta đi con đường bờ phải theo lòng sông cũ. Sông này chỉ còn bằng một chiếc ao kéo dài, nhiều lúc khô cạn và đầy rong rêu.

Hai bên, cư dân cổ tình chiếm đất của lòng sông cũ. Bây giờ người ta còn nhận ra được bờ sông. Nhánh sông phía nguồn có chiều rộng độ 25m đến 30m và càng xuống dưới thì rộng ra. Sông vòng về phía đông. Sông dùng để làm giới hạn của hai làng Kim Long và Vạn Xuân, phía bên bờ trái và làng Phú Xuân, ở bờ phải. Chi tiết này chỉ rõ chỉ nhánh sông này có từ lâu: nó có trước khi thành lập các làng. Có hai cầu nhỏ bắc qua, một đi qua trước họ đạo Kim Long còn cái kia ở phía dưới một quãng. Sau cùng, ở vị trí gặp con sông phía tây của Kinh thành ở chợ Kè Vạn (người Vạn Xuân) có một cái cầu khác để qua trong những tháng có nước chảy trong năm.

Đến Kinh thành ngày nay, chúng ta đi qua một mạch và băng qua sông phía đông tên là sông đào Đông Ba. Trên bờ phải của sông này, gần trước mặt, dưới cầu Thanh Long còn gọi là “cầu Mưu Sát” chúng ta thấy một chiếc cầu nhỏ khác khá lớn có thể đi qua lọt vào lúc nước lớn. Đó lại bắt đầu một khúc sông khác chỉ nhánh mà chúng ta vừa tìm hiểu. Lòng sông còn thấy được, đoạn này thành ruộng khắp nơi nhờ sự đắp đất sau khi đào con sông

Đông Ba đã làm thay đổi hệ thống nước. Ở vài chỗ thôi, một dòng nước đục bùn dẫu vết cũ của sông. Một vài công trình nghệ thuật, ngày trước thì cần thiết mà trong điều kiện hiện tại không xác định được kích thước chứng tỏ sự hiện diện của con sông và tầm quan trọng của nó.

Một con đường đi sát bờ bên trái. Đến một chỗ giữa ruộng, đi qua cây cầu bằng gạch có vòm rộng, và lòng cầu cất cao cho biết ở đó thường có qua đò ngày xưa. Ngày nay ở dưới đó chỉ có một cái ao tiếp theo là một dòng nước bùn.

Từ chỗ ấy trở đi, con sông cũ đã bỏ hướng Đông để uốn cong về phía bắc, và đi thẳng đến sông lớn đối diện với làng Tiên Nộn. Tả cả xung quanh là một đám đất bồi phù sa mới hình thành được gọi tên bình thường là Bãi Dâu. Con sông ở đây có bờ thấp. Nó có thể có chi nhánh chảy đến tây bắc nhưng người ta, chỉ thấy có một con suối nhỏ chảy ra sông phía đông của Kinh thành trước Mang Cá.

Chúng ta đã bỏ lưng khúc sông này ở chỗ tiếp giáp với sông phía tây Kinh thành; chúng ta đã trở lại với nó ở chỗ tiếp giáp với sông phía đông. Sông này ngày xưa ra sao tại chỗ Kinh thành Huế ngày nay? Rất khó để giải bày.

Như tôi đã nói, nó chảy đến chợ Kè Vạn, đối diện với cửa Tây Nam, thường gọi là cửa Hữu. Và cửa ấy chỉ xa độ 300m so với cầu Thủy Quan, ở đây con sông Ngự Hà giao tiếp với con sông phía tây Kinh thành. Trên sông Đông Ba, điểm xuất phát của chi nhánh cũ của sông gần đối diện với nơi mà sông Ngự Hà chảy ra sông Đông Ba. Hơn nữa, cả hai đầu của sông Ngự Hà đều không đối xứng lắm so với trục của Kinh thành, đầu phía đông cao về bắc hơn về phía tây, và con sông cũng quanh co rất giống như một sông lớn. Như vậy người ta có thể nghĩ rằng sông Ngự Hà cũng là đáy chi nhánh cũ của sông được điều hòa và sửa lại vài nơi.

Người ta cũng hình dung những ao sâu ở trong thành của vườn Tịnh Tâm và những ao bọc quanh Tầng Thơ cũng là dấu vết còn lại của đáy sông cũ, và con sông này có thể không phải chảy qua phía bắc mà chảy qua phía nam của các vựa lúa và các kho nhà vua. Đó là quan điểm của tác giả *Địa lý Duy Tân*.

“Đi về phía đông, trong Kinh thành từ xóm Nam Cương, Nam An, Thuận Cát, và Nhuận Đức, có nhiều uốn khúc cho đến các vựa lúa vua. Đến các hồ Tịnh Tâm, Tầng Thơ, cầu Thanh Long cũng như đến cầu Thế Lại; tất cả các chỗ ấy mà dòng sông cũ đi theo”.

Nhưng chỗ ấy bị đổi đi đổi lại đến làm Kinh thành nên đối với lúc này rất khó giải đáp một cách chính xác và đúng đắn. Điều chúng ta cần nhớ là chi nhánh cũ của sông Huế, còn thấy được phía tây và phía đông của Kinh thành chảy vắt qua gần chợ Kê Vạn ngày nay về phía tây, đến “cầu Mưu Sát” phía đông. Tôi không xét đến vấn đề khác là cần được biết dòng sông nào chảy vào sông phía tây Kinh thành, vì trên bắc của cổng Tây của sông Ngự Hà; chúng ta sẽ trở lại sau này.

Có điều ghi được đầu tiên mà tôi tìm thấy được về nhánh sông này nằm trong bộ sử chúa Nguyễn trước Gia Long.

Vào tháng 8 năm 1687, Ngải Vương dời đô của nhà Nguyễn từ Kim Long đến Phú Xuân. Nghĩa là, nói chung lại, ngài bỏ phía bờ bên trái của chi nhánh cũ của sông để chuyển sang bên phải nhưng vẫn là bên trái của sông Huế. Cái dinh cơ ấy đúng vào chỗ nào? Không cần đi vào chi tiết của câu hỏi này, tôi có thể nói nó phải ở chỗ ngày nay xây dựng cung điện. Thời ấy, chi nhánh phía bắc của sông mà ta sắp nghiên cứu là nước tràn đầy bờ “dòng nước của sông phía trên chảy xiết về phía phải của cung điện, người ta cho đắp đất trên bờ sông để chống đỡ với sức phá của nước”. Cung điện xoay mặt về nam cũng giống như tất cả các cung điện nhà vua đúng cách, và cũng

biết rằng Ngự Bình dùng làm bình phong. Phía bên phải của cung điện phải là hướng Tây và dòng nước đe dọa cung điện là nước của chi nhánh cũ. Một tài liệu quý hiếm của Hội truyền giáo, từ năm 1747 việc làm của phái đoàn công giáo của Đức Khâm mạng Coriée, có nói về sông Kim Long bao quanh phần dưới của *hòn đảo nhà vua*. “Hòn đảo nhà vua” ấy mà các tài liệu của Hội truyền giáo nói vào thời kỳ đó về phía nam, được bao bọc con sông hiện nay của Huế, phía bắc bằng nhánh sông cũ, hòn đảo trải rộng từ chợ Kim Long ngày nay, phía tây cho đến tận làng An Quán dưới Đông Ba, Gia Hội, phía đông; chính trên đảo ấy từ xưa cho đến nay còn tồn tại dinh thự của Hoàng gia và các cụm dân cư lân cận. Tên “sông Kim Long” mà chúng ta thấy ở đây giải thích cho việc mà tôi đã nêu lên là làng Kim Long bao bờ bên trái của nhánh sông cũ trên một vùng rộng lớn.

Chúng ta cũng gặp cái tên ấy trong một tài liệu của thời Gia Long. Vào tháng 5 năm 1805, vị vua ấy, đang xây móng cho Kinh đô “lệnh cho Nguyễn Văn Tri, Phó Thống chế của đồn tiền quân Thần Sách đưa quân đi lấy đá trên núi để kê bờ sông, mặt trước của kinh đô cho đến sông Kim Long”.

Người ta còn thấy những bờ đá từ góc tây nam của Kinh thành đến chợ Kim Long, nghĩa là đến điểm xuất phát của nhánh sông cũ.

Nhưng nhánh sông này đổ nước thẳng vào mặt tây của Kinh thành mới nên có thể nguy hiểm. Gia Long bèn cho lấp đi. Trong sử thì dùng cách gọi là “sông cũ phía tây của Kinh đô” nên phải hiểu cách gọi ấy dùng để chỉ sông Kim Long, nhánh cũ của sông Huế chảy ngang qua cạnh tây và bao quanh các dinh thự cũ của nhà Nguyễn phía tây và phía bắc.

Phải hiểu như thế nào cách nói “cho lấp đi”? Chiến dịch này không chỉ hiểu một cách chung chung. Ở đây đã dùng từ “bít,

chặt". Gia Long cho đắp một cái đập phía trên ở điểm xuất phát của sông nhánh và ở dưới một chiếc khác ở chợ Kẽ Vạn, chỉ để ngang hai cầu nhỏ cho nước thoát. Đó là những đập mà nay chúng ta còn thấy và cái đập đầu có đường Không Tử chạy qua. Chiến dịch này nhằm mục đích làm cho dòng sông uốn đi không gây tai nạn cho Kinh thành. Dần dần, dĩ nhiên lòng sông cũ bồi cát dần do các loại thủy sinh và do dân cư của hai bờ sông. Đây là ý nghĩ của tác giả *Địa lý Duy Tân* "Hoàng đế Gia Long bắt đầu cho đắp đập để làm con đường bình thường". Đây là con đường Không Tử ngày nay.

Cũng có thể, và chắc chắn nữa, mặc dầu tôi không có tài liệu này trong tay để chứng minh, rằng vị vua này còn cho lấp ở nhiều đoạn trên dòng sông ấy trong phạm vi của Kinh thành.

Theo hai đoạn ghi chép của Minh Mạng, thì sông Ngự Hà phải đào hai lần: lần đầu là công trình của Gia Long, lần thứ hai là của Minh Mạng. Hình như qua những câu dùng của vua có hai lần đào sông thực thụ. Vậy thì giả thuyết đầu tiên mà tôi đưa ra ở trên khi nói rằng sông Ngự Hà chỉ là lòng sông của nhánh sông cũ uốn nắn lại có thể là giả thuyết cần bỏ đi, mà nên lấy giả thuyết theo *Địa lý Duy Tân* rằng, nhánh sông cũ này không phụ thuộc gì về sông Ngự Hà cả và cả hai giả thuyết có một điểm chung là dòng chảy đều đổ vào sông Đông Ba.

Không có tài liệu nào tôi tham khảo nói chính xác ngày vua Gia Long cho đào phần đầu của con sông. Và sau khi đã tìm hiểu rộng ra cũng có thể đoán là vào thời gian đồ móng của Kinh đô, nghĩa là vào năm 1805.

Phần này nằm về phía đông của con sông. Nó gồm có, theo đoạn ghi chép đầu tiên là bốn đoạn gấp khúc góc vuông đi từ đoạn nối với con sông phía đông của Kinh thành, hay là sông Đông Ba, đến cửa trường Canh Nông ngày nay. Con sông bao bọc ở ba cạnh mảnh đất các vựa và kho của vua. Con sông ấy đào là để cho đổ và

thuyền có thể đến đầu tận cửa các vựa, kho và để tiện lợi trong việc vận chuyển lúa và các thứ khác từ các tỉnh trong vương quốc hay từ các nước khác...

Vẫn theo lời ghi chép đầu tiên ấy, ít nhất có 2 chiếc cầu tre vắt qua sông: một là ở chỗ cầu Thanh Long, một là ở cầu Ngự trước cửa Nhượng Địa.

Địa lý Duy Tân có cho một chi tiết mà tôi không thấy ghi ở đâu cả: phần phía đông của sông Ngự Hà có mang tên Thanh Cầu. Như vậy sẽ trái với ghi khắc của Minh Mạng trong lần đầu: “Do con sông chưa có tên (năm 1820) nên gọi nó là sông Ngự Hà và cái cầu cũng đặt cùng tên”. Đó là cái cầu ở cổng Nhượng địa. Tôi không thể làm sáng tỏ vấn đề này được.

Phần thứ hai của sông là đoạn thẳng chạy từ trường Canh Nông đến sông phía tây Kinh thành. Sông ấy được đào theo lời ghi chép vào tháng 6 niên hiệu 6 Minh Mạng (tháng 7, tháng 8 năm 1825). Các công trình làm cùng ngày với đào sông kéo dài độ 6 tháng.

Tất cả các cầu bằng đá, bằng gạch đi qua cổng đó đều làm cùng thời kỳ. Chúng ta thấy là bắt đầu từ phía tây, trước hết là cầu Hàm Tế phía ngoài Kinh thành, ở trên đó có con đường phẳng bóng phía Tây; cầu Tây Thành Thủy Quan đặt trên lũy thành và xây cất từ năm Minh Mạng thứ 7 (1826) theo *Địa lý Duy Tân*. Cầu Vĩnh Lợi xây, theo *Địa lý Duy Tân*, vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826); cùng theo sách này và theo *Tuyển tập bộ Luật* dưới thời Thiệu Trị ở trên cầu này có dựng một hiên mái ngói có 11 gian và sau cùng là cầu Khánh Ninh ở trước trường Canh Nông.

Hai chiếc cầu khác bằng gạch bắc ngang qua sông phía đông xây dựng ở dưới thời Minh Mạng, một chiếc ở cửa của Nhượng địa “Ngự Hà Kiều” vào tháng 6 năm 1820, dưới thời Gia Long, bằng gỗ và tre tên là Thanh Cầu và chiếc kia cũng do vua Minh Mạng vào

tháng 5 năm 1930, chiếc cầu mà chúng ta thấy trên lũy thành phía đông Kinh thành dưới thời Gia Long tên gọi là Thanh Long bằng ván và tre tên nó từ thời Minh Mạng là *Đông Thành Thủy Quan*.

Ngoài các cầu gạch, còn có trên sông Ngự Hà ba chiếc cầu gỗ. Hai chiếc có ghi trên bản đồ đầu tiên của Kinh thành vẽ sau khi Pháp chiếm đóng. Một chiếc ở “góc phía đông bắc của thành các vựa lúa vua” theo *Tuyển tập bộ Luật* hay *Địa lý Duy Tân* nói: “Trước cửa các vựa lúa vua, đi qua phía Tây và hướng về Tịch điền” đó là cầu Bắc Tế.

Chúng ta còn thấy một cầu nữa bằng gỗ về phía cực tây của sông Ngự Hà, mở ra con đường phẳng lảng phía đông Kinh thành gọi là đường Đồng Khánh. Cầu ấy mới xây bằng xi măng cốt thép. Tên nó thường gọi cùng tên với cầu Thanh Long ở một bên, nhưng ở giữa lũy thành, nhưng tên thật của nó, theo *Tuyển tập bộ Luật* có lẽ là cầu Hàm Tế.

Bản đồ mà tôi ghi có một cái cầu thứ ba và không có nói là cầu gỗ giữa “Thủy Quan” phía nam và cầu Vĩnh Lợi. Đó là một chỉ dẫn sai. Cái cầu này có ghi trên một bản đồ khác của Kinh thành Huế xuất bản tại Huế hoặc ở Bắc kỳ là ở giữa cầu Vĩnh Lợi và cầu Khánh Ninh. Trong *Địa lý Duy Tân* có ghi: “Từ con đường phía bên phải của Hoàng cung đi về phía bên trái của Dinh Bảo Định”. Dinh ấy nằm đúng trên bờ trái của sông Ngự Hà, giữa trường Canh Nông và cầu Vĩnh Lợi.

Trong ba cầu gỗ ngày nay chỉ còn cầu Hàm Tế hay Thanh Long Ngoại, nay đã làm lại bằng bê tông cốt sắt. Hai cái kia mất hẳn¹.

¹ Nhờ lòng tốt của một đồng nghiệp là cha Pirey của chúng ta, tôi có một bức ảnh của cầu Hàm Tế nguyên trước bằng ván gỗ, trước khi được làm lại bằng bê tông cốt sắt. Hình chụp từ trên lũy thành của Kinh thành. Cầu này không phải cầu năm 1885. Theo những kỷ niệm của người nhớ lại về chiếc cầu năm 1885, cầu này gồm có một vòng đất đắp lên ở giữa, hai bên có tường cấp lên. Tất cả

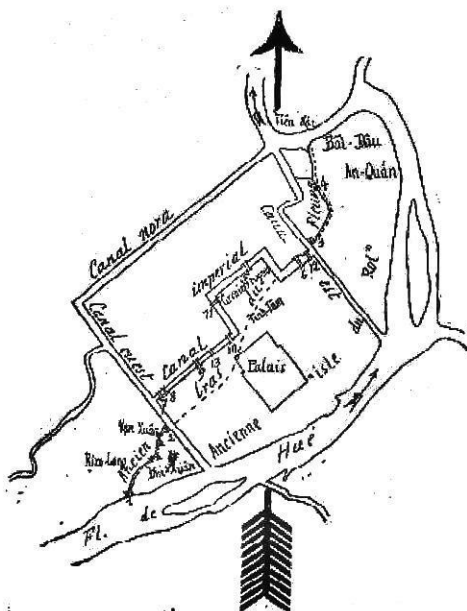
Chúng ta nhớ lại một kỷ niệm. Người ta thường có nhắc đến khi nói đến các biến cố năm 1885 về “chiếc cầu Mưu Sát”. Vậy cầu ấy thật sự là gì?

Trong bảng ghi chép đầu tiên, vua Minh Mạng có ghi 13 đại bác đặt trên cầu Thanh Long Nội, còn gọi là “Đông Thành Thủy Quan”. Trong đêm 4 đến 5 tháng 7 năm 1885 các đại bác đều chĩa vào cầu Thanh Long Ngoại hay cầu Hàm Tế và trên sông Đông Ba, tức là nơi sẽ trở về của các sĩ quan của Đoàn quân chiếm đóng được mời trong buổi đón tiếp phái đoàn Pháp. Nhưng tình huống kết hợp ấy đã ngăn trở vụ tàn sát. Như vậy là cả cầu ngoài và cầu trong, nhất là chiếc cầu trong, đáng được đặt tên “cầu Mưu Sát”.

Tôi xin nêu thêm để kết thúc về sông Ngự Hà một sai sót lạ kỳ về bản đồ.

Đức Chaigneau, nêu trong “Kỷ niệm về Huế” một bản đồ về Kinh thành rất hay bằng các chỉ dẫn lạ lùng về sự không chính xác. Cùng với các sai lầm trên bản đồ ấy chỉ vẽ sông Ngự Hà có 2 khúc, một đoạn đi từ tây sang đông sau Hoàng cung và đoạn kia chạy thẳng góc lên phía bắc mà không đến Mang Cá vì công trình phòng thủ ấy lại đặt ở góc tây bắc của Kinh thành.

Tướng Prudhomme có mặt ở Huế trong các sự kiện năm 1885 có nêu trong cuốn sách đã xuất bản nói về các biến cố ấy một bản đồ Huế. Trong đó Mang Cá đúng vị trí. Nhưng con sông Ngự Hà, đáng ra phải nằm khúc, chỉ ghi có hai, đều có hướng như trên bản đồ của đức Chaigneau. Nó chấm dứt trên bản đồ thứ nhất ấy trong cái hào phía bắc của Kinh thành và trong cái thứ hai mà tác giả theo cái đầu và cổ thêm vào, tại cái hào đặt tạm, bao quanh Kinh thành trong các lũy thành. Không có một tài liệu bản xứ cho biết và không bao giờ thực tế phù hợp được với các luận cứ mơ hồ ấy.

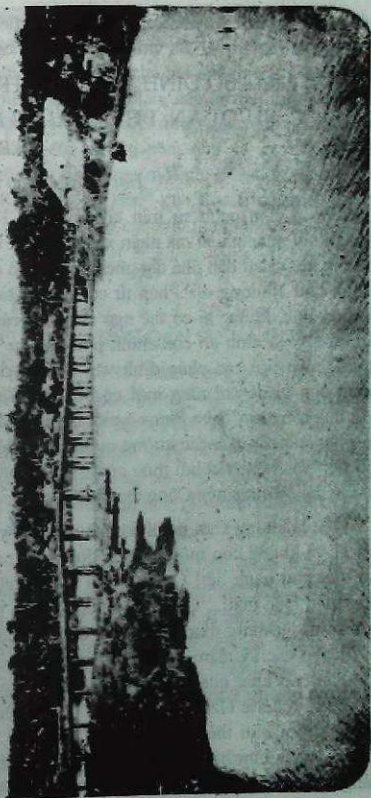


Hình 20: Bản đồ các nhánh sông Kinh thành Huế

Chỉ dẫn:

1. Cầu nhỏ chợ Kim Long, 2. Cầu nhỏ chợ Kê Vạn hay Vạn Xuân, aa. Những cầu nhỏ,
3. Cầu nhỏ Thế Lại, 4. Cầu bằng gạch, 5. Cầu của sông Ngự Hà, Cầu Thanh Long phía trong hai là Đông Thành Thủy Quan, 7. Cầu Hoàng Tế, 8. Cầu Tây Thành Thủy Quan, 9. Cầu Vĩnh Lợi, 10. Cầu Khánh Ninh, 11. Cầu Hàm Tế hay Thánh Long ngoài, 13. Cầu gỗ, nay không còn.

Cầu Hàm Tế (Thanh Long) khi chưa xây lại bằng xi măng cốt sắt



MỘT SỐ DINH THỰ CỦA HUẾ CÔ: SỨ QUÁN, PHỦ THỪA THIÊN J.B.ROUX

Hội Truyền giáo nước ngoài, Paris

Nếu ai cầm cuốn sử trên tay, đi khắp Kinh thành Huế, thì không khỏi ngạc nhiên mà nhận xét rằng biết bao biến đổi của vài phường ấp, và sự đập phá tận gốc của một số dinh thự. Vì vậy khi đi qua khu Nhượng địa Pháp từ cổng Kê Trại (Vọng lâu X) đến các đồn lính, không ai có thể ngờ rằng chỉ cách đây gần ba mươi năm, ở đây là dinh cơ của chính phủ dân sự và quân sự của tỉnh Thừa Thiên với các pháp đình văn phòng, đồn lính và nhà lao; chẳng còn gì để chỉ rằng mới có bốn mươi năm, trước mặt của ngôi nhà rộng lớn Thừa Phủ, có một dinh thự đã nhiều lần áp ủ các đại diện cao cấp của các cường quốc Viễn Đông: chính đó là nơi đón tiếp các khách chính thức của triều đình Annam, vì lý do đó mà lâu đài ấy mang tên Công Quán.

Thật là không khỏi ưu phiền mà nhận thấy tất cả các thứ ấy đã mất đi và không còn một vết tích đồ nát gì nữa để làm chứng cứ cho quá khứ oanh liệt! Chỉ còn lưu niệm phảng phất đầy thôi và cũng mau biến mất!... Chúng tôi hiểu rõ điều này vì khó khăn lắm mới lượm lặt được dăm lời hướng dẫn sau đây. Nhưng đi tìm và ghi giữ lại các kỷ niệm khá quan trọng thì biết bao lợi ích và đẹp đẽ, khác nào khai quật một phế tích nổi tiếng: Tôi chỉ đưa nhân chứng là Frédéric Ozanam, một đầu óc chuyên sâu về vật cổ; ông đã chẳng nói như thế này hay sao, “sự nô lệ êm ái và tự nguyện vốn trói buộc tâm hồn vào đồng đồ nát vẫn làm cho tâm hồn nhẹ nhàng, thoải mái giữa bao nhiêu kỷ niệm. Và kỷ niệm là gì nào,

nếu chẳng phải là những đồng đồ nát khác u buồn hơn, mà đồng thời làm ta quyến luyến hơn như những đồ nát mà cây trường sinh và rêu phong bao phủ. Về hai ngôi nhà mà chúng tôi muốn ghi lại lịch sử phủ Thừa Thiên và Công Quán, các tài liệu mà chúng tôi tìm được rất ít ỏi. Ngoài vài điều biết được ngắn nhưng rất chính xác của các nhân chứng của những năm qua về sự đập phá các dinh thự ấy, chúng tôi chỉ tìm được một chỉ dẫn đơn sơ của phủ Thừa Thiên trong “Kỷ niệm về Huế” của đức Chaigneau và vài dòng về Công Quán nói qua trong các bức thư của các giáo sĩ thời Minh Mạng.

I - PHỦ THỪA THIÊN

DINH THỰ CÁC THÔNG ĐỐC DÂN SỰ VÀ QUÂN SỰ

Phủ Thừa Thiên trước năm 1885 nằm trong góc đông bắc của Kinh thành. Mặt tiền dọc theo con đường vào thời ấy, nổi thẳng cửa đông bắc hay Kê Trại (Vọng lâu X) với cửa Chính Tây (Vọng lâu III) mà ngày nay lại chéo qua trái trong Nhượng địa Pháp để ra đến Cầu Kho mà người Âu gọi nôm na cầu Nam. Khi vào Kinh thành bằng cửa Kê Trại, thì bên phải là Phủ. Từ góc đông của Phủ đến cửa của thành phố chỉ độ 100m là cùng.

Nếu theo một sơ đồ về Huế vẽ trong thời điểm biến cố của năm 1883 thì thấy rằng Phủ bao gồm một khoảng đất rộng: không dưới 225m chiều dài và 110m chiều rộng; cái hình chữ nhật rộng ấy có thành vây quanh cao quá đầu người, đều có nhiều nhà có nhiều sân, cách nhau chiếc này chiếc kia. Chiều dài chạy theo hướng đường mà chúng tôi đã nêu và cũng mặt đường ấy mở ra cổng chính.

Trong vòng tường ấy có gì? Hai người chứng kiến sẽ nói lại cho chúng ta hay.

Trước tiên là miêu tả Thừa Phủ, vào thời Tự Đức nghĩa là trước thời kỳ bị tiêu hủy. Đây là lời của một ông lão hiện nay còn sống.

Phía trước của Phủ nằm dọc theo con đường từ cửa Kê Trại. Mặt này có ba cửa mở để đi vào trong. Mỗi cửa trở chính vào một dinh của một trong ba quan đứng đầu tỉnh: ở giữa là ông Đề đốc thống soái quân sự, hai bên mỗi bên là quan văn, bên trái nghĩa là phía đông bắc là Phủ Doãn và bên phải là Phủ Thừa. Cả ba dinh đều sắp thẳng và song song theo con đường. Giữa các ngôi nhà và các cửa là một sân chung rộng. Hơn nữa phòng pháp đình đều cách nhau và cách sân chung bằng những tường không quá vai người trung bình. Trong một sân riêng trước ngôi nhà lớn ở giữa hay là nơi Pháp đình của Đề đốc có 2 ngôi nhà phụ, mỗi bên sân một cái, mỗi cái chia ra ba phòng hay chỗ làm việc, mà người ta đặt tên là lục phòng, của các công sở khác nhau của Thừa Phủ.

Phía sau các pháp đình của quan lớn có các đồn lính của lính phủ. Quân chúng gọi các lính ấy là lính chạy. Tên ấy rất phù hợp với công việc của họ là chạy khắp nơi để chuyển các lệnh của các quan. Đám lính này khá đông vì người ta xây bốn đồn để họ trú ngụ, hai cái bên phía Thừa Phủ và hai cái bên phía Phủ Doãn. Đồn sau nghĩa là đồn xa nhất so với nhà quan bên trái dùng làm trại giam, ở đây giam những người bị tòa án tỉnh xử.

Đó là Thừa Phủ cuối triều Tự Đức; Đức Chaigneau trong “Kỷ niệm về Huế” chỉ miêu tả vắn tắt nó là như thế nào dưới thời Minh Mạng hay thời Gia Long: “Một dãy gồm ba nhà lớn, cách nhau nhiều tường thành một cụm mà người Annam gọi là Thừa Thiên Phủ (phủ Huế) nằm ở gần thành bao quanh, sau cửa Bắc-Đông Bắc. Nhà giữa, Đề đốc là của ông quan chỉ huy thành phố, nhà bên phải là nhà Phủ Doãn tỉnh trưởng và bên trái phủ Thừa Thiên Phó Tỉnh trưởng”¹.

¹ Trong miêu tả đầu của Thừa Phủ trên đây người ta thấy Phủ Doãn đặt bên

Qua hai miêu tả ở hai thời kỳ khác nhau người ta có thể biết rằng phủ Thừa Thiên vẫn nguyên hay cũng còn các phần chính. Các chi tiết và phần phụ có thay đổi khác không? Có thể có, gần như chắc chắn nữa nhưng chúng ta không biết nói đến mức độ nào, vì ngoài Đức Chaigneau có miêu tả rất đơn sơ, không có một nhân chứng để chúng ta có thể đem so với cách miêu tả hiện nay.

Ai đã đặt Thừa Phủ ở địa điểm mà các miêu tả đã vừa chỉ định. Thời kỳ nào xây? Chúng ta đều chẳng hay biết gì cả. Dù sao chúng ta đều phải tin chắc rằng là vua Gia Long đã lập nên các dinh cơ đó, khi mà đã mở rộng Kinh đô vừa chiếm lại được, đã tổ chức đặt định lại các cơ quan của Nhà nước.

Điều mà chúng ta biết rõ hơn là cách mà Thừa Phủ xưa đã biến mất đi. Ai cũng biết biến cố lớn của tháng 7 năm 1885 và ngày 5 của tháng ấy, các đạo quân Pháp thoát khỏi sự tàn sát đêm trước, đã chiếm lại thành phố Huế đang đầy loạn như thế nào. Rõ ràng là có thể thực tế trong hành động nóng bỏng và nhanh chóng mà phủ Thừa Thiên cũng như nhiều ngôi nhà công cộng, nhà tư nhân bị cháy hay bị hư hỏng nặng. Nhưng dù bị đổ nát hay còn nguyên vẹn thì cũng không thể tồn tại được sau ký kết hòa bình vì theo hiệp ước, vùng đất ấy nằm trong phạm vi của nhượng địa Pháp mới. Người ta tạm thời chuyển phủ đến chỗ khác nhưng vẫn

trái và Phủ Thừa bên phải. Yêu cầu phải chính xác hơn nữa thì người miêu tả chỉ cho chúng ta biết Phủ Doãn ở phía đông bắc và Phủ Thừa ở tây nam. Khi nói bên phải và bên trái thì ông chỉ tưởng tượng ra khi đứng trong dinh của Đề đốc mặt hướng vào cửa vào. Bằng cách ấy người Annam hiểu về phải và trái của một ngôi nhà. Thực ra Phủ Doãn lớn hơn về giá trị hơn Phủ Thừa thì phải, ở bên trái đó là bên danh giá hơn đối với người Annam. Tại sao Đức Chaigneau trong miêu tả của ông lại cũng đặt Phủ Doãn bên phải và Phủ Thừa bên trái? Đơn giản thôi, theo ý chúng tôi thì ông khi chỉ bên phải hay bên trái, ông đứng quay mặt vào nhà. Như vậy hai miêu tả chỉ trái ngược nhau về bề ngoài chứ vẫn nói một điều như nhau thôi.

ở tả ngạn. Sau một vài năm thì phủ được đặt hẳn tại nơi mà chúng ta còn thấy hôm nay ở hữu ngạn.

Cái gì còn lại của Thừa Phủ cũ, nhà cầm quyền quân sự không để cho chiếm một đám đất rộng trong Nhượng địa nên đã cho đập hết và từ đó chẳng còn gì khiến cho người đi qua đường chú ý nữa.

Về cuộc phục kích ngày 5 tháng 7 đánh dấu ngày cuối cùng của nó, phủ Thừa Thiên cũ, cũng dự phần nào.

Nhượng địa Pháp do Hiệp ước 1883 quy định không rộng như Nhượng địa bây giờ thành hình từ 1885. Nó gồm có ngoài Mang Cá khoảng một phần tư Nhượng địa ngày nay mà thôi. Phần Nhượng địa kéo dài từ pháo đài Bắc đến dài 360m. Hai điểm cuối của hai đầu là phần lồi ra của các pháo đài Đông và Bắc có nối với nhau bằng những bức tường thô thiển mỗi phía dài độ 300m, chỗ gặp nhau gộp lại thành một góc tù rộng. Các tường ấy bị gián đoạn ở những nơi có ao và chỉ vài cây gỗ dùng làm cầu nổi trên mặt ao. Dinh thự Thừa Phủ nằm ở ngoài Nhượng địa nhưng cũng không xa lắm, nhất là phần đất phía sau gồm có các nhà lao. Trong đêm mùng 4 đến ngày mùng 5 tháng 7 năm 1885, khi có hiệu lệnh tấn công bằng một phát đại bác bắn lên từ Kinh thành, một đoàn người Annam trườn theo dọc bờ ao tiếp cận Nhượng địa. Vào lúc ấy là mùa nắng gắt, mặt nước cạn, và lại từ bờ ao đến lũy thành có một khoảng rộng cho một người đi qua dễ dàng. Những kẻ tấn công đốt các nhà tranh chỗ ở của các đạo quân giáo mác, bắt đầu tiến vào. Những người đốt nhà chẳng qua là tù nhân của phủ Thừa Thiên mà những người tổ chức nổi dậy đã mở toang cửa của các lao gần Nhượng địa. Nhưng cuộc phục kích này, như ta biết không thành công: một phần đất của Nhượng địa trở thành một lò lửa lớn nhưng các lính Pháp đã đánh trả dũng cảm, quyết liệt chống những kẻ tấn công và đập tắt được đám cháy, rồi cuộc chiến kéo dài đến bình minh và cuối ngày là thắng trận hoàn toàn về tay các đạo

quân Pháp. Sự hợp tác của các tù nhân mà người ta đặt lòng tin không có kết quả lắm.

II - CÔNG QUÁN

NHÀ KHÁCH CỦA CÁC ĐẠI SỨ

Đối diện với phủ Thừa Thiên, bên kia đường và đi dọc theo con đường này có ngôi nhà lớn khác¹. Cửa đi vào mở ra đúng đối diện với cửa chính của phủ Thừa Thiên. Ngôi nhà ấy có tên là Công Quán mà các linh mục ngày ấy gọi là *Nhà khách của Đại sứ*. Vì ở đây là nơi tiếp đón các đại sứ của các vương quốc có bang giao với triều đình Huế.

Vào thời gian nào thì *nhà khách* ấy được xây dựng? Chúng tôi không thể nói chính xác được mà chắc chắn là vào thời gian mà vương quốc Annam huy hoàng và thịnh vượng: Người ta biết rằng các sứ giả lúc ấy đến khá đông và khá thường xuyên cho nên mới nghĩ phải xây một *dinh thự* đặc biệt. Annam có những ngày sáng lạn dưới triều Minh Mạng và thân phụ ngài là Gia Long. Có thể là một trong hai triều đại ấy của hai vua mà nghĩ đến việc xây cất một *dinh thự* sang trọng. Dù sao tài liệu đầu mà chúng ta đọc được đã gặp chữ *Công Quán* từ đời Minh Mạng. Đây là bức thư của ông Gagelin, linh mục của truyền giáo nước ngoài Paris đề từ năm 1828.

¹ Ông Nguyễn Đình Hòe có nêu cho chúng ta về kỷ niệm của Công Quán là ở một vị trí khác, cũng gần nơi chúng ta đã chỉ. Nơi ấy là ở trên bờ của sông trong thành, giữa Cầu Kho (phía Nam) và cầu Thanh Long (cận trên lũy thành của mặt Đông Kinh thành) sau khi đã vòng qua khuỷu sông đầu sau Cầu Kho, bên bờ phía Nhượng địa, và nằm đúng phía sau, cũng gần khoảng cách chỗ mà chúng ta nghĩ rằng đó là chỗ Công Quán. Nếu cho người ta nhớ lại mà đúng là thật, thì cũng có thể còn ở đây một ngôi nhà phụ của Công Quán, hay có thể là bức tường của Dinh thự có thể chạy dài đến đó. Chúng tôi cũng nghĩ rằng chính kỷ niệm ấy đúng là chỗ Sứ Quán.

Công Quán, theo miêu tả của một người đã thấy vào thời Tự Đức là một ngôi nhà xinh đẹp có ba gian lợp ngói. Giữa cổng vào dinh thự ấy có sân rộng, mỗi bên có một ngôi nhà phụ để cho người phục dịch các khách lạ. Tất cả khu vực đều có tường khá cao bao quanh. Người ta xây dựng dinh thự này gần phủ Thừa Thiên vì các quan lớn của tỉnh mới được giao vinh dự và trách nhiệm để đón tiếp và đối xử xứng đáng với đặc phái của các quốc gia khác.

Chúng tôi muốn biết các vị khách liên tiếp đến Công Quán là những ai; không những sự tò mò của chúng tôi được thỏa mãn mà sự hiểu biết đó có thể bổ ích cho lịch sử Annam. Nhưng chúng tôi chẳng tìm thấy một hồi âm nào của quá khứ ngoài vài bức thư của ông Gagelin mà chúng tôi đã nói trên, là con người mà vào năm 1827 và 1828 cùng với một đồng sự đã cư ngụ tại Công Quán, sau này chúng tôi sẽ nói vì sao.

Vị linh mục viết như sau vào năm 1828:

“Năm ngoái, người Xiêm đánh đuổi vua Lào và buộc vua phải lánh nạn sang Bắc kỳ. Vị vua lâm nạn gửi thái tử đến triều Nam kỳ để yêu cầu giúp đỡ. Vị này đến vào tháng 11 (1827) và ở cạnh chúng tôi”.

Vị hoàng thái tử này của vương triều Lào chưa rời khỏi Kinh đô Annam thì một biến cố lạ lùng đã đưa đến một loạt các đại diện của các nước. Người ta tổ chức vào tháng 12 lễ lục tuần của Hoàng thái hậu. Vua Minh Mạng muốn thật long trọng cho nên đã cho triệu tập ngoài các quan cao cấp còn có các đại sứ các nước, các dân tộc có triều cống cho vương triều Annam: dân Champa, Cao Miên, Mường ở Bắc kỳ và những người ở Nam kỳ. Hoàng đế muốn biểu dương quyền lực và uy thế nên tiếp họ rất long trọng.

Gần đến ngày quy định để khai mạc lễ, trong bức thư ông Gagelin nói: Các vị đại sứ ở nhiều nơi đến. Họ có tổ chức một buổi tiệc vui với đoàn tùy tùng trong các ngôi nhà của chúng tôi ở Công

Quán và nếu thiếu chỗ thì họ dọn thêm ở các nhà xung quanh cho những người còn lại. Những người được trọng vọng hơn hết trong đám khách mới của vua là những sứ giả của Cao Miên. Họ có người trưởng đoàn là một vị quan già, đại thần của nước, đã biết rõ ông Bá Đa Lộc và các linh mục thời đó... Giữa đám người dù mọi khuôn mặt và áo quần đang quây quần xung quanh tôi, tôi đã chú ý từ lúc đầu tính đơn sơ của vài người hình như cùng gia đình với nhau. Đó là các thủ lĩnh của những người miền núi, lạc hậu sinh sống ở các rừng núi ở phía tây của Nam kỳ. Khi thấy họ hình như tôi bị thu hút bởi sự thẳng thắn của họ... Những người lảng giềng gần nhất của chúng tôi là Mường, thiểu số của miền tây Bắc kỳ đáng được khen ngợi về sự giao dịch để tìm hiểu chúng tôi, các lý do của sự có mặt ở Huế, các sinh hoạt bình thường và cách sống của chúng tôi và đất nước chúng tôi.

Tất cả các khách cao cấp của Viễn Đông đã rời Huế vào đầu năm 1828. Người ta cũng tha thứ cho chúng tôi vì hơi nói đông dài về họ: chúng tôi được miễn chấp là vì nhờ họ, và chỉ nhờ họ mà thôi. Chúng tôi mới bắt được phần nào diện mạo của Công Quán. Khi đón khách và tư liệu kể trên theo chúng tôi là tư liệu độc nhất giúp chúng tôi biết họ rõ ràng.

Dù chỉ để tiếp các đại sứ, Công Quán cũng tùy theo dịp mà dùng vào các việc khác.

Dưới thời Minh Mạng, chúng ta thấy Công Quán dùng để giam một số linh mục. Đây là một nhà lao sơn son thếp vàng nhưng cũng là có thật và canh gác rất nghiêm ngặt. Sự việc xảy ra như thế nào? Từ đầu triều đại, Minh Mạng không theo nếp của tiên đế Gia Long, tỏ ra ít thiện cảm đối với người Pháp ở trên lãnh thổ của mình là những sĩ quan và người truyền giáo và cũng không thiện cảm với Kitô giáo. Những quan chức phục vụ thời Gia Long chỉ còn lại ở Huế có ông Vannier và Chaigneau chán nản, họ cũng rút về năm 1824. Còn lại các linh mục nhưng cũng không đông vào thời điểm đó. Vua già vờ cầu họ giúp sức, triệu về Huế, và cầm giữ họ lại đó,

lấy có rằng tất cả các người Pháp về hết nên họ có thể làm thông ngôn được thôi. Các vị viên chức mới của vua được tiếp đãi trân trọng: người ta cho họ một khu vực ở tại Công Quán, và cho nhiều người phục dịch, trả lương bổng cao và còn phong các chức tước quan lại và sắc bằng vua cấp. Nhưng các linh mục từ chối được chừng nào càng tốt các vinh dự và bổng lộc ấy; họ chỉ muốn có một điều mà vua luôn luôn không chấp thuận là được tiếp và thăm các con chiên tự do. Nhiều quan chức và lính túc trực để canh gác cho nên dù chỗ ở có sang và đủ tiện nghi cũng chỉ là nơi giam tù họ.

Đa số các linh mục thương lượng để tránh các lệnh của vua và sự theo dõi của vua, nên chỉ có ba người tại Công Quán. Đó là Gagelin của *Hội Truyền giáo nước ngoài* và cha Odorico, dòng Phan-xi-cô người Ý từ 19 tháng 6 năm 1827 đến 29 tháng 6 năm sau; rồi đến ông Jaccard *Hội Truyền giáo nước ngoài* ở Paris, từ tháng 6 năm 1832 đến ngày 8 tháng 11 năm 1833; cuối cùng là cha Odorico lần thứ hai từ tháng 6 và 7 năm 1833 cho đến ngày 8 tháng 11 năm ấy.

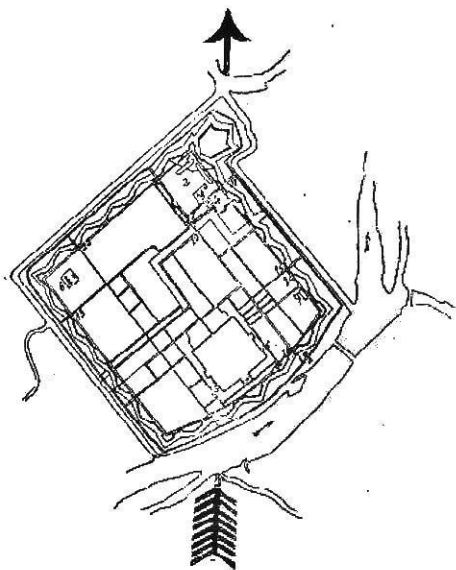
Dưới thời Tự Đức, Công Quán lại được nhận một nhiệm sở mới. Cũng có thể trong những giai đoạn khác nó đã nhận nhiệm sở này rồi, nhưng chúng tôi không có một dữ kiện nào để khẳng định điều này. Dưới thời Tự Đức (đây là một việc có người mục kích) là Công Quán thành một chi nhánh của nhà lao phủ Thừa Thiên. Nhà lao này như ta còn nhớ là không lớn lắm vì nó chỉ bằng nửa của một trong bốn cái nhà dành cho lính phủ ở. Và lại dưới thời Tự Đức việc diệt đạo làm cho số tù nhân tăng lên vô số kể. Không biết nhốt vào đâu tất cả nên người ta nghĩ cách dùng đến Công Quán, lúc đó vẫn khách nước ngoài. Đa số là tù nhân Thiên Chúa giáo bị giam ở đó và chắc chắn là cũng có thường phạm, vì người ta không phân biệt loại này hay loại khác.

Công Quán bị hủy vào năm 1875. Hiệp ước năm trước ký kết giữa Pháp và Annam đã thay đổi hẳn sắc thể chế Annam chỉ còn đến

những gì có quan hệ với Kinh đô của vương quốc Annam. Bảo hộ đã được thiết lập, một chủ sự Pháp đã được chỉ định ở Huế, những quan hệ hai chiều giữa triều đình Annam và nước bảo hộ. Tự Đức bắt buộc dĩ phải chấp nhận tình trạng mới này; chúng ta thấy cảm người Âu đi vào thành đất ngoài lũy thành, dinh thự để tiếp người ngoại quốc khi có việc gì đến thương lượng với chính phủ Annam, kể cả vị đại diện của Pháp tại Huế, ở đó vị Thượng thư ngoại giao sẽ đón tiếp họ. Ngôi nhà mới chẳng qua là Công Quán cũ từ nay trở đi thành vô dụng tại địa điểm của nó: được chuyển ra khỏi Kinh thành, nó được dựng trên khoảng trống lũy thành ở góc của con đường đi theo bờ sông bên trái và con đường xuất phát từ cửa Đông Nam hay Thượng Tứ (Vọng lâu VIII) và cách độ 50m phía dưới của con đường sau. Như vậy khi thay vị trí và công dụng, Công Quán cũ lại lấy tên là Thương Bạc hay Bộ Ngoại giao.

Sau các biến cố tháng 7 năm 1885 vị Phụ chánh Tường ở một thời gian tại Thương Bạc, khi ông rời chỗ này ngày 6 tháng 9, thì vị tướng chỉ huy của Huế dùng làm Bộ Chỉ huy và sau lại là dinh thự của một ông hoàng, sau cùng ngày nay chúng ta thấy trường Hậu Bô đặt ở đây. Số phận của ngôi nhà ấy thật lạ lùng; lần lượt là dinh điện, nơi giam giữ ngoại hạng, nhà lao bình thường, bộ chính phủ, bộ chỉ huy, dinh ông hoàng, rồi trường học!

Còn chỗ dựng lên Công Quán ngày xưa gần cửa Kê Trại nay chẳng thấy gì nữa cả: các nhà phụ, tường bao bọc tất cả đều biến mất chứng tích lâu năm của một quá khứ không phải là không vĩ đại và vinh quang, Công Quán và phủ Thừa Thiên chỉ có dựng lại được trong trí tưởng tượng của người yêu quá khứ đang thăm lại các vùng đó của thời xa xưa nay chỉ còn kỷ niệm, mới làm sống lại thôi. Để nghĩ đến các thứ ấy phải đau đớn lặp lại câu nổi tiếng của nhà thi sĩ La Tinh: “Tất cả đến các mảnh vụn cũng tan tác”, “các thứ đồ nát cũng chết”.



Sơ đồ Kinh thành Huế - Vị trí một số dinh thự Huế xưa

Chỉ dẫn:

1.Nhượng địa Pháp từ 1883-1885, 2.Nhượng địa Pháp hiện nay, 3.Phù Thừa Thiên cũ, 4.Công quán (nhà cửa của các đại sứ), 5.Thương Bạc, 6.Khâm đường (nhà tù), 7.Nhà tù Trần Phú không còn nữa, 8. Nhà tù mới Trần Phú (hiện nay đã triệt hạ), 9.Nhà xử án Tam Pháp, 10.Cầu Kho, 11.Cửa Đông Bắc hay Kè Trãi (cửa X), 12.Cửa Tây Bắc hay An Hòa (cửa II), 13.Cửa Chánh Tây (III), 14.Cửa Đông Nam hay Thượng Tứ (cửa VIII), 15.Cửa Chánh Đông hay Đông Ba (cửa IX), 16.Trại lính Võ Lâm.

<https://tieulun.hopto.org>

LỊCH SỬ TRƯỜNG HẬU BỒ Ở HUẾ

NGUYỄN ĐÌNH HỒE

Phó Hiệu trưởng trường Hậu Bồ

Trường Hậu Bồ (phó quan) ở Huế được thành lập theo dụ của Hoàng đế ngày mồng 7 tháng 4, niên hiệu 5 Duy Tân (5 tháng 3 năm 1911).

Trường này nhằm mục đích bồi dưỡng học vấn mới cho các tiến sĩ và phó bảng, cho cử nhân và tú tài của thành viên hoàng tộc hay lớp quan xuất sắc của dân chúng Annam để phục vụ Nam triều trong ngạch hành chính cũng như trong giáo dục. Các nho sĩ Annam đều tập huấn một thời gian 3 năm trước khi được bổ đi đảm nhiệm các công vụ.

Sự hình thành trường đặc biệt này là do sự đề xuất của Logion, Hiệu trưởng trường Quốc Học thời đó và do ông Labbez dự bị công sứ hạng nhất phụ trách công việc dân sự, được sự bảo trợ của các ông Khâm sứ Groleau và Sertier. Trường được vua Duy Tân và Khâm sứ Sestier khánh thành ngày 28 tháng 7 năm 1911.

Trường này được đặt tại dinh cũ Thương Bạc (cơ quan Hải quan đường biển) nằm ở trên tả ngạn Hương Giang về cửa phía đông nam, tên quân sự là Vọng lâu VIII.

Ngôi nhà này trước đây gọi là Công Quán (khách sạn của khách chính thức) đặt ở trong Kinh thành trước dinh thự phủ Thừa Thiên hay phủ Huế trước năm 1885 ở chỗ hậu cần quân đội ngày nay trong Nhượng địa trước đồn bộ binh thuộc địa ở Vọng lâu X và sau đó chuyển đến chỗ ở hiện tại theo dụ của vua Tự Đức năm 1875 và từ đó gọi là Thương Bạc.

Thương Bạc gồm 5 ngôi nhà mà cái chính dùng để đón tiếp các đại sứ còn đến nay là dùng làm các phòng học cho các hậu bổ. Ông Văn Minh Hoàng Cao Khải đã cho xây cao lên khi ông đến ở Huế và lát thêm trần nhà, cửa lớn, cửa sổ và sàn nhà bằng ván. Bên cánh trái của ngôi nhà ấy, đặt Thương Bạc Ty hay là Phòng Ngoại vụ dưới sự điều khiển của viên ngoại (một vị Trưởng ty tách từ Bộ Lễ). Bên cánh phải có Hành Nhon Ty (Phòng cho lữ hành) dưới sự điều khiển của cha Hoàng, linh mục bản xứ được vua Tự Đức ưu ái dùng như thông ngôn của Chính phủ với chức tước Tham Biện ở Thương Bạc.

Bốn nhà phụ khác đều để cho nhân viên của hai phòng và cha Hoàng ở để dạy tiếng Pháp, Anh, Thái và Lào cho 30 học viên.

Tại Thương Bạc, phái đoàn cuối cùng của Tây Ban Nha mà các thành viên đều ở Sứ quán được tiếp đón vào cuối năm 1879 (Nhà khách của đại sứ) trên hữu ngạn, ở đây các chủ sự Pháp ở trước khi xây Tòa Khâm sứ, Sứ quán, đó là vị trí của dãy nhà sĩ quan ở sau Tòa Khâm sứ và đồn lính thuộc địa thứ 10.

Sau sự việc xảy ra vào năm 1885, Thương Bạc trở thành dinh thự của phụ chánh Nguyễn Văn Tường phụ trách Chính phủ lâm thời sau khi vua Hàm Nghi chạy trốn. Sau đó là nơi tổng tư lệnh của đạo quân chiếm đóng Annam. Sau khi tướng Munier bỏ đi, nơi đó bỏ hoang trong nhiều năm cho đến khi ngài Hoàng Cao Khải đến ở năm 1897. Ngài đã cho sửa đổi nhiều và tạo nên diện mạo như ngày nay.

Ngôi nhà sau khi ngài Hoàng Cao Khải đi là nơi ở của ông hoàng thân Bửu Liêm do lệnh của Thành Thái. Chính phủ Annam mua lại vào năm 1908 để đặt trường nữ sinh bản xứ đầu tiên. Cuối cùng là dùng làm chỗ ở cho thái sư của vua Duy Tân.

LƯỢC THUẬT VỀ TIỀN SỬ ĐÔNG DƯƠNG QUA CÁC VẬT THU THẬP CỦA ÔNG PIREY

T.V.HOLBÉ

Phái viên trường Nhân loại học Paris

Trong đợt hành trình đến Huế vào tháng 2 vừa qua, tôi có dịp đến thăm ông L.Cadière, có thấy trong hai cái khung có 26 mẫu kỹ nghệ tiền sử Đông Dương, do ông H. de Pirey đem về từ Kontum và Quảng Trị.

Trong số 26 đồ vật ấy có 24 búa, 1 đục vum và 1 bàn đập. Tất cả các búa đều giống nhau chỉ trừ 1 chiếc II Cam Lộ của bảng B là mẫu có cán hay chuỗi, loại đặc biệt của Đông Nam Châu Á chứ không chỉ ở Đông Dương như người ta đã tưởng trong một thời gian trước đây. Tất cả đều kích thước nhỏ: 4 đến 7cm chiều dài.

Nhiều chuỗi khác với thân của búa; trong số 1, bảng B có một phần tròn nhỏ bất ngờ, ở một bên của dụng cụ và ở phần giữa của chiều dài, có chỉ chỗ đi qua của chuỗi với thân của dụng cụ; mà mẫu này vì không được mài nhẵn nên có thể chỉ là một mẫu sơ chế.

Các góc hình thành phía đáy, chuỗi trên búa thường là góc tù - 3, 8 của bảng A; IV, VI của bảng B - nhiều khi rất tù - VIII, X, XI bảng B. Trên một vài mẫu thì là góc thẳng hay gần thẳng góc - 4, 6 bảng A - Số 11 bảng A là một thí dụ về góc rất nhọn.

Có một vài góc có đỉnh tròn - IV bảng B - đến nỗi nhiều khi hai đường của góc nhập lại thành một đường vòng - 12 bảng A; VI bảng B.

Có nhiều thứ chuối không đánh bóng đầy đủ - số 12 bảng A; số III, XII của bảng B, còn số X của bảng B rõ ràng chưa hoàn chỉnh. Những cái cán luôn luôn tứ giác trong các loại búa đang còn tốt; khi thì nó dài - 2,45 bảng A; IV, IX bảng B - khi thì ngắn - 7, 11 bảng A; V bảng B - nhiều khi lại nhỏ dần ở đỉnh - 8, 12 bảng A; XI bảng B, nó nhiều khi rộng chứ không dày và nhiều khi rất rộng - 1 bảng A. Phần dưới của các dụng cụ ấy nghĩa là phần sắc bén thường là lõm vào, như vậy rõ ràng là các thứ ấy đều được mài nhiều nên thân của búa bị nhỏ đi, nhiều khi thật nhỏ - 4 bảng A.

Phần sắc bén thường thường được dùng lần lượt cả hai mặt của dụng cụ, ngay trước phần sắc bén có khi chĩa hai ra - 5, 11 bảng A.

Cái búa số VI bảng B lại được dùng phía trên đỉnh và phần dưới đáy, cũng có đôi khi ở hai bên. Sự mòn này chắc chắn là do mài xát nhiều lần chạm đáy nồi bằng đất mới của lưỡi tầm sét ấy. Mục đích là điều trị cho trẻ con mắc bệnh kinh giật hay các bệnh nhân bị sốt cao độ. Người ta đun nước sôi với các mun đất đá trong nồi và sẽ có một thứ nước uống toàn năng chống lại mọi bệnh tật.

Các búa số XII bảng B, hơi loa miệng ở phần sắc bén, có hình dáng của búa thời tiền sử bằng đồng của Nam Đông Dương.

Số II của bảng B, mà tôi đã nêu lên ở trên không có chuối nào hết, giống hệt như các đục nhỏ mà xưa thường dùng ở các quần đảo Polynésie phía đông mà cán bằng gỗ, rất ngắn và chỉ để dùng một tay.

Cái đục vum số 13 bảng A chiều dài chỉ có độ 12cm, đỉnh và đáy rộng như nhau, ở giữa của dụng cụ lại phình ra và phần sắc bén giống như vòng cung.

Cái đập số XIII bảng B có từ Kontum, đây là thứ quan trọng nhất và kỳ lạ hơn hết trong tập bộ sưu tập. Nó dài 0,6m mà

đến 14,5cm là cán và nhọn dần lên trên đỉnh, 11,5cm cho phần đập mà chiều rộng bằng đáy và đỉnh, có nhiều đường rãnh song song trong mặt đá bao quanh phần dưới của vật. Nói chung cái đập này rất giống những cái đập cũ bằng gỗ cứng, ngày xưa sử dụng ở Tonga, ở Tahiti v.v... để làm "tapa" hay vải bằng vỏ cây dâu tằm, và chẳng ông H de Pirey có nói với tôi rằng ông có thấy những loại giống như các mẫu của chúng ta và cũng bằng gỗ người miền núi ở Quảng Trị dùng mà tôi may mắn sống với người Pa-hi và tạo được cho tôi một loại áo bọc thân làm bằng vỏ cây và làm bằng các dụng cụ ấy.

Tôi không có thể xác định được loại đá dùng để làm các dụng cụ trong bộ sưu tập của Pirey nhưng đa số là đá chai dầu có màu sẫm đậm; bề mặt rất nhẵn và không vữa được; cái đập thì bằng đá grès giống như loại đá để làm nhiều đồ vật tiền sử ở miền Nam Nam Bộ.

Vùng tiểu sử của Somrong-sen là vùng quan trọng hơn hết được phát hiện ở Đông Dương cho đến ngày hôm nay. Nó đã được ông F.Roque lúc đó là Giám đốc của Công ty tàu sông ở Nam Bộ phát hiện vào năm 1875. Một năm sau, ông J.Mourra, đại diện của bảo hộ Pháp ở Cao Miên tặng cho Bảo tàng Toulouse một vài mẫu công nghệ của đồ cổ Somrong-sen, ông còn tặng thêm vào năm 1877 bằng cách gửi một số mẫu vật quan trọng hơn lần trước nhiều và ông J.B.Noulet trưng bày trong các lưu trữ của Bảo tàng lịch sử tự nhiên của Toulouse mà ông là Giám đốc. Một nghiên cứu chi tiết các loại mẫu đầu tiên của tiền sử Đông Dương; vùng Somrong Sen cũng được thăm viếng sau một thời gian ngắn bởi ông Fuchs, kỹ sư mỏ và mặt khác do ông A.Cone, thầy thuốc thủy quân và các ông ấy nêu lên trong ghi chép của họ về lợi ích một cuộc khai quật lâu dài và có phương pháp. Phương pháp không được ông Jammes ứng dụng, nhưng ông này từ Somrong-sen và từ Luong-Prao, một vùng tiền sử khác cách vùng đầu 50km, vào đầu

năm 1899, có đưa về một số lượng lớn các mẫu xương, trang trí, gốm, dụng cụ bằng đá mài và bằng đồng. Đa số các vật ấy đều đưa trình bày ở Hội nghị quốc tế về nhân loại học, khảo cổ học tiền sử họp tại Paris trong năm ấy và được nhiều người chú ý. Trong cuốn *"Vật liệu của lịch sử sơ khai và tự nhiên của người"* của E.Cartailhac xuất bản năm 1877, 1879 và 1883 có nhiều ghi chép động đến tiền sử Đông Dương và vào năm 1890 nhà bác học ấy có viết một ký sự về "đồ đồng tiền sử của Cao Miên". Ở ký sự ấy ông nghiên cứu với sự hiểu biết bậc thầy các mẫu đã được đem đến của ông L.Jammes từ Somrong-Sen và từ Luong-Prao, sau cùng có hai vùng Cao Miên được đến viếng và nghiên cứu một cách khoa học vào năm 1902 do ông H.Mansuy, kỹ sư mỏ.

Lúc thành lập vườn Bách Thảo ở Sài Gòn; nhà thực vật học lỗi lạc, đồng thời là người giám đốc đầu tiên, Pierre khi đào hố để trồng cây đã tìm thấy một vài dụng cụ đá mài; cũng như cha Caspar đã tìm thấy dụng cụ bằng đá mài trong vườn của sở in ấn của Hội truyền đạo. Mặt khác ông Jugant, nhà nhiếp ảnh của xưởng vũ khí, có tìm được nhiều búa, có một cái bằng đồng; ở các địa phương xung quanh thành phố. Các đồ vật ấy được ông A.Corre mô tả vào năm 1879. Bác sĩ Corre đã đem đến 7 mẫu công nghệ tiền sử của vùng núi Bate thuộc tỉnh Long Xuyên và ông cũng có công bố cho biết.

Năm 1886 ông L.Josseline, nhà đồn điền ở Vĩnh An Tây gần Trảng Bàng, cách 50km phía đông bắc của Sài Gòn có cho tôi 2 chiếc búa bằng đá mài mà ông tìm được trong những chỗ chứa than bùn của đồn điền của ông. Chính đó là các đồ vật tiền sử đầu tiên tìm được ở miền Nam Nam Bộ mà tôi thấy được. Cả hai chiếc búa ấy không phải loại có tay cầm hay chuôi, có hình dạng gần như loại "Cells" của chúng ta nhưng dài hơn và các bờ sắc chữ không tròn. Loại đá dễ làm các thứ dụng cụ ấy đã bị phân hóa rất sâu bề mặt và người ta có <https://tieuylun.hopto.org>, chỗ

phân hóa có nhiều nơi đến nhiều milimet chiều sâu. Loại đất sét tạo hình ấy có màu xanh xám trên mẫu này và lại màu hung trên mẫu khác mòn đến ba phần tư diện tích trên các đồ vật mà tôi nhặt được tại chỗ hoặc tôi nhờ người khác nhặt hộ cho ở các tỉnh nam Nam Bộ, chứng tỏ những người cổ sơ thích chọn đá chai để làm đập thác Trị An.

Người giúp việc cho tôi trong thời kỳ đó quê ở vùng Biên Hòa, cha mẹ anh ở Bến Gỗ, vợ và ông bà mẹ vợ ở Long Chánh. Cứ đầu tháng anh ta lại trở về nhà hai, ba ngày và mỗi lần anh lại đem về cho tôi vài đồ vật lịch sử tự nhiên và nhân chủng học, vì thấy tôi quan tâm đến các lưỡi tầm sét mà ông Jooseline đã tặng tôi, cho nên anh đã không bỏ qua dịp đem về cho tôi, 2, 3 hoặc 4 thứ đồ vật khác mà anh nhặt được. Trong những ngày đầu tháng 11 năm 1888 tôi cùng anh đi đến Mỹ Lộc và chỉ trong 1 giờ rưỡi trên một đám trồng mía, tôi đã nhặt và thấy hơn 60 cái búa và dụng cụ hình dáng có độ lớn khác nhau. Tôi đã báo những thứ tìm được cho cố Giáo sư G.De Mortillet.

Một tháng sau, theo sự chỉ dẫn của ông Josseline, tôi đi Phú Lâm cách 7km lân cận Sài Gòn trên con đường chạy theo đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho: trong một hào giao thông chiều cao không quá một mét mà người ta đào để đặt đường sắt, tôi rất mừng là nhặt được một chiếc búa có chuôi và hai cái khác mua lại của người Annam ở địa phương.

Cùng thời gian ấy ông Mougeot nhận được của ông Michelet làm đồn điền ở Lạc An (tỉnh Biên Hòa), người cộng tác của ông, mấy loại công nghệ tiền sử của Nam kỳ mà ông Michelet hay do các người Annam của vùng lân cận tìm được trong khi vỡ đất. Đó là những loại cũng như các mẫu mà tôi đã tặng cho ông và sau đó ông Mougeot lại gửi đến cho Giáo sư Hamy ở Bảo tàng. Các đồ vật ấy cũng như nhiều loại khác mà tôi đã biểu trưng

Nhân loại học cho triển lãm quốc tế năm 1889 trong gian phòng “Lịch sử lao động”.

Tháng 12 năm 1889 tôi đem từ Phan Thiết về một cái búa đẹp, loại đục nhỏ, không cán do một chùa cho tôi, ở vùng lân cận thành phố. Từ Cu Mỹ, một làng Annam ở giáp biên giới Nam kỳ tôi đưa về một chiếc búa bằng đồng và từ Phước Hải trên bờ biển Bà Rịa một chiếc búa khác bằng đá giống như chiếc búa ở Phan Thiết: hai dụng cụ này làm bằng đá có vân lượn giống như thê màu lục xám. Tại Viện bảo tàng Ấn Độ ở Weltevreden - Batavia, tôi có thấy hai chiếc búa rất giống những chiếc tôi đưa từ Bà Rịa và Phan Thiết về, là những chiếc có gốc tích Bornéo.

Năm 1890, trong khi đào móng cho một cái tường ở nhà lao trung ương Sài Gòn, người ta tìm thấy hai cái búa đẹp có chuôi ở độ sâu 60cm và đem cho ông G.Lamoureux - Phó Thị trưởng thứ nhất - và ông đã nhả ý tặng cho tôi. Một trong số búa đó là đẹp và hai vai vòng cung, cái kia có vai thẳng, rất dày và đây kích thước của nó: dài 215mm, rộng tối đa 65mm, dày ở đầu 55mm.

Năm 1886 đến năm 1890 tôi đã tập hợp được 1200 đồ vật tiền sử: vũ khí, dụng cụ gia dụng bằng đá mài, hơn 10 chiếc búa bằng đồng, từ các tỉnh Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Chợ Lớn, Gia Định (Sài Gòn), Bà Rịa và Biên Hòa. Tính cuối cùng này, có đến 1100 đồ vật tìm được trong 20 địa phương khác nhau. Cuộc truy lùng lưỡi tầm sét của tôi chấm dứt thời gian đó vì lý do là các việc cá nhân bận bịu không còn cho tôi thì giờ rảnh rỗi và sau đó là cái chết của người thợ săn lành nghề tên Chánh, người giúp việc mà tôi có đề cập ở đoạn trước.

Vài năm sau các mẫu của tiền sử Nam kỳ lại được nhiều quan cai quản tỉnh liên tục thu thập tại Biên Hòa, các ông: Chenieux, Mawspero chẳng hạn. Từ 1905 đến 1910 ông Loesh Carier trong khi đi khảo sát đảo Cù Lao Rùa ở Đồng Nai, có đem được một số

lớn đồ vật tiền sử mà nay có thể thấy ở các Bảo tàng của Hội nghiên cứu Đông Dương ở Sài Gòn; các loại khác thì ông F.Barthère, sĩ quan quân quản đã miêu tả lại trong ký sự mà ông xuất bản cùng với ông J.Repin vào năm 1911¹. Năm 1896, ông Courrillon trước là bạn đường của người xâu số Massie (công vụ Pavie) cho tôi 5 mẫu đồ vật tiền sử Đông Dương tìm được ở Louang Prabang ở Lào. Đó là 5 cái búa. Trong đó có một cái đầu sơ chắc chắn là một sơ thảo còn 4 chiếc kia, lại có một cái chuôi, không có gì đặc biệt: chính là công nghệ của Somrong-Sen ở Cao Miên, ở Mỹ Lộc; của Cù Lao Rùa ở Nam kỳ, ở Quảng Trị của Annam và ở Phó Bình Gia của Bắc kỳ. Địa phương sau cùng này nằm ở tỉnh Lạng Sơn, không cách xa biên giới của Quảng Tây, đã được ông Mausuy khai thác tìm ra năm 1908, ông này nhờ lối tìm kiếm hướng dẫn có phương pháp trong một cái động đưa ra ánh sáng nhiều đồ vật tiền sử, điều quan trọng hơn nhiều là ba mảnh xương sọ có thể lắp đặt lại một cách đầy đủ để cho Giáo sư Yerneau của Bảo tàng nghiên cứu².

Tôi không muốn miêu tả ở đây, dù đơn sơ, tất cả các đồ vật tiền sử tập hợp trong bộ sưu tập của tôi, vì đó là một việc làm quá dài dòng và cũng không lợi ích gì nhiều cho “Những người bạn cổ đồ Huế”. Tôi muốn qua các loại để hiểu tên thời đại các búa thứ có cán, có chuôi hay tay cầm là nhiều nhất (từ 3 đến 5 là cùng), cái nhỏ nhất 35mm chiều dài và 14mm chiều rộng tối đa. Trong số lớn nhất, tôi nêu vài con số: 279mm trên 71mm, 258 trên 165, 295 trên 128. Cái nhỏ nhất không chuôi là 44mm trên 18 và lớn nhất 190 trên 75, một loại kéo mà có một lưỡi còn nguyên đo được 65mm ở trên đỉnh, 80mm ở đáy và 202mm chiều dài.

¹ “Ghi chép để phục vụ cho “Nghiên cứu tiền sử Đông Dương” của ông F.Barthère và J.Repin trong “Ký sự Hội khảo cổ học xứ Rome”.

² H.Mausuy: “Mô tiền sử của hang Phó Bình Gia” R.Verneau; “Những sọ người của hang tiền sử của Phó Bình Gia” trong “Nhân loại học” 1909.

Trong số đồ vật chưa được nói đến, tôi xin kể thêm nhiều khoan đá tròn (hình 22)¹ ông Mausuy (loc.cit) có tạc ra hai đồ vật gần như giống nhau mà ông gọi là “xay đá và khay đá tròn”. Nhưng tôi thì không tin ở công dụng của các đồ vật đó, mà tôi vẽ ra đây vì độ không đều trên bề mặt của các đồ vật. *Hình 23* làm lại hình của một vật bằng gốm có dạng rất giống loại dương vật. *Hình 24* là một cối, kích thước như thật. Tôi có hai cái như thế, làm bằng đá trắng (không bị dùng mòn lán) có phủ chất đường nên không sùi bọt với axit. Hai cái cối ấy tìm được ở Bến Gỗ cùng một lần với cái *dương vật* với nhiều đồ vật khác trong đó có 2 cái vỏ của giống bào ngư.

Hình 25 là bức hình sao chép của một lưỡi dao găm hay lưỡi lao gần như toàn vẹn hình dáng cong như một mảnh của một vật tương tự. Tôi còn có một lưỡi khác cùng kích thước lớn hơn.

Sau cùng là *Hình 26* nhìn thẳng và nhìn nghiêng có hình dạng của một miếng đá, hình dạng đặc biệt như bánh đà để đưa đi đưa lại. Tôi cũng có thấy một vật giống cả hình dạng cũng như kích thước ở Batavia trong Bảo tàng thật đẹp của Ấn Độ mà ngài bác học giám đốc, Giáo sư Pleyle đã triu mến giao chìa khóa các tù và các học cho tôi trong đó có một bộ sưu tập tiền sử của bán đảo Ấn. Toàn bộ sưu tập đều từ đảo Java đem về. Tôi tìm thấy ở đó tất cả các kích thước và hình dạng của các dụng cụ Đông Dương *trừ loại búa có chuỗi*. Thứ đá mà dùng để làm dụng cụ ấy cũng nhiều thứ khác nhau: các loại búa, loại đục ở Java bằng mã não sắc trắng xanh hay bằng đá mã não khác đều là những mỹ phẩm quý.

Cho đến nay búa có chuỗi chỉ tìm được ở lục địa. Ngoài Đông Dương của chúng ta người ta còn chuyển về từ bán đảo Mã Lai hay các thứ ấy không giống như những búa thường của Miến Điện,

¹ Chúng tôi tiếc chỉ đưa ra những hình chụp màu đen trắng của 6 bản hình mẫu tuyệt đẹp dùng trong bài nghiên cứu này.

Xiêm hay các miền Nam của Trung Hoa: Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, người ta còn tìm thấy ở phía Bắc của Indoustan.

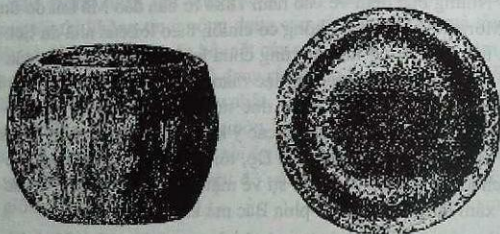
Những búa đem về vào năm 1884 từ bán đảo Mã Lai do ông J. de Morgan là loại búa không có chuôi, theo lời của nhà du lịch bác học này thì còn có những vùng chưa bước chân đến được của dãy núi của bán đảo mà các bộ lạc man rợ còn sử dụng các thứ ấy¹. Trong tất cả mà tôi đã được đọc từ trước đến nay về tiền sử của phía Nam của Viễn Đông và các ý kiến nhận xét cá nhân của tôi ở đây cũng như ở Bảo tàng Ấn Độ, tôi có thể rút ra kết luận các búa có chuôi là một tiến bộ thật sự về mặt công nghệ: có thể từ các dân tộc xâm lăng đem đến từ phía Bắc mà không đi vượt biển.

Sự hiện diện của thời đại đồ đồng và đến sát với thời đại búa có chuôi trong trường hợp hai thứ công nghệ này không đồng đại. Tôi nêu trong các hình 27 và 28 hai mẫu về búa bằng đồng của tôi sưu tập.

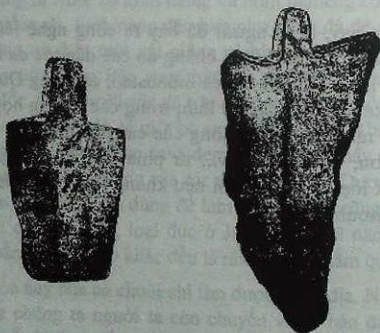
Và đến nay, ai là người đã bày ra công nghệ lâu đời nhất của loại búa đơn giản? Phải chăng do các dân tộc da đen chiếm không chỉ là cả Mã Lai mà cả Indoustan, cả Đông Dương và cả các nước xa hơn? Có thể có lắm; trong các trường hợp người ta có thể nói rằng những làn sóng của các dân tộc xâm lược, màu da nhạt hơn, có sọ dài v.v... từ phía Bắc đi tìm tận Mã Lai không biết loại búa có chuôi nếu không thì họ đã đem loại búa này đến Insouliude².

¹ Ông J.Morgan: "Thời đại đá mài ở bán đảo Mã Lai" trong "Người" năm 1885.

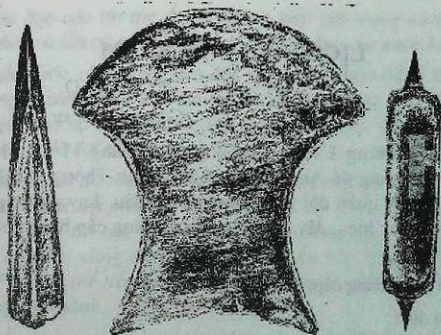
² Cần thêm vào sách tham khảo của Thiệu tá Grossin: "Ghi chép về khai quật ở đảo Cù Lao Rùa gần Biên Hòa" và của L.Cadière: "Các đá lưỡi tằm sét" đăng ở B.E.F.E.O 11-1902 các trang 282-285.



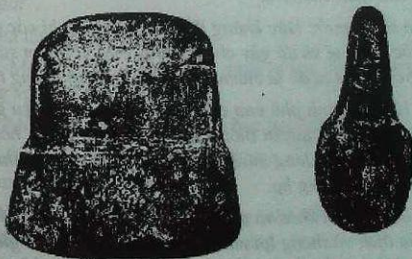
Cối



Lưỡi dao



Lưỡi búa bằng đồng



Hình 26: Lưỡi nạo

<https://tieulun.hopto.org>

LỊCH BIẾN CỔ ANNAM

R.ORBAND

Công sứ dân sự

Ngày 4 tháng 1 năm 1915 (ngày 19 tháng 11 niên hiệu 8 Duy Tân) Hoàng đế Annam phong tước cho Thống chế Joffre, Tổng Chỉ huy quân đội Pháp đang chiến đấu, huy chương Kim Khánh với huy hiệu, dây chuyền vàng và bằng cấp bằng chữ Hán thêu trên lụa.

Nội dung bằng cấp:

Bản dịch:

“Thời đại nào cũng phải có chiến tranh lớn mới nổi lên các tướng tài.

Đã nhiều năm, nước Đức đã chuẩn bị chu đáo và thâm lặng để sửa soạn chiến tranh cho thật khốc liệt và nước ấy đã tự tin sẽ làm bá chủ của toàn châu Âu.

Khi sẵn sàng, nước Đức không đếm xỉa và khinh bỉ các quyền, các công ước quốc tế và đã gây chiến tranh, vừa vi phạm sự trung lập của nước Bỉ và sau đó là chiếm Đại quốc bảo hộ chúng ta.

Trong lúc ấy chính phủ cao cả của nước Ngài đã kêu gọi tức thời đến Ngài để nắm quyền thống soái quân của Cộng hòa phải cùng sự cộng tác của đồng minh, đương đầu với một kẻ thù nguy hiểm nhất đang tấn công họ.

Chiến thuật khôn khéo và chiến lược tài tình của ngài đã tỏ ra hơn hẳn của địch và thắng lợi mà ngài có đã làm cho thế giới phải khâm phục, khi mà ngài đã phá vỡ các phòng tuyến xâm lăng Đức, gieo rắc sợ hãi và chán nản trong hàng ngũ địch. Các đạo quân của ngài đã chiến thắng với tất cả nhiệt huyết và hăng say vì họ tin chắc ở thắng lợi cuối cùng.

Khi đọc các tin tức ấy đã không khỏi gây trong tôi một lòng ngợi khen và lẫn cả sự vui mừng về chiến thắng của nước bảo hộ.

Đất nước chúng tôi liên kết với nước Pháp bằng tình thân thiện ngày càng chặt chẽ, và tôi rất vinh dự được thấy đứng đầu quốc gia bảo hộ một vị lãnh đạo giống như ngài, đầy sáng tạo về quân sự và đã đạt nhiều thành tựu mà tôi rất sung sướng.

Các người đã thắng nhiều trận và cuộc chiến tranh bằng cách đánh đuổi một đối phương hùng mạnh. Cuộc chiến chưa chấm dứt nhưng những tin tức vui mừng đã cho chúng tôi biết dự tính về thắng lợi cuối cùng để lập lại ở châu Âu hòa bình, ổn định để nước Pháp có thể tiếp tục ở Viễn Đông công trình giáo dục và tiến bộ đang tiến hành.

Tiếng vang của các chiến công của ngài đã truyền từ miệng này sang miệng khác làm lan rộng vinh quang của chiến thắng cuối cùng và tôi nghĩ đến lúc này phải nêu lên những công lao của ngài bằng cách phong Ngài một Kim khánh ngoại hạng với bằng khen thêu trên lụa, để tỏ lòng khâm phục tài năng quân sự của Ngài”.

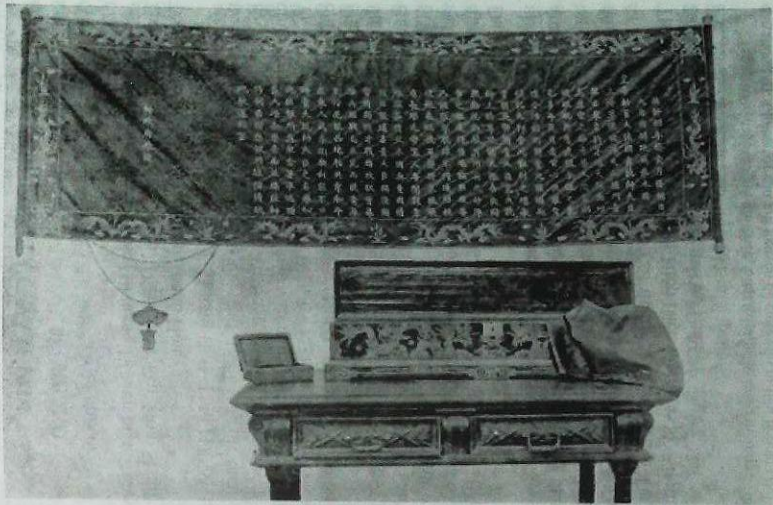
Quà tặng gồm có:

- a) Một tráp sơn son thếp vàng trong đó đựng hộp để huy chương với dây chuyền và tua.
- b) Một bằng khen có thể ngà bọc hai đầu.
- c) Bản dịch lưu trữ tại Tòa Khâm sứ Annam và sau cùng d) một tấm lụa vàng để bọc tráp.

15 tháng giêng 1915. - Mồng một tháng giêng niên hiệu 8 Duy Tân - lễ phát lịch. Các ông hoàng và quan văn võ, triều phục châu tại Ngọ Môn. Quan Đại triều tuyên bố phát biểu lịch và Khâm thiên Giám lịch. Các ông hoàng và quan chức lễ bái ngai vàng và sau đó lễ phát tiến hành do nhân viên của Sở Tài chính (năm nay Hoàng đế không đến dự lễ này).



Kim Khánh ngoại hạng được vua Khải Định ban cho Thống chế Joffre



Kim Khánh ngoại hạng, tờ sắc và hộp sơn son vua Khải Định ban cho Thống chế Joffre

<https://tieulun.hopto.org>

TỬ VONG LỤC NĂM 1914*

R.ORBAND

Công sứ dân sự

25 tháng giêng năm 1914: (30 tháng 12 niên hiệu 7 Duy Tân) Thượng Thư Tôn Thất Niệm, Hiệp Biện Đại Học Sĩ giữ chức Tổng đốc ở Thanh Hóa, mất tại Thanh Hóa.

Vị đại thần sinh ở Thanh Hóa năm Bính Thìn (1856) đậu Cử nhân năm 1878 và Phó bảng thi năm 1879 và làm quan Thừa Biện ở Nội các với cấp bậc Tu Soạn (6-2) và tiếp tục giữ các chức Tri phủ (5-2) ở Khoái Châu vào năm 1881; Lang Trung (4-1) ở Bộ Hình vào năm 1883; Biện Lý (3-1) ở Bộ Nội Vụ và Tài chính (1885), Tham Biện Cơ Mật (1887), Án Sát Quảng Ngãi với bậc Hương Lô Tự Thiếu Khanh (1891) được sự chỉ đạo đi công vụ tại Pháp với ngài Văn Minh Nguyễn Trọng Hiệp (1893) được Bắc đầu bội tinh năm 1894, giữ chức Hữu Tôn Khanh Tôn Nhơn (1895), Thị Lang (3-1) ở Bộ Nội Vụ (1899); Bộ Chánh ở Nghệ An (1900), cuối cùng Tổng đốc (2-1) ở Thanh Hóa (1906). Nhận được Hoa hồng sĩ quan Bắc đầu bội tinh và chức cao Hiệp Biện Đại Học Sĩ (1-2).

Ngài Tôn Thất Niệm là một vị quan cao cấp và được người Âu mến chuộng về tính tình độc lập, kiên quyết và thẳng thắn.

Để trả công ơn ông đã phục vụ đất nước trong sự nghiệp lâu dài và tốt đẹp của Ngài. Hoàng đế đã truy tặng Mỹ Thành Tử.

17 tháng 4 năm 1914: (22 tháng 3, niên hiệu 8 Duy Tân) Thượng Thư Trần Đình Phát, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Thượng Thư Bộ Tài Chính của Nam triều, mất tại Huế.

* Trong mục này, tác giả ghi chép, bình luận nhiều đoạn theo quan điểm thực dân thống trị. Chúng tôi vẫn giữ nguyên văn để cung cấp tư liệu lịch sử (B.T.T)

Sinh vào niên hiệu 11 Tự Đức ở Hà Trung (Quảng Trị), con của cụ Trần Đình Túc, Tổng đốc Hà Nội, sau Thượng Thư Bộ Lễ (1883) đã ký kết với Pháp thỏa ước thương mại 1873. Ngài Trần Đình Phát liên tiếp là Biên Tu (7-1) ở Bộ Nội vụ (1886), Tri phủ Cam Lộ (1888), Án Sát Quảng Trị (1895) phủ Thừa Thiên (1897) Bố Chánh Phú Yên (1899), Thị Lang tại Bộ Lại (1901), Phủ Doãn Thừa Thiên (1901), Tổng đốc Nghệ Tĩnh (1906), được Bắc đẩu Bội tinh (1905), Bộ trưởng Bộ Tài chính (1909) lên Sĩ quan Bắc đẩu bội tinh năm 1912.

Quan ngoại hạng, còn trẻ đã đạt được địa vị cao, hậu duệ của ông Trần Đình Ân nổi tiếng mà tiểu sử được ghi chép trong cuốn 5 *"Đại Nam liệt truyện tiền biên"*, ông là vị Thượng Thư thứ 13 của gia đình danh gia của mình. Trong nghề nghiệp sáng ngời của ông nổi nhất là ở Quảng Trị. Trong các vụ việc của Lào năm 1893, vào trận đói khủng khiếp năm 1897 và trong giai đoạn loạn lạc mà ông vẫn giữ được dân Nghệ Tĩnh yên ổn mà một số phần tử gây rối kích động nổi loạn. Vào tháng 2 năm 1914, Hoàng đế Annam phong chức Từ (Lê Môn Từ) vị quan dòng dõi, tính tình thẳng thắn và liêm khiết, thông minh quắc thước hơn người, luôn luôn tỏ ra gây được ảnh hưởng tốt đẹp với người thuộc cấp nhờ sự quyết định đúng đắn công bằng.

Sau một thời gian lâm bệnh kéo dài, ông vẫn tỏ nghị lực nhìn thẳng vào cái chết trong 6 tháng, không nghĩ đến cái huyết đang chờ như lời của ông Khâm sứ Annam trong một lời kêu gọi phát biểu cảm tưởng của ông trước đám đông khi đi đưa đám ông. Ông hết lòng vì người thân, can đảm và khuyên bảo về đạo đức và khiêm tốn.

18 tháng 9 năm 1914 (29 tháng 7 niên hiệu 8 Duy Tân) mất tại Huế, thọ 61 tuổi Thượng Thư Nguyễn Thanh, Cản Chánh Đại Học Sĩ, chức tước Diên Lộc Quận Công và Túc Liệt Tướng.

Vị đại thần này là con của ông Nguyễn Tân, Tham Tri danh dự, quê hương Quảng Ngãi. Ông đã leo hết các thang bậc của đẳng cấp quan lại để đến năm 1896, lên đến Võ Hiển Điện Đại Học Sĩ (Tam trụ triều đình), giữ chức Cản Chánh vào 1901, phong Văn Minh vào năm 1897, Trưởng đoàn sang Pháp vào 1902. Chính phủ Cộng hòa Pháp rất biết công lao to lớn của Ngài Nguyễn Thanh và đã phong cho Ngài Sĩ quan Bắc đầu bội tinh.

Từ năm 1903 ông nghỉ hưu ở Quảng Ngãi và được Thuộc địa Pháp và dân chúng bản xứ yêu quý và kính trọng.

Hoàng đế đã truy phong Ngài chức Thái Phó (Thầy) để nhớ đến công lao của Ngài.

18 tháng 10 năm 1914: (29 tháng 8, niên hiệu 8 Duy Tân) mất ở Quảng Ngãi Thượng Thư Trương Quang Đăng, Đông Các Đại Học Sĩ.

Sinh vào năm 1833 ở Quảng Ngãi, đậu Tú tài vào năm 1855 ông được nhận vào năm 1868 chỉ huy một đạo quân để ra dẹp giặc ở Bắc kỳ. Các thành tích đạt được đủ nâng ông lên cấp Huyện, Phủ, Án Sát, Bô Chánh, Đốc Phủ, Tán Tướng, Tham Tán, Tỉnh Biên, Phó Sứ và Tổng Đốc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Đến năm 1886 ông lại làm Bô Chánh tại Quảng Ngãi; năm 1889 Thượng Thư Bộ Binh, thành viên của Viện Cơ Mật. Năm 1891 phong Hiệp Biện Đại Học Sĩ. Năm 1896 sung Tổng Tài của Quốc Sử Quán và được nhận năm 1898 chức tước danh dự Thái Tử Thiếu Phó.

Vị phụ chánh (tứ trụ) thông thái có tiếng tăm nên được phong Bắc đầu bội tinh năm 1899.

Đến năm 1901 ông nghỉ hưu tại quê nhà ở Quảng Ngãi.

Để nhớ đến đức độ và công lao của ngài, Hoàng đế truy phong nâng bậc vào ngày 7 tháng 11 năm 1914 chức Thái Bảo.

PHẦN HAI:
TÀI LIỆU VỀ HỘI
KÍNH DÂNG ĐẠI TÁ MOREAU THÀNH VIÊN
CỦA HỘI NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

BỎ MÌNH Ở TRẬN MẠC

Than ôi, thưa các ngài, hôm nay tôi lại phải làm cho chương trình của buổi họp của chúng ta trở nên u ám, để nhìn qua một cách buồn bã đến một người trong chúng ta mà chiến tranh đã cướp mất: Thiếu tá Moreau, chỉ huy tiểu đoàn bị tử vong ngày 22 tháng 11 năm 1914.

Trong một bức thư quả cảm gửi đến ông Khâm sứ và ông ấy đã muốn báo tin cho chúng ta biết, một bức thư đầy nghị lực của một người đàn bà Pháp từ khi có cuộc chiến đổ máu nhất trong lịch sử và buộc chúng ta phải tuốt gươm chiến đấu, bà Moreau mà chúng ta phải kính phục, ngợi khen và cảm kích đã đem đến Huế một nguồn tin làm tất cả chúng ta bàng hoàng.

Chỉ huy Tiểu đoàn thuộc Bộ Binh thuộc địa mới cách đây có mấy tháng và cũng chỉ có thể vài ngày là một chỉ huy của đoàn quân ở Annam, chỉ huy quân sự Huế. Ông đã gây nhiều thiện cảm với những người tiếp cận ông; dưới bề ngoài có vẻ thiếu mềm mỏng nhưng chẳng qua là nghiêm khắc của quân sự, nhưng vị Thiếu tá của chúng ta ẩn một tính tốt và lòng từ thiện của đức độ và cảm xúc. Ông rất yêu quân đội và như thế là yêu nước Pháp và tôi đã thấy nước mắt nơi ông khi nhìn chiếc máy bay của Marc Pourpe, nạn nhân của đại chiến bay vòng quanh kỷ đài của vua, lúc

ấy ông đứng bên Hoàng đế và ông Khâm sứ, chiếc Bắc đầu bội tinh lấp lánh trên ngực ông. Ông nói sau buổi lễ với tôi: “Đây là hình ảnh của nước Pháp xinh đẹp đã bay qua trên đầu chúng tôi và dân chúng bản xứ” và một giọt nước mắt khác chảy xuống.

Trước khi lên đường về Pháp, chúng tôi có mời ông đến ở tại *Câu lạc bộ hữu nghị*, để đón nhận lời chúc tụng của dân chúng về cuộc hành trình tốt đẹp và đem lại thắng lợi chống quân thù để sáng tỏ giá trị quân sự của ông.

Lời nói đơn sơ và trong trẻo, ông nêu những kỷ niệm về Huế mà ông đã sống, kỷ niệm gây ấn tượng êm ái nhất trong sự nghiệp vốn đã lâu dài của ông. Luôn luôn có ý nghĩ phải trả thù ông đã muốn vươn lên quyết định phải làm tròn bổn phận.

Sự bảo đảm đối với chúng tôi không cần thiết nữa vì ông đã làm vượt mức nghĩa vụ của mình.

Khi về đến Paris, chỉ trước vài giờ để ra trận, cầm đầu tiểu đoàn của Trung đoàn 120 bộ binh, thì ông đã được tin là con ông đã bị thương nặng trong những ngày đầu chiến tranh và đã bị bắt làm tù binh bên Đức.

Gia đình ông ở Dunkerque, thành phố ấy trong khi ông đến thủ đô, đã bị cô lập, không liên lạc được. Ông buộc phải ra trận mà không được về gặp vợ và các con mà ông đang thương nhớ nhất. Ông xông xáo như mảnh hổ và kéo theo toán quân xung phong dũng cảm đang hô to thì một viên đạn đã giết ông: “Tiến lên, các con, xiết chặt hàng ngũ và xung phong!”.

Thiếu tá Moreau có thành tích vinh quang nhất đã làm sáng ngời cuộc đời lính lừng danh. Kính nhớ đến ông! Mong ông an nghỉ, lá cờ yêu quý của ông đã chiến thắng và sau đó ông là người chiến thắng! Nước Pháp muôn năm!

BÁO CÁO CỦA CÁC THÀNH VIÊN VĂN PHÒNG MÃN NHIỆM KỲ NĂM 1914

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH

Thưa các ngài,

Theo các điều lệ 19 của nội quy của Hội, văn phòng phải bầu lại hàng năm một theo cuộc họp tháng 12. Vậy các ngài sẽ bầu lại một vị chủ tịch mới, một vị chủ bút của Tập san, một vị thủ quỹ và một thư ký. Và trước khi tổ chức bỏ phiếu, cần bản nhất là chúng ta phải rõ cách tổ chức quản lý năm 1914 sắp chấm dứt.

Các vị Cadière và Bernard sẽ trình bày cùng quý vị, người thi trình bày về công việc đã đem lại cho chúng ta những bài nói chuyện có giá trị hấp dẫn đối với Tập san tam cá nguyệt của chúng ta và cũng trình bày những phần của chương trình mà chúng ta chưa đề cập đến, vị kia sẽ trình bày về tình hình tài chính mà tôi có thể cho biết ngay là cũng khá thuận lợi.

Về phần bản thân tôi, tôi mong quý vị hãy đặt giá trị của tổ chức của chúng ta rất đơn sơ và rất có phương pháp cho vị chủ tịch là ông Dumoutier mà tôi nghĩ là chỉ thay tạm thôi.

Chúng ta tất cả đều tuyên truyền một mặt để tăng số lượng của người gia nhập hội đồng thời để khích lệ những người đem đến cho chúng ta những công trình của họ và thông báo với chúng ta kết quả của nghiên cứu của họ. Tôi xin gửi đến các vị lời cảm ơn của văn phòng đã được sự giúp đỡ làm chạy công việc mà sự đáp ứng chưa thỏa đáng nhưng các vị vẫn luôn luôn nhiệt tình đã tự tạo lấy các tài liệu hấp dẫn và sự kiên trì của các vị đã chứng tỏ trong các buổi dự họp thường kỳ trong tháng.

Nhờ các vị Thượng thư của Chính phủ Annam mà tôi nhân danh đại diện cho Bảo hộ cạnh các Bộ Lễ và Bộ Tài chính để xin đặt ngay ở văn phòng trong Tân Thơ Viện một triển lãm thường trực, chắc chắn là sẽ có ích lợi thật sự về các loại sành gốm, men, đồ chạm khắc hay cặn xà cừ, sơn mài, bức khảm trên đá cẩm thạch hoặc khắc trên gương, dù là của riêng của Nam triều nhưng vẫn không đặt ở trong miếu Phụng Tiên, hoặc trong các điện khác của Hoàng cung. Cơ hội mà ông Cadière đã nêu lên khi trình bày chương trình nghiên cứu để cho các ông hoạt động làm việc theo ý thích của mình để tỏ rõ sự thiện ý của các ông là một cơ hội chờ sẵn các ông hơn bao giờ hết.

Thưa các ngài, đến lúc chúng tôi xin gửi sự cảm ơn của chúng tôi đến Hoàng đế Annam đã vui lòng chấp nhận cùng với vị Toàn quyền, Tòa Khâm sứ Annam và Hiệu trưởng trường Pháp ở Viễn Đông cái ghế Chủ tịch danh dự của cái Hội non trẻ của chúng ta, chúng tôi cũng cảm ơn các thành viên của chính quyền Annam đã tài trợ vô tư hào hiệp, cuối cùng chúng tôi cảm ơn những người không ngừng chúng tỏ lòng ưu ái với chúng tôi.

Xin phép quý vị, trước khi dứt lời, tôi xin gửi đến các vị và các gia đình các vị lời chúc tốt đẹp nhất trong dịp năm mới mà chúng ta có hy vọng lớn lao nhất là các công việc của chúng ta ngày càng mở rộng.

Các vị thông cảm với tôi gửi đến các chiến hữu lời chào thân ái ở tại Pháp trong lúc Tổ quốc đang lâm nguy và phải cần huy động tất cả lòng dũng cảm, hy sinh tận tụy đã không do dự cầm vũ khí để góp phần đẩy lùi ra khỏi đất nước thiêng liêng của chúng ta, lũ người dữ tợn và dã man đã làm dơ bẩn đất nước chúng ta.

R.ORBAND

BÁO CÁO CỦA CHỦ BIÊN TẬP SAN

“Tập chí của chúng ta sao mà mỏng manh!”

Đó là nhận xét mà quý vị định nói và có lẽ quý vị đã nói rồi khi nhận được mấy số của Tập san này.

Tôi phải giải thích cho các vị:

Bốn số của năm 1914 gồm lại được một bộ độ 350 đến 400 trang. Tôi có thể làm cho dày thêm 100 trang nữa và vài tranh ảnh nữa. Nhưng có nhiều lý do ngăn cản tôi. Trước hết, là vị thù quý không vui thích gì lắm đề phải nhận, có thể là hoảng sợ trước số tiền phải thêm trong dịp này. Đó là một lý do không bác bỏ được. Các vị còn nhớ rằng, cách đây vừa vài tháng, chúng ta tự hỏi, trong một buổi họp, xem có nên gửi đến cho nhà xuất bản các bản thảo số 3 của Tập san không. Nhờ trời, các nhà hảo tâm mà Chủ tịch chúng ta đã tỏ lòng biết ơn, đã kéo chúng ta ra khỏi sự lúng túng. Chúng ta cũng không nên làm những chuyện điên rồ và chúng ta cứ giữ 350 đến 400 trang.

Một lý do nữa đã bắt buộc tôi phải giữ lại ngoài ý muốn một số bài viết mà tôi không muốn bắt chước anh chàng của gia đình nào đó tiêu hết tất cả những gì cha mẹ gửi cho, mặc dầu ngày mai kia phải chịu túi rỗng hay vì lý do này hay lý do khác mà tiền tháng không đến đúng quy định, tôi nghĩ nên dự phòng chất liệu cho một số báo. Cũng không phải là tôi nghi ngờ sự cộng tác trung thành của các vị và tôi lại sợ các vị để tôi phải chết đói, không bao giờ thể đâu. Nhưng chúng tôi làm như vậy, thì chúng tôi có thể thông thả một đôi khi, có vài ngày nghỉ để chúng ta có thể đi dạo

chơi đôi chút ở các di tích lịch sử mà các nhà diễn thuyết của chúng ta đã nói trong năm nay.

Sau cùng lý do thứ ba mà tôi tin rằng độ mỏng của Tập san chúng ta là một tính chất thường kỳ, những thứ mà chúng ta đăng, theo nội quy là những nghiên cứu phải đọc trong các buổi họp. Nếu chúng ta đăng nhiều quá như thế chúng ta phải đọc nhiều thì giờ. Chúng ta có trong vài tháng nhiều buổi họp đến hơn hai giờ rưỡi. Phải chăng đã lạm dụng thiện chí của chúng ta? Không nên làm cho các nghiên cứu của chúng ta trở thành mỗi một và kéo dài các buổi họp lại làm chán nản kẻ khác. Đó là chưa kể những sự thảo luận, các cuộc nói chuyện trao đổi tiếp thu trong các buổi họp là rất thích thú tuyệt vời mà chúng ta buộc phải rút ngắn lại hoặc cắt đi vì đọc bài viết quá dài. Như vậy có thể tốt hơn là các thành viên của văn phòng, cách đây 3, 4 tháng rút gọn bớt chương trình họp. Nhờ vậy mà hạn chế được số trang của Tập san.

Theo tôi, đây không phải là điều mà chúng ta phải van xin. Nếu như vị thư ký trước đây của chúng ta, bác sĩ Sallet, còn là thành viên thì ông ấy sẽ nói với chúng ta: có nhiều thể chất gầy gò nhưng lại có sức đề kháng cao và sống lâu hơn những ai khác mập mạp chỉ có sức khỏe ở vỏ bề ngoài.

Hơn nữa, các vị có thể tự hào về Tập san vì là tác phẩm của các vị. Các vị sẽ thấy trên các mục lục ngoài các bài viết mà tôi đề danh, trong số 20 vị đã cộng tác làm nên nó và đã cung cấp khoảng 36 bài.

Trong số này, tôi đếm ra những người, không phải là những người ít nhiệt tình hơn cả, hoặc đã từng viết lách cho chúng ta, hoặc đã từng dùng máy ảnh của họ mà chụp cho chúng ta.

Phải nhìn thấy trong các con số này một bằng chứng đầy sức sống cho Tập san của chúng ta.

Một dấu hiệu điểm tốt nữa cho tương lai là sự hợp tác của các thành viên Pháp của Hội và các thành viên Anh. Trên 20 tác giả

của các bài viết mà tôi đã kể, có 5 là của đồng nghiệp Annam gồm cả vị Thượng Thư Bộ Lễ và Công chánh đã cung cấp các tài liệu và cho chúng ta 10 bài. Sự hợp tác này sẽ mở rộng và như thế chúng ta sẽ nở rộ vụ mùa tin tức hấp dẫn về mặt lịch sử toàn diện hay lịch sử địa phương.

Các vị còn nhớ không: tài liệu của tác giả nghiên cứu về Đền Chiêu Ứng, sử về thần thánh thờ cúng ở Annam, do người Trung Hoa viết! Hãy xem lại nguồn gốc mà tác giả đã sử dụng khi nghiên cứu các nữ thần Annam: Thiên Y A Na, Liễu Hạnh, Thái Dương phu nhân. Các vị sẽ thấy, rải rác trong dân chúng Annam, nằm sâu trong các chùa hay đã giấu kín ở các gia đình hay lưu trữ trong kho của các Bộ, nhiều tài liệu về một công trình, một cá nhân, một vị thần, có ích để viết sử của địa phương Huế hay vùng lân cận và thường liên quan đến toàn bộ lịch sử Annam. Đó là những tài liệu mà sự hợp tác với các đồng nghiệp Annam của chúng ta cho chúng ta rõ. Điều khôi cần phải nói là, hơn ai hết, họ là những người đầu tiên biết sử dụng các pho sử sách quan trọng của Annam.

Tôi mượn dịp này để công khai cảm ơn các đồng nghiệp Annam đã vui lòng hợp tác với chúng tôi trong công trình khoa học này. Tôi xin cảm ơn tất cả các cộng sự của Tập san. Không những tôi cảm ơn ai đã cho tác phẩm trong năm nay mà tôi cũng xin cảm ơn ai có thiện chí, trong năm sau, dành thì giờ cho công trình của chúng tôi hay trao cho chúng tôi cái gì họ hiểu biết và cái gì họ đã học được ở Huế cổ.

Tôi không lo ngại gì về tương lai. Tôi đã biết nhiều vị tự buộc mình vào nghĩa vụ ấy để báo cho chúng tôi một vài điều gì đó trong hai, ba hay bốn tháng. Họ sẽ mạnh dạn đăng ký vào mục này trong danh sách của bốn phân nghề nghiệp và họ sẽ giữ đúng lời hứa với tính vui vẻ không mệt mỏi. Nếu có khi chúng tôi phải bị một lần chậm trễ như vậy trong tháng sau chúng tôi sẽ nghiên cứu sâu hơn, tìm tòi nhiều hơn và các chi tiết chính xác hơn.

Tôi muốn, thưa các ngài, lưu ý cái ngày đến một bài mới mà các ngài sẽ thấy trong số sau của Tập san. Tựa đề là: *Ghi chép, Thảo luận, Hướng dẫn*. Nếu tôi không ngại dùng từ mới thì lẽ ra là: *Ghi chú, tiểu chú, tiểu dẫn*. Dùng chữ như vậy là để chỉ rõ mục tiêu nhắm đến, và có thể tuyển thêm các cộng tác viên nhiều hơn.

Một người trong chúng ta ai đã được thấy, trong những ngày ở tại Huế - tôi muốn nói đến những người đã ở đây lâu - một sự kiện lịch sử quan trọng hay là một sự tò mò nào? Tức thì chúng ta sẽ ghi chép lại. Hoặc chúng ta đến viếng một cái lăng, chùa, mộ, chúng ta để ý đến một vài sản phẩm nghệ thuật hiếm hoi một tượng, một bình, một đồ gỗ chạm còn lại trong các điện hay miếu ở Huế? Một miếu tả gần, nếu vị trí chính xác đưa vào khuôn khổ các "*tiểu chú*". Qua đó chúng ta có được biết thêm một chi tiết đời của một vị quan nào đó, sự hoạt động của một vài sĩ quan của chúng ta hay các quan trị vì của chúng ta, về kiến trúc của một công trình nào đó hay sự dời chỗ của công trình theo từng thời kỳ: "Đó là chất liệu cho *tiểu dẫn*". Các vị muốn hiểu nghĩa một chữ nào, một nơi nào, ai nằm dưới ngôi mộ này, ý nghĩa của một buổi lễ, những lũy thành đồ nát đó là gì? Đặt câu hỏi trong ba hoặc bốn dòng, đây là một "*tiểu dẫn*" nó sẽ thu hút câu trả lời của ai có biết đến hoặc họ có phương tiện để tìm hiểu.

Sự hợp tác của tất cả, dù nhỏ đến mấy cũng không phải là không có ích lợi cho mục tiêu mà chúng ta đang theo đuổi: nghiên cứu và trùng tu Huế cổ.

Lời kết thúc, xin nhắc lại sự biết ơn của tôi và sự cảm ơn của những người đã nhiệt tình giúp đỡ để sửa chữa chế bản. Ông Finot, hiệu trưởng trường Pháp Viễn Đông; ông Russier, thanh tra Hội đồng giáo dục và ông Aurousseau, thành viên của trường Viễn Đông bác cổ.

L. CADIÈRE

<https://tieulun.hopto.org>

BÁO CÁO CỦA THỦ QUỸ

Thưa các ngài,

Chúc vụ thủ quỹ buộc tôi chiều nay, mặc dù không lưu loát trong cách diễn đạt trong hội nghị để trình bày vấn đề tài chính của Hội.

Dù thu nhập rất hạn chế cũng có thể nhờ những cố gắng của Chủ tịch đầy cảm tình là ông Orband và của ông Chủ bút ông Cadière, một người không kém phần khả ái Hội của chúng ta, có thể đã hoàn tất năm không phải nợ nần mà lại còn quỹ.

Số tiền đọng lại trong quỹ có thể tăng thêm nếu chúng ta kể đến tất cả giá trị hàng hóa của các Tập san dự trữ.

Tình hình tài chính sáng sủa là nhờ sự hỗ trợ tận tình mà chính phủ Annam và một *mạnh thường quân* vô danh đã dành cho chúng ta. Như vậy thưa các ngài.

Chúng ta gửi đến Hoàng đế Duy Tân, Hội đồng Thượng Thư và ông *mạnh thường quân* vô danh, tất cả cảm ơn chân thành nhất.

Xin phép các ngài, cho phép đi đến việc kê khai các con số vốn nhặt nhẻo.

Các chi tiêu là: ...

Tổng cộng 463,80\$

Phân chia như sau:

<https://tieulun.hopto.org>

Tập san	429,40\$	
Tem	22,35\$	
Chi phí khác	<u>12,05\$</u>	463,80\$
Thu nhập gồm có	Tổng cộng	714\$
Hội phí:	314,00\$	
Trợ cấp chính phủ Annam	300,00\$	
Tặng vô danh	<u>100,00\$</u>	714\$
Chúng ta còn trả cho hóa đơn của I.D.E.O và để làm tồn quỹ:		
Tồn quỹ	230,20\$	
Hóa đơn IDEO	<u>154,81\$</u>	
	93,39\$	
Hội phí phải thu	<u>94,00\$</u>	
	389,39\$	

Tôi xin yêu cầu trước khi kết thúc, các ngài quan tâm tín nhiệm người khác thay cho tôi, khi đổi mới văn phòng, vì cố tật mà tôi đang mắc phải làm cho chức vụ thủ quỹ đối với tôi trở thành vất vả chứ không phải là tôi bất cập.

C.BERNARD



BIÊN BẢN CÁC BUỔI HỌP CỦA HỘI “NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ”

Họp ngày 25 tháng 11 năm 1914.

Dưới sự chủ tọa của ông Orband.

Hiện diện: Các ông André, Bonhomme, Cadière, Délétie, Đào Thái Hành, Hồ Đắc Đệ, Leroy, Le Bris H, Le Bris E... Levadoux, Nadand Morineau, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Văn Trình, Ricardoui, Sogny, Ứng Trình, Đặng Ngọc Oanh.

Chủ tọa báo tin ngày khởi hành của ông Aourousseau đi Hà Nội và cho biết là ông được mời để sửa các bản thảo của Tập san; (vỗ tay hoan nghênh của tập thể).

Chủ tọa cho biết có một bài đăng trong báo *Đông Dương* của tháng 10 năm 1914, tác giả nói về nữ thần Liễu Hạnh trong các lễ hội ở Núi Voi, yêu cầu các độc giả xem ghi nhớ trong số 2 (4 - 5 - 6) của Tập san “*Những người bạn cổ đô Huế*” ghi chép của ông Đào Thái Hành; “tôi rất vui sướng” ông chủ tịch nói thêm, “để nhận thấy rằng tập san của chúng ta đã được biết đến, đánh giá tốt, được nêu lên và tôi xin khen ngợi riêng ông Đào Thái Hành về sự thành công trong nghiên cứu của ông” (vỗ tay).

Sau đó là việc bầu một thư ký để thay thế bác sĩ Sallet về Pháp.

Hai vòng bỏ phiếu là bắt buộc và kết quả:

Vòng đầu

Vòng hai:

<https://tieulun.hopto.org>

Các ông:	Le Bris	6 phiếu	E.Le Bris	10 phiếu
	Sogny	7 phiếu	H.Le Bris	6 phiếu
	Délétie	2 phiếu	Levadoux	3 phiếu
	Levadoux	4 phiếu		

Ông E.Le Bris trúng cử Thư ký.

Các ứng cử viên: Các ông Descaves - Kỹ sư công chánh
Fortier - Chỉ độ quan
Monnier - Công sứ
Rigaud - Nhân viên của nhà Bogaert
Rivière - Giáo sư trường Quốc Học

đều bầu cử và trúng cử thành viên cộng tác của Hội.

Ông Le Bris trình bày ghi chép về Huế cổ theo Dutreuil de Rhins.

Ông Nadand nói về người vợ Annam và các con của Chaigneau.

Ông Đào Thái Hành trình bày lịch sử của Nữ thần Kỳ Thạch phu nhân.

Ông Cadière đang nghiên cứu về Quý Nam.

Ông Orband ghi lại một số lịch biến cố.

Cuộc họp lần sau sẽ quy định vào ngày thứ tư 30 tháng 12 năm 1914.

Chủ tọa
R.ORBAND

Thư ký
E.LE BRIS

Họp ngày 30 tháng 12 năm 1914

Chủ tọa ông Orband.

Có mặt: các ông Albrecht, Cadière, Bernard, Cosserat, Bonhomme, BS. Gaide, Guibier, Hồ Đắc Đệ, Gras, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Văn Trình, Ứng Trình, Morineau, Le Bris E., Roux, Monnier, Đặng Oánh, Đào Thái Hành, Sogny.

Chủ tọa đọc báo cáo về quản lý văn phòng trong năm 1914, sau đó là bức thư của ông Jérusalem, cha, cảm ơn về Tập san của Huế cô gửi đến cho con, bị tù binh bên Đức.

Chủ biên tập ông Cadière, đọc báo cáo; sau đó Thủ quỹ, ông Bernard, trình bày tình hình tài chính.

Ông Bonhomme thay mặt tất cả cảm ơn Ủy ban về cách quản lý tốt (Tiếng vỗ tay).

Chủ tọa trình bày các bản đồ vùng lân cận Huế do ông Masson vẽ.

Tập thể vỗ tay cảm ơn ông Masson.

Chương trình kêu gọi bầu lại văn phòng.

Bầu chủ tịch được:

Các ông	Orband	20 phiếu
	Bonhomme	2 phiếu

Ông Orband được trúng cử ghế chủ tịch năm 1915

Bầu cử Chủ biên tập san được:

Các ông	Cadière	20 phiếu
	Délétie	1 phiếu
	Le Bris	1 phiếu

Ông Cadière được trúng cử ghế Chủ biên tập san của Hội.

Bầu cử 1 thủ quỹ được:

Các ông	Bernard	9 phiếu
	Sogny	4 phiếu
	Le Bris H.	5 phiếu
	Bonhomme	2 phiếu
	Le Bris E.	1 phiếu

Phải bầu lại lần thứ hai.

Ông Bernard chấp nhận lại chức vụ thủ quỹ sau khi đã bầu bằng giờ tay.

Bầu một thư ký được:

Các ông	Le Bris E.	17 phiếu
	Sogny	4 phiếu
	Levadoux	1 phiếu

Ông Le Bris E. được trúng cử Thư ký.

Ông Đào Thái Hành trình bày nghiêu cứu về ngài Phan Thanh Giản.

Chương trình đã hết, kết thúc buổi họp.

Cuộc họp lần sau sẽ định vào 27 tháng 1 năm 1915.

Chủ tịch
R.ORBAND

Thư ký
E.LE BRIS

Họp ngày 27 tháng 1 năm 1915

Dưới sự chủ tọa của ông Orband.

Có hiện diện vị Thượng Thư Bộ Giáo dục, các ông Bernard, Bonhomme, Cadière, Cosserat, Chatel, Délétie, Đặng Ngọc Oánh, Fortier, Fonfreide, Gras, BS.Gaide, Le Bris E..., Le Fol, Levadoux, Morineau, Monnier, Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Trinh, Ricardoni, Riviere, Sogny, Ưng Trinh.

Ông Chủ tịch mở đầu bằng bài điều văn tưởng nhớ Thiều tá Moreau, hội viên của Hội chúng ta, hy sinh đời mình với quân thù và đọc lá thư viết chia buồn, nhân danh Hội gửi đến quả phụ Moreau.

Tất cả buổi họp theo đề nghị của ông đứng dậy tưởng niệm.

Trở lại họp sau 10 phút, ông Sogny trình bày một ghi chép về lễ khánh thành Cờu đình đời vua ở Điện tại Huế. Ông Cadière đọc bài nghiên cứu về những người Âu đã đến Huế: Cha De Rhodes.

Ông Orband ghi vài ngày tháng của lịch biến cố và chương trình kết thúc. Bế mạc buổi họp.

Cuộc họp lần sau sẽ định vào ngày 24 tháng 2.

Chủ tịch

R.ORBAND

Thư ký

E.LE BRIS



HỘI “NHỮNG NGƯỜI BẠN CÓ ĐÔ HUẾ”

DANH SÁCH HỘI VIÊN

CÁC CHỦ TỊCH DANH DỰ

Ông Toàn quyền -Hoàng đế Annam

Ông Khâm sứ Annam

Ông Hiệu trưởng trường Viễn Đông bác cổ.

CÁC HỘI VIÊN DANH DỰ

Ngài Thượng Thư Bộ Nội vụ

Ngài Thượng Thư Bộ Lễ

Ngài Thượng Thư Bộ Hình

Ngài Thượng Thư Bộ Công chính

Ngài Thượng Thư Bộ Giáo dục

VĂN PHÒNG NĂM 1915

Các ông: Orband: Chủ tịch

Cadière: Chủ biên tập san

Bernard: Thủ quỹ

Le Bris: Thư ký

HỘI VIÊN GIA NHẬP

<i>Các ông:</i>	Albrecht P.	Đại úy bộ binh thuộc địa Huế.
	Aubrousseau L.	Ký túc trường Pháp Viễn Đông bác cổ
	André	Hướng dẫn viên công chính Huế.
	Bernard C.	Dược sĩ Huế.
	Bienvenue R.	Hành chính dân sự vụ.
	Bogaert H.	Kỹ nghệ gia Huế.
	Bonhomme A.	Hành chính dân sự vụ Huế.
	Brousmiche E.	Dược sĩ Hải Phòng.
	Ngài Hoàng thân Bửu Liêm - Huế	
	Cadière L.	Hội Truyền giáo nước ngoài Huế
	Carlotti A. L.	Hành chính dân sự vụ Thừa Thiên-Huế
	Castagnier	Phụ trách bưu điện Huế.
	Châtel Y. C.	Hành chính dân sự vụ Huế.
	Chovet P.	Hiệu trưởng trường chuyên nghiệp kỹ sư công chánh Huế.
	Cosserat H	Đại diện thương mại Huế.
	Đặng Ngọc Oánh, hiệu Đông Nhựt, Biện lý Bộ Tài chính Huế	
	Đào Thái Hành	Thư ký Hộ đồng Phụ chánh Huế.
	Délétie	Giám đốc Sở Giáo dục Huế.
	Delvaux A	của Hội Truyền giáo nước ngoài, Nhu lý Quảng Trị.
	Descaves	Kỹ sư Huế.

Dodey C	Hành chính Dân sự vụ Quảng Ngãi
Ducro V.F	Phó Thanh tra xây dựng dân sự
Duneoutier	Phó Thanh tra Huế.
Dupuy V.	Công sứ cơ quan hành chính Huế.
Escalère L.	Hội Truyền giáo nước ngoài ở Quảng Ngãi
Fonfreide	Công sứ cơ quan hành chính Huế.
Fortier	Chi độ quan Huế.
BS.Gaide L.	Y sĩ bậc 2 - Phụ trách sở Y tế Huế.
Glénadel	Giám đốc Công ty công nghiệp và Thương mại Annam ở Touran.
Guidier	Chủ sự sở Thủy Lợi và lâm nghiệp Huế.
Gras	Chủ sự kho bạc Annam, Huế.
Holbé T.V.	Dược sĩ cao cấp, Sài Gòn.
Hồ Đắc Đệ	Độc học Thừa Thiên Huế.
Jérusalemly R.M	Hành chính dân sự vụ
La Conrbe A.	Hành chính dân sự vụ.
Le Bris H.	Giáo sư Huế.
Le Bris E.	Giáo sư Huế.
Le Fol;	Hành chính Dân sự vụ Huế.
Le Maire;	Hành chính Dân sự vụ Lạng Sơn.
Le Roy;	Thầu khoán Huế.
Lesterlin	Hành chính Dân sự vụ Hội An

Levadoux	Tham biện cơ quan hành chính Huế.
Levêque L.T	Hành chính Dân sự vụ Lai Châu.
Masson	Chủ sự công chính Huế.
BS.Meslin C	Y sĩ trưởng bậc hai, Hội An.
Moreau E.	Tiểu đoàn trưởng bộ binh thuộc địa Huế.
Morineau R.	Hội Truyền đạo nước ngoài Huế.
Monier R.	Hành chính Dân sự vụ Huế.
Nadand G.	Quản lý chính Sở Lâm nghiệp Huế.
Nguyễn Đình Hòe	Phó hiệu trưởng trường Hậu Bô Huế.
Nordesmann E.	Chủ sự Sở Giáo dục Annam Huế.
Nguyễn Văn Trình	Hiệu trưởng trường Quốc Tử Giám Huế.
Nguyễn Dung Tích	Hiệu trưởng của trường Hậu Bô Huế.
Orband R.	Hành chính Dân sự vụ Huế.
Perreaux E.A	Hội truyền giáo Kiều Đông, Bình Định.
Picrel C	Hướng dẫn chính Công chánh Huế.
De Pirey H	Hội Truyền giáo nước ngoài Quảng Trị.
BS.Reboul Lachaux H	Y sĩ chính bậc nhất, 15 đường St. Jacques Marseille.
Ricardoni	Giáo sư Huế.
Rigaud	Giám đốc nhà Bogaert Huế.
Rivière G	Giáo sư Huế.
Rolland C.S.	Trưởng phòng Công chính Huế.
Rouvet	Tham biện Bưu điện Huế.

Roux J.B	Hội Truyền giáo nước ngoài Huế.
Russier H	Thanh tra Hội đồng (tạm thời) - Phụ trách Giáo dục Đông Dương Hà Nội.
BS.Sallet A	Y sĩ trưởng bậc 2 Huế.
Sogny L.L.	Thanh tra đồn khố xanh, Huế.
BS.Tanvet C.	Y sĩ trưởng bậc nhất.
Ứng Trình	Phó hiệu trưởng trường Quốc Tử Giám Huế.
Võ Liêm	Tả lý Bộ Binh Huế.



TẾ NAM GIAO

**Tài liệu và ghi chú xuất bản dưới sự bảo trợ, giúp đỡ
thịnh tình của các vị Thượng thư của Chính phủ Annam.**

Sự tôn sùng uy quyền của trời đất ăn sâu trong tâm thức tôn giáo của người Annam. Ngôn ngữ bình dân cung cấp vô số bằng chứng về sự tin tưởng ở quyền lực của Trời: người ta kêu trời như một vị chứng giám, người ta gọi trời là vị hành đạo và người ta cầu cạnh đến trời như vị cứu nhân độ thế. Đáng ấy rất tốt, biết yêu thương, đem lại cuộc sống và bảo vệ. Đáng ấy là chúa tể của định mệnh con người.

Vậy mà những biểu hiện cúng trời lại rất ít. Một vài vùng Annam ta còn có thể tự hỏi có cúng trời hay không nữa. Trong một vài vùng khác, khái niệm Trời là bao la, thông suốt, toàn uy, lại lẫn lút và thu nhỏ lại bên dưới một vài hình tượng mờ lung mờ nhạt của điện đài có màu sắc đạo Lão, mà đạo này thì được người ta cúng bèn bi. Có khi trong trường hợp tuyệt vọng về kinh tế của con người hay là về tinh thần, hồn phách của người Annam hướng đến Trời, đáng toàn năng trong một cử chỉ tín ngưỡng rất đẹp bởi vì rất đơn giản, sự cúng tế Trời có thể cô đọng lại trong Tế Nam Giao. Trong đại lễ này việc cúng mang một vẻ to tát, đường bệ tương xứng với tầm cỡ lớn lao của Đấng mà người ta tôn thờ, tương xứng với sự tinh khiết của lòng tín ngưỡng đặt vào đấng tối cao với những tình cảm sâu xa nảy sinh trong tâm hồn người Annam như thể được phong là vị đại diện của dân tộc và được dân tộc ủy nhiệm: nhân danh bản dân thiên hạ, hoàng đế quỳ gối, dâng nộp, tạ ơn, cầu xin. Cũng như sự tin tưởng thiên quyền là phần tối

cao, tối tinh khiết trong toàn bộ tín ngưỡng của người Annam, thì cũng vậy, tế Nam Giao, sự biểu hiện trọng thể của lòng tin ấy, là hành vi tối cao của tế lễ Annam.

Ngày 31 tháng 3 năm 1915, vào đầu canh năm, tức là khoảng 3 giờ sáng, hoàng đế Annam làm lễ tế trời tại Nam Giao.

Hội “Những người bạn cổ đô Huế” có trách nhiệm phải miêu tả cảnh trang nghiêm này vốn có từ xa xưa về phương diện lịch sử, về phương diện đặc thù và nghệ thuật là một trong những đặc quyền của Kinh thành Annam. Nhờ sự ưu ái của các vị quan trong triều, đặc biệt là các vị Thượng thư Bộ Hình và Bộ Lễ, nên các tác giả của các bài sau đây đã được tham dự các cuộc diễn tập, các buổi đại lễ, họ có giờ xem được sách lễ, nhận được các tài liệu về Tế và quan sát chi tiết các vị trí, xem xét các trang trí và các đồ tế lễ.

Tự tiện gạt sang bên mọi lời giải thích lý thuyết và tiên thiên, các tác giả đề ra cho mình một mục đích thuần túy là miêu tả; nêu lên một cách chính xác và càng nhiều chi tiết về quang cảnh đầy đủ, trọn vẹn của một buổi lễ tế, có thể giúp cách hướng dẫn hoàn chỉnh cho những người sắp dự lễ, hơn hết là làm cho các tài liệu này đáng được tin cậy sau này trong tay các nhà bác học để họ nghiên cứu tính chất tôn giáo Annam.

Đề tài được đưa ra dưới nhiều quan điểm. Và cũng đừng nên ngạc nhiên là nhiều khi có sự lặp đi lặp lại thay vì phải đưa nhiều gấp bội lần các chú thích làm cho mệt mỏi người đọc. Chúng tôi chọn cách lặp lại một chi tiết nhiều lần nên nó liên quan đến nhiều chi tiết khác. Thêm vào đó; sự cố gắng thống nhất về thuật ngữ kỹ thuật trong các bài cũng không đạt được ở mức độ cao.

Các nghệ sĩ cũng vui lòng góp sức minh họa cho những bài miêu tả hoặc cho các bài nghiên cứu, người Âu cũng như Annam, các nhà nhiếp ảnh cũng như thạc sĩ nhiếp ảnh và họa sĩ đều góp phần vào việc này.

độ chính xác. Người ta sẽ lưu ý đến tính biểu tượng của tranh bia, tác phẩm của E.Grass trên một nền vàng màu thiên liêng - màu vua - và chỉ có vua mới tể trời được hai con rồng quỳ nhau thành vòng xanh, ở giữa một cái khung làm bằng hoa văn thẳng góc và hoa văn lũng lảng màu thổ hoàng sẫm; giống như ở Đàn tế, là đàn tròn có màu thiên thanh tượng trưng cho trời được bọc phía ngoài bởi đàn vuông quét màu vàng, hình tượng của đất. Ở giữa tâm có hai chữ có nghĩa là “trai” và “giới”. Ở dưới là chiếc bình và lý bằng vàng mà vua sau ba ngày nhịn ăn để cho tinh tấn bước lên Đàn Trời và tiến tới cái bàn thờ chính nhận chén rượu lộc do thần linh ban cho. Hẳn nhiên công trình của chúng tôi không thể nào hoàn hảo: Đề tài vốn rộng rãi và phức hợp khiến cho việc làm gặp khó, không kể đến việc lắm yếu tố còn thiếu đối với người này người kia trong chúng tôi. Các bạn của Huế cổ kính cũng như khách xa lạ đều chắc chắn biết cho chúng tôi sự cố gắng thực hiện, bằng vào những tài nguyên của thuộc địa mà thôi, trong một thời điểm mà cuộc khủng hoảng đáng lo ngại rúng động cự thế giới đang làm tê liệt, tại những đất nước mới, biết bao sinh lực và thiện chí.

CHỦ BÚT TẬP SAN



TẾ NAM GIAO

TIỀN LỆ VÀ CHUẨN BỊ¹

R.ORBAND

Công sứ hành chính

LOAN BÁO TẾ TRỜI ĐẤT

Khoảng một tháng trước ngày quy định tế lễ², qua vị đại thần đặc cử, hoàng đế loan truyền chính thức sẽ cử hành tế lễ trời đất trong thềm vào ngày nào đó³.

¹ Bài đọc trong cuộc họp ngày 28-4-1915. Nghiên cứu này với các bài của ông Cadière: "Sắp xếp các vị trí"; "nghĩ thức" đều dựa vào biên bản tâu lên vua của Bộ Lễ đã quy định ngày Tế Nam Giao. Khi thi dịch nguyên văn theo biên bản và chỉ bình luận những đoạn cần thiết, khi thì chỉ dựa vào đó bằng cách bổ sung bằng tài liệu khác hay bằng cách quan sát ở thực địa. Tôi xin cảm ơn nhiệt liệt các vị Thượng thư của nước Annam đã cho phép chúng tôi xem tất cả trước, trong và sau cuộc Tế lễ, hoặc chép hay sao lại tất cả. Tôi cũng xin cảm ơn ông Lê Bá Nghi, thư ký các tòa công sứ và ông Võ Triêm, cử nhân đã bảo đảm cho tôi dịch ra quốc ngữ các bài bằng Hán văn để tôi có thể dịch ra Pháp văn dễ dàng hơn, hoặc đi đến Trai Cung, Thần Khố và các kho Nội Vụ hoặc ở Bộ Lễ để xác minh một chi tiết. Một điều cần nói rõ sau cùng là các ông Tôn Thất Sa và Hường Cao đã theo sự hướng dẫn của tôi trong các bảng màu sắc vẽ bằng lối vẽ nét, hy sinh cái láng đẹp của tác phẩm để bảo đảm độ chính xác tài liệu mà tôi yêu cầu.

² Đêm 21 rạng ngày 22 tháng 2 năm 1915.

³ Trong năm 1915, Tế lễ quy định vào ngày 31 tháng 3, tức ngày Tân Dậu 16 tháng 2 (Ấm lịch) Lễ cúng Trời, Đất mà ở Annam năm nào cũng cúng. Sau đó 3 năm mới cúng một lần vào các năm Tý, Ngọ, Mẹo, và Dậu mà tính cách chu kỳ của các năm này đặc biệt phù hợp với mục đích đề ra. "Tháng là tháng 2. Ngày là ngày mà có chữ "tân", có ba ngày tân trong tháng và phải chọn một ngày tốt nhất. Ngày trước vua giao cho một đại thần chọn ngày này bằng cách ném hai đồng tiền lớn tung lên trời và buộc phải rơi xuống đất cùng một mặt, người ta gọi là "xin keo". Nếu ba ngày tân đầu tháng 2 thì xin không được thì người ta sẽ

Các quan chức đến lễ tế là do bộ Lễ đề xướng và được vua phê duyệt gồm có: Một vị đại diện triều¹ một vị đại thần nhất hoặc nhị phẩm; một giám sát uy tín²; một quan bộ Lễ, một vị thứ³ là một Lang trung; hai vị làm lễ⁴ phải cừu phẩm; một xướng lễ tế⁵, Viên ngoại và sau cùng là hai người mang đồ lễ dâng⁶.

Buổi sáng giáp ngày lễ, bốn vị quan nhỏ của bộ Lễ đến đàn Nam Giao ra lệnh cho các hộ lǎng sắp xếp bàn ghế cần thiết và các đồ lễ trên tầng hai của Đàn ở nơi mà sẽ đặt Hoàng ốc (ngôi nhà vàng)⁷.

Về chiều một vị quan nhỏ có 16 lính hầu mặc lễ phục, mang kiếm, lọng; đem theo tờ sớ đề ghi lời trình thần thánh đặt trên một bàn có nghi đình. Sau đó có một vị quan bộ Lễ đến kiểm tra lại.

Sáng ngày ấy, vị khâm sai đại thần đến điện Cần Chánh đề yết kiến vua, vua lên xe long mã đi ra cửa Hiền Nhơn, đến thẳng Trại Cung và nhà vua ở đây trong ngôi nhà bên trái.

xin lại đối với ngày *tân* của tháng sau. Nhưng cách xin keo này đã bỏ đi từ 20 năm nay rồi, vì người ta nói thực ra rất dễ dối trá việc rui may này chỉ ở một động tác nhẹ của cườm tay. Ngày nay triều đình chọn ngày sau khi đã xem kỹ lưỡng theo cách đề xuất của sớ thiên văn “Khâm thiên giám” chọn một trong ba ngày *tân* tốt nhất và thỉnh cầu vua chỉ định một vị quan loan báo trước trời đất sự có tế ở Nam Giao.

Tân là đổi mới cải cách. Ngày ấy vua tự thú lỗi lầm của mình và hứa với Trời, Đất sẽ cố gắng làm tốt hơn trong tương lai bằng cách tự sửa mình. Đó là lý do chính mà vị Thượng thư Bộ Lễ cho tôi biết. Nhưng thực tế Tế Nam Giao là lễ hồi xuân của “thiên nhiên vạn vật” (ghi chép trong dịp tế Nam Giao 1912, ông R. de la Susse, Công sứ).

¹ Khâm mạng đại thần.

² Cung kiểm.

³ Cung hầu.

⁴ Hành nghi.

⁵ Độc chúc.

⁶ Chấp sự.

⁷ Xem bảng XIX số 7.

Đến ngày tế vào giờ Tý từ 22 giờ đêm đến 1 giờ sáng, một quan khâm mạng đại thần đến tầng thứ 2 của Đàn, vị trí của nhà màu vàng (hoàng ốc), lễ phục và hành lễ.

Khi những người xướng lễ hô xong, vua rửa tay rồi đến bàn thờ, quỳ xuống, dâng hương rồi lạy bốn lạy để cầu mong các thần thánh đến dự. Vua lại quỳ xuống và vị Độc chúc đọc lời cáo với các thần linh như sau:

“Niên hiệu Duy Tân năm thứ 9 (Ất Mão) tháng giêng (Mậu Dần) mùng 9 (Giáp Thân) giờ Tý (nửa đêm) - 22 tháng 2 năm 1915, thần tên là Hồ... thần dân của vương quốc Annam, theo lệnh Hoàng đế kể vị các tiên đế, kính tâu Hiệu thiên thượng đế và Hoàng địa kỳ là hoàng đế đã định ngày 16 tháng 2 sẽ cử lễ tế Nam Giao”.

Tâu xong, vị khâm mạng đại thần lạy đầu sát đất hai bái và lạy tiếp bốn lạy để đưa các vị thần thánh lui về.

Người ta đốt sớ và mọi người trở về.

Vị khâm mạng làm báo cáo tâu vua là lễ xong.

*

* *

KỶ CÁO: BÁO CÁO TẾ LỄ LÊN CÁC TIÊN ĐẾ¹

Ngày 14, nghĩa là trước ngày tế hai ngày, sau một phát súng lệnh vào sáng (canh năm) các cơ quan sở tại đến đặt đồ cúng lễ (giấy vàng bạc, hương, đèn, trầm, trà, cau, trầu và rượu) trong các bàn thờ trong Nội:

a) Thái Miếu Điện:

- Bàn thờ chính (thờ vua Gia Long)

¹ Lễ báo cáo các lễ tiếp sau đây đều gọi là kỷ cáo.

- Bàn thờ thứ nhất bên trái (thờ vua Minh Mạng).
- Bàn thờ thứ nhất bên phải (thờ vua Thiệu Trị).
- Bàn thờ thứ hai bên trái (thờ vua Tự Đức).

Ngay khi các đồ lễ vật đã đem xong, tất cả các quan võ, lính bông súng gổ và các nhạc công sắp hàng theo thứ bậc trước sân các điện. Một hoàng tử hay một tôn tước do dự của hoàng đế chỉ định, mặc áo đại lễ chủ lễ Kỳ cáo dâng rượu và có một bài tế như sau:

“Niên hiệu 9 Duy Tân (Ất Mão) tháng 2 (Kỷ Mão) và ngày 14 (Kỷ Vĩ), bản triều ... Hoàng¹, kẻ thọ ân kể vị các hoàng đế Annam, giao trọng trách cho X... Tuy Hòa huyện hầu² kinh tâu Thái tổ³ Già Dũ hoàng đế (Nguyễn Hoàng) rằng Tế lễ Nam Giao sẽ được cử hành cúng Trời Đất vào ngày 16 tháng này. Cầu mong các linh vị đến dự lễ tế”. Một vị quan Tư vụ được chỉ định đọc Độc chúc đề đọc bài cáo này.

Bài cáo đọc trong Thế Miếu Điện như sau:

“Niên hiệu 9 Duy Tân (Ất Mão) tháng 2 (Kỷ Mão).

Ngày 14 (Kỷ Vĩ) bản triều... kẻ thọ ân kể vị các hoàng đế Annam giao trọng trách cho Y... Kỳ nội hầu⁴ đến kinh báo chư vị hoàng đế:

Thế Tổ Cao Hoàng đế (Gia Long)

Thánh Tổ Nhân Hoàng đế (Minh Mạng).

¹ Tên húy của vua xem bài: “Cầu nguyện vong” ở đây họ vua không ghi, và vua tự tay đề tên hoặc húy của mình vào, Hoàng. Vì tôn kính nên chúng tôi không đưa chữ vua ra trong bài này cũng như các bài khác.

² Tước vị “Hầu tước Quận công của huyện Tuy Hòa”.

³ Tất cả những từ ngữ ca ngợi được ghi trên đây đều đúng theo nguyên bản của “Cầu vong” (xem bài).

⁴ Tước vị.

Hiếu Tổ Chương Hoàng đế (Thiệu Trị).

Dục Tôn Anh Hoàng đế (Tự Đức).

Một ông quan (chủ sự, Tôn Thất hoàng phái) được chỉ định làm độc chúc (người đọc) Kỳ cáo.

*
* *

TUYÊN BỐ LỄ TẾ

Trong thượng tuần tháng hai, một chi dụ sẽ treo ở Phu Văn Lâu phía nam của Kinh thành.

Chi dụ như sau:

- Hoàng đế Annam, truyền lệnh:

“Lễ tế Trời, Đất sẽ cử hành tại Nam Giao vào ngày 16 tháng 2 này.

Ba ngày trước ngày lễ trọng thể, các Chấp sự và các Bồi tự phải nhịn đói để cho trong sạch trước khi vào chấp hành nhiệm vụ, theo đúng lệ tục là phải tinh khiết.

Chi dụ truyền vâng mạng”

*
* *

CHƯƠNG TRÌNH

Bốn ngày trước (ngày 12 tháng này) “Người đồng”¹ sẽ đưa đến (từ bộ Lễ) Hoàng cung để vua chuẩn bị nhịn đói cho thanh khiết.

¹ Người bằng đồng là tượng của người đứng cầm trong tay chiếc thẻ có ghi chữ Trai Giới (nhịn, tính). Đây là một tục gốc Trung Hoa. Ngày xưa họ thấy từ dưới nước xuất hiện giữa sông bể một tượng đồng màu lục, sáng ngời như ngọc mà ở trong có một thứ nước trong lại thơm và lành, mùi và vị. Người ta lấy

Ngày hôm sau (ngày 13) các cơ quan lo cúng tế phải đem đến Thần Khố (nơi để đồ cúng, khi xây gần Đàn về phía đông) và đặt vào đây có thứ tự trong các phòng bên phải và bên trái: đồ ngọc, lụa, các tôn, tước và các đồ cúng khác; họ còn phải trưng bày các cờ phướn, trên các nền của Đàn ở Trai Cung (nơi nhện dơi) dọc con đường dành riêng cho hoàng đế (phía tây) cũng như hai lề đường từ Phủ Cam đến phía bắc của Đàn.

Bộ Binh chỉ định các quan võ và lính canh gác xung quanh Đàn cả ngày đêm.

Các quan Bồi tự (giúp cúng tế) và Dự sự (tham dự) đều đi đến hai bên Đàn trong các dãy nhà tranh lăm tậm phía bắc và chờ công việc làm.

Ngày 14 lúc tảng sáng (ở Đàn) đều bày bàn thờ và bàn để đồ đạc v.v...

Giáp ngày lễ (ngày rằm) các quan võ lo liệu cho Trai Cung và các nhà Thần Trù (bếp thần), Thần Khố (nơi để đồ cúng) đều được treo cờ xí hoàn tất. Họ còn lo tổ chức bảo vệ cả đoạn đường mà đoàn ngự đi từ cửa Ngọ Môn đến Đàn và đi qua vọng lâu đông nam cầu Thành Thái và cầu Phủ Cam.

Nơi khác, các bàn thờ mà các làng của 6 huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên đã dựng lên theo các huấn thị khắp con đường đi từ Phủ Cam đến phía bắc của đàn sẽ được thiết trí hoàn chỉnh.

Trước hương án các kỳ lão (lão làng) của từng làng đến lạy khi vua ngự giá qua và về.

đó làm tượng trưng của sự chay tịnh và tinh khiết làm cho người được thanh cao. Người ta đặt tượng đồng trước mặt vua, trong ba ngày, ở trong cung hoặc ở lầu chay tịnh, gần Nam Giao để vua luôn luôn tưởng niệm đến sự tinh khiết cần thiết đạt được trước khi lên đàn tế lễ.

Vào lúc 6 giờ sáng (ngày rằm) một thị vệ (lính gác) tâu với vua chuyển giao cho quan Thái thường (quan giám sát lễ) cầm giữ người đồng (đồng nhơn) ôm tấm biển mang hai chữ trai giới để đem đặt vào đúng chỗ trong đoàn kiệu.

Quan Thái Thường đi thẳng đến Trai Cung để xem các phòng vua ngự đều đã tươm tất chưa.

Một đại thần, được cử trong dịp này làm Phò liễn (người báo vệ kiệu vua) chỉ huy đường đi của đoàn tập trung tại điện Cần Chánh, trước cửa Đại Cung Môn trên cầu Kim Thủy, dưới cửa Ngọ Môn và phía ngoài thành trên đại lộ của Kinh thành. Các quan võ nài nịt chỉnh tề, có lính đi theo để mang các loại vũ khí bằng gỗ, trướng, cờ, khẩu hiệu, biển...

Kiệu vua đặt ở trước đường vào trong phòng chính của điện Cần Chánh. Đúng 8 giờ sáng, quan Phò liễn và một quan bộ Lễ (áo đại triều) giao cho thị vệ sứ báo với vua là mọi thứ đã sẵn sàng để khởi hành. Hoàng đế đội khăn và mặc hoàng bào đi từ phòng riêng ra đến điện Cần Chánh rồi ngồi lên ngai. Các thị vệ đốt trầm. Vị quan bộ Lễ đến quỳ và tâu với vua là vị đại thần giữ Kinh thành đến xin vãn an. Vị đại quan này tiến lại ngai, lạy 5 lạy, nhận từ tay hoàng đế một hiệu kỳ ra lệnh, lạy thêm 5 lạy, rồi lui ra.

Vị cầm đầu các thị vệ xin vua bước lên kiệu và toán lính loan giá khiêng đi. Hoàng đế với đoàn tùy tùng, gồm các quan cùng đoàn, mang lọng vàng ra khỏi Đại Cung Môn. Từ trên thành cao (cạnh Kỳ Đài), nổ 9 phát đại bác, trống khua, chuông gióng (tại lầu Ngọ Môn). Hoàng đế đi vào phía trái điện Thái Hòa, kế đó đi lên đường Dũng Đạo (dành riêng), qua cầu Kim Thủy và ra khỏi điện bằng cửa Ngọ Môn.

Đoàn sẽ đi ngang qua trước Quốc Tử Giám, ra khỏi thành bằng cửa Đông Nam, khi vua ra khỏi cửa này, chuông trống ở Ngọ Môn ngưng bật. Qua cầu Thiên An, cầu Lương Khố, cầu

Phủ Cam và đại lộ của Đàn, hoàng đế thẳng tiến đến Trai Cung. Giữa đường các nhạc công không tấu, chuông trống vang rền. Hoàng đế đi ngang qua trước các bàn án suốt dọc đại lộ, các vị kỳ lão giữ án đều bái lạy. Đám người xem lễ cũng sập người xuống.

Các quan văn từ cửu phẩm lên tới lục phẩm và các quan võ từ cửu phẩm lên tới hết tứ phẩm (tức là các quan nhỏ) mặc triều phục, không tham gia rước lễ, đều đứng ở hai bên bình phong mặt bắc của Đàn. Khi hoàng đế đi ngang qua (đi và về) bọn họ đều phải quỳ gối xuống.

Khi hoàng đế tiến lại gần Trai Cung, ở đây người ta rung chuông. Các hoàng tử, các tôn tước tứ phẩm, các văn quan ngũ phẩm, các võ quan tam phẩm và các quan trên nữa, đã tề tựu cạnh Trai Cung, đại triều phục sẽ quỳ gối xuống. Chuông ngừng tiếng ngay khi hoàng đế vào tới cung. Các hoàng tử và các quan lúc bấy giờ có thể rút lui vào phòng trông được cất cử.

Các thị vệ (lính) và túc vệ (hầu phòng) sẽ lo việc hầu phòng cho hoàng đế.

Trong phân chính điện của Trai Cung, đối diện với ngai người ta đặt bàn châu án. Khoảng giờ Ngọ, một vị quan bộ Lễ cùng với quan Thái thường, đặt lên châu án chiếc hộp đựng chúc văn. Hoàng đế vận áo long côn (màu hoàng kim) sẽ tự tay viết tên mình lên bảng chúc văn, sau đó đưa lại cho các quan để những người này trao chúc văn cho các quan Thị lập ở trên đàn tròn.

Một quan bộ Lễ và một quan Thái thường phải đi đến chính gian của Thần Khố (kho riêng) lấy rượu tế cho vào các tôn (bình nhỏ) rồi đưa đến long đình (bàn lễ) ở thượng đàn.

Đến giờ Vị (quá Ngọ), vị hoàng thân giữ chức Tinh Thị (thanh tra tổng quát), vài vị quan mang tước Quan Lộc và Khoa Đạo cùng với một số quan nhỏ của 6 bộ sẽ đi đến Thần Trù (nhà bếp riêng) và giám thị việc tế sinh các sinh vật đem ra cúng tế.

Thời gian hoàng đế ở Trai Cung, các quan phân hành khác nhau nếu cần tâu lên vua việc quốc sự thì được phép đến châu và ăn mặc theo *bổ phục* (áo xanh, sắc phục, thụng tay).

Đêm xuống, Đèn sẽ được thắp sáng, từ trong ra ngoài.

Ngày 16, giờ Tý (nửa đêm) các đại thần bộ Lễ, ông Đô sát (giám sát), các ông Khoa đạo... vận triều phục, đi kèm 7 ông Bút thiếp (người viết chữ đẹp, còn gọi là Cung thơ) lên Đèn trên, và 8 Bút thiếp khác đến Đèn vuông biểu thị cho Đất. Mỗi người Bút thiếp lúc bấy giờ viết xuống tám bài vị của từng bàn thờ tương ứng mấy chữ sau đây:

Các bàn thờ ở Đèn tròn:

1. Bàn thờ chính bên trái (cúng Trời): Hiệu Thiên Thượng đế.
2. Bàn thờ chính bên phải (cúng Đất): Hoàng Địa Kỳ.
3. Bàn thờ thứ nhất bên trái của các Đấng (cúng Nguyễn Hoàng): Thái Tổ¹ Gia Dũ Hoàng đế.
4. Bàn thờ thứ nhất bên phải của các Đấng (cúng Gia Long): Thế Tổ Cao Hoàng đế.
5. Bàn thờ thứ hai bên trái của các Đấng (cúng Minh Mạng): Thánh Tổ Nhân Hoàng đế.
6. Bàn thờ thứ hai bên phải của các Đấng (cúng Thiệu Trị): Hiếu Tổ Chương Hoàng đế.
7. Bàn thờ thứ ba bên trái của các Đấng (cúng Tự Đức): Dực Tôn Anh Hoàng đế.

Các bàn thờ ở Đèn vuông, cúng các vị sau:

1. Bàn thờ thứ nhất bên trái (cúng Mặt trời): Đạt minh chi thần.

¹ Xem bài: Tuyên đọc (R.Orban) có kể lại đầy đủ các vị hiệu của các vị Tiên đế được viết lại trọn vẹn trên bài vị các bàn thờ.

2. Bàn thờ thứ nhất bên phải (cung Trăng): Dạ minh chi thần.

3. Bàn thờ thứ hai bên trái (Hành tinh và Sao): Châu thiên tinh tú chi thần.

4. Bàn thờ thứ hai bên phải (núi, sông v.v..., đặc biệt là các núi nơi có chôn các tiên đế của hoàng đế. Bàn thờ có một bài vị chung và 7 bài vị cho bảy lăng tẩm của các tiên đế).

a) Sơn hải giang tặc chi thần.

b) Triệu Tường sơn chi thần (lăng Nguyễn Kim ở Thanh Hóa)

c) Khai vận sơn chi thần (lăng Nguyễn Hoàng)

d) Hưng nghiệp sơn chi thần (lăng cha Gia Long)

e) Thiên thọ sơn chi thần (lăng Gia Long)

f) Hiếu sơn chi thần (lăng Minh Mạng)

g) Thuận đạo sơn chi thần (lăng Thiệu Trị)

h) Khiêm sơn chi thần (lăng Tự Đức).

5. Bàn thờ thứ ba bên trái: Vân, vũ, phong, lôi chi thần (thần gió, mưa, sấm sét).

6. Bàn thờ thứ ba bên phải: Kỳ lăng phần diễn chi thần (Đàn, đài, đồng bằng).

7. Bàn thờ thứ tư bên trái: Thái tuế nguyệt tướng chi thần (năm và tháng).

8. Bàn thờ thứ tư bên phải: Thiên hạ thần kỳ chi thần (thần linh trong trời đất).

Ghi chép xong các biển, họ soát lại cẩn thận và bọc mỗi bài vị bằng một tập lụa rồi đặt vào thần bài lưng (bao bài vị thần).

Các thị lập thấp hương đèn, các quan lễ và chấp sự đặt quả phẩm lên bàn thờ, các vật tế sanh đặt bàn khác.

Khi đã xong, các Thái thường và Quan lộc báo tin cho Cung Kiêm, ông này mặc miễu phục (đội mũ và áo đại lễ dành riêng cho Tế Nam Giao) đi xem xét đầy đủ các bàn thờ rồi vào đứng dưới màn màu xanh (đàn tròn) bên cạnh hương án (phía tây).

Các Bồi tự, Phân hiến, Dự sự mặc miễu phục; các người đồng ca, vũ công và nhạc công sắp xếp trật tự, các quan văn bên trái, võ bên phải đứng đối diện nhau trên đàn thứ ba hai bên tầng cấp lớn.

Đến canh tư (độ 2 giờ sáng), các phần hành chức năng bày ra ở sân Trai Cung: cây cờ lớn gọi là Tả đạo Bạch mao, chiếc búa Ngự hoàng việt và các thứ phụ khác (lọng, quạt v.v...).

Khoảng canh năm, khi quan Khâm thiên giám (cơ quan thiên văn) báo cho biết giờ cử lễ bắt đầu, quan bộ Lễ và vị quan Phò liên (hầu kiệu vua) cung thỉnh vua rời Trai Cung.

Mặc quần miễu, hai tay vua cầm trấn quê ngồi trên ngai. Theo lời thỉnh cầu của Quản vệ loan giá (người chỉ huy người gánh kiệu), vua lên kiệu để đi đến Nam Giao. Hoàng đế ra khỏi Trai Cung và tiếng chuông chỉ báo khi vua đến cổng phía tây.

Các nhạc công đi theo đoàn ngự giá không được trở nhạc.



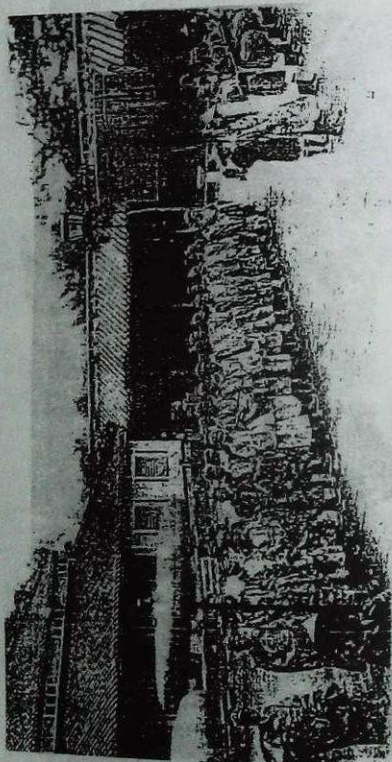
Nhà bếp chọn các vật tể



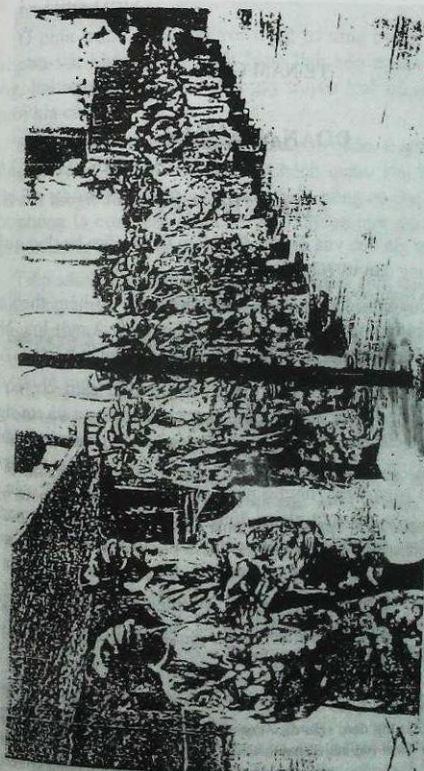
Nhà bếp mở vật tế



Nhà bếp sửa soạn vật tế



Trại cung – Các quan dợt vua đi



Trại cung – Các quan đời vua đi

TẾ NAM GIAO

ĐOÀN NGỰ GIÁ

L.CADIÈRE

Hội Truyền giáo nước ngoài Paris

Đoàn ngự giá đưa vua đi đến đàn Nam Giao gồm ba đạo quân: Tiền đạo, Trung đạo và Hậu đạo¹.

Đi đầu của mỗi đạo quân là ban tham mưu có kèm theo các nhạc cụ để chỉ huy: một trống lớn, một phèng la và một loa. Nhờ vậy mà trong đoàn có thể phân biệt được các đạo quân.

Nói chung, trong mỗi đạo quân đều có lính cầm cờ, cờ đề trang trí, cờ hiệu lễ hội, người gánh hay chạy theo xa và xe ngựa hoàng gia, còn các bàn thờ có đặt đồ cúng cầu cần thiết cho buổi tế lễ. Những người cầm cờ trang trí đi hai bên của đoàn và người cầm cờ lễ đi song song, nhưng phép tắc không chặt chẽ; các xe, bàn là trung tâm của một nhóm đông nghịt: người che lọng, tán, các trưởng liên, đồ cúng tế, nhạc công v.v... đi ở giữa đoàn, xung quanh là hai hàng người cầm cờ trang trí.

Trung đạo là quan trọng nhất do có nhiều xe và các đồ lễ cúng phải chuyên đi, hoặc do có hoàng đế, các hoàng tử và các quan đại thần, Hậu đạo thì ít quan trọng hơn.

¹ Tiền đạo; Trung đạo; Hậu đạo. Đạo là một sư đoàn của đạo quân lớn tập đoàn. Các đạo quân này nhiều hay ít là tùy thuộc vào đạo quân lớn nhiều lính hay ít. Thực tế là các đạo quân của chính phủ Annam đều huy động khi có việc có thể độ 2.000 người cho một đoàn chưa kể quan văn.

I - TIỀN ĐẠO

Ở phía trước, một con voi trang trí sang trọng, có 4 nài lính. Hai con vật khác đi bọc một hàng lính bốn người tiến lên song song, hai người ở giữa có cầm gậy truyền lệnh có mao tiết và hai người kia cầm cờ.

Sau họ, các võ quan cao cấp của đạo quân: ở giữa, một Tướng thống chương có hai bên là hai Chánh quan. Hai bên vệ đường giữa hai nhóm lính, bên phải một chiếc trống cổ che lọng, bên trái một phèng la cũng có lọng che. Mỗi đội có một đại đội trưởng đi một bên dụng cụ truyền lệnh.

Tiếp sau Thống chương, có một sĩ quan cầm một cái loa bằng đồng. Ông quan được bao quanh bởi một hàng lính cầm cờ hiệu tượng trưng cho 5 hành tinh (ngũ tinh): Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Một đạo quân có một loại cờ, cờ sao Thổ luôn luôn ở giữa, bên trái là sao Hỏa và Thủy, bên phải sao Mộc và Kim.

Sau các người cầm cờ là trung đội nhạc công và phèng la gọi là năm sấm sét.

Bốn chục người cầm cờ đi làm bốn hàng, sau đó là một hàng lính đi ngang nhau cầm phiến chàng. Tiếp đến là 8 người lính mang biểu ngữ có chữ bao quanh bằng các lá cờ có hình các con vật thần kỳ.

Sau cùng là các loại cờ tượng trưng cho các vì sao: ở giữa một lá cờ to tượng trưng cho sao bắc đẩu 4 hình cầm: hai bên có bốn hàng, bảy người một hàng, người cầm cờ vẽ 28 vì sao của thiên văn Trung Hoa.

Một chiếc xa ngự do một con voi lễ phục kéo, hai bên sườn có hai người cầm phiến và hai hàng kỵ sĩ gồm 14 lính hầu đi bộ. Sau là một Long đình xa có 4 ngựa kéo, có 4 người cầm phiến một bên, ở hai đầu cũng có hai hàng lính cầm cờ theo các con vật

tượng trưng: báo, cò v.v... Hai chiếc xa này có tám nhạc công đi theo sau đoàn Đại nhạc.

Ở giữa bốn hàng lính mà người đi giữa cầm cờ đi trước, người ở hai bên cầm cờ và tán xen kẽ nhau đi trước, 6 người khiêng bàn rượu Phúc tửu có hai lọng che đặt thịt và rượu để vua tế lễ, rồi đến một chiếc xe Long liễn có 4 lọng che và 20 người gánh; sau cùng là một long liễn nữa có 9 rồng, tay cán uốn cong có hai lọng che và 4 người gánh.

Đó là tất cả tiền đạo.

II - TRUNG ĐẠO

Các đội quân của đạo này đưa ba bàn thờ có đồ cúng và 5 chiếc xa hay kiệu của vua.

Ban tham mưu đi trước, một tướng có hai ngựa ngự có lọng che và hai chánh quan bên phải có phèng la, bên trái có trống lớn với một đại đội trưởng và một lọng.

Sau các quan võ, giữa đám đông nhạc công và giữa hai cận vệ người ta có cầm cờ lớn trên có viết các chữ biểu tượng.

Sau đến một chiếc trống và một chiếc phèng la có cờ đi theo và một chiếc bàn có sáu người gánh trên đó đặt các đồ ngọc để tế. Hai chiếc cờ lớn có chữ đi theo các đồ cúng tế.

Các nhóm đều có các hàng lính bao quanh cầm cờ mà hai lá cờ đầu bên trái mang chữ Nhật và bên phải mang chữ Nguyệt, các cờ khác có các chữ Đạo, Kim, Ngọc...

Năm lá cờ tượng trưng cho 5 hành tinh đi ngang hàng và đi trước một nhóm quan trọng đưa các đồ dùng của vua và các huy hiệu.

Lính của hai hàng ngoài mang đối xứng các cờ hiệu có thêu bát quái Phúc Hy, các cờ ngũ sắc, các trưởng có ghi các chữ cầu phúc và sau là quạt lông dài.

Ở giữa một chiếc bàn có đặt các trang phục đại lễ của hoàng đế do 6 người gánh và có hai lọng che; một giường ngự: do 2 người gánh và xung quanh là hai hàng dài quan võ đến cùng trong điện vua: các sĩ quan có đeo huy hiệu và sau là hai hàng hộ vệ mang tán cầm quạt, gươm dài. Sau cùng, ở giữa là bốn hàng thị vệ mang các đồ của vua dùng một cách đối xứng: bốn đèn lồng, hai hộp hương, hai lồng áp, hai cái chổi, hai gươm vàng, hai ngự kiếm và các ngự hiệu: hai búa, hay gậy ngự, hai gậy cầu phúc.

Chiếc xe ngự giá, có 4 lọng che và 20 lính hộ tống, đi giữa hai hàng nhạc công với tám loại nhạc cụ. Xe có tùy tùng là quan chuyên bảo vệ: vị Thái giám và một thị vệ, mấy người này được bọc ngoài bằng đoàn lính mang hai lao, hai búa nhỏ và hai búa lớn. Đằng sau hai người khiêng ghế ngự có bốn lọng và hai hàng lính mang khí giới bằng gỗ: hai giáo, hai búa lớn..., và phía ngoài là hai hàng lính khác mang cờ có chữ đạo giáo.

Một chiếc xe, xe nhỏ có 4 lọng che và theo sau là 20 lính, ở giữa hai hàng cờ ngũ sắc đi đến cuối của đoàn quân trung đạo. Và đến sau là các trang phục của hoàng đế đặt trên một bàn kiệu, có 4 lọng và 20 người hộ tống; hai con ngựa và sau cùng là kiệu của Hoàng đế theo sau một đoàn dài là các hoàng tử, phụ chánh, quan nhất phẩm.

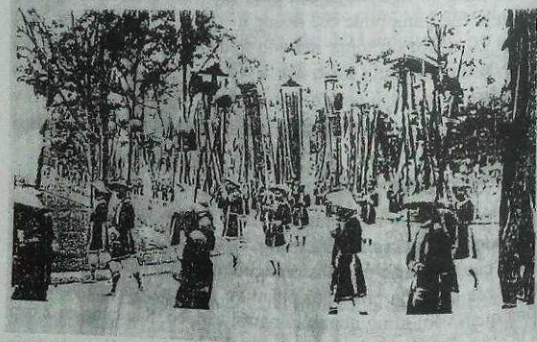
Các cờ ngũ sắc: Ngũ hành của trung đạo đi đoạn hậu của đạo này.

III - HẬU ĐẠO

Đi đầu là Ban tham mưu: Thống chương, các chánh quan, công, trống, cờ ngũ tinh. Một trung đội 28 người cầm cờ, dàn hàng tư; một bàn có 4 người gánh con người đồng, có hai lọng che và đi theo là các quan hạ phẩm, tứ phẩm về quan võ, và ngũ phẩm trở xuống quan văn; xung quanh là người cầm cờ. Sau cùng có 2 con voi lễ phục. Đó là tất cả của đạo quân thứ ba.



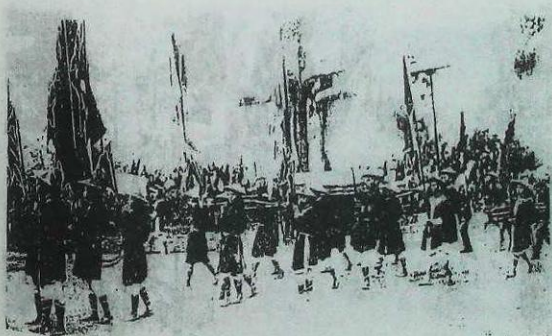
Đoàn ngự giá: Các con voi



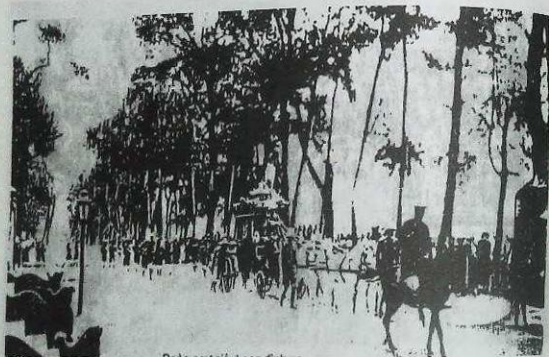
Đoàn ngự giá: Cờ hiệu hành



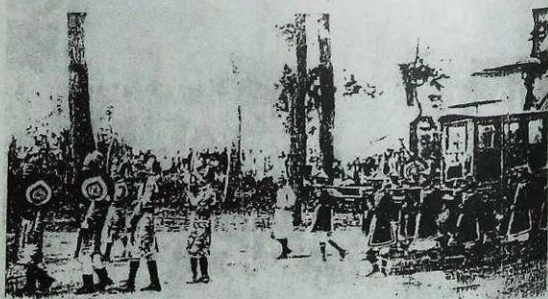
Đoàn ngự giá: Cờ tinh tú và trống, chiêng lệnh



Đoàn ngự giá: Cánh kiệu vua



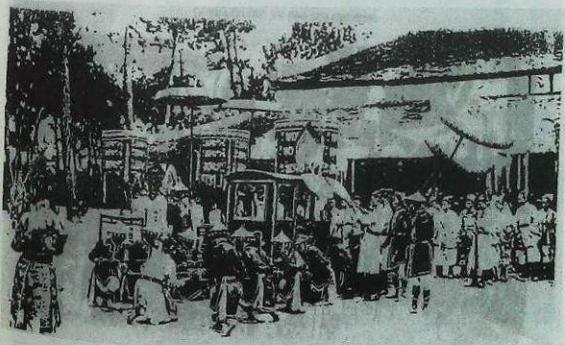
Đoàn ngự giá: Long đình xa



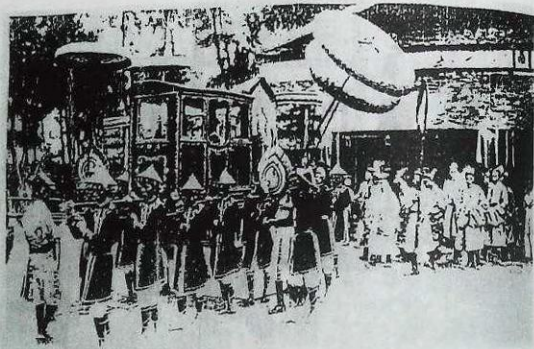
Đoàn ngự giá: Long đình xa



Đoàn ngự giá: Xe kéo của các quan



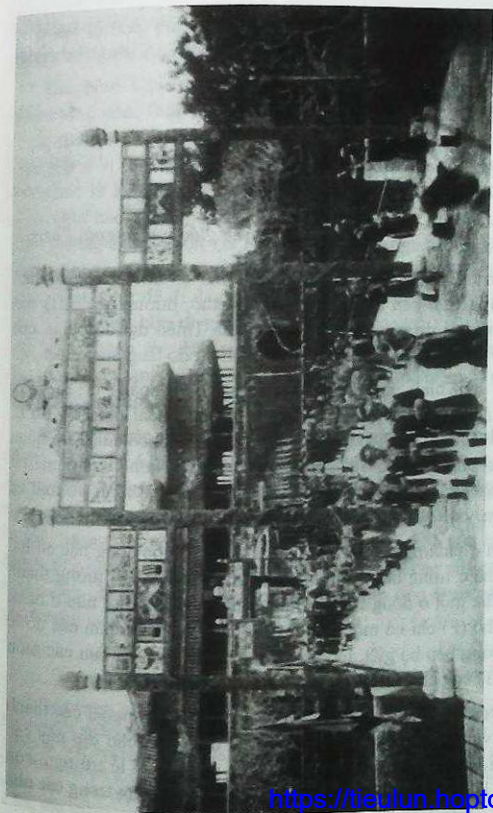
Đoàn ngự giá: Vua <https://tieuun.hopto.org>



Đoàn ngự giá: Vua rời Trai Cung



Đoàn ngự giá trở về Địa Nội qua Ngạc Môn



Đoàn ngự giá kiệu vua qua Ngọ Môn

TẾ NAM GIAO

BỐ TRÍ CÁC ĐỊA ĐIỂM

L.CADIÈRE

Hội Truyền giáo nước ngoài Paris

Con đường đi từ Huế đến Nam Giao có hướng Bắc - Nam (A), ngày tế hai bên đường đều đặt bàn thờ, hương án (B,B) sơn son thếp vàng do các làng của tỉnh Thừa Thiên đặt đồ cúng, che lọng, cờ và có người đến bảo vệ đội danh dự do làng cử.

Khi đến bình phong bắc của Nam Giao, hoàng đế đi vòng quanh các vòng của Đàn, bắt đầu đi đường ngoài phía tây và đi vào Trai Cung (D). Điện này có một tường thành có cửa Tam quan phía bắc, phía nam và ở góc tây nam của Đàn Nam Giao ngoài tất cả các vòng thành. Hoàng đế vào cửa Nam. Dinh chính trở mặt về phía nam.

Vẫn ở phía ngoài của các thành nhưng ở góc đông bắc có hai nhóm nhà ở trong hai thành khác nhau: Bếp thần (F) tường thành có ba cửa: một ở đông là cửa chính, một ở bắc và một nữa ở nam; Thần Khố (F) chỉ có một cửa phía đông trong kho chứa các đồ lễ cúng; trong bếp họ giết, luộc hay thui các tế sanh và làm các món đồ ăn để cúng cho Thần.

Trước mặt bắc của đàn Nam Giao, vẫn ở bên ngoài các thành và bọc viên đại lộ bên ngoài, người ta dựng lên cho dịp này các nhà mái tranh (GGG) dùng để cho các quan lo tế lễ trú ngụ, còn các nhà khác để trú thì dựng bên đại lộ phía tây. Một trong các nhà

ấy ở đại lộ bắc, dựng theo hướng Tây để làm phòng tiếp khách dành cho người Âu mời đến dự lễ.

Đàn Nam Giao gồm có bốn vòng thành bằng gạch tạo thành nhiều tầng đàn. Đàn thứ tư ở phía ngoài cùng, ngang mặt đất và trồng thông. Vòng thành này có 4 chỗ vào ở giữa mỗi mặt. Cả bốn mặt đều hướng đúng vào 4 hướng, phía nam có cửa chính, cửa khác là hướng bắc và hai cái nữa ở đông và tây. Nhiều trụ gạch chia các cửa ấy thành ba chỗ vào ở trước cửa đều có một bình phong bằng gạch (H,H). Vòng thành ngoài này không có một chức năng gì trong tế lễ cả: Hoàng đế đi ra khỏi Trai Cung bằng cổng nam để đi đến tế, trở về bằng đại lộ ngoài phía tây và vào bằng cổng tây, đi ngang qua đoạn giữa, trở xuống phía tây của vòng thành ấy, đi qua phía nam cho đến trước các tầng cấp dẫn vào các thành trong. Vua xuống kiệu và đi bộ một đoạn thì đến các tầng cấp.

Ba vòng thành trong cao dần dần lên từ thành này đến thành khác. Thành thứ nhất hình tròn và ở trong cùng, còn hai vòng thành khác hình vuông, vòng thành thứ tư là hình chữ nhật nhưng đều hướng như nhau¹. Tất cả 4 vòng thành đều trở bốn cửa theo hướng tương ứng với nhau và đều có tầng cấp. Các cửa của vòng thành thứ ba có trồng trụ chia làm 3 cổng, còn các cửa của vòng thành đều chỉ có một cổng. Tường trong đàn tròn sơn màu xanh, còn tường của vòng thành thứ hai sơn vàng.

¹ Vòng thành thứ nhất hay đàn tròn có đường kính độ 42m, vòng thành thứ hai hay đàn vuông có cạnh 85m và vòng thành thứ ba, 165m, vòng thứ 4 ở ngoài 390m từ Bắc xuống Nam và 265m từ đông sang tây. Nếu đi từ mặt đất tức là mặt nền của vòng thành thứ 4, thì vòng thành thứ 3 nền cao hơn 0,85m; vòng thành thứ 2 cao hơn vòng thành thứ 3 là 1m và vòng thành thứ nhất cao thêm 2,8m, như vậy so với mặt đất thì vòng thành thứ nhất cao hơn 4,65m.

Không phải là không có lý do mà các cửa của vòng thành thứ ba được các trụ chia ra ba lối đi: hoàng đế khi vào vòng thành thứ ba không đi vào giữa như thường lệ mà lại đi bên phải vì đường vào giữa: Thần lộ, dành cho Thần vào; cổng vào của vua: Ngự lộ ở phía trái so với bàn thờ chính và so với cả đàn Nam Giao hướng Nam, và đó là cổng danh dự nhất sau trung lộ. Cũng vậy, khi vua bước lên hai dãy tầng cấp để đến các đàn khác vua không đi ở giữa mà đi bên phải như để kính nể các vị thần đi đường ở giữa.

Trong vòng thành thứ ba, người ta dựng ở phần dưới nam, về phương Đông một ngôi nhà tranh phủ và đóng bằng những tấm vải vàng: đó là nơi nghỉ chân, ở đây vua nghỉ chân lần đầu tiên để rửa tay.

Giữa các tầng từ vòng thành thứ ba và các tầng của vòng thành thứ hai người ta có đặt trên ấy các nhạc cụ và các huy hiệu mà các vũ công vũ cũng như văn sẽ dùng khi nhảy múa. Ở đây là nơi múa các điệu nghi lễ trong ba lần dâng rượu.

Vào góc đông nam có một khuôn tròn bằng gạch: chỗ để đốt *liêu*. Người ta đốt gỗ thông xếp chồng hai bên trong lúc đầu buổi lễ, để thui một con trâu nghé và cuối buổi lễ, đốt biểu sớ và các cây lư cúng trên bàn thờ của đàn tròn và một phần các thức ăn trên các bàn ấy. Các thức ăn như: cơm, xôi, lòng, bánh trái v.v... sắp trên cái mâm đặc biệt, đặt trên đĩa nhỏ đặt sát nhau, hình tròn hay từng khúc tròn màu xanh trong bàn thờ Trời và trong các bàn thờ khác, hình vuông và màu vàng cho bàn thờ Đất. Mỗi bàn đều có một mâm. Trước lò đốt bằng gạch có một lò đốt bằng gang, trước có cái bàn đặt các đồ vật cúng, đèn, lư trầm v.v... có hai lọng xanh. Còn có hai dãy bàn nhỏ, bốn bàn bên trái lò đốt và ba bàn bên phải có liên quan đến bảy bàn phục dịch mà chúng ta sẽ thấy trên đàn tròn. Ở trên ấy đặt lư và các thức ăn cúng ở bàn thờ trên đàn tròn để đem đốt trước khi ném vào trong lò đốt. Sự liên quan

này cũng không chặt chẽ lắm thay vì bàn bần đúng qui cách, ta có thể chỉ đặt một bàn dài mỗi phía của lò gạch.

Ở góc tây bắc của vòng thành thứ ba là cái hồ mà người ta đem chôn tro của con nghé vừa tế, trước đó là một bàn có đủ lễ, có lọng che màu vàng và một cái bàn để đặt các thứ tro than trước khi đem chôn. Các thứ đem chôn đó không phải của tất cả các vật tế mà người ta chỉ đem một ít trong nhà bếp của Thần, của con nghé tế như một ít lông và huyết và đặt các thứ ấy trong hộp tròn (không phải là vuông vì là cúng đất) đặt trên bàn có che lọng ở giữa sân nhà bếp của thần, trước khi đem một cách cung kính lên bàn thờ Đất và đặt trên bệ trên một cái bàn trước cái hồ.

Sau cùng, ở bốn góc của vòng thành thứ ba có đặt bốn bó đuốc lớn, dài đến 6m, buộc chéo trên bốn cột lớn. Loại hệ thống thấp sáng cổ sơ này, theo nghi lễ là để đem lại cho buổi lễ, chưa nói đến các chi tiết khác, một tính chất cổ sâu sắc và đưa chúng ta lùi lại thời xa xưa.

Nền thứ hai gọi là *Đàn vuông*: Còn gọi theo lễ là *đàn của những người đi theo* vì ở đây họ cúng các vị thần phụ là những vị tùy tùng các vị thần Trời, Đất, và dâng các vật lễ cúng cho các vị thần này sau khi cúng lễ cho các vị thần ở *Đàn tròn*. Giữa các tầng cấp nam mà vua đi vào nền và tầng cấp của nền trên, người ta dựng *Nhà vàng*. Nhà này che hương án ngoài trời và hai bàn để phục dịch, cúng hương. Vua lạy bốn lạy khi mời thần đến và cũng từng ấy lạy khi Thần đi cuối buổi tế. Trên các bàn phục dịch có các dụng cụ để cúng hương; bên cạnh phía tây người ta để tám sớ ghi bài tế hoặc còn gọi là bài chúc văn trong một lát trước khi cho lên giàn hỏa.

Hoàng đế, theo tục lễ đứng ở ba vị trí khác nhau có đánh dấu bằng đỉnh án vàng treo trên trần các chiếu bọc màu vàng. Ở giữa,

trước bàn thờ là chỗ vua đứng cúng và bái; không có tên. Phía đông, ở cửa vào là chỗ vua đợi: Hoàng đế vừa đến đứng chờ lệnh xuống. Phía bên tây lại có chỗ để vua đứng, có thể thấy giàn hòa để đốt một phần đồ cúng.

Nhà vàng: Hoàng ốc có bao quanh nhiều tán và lọng màu xanh về phía đông cúng Trời và vàng về phía tây cúng Đất. Cả hai bên đông và tây có tám bàn thờ nhưng trước khi đề cập thì cũng nên miêu tả vòng thành trên trước đã.

Vòng thành thứ nhất gọi là Đàn tròn: Bề mặt tròn và trên là một mái tròn như hình nón mà mái và viền đều bọc vải xanh: đó là nhà màu xanh. Nó giống như một lều trại rộng. Các thứ trong này là bàn thờ và bàn cúng. Hai bàn thờ chính ở Đàn tròn đều đặt trên một hàng, phía bắc và cùng day mặt về phía nam, nghĩa là các bài vị đặt ở đây như vậy các thần trị vì đó trong các bài vị đều trở mặt về phương Nam. Cách đặt này sẽ làm chuẩn cho các bàn thờ khác và cho toàn bộ tế lễ: cái nào ở bên phía trái của các bàn thờ ấy nghĩa là phía đông dù điều kiện ngang nhau cũng sẽ được trọng vọng hơn những gì đặt bên phải, nghĩa là phía tây.

Bàn thờ chính phía bên trái là dành cúng Trời. Bàn này về lý thuyết phải màu xanh và tất cả các đồ vật ở đây đều hình tròn theo nguyên tắc. Cho nên viên ngọc cúng ở đây cũng hình tròn màu lục, vốn theo người Tàu hay người Annam thường lẫn lộn với màu xanh trong ngôn ngữ. Mười hai tấm lụa hảo hạng để cúng trời là màu xanh, bài vị của Thần cũng màu xanh chữ đỏ có ghi: "Thượng đế của bầu trời". Các chữ trong bài vị ở Đàn tròn đều màu đỏ. Còn chữ ở các bài vị ở Đàn vuông đều màu đen. Những cái mâm dùng để đặt các thức ăn sẽ đốt khi cúng xong cũng hình tròn.

Bài vị của các Thần đều có một phần chính, giống như một cái bao, mặt trước hở trong đó luồn vào một tấm sớ có ghi tên vị thần.

Chi ghi trước giờ tế do một ông quan được chỉ định gọi là Cung thủ mà cấp bậc tương xứng với cấp bậc của Thần. Cái bàn để đồ tế đặt trước bàn thờ với các thứ cần thiết để viết. Các bút nghiên này trở thành vật lưu quý giá của người ghi và còn nhận được một đồng tiền danh dự.

Các bài vị đều được đặt trên bàn thờ theo thời gian quy định trước giờ tế lễ không lâu. Sau khi tế, người ta đốt sớ có tên vị thần trong lò đốt đặt sau từng dãy bàn thờ.

Mỗi chỗ thờ gồm có:

1. Một dãy bàn lớn.
2. Nhiều cái đôn, bàn thấp và nhỏ đặt trước các bàn thờ lớn.
3. Bàn để phục dịch (sẽ nói rõ ở sau) có thể đặt trước bàn thờ hay bên cạnh hoặc chụm lại cách đó.
4. Một lò đốt bằng gang.
5. Các đầu để phục dịch.

Các lò đốt bằng gang: đặt sau những bàn thờ, và một cái cho cả dãy bàn thờ (10) (16) và họ sẽ đốt ở đây, như đã nói trên, tấm sớ dâng thần. Tại đàn vuông người ta đốt các tấm lụa cúng thần trong các bàn thờ.

Các bàn lớn làm bàn thờ đều đặt chiếc này sau chiếc kia. Khoảng 4 cái và cùng diện tích, cùng chiều cao nhưng các chiếc ở giữa lại thấp hơn so với các chiếc phía ngoài và phía trong. Trên các bàn ở trong người ta đặt bài vị ở giữa với các đồ vật cúng như đèn, lư hương trầm v.v... và cũng trên các bàn ấy, người ta đặt đồ dâng, ngọc, lụa và rượu cúng. Những bàn ngoài để các đồ cúng, đèn v.v... Trên hai bàn có khoảng cách người ta đặt theo nghi lễ các mâm hoặc các bát đủ kiểu có đựng thức ăn hay các thứ mộc

dâng lên thần. Thức ăn đều đơm trước giờ tế và khi đặt cúng người ta không đụng đến.

Trước các bàn thờ lớn là những chiếc đôn. Bàn thờ của Trời và Đất có ba chiếc đôn: một đặt ở giữa và trên đó là các món ăn, mỗi thứ một ít trong mâm trước khi cúng và sẽ đốt sau khi cúng. Đôn về phía đông, đôn tế trời có đặt một mâm trong đó có bầu rượu, cốc bằng vàng và một mâm đựng thịt mà sau đó sẽ đem đến vua một phần. Trên đôn bên tây (bên phải) tế đất người ta lại đặt một mâm có huyết, ít lông của vật tế trước khi cúng và sẽ chôn khi bắt đầu cúng tại một chỗ đặc biệt. Chiếc đôn thứ ba về phía tây là cúng Trời và phía đông là cúng đất cũng dùng để làm bàn viết cho người ghi vào các bài vị.

Cũng cần nêu thêm một chiếc đôn khác, rộng và thấp trên đó đặt con trâu để cúng cho từng bàn thờ. Trước giờ tế, chiếc đôn ấy để cạnh các bàn thờ và song song với các bàn ấy, đuôi của con vật hướng vào bài vị: trong khi cúng thức ăn, các thượng thư, các quan võ đều bưng chiếc đôn cúng và đặt vào trước bàn thờ, đầu con vật hướng về phía bài vị. Dĩ nhiên các đôn cúng để dành dâng lên vua và các thứ đem chôn cho Đất chỉ có ở các bàn thờ cúng Trời và Đất. Trong các bàn thờ của Đàn vuông không có đôn đặt trước các đĩa để ăn vì họ chẳng đốt phần nào của thức ăn cúng cho thần trong cái bàn thờ ấy.

Bàn cúng chính ở bên phải (9) dành cho Đất, bài vị có ghi "Đấng cao của Trái Đất". Bàn màu vàng, tất cả các đồ vật đều hình vuông. Tám lưạ cúng cũng màu vàng, cả một phần hạt ngọc cũng vậy.

Các bàn thờ phụ đều đặt bên trái và bên phải các bàn thờ chính. Các bàn thờ đối diện nhau, ba bàn bên trái và hai bàn bên phải. Các bàn thờ này dành cúng những vị tiên đế của vua và gọi là

các bàn của “các đấng Ân phối”, những nhân vật này xứng danh do công trạng và đã được đặt ngang hàng cúng thờ với Trời, Đất, nhưng do có vài đặc điểm trong cúng thờ người ta cũng có chứng minh một cách khác nhau giữa linh hồn của các Tiên đế với các vị thần chính.

Bàn đầu bên trái (11) là thờ Nguyễn Hoàng, vị chúa đầu tiên ở Huế; bàn đầu bên phải (12) thờ Gia Long; bàn thứ hai bên trái (13) thờ Minh Mạng; bàn thứ hai bên phải, thờ Thiệu Trị (14). Bàn thứ ba bên trái, thờ Tự Đức (15), các bàn này màu xanh, tấm lụa dâng lên cho từng vị là màu trắng. Bài vị mang tên cúng và thụy hiệu của từng vị chúa.

Trên mỗi một bàn thờ, có thiên cát treo trên trần của Nhà xanh và trên từng thiên cát có đính các đĩa tròn kim loại mạ vàng, đặt đối xứng. Làm như vậy chẳng có ý nghĩa gì về mặt cúng tế mà chỉ để bảo vệ các thiên cát khỏi bị đèn bạch lạp làm cháy.

Sau một dãy thì lại có một lò đốt (16) có hai bệ và trước một bàn thờ thì có hai bàn cúng và ba bàn rộng để dùng vào việc như các bàn thờ chính.

Trên đoạn nối của hai dãy bàn thờ phụ có đặt hai hàng bàn cúng hay bàn phục dịch (17) bốn bên trái và ba bên phải. Trên các bàn ấy có đặt một vài loại đồ cúng: ngọc, rượu, lụa... trước khi đưa lên bàn thờ và mỗi bàn cúng tương ứng với bàn thờ Trời cho nên có màu xanh, bàn đầu bên phải tương ứng với bàn thờ Đất và có màu sơn vàng.

Sau hai hàng bàn cúng, có một bên một cái lư hương (18).

Khoảng trống giữa 3 hàng bàn thờ đã nêu trên, đi từ phía ngoài vào đến hai bàn thờ chính, chúng ta thấy phía bên phải, nghĩa là phía tây cái bàn Cầu khăn (19) mà ở đó người ta đặt và

đọc tên vua trong lời cầu khẩn. Lời là do một Đại thần đọc sau khi cúng rượu. Lời cầu khẩn chép trên tờ sớ để trên một cái giá đặt trên bàn. Nội dung của bài được bọc trong mảnh lụa màu xanh có thêu, chỉ mở ra đọc rồi bỏ vào lại tức thì.

Trước bàn ấy và trên trục của đàn là bàn thờ hương phía trong (20). Chính trước bàn ấy hoàng đế đứng suốt buổi lễ, dưới một thiên cát màu vàng treo trên trần nhà. Nhưng vua không đứng nguyên một chỗ. Trước cái bàn này có đặt hai chiếc trước sau theo trục Bắc Nam của Đàn, cách nhau vài mét, hai chiếc chiếu một ở ngoài, một ở trong. Khi mà vua được nghỉ giữa hai đợt lễ tế thì đứng ở chiếc chiếu ở ngoài. Chỗ ấy là chỗ để bái gọi là Bái vị. Ở đây vua bái hai bái dài sau khi đã nhận rượu và thịt (điểm c của bảng vẽ XIX). Khi nghe xướng, vua bước đến chiếu trong vào đứng vị trí cúng tế: (điểm d của bảng vẽ XIX). Chính ở đây vua dâng ngọc, lụa và các đồ tế sanh, rượu, làm xong vua quỳ xuống vái. Sau khi vua quỳ gối nghe đọc sớ, vua quỳ lạy một lạy và đứng lạy hai lạy.

Gần các bàn thờ chính và ở tâm của đàn ấy, người ta thấy bàn Cầu phúc (21). Hoàng đế đến đứng trước bàn vào chỗ được đánh dấu bằng một chiếc chiếu và một thiên cát vàng để nhận phần rượu và thịt lễ thần. Chỗ ấy gọi là bàn chiếu đãi bữa cơm Phúc (điểm e). Hoàng đế đến quỳ xuống và nhận phần ban của các vị thần và nghiêng đầu tạ lễ. Hoàng đế không uống rượu ăn thịt, người ta đem về diện để ăn sau. Chính ở chỗ ấy mà hoàng đế cộng thông với buổi tế lễ. Nếu người ta xem không phải là các vị thần mà người ta cúng tế, mà chính là người tự tế lấy và bản thân người đến cúng tế thì đó là chỗ chính của nền và cũng là trung tâm của Đàn.

Khi vua vào Đàn tròn, vua đến trước đó để chờ lệnh xướng vào vòng tròn của chiếc lều xanh phía đông có đánh dấu bằng một

thiên cát vàng dính trên trần (điểm f). Chỗ đó gọi là chỗ đợi chờ của hoàng đế (3), nghi thức định như vậy. Ngoài ra, người ta còn chuẩn bị vẫn ở phía đông một cái điểm bọc quanh bằng vải vàng để hoàng đế nghỉ nếu thấy cần. Đó là chỗ tạm nghỉ (22). Phía bên tây cũng có một cái điểm như vậy để dành cho các nhân vật cao cấp người Âu được mời đến dự tế.

Sau cùng, xung quanh đàn ở phía ngoài lều xanh có treo trên cột lớn, các tượng trưng cho chòm sao 28 ngôi, xếp theo từng nhóm 7 chiếc giữa các chỗ trống giữa bốn tầng cấp của đàn.

Chúng ta trở lại với đàn thứ hai hay Đàn vuông, chúng ta thấy 2 hàng bàn thờ, phía đông 4 cái, phía tây 4 cái. Hai hàng này xem như nối đuôi cho hai hàng bàn thờ phụ của Đàn tròn; đứng đầu mỗi hàng là gần phía bắc nhất, giống như các bàn thờ hông của Đàn tròn. Các bài vị của thần có chữ đen, các tấm lụa dâng có chữ bạc.

Bàn đầu bên trái, nghĩa là ở gần phía bắc nhất trong hàng bên đông là để cúng thần ánh sáng (23): nghĩa là mặt trời. Nó màu xanh vì là thuộc về trời. Tấm lụa dâng thì màu đỏ.

Bàn đầu bên phải để cúng thần của “ánh sáng đêm”: Màu xanh, tấm lụa dâng riêng là màu trắng.

Bàn thứ hai bên trái (25) để cúng “Thần Sao và các vì sao Trời” Màu xanh ở đây cúng 11 tấm lụa: 7 trắng, 1 xanh, 1 vàng, 1 đỏ, 1 đen.

Bàn thứ hai bên phải (26) màu vàng, mang bài vị của thần núi, thần biển, thần sông, hồ... cũng như 7 bài vị các thần của các lăng của các chúa chính nhà Nguyễn: Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Luân, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; người ta dâng 11 tấm lụa toàn màu trắng.

Bàn thứ ba bên trái, màu xanh để cúng thần mây và mưa, gió, sấm (27). Người ta dâng 4 tấm lụa: 1 xanh, 1 vàng, 1 đen, 1 trắng.

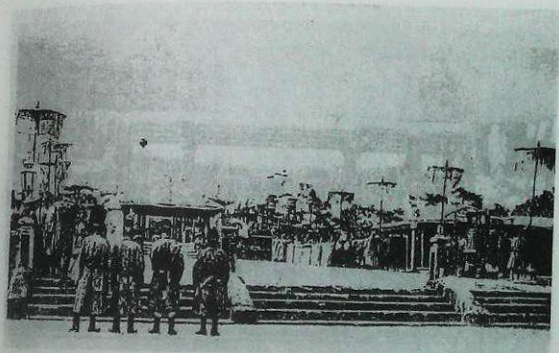
Trên bàn thứ ba bên phải, màu vàng là bài vị các thần của đàn, đôi và đồng bằng phì nhiêu (28). Bốn tấm lụa dành riêng đều trắng.

Bàn thứ tư bên trái, màu xanh, để thờ thần năm tốt và chúa trăng (29). Các vị thần chăm lo năm tháng. Người ta dâng 13 tấm lụa trắng. Cuối cùng là bàn thứ tư bên phải, màu vàng là để cúng các vị thần trời và đất (30). Các vị thần này nhận một tấm lụa trắng.

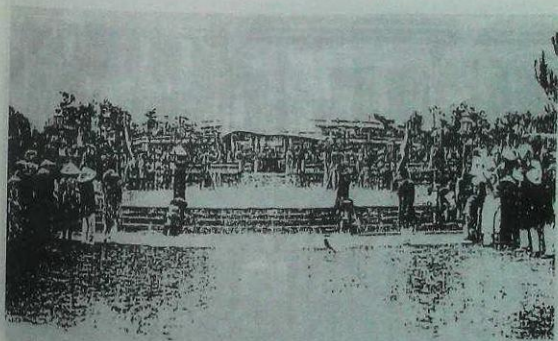
Như vậy bàn thờ màu xanh hay màu vàng là phụ thuộc vào các thần thờ cúng thuộc về trời hay đất.

Mỗi bàn thờ đều có đặt dưới một quán mái vòm. Sau mỗi một dãy hai bàn thờ lại có một lò đốt và hai bệ bằng gỗ. Trước một bàn thờ có đặt 3 bàn lớn và hai bàn cúng nhỏ hơn đều có công dụng như các bàn cúng và như các bàn thờ của đàn trên.

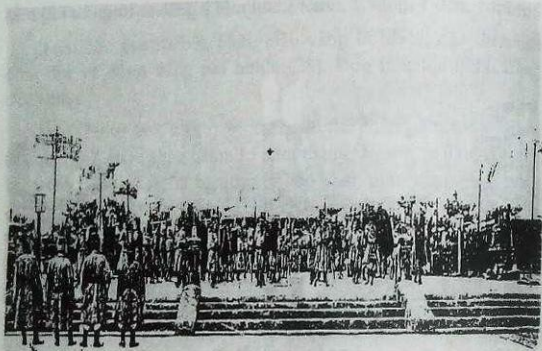




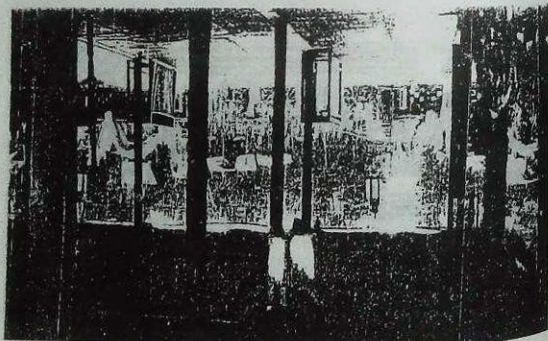
Sân rộng dừng chân. Nhà tạm màu vàng



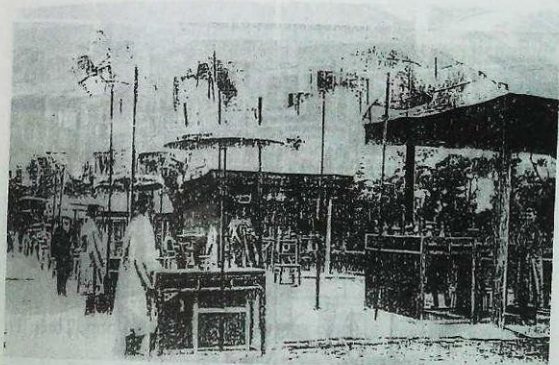
Sân và nhà màu xanh da trời



Sân thứ ba – Nhà màu vàng, phía sau, nhà màu xanh da trời



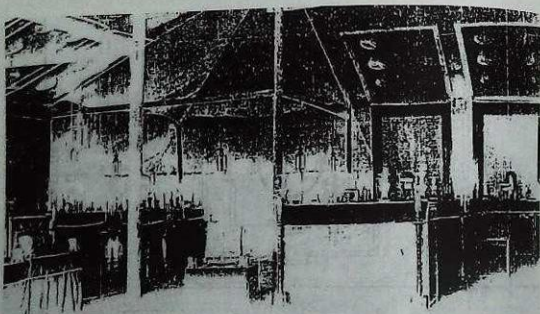
Quang cảnh ngôi nhà màu vàng



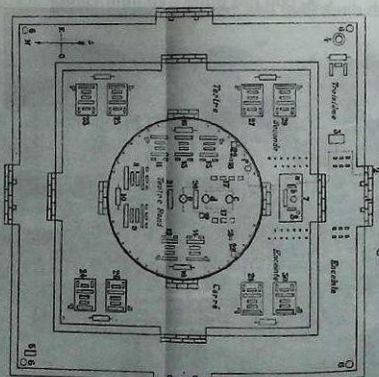
Các bàn thờ dựng trên hình vuông

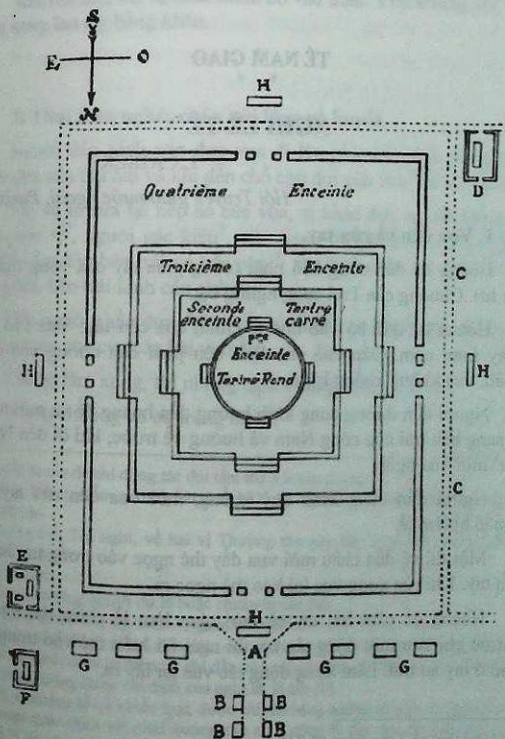


Các bàn thờ dựng trên hình vuông



Hương án: Bàn thờ đất trời





TẾ NAM GIAO

NGHI LỄ TẾ

L.CADIÈRE

*Hội Truyền giáo nước ngoài, Paris***1. Vua đến và rửa tay.**

Hoàng đế đến cổng bên phải (cổng phía tây của vòng thành thứ tư). Chuông của Trai cung ngưng bật.

Hoàng đế quá bộ vào đường chính của cửa tây; Vua vào và quay sang nam. Đến chỗ chỉ định bên phải của đường vào các Thần, vua không xuống kiệu.

Người dẫn đường cung kính hướng dẫn hoàng đế và mời ngài đi sang bên trái của cổng Nam và hướng về trước, khi đi đến Nghi lâu¹ mời vua ngồi.

Người dẫn cung kính quỳ xuống, mời vua đến rửa tay để chuẩn bị làm lễ.

Một thị vệ đến châu mời vua đẩy thẻ ngọc vào trong tay áo để rửa tay. Khi rửa xong vua lại kéo thẻ ngọc ra.

Hoàng đế cầm hai tay cả thời gian làm lễ chiếc thẻ ngọc². Trước khi làm một động tác tay thì ngài lại luồn thẻ vào trong túi nhỏ ở tay áo trái. Làm xong động tác vua lại lấy ra.

¹ Đại thứ: số 3 của Bảng vẽ XIX.

² *Que*: tiếng thường gọi là *hốt*, mặc dầu theo từ điển hai từ ấy chỉ hai vật khác nhau về nghĩa cũng như về công dụng. Theo từ điển, công dụng nghi lễ

Khi rửa tay, thị vệ múc nước đổ vào thau. Vua nhúng tay vào, rửa xong lau tay bằng khăn.

*
* *

2. Thui trâu nghe; chôn vùi lông và huyết.

Người dẫn kính cần đưa vua đi lên phía bên trái cổng phía nam của nền thứ hai và khi đến chỗ chờ đợi của vua¹ thì đứng lại.

Thị vệ lo sửa lại nếp áo của vua, vị khác đợi, người kiểm tra các cuộc lễ², người gác kiệu³, các người dự phần vào lễ⁴, những người cầm đèn bên trái và bên phải⁵; tùy theo chức vụ mà đứng ở bên phải, bên trái kính cần chờ đợi.

Các người châu đứng⁶ làm rất có thứ tự và khoan thai đến giờ những màn che của các bài vị thần.

Khi họ làm xong, thì những người đồng xướng hô to:

“Rung chuông và cử trống lên”⁷.

dùng đến là *tán* để chỉ động tác dứt tấm thẻ *hốt* vào đai nịt.

¹ Ngự lập vị: điểm a trong bảng vẽ XIX. Vị trí này trong Nhà vàng bên đông của cửa vào.

² Cung trữ, Thị nghi, về hai vị Thượng thư này hãy xem bài của Orband: “Người hành lễ”.

³ Phù liễn.

⁴ Dự sự: những người dự lễ hoặc chuẩn bị các thứ.

^{5,6} Cháp chức Thị lập: xem “Người hành lễ”.

⁷ Trong tế lễ Nam Giao, động tác của các người hành lễ hay Thượng thư, kể cả vua đều phải tuân tự theo sự chỉ dẫn của các vị quan đặc nhiệm của sứ mạng này, các vị xướng được chỉ định của nghi lễ, là *tán* (1).

Các vị xướng lễ có nhiều loại, được chỉ tên bằng những từ ngữ do nghi lễ và khác nhau theo nhân vật phải xướng cho ai: Xướng lễ cho vua là phải các Nội tán (2) “Các vị xướng lễ ở trong”; có một xướng lễ chính (3) và một xướng lễ phụ (4) Lệnh truyền cho các quan cùng hành lễ, cho các thượng thư của các phẩm, cho nhạc công đều do lễ đồng xướng này là xướng truyền nói (5) hay

<https://tieuylun.hapio.org>

Khi chuông trống nghi đánh, các quan phối hợp tế lễ⁸ và những quan phân vật lễ⁹ biết chỗ của họ và đến vị trí.

Các Nội tán hô:

“Muôn tâu bệ hạ đến chỗ bái!”¹⁰

Hoàng đế đến bàn hương án và đứng vào vị trí lễ bái.

Các thông tán hô:

“Phát hòa!”¹¹.

Trống nổi lên đại nhạc cử hành. Họ hô:

người ta còn dùng một từ ngữ rõ ràng là Truyền tán. Khi đến lúc dâng lễ phẩm trên bàn thờ ở Đàn vuông là lúc các vị xướng lễ làm việc theo sự thông báo của các Truyền tán: những người xướng lễ vật.

Các chỉ dẫn chuyển đến hoàng đế do các vị xướng lễ Nội tán luôn luôn có kèm theo chúc tâu để chỉ động tác chuyển đến hoàng đế bằng lời hô hoặc chữ viết. Tôi xin dịch là: “Tâu bệ hạ!”.

Trong lễ phân phát thịt phúc an thì lại do một ông quan chỉ định riêng để làm việc này.

⁸ Bồi tự: là những vị quan bái lạy cùng một lần với vua và các người cùng hành lễ.

⁹ Phân hiến: những người phân lễ vật cho các vị thần của trời và đất cúng trong 8 bàn thờ của Đàn vuông.

¹⁰ Bái vị: điểm b của bảng vẽ XIX.

¹¹ Theo lệnh của Phần sai “Phát hòa!” Đồng gõ đặt trong lò lớn ở đông nam của vòng thành thứ ba bốc cháy. Trên đồng cùi người ta đã đặt con nghé từ sáng lúc 5 giờ. Con nghé bị chọc tiết, thui, cạo lông sạch sẽ như tất cả các con vật tế. Trên sân của các Bếp Thần, con nghé ấy được đặt trước tiên. Nó đem đến sớm hơn hết. Các vật tế khác đều được đưa đến một cách thận trọng và đặt trên một chiếc bàn thấp hay bàn cúng trong khi họ lại cáng con nghé trên chiếc cán tre thô để giữ cánh xua. Cũng như tất cả các vật tế, con nghé được che lọng danh dự. Không biết có chắc chắn là con nghé thui có phải là vật tế chỉ dành riêng cúng tế Trời. Người ta còn đặt một con nghé không thui gần bàn thờ trời cũng như gần các bàn thờ khác nhưng lại để mà chia cho tất cả các Thượng thư hay các người tham gia như các loại vật tế khác.

“Chôn lông và huyết”.

Khi chôn xong thì trống nghi đánh và cử đại nhạc.

Những thứ thừa, họ chôn ở góc tây bắc của vòng thành thứ ba, gồm có một ít lông và huyết của con nghé tể ở bàn thờ đất. Trong sân của Bếp thần, các vật lễ đều được để trên chiếc mâm có chân, đáy nắp và che lọng, giữa sân và trước hai hàng vật lễ tể. Họ đem lễ vật này đến đặt ở bàn cúng trong ba bàn đặt trước bàn thờ Đất vào đêm trước khi tế cũng như tất cả các vật lễ thức ăn.

Phải lưu ý là việc thui con nghé phải làm trước khi các vị thần chiếu cố. Tôi hỏi lý do thì họ trả lời cho tôi rằng phải làm trước để khói thơm của thịt nướng bốc lên và mời các vị xuống. Để xác thực lý thuyết ấy nên hương cũng phải đốt trước khi các vị thần đến, để mời các vị thần xuống. Nhưng việc chôn lông và máu của vật tể Đất cũng phải làm trước khi các vị thần đến, tuy nhiên cũng khó giải thích như trên.

Chúng ta có thể đưa giả thuyết mà chúng ta có trong tế lễ Nam Giao, hai cuộc tế đối chọi nhau, một bên thì quá phức tạp, đầy những yếu tố ngẫu nhiên (lễ dâng lên vong linh các tiên đế, lễ dâng ngọc, lụa, món ăn, rượu v.v...) lại làm lúc các vị thần đến, còn một bên thì quá đơn giản, cổ gồm có một phần là thui con nghé để tế Trời và phần kia là đem chôn vùi lông và huyết để tế Đất?

Dù sao, cũng phải để ý là hai động tác về thui con nghé và chôn vùi lông, huyết đã làm trước khi các vị thần đến. Và cũng có thể chúng ta thấy là thui một thứ vật tể khác lại làm sau khi các vị thần đi.

*
* *

3. Cúng hương lễ dâng hương¹

¹ Lễ dâng, trong mọi hoàn cảnh đều gần giống nhau chỉ ít ngoại lệ, gồm có nhiều động tác, tôi xin phân tích chi tiết về lễ dâng hương.

Hoàng đế đứng vào chỗ để bái, ngài bước vài bước đến trước, đi cho đến Đán tròn một cách đặc biệt mà tôi sẽ miêu tả sau và đến trước bàn thờ dâng hương. Ngài quỳ xuống và cất thè ngọc vào trong tay áo, trong đó có một cái túi để bỏ thè, để hai tay tự do để làm các động tác. Hai tôn tước, một đến cầm lò đốt hương, và một người khác đến cầm bó trầm hương, cả hai quỳ hai bên vua, cao hơn một tí và ngoảnh lại vua, người cầm lò đốt hương bên phải và người cầm bó hương bên trái. Hoàng đế cầm bó trầm hương trong hộp, hai tay đưa lên ngang trán và bái ba bái rồi đặt cả gói trầm hương trong lò đốt (hoặc sau khi đã cầm bó trầm và lò đốt hương, vua cầm lò đốt dâng lên ngang trán và bái ba bái; cả hai cách đều đúng lễ nghi). Một tôn tước đem lò đốt hương vào đặt giữa bàn thờ (hành động này như làm thay cho vua). Hoàng đế cầm lại thè ngọc, đang tư thế quỳ, lạy xuống sát đất. Vua trong các lễ tiếp theo sau đến trở lại chỗ cũ.

Lễ nghi cần phải cầm vật dâng bằng hai tay, đưa lên ngang trán và vái ba vái không phải chỉ riêng cho lễ dâng hương. Chúng ta sẽ thấy, tác phong này là để cảm tạ khi vua nhận phần thức ăn được ban.

Nghi thức này được giản lược khi cúng trâu và cúng các món ăn, chúng ta sẽ thấy sau này: Khi người ta khiêng bàn cúng đem đến trước các bàn thờ, vua không thể cầm tất cả đồ vật tế trong tay, chỉ chấp tay dâng lên trán và bái ba bái. Để chỉ động tác này trong lễ khi đưa hai tay lên trán, người Annam gọi là vái và người Trung Hoa gọi là khấn.

Trong sách lễ, người ta thường dùng nhiều chữ để diễn tả ý dâng. Ở đây có từ *thượng* "làm cho hương bay lên thấu thần" và ở chỗ khác thì có tục gọi là *diện* "đặt" trước bài vị, các thức ăn (hay rượu) cúng cho thần, còn từ dùng cho ngọc và lụa khi thì *hiển* "dâng" dùng khi rượu, ngọc, và lụa; khi thì *tấn* "đem đến" dùng cho trâu v.v... tôi sẽ nêu từng từ khi dùng.

Cách lạy cũng có hai lối: hoặc hoàng đế vừa quỳ vừa lạy, động tác này gọi là phủ phục, hay vua lạy mà đang tư thế đứng người ta gọi là *cúi cung bài* hoặc đơn giản *bái* (có thể khi ghi lại họ quên đi). Hoàng đế chấp hai tay, các ngón đan nhau cầm thè ngọc, đưa lên ngang trán và cúi đầu xuống, hạ thấp hai tay và cong người, quỳ gối, đưa chân phải ra sau, đặt gối xuống đất và đặt hai tay xuống đất, thân hình cong vồng, đặt đầu giữa hai tay và trán ngang với thè. Nếu lạy từ tư thế quỳ có thể bỏ bớt các thao tác trên. Khi nghe hô: "Bình thân" Người ngẩng đầu lên, đặt chân phải trước và hai tay tựa lên gối phải để đứng dậy. Tiếng hô: "Ngình thân, giữ tư thế" chỉ để nhắc đứng thẳng dậy. Về này

Các nội tán hô:

“Tâu bệ hạ! Đến lễ bàn cúng hương!”

Nhạc lễ cất lên.

Xướng:

“Tâu bệ hạ! Quỳ!”

Xướng:

“Tâu bệ hạ! Cất thê ngọc vào tay áo!”

Xướng:

“Tâu bệ hạ! Lễ dâng hương!”¹

Hai người cầm lễ vật², một người cầm ở tay lò đốt hương, người kia cầm bó hương, quỳ xuống bên vua, người bên trái, người bên phải. Họ mời vua dâng lễ hương. Người cầm bó hương đem để lại bàn phục dịch. Cả hai rút lui.

Những người dự đứng ở tất cả các bàn thờ của Đàn tròn và Đàn vuông đều đứng đốt hương cầm tay phản hương.

Xướng:

“Tâu bệ hạ! Cất thê ngọc!”

Xướng:

“Tâu bệ hạ! Quỳ xuống và lạy!”

chỉ dùng thẳng lưng cho đúng tư thế, để uốn lưng và sửa lại các nếp nhăn ở áo, cử động cánh tay và bàn tay đang chấp lại để đạt được tư thế ngang bụng, đồng thời cũng làm bớt các nếp nhăn ở tay áo: đây là những động tác để lấy lại tư thế đúng lễ sau khi lạy.

¹ Thượng hương: dâng hương lên bề trên, có thể là cho các vị thần mùi hương.

² Chấp sự - xem bài Orband: “Những người nhà lễ”

Xướng:

“Tâu bệ hạ! Đứng dậy!”

Xướng:

“Tâu bệ hạ! Bình thân”

Nhạc lễ chấm dứt.

*

* *

4. Các thần giáng xuống.

Lời xướng vang lên:

“Xin mời các vị thần đến!”

Lời xướng:

“Nổi nhạc thái bình!” (Tân an thành chi chương)¹

Lúc đầu đánh ba tiếng chuông, tiếp đến là các loại nhạc cụ đàn dây, sáo, và các dãy chuông rung (lục lạc). Hát xong ca khúc họ rung ba lần ngũ² lần biện khánh. Bắt đầu từ đây họ hát các ca khúc và họ đệm các loại nhạc cụ, lúc ngừng, lúc trở lại theo điều khiển.

Các nội tán xướng lên:

“Kính tâu bệ hạ vái lễ”.

Lạy bốn lạy.

Các nội tán và các truyền tán đều xướng lên một lần.

“Kính tâu bệ hạ bình thân”

¹ Khi người ta nghinh rước các vị thần, hát thái bình. “Cung kính theo lệnh Trời, thừa lúc thịnh và đến buổi tế hương thơm đệ nhất này. Chúng tôi xin kính dâng các lễ vật theo tiếng chuông thỉnh cầu và trống. Cầu mong thánh thần chiếu cố cho tâm lòng thành kính của chúng tôi.”

² Bình thân.

Lời xướng: “Tâu bệ hạ nghinh thân”¹

Nhạc lễ nghi².

5. Lễ dâng ngọc và lụa

Các nội tán xướng:

“Kính tâu bệ hạ thượng đàn”.

Trống đánh, đại cù nhạc vang lên.

Vị hướng dẫn lễ cung kính đưa hoàng đế theo đường phía đông của tầng cấp “ngọ” lên đàn trên rồi đến vị trí tế, vua đứng³.

Vị quan thân, kiểm tra tế lễ, vị quan hướng dẫn, người thị vệ sẵn sàng cho áo hoàng đế, người thị vệ giữ kiệu và bốn vị tôn tước bụng khay chén đặt ở các bàn thờ chính. Nội tán chính và phụ theo hoàng đế lên đàn và vào đứng giữa.

Vị quan thân đứng cạnh các lư trầm bên trái và chờ đợi.

Khi các Ngài đến dự ở bàn thờ các Đấng⁴, mười quan chức phẩm cao cầm khay chén rượu, năm quan chức khác có nhiệm vụ

¹ Nghinh thân: rước, đi đến mời ai hoặc đón ai. Nghinh thân tiếng Annam là *ngũu, rước*.

² Các đợt cúng bái của vua và các quan cúng tế đều cử cùng với nhạc xướng: lời xướng đầu, một lay; lời xướng thứ hai, đứng dậy; lời xướng thứ ba, lay xuống; lời xướng thứ tư đứng dậy và tiếp tục như thế cho đến lời xướng thứ tám cùng với bốn lay và bốn lần đứng dậy. Các hướng dẫn lễ nghi đều có ghi trong sách lễ mà tôi được mượn.

³ Trên Đàn tròn, ở cửa vào phía đông có một chỗ đánh dấu bằng cách trải một chiếc chiếu cạp vàng và một thien cát vàng (điểm f trong bảng vẽ XIX) tương ứng với điểm a trong Trai Cung (nhà vàng) của đàn thứ hai (đàn vuông). Chính chỗ đó người ta cho tôi biết rằng vua đến và chờ lệnh, cũng như khi vua đến ở chỗ thui trâu nghe và chỗ dâng hương tế lễ. Nhưng trong cuốn lễ bái không ghi chép chỗ ấy, ở đây cũng vậy sau này khi hoàng đế đến để dâng lễ ngọc và lụa. Có thể là do người ghi chép bỏ sót.

⁴ Phối vị. Ngày xưa là vị trí của các vị thần ở của vua, ba vị bên trái và ba vị

dâng lễ ngọc và lụa cùng với người đọc sớ và hai người cầm đèn cũng lần lượt lên đàn qua cửa bên trái và bên phải.

Khi xuống họ cũng trở về theo đường ấy.

Còn các vị quan chức khác, đứng ở dưới tầng cấp bên phía đông và phía tây.

Các đợt trống vang lên, đại nhạc lễ cử lên. Các lời xướng:

“Bắt đầu lễ dâng ngọc và lụa”.

bên phải.

Hoàng đế đi đến vị trí lễ một cách đặc biệt cần ghi nhận.

Trên trục bắc nam của Đàn tròn người ta có đặt trước bàn thờ hương ở trong (4) và dưới thiên cát vàng hai chiếc chiếu có viền vàng. Khoảng cách vài thước, chiếc trước chiếc sau gần bàn thờ. Chiếc chiếu ngoài được đặt tên là chỗ đứng để lạy (5), vì hoàng đế đến đó lạy hai lạy sau khi nhận rượu và thịt. Chiếc chiếu ở trong mang tên chỗ dâng lễ chính (6). Chỗ vua đứng ở giữa các bước của lễ tế. Đó là chỗ đứng nghi.

Khi hoàng đế chuẩn bị lễ tế, ngài sẽ đi từ chỗ đứng vái đến chỗ tế lễ chính thức, và sau khi tế lễ lại trở lại chỗ đứng vái không phải đi thẳng đến và từng bước gấp khúc góc vuông. Khi rời chỗ vái và khi bắt đầu bước thứ nhất, ngài xoay một phần tư góc sang bên trái trên chân trái, nghiêng nhẹ đầu và vai khi dang chào chỗ đứng và sau mới đi thẳng sang đông sau khi rời chiếu. Ngài xoay thành linh bên trái và đi về hướng bắc đến chiếc chiếu trong chỗ chính để tế lễ. Đến đó ngài còn xoay sang tây. Đến giữa chiếc chiếu, ngài dừng lại, hướng mặt về phía bắc trước bàn thờ.

Khi ngài rời chỗ chính của tế lễ, ngài đi qua phía tây lúc đầu đi thật lùi, hơi nghiêng người cho đến khi ra khỏi chiếu. Sau đó xoay góc thẳng về nam và đi đến chỗ đứng vái. Ngài xoay người nhanh nhẹn và đến giữa chiếu dừng lại mặt hướng về phía bắc.

Khi hoàng đế rời chỗ đứng vái để đến chỗ nhận rượu và thịt, ngài cũng làm như thế.

(4) Điểm 20 của bảng vẽ XIX.

(5) Điểm c của bảng vẽ XIX. <https://tieu-lun-pho.to.org>

(6) Chính hiện vị điểm, d của bảng vẽ XIV.

Đọc sớ: “Xin đọc sớ cúng Tấu triệu thành chi chương”. Khi làm lễ dâng ngọc và lụa. Lời ca bắt đầu:

“Ôi trời mệnh mông không bờ bến! Đất yên lặng lâu dài. Các đức độ cao như trời đất! Duyên số và phát triển thật là tuyệt vời! Chúng tôi dâng cúng các vật lễ quý báu này với tấm lòng thành mặc dầu các vị yên lặng khi chúng tôi mời quý vị để chúc danh cao cả chúng tôi được nhờ để hưởng hạnh phúc, thịnh vượng và an bình!

Nhạc lễ cất lên.

Các nội tán xướng:

“Tâu bệ hạ! Kính mời bệ hạ đến chính điện vị”.

Lời xướng:

“Tâu hoàng đế quý!”.

Lời xướng:

“Tâu hoàng đế cất thẻ ngọc vào tay áo!”

Lời xướng:

“Tâu hoàng đế dâng lễ ngọc và lụa!”¹

¹ Cũng giống như lễ dâng hương, các động tác của vua và các Thượng thư được thực hiện, trong khi đó, dàn nhạc phía ngoài thì hát. Câu hát đầu vua bước đến chỗ tế lễ; câu hát thứ hai: vua quý; câu hát thứ ba: vua cất thẻ ngọc vào trong áo; câu hát thứ tư, năm, sáu: vua dâng lễ ngọc và lụa; câu hát thứ bảy: vua lấy thẻ ngọc ra và ba câu tiếp: người ta lại đặt các hộp lên bàn thờ; câu hát thứ mười một: vua lạy; câu thứ mười hai: vua đứng dậy.

Hai người cầm ngọc, lúc đầu quý bên vua cùng với hai người cầm lụa để đặt lên các bàn thờ chính. Và sau đó năm người cầm lụa cúng để lên năm bàn thờ phụ. Mỗi lần vua lại đưa hộp lên ngang trán và vái. Khi vái xong, các người cầm chờ sẵn và đưa từ từ mỗi người đến lại tạ ơn và vái tạ lần lượt một lượt.

Hai người cầm hộp (ngọc) đi từ bên đông và tây đến quỳ bên hoàng đế và dâng hộp. Hoàng đế nhận cả hai hộp, đưa lên ngang trán rồi lại trả lại cho hai người cầm hộp; hai người đứng lên thẳng người. Còn những người bố trí ở các bàn thờ bên trái và bên phải cùng đến một lần, đến gần bàn phục vụ, cầm cung kính các hộp lụa và đứng chờ.

Lời xướng:

“Tâu bệ hạ! Đưa thẻ ngọc ra”.

Lời xướng:

“Hiển ngọc và lụa!”

Bảy người cầm các hộp đi đến một lần bên bàn thờ các vị thần, giao hộp cho các vị đứng châu nhận và đặt cung kính vào giữa các bàn thờ ấy. Làm xong họ rút lui.

Các nội tán lại xướng:

“Tâu hoàng đế nghiêng đầu lễ bái”.

Lời xướng:

“Tâu hoàng đế bình thân”.

Lời xướng:

“Tâu hoàng đế chấn chỉnh”.

Lời xướng:

“Tâu hoàng đế trở về chỗ bái”.

Nhạc lễ nghỉ.

6. Lễ cúng tế sanh và các thức ăn

Các lời đồng xướng: “Bắt đầu lễ tấn các bàn tế sanh”¹

¹ Tấn: dâng lễ cho người trên. <https://tieulun.hopto.org>

Lời xướng:

“Lễ bắt đầu tấn tiến thành chi chương. (Lễ dâng các vật tế và các món ăn). Lời tấu cùng lúc với lúc dâng vật tế lễ.

Kính mong vong linh trời xanh, đất vàng, cùng hiện diện rực rỡ uy nghi trước mắt chúng tôi, trong ngày phúc trạch này. Đây là những vật tế ngon miệng còn tươi và đẹp mã chứng tỏ lòng thành kính của chúng tôi! Nhìn xem các vị Thượng thư đang rung cảm về hành động hiếu thảo và chân thành! Kính mong các ngài nhìn xuống chúng tôi và ban ơn hạnh phúc vô bờ bến!”.

Nhạc lễ cử hành.

Các nội tán xướng:

“Kính mong hoàng thượng lên chính điện vị” (chỗ chính để dâng lễ).

Các nội tán xướng:

“Kính tâu hoàng thượng quỳ”.

Lời xướng tiếp:

“Dâng vật lễ tế”¹.

Hoàng thượng chấp tay ngang trán.

Khi hoàng thượng lễ xong, những người dâng lễ vật ở các bàn thờ chính và bàn thờ phối vị, mỗi mâm sáu người đem đến các bàn thờ và đặt xuống, rồi rút lui.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng cúi đầu lạy”.

Lời xướng:

¹ Lệnh này không phải cho vua.

“Kính tâu hoàng thượng bình thân”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng chinh trang phục”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng trở về bái vị”.

Nhạc lễ nghi.

Lời xướng: “Dem vật tế lễ hay dâng vật tế lễ” là để báo cho hoàng đế và cả những người mang vật tế lễ. Sau lệnh đó hoàng đế chấp tay đưa ngang trán và vãi ba vãi như để cúng. Sau đó các người mang vật lễ đến bàn thờ.

Các con nghé trên bàn thờ đàn trên, mỗi con ở mỗi bàn thờ đã chọc tiết, thui chín, cạo lông ở nơi bếp các thần, sau đó được đặt lên các bàn cúng rộng chân thấp mà chiều hôm trước người ta đã đem đặt trước trên đàn, mỗi bàn cúng cạnh bàn thờ một bên và song song, đầu của con vật hướng vào trước bàn thờ và đuôi hướng về bài vị của các thần.

Khi ra hiệu, đoàn người tiến lên cung kính tay nâng lấy các bàn, chậm chậm bung đến mỗi một bàn thờ, để thế nào cho đầu con vật hướng vào bàn thờ và bài vị của các thần và các người đó trở về bằng cách đi thụt lùi.

Các món ăn cúng thần khác, lòng và huyết có ghi tên, đặt theo các con vật đã mổ: dê, lợn, lòng luộc, xôi, bánh, trái v.v... mà chiều hôm trước đã bày sẵn trên các bàn đặt giữa những bàn thờ¹; các thứ ấy đều phải cúng một lần với trâu và người ta không ăn trong khi cúng các thứ ấy.

¹ Về bản chất và cách sắp đặt vật lễ cúng xin xem bài của ông Orband “Chi tiết về các vật lễ”.

Các tôn tước và các vị quan lại bưng ly trước các bàn thờ thần giao lại các ly cho các vị đứng lễ và những người này cầm rồi đặt cung kính trong khay lựa ở giữa bàn thờ.

Các tôn tước và các vị quan cầm bình đặt lại trên bàn phục vụ và tất cả rút lui.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng lễ bái và lạy”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng, bình thân!”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng chính trang phục!”.

Nhạc lễ nghi.

Tám hàng binh nhạc vũ rút lui.

8. Đọc tuyên chúc (lời cầu của sớ).

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng quý!”.

Các truyền tán xướng:

“Tất cả các quan quý”.

Các nội tán xướng:

“Kính đọc tuyên chúc!”¹.

¹ Cũng cùng nhịp điệu như lễ trước, các câu thơ và lời hát là động tác của người cúng. Câu đầu: vua chuẩn bị tư thế; câu hai: vua quý; câu ba: vua cất thẻ ngọc vào tay áo; câu bốn đến câu mười một: vua rót rượu vào ly; câu mười hai: vua lấy thẻ; câu mười ba đến mười tám: người ta đặt ly rượu lên các bàn thờ; câu mười chín: vua lạy; câu hai mươi: vua bình thân. Sau khi rót rượu vào ly, vua cầm ly nâng lên ngang trán vái nhẹ như dâng lễ.

Vị quan đọc tuyên chúc đến trước bàn tuyên chúc, quỳ xuống, đọc lời tâu và sau đó rút lui ngay.¹

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng lễ bái và lạy”.

Nhạc lễ cử lên.

Các tán hô to cho tất cả mọi người nghe.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng bình thân!”

Lời xướng:

“Kính tâu lễ bái!”.

Lạy hai lần.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng bình thân!”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng chính trang phục!”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng trở về bái vị!”.

¹ Người đọc tuyên chúc tiến đến trước bàn phục vụ tay cầm một hốt ngà. Đến gần chỗ đặt tuyên chúc, cất hốt ngà vào trong tay áo, lật cẩn thận mảnh lụa xanh bạc tuyên chúc, cầm tuyên chúc và đến quỳ bên phải (phía tây) cách một khoảng chỗ bàn cúng. Ông quỳ xuống đối diện với vua (phía đông) và quỳ lết đến trước vua khi đến trước bàn cúng và bắt đầu đọc tuyên chúc. Ông đọc đầy đủ không sót một tên cả tên các vị tiến đế bằng hà cũng như tên của hoàng đế đương chức. Khi đọc xong lùi dần vừa quỳ nhìn lại vua, cho đến vị trí cũ khi vào. Không lạy, ông đứng dậy, xếp tuyên chúc và đi ra lui ra sau các bàn phục vụ.

Bài tuyên chúc viết bằng chữ son trên một bảng mỏng.

Nhạc lễ nghi.

9. Lễ phân hiến¹ (chia vật lễ)

Các vị quan lo dâng hiến bước lên tầng cấp bên đông sang tây và đi đến trước tám bàn thờ của từng đàn² và đứng lại.

Các tán xương:

“Lễ phân hiến!” (chia các vật lễ).

Nhạc lễ cử lên.

Các tán lễ phân hiến xương:

“Quý xuống!”.

Các vị quan dâng lễ hiến, ở từng bàn thờ quý xuống.

Lời xương:

“Điện” (đặt lễ lựa).

Ở mỗi bàn thờ một vị lễ đứng bưng hộp lựa quý xuống: vị quan dâng hiến lễ đến cầm hộp lựa trong tay và đưa lên ngang trán, làm xong ông giao lại cho người bưng hộp đứng dậy.

Ở mỗi bàn thờ có hai người bưng rượu và ly quý bên trái và bên phải.

Lời xương:

“Dâng rượu!”

Các vị quan phân hiến rót rượu vào các ly, sau đó có người phục vụ cầm ly và đứng dậy.

¹ Phân hiến: Đây là lễ dâng cho các vị thần ở trong các bàn thờ các thần ở đàn vuông. Người ta phân một phần cho các vị thần. Các vị quan nhận công việc ấy là các quan phân hiến các vật lễ tế. Thực tế người ta không lấy phần các vật lễ tế trên đàn tròn mà là lấy ở chung.

² Tụng đàn: Các vị thần trên đàn này được các vị thần dưới Đàn Ông và Đàn Tròn.

Lời xướng:

“Hiển” (lễ dâng lụa)

Lời xướng:

“Điện” (lễ dâng rượu).

Những người cầm lụa và ly rượu bước đến bên phải các bàn thờ thần, giao lại cho các người hầu lễ đứng; những người này lại đặt lên ở giữa các bàn thờ và để ly rượu trước hộp. Đến khi xong, họ rút lui.

Lời xướng:

“Bái và lạy”.

Lời xướng:

“Bình thân!”

Lời xướng:

“Chỉnh đốn trang phục”.

Nhạc lễ nghỉ.

10. Lễ Á hiển (dâng rượu lần thứ hai).

Các trợ tán xướng:

“Lễ Á hiển” (lễ dâng rượu).

Lời xướng:

“Hãy tấu bài: Điềm lành (hát cầu nguyện điềm may)

Nhạc lễ cất lên.

Dâng lễ lần thứ hai, hát tấu bài điềm lành:

“Các vị thần đến rực rỡ hào quang làm sao mà các ngài không đến được đây? Chúng tôi tôn thờ các ngài. Chúng tôi xin dâng lên các ngài lễ rượu thứ hai này, các ngài là đấng tạo lập vạn vật.”
Ngọc

và lụa rất đẹp để! Các thức ăn có thêm rau thơm bay mùi vị ngon! Lễ dâng lớn lao! Ngọn lửa bùng cháy vui vẻ! Mong ngọn gió lành đến với chúng tôi! Cầu mong các vị thần thánh cao xa hiểu đến lòng thành của chúng tôi để ban ơn cho chúng tôi và con cháu đời sau càng ngày càng phát triển thịnh vượng!”

Bên đông và bên tây các nhạc trưởng ca múa, cầm cờ dẫn đoàn múa trật tự bắt đầu các điệu múa gậy và sáo.

Các nội tán xướng:

“Kính tâu hoàng thượng đến Bái vị”.

Các hình thức cúng bái cũng diễn ra như ở lễ dâng đầu.

11. Lễ dâng rượu lần ba.

Các thông tán xướng:

“Lễ dâng cuối cùng”.

Lời xướng:

“Cử lễ Tấu vĩnh thành chi chương” (Lễ tế cầu trường cửu).

Nhạc lễ cất lên.

Lễ dâng cuối cùng là lễ tế cầu trường cửu:

“Các hương và lửa dâng lên các vị thần mà tư tưởng của chúng tôi chưa hiểu thấu. Chúng tôi xin trưng bày và dâng lên lòng thành kính cẩn của chúng tôi trong lễ dâng thứ ba và phải theo tỉ mỉ các lễ tế cung kính. Sáu động tác đã thực hiện và chín bài hát hoàn chỉnh. Từ khi bắt đầu lễ tế các vị thần đã chiếu cố đến. Chúng tôi thờ kính luôn luôn để cầu mong sự ban ơn. Chúng tôi run sợ khi thần giáng. Cầu mong các vị thần trong huy hoàng của anh linh, ban ơn rộng khắp, bảo vệ chúng tôi và giúp cho chúng tôi thịnh vượng!”.

Các vũ công cũng sắp hàng như lễ dâng đầu.

Các nội tán xướng:

“Kính tâu hoàng thượng đến bái vị”.

Các lễ cũng thi hành như lễ đầu.

12. Lễ từ phúc tộ (phát thịt làm phúc).

Những vị quan chia các vật lễ đi qua các tầng cấp đông và tây, tất cả lên đến chỗ bái vị và đứng châu ở đây.

Rất cung kính, ông quan được cử để tuyên bố chia lễ dâng từ phúc tộ đi qua phía phải của Đàn tròn đến tận bàn thờ trong và đứng châu, nhìn phía đông.

Vị quan xướng:

“Lễ từ phúc tộ” (phân phát thịt làm phúc).

Các nội tán xướng:

“Kính tâu hoàng thượng đến Âm phúc vị (chỗ phân phát thịt làm phúc).

Nhạc lễ cất lên.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng quỳ!”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng cất thẻ ngọc vào tay áo!”

Hai vị tôn tước từ phúc tộ quỳ bên phải vua. Hai vị tôn tước mang rượu (thọ) quỳ phía bên trái vua.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng ẩm phúc!” (uống rượu phúc).

Hai vị tôn tước mang rượu phúc đến dâng mời vua uống, vua nhận và đưa ly ngang trán, uống xong người dâng nước nhận ly.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng thọ tộ” (nhận thịt).

Vị tôn tước đưa mâm thịt tộ nhục cách¹.

Vua nhận và làm như trên. Vua giao lại cho tôn tước, vị này nhận một cách cung kính với hai tay. Các tôn tước đứng dậy và đứng châu. Sau đó họ đem đĩa thịt và rượu lên trên bàn cúng bên phải rồi rút lui.

¹ Tộ nhục cách (khung để treo thịt) (quái nhục cách trong cuốn ông Couvreur). Thực tế là một mâm tròn với chân có đáy lồng bàn. Xem bảng vẽ XXIV và XXV.

Trước khi lễ tế, vào lúc một giờ sáng, dưới sự giám sát của một vị đại thần bộ Lễ: Thái thường và một vị giám thị: Khóa đạo, người ta cắt ở con nghé ở bàn tế trời một súc thịt để dâng vua. Người ta đặt một miếng vuông sơn son, trên con vật và cắt một miếng thịt vuông gần cột sống bằng con dao nhọn và sau đó cắt đúng một súc thịt. Người ta đem gói vào giấy và đặt vào mâm tròn có chân, trên đặt lồng bàn và đem đến để trên bàn cúng phía bên đông trước bàn thờ Trời. Bên cạnh mâm đặt miếng thịt, người ta cũng đặt một cái mâm có bầu rượu và một chén vàng.

Thịt và rượu đặt đó suốt thời gian tế lễ và cũng cúng với các món ăn cúng Trời trên cùng với các bàn thờ ở vị trí đó.

Khi có lệnh, vua đi đến bàn thờ phúc tộ và làm các động tác khi đi cũng như khi về giống hệt như khi cúng hương. Đồng thời, bốn vị tôn tước đã hầu vua lúc ấy, đi đến hai người bên phải vua, phía đông và hai người bên trái phía tây. Hai người bên phải vua đến bưng mâm rượu và mâm thịt trên bàn cúng rồi trở lại gần vua. Tất cả bốn vị đều quỳ cùng lúc với vua. Người cầm rượu thì rót rượu vào ly và đưa dâng lên vua. Khi vua nhận ly ngang tầm trán bằng hai tay và vái ba vái, sau đó đưa ly cho vị tôn tước đầu tiên đang quỳ bên trái vua. Người tôn tước thứ hai bên phải, dâng lên vua mâm thịt vua nhận và cũng làm động tác như nhận rượu và sau đó lại giao hết cho vị tôn tước bên trái.

Và sau đó là lễ lạy của vua, động tác một là đưa từ đầu gối cùng một vị trí ấy hai vái khác trước bàn thờ dâng hương phía hông, vào ở chỗ vái và lạy. Điểm c của bản vẽ XIV.

Khi đã dâng thịt và rượu cho vua lại đem về nội và để vua dùng tại cung. Lễ này có thể gọi là lễ “cộng hồng” tôi không muốn dùng từ này để khỏi dẫn đến sự so sánh không chính xác về các ý sai lạc, chỉ là từ Hán Việt.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng rút thẻ ngọc!”

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng lễ bái và lạy”.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng bình thân!”

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng chỉnh trang phục!”

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng trở về bái vị”.

Nhạc lễ nghi.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng lễ bái!”

Tất cả là hai lần.

Lễ nhạc cử lên.

Các thông tán chuyển lệnh đi khắp hết mọi nơi.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng bình thân!”

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng chỉnh trang phục!”

Lễ nhạc nghi.

13. Đem đi và đốt một số vật lễ, sớ và bài vị.

Các thông tán xướng:

“Hạ các mâm thức ăn!” <https://tieulun.hopto.org>

Lời xướng:

“Hãy hát Tấu doãn thành chi chương¹ (mong được chấp thuận).

Nhạc lễ cất lên.

Khi bưng cất các vật lễ, có bài hát mong được chấp thuận:

“Chúng tôi xấu hổ với các vật lễ nhỏ mọn này chỉ để tỏ lòng thành kính, và vị thần đều đến với chúng tôi. Chúng tôi xin dâng các vật lễ xong, chúng tôi xin phép dọn đi. Chúng tôi rất cảm kích các vị thần đã chứng giám và ban ơn huệ cho chúng tôi!”

Hai người được chỉ định đem ngọc và lụa đi đến một cách cung kính bên trái và bên phải của vị trí tế lễ đồng thời đem lại viên ngọc xanh² (Thương bích) và viên ngọc vàng³ (Hoàng ngọc) bỏ vào trong hộp có một mảnh lụa ngũ sắc rồi giao lại cho quan đứng đem đi. Sau đó họ lại lần lượt lấy các hộp lụa. Hai vị quan đứng phụ trách các món ăn đưa các mâm đầy thức ăn xuống. Năm người phụ trách bàn thờ các Đấng bên trái và bên phải đem cất các hộp lụa. Năm vị lễ đứng dọn các mâm bằng thức ăn trên các bàn thờ ấy.

¹ Tấu doãn thành chi chương (Doãn là thành thật có thể tin được; có thể chấp thuận). Các vị thần tin vào lòng trung thành của người cúng, chấp nhận lễ tế và nhận các vật lễ, sẽ ban lành cho người cúng mong cầu.

² Thương bích: Ngọc quý tròn và màu lục hay xanh da trời, thực chất là màu lục. Xem bảng vẽ XXIV.

³ Hoàng ngọc: Xem bảng vẽ XXIV.

Ngoài ra con ghè đặt ở mỗi bàn thờ người ta còn đặt nhiều trên các bàn xen giữa bàn thờ một lượng rất lớn các mâm bát đĩa, chậu đựng đầy thức ăn đủ loại. Một trong những mâm này được đặt riêng trên một chiếc bàn nhỏ trước mỗi bàn thờ mâm này đựng nhiều chiếc đĩa nhỏ đầy các loại thức ăn được chăm sóc cẩn thận không để sót một món nào ở từng bàn thờ. Đó là những mâm đặt thức ăn cúng cho các vị thần. Sau đó tất cả đều đem đốt trong lễ cúng với lụa và sớ.

Vị quan đọc sớ cầm lấy sớ.

Tuần tự và trật tự các vị quan cùng đi xuống đàn bằng tầng cấp phía nam, đi hàng hai bên trái, phải.

Người cầm sớ (soạn bản) đặt sớ vào bàn phục vụ ở bên phải của tầng cấp thứ hai. Còn người cầm lụa và bung thức ăn thì đặt vào bàn phục vụ của tầng ba.

Nhạc lễ nghi.

Các nội tán xướng:

“Kính tâu hoàng thượng hạ đàn”.

Trống đánh, nhạc lễ cất lên.

Vị quan dẫn dắt cung kính đưa vua xuống phía tây của tầng cấp phía nam. Đến bàn dâng hương ở phía ngoài, vua đứng lại ở Bái vị.

Đại nhạc chấm dứt.

Các thông tán xướng:

“Tống thần” (mời các thần ra đi).

Lời xướng:

“Cất bài Tấu hi thành chi chương” (bài hát thịnh vượng).

Nhạc lễ cử lên.

Khi người ta mời các vị thần đi. Bài hát tấu hi thành chi chương:

“Các hình thức đã làm xong, chúng ta rất vui mừng. Các vị thần lên cao, trăm anh linh trí tuệ đưa tiễn cung kính!

Các vị thần để lại cho chúng ta bằng sự bảo vệ uy quyền của các ngài một nền thịnh vượng vĩnh viễn!”

Các nội tán xướng:

“Kính tâu hoàng thượng bái lễ!”

Bồn lay.

Các thông tán chuyển đi khắp lệnh đó.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng bình thân!”

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng chính trang phục”.

Nhạc lễ nghỉ:

“Bài tấu hi thành chương gồm tám câu. Cách lay của vua theo nhịp như: câu đầu: vua lay; câu thứ hai: vua đứng dậy và tiếp như thế.

Các thông tán xướng:

“Tất cả các quan phụ trách số, lụa, các thức ăn xin đi đến lò đốt!”

Lời xướng:

“Hát tấu hựu thành chi chương” (cầu ơn Trời).

Nhạc lễ cất lên:

Khi vua nhìn lò đốt, hát tấu hựu thành chi chương.

“Các lễ tế thơm hương lớn lao đã hoàn thành mỹ mãn. Bắt đầu thiêu các vật lễ. Các ngọn lửa tỏa mùi thơm ngon và sáng chói trong không gian làm ngời sáng các tường quanh lễ tế. Các ngôi sao bay theo mặt trăng với đám mây. Khoảng trời mênh mông lớn lao, nguyên lý của sự hoạt động! Cảnh bao la của mặt đất nguyên lý của sinh thành. Mong trời đất mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng, cùng với thái hòa!”

Các quan phụ trách sớ, lụa và các thức ăn lần lượt có thứ tự đưa các thứ họ được giao. Những quan phía đông mang lụa và các thức ăn đều đứng đợi một lát; viên quan phía tây mang sớ đi phía bên và đến trước, các quan khác đi theo sau thứ tự sắp xếp theo lụa, các thức ăn trong bàn thờ chính bên trái rồi đến bàn thờ chính bên phải; đến lụa và các thức ăn của bàn thờ thứ nhất thờ các đấng bên trái, bàn thờ thứ nhất bên phải, thứ hai bên trái thứ hai bên phải, thứ ba bên trái. Lần lượt nối đuôi nhau đến lò đốt.

Các vị lễ đứng của Đàn thờ Tùng..., mang lụa đến đặt cung kính vào trong lò đốt bằng đồng đặt sau các bàn thờ.

Các nội tán xướng:

“Kính tâu hoàng thượng đến để nhìn lò đốt!”

Họ mời vua đi phía tây đến chỗ để nhìn vào lò đốt. Vua đứng đó ngoảnh mặt về phía đông.

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng nhìn vào lò đốt!”

Những vị quan mang sớ, lụa; các món ăn đem đồ các thứ ấy vào trong lò giữa đám lửa.

Trong khi ấy lụa ở đàn Tùng được đốt ở các lò thiêu ở bàn thờ các vị thần. Khi đốt cháy gần hết thì lời xướng vang lên:

“Kính tâu hoàng thượng trở về bái vị!”

Lời xướng:

“Kính tâu hoàng thượng, lễ tế kết thúc!”

Nhạc lễ nghỉ.

Các đồng tán và thông tán đồng xướng lên một lần.

Các vị lễ đứng chầu ở Đàn tròn và Đàn vuông mang các bài vị ghi trong bàn thờ các vị thần đem đến bỏ vào lò đốt, đốt xong

Khi các vị thần ra đi vua đứng ở bàn thờ dâng hương lạy bốn lạy. Để dự lúc đốt các vật lễ, vua đi vài bước qua phía tây và đến đứng vào chỗ đặt chiếu viền vàng và một chiếc thiên cát vàng tương xứng với thiên cát ở nơi vua đợi phía đông trong nhà vàng. Vua đứng đó, lúc đầu nhìn về phía đông sau khi nghe lời hô xoay đầu qua phía đông nam để nhìn thẳng hướng lò đốt và chờ đến khi loan báo xong tế lễ.

14. Vua hồi cung.

Vị quan cung kính đưa vua đi qua phía (đông) cửa nam của vòng thành thứ hai, đi ra và đến bên phải (tây) của đường các thần đi, lên kiệu.

Nhạc lễ cử lên.

Khi dắt phía ngoài cửa tây của đàn, người ta hát bài chúc hạnh phúc. Các người mang huy hiệu nhà vua, các thị vệ tập trung thành đoàn như lúc ban đầu. Vua đi trở về Trai cung đi thẳng vào phía trong. Trên sân bên trái và bên phải các ông hoàng, thượng thư, tể tướng, quan văn, quan võ, hàng ngũ chỉnh tề ăn mặc lễ triều và đội mũ đại lễ. Vị Thượng thư bộ Lễ và người thị vệ của kiệu đến với vua là các mệnh lệnh đã được thi hành và bên ngoài vô sự. Họ kính mời vua chít khăn vàng và mặc hoàng bào lên ngai. Các ông hoàng, tôn tước tứ phẩm trở lên, các quan văn ngũ phẩm và quan võ tứ phẩm trở lên đứng châu hai bên.

Vị quan bộ Lễ ra khỏi hàng, quỳ xuống, tâu với vua lễ tế Nam Giao đã kết thúc và tất cả các ông hoàng và các quan văn, võ, cầu chúc vua vui mừng sau tế lễ. Vị quan này nói xong nghiêng mình đứng lên và trở về chỗ của mình.

Các đồng tán xướng.

“Tất cả vào hàng!”

Nhạc lễ cất lên.

Lời xướng:

“Sắp thẳng hàng”.

Lời xướng:

“Lễ bái”.

Năm lạy tất cả.

Lời xướng:

“Bình thân!”

Lời xướng:

“Sửa lại trang phục”

Lời xướng:

“Giải tán”.

Nhạc lễ nghỉ.

Một vị quan bộ Lễ ra khỏi hàng (nhạc cất lên) quỳ xuống (nhạc nghỉ) tâu vua là lễ tế đã kết thúc. Vị quan lạy rồi cáo từ.

Các ông hoàng, thượng thư, quan văn, võ đứng châu trên sân bên trái và bên phải đứng chờ.

Vị quan lo kiệu sắp xếp người rồi đến quỳ, mời vua lên kiệu rồi đứng dậy.

Các người lính đầu đi theo lệnh. Các ông hoàng thượng thư, các quan văn võ quỳ thành hàng để chào vua lên kiệu bắt đầu đi.

Họ cúi chào khi vua đi qua rồi đứng dậy.

Người giữ chuông trong Trai Cung, những người đánh xập xĩa những người đánh trống, đàn đại nhạc, các nhạc công thường

đến nổi nhạc. Khi vua ra khỏi cửa phía bắc của đàn, chuông trong Trai cung nghỉ đánh.

Các vị lão làng của tỉnh Thừa Thiên quỳ xuống khi vua đi ngang qua để đón chào.

Vua đến cầu Thành Thái và vào cổng đông nam. Khi vua đến Ngọ Môn người ta lại gióng chuông, đánh trống.

Vị quan giữ thành đợi trong cổng, bên phải để đón vua. Vua vào cửa giữa của Đại Cung Môn. Có chín phát súng lệnh. Vua vào điện Cần Chánh.

Các bàn có thiên cát che, để rượu và thịt của phúc tộ đặt ở bên trái và bên phải.

Vua lên ngai. Vị quan giữ Kinh thành đến giữa sân châu đến chào bằng năm lạy sau đó giao lại lá cờ và bài vị đã nhận rồi cáo từ.

Vua đi vào nội thất. Các thị vệ mang rượu và thịt phúc tộ đi theo vào.



TẾ NAM GIAO

LỄ CẦU NGUYỆN¹

R.ORBAND

Công sứ

“Ngày 16 (Tân Dậu), tháng hai (Kỷ Mão) niên hiệu 9 Duy Tân (Ất Mão).

Thần² Nguyễn Phúc...³ hoàng đế kể vạ các tiên đế của Đại Nam quốc, trong dịp đầu xuân để kính dâng lên vua trời (vua của thiên giới - hiệu Thiên thượng đế) và vua Đất (Hoàng Địa Kỳ) những lời cung kính sâu xa của thần”.

¹ Bài đọc tại cuộc họp ngày 29-3-1915. Lời cầu nguyện này do một vị quan tuyên chúc đại diện cho vua chứ không bao giờ do vua đọc như một số tác giả đã nêu.

² Vua dùng từ *thần*: tôi tớ, vị tôi tớ của thần thánh, chứ không dùng chữ *Trăm*: tôi.

³ Bài này do các nhà bút tư ở Nội các soạn. Ở đây ghi đầy đủ tên họ vua tuy nhiên những người chép lại chỉ ghi chữ *Nguyễn Phúc* mà thôi. Một khoảng chữ trắng trên giấy để vua tự tay ghi tên mình nối với tên. Người ta cũng biết tên của hoàng đế và các vị tiên đế đều xem như là húy (không được dùng). Tôi nghĩ rằng tôi có một bản đã điền đầy đủ có ghi: “Thần Nguyễn Phúc San... v.v...” (Vị kính trọng vua chúng tôi không viết tên vua vào đây) Nhưng có một vị quan có nhận xét cho tôi nêu tên San là tên khi vua còn nhỏ nên đừng quên không phải là tên cố định và cũng không thể rời chữ quy định cho nhánh hoàng tộc đã chỉ cho các thành viên trong hoàng gia từ đời Minh Mạng. Nên phải nói: “Vĩnh San...” và đến khi hoàng đế lên ngôi thì lại có một tên mới khi đó là Hoàng và tên này ghi trong lời cầu nguyện. Như vậy phải ghi: “Thần Nguyễn Phúc Hoàng”.

Lời cầu nguyện này do vị quan Tuyên chức đại diện cho vua đọc chứ không bao giờ do vua đọc như một số tác giả đã nêu.

“Vào lúc thời tiết tốt đẹp, thuận lợi cho tất cả các hạ thần bên cạnh chúng tôi, thần có hân hạnh lớn đến dâng lên các thần thánh lễ ngọc và lụa, các vật tế, xôi, hoa và trái.

Lễ tam niên Nam Giao là dịp thần có thể cầu linh hồn các tiên đế:

Thái tổ triệu cơ thủy thông khâm minh cung ý cẩn nghĩa đặc lý biến ứng chiến hựu diệu linh Gia Dũ hoàng đế.

Thái tổ¹ (người lập quốc đầu tiên) Gia Dũ hoàng đế (vua đại dũng - Nguyễn Hoàng) đã đặt nền móng cho vương triều, sáng suốt thông minh, công minh và từng trải. Nhờ ơn trời phù hộ cho con cháu với sức mạnh bí ẩn thiêng liêng.

Thế tổ khai thiên hoàn đạo lập kỳ thủy thông thần văn thành võ tuần đức long công chi nhơn đại hiếu Cao hoàng đế.

Thế tổ, vị sáng lập thứ hai, Cao hoàng đế (hoàng đế lớn nhất - Gia Long) thừa lệnh rồi củng cố quyền lực đặt nền vững bền và đưa đất nước đến chân trời lớn. Người trị vì hiện tại và để lại những điều lệnh cho lớp con cháu noi theo. Người có quyền lực thiêng liêng, anh hùng, tỏ rõ đạo đức cao cả do các chiến công sáng ngời về lòng nhân đạo và hiếu thảo.

Thánh tổ Thế Thiệu Xương - văn chí hiếu thuận đức văn võ minh đoán sần - thuật đại - thành hậu trạch phong Công nhơn hoàng đế. Thánh tổ (vị sáng lập thứ 3) Nhơn hoàng đế (hoàng đế

¹ Các vị tiên đế, hầu hết được tôn thánh vì là các đấng con trời đã được các con kể vị truy tôn một loạt từ ca ngợi tính tình, đạo đức, các hành vi và công lao lớn. Đây là một thứ tự sắp theo bảng và đã dùng một loạt từ để xếp thứ tự đẳng cấp dòng giống của các vị vương đầu tiên của một dòng dõi vua chúa. Các chữ ấy Thái tổ, Thế tổ, Thánh tổ, Hiền tổ; Tổ: vị đầu của một dòng dõi; Thái tổ là vị lập quốc đầu; Thế tổ là vị thứ hai lập quốc và kế tiếp.

giàu nhân ái - Minh Mạng) nổi nghiệp của tiên đế tôn kính đã hoàn thành công trình (do trời giao phó) gương mẫu về hiếu thảo, nhân đức. Vị trọng tài anh minh về văn học, uyên bác. Nhờ ngài mà cả hoàng tộc lừng danh sáng ngời và đặt trên nền tảng chắc chắn, quyết định. Ngài đã làm bao nhiêu điều tốt.

Hiếu tổ thiệu - thiên long - vận chí - thiện thuận hiếu khoan - minh duệ - đoán văn - trị võ - công thánh - tiết Chương hoàng đế.

“Hiếu tổ (vị sáng lập thứ tư) Chương hoàng đế (vua hoàn hảo - Thiệu Trị) thừa lệnh Trời, tỏ ra oai nghi, đạo đức cao cả, hiếu thảo, rộng lượng, trí thức, thông việc binh đao, sáng suốt và tế nhị.

“Dục tôn kế thiên hanh - vận chí - thành đạt - hiếu thể kiện đồn - nhơn, khiêm cung minh - lược duệ văn Anh hoàng đế.

“Dục tôn (vị tiên đế thứ năm) Anh hoàng đế (vua danh tiếng sáng suốt - Tự Đức) củng cố chắc chắn địa vị (ngai vàng) vừa thừa lệnh trời là làm cho đất nước phát triển, có tính tình rất kiên trì, lòng hiếu thảo, rất kiên nghị và khiêm nhường đáng trọng, có đường lối vô song, am hiểu rất rộng về văn chương.

Vong linh các tiên đế xin rước về hương vật lễ tế đặt sẵn trên bàn cúng!”.



TẾ NAM GIAO

BÔI TỰ VÀ THƯỢNG THỰ

R.ORBAND

Công sứ

Vị chủ lễ Tế Nam Giao, theo nguyên tắc là vua. Các vị quan thần không phải là thượng thư để phải thực hiện một trong các chức năng trong tế lễ thì phải đến dự lễ, ăn mặc đại lễ, châu sau vua, khi thì ở Đàn vuông khi thì ở Đàn tròn, cũng đến quỳ và lạy cùng với vua. Đó là các *Bôi tự*, những vị phụ tá trong tế lễ. Các vị ấy kết hợp với vua trong cúng bái ở bàn thờ trên Đàn tròn.

Hơn nữa, ở mỗi một bàn thờ ở Đàn vuông, có một vị quan cúng bái: dâng lễ và bái lạy. Đó là các quan *phân hiến* phân phối các vật lễ của lễ chính cho các vị thần ở Đàn vuông. Các bôi tự thì có hốt ngà, các quan phân hiến thì không.

Có một từ theo truyền thống là các quan lại cúng tế hay có nhận một chức vụ gì trong buổi tế lễ đều là *dự sự*, đó là những vị có tham gia vào tế lễ.

Hoàng thúc (chú của vua) được chỉ định như *Cung trữ* đại diện thay mặt vua hành lễ tế khi cần thiết. Một Hoàng thúc khác là Tỉnh thị. Một vị đại quan tế lễ giữ chức Tổng kiểm tra. Một vị đại thần (Thượng thư) là Cung kiểm điều khiển lễ tế. Sau đợt lễ thứ ba, vua đến trước bàn Am Phước, chính vị Cung kiểm đến mời vua nhận phúc (trời ban), ông chỉ xướng: "Tứ phúc tộ (hãy nhận phúc và thịt cúng).

Vị Thượng thư bộ Lễ là *Cung đạo* hướng dẫn vua trong lễ tế.

Vị Thượng thư giám thị (*Đồ sát* là *Thị nghi*), hành lễ và kiểm tra.

Một quan cao cấp là *Tuyên chức*, đọc sớ tâu.

Người ta còn chỉ định nhiều *Thái thường* như các quan sát viên lễ tế; chuyên kiểm tra lại cách sắp xếp đồ tế lễ và vật lễ.

Hai *nội tán*, người xướng ở trong mời vua lên lễ bàn thờ quỳ, dâng hương, và đứng dậy v.v...

Hai *Ngoại thông tán*, người đồng xướng, xướng to các công việc mà người phục dịch, gánh kiệu, sĩ quan phải làm.

Hai vị quan được cử để làm *chấp chức* lo mang đèn bạch lập.

Ở mỗi bàn thờ có chỉ định một số sĩ quan đến tế lễ chuyên mang các đồ lễ chi tiết như sau:

Bồng hương lư, *Bồng tôn*, *Bồng phước tửu*. (mang lư hương, hũ rượu, chén rượu).

Một *Bồng tước* và *Bồng tộ dục*, người mang chén và thịt cho vua.

Một người mang ngọc và lụa *Điện ngọc bạch*.

Một *Thị lập* chuyên đặt các vật lễ trên bàn thờ và đứng túc trực ở đấy.

Một người mang các vật lễ để đốt *Bồng soạn*.

Sáu *tấn tô* mang các vật tế và các mâm xôi.

Một *cung thơ* viết bài vị.

Lược kê toàn bộ các bàn thờ trên đàn cao nhất, tròn tượng trưng cho Trời.

Các bàn thờ gồm có:

1. Tả chánh án: bàn chính phía trái để dâng Trời.

2. Hữu chánh án: bàn thờ chính phía phải để cúng Đất.

3. Tả phối nhứt án: bàn thờ đầu bên trái để thờ Gia Dũ hoàng đế (Nguyễn Hoàng), người sáng lập đầu tiên.

4. Hữu phối nhứt án: bàn thờ đầu bên phải để thờ Cao hoàng đế (Gia Long).

5. Tả nhị án: bàn thờ thứ hai bên trái để thờ Nhơn hoàng đế (Minh Mạng).

6. Hữu nhị án: bàn thờ thứ hai bên phải để thờ Chương hoàng đế (Thiệu Trị).

7. Tả phối tam án: bàn thờ thứ ba bên trái thờ Anh hoàng đế (Tự Đức). Như vậy còn được chỉ định các vị sau đây:

Hai thị lập để phục vụ bàn thờ *Nội án*.

Hai thị lập để phục vụ bàn thờ *Am phước*.

Sáu thị lập để phục vụ các bàn cúng.

Hai thị lập để phục vụ bàn dâng hương ở ngoài (*Hương án ngoài*).

Hai vị quan điều khiển các nhạc lễ - Đó là *Tấu nhạc*.

Hai truyền tán xương chuyên nối tiếp các lệnh do Nội tán xương lên.

Hai tả phân hiến tán và hai hữu phân hiến tán xương đem chia các vật lễ tế và truyền lệnh những lúc cần cho các quan cúng trên những bàn thờ ở Đàn vuông hành các lễ quy định.

Ba cung đệ phước tửu tộ nhục, những người mang bình rượu và mâm thịt cúng dâng lên vua.

Hai chấp nhạc kỳ, nhạc trưởng (có cây gậy chống; người thì cầm phướn nhỏ, người kia cầm lá cờ nhỏ).

Trên đàn vuông, tượng trưng cho đất, có đặt tám bàn thờ:

Bàn thờ đầu tiên bên trái là (Tả nhất) thờ thần Đại Minh (mặt trời hay ánh sáng lớn).

Bàn thờ bên phải (Hữu nhất) thờ thần Dạ Minh (mặt trăng hay là ánh sáng đêm).

Bàn thờ thứ hai bên trái (Tả nhị) thờ thần Châu Thiên Tinh Tử (các vì sao).

Bàn thờ thứ hai bên phải (Hữu nhị) thờ thần Sơn hải Giang trạch (núi, biển, sông, lũng) và các thần núi: *Triệu Tường* (thị hải Nguyễn Kim ở đó)¹, *Khởi Vận* (mộ Nguyễn Hoàng nơi đó)², *Hung Nghiệp* (mộ cha Gia Long ở đó, Nguyễn Phúc Luân)³, *Thiên Thọ*⁴ (Gia Long), *Hiếu Sơn*⁵ (mộ Minh Mạng), *Thuận Đạo*⁶ (Thiệu Trị) và *Khiêm Sơn*⁷ (Tự Đức).

Bàn thờ thứ ba bên trái (Tả tam) thờ thần mây (vân), mưa (vũ), gió (phong) và sấm (lôi).

Bàn thờ thứ ba bên phải (Hữu tam) thờ thần các đồi và đàn (kỳ lăng) các đồng lúa (phân điền).

Bàn thờ thứ tư bên trái (Tả tứ) thờ thần Thái Tuế⁸ và Nguyệt tướng.

¹ Trước đó gọi là Thiên Tôn ở tỉnh Thanh Hóa.

² Ở La Khê, tỉnh Thừa Thiên.

³ Ở Cư Chánh, tỉnh Thừa Thiên.

⁴ Ở Đình Môn, tỉnh Thừa Thiên.

⁵ Ở Hải Cát, tỉnh Thừa Thiên.

⁶ Ở Cư Chánh, tỉnh Thừa Thiên.

⁷ Ở Nguyệt Biều, tỉnh Thừa Thiên.

⁸ Tên các vì sao hay hành tinh. *Thái Tuế* theo các tài liệu của sử Thiên văn Huế là một hành tinh mà trong năm ấy xuất hiện ở phía đông. Nhờ hành tinh Thái Tuế mà người ta tính năm. Hành tinh này cạnh chừng các *Nguyệt tướng* là những vệ tinh hoặc là hành tinh phụ sẽ xuất hiện lần lượt của một số sao theo

Bàn thờ thứ tư bên phải (Hữu tứ) thờ thần Thiên hạ thần kỳ, tất cả thần trong bầu trời.

Được cử để hành lễ ở các bàn thờ bên trái của đàn thứ hai, là những quan văn (Thượng thư hay Thượng thư danh dự, Tham tri v.v...) ở các bàn thờ bên phải là những quan võ (Đô thống, Chương vệ). Đây là những phân hiến. Mỗi vị được phụ giúp bởi:

- Hai chấp sự, người mang bình rượu và vật lễ.

- Hai thị lập.

Một cung thơ.

Còn thêm một thị lập đứng châu ở đàn thứ ba ở chỗ gọi là *Ê sở* ở nơi chôn lông và huyết của vật tế Đất. Một người mang lông và huyết cũng được chỉ định như hai người cầm đèn bạch lập đi kèm theo.

Gần lò thiêu các bài sớ và một phần thức ăn cúng, lụa cũng có một thị lập châu.

Tất cả các bồi tự hay Thượng thư đều ăn mặc trang phục lễ Nam Giao theo thủ tục truyền thống. Miêu tả trang phục của vua và các đám quan lại cũng đủ để thấy được quang cảnh đồ sộ, tất cả đều ăn mặc toàn vải quý, đi tới đi lui theo thứ tự, chậm rãi dưới ánh sáng đuốc và đèn bạch lập trên đàn Nam Giao, trên một nền thiên nhiên toàn thông xanh lá.

Vua mặc áo cón bằng lụa thêu, tay áo rộng và dài đến nửa thân. Trên màu tím đậm của vải có nổi các hình con rồng, mặt trời và mặt trăng, các chòm sao, núi, chim, hình ảnh và tượng trưng cho vũ trụ.

12 con dấu của năm âm lịch.

Theo lời dân bản xứ thì *Thái Tuế* được liệt là hòa (lửa) có thanh chất tác hại. Nguyệt tướng là sao thuộc thổ, người tin vào *Thái Tuế* là người tin vào.

Phần dưới của thân đều có *thường*, giống cái váy màu vàng bằng lụa. Ở trước có treo *Tế tất*, sau là *Đại thọ* có nhiều băng dọc, ở trên có băng ngang và dưới một dải rộng hai bên có dải thả lỏng phía dưới rộng hơn phía trên. Ở trên đại thọ có treo một chuỗi ngọc đủ màu sắc treo một dải dài và mỏng cũng trang trí toàn đá quý và kim loại.

Một *đai đai* quanh cổ qua hai vai, chéo lại ở trước ngực và chạy qua hai bên...

Một dây đai nịt bằng da (cách đai) được trang trí bằng ngọc, bằng quý thạch hoặc bằng vàng, bó sát thân người và giữ cân bằng ở hai phía đùi những chiếc dây *tập bội* được trang trí bằng các loại ngọc nhiều màu nạm chéo nhau một cách cân xứng và ở những chỗ nối đoạn với nhau lại có những quý thạch hoặc các mẫu kim loại khi chạm vào nhau phát ra âm thanh êm tai dùng để đánh nhịp cho bước đi của người hành lễ.

Chân đi giày ủng lớn.

Đôi tay đưa lên trước ngực giữ lấy chiếc bài bằng ngọc hoặc bằng ngà (Trần quê).

Đầu đội chiếc mũ (miễn) có dây buộc, phần sau mũ cao hơn có bện thêm một miếng chữ nhật theo chiều dài thêu gấm lung lảng từ trước ra sau những chòm dây nhỏ có ngọc nhiều màu, số lượng những chiếc dây nhỏ này nhiều hay ít tùy theo phẩm hàm của người hành lễ. Hoàng đế có 12 sợi mỗi bên.

TỂ NAM GIAO

CÁC ĐIỆU MÚA

R.ORBAND

Công sứ

“*Điều múa hay bước nhịp*, ông Farjencle viết ở các dân tộc cổ là một phương pháp để gây ảnh hưởng đến các đấng thiêng liêng. Ở đây (Trung Hoa), các vũ công cầm ở bên tay trái một cái chiêng bằng gỗ trên có chạm 4 chữ và bên tay phải là một cái rìu bằng gỗ; các vũ công dân sự có một cái lông trĩ treo trong một đầu rồng vàng trên một tay cầm dài độ 5 phân, sơn đỏ”.

Cũng như tất cả các lễ lược chính thức, phong cách tế lễ Nam Giao đều hoàn toàn như Trung Hoa. Các bồi tự Annam cũng không thể không vay mượn của người Trung Hoa một phần rất độc đáo về điệu bộ của vũ công. Nhưng họ cũng có thay đổi một vài phần trong một vài trường hợp.

Các vũ công ở Huế số 128 có 64 vũ công dân sự (*Văn sanh*) và 64 vũ công quân sự (*Võ sanh*). Chỉ huy mỗi tốp là một bát phẩm võ quan gọi là *Văn sư* hay *Võ sư* tùy theo trường hợp. Huy hiệu của chỉ huy Văn sư là một phướn nhỏ (huy) còn của Võ sư là một cây cần có nhiều chòm lông (sanh).

Vua từ Trai Cung (Điện nhện ăn) xuống kiệu bên phải của bình phong phía nam. Vua bước lên đàn thứ ba phía bên trái của tầng cấp lớn của mặt nam và đi đến chỗ Nghi Lâu. Khi được mời lên lễ, vua rửa tay sau đó bước lên đàn thứ hai, luôn đi lối đông, để dành ở giữa cho các vong linh đi. Các quan võ đứng châu bên trái

và bên phải của bàn ngoài hướng về phía bắc. Các nhạc chánh (nhạc công) hát, đứng chầu, chấp tay ở bụng. Từng nhóm hẳn 8 người các vũ công quân sự số lượng 64, đều đứng sắp hàng ở đàn thứ ba, day mặt hướng tới bàn thờ ngoài giữa hai hàng nhạc cụ cổ và lạ kỳ sắp xếp như sau:

Phía bên trái:

a) Một cái chuông lớn gọi là *chung* treo ở xà ngang có chống gỗ.

b) Mười hai chuông nhỏ gọi là *tiểu chung* làm thành chuông tràng.

c) Một trống gỗ gọi là *chúc* hình tháp ba mặt có lõi ra dùng để gõ khởi đầu của bài hát.

d) Một chuông lớn khác (*chung*).

Phía bên phải:

e) Một trống lớn (cổ) đặt trên đế, trên có một chuông nhỏ (cái cổ trên đó gắn con "Kim ngư", chim huyền thoại, để tránh các điều chẳng lành).

f) Mười hai biện khánh hình thước vuông bằng đá treo theo chuỗi 6 cái một, phát ra một chuỗi một âm thanh khác nhau.

g) Một con hồ có nhiều miếu (*ngũ*) - loại nhạc cụ hình con cọp có đục rỗng trên lưng có đựng 18 miếng ngũ dụng đứng sát nhau, người ta dùng để báo tin hết một nhạc phẩm bằng cách dùng chiếc đũa gảy lướt trên 18 tấm ấy.

h) Một khánh lớn bằng đá gọi là *Ly khánh* có hình dáng như những khánh khác.

Hai bên còn có nhiều trống nhỏ rộng bản và ngắn, dài và mỏng đặt trên ba chân kiềng cùng nhiều nhạc cụ để trưng bày mà không sử dụng: Các loại sắc cello, nhỏ và một ống sáo (*lối tiếu*).

Các vũ công quân sự mặc áo xanh của các vị quan cấp bậc thấp, ống tay chật và đội chiếc mũ phên trên như chiếc lưỡi cuốc. Giống như người Trung Hoa, bên tay trái họ cầm một tấm chắn bằng gỗ (can) sơn đồ thếp vàng không khác chữ mà mang nhiều hình rồng và bên tay phải cầm một loại rìu nhỏ (*thích*) bằng gỗ, cán dài sơn son.

Trước lúc vào lễ tế đầu họ vừa múa vừa hát số 4 bài *Võ Thiện vương*.

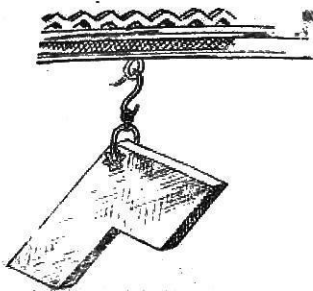
Sau khi đọc lời cầu nguyện, các vũ công quân sự rút lui và nhường chỗ cho các vũ công dân sự sau khi đã làm xong lễ dâng thứ hai, họ múa bài *Văn thiên đức* vừa ca bài thơ số 5.

Các vũ công dân sự mặc áo xanh của các vị quan cấp bậc thấp, ống tay rộng, dài và đội mũ như những vị chủ lễ.

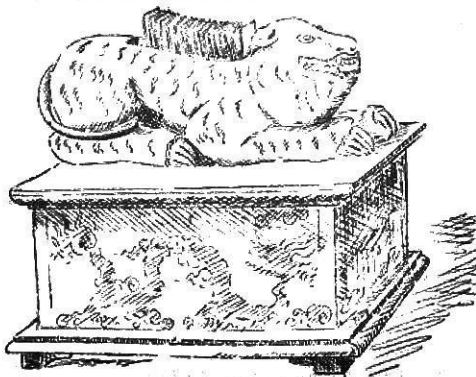
Họ cầm ở tay trái một *thước*, loại sáo gỗ sơn son có 7 lỗ và bên tay phải một vũ là một loại gậy ở đầu có sọ con vật thần thoại *thiên hình* trên có 3 lông gà.

Ở đợt lễ thứ ba, các vũ công ấy biểu diễn bài hát số 6.

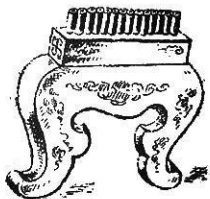




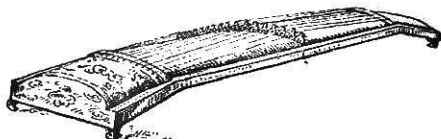
Khánh đá



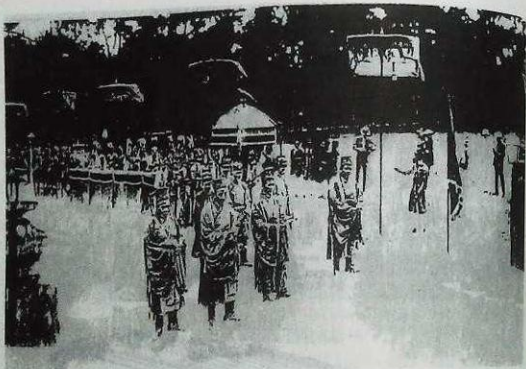
Đàn dăng con hổ



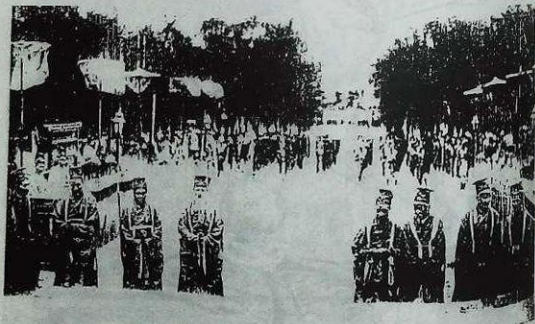
Đàn nhiều dây



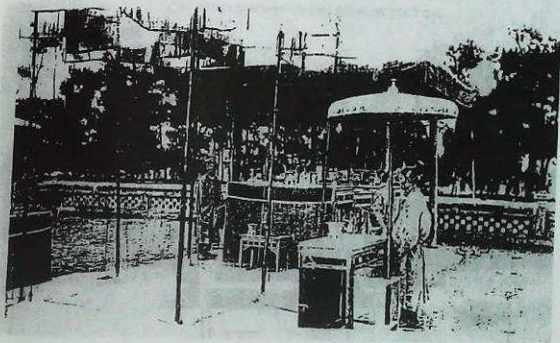
Chim đẩy lùi điệu dữ



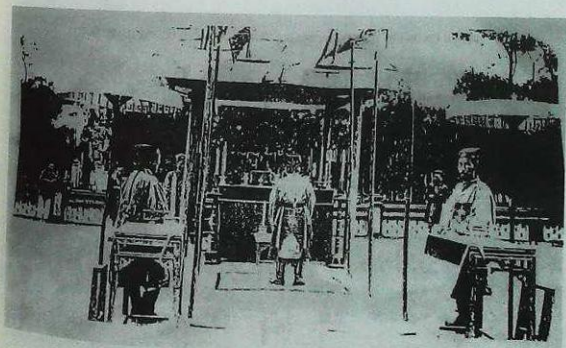
Quan cảnh trên nền thứ 3: Các quan Bồi tự và Phân hiến (Phân đồ cúng)



Các quan chủ lễ và đội múa múa



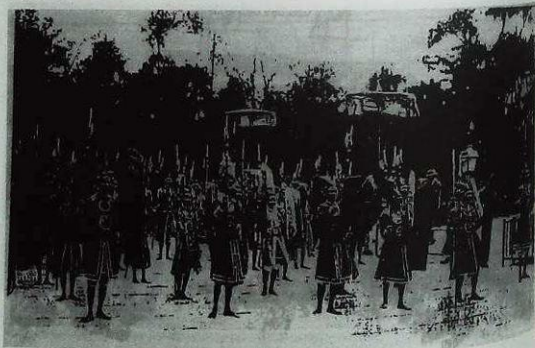
Tùng đàn (Phương đàn) nền vương, thờ các vị thần thứ yếu so với trời đất



Các quan Phân hiến tại đây thờ trước Tùng đàn



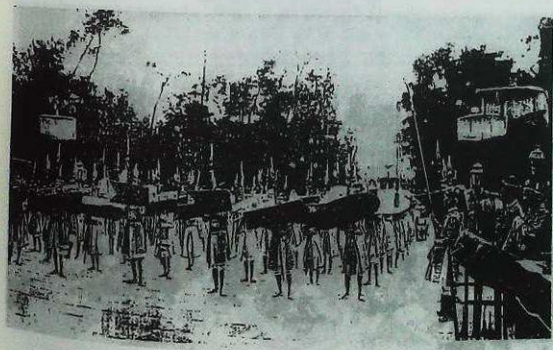
Đội múa đang trình diễn trên sân nền thứ ba



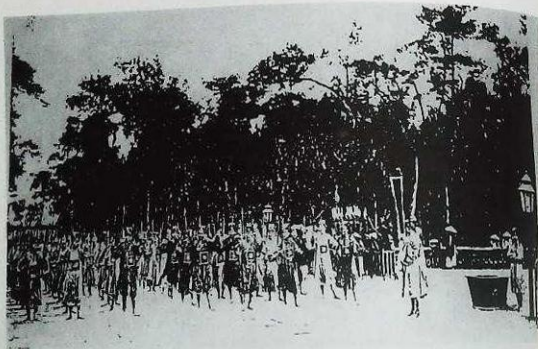
Đội múa trên sân nền thứ ba



Đội múa đang trình diễn trên sân nền thứ ba



Đội múa đang trình diễn trên sân nền thứ ba



Đội múa của dân thường đang trình diễn



Đội múa của dân thường đang trình diễn





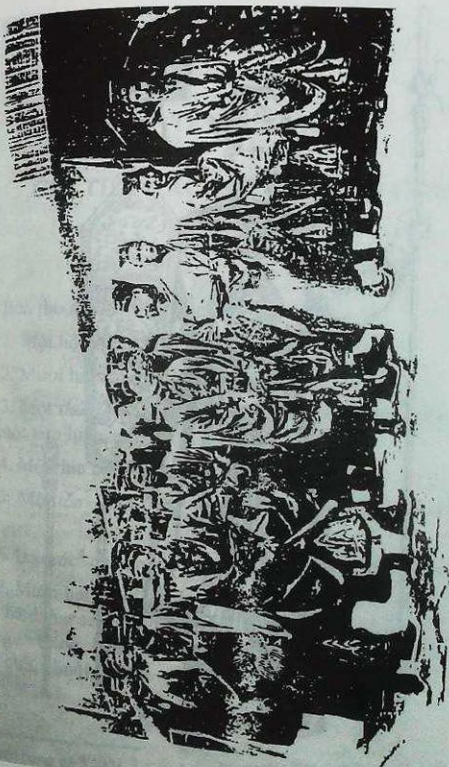
Áo quần lễ của vua: Côn (áo rộng) vẩy và bưng che nửa mình
đứng trước thân mình để che nửa mình.



Áo quần lễ của vua: Áo và bưng che sau lưng thân hình, khăn
quàng chéo, tua, tua lưng



Các quan bồi tự trong lễ phục



Các quan phân hiện trong lễ phục



Người lính mùa cầm giáo và mộc
Ông sáo và gươm của người lính mùa cầm

TẾ NAM GIAO

CHI TIẾT CÁC VẬT LỄ VÀ ĐỒ CÚNG

R.ORBAND

Công sứ

Bàn thờ tả chánh án gồm có:

1. Một hộp đựng mẫu ngọc (lục) hình tròn¹.
2. Mười hai tấm lụa xanh (hạng nhất).
3. Một *thái tôn*² chén kim loại tráng men, đựng nước trong có dây một tấm lụa xanh.
4. Một thìa bằng vàng, đặt trong *thái tôn*³.
5. Một *tôn*⁵ bình bằng sắt tráng men, xanh chứa 8 lượng rượu nếp.
6. Ba *tước*⁶ chén rượu bằng gỗ, viền và mặt trong bằng vàng.
7. Mười hai *biên*⁷, bình có nắp bằng sắt có bọc tre để đựng đồ ngọt: bánh hạt sen, bánh bột nếp, bánh gạo lứt, bánh bột đậu xanh, bánh gạo trắng, bánh nếp hình hoa cúc, cam, dừa, thanh trà, cam sành, quýt, chuối, mít.

¹ Xem bảng vẽ XXIV. ³ Xem bảng vẽ XXIV. ⁴ Xem bảng vẽ XXIV.

² Xem bảng vẽ XXIV. ⁶ Xem bảng vẽ XXIV.

³ Xem bảng vẽ XXVI số 4.

8. Mười hai *đậu*¹, loại bình khác có nắp bằng men đựng các thức ăn *lộc hải* (sùng nai), *Son trư hải* (heo rừng), *mê hải* hươu (hay thay bằng dê), *hoàn độc hải* (bê), *gia trư hải* (lợn), *duong hải* (dê), tất cả các loại thịt đều băm và ướp gia vị, các *liên tử thư*, *lạc ba sanh thư* (hạt lạc), *cầm làm thư* (dầu, tên thường gọi là trái bùi - canarium pimela des burséracées Génitral), *cuong thủ* (gừng), *ba bậc thư* (củ cải), *giai thể thư* (lá cải), các loại hạt, trái hay lá đều ủ giấm chua.

9. Một *đăng*² bát có nắp, sắt tráng men xanh có canh (*thái canh*) không gia vị.

10. Một *phủ*³ bát có nắp, sắt tráng men hình chữ nhật đựng xôi.

11. Một *quy*⁴ bát có nắp hình bầu dục, sắt tráng men xanh đựng cơm⁵.

12. Ba *bàn*⁶ quả bông bằng đồng đựng trái hồng thị⁷, lê chi⁸, bồ đào⁹, thị bình¹⁰, hồng đại táo¹¹, và xích đại táo¹².

13. Năm khay bằng gỗ sơn xanh đựng nếp.

¹ Đậu couvreur bát bằng gỗ để cúng thịt nấu chín cho các Thần xem bảng vẽ XXVI số 3.

² Đăng. Couvreur chân hoặc đế của bát đậu đựng lễ vật. Xem bảng vẽ XXVI số 7.

³ Phủ: Chậu tròn ở phía trong và vuông ở ngoài trong đó đặt ngũ cốc để cúng các vong linh. Xem bảng vẽ XXVI số 5.

⁴ Quy: bằng gỗ hay đất sét tròn ở trong và vuông ở ngoài, hoặc, theo nhiều người vuông ở trong và tròn ở ngoài. Đựng 12/10 đầu dùng để cúng kê các vong linh (Couvreur). Xem bảng vẽ XXVI số 6.

⁵ Gạo thường và nếp đựng trong phủ, xuất xứ từ loại ruộng đặc biệt trồng lúa dành cho vua ăn, còn gọi là tịch điền.

⁶ Bàn, mâm, khay.

⁷ Hồng thị: Cây hồng đô.

⁸ Lê chi: Trái vải thiều màu đỏ ngọt thơm như nho.

⁹ Bồ đào: Loại đào hột có thể làm rượu giống nho.

¹⁰ Thị bình: Hồng khô hay vải Trung Hoa.

¹¹ Hồng đại táo: Táo màu hồng phấn.

¹² Xích đại táo: Táo màu đỏ.

14. Một *soạn bàn* khay gỗ sơn xanh có nắp đậy có 26 ô đựng, mỗi ô một món ăn cũng giống như khay có 12 biên và 12 đậu, có thêm nếp và cơm (tổng cộng là 26 món ăn)¹.

15. Một con nghé thịt sống đặt trên bàn cúng thấp gọi là *trờ*.

16. Mười hai cây nến lớn.

Các đồ cúng đều sắp đặt trên bàn thờ như trong hình vẽ 45: Đó là những *lư* trầm, *thứ* thì bằng đồng, *thứ* thì bằng thiếc; các *chân đèn* lớn bằng đồng; *chân đèn* khác bằng thiếc; các *chậu* hoa bằng thiếc; một *chậu* nhỏ bằng đồng đựng hai chiếc *đũa* và một cái *xén* nhỏ để quậy than và tro ở *lư* trầm; một cái *tô* bằng đồng để đựng trầm; hai *chân đèn* lớn bằng gỗ. Các *thị* lập là những người cầm loại kéo đặc biệt hớt các *tim đèn* và cầm một cái *chậu* con bằng đồng để đựng các *bắc đèn* cháy¹.

Trước các bàn thờ Trời có sắp xếp từ phải sang trái (nghĩa là từ tây sang đông), một bàn nhỏ danh cho *cung thơ* (người viết chữ đẹp) một cái bàn thứ hai, ở giữa trên đó đặt *soạn bàn*, và sau cùng là một cái bàn thứ ba trên đó đặt *tôn* và *tước* bằng vàng cùng với mâm thịt để đem đến cho vua một phần của vật lễ².

Trên bàn thờ Đất (hữu chánh án) các vật lễ đều giống như ở bàn thờ Trời, nhưng *ngọc* *lạc* hình vuông và vàng nhạt, chỉ có một tấm lụa vàng, *Thái tôn*, *tôn*, các *biên*, *đậu*, *đăng*, *phủ*, *quỳ* đều một màu vàng cũng như các khay xôi, *soạn bàn* hình vuông, màu vàng³.

¹ Xem hình dáng các vật lễ ấy ở bản vẽ số XVII.

² Xem hình dáng và màu sắc của các đồ lễ của bàn thờ ấy ở bản vẽ XXIV và XXVI.

³ Trước bàn thờ Đất bàn *cung thơ* bên phải, bàn bên trái là phía tây để *ế* *mào huyết* (các loại còn lại của vật tế cúng đất) cho đến khi đưa đến *ế* *sơ* (hồ chôn).

Trên các bàn thờ của Nguyễn Hoàng (bàn thứ nhất bên trái), Gia Long (bàn thứ nhất bên phải), Minh Mạng (thứ hai bên trái), Thiệu Trị (thứ hai bên phải) và Tự Đức (thứ ba bên trái), các vật lễ đều giống nhau như vật lễ ở bàn thờ Trời và Đất, nhưng không có ngọc. Các thái tôn, tôn v.v... đều màu xanh, soạn bàn màu xanh và tròn trong năm bàn thờ mỗi bàn có cúng một mảnh lụa trắng.

Trên Đàn vuông, người ta đặt bàn thờ cúng mặt trời (Tả nhứt) và mặt trăng (Hữu nhứt):

Một mảnh lụa hạng hai, màu đỏ để cúng mặt trời, màu trắng để cúng mặt trăng. Một tôn màu xanh. Ba tước trắng men xanh, hình mũ lật ngược lại.

Mười biên, mười đậu, một đấng, một phủ, một quý bằng men xanh.

Hai bàn bằng đồng để trái cây.

Năm mâm bằng gỗ sơn xanh để xôi.

Một trâu thịt sống trên một trờ.

Mười hai cây nến.

Bàn thờ các ngôi sao (Tả nhị), các núi (Hữu nhị), mây (Tả tam), đồi (Hữu tam), thái tuế và nguyệt tướng (Tả tứ) và các vị thần khác (Hữu tứ)¹.

Một tôn bằng sắt tráng men.

Ba tước men xanh.

Tám biên, tám đậu, một phủ, một quý hai hình² bằng sắt tráng men (xanh cho các vì sao, mây, thái tuế và nguyệt tướng, màu vàng cho các loại khác).

¹ Xem bảng vẽ XXIV.

² Hai hình giống như hai cái vòm, một cái đựng nước thịt lợn, một cái đựng nước thịt dê.

Hai bàn bằng đồng để trái cây.

Năm mâm gỗ sơn (xanh hay vàng như trên) để xôi.

Một trâu, một dê, một lợn đều thịt sống, mỗi con đặt trên một *trở*.

Mười hai cây nến.

Thêm vào đó còn cúng: sao, mười một tấm lụa hạng ba (7 trắng, 1 vàng, 1 xanh, 1 đen, 1 đỏ); Núi, 11 tấm lụa trắng; Cúng mây, 4 tấm (1 xanh, 1 vàng, 1 đen, 1 trắng); Cúng đồi, 4 tấm lụa trắng; Cúng Thái tử và Nguyệt tướng 13 tấm trắng.

Sau cùng ở bàn thờ thứ tư bên phải (cho các thần khác) 1 tấm lụa trắng thôi.

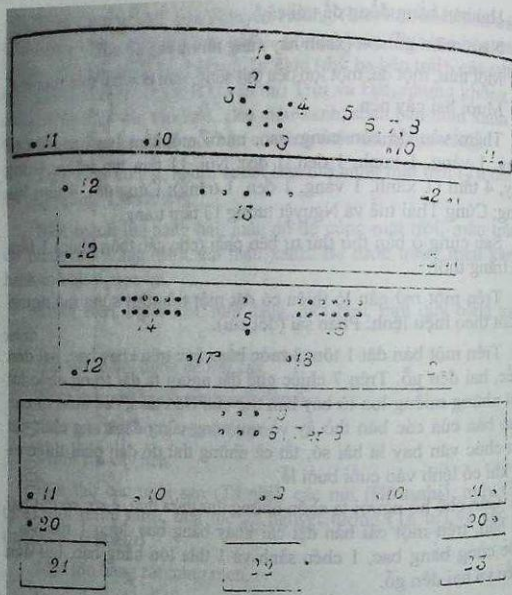
Trên một *trở* gần lò thiêu có đặt một trâu thịt sống mà người ta đốt theo hiệu lệnh: Phấn sãi (đốt cùi).

Trên một bàn đặt 1 tôn, 3 tước bằng bạc trên khay bạc, hai đèn thiếc, hai đèn gỗ. Trên 7 chiếc ghế dài người ta đặt trong chốc lát thôi những miếng lụa từ bảy bàn thờ của Đàn tròn, các món từ các soạn bàn của các bàn thờ ấy và sau cùng cũng đặt trong chốc lát bàn chúc văn hay là bài sớ, tất cả những thứ đó đều phải thiêu ra tro khi có lệnh vào cuối buổi lễ.

Gần chỗ hồ người ta chôn những thứ thừa thải, ế sớ; có đặt hai cái bàn, trên một cái bàn đặt cái khay bằng bạc đựng 1 tôn và 3 tước cùng bằng bạc, 1 chén sành và 1 thìa lớn bằng bạc, hai đèn thiếc và hai đèn gỗ.

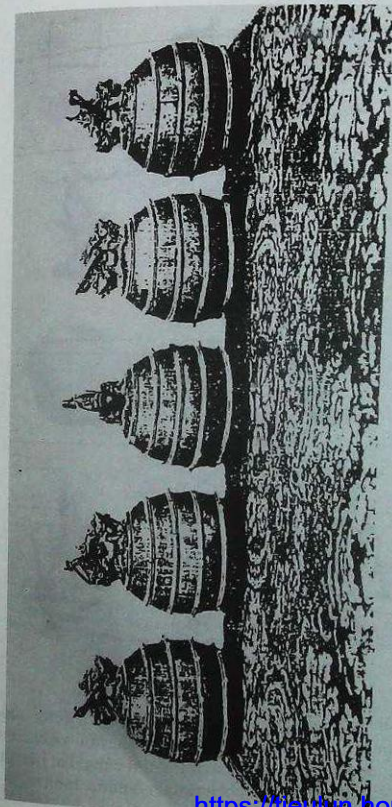
Sau khi có lệnh: “*Ê mao huyết*” (chôn lông và máu) người ta để trên bàn kia một chậu đựng huyết và lông của con trâu tế. Và sau đó đem chôn ngay.

Cũng cần phải nói đến bốn cây đèn, mẫu xưa, có một thanh dài bằng đồng hình như thân trúc đã đen màu và có nhiều đốt sần sùi đặt trên một chậu lớn. Chiều cao cây đèn độ 1 mét, người ta đặt ở lối vào phía bắc và phía nam trước cửa Đàn tròn và ngoài nhà Trai cung. Trên chóp cây đèn có cắm một cây nến.



Bài trí tại sân bàn thờ trời

1. bài vị, 2. chén rượu và muống bằng vàng, 3. các tấm lụa, 4. viên ngọc, 5. ba bình rượu, 6. bình đồng đựng dũa, 7. lư hương, 8. lư trầm, 9. lư hương (thiếc), 10. bình hoa (thiếc), 11. đế đèn (thiếc), 12. đế đèn đồng, 13. năm mâm xôi, 14. mười hai châu gỗ đựng thịt, 15. bát đựng cháo, 16. mười hai hộp đựng các loại bánh, 17. bát com, 18. quả đựng ngũ cốc, 19. ba bàn trái cây, 20. chân đèn (gỗ), 21. bàn dâng sớ, 22. bàn hào soạn, 23. bàn dành để đặt lễ



Bộ chuông nhỏ

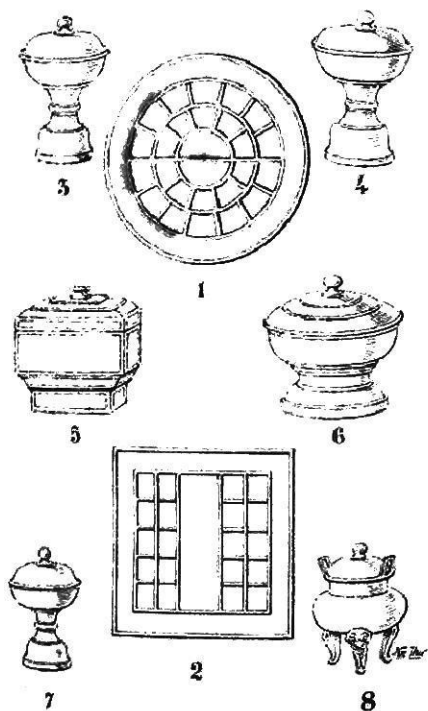


Đồ dùng để tế

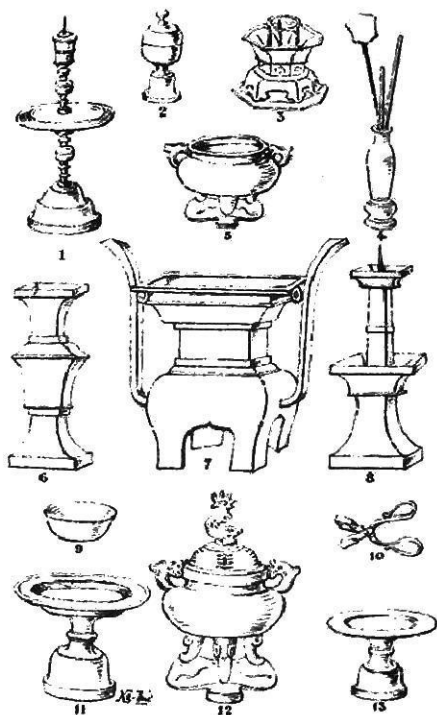
Bên trái: Viên ngọc cúng trời, chéng đựng rượu, hũ đựng nước và bình rượu; ở giữa: mâm đựng thịt trao cho vua, bình rượu và chén vàng, chéng đựng rượu, mường bằng vàng, coi đựng thịt cúng đất; bên phải: viên ngọc cúng đất, chén rượu, hũ nước, bình



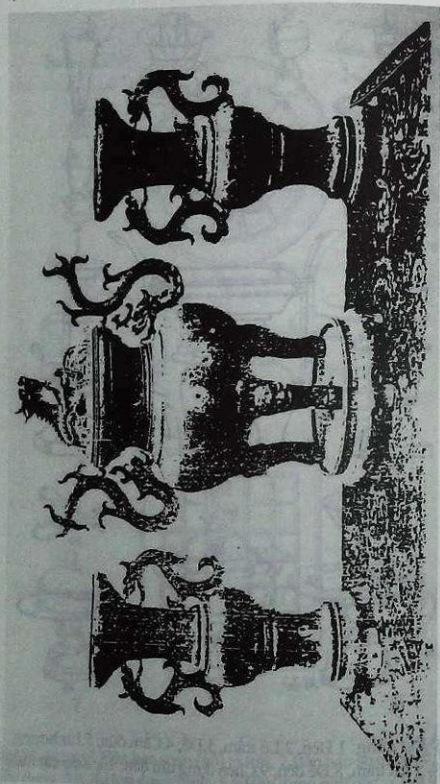
Đồ dùng lễ thờ cúng



Đồ thờ cúng: 1. Bàn hào soạn (gỗ) tế trời, 2. Bàn hào soạn gỗ tế đất, 3. Hộp (gỗ) đựng thịt, 4. Hộp đựng bánh, 5.6. Hộp đựng ngũ cốc, 7. Bát đựng cháo



Đồ thờ cúng: 1.Đèn, 2.Lò trầm, 3.Đế, 4.Cắm dĩa, 5.Lư hương, 6.Lọ hoa, 7.Lò trầm, 8.Đế đèn, 9.Chén đựng tim đèn, 10. Kéo cắt nuôi tim đèn, 11.Cổ bông, 12.Lư hương, 13.Cổ bông



Bộ hũ và bình lễ

LỄ ĐẠI TRIỀU Ở TRIỀU ĐÌNH ANNAM

E. GRASS

*Giám đốc Ngân khố đặc biệt của Annam,
Huế, 1910*

VUA NGỰ TRIỀU

Trong thâm cung của các Hoàng đế Annam, phần cảm tất cả mọi người lai vãng là nơi sống âm cúng của đế vương quyền hành và thiêng liêng mà chẳng ai dám hé mắt nhìn, sợ mất đầu; nơi thâm cung ấy mà sự tò mò của chúng tôi, người Phương Tây, đều bất lực, chỉ vọng ra những tiếng dội vang từ vòm này sang vòm khác. Khi tiếng xướng của nội tán báo hiệu, thì cánh cửa Đại Cung Môn, mà chẳng ai bước qua được chỉ trừ lòng khát khao được biết sự kỳ lạ đó, đã mở nặng nề để cho đoàn ngự đi ra khỏi Hoàng cung trong ngày lễ long trọng này. Trên các sân rộng đầy ánh nắng và các hành lang thiếu ánh sáng của Hoàng cung, màu sắc vàng của trời gay gắt đang chọi với màu xanh lè của phong rêu trong mùa mưa gió âm thấp. Vị kế thừa dòng dõi lâu đời trẻ và mảnh khảnh, ngồi đông đưa trên kiệu, tiến theo nhịp điệu của sáo và kèn bắt nhịp các cặp sanh; dưới lọng vàng và theo hầu là đoàn lính đông áo đỏ, đội mũ như các võ sĩ, các thái giám áo xanh, khuôn mặt âu sầu của quả phụ, trong cung cách lễ truyền thống cảm động trước cảnh hùng vĩ.

Đoàn ngự đến trước phòng đặt ngai. Buổi lễ đã sẵn sàng...

*

* <https://tieulun.hopto.org>

CÁC LỄ ĐẠI TRIỀU

Trong tranh tối tranh sáng của một phòng rộng lớn bít kín cả bằng các tường liễn đỏ và vàng, các cột lớn sơn son thiếp vàng và đầy chạm trổ rơi xuống một nền sành láng bóng. Phòng trống không. Hai giá để quạt lông, hai giá để gươm rài ra, im lìm giữa các cột trụ. Sau xa, rất sâu khoảng cách với tất cả mọi người, xa lắm trong bóng mờ của một thiên cát màu hoa lý cô lập như một ngẫu tượng sau làn khói nhẹ tỏa từ lư trầm, vị vua Annam trẻ măng đỉnh đạc ngò, mặt trắng như ngà, bình thân dưới vòng vương miện vàng chói lọi đầy kim cương và mặc áo bào lụa vàng thêu vàng. Sự cô lập ấy hơn là vẻ hào nhoáng ở chung quanh, khiến cho vị ấu chúa vốn oai phong có thêm vẻ của nhà trời. Đứng ẩn sau chiếc cột, chiếc áo lục dài và bộ mặt nhẵn nhụi của vị đứng đầu trong hàng ngũ thái giám làm cho người ta liên tưởng đến một tu sĩ bí mật.

Trên mặt tiền của gian phòng, đứng trên những chiếc chiếu màu nhạt đan khéo tay và hướng về phía ngai, ba vị hoàng thích gần gũi nhất với vua, thẳng đuột trong bộ áo lụa thêu ren có lấm chấm vàng, ngọc và bộ hia lụa có đế dày màu trắng. Do ánh sáng bên ngoài chiếu vào, họ mang những yếm sáng lung linh như những con bọ hung vàng kỳ ảo, và hai mút đai người nào cũng giống nhau trông giống như đôi cánh bọ xếp lại đằng sau lưng.

Phía ngoài, ở dưới các tầng cấp đá thạch có hình rồng, các tấm đá sẫm màu, phủ rêu, nóng ran của sân châu phản chiếu ánh sáng trời xanh, lấp lánh. Sân châu được bao quanh bởi các chậu sành trắng và xanh, có một cửa đồng trát men sành bắc qua một hồ nước xanh rờn cả sen và súng. Hai con nghê bằng đồng, tượng trưng cho uy quyền vua, đang đứng gác.

Bao quanh là những người cầm lòng; các ca sĩ và nhạc công; các người cầm gươm áo ngũ sắc, đỏ, lục, xanh, đội mũ dáng lạ kỳ và đủ kiểu; các đoàn ngựa dõng dạc được dắt tay, một phe này

dưới lớp phù yên bằng lụa và hý giữa các chùm lông treo ở bịt mõm; các con voi cao lớn màu xám và ngà trắng với đôi tai rộng quạt mạnh làm rung chuỗi lục lạc; hai trăm quan văn bên trái và quan võ bên phải.

Im lặng, trang nghiêm, tất cả đều đứng yên lặng tuyệt đối dưới bầu trời khắc nghiệt. Trước cảnh im lặng của buổi lễ viễn đông không khỏi gợi mỗi buồn man mác về quá khứ phai mờ dần, người du khách nước ngoài cảm nhận vẻ đẹp ý nghĩa của một quang cảnh mới, có một không hai và không khỏi bị luyến tiếc cho những uy quyền của con người nhưng tàn tạ dần dần như những cánh hoa hồng rụng cánh mỹ lệ.

Thình lình sáo thổi, sanh bắt nhịp, kèn réo lên, tiếng vĩ cầm tha thiết du dương, tiếng phèng la lẫn lộn với tiếng gong giữa tiếng trống chối tai, long óc. Một nhạc khúc đơn điệu lạ lùng nổi lên khi thì rít cao, khi thì giọng mũi đã man rôi lại giọng cổ. Sau đó từng bước một, đều đặn chậm rãi, hai đám quan lại sắp hàng thẳng tắp tiến đến chiếm hết sân châu. Mỗi hàng dừng lại trước chiếc bia đã quy định vị trí, tất cả mọi người xoay về hướng vua và lại đứng chầu trong tư thế im lặng mới. Các khuôn mặt vàng, sạm nắng hay sáng với gò má cao dưới đôi mắt xếch, khi nhăn nhó, khi phẳng lì, rộng hay hõm, có râu hay không râu với đôi môi dày giữa hai hàng râu tre đen, các cằm dài dưới chòm râu bạc đang phản chiếu dưới cái mũ lông đen, điểm vàng, chéo lại sau búi tóc. Các áo lụa có đường xếp cứng nặng nề do kim tuyến thêu rồng và hoa lớn xen giữa màu sắc óng ánh dưới ánh mặt trời. Màu tím sẫm có đắp lên màu đỏ ủa, màu lục chết, màu vàng sẫm, màu nâu phai nhạt, tất cả đều bị chìm giữa một màu chính là xanh đậm trong một trang trí cũ kỹ vì hoen ủa.

Nhạc điệu đồng ca và hòa nhạc chấm dứt.

Rồi lại một đợt im lặng mới, một nội tán xướng vài chữ với giọng điệu vang lên giữa bầu không khí yên tĩnh băng qua các cửa cao của cung điện có mái cong cho đến các cửa cao hơn của long

Sau lệnh như của vị thần, cả khối hai trăm ông quan cũng ngắt bắt đầu rã. Bằng một động tác như nhau, các vị hoàng thích, các đại thần râu bạc, các quan trẻ tuổi cùng nhau đưa tay lên, các tay áo thụng giống như cánh bướm, các ngón tay móng dài quá cỡ chắp lại trên cái hốt ngà cúi rạp xuống. Trong một tư thế đều đặn khắp nơi, đầu cúi xuống, chân quỳ gối, lưng cong vòng lạy năm lần tiếp, nhịp đều của bái, áo lễ tràn lên mặt đất, trán chạm mặt nền. Toàn sân châu như những tràng hoa tuyệt mỹ.

Một vị quan tách ra từ một góc của ngai, lặng lẽ, âm thầm đặt trên chiếc bàn có trái khăn màu vàng, chiếc tráp bọc một khăn vàng, chứa đựng vật lễ bí mật dâng lên vua. Sau đó bước thụt lùi, lưng cong, cái đế của đôi hia dày điểm từng bước trên nền lát gạch trắng men.

Lại lạy năm lần nữa giữa sân châu chói chang ánh sáng, các lời xướng đã hướng các quan lại bái trong tư thế phục tùng và cung kính. Năm lần nữa, tục lệ truyền thống bất di bất dịch đề dâng lên vị hoàng đế vừa mảnh khảnh nhưng đầy quyền lực, hiện hữu nhưng xa xôi của ông vua vị thành niên. Và mỗi lần, cúi xuống, và mỗi lúc, trên những chiếc gậy cúi mẹp ấy ta tưởng chừng lướt qua lướt lại ngọn đao của hoàng đế xưa kia dễ dàng chặt đứt ngang bao nhiêu tham vọng nguy hiểm.

Sau đó, hai nhóm quan lại tách ra lại và trở về phía dưới.

Có một vị còn lại, xướng lên lời cuối rồi bái từ.

Một buổi đại triều chấm dứt. Hoàng đế trở về giữa tiếng sáo nhẹ và kèn trong thâm cung. Mắt quan sát như nhìn thấy cảnh tượng của "Nghìn lẻ một đêm".

Những hình dáng của chúng tôi, người Âu tha phương đi qua sân châu vắng vẻ, vườn ngự không người chỉ còn nghe thấy tiếng ve sầu.

LỄ ĐẠI TRIỀU

Tặng HENRI SESTIER

Nếu như bạn đồng nghiệp của chúng tôi, nhà thơ nhiệt tình và rung cảm ký tên là Jacques Altar, tức là bác sĩ Reboul - La Chaux, nay đang ở mặt trận, có thể đến dự cuộc họp ngày 24-2, thì chắc hẳn anh đã đọc bài thơ viết về đại lễ gồm nhiều lạy lớn. Các câu thơ như một bức tranh khắc chạm mạnh mẽ rõ ràng và sâu sắc của cảm nghĩ khi quan sát. Cái giá trị là cách miêu tả tỉ mỉ, chính xác và rất sôi động cũng như tác phẩm của ông Orband mà chúng ta được đọc sau này của quang cảnh đẹp diệu kỳ, mạnh mẽ và đầy màu sắc của ông Gras miêu tả.

Tác giả của bài này, chắc hẳn là cho phép chúng tôi đăng lại trên tập san của chúng ta, để tập hợp lại đầy đủ các tư liệu về những lễ đại triều.

(Chủ bút tập san)

Tạm dịch:

Cổng hé, hoàng cung, cảnh đắm hồn

Chẳng thay màu sắc hệ đường tông

Men sành, gỗ lạng, hoa sen quý.

Uốn lượn rồng châu quyền Đại Môn.

<https://tieulun.hopto.org>

Đại lễ công thân, vàng gấm áo
Tiếng gong, lời xướng, ngất đầu cao
Đồng thanh bá tị tựa như đồng lúa
Cúi rạp, nặng bóng, gió đạt dào.

Lộng bóng ngai vàng, ánh sáng ngời
Màu son rực chói cả bầu trời
Ngự bào vàng lánh không nhãn nếp
Thiên tử, ngồi im, nhỏ tí thôi!

Cậu bé, uy danh nhờ Cố tổ
Cơ đồ nối nghiệp tại kinh đô
Am tường mặt trái hoàn ca khúc
Hồn phách Gia Long, tâm trẻ thơ.

(JACQUES ALTAR)

CHÙA THIÊN MẪU

LỊCH SỬ

A. BONHOMME

Công sứ

Sau khi tham quan Đại Nội và các lăng tẩm vua chúa, mọi người khách lạ đến Huế đều được dẫn đến chùa gọi là “*Tháp Không Tử*”. Đây là hành trình bắt buộc, trước hết là do cảnh đẹp của con đường ven bờ sông nhưng nhất là vì vẻ đẹp của thắng cảnh của chùa. Khung cảnh chắc chắn là mỹ miều, đi bách bộ đề ngẫm hay hơn nữa là lên đỉnh tháp đồ sộ và uy nghiêm không ai là không thể xúc cảm trước vẻ đẹp toát ra từ đó.

Phía nam là con sông và các đồi thông, bên Long Thọ với cánh đồng Nguyệt Biều; về phía tây dòng sông trờ rộng ra uốn khúc đột ngột và nước trải rộng ra tựa một biển hồ im lặng, bờ bên phải, cây cối xum xuê còn bờ bên trái lồi ra những cái miếu và chùa của An Ninh.

Đằng xa, mắt thấy cả dãy đồi uốn lượn cao thấp khác nhau đứng lại trên màn lờm chờm và mờ ảo của dãy Trường Sơn, bầu trời trong xanh của cả vùng.

Chính vì vậy chùa này được vua Thiệu Trị xếp loại vào một trong hai mươi thắng cảnh của Kinh thành và vùng lân cận, tác giả của “*Ô Châu cận lục*” (phác họa châu Ô) ca ngợi địa điểm và miêu tả như “khác biệt với những phong cảnh thường của thế giới này và hình như gần với tiên cảnh. Người du khách cảm thấy mà không giải thích nổi về sự mong muốn làm việc thiện và cầu yên

hết nỗi ưu phiền trần gian khi đến đây. Nói chung là một nơi lý tưởng và thiêng liêng”.

Cái tên “tháp Không Tử” mà người Âu đã đặt sai cho nó vì nó nằm trên đường đi đến Văn Miếu, cách đó độ một trăm mét xa hơn, nhưng chùa này không có tính chất đạo Không. Đây là chùa của đạo Phật mà tên đúng của nó là “Thiên Mẫu Tự” hay gọi nôm na là Thiên Mộ hay Thiên Mộ.

Chùa ở địa bàn làng An Ninh Thượng, huyện Hương Trà, được xây từ đầu thế kỷ XVII và bắt đầu xây từ tháng 7 năm 1601. Cái ngày này rất quan trọng về mặt lịch sử vì thời đó là thời điểm cốt yếu của lịch sử Annam.

Nhờ sự hỗ trợ của Nguyễn Kim và con ông là Nguyễn Hoàng mà nhà Lê được trị vì lại trên ngôi: họ còn được phong sắc của Trung Hoa và nhà Mạc chỉ còn chiếm đóng các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng. Và từ đó cho đến cuối thế kỷ XVIII nhà Lê chỉ là vua bù nhìn. Một guồng máy cai trị mới là hệ các ông hoàng từ hay “chúa”. Chính quyền thực sự ở Bắc kỳ là trong tay chúa Trịnh và ở Nam kỳ là trong tay chúa Nguyễn.

Trong hai thế kỷ, lịch sử Annam là sự tranh giành của hai họ mà họ Nguyễn cuối cùng đã thắng.

Năm 1601 là năm đầu tiên triều đại Lê Kính Tôn mà vua cha là Lê Thế Tôn vừa băng hà, trong khi đó thì Nguyễn Hoàng là chúa của Nam kỳ. Nhưng khi nhà Nguyễn đã thống nhất được nước Annam dưới quyền hành của họ thì họ phong cho các tiên đế họ những truy phong hoàng tộc. Nguyễn Kim là nhà Nguyễn đầu tiên mà các tài liệu của triều đại đương nhiệm ban cho để hiệu cùng với một thụy hiệu: Nguyễn Kim được phong là Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế, con là Nguyễn Hoàng vị chúa đầu tiên ở Huế, theo các sử gia là Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế và đến năm 1558 ngài đến

Thuận Hóa và ở làng Ái Tử, phía bắc thành Quảng Trị ngày nay và năm ấy là năm đặt nền móng của lịch sử nhà Nguyễn.

Năm 1601 là năm đầu của Lê Kính Tôn và cũng là năm thứ 44 của Thái Tổ.

Vì vậy mà Linh mục Cadière cũng nói rằng “chùa Thiên Mẫu có đặc điểm về mặt lịch sử vì là nơi xây dựng nhà Nguyễn đã làm trong vùng lân cận kinh đô của họ. Đó là hạt nhân của Kinh thành Huế. Cho nên về sau vào năm 1635, Công Thượng Vương rời Quảng Trị vào đóng đô ở Kim Long và Ngải Vương vào năm 1687 đóng đô ở Phú Xuân, vị trí hiện nay”.

Về truyền thuyết thành lập đều có trình bày chi tiết trong tác phẩm tựa đề “Lịch sử thành lập nước Việt Nam”.

Đây là bản dịch:

“Có một hôm, chúa phương Nam lợi dụng lúc rảnh rỗi đi dạo chơi ngắm phong cảnh đẹp: không có một hòn núi nào mà ngài không đến và chẳng có một dòng sông nào mà ngài không ngắm. Trong khi đi dạo chơi, ngài để ý đến một quả đồi ở làng Hà Khê, huyện Hương Trà, nằm ở giữa cánh đồng có hình dáng con rồng ngoảnh đầu nhìn dãy núi chính mà cái đồi này là một chi nhánh. Vị trí này làm cho ngài lưu ý, leo lên đỉnh đồi để nhìn vùng xung quanh. Ngài bỗng thấy một đường rãnh cắt ngang dưới chân đồi nên ngài thấy buồn bã, chưa biết tại sao lại có sự thế ấy, ngài đến hỏi những người trong vùng để biết tên cái đồi ấy. Người ta trả lời với ngài như sau:

“Chúng tôi bản dân chỉ nghe nói lại tục truyền cái đồi này luôn luôn có một vị thánh thần đến viếng.

Dưới thời Lý, vị tướng Trung Hoa Cao Biền¹ đã đi xem các tắt cả núi sông của đất nước. Khi nào gặp một nơi danh tiếng linh

¹ Cao Biền tướng tài Trung Hoa kiêm địa lý cai quản Annam dưới triều vua Ý Tông Trung Hoa (860 đến 874 sau Công nguyên).

hiển ông cho đào một rãnh để yểm thần lực ấy hòng chiếm được đất phương Nam. Khi thấy đôi này có vị nữ thần đến ông bèn cho đào phía sau. Vì vậy mà vị nữ thần biến mất từ nhiều năm rồi thì đột nhiên một đêm, một bà già, lông mày và tóc bạc phơ nhưng lại có điệu bộ trẻ trung, mặc áo đỏ và quần lục đến ngồi ở chân đồi, than thở, rên rĩ và sau lên tiếng lớn: "Sau này Chúa của xứ này sẽ lấp lại các mạch đất của đôi để mở rộng triều đình phương Nam và lập một ngôi chùa để phục hồi quyền lực siêu nhân. Như vậy dân chúng mới sung sướng và đất nước phồn vinh và mọi người mới sống yên ổn được".

Nói xong, bà biến mất một cách kỳ diệu.

Sự hiện diện của bà già ấy khiến cho người ta đặt tên cho ngọn đồi ấy là *Thiên Yên* nghĩa là *dầu trời*.

Truyền thuyết từ đời tổ tiên truyền lại, chúng thần không hiểu đúng hay sai".

"Phần chẵn về câu chuyện này chúa nói: "Chính lão bà này sẽ ban ngôi báu cho dòng họ ta và giúp cho ta tạo một dịp may hiếm có".

Sau đó, vua truyền xây trên đồi này một ngôi chùa và đặt tên là Thiên Mụ "*Bà già cõi trời*".

Từ ngày ấy, dân chúng đến cầu xin và đều được ban ơn nhiều".

Chúng tôi có tài liệu về xây dựng chùa ấy và các đợt tu sửa liên tiếp trong thế kỷ XVII và XVIII ghi trong sử chúa Nguyễn trước vua Gia Long. Tôi mượn phân dịch của Linh mục Cadière những đoạn về các công trình ấy. Lúc đầu là ghi chép về xây dựng chùa dưới niên hiệu Tiên Vương hay Nguyễn Hoàng, vị chúa đầu tiên ở Huế.

Năm Tân Sửu 1601, niên hiệu Thái Tổ Gia Dũ Hoàng đế hay Tiên vương, về mùa hạ, tháng 10, người ta xây dựng lần đầu tiên

chùa Thiên Mẫu. Thời kỳ ấy vua đi xem liên tiếp các nơi núi sông địa thế đặc biệt có thấy đồi Hà Khê nổi giữa cánh đồng mang hình dáng một con rồng ngẩng đầu để nhìn về sau. Ở trước là một con sông rộng và sau là một con trạch nước đọng. Quang cảnh đẹp chẳng nơi nào hơn vậy. Sau đó chúa hỏi người vùng đó. Họ đều đồng loạt trả lời trên đồi đó xảy ra nhiều điều kỳ lạ và rất thiêng liêng. Truyền thuyết bảo rằng một đêm có một người nằm mộng thấy một bà già ngồi trên chóp đồi mặc áo đỏ, quần lục nói với người ấy rằng: “Phải cầu một vị chúa của địa phương này đến xây một đền thờ để tập trung những điều thiêng liêng và như thế để bảo vệ long mạch.

Sau khi nói xong bà già biến mất. Vì vậy người ta gọi đồi ấy là đồi *Thiên Mẫu* hay là *Bà Nhà Trời*. Hoàng đế nhận thấy chỗ đó có những điều linh thiêng nên cho dựng chùa Thiên Mẫu.

Hồ nước yên tĩnh là Bình hồ mà thực ra là nhà viết sừ ám chỉ một cái ao đơn giản do một chỗ đất lở ở phía bắc, phía ngoài vòng thành của chùa. Trên bờ có một tảng đá hình con rùa. Truyền thuyết kể lại rằng sau khi xây xong chùa một thời gian thì có một con rùa từ lòng sông đi lên chùa và khi khát lại ra ao uống nước và đã phá hàng rào phía sau vòng thành ngoài. Sau đó bị con đông tổ, sét đánh nên nó hóa đá tại chỗ và sau đó người ta sửa hình dáng lại để nó tồn tại.

Dưới thời Hiền Vương, vị chúa thứ tư ở Huế có sửa chữa lại chùa và sừ có ghi chép lại công việc văn tắt: “Năm Ất Tỵ (1665) niên hiệu 17 của Thái Tôn Hiếu Triết Hoàng đế hay Hiền Vương về mùa thu tháng 7 (11 tháng 8 - 8 tháng 9) người ta đã trùng tu chùa Thiên Mẫu¹.

¹ Cái chuông ấy tồn tại đến nay, dòng chữ do vua viết vào năm Canh Dần 1710, thời Vĩnh Thịnh (1705 - 1719) của Lê Dụ Tông niên hiệu 6, tháng 11 (29

Nhưng chính Minh Vương vị chúa thứ 6 ở Huế, trị vì từ 1691 đến 1725 mới hoàn chỉnh xây dựng. Các sử gia giới thiệu vị chúa này là người đỡ đầu tích cực cho đạo Phật. Ngài đã xây nhiều và trùng tu cũng nhiều. Sử sách đã chép lại bằng những lời lẽ như sau về các việc làm cho chùa Thiên Mụ:

Năm Canh Dần (1710) niên hiệu 19 Hiên Tông Hiếu Minh Hoàng đế hay Minh Vương vào hạ, tháng 4 (29 tháng 4 - 27 tháng 5 dương lịch) người ta đúc chuông cho chùa Thiên Mụ gọi là "Đại Hồng" nặng đến 3.285 livres².

Cùng thời đại ấy vào năm Giáp Ngọ (1714) niên hiệu 23 Minh Vương, người ta lại trùng tu lần thứ hai chùa Thiên Mụ.

Lệnh truyền cho Chương cơ chỉ huy trung đoàn Tổng Đức Đại và những người khác, giám sát công trình và đây là nội dung của dụ vua. Từ cổng vào của núi là đền Vua Trời (Thiên Vương Điện), đền Ngọc Hoàng (Ngọc Hoàng Điện), đền quý thờ đại anh hùng (?) (Đại Hùng Bửu Điện), Phòng diễn đạo (Thuyết Pháp Đường), Tháp đề kinh (Tăng Kinh Lâu), hai bên là tháp chuông và tháp trống (Chung Cổ Lâu) và đền mười vua (Thập Vương Điện), phòng mây và nước (Vân Thủy Đường), phòng hiệu luật pháp (Trị vi đường), phòng tĩnh tọa (Thuyền Đường), phòng đại bi (Đại Bi Điện), đền dược sư (Dược Sư Điện), phòng các thầy tu (Tăng Liên), nhà tĩnh tọa (Thuyền Xá). Như vậy là không dưới vài chục nhà. Phía sau, trong vòng thành của vườn Tỳ Da còn ít nhất là vài chục phòng của thầy tu (phương trượng). Tất cả đều chói lọi cả vàng và đá quý. Chỉ trong một năm là hoàn tất cả công trình, vua sáng tác bài khắc vào bia ở đây². Vua còn gửi mua ở Trung Hoa tập lớn Tripitaka trên một nghìn cuốn. Và thành lập một tu viện (nghĩa

tháng 4 - 27 tháng 5 năm 1710), ngày Phật đản; L.Cadière sđd.

² Cái bia đá này vẫn còn tồn tại đặt trên lưng con rùa cẩm thạch lớn ghi năm Ất Mùi 1715, niên hiệu 11 Vĩnh Thịnh của Lê Du Tông, L.Cadière.

là mời các sư đến phục dịch trong chùa và trả phụ cấp). Trước chùa, gần sông, có xây một vọng các để ngồi câu cá và vua thường đến đây.

Thời kỳ đó có một vị hòa thượng¹ của Tích Tây, tên lúc thiếu thời là Đại Sán và tên trưởng thành là Thạch Liêm. Nhờ sự khổ luyện tinh tâm và những đợt đến châu vua nên rất gần gũi với vua. Và sau này khi trở về Quảng Đông ông dựng một ngôi đền bằng gỗ quý được vua ban tên là Trường Thọ mà tàn tích vẫn còn ở địa phương ấy.

Vào thu, tháng 7 (10 tháng 8 - 8 tháng 9 dương lịch) có một cuộc họp lớn ở chùa Thiên Mụ, vua dọn mình, đến ở vườn Tỳ Da trong một tháng và phát chẩn cho dân nghèo tiền và gạo. Vị vua của Thuận Thành là Kế Bà Tử đưa con cái và các Thượng thư đến dự họp. Người ta đón tiếp rất long trọng và người ta phong ba đứa con Phù Xác, Phác Xác và Ti Thôn Phu lên bậc Hầu.

Về vấn đề này, Linh mục Cadière nhận xét rằng “Thuận Thành là đất nước Chiêm Thành (Chăm-pa). Đất nước vẫn còn đến năm 1692 nhưng nhà vua Bà Tranh nổi dậy và đã bị bắt năm 1693 với Kế Bà Tử, vị thừa tướng của vua, vương quốc trở thành một tỉnh thuần túy có tên là Thuận Thành và thành phủ vĩnh viễn vào năm 1697. Quân lính Annam chiếm đóng cả nước và Kế Bà Tử chắc hẳn theo phe kẻ chiến thắng nên được phong làm khâm lý, thanh tra sở tại, năm 1693 sau làm Tả đô đốc vào năm 1694, sau cùng, trong năm ấy làm lãnh chúa của tỉnh Thuận Thành. Và với danh nghĩa ấy mà ta đã thấy ông đến triều đình Huế đại diện cho Vương quốc Chăm-pa vào năm 1714”.

Đến thế kỷ 19, chùa Thiên Mụ được các vua Annam ưu ái hơn bao giờ hết.

¹ Cấp bậc cao trong các cấp của đạo Phật.

Vì vậy mà sử Gia Long có ghi lại kỷ niệm của một đợt lễ tế cúng các sĩ quan và lính bị đắm tàu chết. Ghi chép sự kiện ấy vào năm Quý Hợi niên hiệu 2 Gia Long, tháng hai nhuận (23 tháng 3 - 21 tháng 4 năm 1803) tựa bài: “Cấp cứu cho quân nhân lâm nạn”.

“Mùa thu vừa qua, các sĩ quan và quân lính các vệ (trung đoàn) của Thần Sách đi trên hạm thuyền thủy quân ở Bắc kỳ. Đến Thanh Hóa, hạm thuyền bị đắm làm chết hơn 500 binh lính.

Khi được tin báo của Đốc trấn Tôn Thất Chương, vua rất buồn phiền và truyền lệnh làm lễ cầu siêu cho các nạn nhân và trợ cấp (cho vệ úy 100 lạng, phó vệ úy 50 lạng, các cai đội 30).

Vua còn truyền làm lễ cúng bái ở chùa Thiên Mụ cho các nạn nhân ấy”.

Một đoạn khác trong *Sử Gia Long* ghi chép từ năm Bính Tý niên hiệu 15 Gia Long, tháng sáu nhuận (25 tháng 7 - 20 tháng 8 năm 1816) về cảm nghĩ của vua: “Ngắm quang cảnh của chùa Thiên Mụ, vua phán với cận thần đi theo: Chùa này dựng lên trong khung cảnh hùng vĩ. Theo những lưu niệm còn lại của các vị Tiên đế, hình như có một vườn ngự uyển và một nơi câu cá chắc Thượng thư Bộ Lễ Đặng Đức Siêu còn nhớ vị trí”.

Gia Long cho xây lại chùa và sử sách đã chép:

“Năm Ất Hợi niên hiệu 14 Gia Long, vào hạ tháng tư (9 tháng 5 - 6 tháng 6 năm 1815) chùa Thiên Mụ được tu sửa lại và đúc tượng Phật; vua đến dự và nói với Trịnh Hoài Đức có mặt ở đó như sau: “Vị trí chùa này có những điều linh Tiên đế trẫm, Hiền Tôn Hiếu Minh Hoàng đế, vào năm Giáp Ngọ niên hiệu 23 của Ngài (1714) đã cho xây nhiều công trình cho chùa này, cách đây đã 101 năm.

“... Bây giờ đến phiên trẫm ra lệnh trùng tu, nhưng vẫn tôn trọng mô mẫu xây cất nguyên thủy nhằm mục đích bảo tồn cảnh quan.

Trẫm đã ban thưởng 1.800 quan tiền cho những lính và thợ có tham gia vào công việc.

Chúng tôi có những chi tiết đầy đủ hơn về những công trình được thực hiện vào thời kỳ đó, trong sách *Địa dư chí* xuất bản năm thứ 3 Duy Tân, sách này cho biết rằng: “Vào năm thứ 14 niên hiệu Gia Long, hoàng đế Gia Long đã ra lệnh xây dựng lại chùa Thiên Mụ. Ngài cho dựng lên, ở chính giữa, một ngôi điện lấy tên là Đại Hùng Điện và hai bên phải và trái là hai tòa nhà phụ thuộc; và tiếp theo hai ngôi điện có tên Di Lặc Điện và Quan Âm Điện. Phía sau và bên phải của Quan Âm Điện có nhà chứa Kinh sách điện Đại Hùng, ở phía đông và phía tây là hai điện thờ vua âm phủ có tên Thập Vương Điện; trước một chút, bên phải và bên trái là hai ngôi nhà có tên là Lôì Gia; trước chùa là cổng đồ sộ có tên Nghi Môn; bên trái của cổng là nhà Chung Lâu và bên phải là tháp Cổ Lâu. Trước cổng có hai kiến trúc lục giác để treo chuông lớn, và làm nhà bia. Sau cùng thì quần thể kiến trúc được bao quanh một vòng tường với tám cửa ra vào đủ cỡ lớn nhỏ.

Mặt khác, sách *Hội điển* của Bộ Công cũng nói rằng: “Vào năm thứ 14 niên hiệu Gia Long (1815), ngôi chùa được xây cất lại và nói to thêm. Từ đây điện Đại Hùng gồm có ba gian chính, hai gian hông, cùng với một kiến trúc được gọi là Tiền Đường có năm gian với các yếu tố trang trí xung quanh; điện Di Lặc gồm ba gian với hai gian nhỏ bên phải và bên trái; điện Quan Âm gồm ba gian chính, hai gian hông với một nhà bếp và một nhà kho bên phải và bên trái, và hai ngôi nhà phụ mỗi ngôi năm gian dùng làm chỗ ở cho các nhà sư. Ngoài ra, còn có một nhà chuông, một nhà trống và hai kiến trúc lục giác, một bên để che cái bia và bên kia che cái chuông; một cổng lớn với ba cửa ra vào và sau cùng là một vòng tường bao quanh cao 5m có ba cổng phụ bên phải, bên trái, và đằng sau”.

Hoàng đế Minh Mạng không phải là một người hăng hái tin tưởng đạo Phật. Tuy vậy, ngài vẫn lưu tâm đến chùa Thiên Mụ. Thật vậy, một tấm bia được vua Thiệu Trị dựng lên vào năm thứ 6 niên hiệu Thiệu Trị cũng nói: “Dưới triều Minh Mạng, nhiều công trình bồi đắp đã được thực hiện trên ngọn đồi, và đồi mỗi ngày mỗi tăng thêm vẻ đẹp.

Sách Hội điển của Bộ Công cũng nói: “Vào năm thứ 12 niên hiệu Minh Mạng (1883) thư viện được nối rộng và từ đây gồm ba gian”.

Minh Mạng đã ra lệnh tổ chức nhiều lễ siêu, và trong sách Hội điển của Bộ Lễ, chúng ta đã bắt gặp hai chỉ dụ đặc biệt về vấn đề này. Một chỉ dụ vào năm thứ 6 niên hiệu Minh Mạng (1825) như sau: “Các trận đánh cần thiết cho việc khai quốc đã lấy đi mạng sống của nhiều tướng sĩ cũng như của rất nhiều người khác bị cô tử. Nhằm xóa bớt đau thương của các linh hồn, trẫm ra lệnh tổ chức tại chùa Thiên Mụ các lễ cầu siêu trong bảy ngày bảy đêm”.

Một chỉ dụ thứ hai vào năm thứ 16 như sau: “Trẫm ra lệnh cho bộ Lễ chuẩn bị mọi thứ và tập hợp các nhà sư, nhằm tổ chức vào dịp lễ Trung Nguyên một lễ cầu siêu trong ba tuần để xóa bớt đau thương và phù hộ cho linh hồn các tướng sĩ và các binh lính đã ngã xuống nơi chiến trận. Mặc dù đạo Phật không phải là rất cao siêu, và các vị Phật không phải là thiêng liêng và thần thông như người ta tưởng, nhưng dầu sao lòng trẫm không bao giờ là không thương tưởng đến các tướng sĩ ấy. Lễ cầu siêu này nói một cách đơn giản, có mục đích bày tỏ lòng xót thương và những nỗi luyến tiếc của trẫm chứ không phải nhằm truyền bá lòng tin đối với đạo Phật”. Các cuốn biên niên sử đã ghi lại kỷ niệm về cuộc lễ đó với những lời tường thuật như sau:

“Năm Ất Vĩ, năm thứ 16 Minh Mạng, vào mùa thu, tháng 7 Âm lịch (tháng tám, chín dương lịch 1835) các lễ cầu siêu đã được tổ chức tại chùa Thiên Mụ. Quyền Thư Thống chế Bùi Công Huy

và Biện lý bộ Công Nguyễn Đức T. đã được giao việc tổ chức. Và đây là hoàn cảnh tổ chức:

Khi các cuộc hành quân ở Bắc kỳ đã được thực hiện xong. Vua nói với Nội Các:

Bây giờ hòa bình đã lập lại, các tướng phản nghịch bị triệt hạ, các chiến dịch trong ba năm này đều thắng lợi vẻ vang.

Mặt khác trong những năm trước đây, giặc Xiêm đã phá phách ở năm vùng và đã bị đánh bại ở Thuận Cần, Hồ Hải và Vũ Lật cũng như ở Cam Lộ và Trấn Trịnh.

Ngày nay, bọn dã man và giặc Xiêm đều phải im tiếng. Đứng lúc này là lúc đình chiến và ăn mừng chiến thắng.

Trẫm không làm sao giấu được nỗi đau buồn khi nghĩ đến các sự kiện đầm máu trên.

Vì vậy trẫm đã truy phong những người quá cố và trợ cấp cho các gia đình tùy theo công lao của họ và tổ chức tế lễ cho họ. Nhưng trong mục đích của Phật giáo là cứu khổ cho kẻ nghèo và đem lại hạnh phúc cho họ, trẫm truyền lệnh cho bộ Lễ phải chuẩn bị trước lễ dâng lễ Trung Nguyên sang năm tổ chức lễ cầu siêu, mời tất cả sư sãi tập trung trong ba tuần để an ủi vong linh của các quan võ và quân lính của Trẫm đã hy sinh trong trận chiến. Kết quả chưa hẳn đã mãn nguyện vì tinh tế của Phật giáo, nhưng trẫm không bao giờ quên đi được các tướng tá và võ quan của trẫm đã mất đi, lễ này để tỏ nỗi lòng thông cảm của Trẫm đối với họ chứ không phải là để dẫn đến sự tin tưởng về đạo giáo".

Vua truyền lệnh cho trình diện tại Huế những thầy tu nào ở các vùng từng chứng tỏ lòng mộ đạo của mình và phát cho họ những cây giới đao¹ và những tờ đội điệp².

¹ Giới đao: dao cạo đầu cho các nhà sư.

² Độ điệp: chứng chỉ đi tu.

Vua còn truyền lệnh cho bộ Lễ cấp bằng cho hai vị Trụ trì của chùa Thiên Mụ và chùa Linh Hựu² các chứng chỉ Tăng Cang và nói tiếp:

“Ngoài hai vị tu hành này, nếu còn người khác đã sống đời thanh bạch và có tài cứu nhân độ thế, điều trị bệnh tật cũng cấp chứng chỉ cho họ để họ có thể hướng dẫn các sư đạo Lão để làm việc thiện và đừng để họ khỏi phải ngăn cản đạo giáo”.

Đến ngày tế lễ, vua truyền cho Bộ Nội vụ và bộ Binh cử hai mươi quan văn từ Chủ sự - Tư vụ và quan võ cấp Suất đội đến lần lượt dự lễ. Vua đích thân đến chùa và đến trước bàn thờ các tướng lĩnh, võ quan và bảo các quân vệ dâng ly rượu cúng, tự tay Ngài rót để dâng lên các hương hồn của các vị anh linh.

“Thông chế Phạm Văn Diễn và Chương cơ Lê Văn Thụy đã từng chỉ huy chiến dịch, được vua chỉ định đến lễ dâng rượu trên các bàn thờ khác.

Trong dịp đó vua truyền cho xung quanh nghe:

“Ở Thừa Thiên có nhiều thắng cảnh, nhưng không nơi nào bề thế như ở đây. Chiến quyền thờ đạo Khổng nên lẽ ra muốn xây cất ở đây một văn miếu nhưng chùa này được xây từ các đời trước đã nhiều năm rồi. Mặc dầu có dã man và độc ác như quân Tây Sơn, chùa này cũng không bị dời đi nơi khác, các bia và chuông cũng còn nguyên vẹn không phải không có lý do.

Trẫm vẫn làm theo các tiên đế là tu sửa chùa”.

Sau cùng Minh Mạng ám chỉ đến ngày lễ năm 1835 trong thi phẩm của mình:

¹ Trụ trì và Tăng Cang là tước vị của các tu sĩ.

² Linh Hựu Chùa ở trong Kinh thành gần Nhượng địa Pháp. Chùa này không còn nữa.

“Trong ba năm chinh chiến, số quan võ và quân lính hy sinh trên chiến trường và do bệnh tật sau những đợt lao lực gian khổ đã lên đến nhiều nghìn. Mặc dầu đã truy phong và trợ cấp tử tuất cho họ và có nhiều ân huệ ban cho con cháu, những người quá cố không bao giờ dự được các đợt liên hoan chiến thắng. Khi nghĩ lại, trăm rất phiền muộn. Trăm phải tổ chức lễ tại chùa Thiên Mụ để an ủi cho vong linh của họ.

Ngày lễ đến, trăm đến chùa và lướt nhìn các bàn thờ trên để cùng các vị quá cố, trăm rất xúc động và có làm bài thơ sau đây để diễn tả nỗi lòng Trăm:

“Thừa lệnh của Hoàng đế các người đi chiến đấu, chịu gian khổ trên biên cương.

Đồng đội của các người hôm nay ngồi trên bàn tiệc.

Riêng các người thành các cô hồn lang thang trên đồng nội.

Khi nhìn thấy người sống chúng ta càng thương tiếc người quá cố.

Không riêng chi người trần mà thánh thần cũng khóc các người không nguôi.

Kỷ niệm của chúng ta mãi mãi như non sông. Dù máu các người đã đổ trên chiến trường và thấm dần trong cây cỏ và cát.

Khi ban bố khen thưởng cho các vị có công, trăm không khỏi bùi ngùi khi nghĩ đến những người hy sinh cho Tổ quốc.

Sự phong sắc truy tặng chỉ có mục đích làm an ủi vong linh những công thần xuất sắc.

Cầu Trời Phật độ trì cho họ cũng như cho các người đắm trong biển cả¹.

¹ “Trong khi các tướng tá và binh sĩ của trăm hy sinh cho Tổ quốc, sự trung

Có sáu con đường¹ để lên miền vĩnh cửu bất tử.
 Bánh xe Phật giáo xoay lợi thế cho các vị tam đồ²
 Những đạo lý của Phật giáo lan tỏa trong bóng tối và ánh
 sáng.

Phật bà hiện trong mây hình ngôi ngời vàng.

Khi biết nói hồi ngộ thì có thể tìm đường về lại trần gian.

Nhờ con đò Phật pháp để đưa đến bến Tịnh Độ³

Trăm tin ở nước Cam Lộ⁴

Muốn rũ bụi trần gian:

Nếu con cháu các vị anh hùng ấy đảm nhận nhiệm vụ giao
 phó chắc chắn họ sẽ là tôi trung như các bậc cha ông.

"Các chức quyền cao quý sẽ thưởng cho ai mở rộng biên
 cương.

"Để đáp ứng công lao của họ "

thành và tận tụy của họ phải sáng chói như ánh mặt trời và mặt trăng. Trăm chắc
 chắn là họ không bị đắm đuối như người ta thường nói. Muốn tỏ lòng yêu quý
 của trăm đối với họ, trăm cầu nguyện cho họ được lên Thiên đàng nên trăm mới
 cho tổ chức các lễ cầu Phật và trăm viết bài văn tế để làm đúng theo tục lệ". Ghi
 chú của Minh Mạng.

¹ Sáu con đường hay sáu phương tiện để "qua bên kia bờ", nghĩa là đến Niết
 bàn (Nirvana) là: 1. Lòng từ thiện (Dān). 2. Đạo đức (Sīla). 3. Kiên nhẫn (K
 chānti). 4. Nghị lực trong hành đạo (Virya). 5. Tịnh tâm (Dhyāna) và 6. Minh
 triết (Pradīna).

² Tam đồ = ba cấp hay điều kiện sống là: Kẻ có tội (nāraka). 2. Linh hồn đói
 khổ (pṛeta). 3. Các thú vật (tirisaṇa) và thêm ba điều kiện: thiên linh (cleva).
 người (masuchaya) và quỷ (asura), người ta có 6 đường (gati).

³ Tịnh độ: Thiên đàng của Phật giáo.

⁴ Cam Lộ "sương diệu": sương của trời (amṛita), thức ăn của các vong linh ở
 trên Niết Bàn hay Thiên đàng của Soukha-vati, nói cho rộng ra là nước thánh
 của đạo Phật.

Thời kỳ ấy, chùa có vị Tăng cang trụ trì và chết vào lúc trăm tuổi.

Địa lý hoàng triều có ghi lại các lưu niệm của vị tu hành như sau:

“Vị sư Nguyễn Mật Hoàng quê ở huyện Phù Cát tỉnh Bình Định nơi bắt đầu vào tu hành. Năm Quý Tỵ niên hiệu 8 Dục Tôn (1775) ông xuống tóc đi tu. Niên hiệu 13 Gia Long (1814) được chuyển ra Huế và giữ chức Tăng cang. Ông được phong trụ trì và đứng đầu sư sãi. Ông mất vào niên hiệu 16 Minh Mạng (1835) vào tuổi 100”.

Trái với vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị là một vua đạo Phật và với danh nghĩa đó ngài quan tâm nhiều đến chùa Thiên Mụ và đã đặt nó lên hàng đầu hai mươi tháng canh Huế và vùng lân cận, đồng thời làm nhiều bài thơ khắc trên bia đặt ở Thiên Mụ vào tháng tư, niên hiệu 6 của ngài (26 tháng 4 - 24 tháng 5 năm 1846). Bia đá ấy hiện nay vẫn còn.

Sau cùng vua truyền tổ chức nhiều lễ ở Chùa. *Hội điển* của bộ Lễ còn ghi lại lưu niệm một buổi lễ mà vua cùng đoàn tùy tùng đến cúng sau khi ở miền Bắc về. Dụ của Vua về buổi lễ ghi vào niên hiệu 2 của ngài (1842) như sau:

“Năm nay trăm có việc cần gặp các vị láng giềng, đi ra Bắc. Phải qua chín miền và hành trình dài cho nên trước khi lên đường trăm có cầu ở điện sự phù hộ của Trời Đất và của các Tiên đế để phù hộ bà ngoại của trăm, Hoàng Thái Hậu Nhon Tuyên Từ Khánh Hoàng Thái Hậu. Trăm khởi hành vào mùa xuân và về mùa hạ; trong cuộc hành trình trăm vẫn nhận được nhiều lần về tin tức báo sức khỏe tốt của Hoàng Thái Hậu.

Hơn nữa khi Trăm ra đi trời rất đẹp như thiên nhiên muốn mở hội đón chào và lúc trở về thì gió nồm thổi nhẹ nhẹ để đưa bước chân, cho nên trăm thấy khoan khoái và thanh thản

Các ông hoàng và quan văn, võ đi hầu trăm đều bình an, trăm thấy rất biết ơn. Trăm truyền chọn ngày lành tháng tốt để lễ ở Chùa Thiên Mụ trong tháng sau, một lễ Phật rất lớn trong 7 ngày để cầu an và trường thọ”.

Vua Thiệu Trị lo hơn hết việc xây dựng thêm, nhiều công trình để chùa khang trang hơn và đẹp để thêm trong đó lớn nhất ai cũng phải thừa nhận là Tháp lớn bằng gạch còn đến ngày nay. Trong sử sách vào năm Giáp Thìn niên hiệu 4 của vua Thiệu Trị, tháng ba mùa xuân (18 tháng 4 - 16 tháng 5 năm 1884) xây ở vua Thiên Mụ tháp lớn 7 tầng và đặt tên Từ Nhơn Tháp (Tháp từ thiện và nhân đạo).

Trước tháp lại xây thêm một đình (vọng cảnh) tên là Hương Nguyệt Đình (Đình của hương cầu nguyện), việc thi công được giao cho ông Hoàng Văn Hậu, Thống chế của Hồ oai”.

Địa lý hoàng triều có ghi chép như sau:

“Vua Thiệu Trị cho xây trước cửa lớn một tháp lớn cao 5 trượng ba thước hai tấc (21,28m) và đặt tên là Từ Nhơn Tháp. Năm sau (1845) tên ấy lại đổi thành tên Phước Duyên Bửu Tháp (tháp hạnh phúc) và trước tháp có xây dựng một đình gọi là Hương Nguyệt Đình, trên đỉnh của đình có bánh xe pháp luân xoay chiều theo gió thổi. Hai bên đình có hai bia đá.

Trên mặt tiền tầng cấp đá hai bên vòng tường gạch trên có đặt chậu hoa và dựng cột gạch lớn.

Những bia đá mà sử hoàng triều nêu lên vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Bia ghi cùng ngày, tháng tư niên hiệu 6 Thiệu Trị (26 tháng 4 - 24 tháng 5 năm 1846). Cả hai bia đều ca ngợi công đức của Phật giáo, nhưng cái thứ nhất có thi ca của vua Thiệu Trị và chiếc bia kia là ghi nhớ việc xây dựng tháp lớn Phước Duyên, có nói về lịch sử chung của chùa.

Cái bia đá thứ hai có chứa đựng nhiều tài liệu hữu ích về quá trình xây dựng tháp và động cơ thúc đẩy vua Thiệu Trị dựng nên tháp này.

“Bây giờ, vương quốc đã đến thời nhàn hạ và thái bình; hòa bình đã tỏa khắp đất nước, Kinh thành nên việc đổi nội là trăm đã có dự án kinh phí một số tiền để dựng tháp bảy tầng. Trăm tự vẽ sơ đồ và quy mẫu mã. Công trình thi công đặt dưới sự chỉ huy của Hoàng Văn Hân, Thống chế hữu quân võ lâm bắt đầu từ năm Giáp Thìn (1844) và trong hai năm”.

Năm Ất Tỵ (1845) đứng trên đỉnh đồi nhìn tháp như cao đến tận mây. Chiều cao theo cách đo ngày xưa, hơn đến 87 đơn vị và đo đặc hiện tại là 5 trượng 3 thước 2 tấc (21,28m). Tháp này không phí tổn tiền của dân và dân cũng không phải làm vì do quỹ của nhà nước và quân lính dựng xây là của đoàn Túc vệ.

Một bên tháp có dựng đền đình Hương Nguyên; tháp quý cao chọc trời có tên là Phước Duyên (nguồn gốc hạnh phúc).

Các công việc làm ấy mục đích là truyền đạo và để cứu vớt những kẻ còn lầm lạc, ngu muội đi vào con đường đạo đức. Những công việc này là để tồn tại lòng từ thiện của Phật giáo trong khắp vũ trụ và đáp ứng với nguyện ước của con người.

Tháp này là tượng trưng cho đạo Phật, triết lý cao siêu chừng nào thì tháp phải vươn lên từng ấy. Tháp đã cao hơn tất cả các đỉnh thự xung quanh và đứng oai phong trên mây để nhận đón ánh sáng tốt lành của mặt trời. Những trang trí trên bảy tầng sáng chói lọi trên khắp miền. Nước trong vắt của sông chảy dưới chân tháp gọi lên hình ảnh rộng bao la của biển Phật và đứng trên đỉnh tháp thì thấy một dãy núi làm cho ta liên tưởng đến núi Mérou¹.

¹ Núi Mérou, gọi là núi Tu Di và có khi gọi là Tam thập tam thiên. Trời là

Tháp quý bảy tầng đứng vững trên mảnh đất tươi đẹp, sung sướng này để các đấng Phật biết cho sự ngay thẳng của lòng ta!”.

Mặt khác chúng ta thấy ở bia đá ghi thi ca của vua Thiệu Trị có bài thơ nhân dịp vua lên Tháp:

“Với ước vọng nổi nghiệp các công trình tốt của tiên đế và để làm cho tòa ánh hào quang hơn.

Ta đã xây lên tháp này trong ý nghĩ đó lên 7 tầng.

Đứng trên đỉnh tháp mắt nhìn sơn thủy và lòng ta sung sướng.

Chừng nào tháp này còn giữa trời đất thì ngày ấy Phật giáo sẽ thắng lợi.

Chỉ cần đưa chiếc gậy chỉ huy lên, Phục Hồ đã tỏ là rất có ích¹.

Độ Bôi đã tỏ sức mạnh ưu việt khi băng qua biển cá².

84.000 lời dạy của đức Phật cho chúng ta thấy vô nghĩa của khoái lạc.

Cầu chúc cho Tháp trường cửu!”.

Khi đã hoàn tất xây dựng tháp, vua truyền tổ chức lễ khánh thành đặc biệt và đây là chiếu dụ của ngài:

Chiếu dụ hoàng triều, niên hiệu 5 Thiệu Trị (1845):

hòn núi để dành cho địa lý Phật giáo.

¹ Có một vị Bồ tát tên gọi là Phục Hồ La Hán (vị La Hán đánh bại hồ) khi đi qua rừng thấy hai con hồ đang vô nhau ông đưa gậy ra, hai con hồ vội bỏ chạy.

² Một vị Bồ tát tên gọi là Độ Bôi La Hán. Vị La hán đi qua biển đứng trên chén tách. Một hôm ông đi qua biển gặp nhiều người chài lưới đang bắt cá. Ông muốn thử lòng tốt của họ bèn xin họ một con cá. Họ từ chối bảo rằng đi tu không được ăn cá. Vị này ném hòn sỏi vào lưới cá thì biển nổi sóng dữ dội. Các dân chài muốn chuộc lỗi lầm ích kỷ, muốn cầu xin ông nhưng ông đã biến mất.

“Công trình xây dựng tháp Phước Duyên đã xong đúng vào lễ Vu Lan¹. Vào tháng sau, trăm muốn chọn ngày mùng hai ở chùa Thiên Mụ sẽ tổ chức trong một tuần có cầu nguyện trường thọ”.

Chúng ta đã thấy ở trên là trước tháp có một đình, trên đình có bánh xe quay theo gió. Bánh xe quay đó là *Pháp luân* tượng trưng cho vòng luân hồi của vong nhân, đó là hệ thống cơ bản của Phật giáo. Khi một sinh vật chết, người, thú vật, thần hay thiên thần sẽ hóa thành một sinh vật khác khá hơn hay kém thua tùy thuộc về giá trị và không có giá trị của vật chất.

Thân xác là cái vô tạm thời còn linh hồn theo nguyên tắc phải luôn luôn chịu sự tái sinh và chịu món nợ trả giá đang chờ đợi ở hạ thế. Cái gì cũng thay đổi, không có cái gì tĩnh tại, cái gì cũng phải mất đi để chuyển hóa. Và ở thiên đàng, nơi ngự các thánh thần hay địa ngục, những kẻ có tội đang đọa đày; hay ở quả đất, đời sống của người và thú vật cũng không vĩnh cửu. Tùy thuộc và giá trị hay không giá trị mà các sinh vật đều đi từ địa ngục lên trần gian, trần gian lên thiên đàng và từ thiên đàng xuống địa ngục. Cuộc đời của con người ví như mắt xích của một sợi dây xích và dây xích là chuyển biến không ngừng. Đó là cái bánh xe luân hồi. Sự di chuyển liên tục của đời này sang đời khác đó đã được định trước của Sansâra và cái thực tế lớn lao ấy đã được Thích Ca khám phá, là luật, thuyết lý của vòng luân (Dharma tchakra).

Ít người thoát khỏi vòng luân này nếu không đạt được sự thanh tịnh của Niết bàn hay sự yên tĩnh của Thiên đàng (Soukhavati).

Một trong những bài thơ của Thiệu Trị khắc vào bia đá đã nêu lên nhiều lần có liên quan đến đình Hương Nguyên như sau:

¹ Vu Lan, chén cơm. Ngày lễ Phật thứ hai thường gọi là ngày Vong nhân xá tội. Nhưng kẻ có tội được tha vào ngày 15 tháng 7 (tám tháng bảy).

“Khi xây dựng hoàn tất tháp và được khánh thành bằng những lời cầu nguyện.

Như thế là mong ước của ta đã thực hiện, công trình này sẽ đem lại hạnh phúc cho mọi sinh linh.

Đền Vân Thủy mở rộng từ bi.

Các bia đá và nội dung sáng chói như mặt trời, mặt trăng, các tượng tam pháp đứng vững chãi chắc đồ sộ.

Với chiều quay vĩnh cửu bánh xe lọc sạch sáu giác quan¹.

Trên thế giới mọi người đều cố gắng làm việc thiện.

Vì con người với quả tim và lý trí có thể tập hợp tất cả các nguyên tắc thiêng liêng”.

Tôi không tìm thấy một thông tin nào về chùa Thiên Mụ dưới thời Tự Đức, ngoài dụ chiếu hoàng triều về ngày lễ vua Thiệu Trị băng hà. Chiếu ấy có trong *Hội điển* của bộ Lễ ghi ngày ấy vào niên hiệu đầu Tự Đức (1848) như sau:

“Ngày 24 tháng 5 của năm ấy (24 tháng 6) là ngày long trọng ở Xương Lăng. Những sự kiện đau đớn này làm khổ buồn cả núi và đồng nội. Khi ngẩng đầu lên “Thần” chẳng thấy bóng dáng Tiên đế quý mến nữa, những đám mây gọi cho thần nổi buồn sâu thẳm. Trăm chi thị sau lễ lớn này sẽ tiếp lễ Phật giáo cúng ở chùa Thiên Mụ trong ba tuần.

Nguyễn Tri Phương, Tri đồng tướng, Trần Liệt Bá, Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Công chính, Ủy viên của hội đồng cơ mật của Hội đồng Phụ chánh sẽ ra chỉ thị về toàn bộ sự cần thiết của lễ này”.

¹ Về đạo Phật có 6 giác: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, cảm giác và tri giác.

Dưới đời Thành Thái, chùa có sửa chữa vào tháng 5, niên hiệu 11 Thành Thái (tháng 6 năm 1899). Một bia đá lập do Bộ Công chánh ở chân phía bắc của Tháp, để ghi lưu niệm. Bia đá có nội dung như sau:

“Trong dịp lễ cừ tuần của Thái Hoàng Thái Hậu Từ Dũ bát huệ Khương thọ tổ chức vào tháng 5 niên hiệu 11 Thành Thái (tháng 6 năm 1899) chúng tôi nhận ở Ngân khố những kinh phí để sửa chữa tháp 7 tầng. Sau đó, công trình có diện mạo mới mẻ. Phải ghi nhớ công ơn của Thái Thái Hoàng Thái hậu đã làm cho đẹp mãi mãi quang cảnh này.

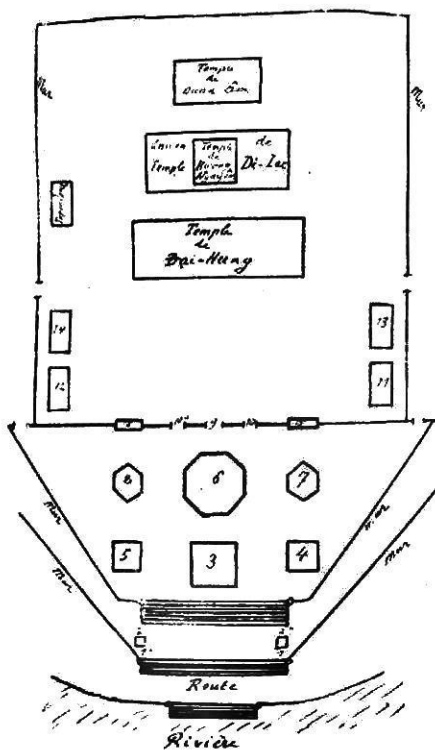
Do công lao của các Quan của Bộ Công chính”.

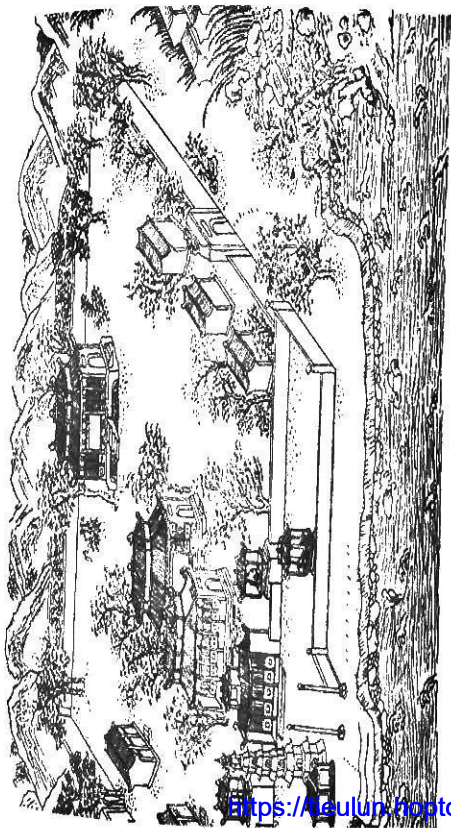
Nhưng bão vào niên hiệu 16 Thành Thái (1904) ảnh hưởng lớn đến chùa Thiên Mụ. Chùa đã gặp phải sự hư hỏng lớn và mãi đến niên hiệu 19 (1907) mới sửa lại tương đối.

Vì vậy mà các đền Di Lạc và ba vị vua địa ngục bị đổ và đình Hương Nguyên chuyển đến vị trí của chùa Di Lạc.

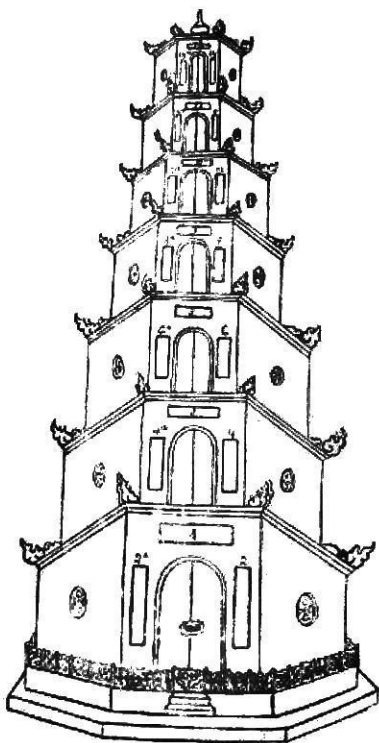
Chùa Thiên Mụ chỉ còn lại một phần của nhiều công trình ngày xưa. Nghiên cứu các công trình xây dựng ấy trong bài sau.

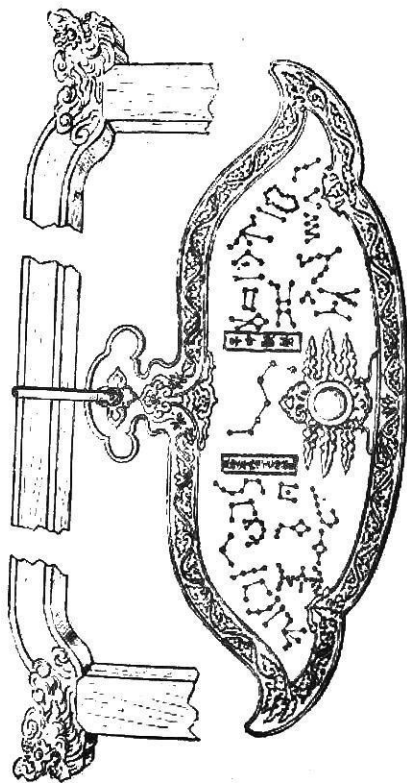






Chùa Thiên Mụ: Bản sao bức vẽ trong tập thơ của Thiệu Trị





Khánh đồng chùa Thiên Mụ

CÒN MỎ VÙNG LÂN CẬN NAM GIAO

L.SOGNY

Thanh tra khổ xanh

Người đi dạo chơi qua các cánh đồng còn mỏ sẽ thấy được, cách 200 mét về phía đông nam Nam Giao có một số bờ thành kín, thấp, bằng đá, hai hàng rào bằng xương rồng. Có vạt thì đất trống, có nơi thì chật ních một số lượng lớn nằm kề sát nhau, chẳng mấy quan tí nào. Trên ba diện tích lớn có một số bia đá mà chỉ một trong số đó có dáng dấp đẹp còn số bia kia chẳng có tính chất nghệ thuật. Tất cả người Annam biết rõ ba nơi đó và đã đặt tên là “Ba Đồn” (ba trại, ba căn cứ), hay hiểu rộng ra là ba “còn mỏ”¹.

Trong lúc mở rộng kinh đô vào đầu niên đại Gia Long, có lệnh cho dân chúng chuyển các ngôi mộ đi nơi khác để khỏi vướng trong việc xây thành đắp lũy và đào hào cho Kinh thành. Còn lại ai mà không chuyển, không báo thì mộ sẽ được dời lên Nam Giao chôn tại một chỗ quy định sẵn đó là “Đồn thứ nhất” (còn mỏ số 1).

Nay không thể tìm lại một tài liệu nào nói về sự kiện đó về việc chuẩn bị cho dời các ngôi mộ cũng như về số lượng. Chỉ có một chứng kiến là các ghi chép gần như bị xóa nhòa gần hết trên bia đá.

Cũng như các bia mộ, tương đối giống nhau, xếp hàng ba dãy đều khắc đề ghi: một dòng ở giữa bia mộ, một bên phải, một bên trái và viết từ trên xuống dưới.

¹ Chữ Hán Việt, chữ nôm Ba Đồn. Nghĩa của chữ này rất rộng: “phong cầu nguyên”, “quản lý tu viện sở”, “nơi an nghỉ”. Nói tóm lại “còn mỏ”

Ngày nay chỉ còn một dòng bên phải khoảng mười chữ mà một số đã bị lu mờ. Tổng số mộ là: 3.083.

Hai dòng khác cũng bị xóa một cách cố ý và búa và đá. Với mục đích gì? Bí mật! Người giữ mộ nghe nói ngày trước là do các loại trâu bò!

Luận điệu này chỉ nói tùy tiện chứ phần khắc phía sau lưng của bia có thể bị trâu bò phá nhưng thực tế vẫn còn được nguyên vẹn. Cũng nên nói là phần của bia (phía sau) sau này mới khắc chạm vào dưới thời Tự Đức. Nhưng cũng không vì vậy mà đổ tội phá hoại cho con vật. Đây là phần dịch:

Phía trên: Theo dụ chiếu của vua.

Ở giữa: Mộ vô chủ và chôn tập thể tập trung cúng lễ.

Bên phải: Vì gần thành lũy và hào của kinh thành.

Bên phải (Dụ chiếu vua) ngày mồng 7 tháng 3 năm Quý Hợi¹.

Sau này khi xây đàn Nam Giao và lăng vua Gia Long, các mộ vô chủ trong vùng này lại dời đi nơi khác thành cồn mộ thứ hai và thứ ba.

Bia của cồn mộ thứ hai.

Ở trên: Theo dụ chiếu của vua.

Ở giữa: Mộ vô chủ và chôn tập thể tập trung cúng lễ.

¹ Năm Quý Hợi tương ứng với 1803 và 1863. Như vậy là không còn nghi ngờ gì về năm nữa. Thực ra, ngoài sự lưu tồn đầy đủ của cơ sở này về bia đá, sự liên quan giữa hai con số cho chúng ta rõ là chữ viết trên bia là vào niên hiệu 16 Tự Đức (1869), thời gian này hình như vua đã mệt mỏi muốn truyền ngôi lại để nghỉ ở Khiêm Cung ở trên lăng Tự Đức. Có thể tin chắc rằng chữ này được khắc để cầu nguyện những gì mà mặt sau của bia này đã bị lu mờ. Như vậy là năm 1863 là được chấp nhận (24 tháng 4 năm 1869).

Bên phải: Tổng cộng các mộ đặt ở tại đây là ba nghìn bảy trăm (chữ số hàng chục và hàng đơn vị bị xóa).

Bên trái: Xóa hẳn (có thể là chỗ ghi ngày tháng).

Bia của cồn mồ thứ ba.

Ở trên: Theo dụ chiếu của vua.

Ở giữa: Mồ vô chủ và chôn tập thể tập trung cúng lễ.

Bên phải: Tổng số các mộ ở đây là hai nghìn hai trăm năm mươi (con số chỉ đơn vị bị xóa)

Bên trái: Mất hẳn chữ (nhận xét như trên).

Nguồn gốc của ba vị trí này (1, 2, 3 trên sơ đồ) đều bị bao phủ một số nấm mồ nhỏ xanh cỏ.

Làng Bình An gánh trách nhiệm cúng lễ hàng năm và phải lo chăm sóc mồ mã. Trong vài năm sau, để giảm bớt công việc chạp mồ và sợ sau này xương cốt bị phơi bày lên trong quá trình chăm sóc, chạp và cuốc cỏ nên làng đã cho đắp cao lên bằng phẳng như ngày nay.

Ba cồn mồ này đều được các vua chúa quan tâm đặc biệt. Vài chiếu dụ của vua mà chúng tôi dịch ở dưới đây cho thấy sự ân huệ của các ngài đối với mồ vô chủ.

Dụ chiếu năm Minh Mạng thứ 6 (1836).

“Sau khi Tiên Đế khôi phục được kinh đô của tổ tiên đã công bố nói rộng Kinh thành trên vị trí của thành phố cũ và để làm cơ sở vĩnh viễn cho đế chế mới.

Với chi viện rộng rãi kinh phí của vua, các mồ vô chủ trong vòng thành đều được bốc đi để chôn vùng khác.

Các ngôi mộ đã lâu đời và bị xuống cấp do thời tiết phong ba, do trâu bò dẫm đạp khi ăn cỏ trên các vùng này. Có nhiều nấm mồ

đã suy sụp và xương cốt nổi lên mặt đất. Được biết tình trạng ấy chúng tôi rất cảm động và muốn tu sửa lại ngay không chậm trễ.

“Các quan chức ở Thừa Thiên phải đến tận nơi để quan sát tu sửa và cấm rào bằng các cọc và niêm biển yết cấm người và trâu bò không được qua lại.

Sau cùng muốn tỏ sự ưu ái và đức độ của chúng ta, phải cúng tế hằng năm vào ngày tốt mùa xuân. Một vị quan của tỉnh Thừa Thiên phải chăm lo lễ này bằng tế tam sanh¹ và vàng bạc giấy”.

Mười năm sau, các vua chúa lại kêu gọi về Ba Đồn và quyết định như sau:

Chiếu dụ năm Minh Mạng thứ 16 (1835).

“Khi đi Nam Giao về, chúng tôi rất xúc động và thương hại khi nhận thấy sự bỏ bê các năm mồ vô chủ ở hai bên đường đi đến đàn Nam Giao. Trong dịp này cho thấy những chiếu dụ trước đây về cúng lễ các mồ mà chưa được đầy đủ và cần phải bổ khuyết.

Do đó, chúng tôi quyết định trong mùa xuân này phải dựng một bàn thờ ở giữa trời cho các ngôi mộ gốc từ trong Kinh thành chuyển ra. Một đợt tế tổ chức hằng năm do một quan Tri huyện của Kinh thành do tỉnh Thừa Thiên chỉ định cùng một Thông phán và một Kinh lịch. Các vật lễ cho một cồn mồ là: Ba lợn, nếp, ba mâm trái cây, 1.000 ly rượu gạo, hương đèn, rượu, cau trầu và 10.000 vàng bạc giấy mã.

Và sau đó dựng thêm hai bàn thờ giữa Trời¹ một bên phải, một bên trái đường Nam Giao. Hai vị quan thấp ngạch của bộ Lễ phải đến dự lễ mà vật lễ gồm có: một lợn, một mâm nếp, trái

¹ Lễ tam sanh: Tế ba con (trâu, lợn, dê) một chiếc sắc của niên hiệu 10 Thành Thái cho phép thay trâu bằng bò trong tế lễ trừ tế lễ Nam Giao ở Xã Tắc và các miếu tả hữu ở Hoàng cung.

cây, 500 bát cơm, hương, đèn, rượu, cau trầu và 5.000 vàng bạc giấy mã.

Hơn nữa, chúng tôi nhắc các quan chức tỉnh Thừa Thiên phải chấp hành các chỉ thị trước không bao giờ mất hiệu lực. Các quan chức phải chăm sóc thường xuyên các ngôi mộ vô chủ và phải tiến hành tu sửa kịp thời cần thiết để xương cốt đừng bị phơi ải giữa trời. Cấm ngặt sự vào ra của trâu bò và người trong nghĩa địa.

Tất cả các biện pháp ấy phải thi hành để an ủi vong linh và làm mãn nguyện người quá cố”.

Chiếu dụ năm Minh Mạng thứ 21 (1840).

Các quyết định trước đây đã chỉ rõ chi tiết tế lễ cần phải cúng ở năm bản thờ đặt để cho vinh dự của các vong linh dự.

Trong dịp lễ Ngũ tuần (50 tuổi) của trăm, các thần thánh và dân chúng cũng cầu sự ưu ái của chúng ta. Trong trường hợp long trọng như thế này không lý do gì mà các vong linh lại bị lãng quên như thế làm cho chúng ta thương hại đến họ. Chúng tôi quyết định, trường hợp đặc biệt sẽ có một đợt cúng tế thêm, cúng ở năm bản thờ gồm có: lợn, nếp, cháo gạo, vật lễ và vàng bạc giấy.

“Các tế lễ sẽ thực hiện vào rằm của tháng này do cơ quan Thị vệ đảm nhiệm.

Vài năm sau khi lên ngôi vua, Thiệu Trị cũng rất cảm kích tình thương của ngài tổ trong chiếu dụ vào niên hiệu thứ 5 của Ngài (1845).

“Ở phía Nam của kinh đô có ba đàn để cúng thờ các mô vô chủ. Có hai bản thờ giữa trời cùng được xây với mục đích ấy ở hai bên đường đi đến Nam Giao. Để thực hiện các luật lệ đang ban bố hiện hành, các cuộc tế lễ phải thực hiện hàng năm vào tiết mùa xuân. Năm nay đã tế lễ xong chúng tôi triều đình đã có tâm đức với những người quá cố.

Nhưng dù sao khi trở về Nam Giao chúng tôi rất cảm kích vì mục kích các ngôi mộ không ai hương khói. Những người an nghỉ đa số đều là quân lính hy sinh trên chiến tuyến và số phận của họ là xứng đáng với tình cảm của chúng ta.

Chúng tôi truyền lệnh do ưu ái đặc biệt, cho cúng tế thêm theo tập tục lễ tế do tinh Thừa Thiên phụ trách. Do tính chất đặc biệt của lễ tế nên vật lễ gồm bò, lợn, trái cây và vàng bạc giấy đều phải phát nhiều hơn thường lệ để thỏa lòng những vị quá cố.

Một miếu nhỏ ngày trước dựng lên nhưng nay đã đổ nát nên cần phải xây lại mới 15 năm trước đây do bà Nguyễn Thị Lựu trợ giúp và sẽ nói tiếp sau. Như vậy là các đợt cúng tế sẽ làm ở đó để cúng vong linh các thần thánh bảo hộ ở Ba Đồn và các cô hồn để cầu họ phù hộ. Ngày trước chỗ này được đến thăm viếng của tất cả các giới trong xã hội nhưng nhiều năm nay sự hoạt động của họ để phụng tự đã giảm sút nhiều và Ba Đồn lại lâm vào tình trạng lãng quên.

Cần phải nói thêm theo tục lệ của các đợt cúng tế, người ta phả muối và gạo ở trên các cồn ma. Người giữ mộ còn nói, ngày xưa người ta ném muối nhiều đến nỗi chẳng còn một cây nào sống được ngay cả cỏ cũng vậy.

Các vật lễ chính thức đều được chiếu theo dụ của vua niên hiệu 6 Minh Mạng đã kể trước nghĩa là “lễ tam sanh” hay ba vật tế (một trâu, một lợn, một dê) được cúng hàng năm vào ngày tốt của mùa xuân dưới sự chỉ đạo của một viên chức phủ Thừa Thiên. Người ta không rõ khi cúng trước thời gian đó thì có chính thức không và các vật lễ tế như thế nào? Không có một tài liệu nào tìm thấy về vấn đề này.

Theo dụ chiếu, năm thứ 16 của ngài (1835), vua Minh Mạng như chúng ta đã biết trên đây cho dựng một bàn thờ ngoài trời trên mỗi một cồn mồ và quy định lễ tế vào mùa xuân hàng năm với sự

kết hợp một Tri huyện của Kinh thành cùng với một Thông phán¹ và một Kinh lịch². Tổ chức các vật lễ cho một bàn thờ như sau: ba lợn, nếp, ba mâm trái cây ngon, 1.000 chén rượu gạo, hương, đèn, rượu, cau, trầu và vàng bạc giấy.

Vào năm Thành Thái thứ 2 (1890) có một dụ chiếu quyết định lễ tế vào mùa thu hằng năm và ngày do bộ Lễ chọn. Một ngân sách 41\$21 xuất mua vật lễ để cúng: ba lợn, 15 đấu nếp, 45 chén gạo, 15 chén muối và các thứ khác.

Vào năm Duy Tân thứ 4, ngày 26 tháng Giêng (7-3-1910) quyết định trước vào năm Thành Thái 2 đã công nhận và người ta lệnh cho lễ tế được cúng với những điều kiện trên.

Trong miếu nhỏ kể trên, cũng có một chuông đồng và một trống lớn mua theo đấu giá. Các vật ấy, làm hiện nay rất tầm thường.

Trong tất cả các chữ khắc ở trên chuông, ghi tên người cúng và số tiền của từng người, người ta rất ngạc nhiên thấy có một đoạn ghi bằng tiếng Pháp “Cúng chùa Ba Đồn do một nhóm thương gia đồ sành sứ xưa để cúng các vong linh” ở giữa của hoành: “Uy lực linh thiêng của vong hồn vĩnh cửu”. Bên phải (ngay đặt trước bức hoành) “Ngày tốt năm Thành Thái thứ 17 (1905). Bên trái: “Kính biểu của Thương gia Trung Hoa Huỳnh Châu Nguyên”.

Ngày nay, có tiến bộ nhiều và những mê tín dị đoan của xứ sở này đã mất dần. Có một tấm bảng chữ Hán cho chúng tôi biết là các cồng mô Ba Đồn không còn được tín ngưỡng như trước và sự tôn thờ thần linh cũng giảm đi nhiều.

¹ Thông phán: chủ sự Phòng Quan Bô (Phiên ti).

² Kinh lịch: Chủ sự phòng Quan Lập (Quyết t).

“Ngày 24 tháng 2 của năm Duy Tân thứ 8 (20 tháng 3 năm 1914).

Tên Hồ Văn Mẫn nhân viên của bà Nguyễn Thị Lựu¹ làm từ giữ ngôi miếu mà do bà xây cất nên để thờ các mô vô chủ có than phiền với các nhà chức trách lớn là các sinh viên đã dùng những nơi này để giải trí² và những kẻ chăn trâu bò cho các con vật vào gặm cỏ và làm cho xuống cấp đủ thứ đến nỗi hài cốt cũng bị lòi ra.

Vị Tri huyện nhắc nhở các sinh viên, người chăn nuôi, và dân cư là cấm không được đi ngang, dù ai đi nữa, trên những nơi dành riêng này và ai vi phạm quy định trên sẽ bị nghiêm trị.

Lệnh trên được chuyển đến các chức sắc tổng và xã”.

Bảng niêm yết.

Đến năm 1885, chỉ còn ba đồn (số 1, 2 và 3) của Sơ đồ.

Đó chứng minh sự xuống cấp của Ba Đồn còn tồn tại đến ngày nay, nhưng thật ra có đến 10 còn mô. Bảy chiếc khác đều mới đây theo thứ tự sau đây.

Còn mô thứ tư, nơi an nghỉ của quân lính hy sinh trong Kinh thành Huế ngày 23 tháng 3 (5 tháng 7 năm 1885) số lượng không rõ.

Còn mô thứ năm, nơi sĩ quan an nghỉ cùng năm ấy. Số lượng không rõ.

Còn mô số sáu, dân thường chết trong Kinh thành trong ngày ấy số lượng không rõ.

Còn mô số bảy, nơi chôn cất những người chết trong nạn đói năm Đinh Dậu (1897)³.

¹ Biền ngữ: Vợ chánh thất của ông Hoàng Phó Quốc công, có tước: Nhất phẩm phu nhân, vợ chánh. Bà là bà ngoại của vua Thành Thái.

² Đây muốn chỉ số học sinh trường Pellerin đã bóng trên đồn số 1.

³ Mặc dù có phân phát thực phẩm do chính phủ Annam và Bảo hộ nhưng cũng không tránh khỏi nhiều nạn nhân, trong số những người chết đói cũng có những kẻ

Cồn mò thứ tám là mồ chôn dọc hai bên đường từ Kinh thành đến chợ Đông Ba lên Kim Luông và đưa dơi đi khi mở rộng con đường kinh phí giao cho khu phố I để di chuyển mồ mả.

Cồn mò thứ chín, mồ chôn con nít chết đói năm 1897 và mồ những trẻ con chết vô thừa nhận¹.

Cồn mò thứ mười: Mồ vô chủ dơi đi khi xây lăng Vạn Niên (lăng Tự Đức) và các lăng tẩm khác.

Có một miếu nhỏ dựng ở xóm An Cựu từ tây riêng để cúng cho cồn mò thứ mười.

Đây là bảng dịch của bia đá đã ghi kỷ niệm xây dựng:

Ông Trần Hữu Tạo, nguyên Tư vụ ở bộ Hình được nghỉ do hết việc, quê ở làng Tuy Phước, tỉnh Quảng Bình và vợ là Lê Thị Điều ở làng Thanh Phước, tổng Vĩnh Trị huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, xây dựng để cúng các vong linh an nghỉ ở Ba Đồn.

Người xưa cũng làm việc từ thiện và đức độ khi tế ở trên các nghĩa địa cổ cúng vong linh cô hồn, những bài tế rất xúc động và khi Lương Phụ² thấy một ngôi mộ, người cảm hứng và thương mến nên hát và làm thơ rất cung kính và não ruột.

Chúng tôi là người đức độ, lánh cõi đời chúng tôi nguyện trung hiếu và nhân từ trong cuộc sống vật chất cũng như kiếp sau và muốn thờ tứ đại³.

Nói theo Phật chúng tôi muốn không để sót cơ hội để làm việc thiện.

Ở Cồn mò Ba Đồn có nhiều nghĩa địa có nhiều mộ không biết nguồn gốc. Trong số người quá cố có những người hy sinh cho

nhiều bị trúng thực và có kẻ chết trong khi chen lấn để nhận phần. Nạn đói ấy đã có câu ca dao: "Được mùa chớ phụ môn khoai. Đến năm thất bát lấy ai bạn cùng".

¹ Vì thế mà người ta cho là cồn mả bí mật hơn những nơi khác.

² Nhân vật thời cổ, cũng có thể là tựa đề của một bài thơ.

³ Tứ đại: Bốn vị lớn thiên (trời), hoàng đế (vua), sư (thầy tu), phụ (cha).

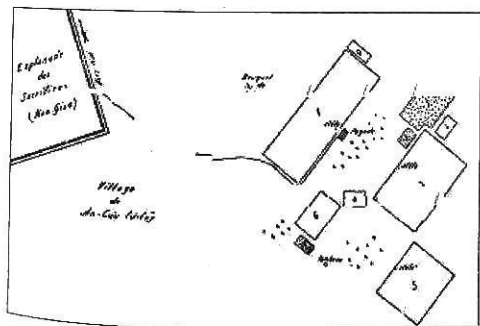
đánh dự, có người chết vì trung nghĩa. Người ta không biết lai lịch, ngày mất. Làm sao phân biệt người trẻ, kẻ già, người uy quyền, kẻ hèn mọn?

Khi mà chúng tôi nhìn thấy vong linh của cô hồn lượn trên các nghĩa địa như những con đom đóm, chúng tôi thấy vô cùng đau xót khi nghĩ đến các linh hồn ấy không nơi nương tựa. Khi chúng tôi nghe tiếng riu rít chim sẻ hay tiếng quạ kêu trên các ngôi mộ ấy chúng tôi rất cảm kích vì hoàn cảnh khổ sở của người quá cố.

Cho nên chúng tôi đã xây dựng với của riêng của chúng tôi một miếu nhỏ đặt tên Phả Thế Am (chùa cho mọi người) để chúng tôi thờ các kẻ quá cố mà chúng tôi rất vinh dự được họ đến.

Chúng tôi có khắc dòng chữ để ghi vĩnh viễn kỷ niệm để lại cho hậu thế.

Ngày rằm tháng bảy năm Đinh Dậu đời Thành Thái (12-8-1897)".



Chỉ dẫn: số 1 đến 10 là số thự tự các cón mồ; số 7, 8 và 10 chen chúc nằm cao, các cón khác đất phẳng.

GHI CHÉP CỦA VUA THIỆU TRỊ TRÊN MỘT BỨC HOÀNH BẰNG ĐỒNG

A.BONHOMME, *Công sứ*

UNG TRÌNH

Phó Hiệu trưởng trường Quốc Tử Giám

Có một bức hoành mà ngày nay còn ở trong phòng của Tầng Thơ Viện là một bảng hình chữ nhật bằng đồng dày độ 1,25m chiều dài trên 0,6m chiều rộng. Chữ trên bằng bạc. Kim loại này được nấu trong lò đặc biệt có những rãnh trên tấm bằng và sau đánh bóng. Bảng nằm trong khung đồng rộng 9cm và khung cũng chạm trổ và trang trí bằng các hình chi tiết nổi. Đầu toàn là hình rồng ngự năm móng ở trên và dưới khung có hai con rồng nhìn ngang mặt trời theo tư thế cổ điển theo kiểu Viễn Đông.

Mặt phẳng của bảng, thì trái lại chỉ có một con rồng với cái mặt và chỉ có móng và phần cuối đuôi còn thân hình nó ẩn vào trong đám mây.

Ghi chép chạm khắc trên hoành không ký tên. Có ghi sau cùng đơn giản như sau: Cung kính chấp bút năm Mậu Tuất Minh Mạng năm thứ 19, cuối xuân (tháng 4 năm 1838).

Như vậy lúc đầu nhìn qua chẳng biết của ai. Nhưng khi đọc thì đây là của “con hoặc tôi” mà chúng ta chưa rõ tên, ca ngợi công đức của thân phụ mà chúng ta chẳng biết gì hơn với cái tên “hoàng phụ”, “vua cha”, tác giả phải là con vua, hoặc vua và suy tư đầu tiên đến trong trí chúng ta để giả sử chúng ta gặp phải lời ca tụng Gia Long của con là Minh Mạng. Nhưng khi đọc kỹ thì giả thuyết này bị bỏ đi.

<https://tieulun.hopto.org>

Tác giả có cho chúng ta biết và vua cha có lập cho các hoàng tử, con ngài một vườn rộng và đặt tên là Thường Thanh Viện (Vườn màu xanh vĩnh viễn) và trong đó có một ngôi nhà gọi là Hoa cầm đường (dinh hòa hợp). Mà vườn "Thường Thanh" là do vua Minh Mạng xây dựng. Chúng ta đọc trong Địa lý xuất bản niên hiệu 3 Duy Tân (1909) có đoạn: "Vườn Thường Thanh nằm phía đông của các kho ngự (Kinh thương) trong khu vực (Phong dinh). Ở giữa có dinh Hòa Cầm. Vườn có vòng tường gạch trổ bốn cổng và có trồng cây ăn quả đẹp. Vườn này dựng xây vào năm Minh Mạng thứ 17 (1838). Đây là chỗ thường các ông hoàng, con vua, tập trung để học tập, trao đổi và giải trí.

Mặt khác, chúng ta thấy trong sử tập của vua Minh Mạng là vào năm 17 Minh Mạng thứ 17 tháng hai (tháng 3 / 4-1838) ghi ngày xây vòng thành của vườn Thường Thanh (vườn này trong Kinh thành về phía Nam của sông Ngự Hà) vòng thành cao 6 thước năm tấc và dày một thước một tấc, mỗi mặt có trổ cửa, ở giữa có dinh Hòa Cầm.

Tác giả của bức hoành này phải là một trong số hoàng tử con vua Minh Mạng và vị hoàng đế được ca tụng dĩ nhiên là Minh Mạng.

Tác giả có nêu lên "một đôi khi, tranh thủ để quên những nỗi nhọc nhằn của quyền hành, hoàng đế đến thăm viếng con cái" và đoạn sau có "Có một hôm, các câu thơ khắc trên tường làm ngài quan tâm, thì ngài có vẽ sung sướng, toại nguyện và ghi vào phê thường tác giả".

Trong Địa lý hoàng gia có ghi vua Minh Mạng thường đến vườn Thường Thanh và cho biết là các hoàng tử thích chăm học kinh dịch, thi ca và có làm thơ ca ngợi ngài và ngài tỏ ưu ái có đề lại một bài trong "Tập tuyển thơ Minh Mạng".

Nếu xem tác phẩm cuối cùng do họ dựng như sau:

“Có một hôm đến vườn Thường Thanh, Trẫm vào nhà Hòa Cảm thấy các bài thơ viết trên tường, sau khi đọc xong Trẫm nhận thấy các hoàng tử con Trẫm lo lắng học hành miệt mài và biết thương mến nhau, để tỏ lòng vui sướng Trẫm tặng bài thơ:

“Vi thấy tấm lòng cung kính đạo con và tình nghĩa ruột thịt

Vi thấy công lao dùi mài kinh sử cao quý

Các con đã tỏ rõ sự đoàn kết huynh đệ

Các con làm cho ta vui lòng

Cầu chúc cây Đường¹ phát triển hơn nữa!

Cầu chúc Đào, Lý² xinh đẹp hơn lên!

Cầu mong dòng dõi chúng ta lớn lên nhiều mãi

Cầu mong lời dạy của ta khắc sâu mãi mãi trong tim các con!

Chúng ta thấy là tác giả của bức hoành phải là một trong nhiều người con của vua Minh Mạng nhưng chúng ta chưa biết rõ là ai. Chúng ta giả sử là tác phẩm của vua Thiệu Trị, nhưng đây mới chỉ là một giả thuyết thường mà thôi. Để kiểm tra lại, chúng ta hãy xem các công trình thi ca của Thiệu Trị, không phải là vua viết khi lên ngôi gồm tập “Thiệu Trị thánh chế thi tập” mà là tập viết khi đang còn là hoàng tử gồm có tuyển tập “Chi thượng đường hội tập”.

Rõ ràng chúng ta đã thấy ở tập 10 của tuyển tập này, ghi chép của bức hoành này có giải thích trước:

“Phía đông bắc vườn Thượng Uyển có vườn Thường Thanh do ơn đặc biệt, chúng tôi các hoàng tử, con hoàng đế được trong

¹ Đường đệ: cây có hoa đỏ từng chùm tượng trưng cho tình huynh đệ.

² Đào và lý: có hoa đẹp tượng trưng cho cái đẹp và để chỉ con cái nhà quý phái.

lúc nhàn hạ đến đàm đạo. Gia đình sau khi được dự cơm cùng hoàng đế để chúc mừng sức khỏe thánh thượng.

Dinh thự của hoàng đế ban cho là Hòa Cầm, đây là quà tặng ưu ái của Hoàng thượng, mỗi tình phụ tử và những nhã ý đối với chúng tôi. Và không làm sao tìm hết từ ngữ để đền đáp đức độ của ngài.

Lễ khánh thành vào mùng một tháng này (26 tháng 3 năm 1836) giữ nổi vui mừng và đoàn kết trọn vẹn của các hoàng tử, trong dịp này tôi có làm bài thơ sau đây để ghi nhớ cung kính công ơn của Hoàng đế:

“Nhờ ơn vua mà chúng tôi có một dinh cơ rộng rãi

Trong vườn này, chúng tôi trao đổi tâm tình huynh đệ

Cùng lúc cây liễu sâu rủ bóng xanh rờn vĩnh cửu và hoa sen đắm sương tỏa hương thơm đậm đà.

Ta hưởng mãi ân huệ của hoàng thượng”

Do hiểu biết kém cỏi nên tôi e thẹn được đi dạo chơi trong Học Hải¹ khi nhìn mãi miết làn sóng trên Học Hải tôi mới hiểu được những bí ẩn của Tàng Phủ².

“Tình nghĩa huynh đệ giữa tôi và anh em ruột thịt như hòa hợp giữa huân³ và tri⁴.

“Mưa xuân làm cho đời dễ chịu”

¹ Học hải (biển kiến thức) tên của cái hồ ở Tàng Thơ.

² “Trần nói đến Học Hải và Tàng Thơ là vì cái vườn nói đến gần đây”, ghi chép của Thiệu Trị.

³ Huân: một nhạc cụ Trung Hoa do anh cả chơi.

⁴ Tri: một nhạc cụ khác do em chơi. Hai nhạc cụ này là trọng trưng cho tình anh em ruột thịt.

“Khi bước đến Thường Thanh, tầm mắt của Hoàng thượng. Vua cha nhìn bài thơ của tôi trên tường đã khen thưởng tôi đã làm thơ và cho nhiều quà nhỏ.

“Đề tỏ lòng biết ơn, tôi có ca ngợi như sau¹”

Khi theo dõi chữ viết trên bức hoành. Chúng ta đã biết rõ lịch sử của bức hoành đó là do bàn tay của vua Thiệu Trị tự làm đề ghi lại kỷ niệm không phai mờ của buổi khánh thành vườn Thường Thanh.

Đây là nội dung của đoạn thơ chữ ấy:

“Vị thân phụ, hoàng đế đồng thời đại tướng và trí thức uyên bác xứng đáng với ơn trời có đủ tài đức. Ngài đã hưởng đủ ba lợi thể: tiền tài, tuổi thọ, hậu thế sung túc. Cuộc đời ngài tựa như vị hiền triết trong Kinh sử đã luôn luôn thể hiện đức độ, đã hưởng hạnh phúc của Kinh thi² và đông con.

Ngài đã thực hiện được lý tưởng khó khăn của nền văn học cao quý đời Châu³.

Trẫm vừa là con vừa là thần dân, sau khi học hỏi sâu sắc kinh, truyện⁴ của đời Từ⁵ và đời Sử⁶ chưa có bao giờ từ khai thiên lập địa dù những nhà đạo đức xưa kia, một đức vua mà số phận lại sáng ngời như ngày và dòng dõi hoàng gia “Giống như lá xum xuê, nấp bóng cổ thụ, các con ngài tập hợp quanh ngài và được hưởng sự nuôi nấng đầy nhân đạo và công minh.

“Chỉ biết có sự êm ái, tình yêu và tình thương khi cần đến, điều độ và đầy thông cảm. Như vậy là sự ôn hòa tuyệt đối trong

¹ “Chỉ Thiện đường hội tập” cuốn 19 trang 6.

² Kinh sử: sách diễn Kinh thơ, Kinh thi: sách thơ.

³ Châu thời đại bên Trung Hoa 122 đến 255 trước Công nguyên.

⁴ Truyện: sách cổ điển.

⁵ Triết học thơ cổ.

⁶ Sử, sách sử.

hoàng cung. Trong gia đình ngài dạy dỗ tình hiếu tử và ra ngoài là cuộc sống đô thị. Ngài chăm lo về mọi hành động của chúng tôi phải theo đúng tập quán và kỷ luật nghiêm minh”.

“Đến tuổi “Vũ thục”¹ chúng tôi đã biết các điều dạy dỗ trong “kinh thư” và “kinh thi” và đến tuổi “gia quan”² Ngài giao sự giảng dạy cho các thái sư tuyển chọn.

Tuổi trẻ của chúng tôi đã chia để học qua gia đạo trong Đại Nội và học nghiêm túc ở Nội Các³ sự giáo dục của chúng tôi lúc thơ ấu và hành động của chúng tôi lúc tuổi trưởng thành đều nhờ những lời chỉ dạy đầy đủ của hoàng thượng khi ở nhà riêng, khi ra quần chúng.

Ngài cho dựng một dinh thự rộng rãi để chúng tôi có thể chung sống thoải mái sau những bữa cơm dự với hoàng thượng và theo đúng tục lệ phải đến để biết sức khỏe của ngài.

Để diễn đạt những đoạn trong “kinh thư”, trong đó các hoa rợ rõ của cây Đường đệ được xem như hình ảnh của tình huynh đệ và vườn được mang tên Thường Thanh.

Dinh thự được đặt tên là Hòa Cảm để kỷ niệm những câu thơ cổ điển ca ngợi hạnh phúc của những gia đình đoàn tụ.

Trong khung cảnh yên tĩnh và êm ả này lòng chúng tôi chỉ biết có tình thương lẫn nhau và tin cậy lẫn nhau nên cuộc đời chúng tôi êm ả, lặng lẽ trôi qua trong một sự hòa hợp như đàn nhạc ký⁴ mà tác giả đã ví như hòa tấu của nhiều nhạc cụ.

¹ Vũ Thục (nhảy với chiếc thìa) ý nói tuổi 13 theo phong tục của người Trung Hoa.

² Gia quan (đội mũ) ý nói tuổi 20 theo phong tục người Trung Hoa.

³ Nội các: Đồng lý văn phòng.

⁴ Nhạc ký: sách nhạc.

Nhưng ý nghĩ của hoàng thượng rộng lớn bao la và sâu sắc thâm thúy mà không làm sao biết được sự bao la cũng giống như chẳng ai dám dùng chiếc ống nhòm mà nhìn thấu vũ trụ vô biên hay chiếc thìa mà đo đại dương”.

“Những điều nhân đạo lớn đều có thể so với núi cao nhất và biển sâu nhất mà vẫn chưa có ý nghĩa chính xác.

“Nhưng kỷ niệm về lòng tốt của ngài làm cho tôi rất cảm kích và mặc dầu tài mọn, có một ngày kia tôi cũng sẽ ca ngợi trong thi ca.

Thật ra nhiều trong bao nhiêu khó khăn của quyền hành cũng có lúc nhàn rồi ngài chuẩn bị ngự xa để đến thăm chúng tôi. Và nơi ở của chúng tôi sáng ngời khi Thánh thể hiện đến mây mờ biển thành ngũ sắc và tia sáng vui vẻ rộn ràng quyền đón Ngài ở thềm nhà và một hôm mấy câu thơ của tôi làm ngài lưu ý, tức thì Ngài trở nên vui vẻ, vừa ý.

“Tức thì ngài dùng bút ngự ca ngợi tác giả, vài chữ sáng ngời như ánh sáng mặt trời và mặt trăng mà tôi quý đón lấy. Tôi đã tự hỏi mình có xứng đáng với phần thưởng đó không, tôi rất lo âu về sự xứng đáng ít ỏi ấy và còn sợ không đủ nghị lực đầy đủ để tiến bộ.

“Những lời dạy bảo về những gương tốt mà Ngài truyền cho tôi trong thời kỳ thơ ấu để lại trong lòng chúng tôi một cảm tưởng sâu đậm vĩnh viễn và nhiều thế kỷ về sau thành một thí dụ vĩnh viễn của đạo đức cao cả.

Vì vậy, nhờ tình thương, nhờ tính trung trực, nhờ ân đức và tình cảm... Ngài cho chúng tôi một tấm gương thường xuyên về sự hiếu thảo, trung thành, độ lượng và nhân đức.

Vì vậy nên tôi vừa là con, vừa kẻ tôi, mặc dầu chưa xứng và bất lực, tôi vẫn cố gắng, cúi đầu vòng tay kính cẩn chấp lại để diễn

đặt những câu thơ kèm theo đây, than ôi còn chưa hoàn chỉnh ca ngợi những việc tốt vô số của ngài để lưu lại kỷ niệm.

*

* *

Khi thấy hoàng thượng hoa ngát mùi thơm tỏa ra. Do sự ưu ái của ngài, tôi như được trùm ánh sáng. Tại sao bài thơ tầm thường của tôi được ngài lưu ý? Và đã cho tôi một giải đáp tràn ngập vinh quang? Nhờ lời dạy của Ngài mà có sự đoàn kết toàn bộ trong gia đình hoàng tộc. Đạo lý và đức độ thắng lợi đến cuối nhiều thế kỷ.

Với áo Đại triều và ly rượu cầm tay tôi sung sướng mong trời đất vĩnh hằng. Theo lời Ngài dặn tôi cố gắng từng ngày tiến bộ và nhiều đạo đức.

Kính bút năm Mậu Tuất, Minh Mạng năm thứ 19 cuối xuân.
(Tháng 3-1838).



NGÀI PHAN THANH GIẢN THƯỢNG THƯ ANNAM (1796 - 1867)

ĐÀO THÁI HANH

Tuần vũ tỉnh Quảng Trị

Ngài Phan Thanh Giản, là dòng dõi của một gia đình danh giá Trung Hoa, vào cuối đời Minh di cư sang Annam và ban đầu ở tỉnh Bình Định rồi vào năm 1788, lại dời đi do sự nổi dậy của Tây Sơn để đến định cư ở huyện Vĩnh Bình, tỉnh Vĩnh Long (Nam kỳ).

Ở đây sinh ra Phan Thanh vào năm 1796.

Từ thuở thơ ấu, Phan Thanh đã lỗi lạc về trí thức văn chương. Đậu Tồn sĩ của kỳ thi tiến sĩ niên hiệu 7 Minh Mạng (1826) chính là khoa bảng văn đầu tiên ở Nam kỳ.

Được phong lúc đầu Hàn Lâm viện Biên tu (7.1) và trong có hai năm, đã thăng liên tiếp lên chức Lang trung của Bộ Hình và Tham Hiệp ở Quảng Bình.

Đầu niên hiệu Minh Mạng (1828) ông được chỉ định thay thế chỉ huy của tỉnh Nghệ An và năm sau (1829) Thụ Phủ Doãn ở Thừa Thiên.

Có một hôm, đương triều vua Minh Mạng nhớ lại ông là chỉ huy ở tỉnh Nghệ An hỏi ông cảm tưởng về tình hình chính trị của Trấn Ninh (miền núi của Nghệ An).

Tâu Bệ hạ, Phan Thanh Giản trả lời, vùng Trấn Ninh cần được chính phủ quan tâm. Nếu chúng ta không lợi dụng lúc chưa có gì tác hại để gây ảnh hưởng tốt của chúng ta đến dân chúng của phần đất ấy thì có thể khó mà thuyết phục bằng lý lẽ hay dùng cả võ lực nữa khi nơi đó đã có những cơ điểm mạnh”

Thỏa mãn với câu trả lời vua nói với ông rằng: “Khi ta lo lắng đến một việc chưa xảy ra thì người ta có đủ thứ cần thiết và nắm chắc phần thắng nhưng trái lại khi ta đợi cho việc xảy ra mới tìm biện pháp cần thiết để đối phó thì phải tốn nhiều công vất vả và thành công bấp bênh. Tôi tán thành quan điểm cách nhìn sự việc như vậy”.

Một thời gian ngắn sau Phan Thanh được thăng Thị Lang ở bộ Lễ và giữ chức Sung biện ở Nội các (văn phòng vua) và năm sau (1830) được cử làm Hiệp trấn cai quản tỉnh Ninh Bình (Bắc kỳ).

Đến năm thứ 12 (1831) ông được cử Hiệp trấn tỉnh Quảng Nam. Thời gian ấy ở Quảng Nam có nổi loạn của những người mọi Chiêu Đẳng. Phan Thanh đưa một đội quân đến nơi đó để dẹp bọn nổi loạn nhưng nửa đường toán quân nhỏ ấy bị phục kích, bị tiêu diệt.

Chịu trách nhiệm về sự thất bại này ông bị cách chức và chỉ giữ ngôi Hiệu Phái ở Quảng Nam (bị treo chức).

Đến niên hiệu 13 (1832) ông lại leo lên chức Kiểm thảo (7-2) và nhận Hành Tẩn ở Nội các rồi tiếp đến thăng Viên ngoại (5-2) ở Bộ Tài chính, phủ Thừa Thiên (4-2) và Hồng Lô tự khanh (3-1), Phó đại sứ ở Trung Hoa.

Khi xong sứ mệnh ở Bắc Kinh, ông nhận chức đặc biệt và thăng bậc Đại lý Tự khanh (3-1) Bộ trưởng bổ sung của bộ Hình ủy viên Cơ Mật viện.

Niên hiệu 16 (1835) từ Trấn Tây trở về (biên giới giữa Nam kỳ và Cao Miên) sau khi đã công tác Khâm phái (đại diện hoàng triều) nhưng khi ngang qua tỉnh Bình Thuận thì ông nhận chiếu chỉ của vua phải ở lại để dẹp loạn quân Chăm, lần này ông được may mắn hơn là ở Quảng Nam, trong mấy tháng đã tích cực đem lại an ninh hoàn toàn cho cả vùng, ông được cử Bố chánh (3-1) rồi đến Hội lý Tuần Vũ (2-2) ở Quảng Nam.

Đến xuân của niên hiệu 17 (1836) đất nước đã thanh bình hoàn toàn và các cơ quan hoạt động đều đặn, vua Minh Mạng tỏ ý muốn đi du lý ở Quảng Nam trong tháng năm.

Phan Thanh thảo sớ dâng lên vua nội dung như sau: Tâu Bệ hạ dân chúng trong tỉnh của thần, khi biết tin Hoàng thượng sắp ngự giá đến hết sức mừng rỡ. Nhưng vụ mùa hè qua mất trắng và cũng chính vào tháng 4 và tháng 5 các nông dân làm đồng. Như vậy là dân chúng không đảm đương nổi việc gánh vác công việc tiếp đón đoàn Ngự giá và chuẩn bị cày đất. Kính mong Hoàng thượng lui lại ngày dự tính để cho nông dân lo kịp thời công việc đồng áng cấp bách”.

Sau khi xem xong sớ, vua rất bất bình và kêu lớn lên trước ùy viên Cơ Mật viên: “Phan Thanh Giản đã xem thường chúng ta và mượn lời Mạnh Kha (Mạnh Tử) để trả lời cho vua nước Tề¹.”

Lệnh ra tức thì hoãn lại các việc chuẩn bị cho hành trình đi Quảng Nam. Nhưng để kiểm tra lời nói đón đầu của Phan Thanh trong bức sớ tâu lên vua, ông Ngự sử Võ Duy Tân² được cử đi đến Quảng Nam để điều tra mật. Vị quan này về tâu lại với vua là các thần dân Quảng Nam rất sung sướng được đón rước đoàn ngự giá đến. Ông còn báo rằng sự vụ của quan chức tỉnh rất lơ là và còn nêu là các quan chức dưới cấp hành sự tại tỉnh Quảng Nam tham nhũng. Phan Thanh bị tụt xuống lục phẩm và giữ chức Hiệu phái.

¹ Trả lời của Mạnh Tử cho Tề Vương: “Bây giờ Hoàng thượng lại đi săn bắn!” Khi chỉ nghe tiếng ngựa hí, tiếng bánh xe lăn và trống cờ đẹp để bay trước gió, dân chúng rất bất bình và ai cũng cau mặt vừa nói: “Vị vua của chúng ta chỉ yêu thích săn bắn! Ngài chẳng hay biết gì đến cảnh bần cùng của chúng ta chẳng khác gì cha không hay gì các con mình như thế nào, mẹ thì xa con, gia đình tan nát! Thần dân hết sức bất bình vua vì ngài không bao giờ cho dân chúng chia vui với ngài”. (Mạnh Tử do Gauthier trang 228 và 229 “Thượng Mạnh” chương I).

² Võ Duy Tân gốc Nghệ An, đậu cử nhân năm Gia Long thứ 12 (1813) đến tột cấp Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám dưới thời Minh Mạng.

Nhưng hai năm sau ông lại được nhận lại chức Thừa Chi (5-2) ở Nội các và sau đó nâng lên Lang trung, Biện lý (4-1) ở Tài chính và Thị lang ở Cơ mật.

Niên hiệu 19 (1838) ông được chỉ định chỉ đạo duyệt binh ở Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa.

Sứ mạng hoàn thành, ông trở lại chức vụ cũ ở Tài chính. Một hôm có sớ của một vị quan tỉnh, liên quan đến tài chính, mặc dầu đã có phê chuẩn của vua bằng bút son nhưng ông vẫn trả lại cho người dâng sớ vì không có dấu ấn của vua. Ở cương vị Biện lý ở Tài chính và là quan trực ngày ấy ở tại Hoàng cung, Phan Thanh lại bị phạt trách nhiệm gấp đôi đã quên đóng dấu ấn và sau lại bị giáng chức nhưng vẫn phải đảm nhiệm chức Biện lý.

Khi thuyền chuyển vào Quảng Nam để khai thác mỏ vàng ở núi Chiên Đăng sau vài tháng đến nhiệm sở, Phan Thanh báo cáo cho vua biết những khó khăn chông chát và trở ngại khó vượt qua được làm cho việc khai thác không có kết quả. Ông lại được chuyển ra tỉnh Thái Nguyên (Bắc kỳ) và sau đó ông báo cáo hai mỏ bạc của Tổng Tịch và Ngân Sơn nhưng nghèo trữ lượng không đáng khai thác.

Niên hiệu 20 (1839) được kiêng nể vì những sự đóng góp lâu ngày ở trong nội nên vua cho gọi về Kinh thành và giao chức Phó sứ trong cơ quan Thông chánh (Bưu chính) và ít thời gian sau nâng cấp Thị lang ở Bộ Tài chính.

Trong thời gian này có vị đại thần Vương Hữu Quang bị buộc tội là tâu lên vua một bức sớ về các việc đối trá và nói xấu¹. Đoàn

¹ Niên hiệu 20 của ngài (1839) vua Minh Mạng viết cho Nguyễn Bá Nghi, (gốc ở Quảng Nam Phó bảng Thượng Thư 1839 - 1870) quan lại ở Nội các một cuốn sách tựa đề Quần tiên hiến thọ (lời chúc tụng của những người bất tử). Tác phẩm này được vua sửa chữa và đưa ra triều đình. Vương Hữu Quang được giao đọc lời cầu nguyện các thần để trời quang mây tạnh nhưng không làm được. Do

thanh tra gồm có nhiều quan đại thần định cách chức và kết án tội phạm thượng, Phan Thanh không chịu ký biên bản của đoàn và xin cho tội phạm chỉ sai về lỗi hành chính.

Vì chắc là Phan Thanh có ý bênh vực Vương Hữu Quang vì ông này cũng như ông, gốc ở Nam kỳ. Vua lại hạ chức xuống Hộ lý ở Thương Trường (quản lý kho).

Niên hiệu 21 (1840) được chỉ định làm Phó chủ khảo của thi văn ở Thừa Thiên, ông lại bị giáng xuống một cấp vì sơ ý trong khi chấm bài thi cử nhân Mai Trúc Tùng đã nhầm dùng hai lần một văn. Năm sau ông lại được chỉ định làm Thị lang ở Bộ Binh, cho đến niên hiệu đầu của vua Thiệu Trị (1842) làm Tham tri (2-2) ở Hội đồng Cơ Mật.

đo ông tâu về vua với lý lẽ biện bạch theo các truyền thuyết và đổ trách nhiệm cho cuốn sách "Quần tiên hiển thọ" đã làm cho các vị thần không giúp nữa. Sau khi đọc xong sớ tâu lên vua xuống lệnh cho điều tra Vương Hữu Quang về tội nói dối. Chính cuộc điều tra này Phan Thanh từ chối không chịu ký tên vào biên bản của Hội đồng. Thái độ này của Phan Thanh bị phản ánh lên vua. Vua hạ chiếu ngay tại triều và tự tay thảo lấy. "Vương Hữu Quang không cầu được trời thanh bình lại đổ lỗi cho vua. Người cũng biết những ngày nay Trẫm không được bình an, người dám dùng lời lẽ vô lễ cho rằng trẫm có lỗi với trời đất và các thánh thần, thật là kinh khủng! Thật cuốn sách vĩ đại "Quần tiên hiển thọ" là do Nguyễn Bá Nghi và trẫm viết, trẫm sửa chữa và có ghi thêm một vài đoạn về Táo Chúa (vua bếp) và Tụng sư (vua kiện). Trẫm đâu có đùa với Thánh thần và hơn nữa với Trời Đất. Tuy nhiên Vương Hữu Quang, nhận thấy mình có lỗi vì sự cố này và đã dâng sớ cầu xin Trẫm tha tội. Hội đồng điều tra gồm các vị quan trong triều các Đốc, Vũ, Bô, Án có mặt ở kinh đô để dự lễ đều đồng loạt đề nghị cách chức và kết án nặng nhất cho tên này. Trẫm chưa quyết định tức thì về tội lỗi vì trẫm không muốn hành động nóng vội. Tại sao Phan Thanh Giản lại từ chối không ký vào biên bản của Hội đồng? Tại sao trong khi đó Bùi Ngọc Quý, Nguyễn Công Trứ và Doãn Uẩn (đại thần) làm cùng làm sớ tâu lên trẫm xin cách chức hai bậc Vương Hữu Quang và giữ tại chức? Phải trả lời ngay không thời hạn việc này cho trẫm" (Trích của Lương Khế văn thảo) của Phan Thanh Giản (tuyển tập văn cuốn 1 trang 19 <https://fieulun.hopto.org>

Tháng 2 của niên hiệu thứ 3 (1843) có một tinh thể xuất hiện được đài Thiên văn báo, một chiếu dụ của vua buộc tất cả các quan trong triều phải giải thích hiện tượng này, đây là tóm tắt câu trả lời của Phan Thanh:

“Tâu bệ hạ, ngai vàng của vua là chỗ của trời, dân chúng vua cai trị cũng là dân của trời và phương pháp trị vì ở đất cũng là phương pháp của trời. Nói tóm lại trời đã cho phép vua hành động trong mọi hoàn cảnh với danh nghĩa và vị trí. Còn lại là để kiểm tra hành động và cử chỉ. Vì vậy người lớn chú ý đến các phương pháp mà người không cần phải bàn đến, những việc mà chưa ban bố và xem như một thuyết. Do đó vua là phải hoàn thành xuất sắc bổn phận đối với bầy tôi thì trời mới phù hộ.

“Hoàng thượng, từ khi lên ngôi, đã giữ đúng bổn phận làm con hiếu thảo, và trị vì theo đúng quyền lực của trời ban cho, có nhiều ân huệ cho muôn dân và khen thưởng cho quan chức, cố vấn. Đáng lẽ trời đất cảm kích về những điều tốt lành và biết ơn Hoàng thượng vì đem đến bao nhiêu hạnh phúc nhưng sao lại đưa đến những vật kỳ lạ trong không trung. Người ta có thể nghĩ sự hiện diện vật này là do:

Mặc dầu hoàng thượng đã nhận những lời nói thật và nguyện vọng của các đại biểu dân của các miền trong vương quốc, nhưng tiếc thay những điều đó không đến thấu tai vua. Các đại thần do dự không dám đưa sáng kiến của mình để tâu với hoàng thượng và tự ý quyết định, và các vị quan ở các tỉnh chăm lo nghiêm túc đến nỗi khổ cực của dân bị trị. Trong mấy năm gần đây, binh biến xảy ra miền Tây, trật tự biên thù chưa giữ được, có nhiều bạo động vũ trang khắp nơi trong nước.

Người dân không sống bình yên thoải mái. Phải chăng những điều trên đã làm cho trời đất cảnh cáo bằng hiện tượng đó? Kính tâu Hoàng thượng cho phép hạ thần đề đạt nguyện vọng: 1. Thỉnh

thoảng nên triệu về gần Hoàng thượng các vị đại thần có tài ngoại giao để bàn luận đường lối chính trị hiện hành và đề nghị với các vị vạch ra những dự án phòng thủ đất nước và ra lệnh cho tất cả các quan chức phải báo cáo ngay tất cả sự kiện xảy ra trong đám dân chúng và cố gắng có biện pháp để cải tiến cuộc sống hiện tại của họ. Khi cái nạn tham nhũng của quan lại chấm dứt vĩnh viễn và quân lực của chúng ta sẵn sàng đối chọi kịp thời, đất nước sẽ dĩ nhiên trở thành cường quốc”.

Chỉ có bài văn này mới được vua vui mừng phê chuẩn và chiếu lệnh cho tất cả phải thi hành tức khắc:

Vào niên hiệu đầu Tự Đức (1848) ông được giữ chức Thượng thư Bộ Nội vụ.

Vào niên hiệu 2 (1849) ông được mời làm Kinh Diên Giảng Quan (Thái giáo).

Cũng trong năm ấy (1849) ông được thăng chức Tà Kỳ kinh lược Đại sứ (Thanh tra phía Nam), Tổng đốc Bình Phú (Bình Định - Phú Yên) và Kiêm An (điều hành) các đạo của Thuận Khánh (Bình Thuận - Khánh Hòa).

Trước khi lên đường đến chỗ mới nhậm chức, Phan Thanh để lại cho vua bức thư đề nghị cải tổ chế độ cũ để nâng đỡ tình trạng quân lính và kẻ đóng sưu thuế. Để biết ơn, vua Tự Đức đã ban cho 20 lạng bạc.

Mùa xuân của niên hiệu 4 (1851) ông được giữ chức Kinh lược phó sứ Nam kỳ (Phó Tổng đốc Nam kỳ), Tổng đốc Gia Định và kiêm tri (điều hành) các đạo Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên.

Niên hiệu 5 (1852) cùng với Kinh lược chánh sứ (Tổng đốc Nam kỳ) Nguyễn Tri Phương (gốc ở Huế, Thượng thư, tướng, bị hy sinh khi giữ thành Hà Nội) Phan Thanh tâu vua 8 điều kiện sau:

1. Thanh khiết ngọc thể.
2. Điều hành tốt công việc.
3. Bỏ nghiện ngập thái quá.
4. Tiết kiệm và điều độ.
5. Giảm số người hầu hạ trong triều đình.
6. Chăm lo cho quan chức.
7. Điều động vừa phải nhân lực công ích.
8. Tăng lương bổng.

Ông xin thôi sứ mạng Kinh lược và được trở lại Kinh đô.

Vua Tự Đức ra dụ chiếu giữ ông lại nhiệm sở và thưởng Kim khánh vàng ngoại hạng có ghi: Liêm, Bình, Cần, Cáo (Liêm khiết, bình dân, siêng năng, thông minh).

Tháng 8 niên hiệu 6 (1852) do đã công tác lâu năm trong Nam, vua triệu ông về Huế và nâng lên bậc Hiệp biện đại học sĩ (1.2). Thượng thư bộ Hình, Thái sư và ủy viên Cơ mật.

Trong số tâu lên vua về đường lối chính trị, Phan Thanh đã đề ra 6 dự án như sau:

1. Cai trị Cao Miên.
 2. Bố thí cho người nghèo khổ.
 3. Áp dụng đường lối phóng khoáng.
 4. Cải tiến giáo dục.
 5. Giao thông và các phương tiện (đóng thêm xe bò và xe trâu).
 6. Giữ gìn mồ mả những kẻ có công.
- Sau khi đã xem xét nghiên cứu các đề án, vua giao cho các cơ quan có khả năng thi hành.

Một thời gian sau, Phan Thanh lại được giao trách nhiệm lãnh đạo Phòng viết sử: Việt sử Thông giám (sử Annam).

Niên hiệu 9 (1856) ông được khen thưởng bằng ngọc.

Niên hiệu thứ 12 (1859) chiến tranh đã nổ ra công khai ở Đà Nẵng (Tourane), Gia Định và Biên Hòa, các ủy viên Cơ mật đã bàn đến việc quyết chiến hay xin hòa. Bằng mật thư, Phan Thanh đề nghị với vua là nếu muốn được thịnh vượng và hạnh phúc cho dân tộc tốt nhất là phải giữ hòa bình và bảo toàn an ninh công cộng. Giờ này ngoài vấn đề phải cải tiến cho tốt tình trạng của quân lính, đây là vấn đề cấp bách hơn gì hết. Khi mà dân đã ấm no và quân đội thiện chiến thì chính phủ có thể hoặc là chiến đấu hoặc đàm phán đến một hòa bình danh dự.

Vua Tự Đức tán thành hoàn toàn cách kết luận trên và trả lời cho ông Phan Thanh: “Dày kinh nghiệm và có một tâm trí sáng suốt khanh đã đề xuất cho Trẫm những điều mà các quan chức còn trẻ chưa nghĩ đến, ta tin tưởng ở trí khôn của khanh và mong ước thành tâm khanh sẽ đem hết sức lực để giúp đỡ cho xã tắc phát triển chiến công và vinh quang”.

Niên hiệu 15 (1862) vị chỉ huy của quân đội ở Gia Định (Sài Gòn) gửi một tâu hậu thư về triều đình để thông báo: Đã cử một phái đoàn đến để điều đình với đại diện của Pháp ở Sài Gòn.

Theo yêu cầu, Phan Thanh và Lâm Duy Hiệp (của Bình Định, Thượng thư, ủy viên Cơ mật) được gửi vào Nam kỳ với danh nghĩa Thượng thư và Phó Thượng thư hòa giải. Trước ngày lên đường, vua đã đích thân rót rượu mời từng người và chúc may mắn và thành công.

Khi đến Gia Định hai vị đã được biết là phải nhượng cho Pháp ba tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa và còn trả 4 triệu tiền bù chiến tranh.

Tin ấy đến triều đình vua trách móc rất nghiêm khắc với các vị đại diện, Phan Thanh bị triệu hồi gấp về cương vị Tổng đốc Vĩnh Long với mệnh lệnh là phải tiếp tục thương lượng hòa bình với tướng chỉ huy quân đội Pháp ở Nam kỳ. Mặc dầu ông kiên trì thương lượng nhưng không có kết quả như triều đình mong muốn; ông lại bị cách chức nhưng vẫn giữ chức Tổng đốc Vĩnh Long còn Lâm Duy Hiệp cũng bị cách chức cùng một đợt với ông và sau đó chết.

Niên hiệu 16 (1863) Phan Thanh lại bị triệu về Huế và giữ chức Như Tây chánh sứ (Trưởng đoàn sứ mạng Pháp).

Vua khi nói về việc nhượng ba tỉnh của Nam kỳ có hỏi ông xem ngày ấy, ông bị cưỡng ép phải ký hiệp ước hay ông có kế hoạch gì khác theo thâm tâm ông không? Ông đáp: “Tâu bệ hạ nếu một lần nữa mà hạ thần phải nhận trưởng đoàn thời thần xin làm hết bốn phận để đưa đoàn hoàn thành sứ mạng còn thắng lợi hay thất bại là do ý của hai chính phủ”.

Khi lên đường sang Pháp, ông có làm nhiều bài thơ, ca ngợi sự giàu đẹp của thiên nhiên. Các tác phẩm của ông đều được xuất bản, tựa đề là “Lương Khê thi thảo”¹ (Tuyển tập thi của Phan Thanh).

Cần chú ý là thời kỳ ấy văn hóa Tây phương chưa lan tràn trong vương quốc; Phan Thanh một đại thần trong Cơ Mật, đã bắt đầu các từ Pháp - Việt trong thi ca Trung Hoa. Để thỏa mãn sự tò mò của dân chúng, đây là một bài thơ ngắn miêu tả cảnh cảng Xin-ga-po (Xem “Lương Khê thi thảo” cuốn 10 trang 5).

1. Trên đảo Xin-ga-po phố xá buôn bán chông chát nhiều tầng.
2. Và trong cảng nước trong sâu chảy lững lờ.

¹ Lương Khê là hiệu của ngài Phan Thanh.

3. Người mặt đen đến với chúng tôi trên chiếc xà-lúp nhỏ (đò máy).

4. Xem chúng tôi như những chỉ huy từ Nam kỳ đến”

Phan Thanh có viết nhật ký hành trình qua Pháp bằng quốc âm. Đây là một đoạn ca ngợi tốc độ xe lửa ở Paris:

“Chim bay ngựa chạy khôn tay.

“Đương đi ngàn dặm một ngày đến nơi”.

Trong những ngày ở Paris, ông có dịp đi tham quan các nhà máy lớn, các cửa hiệu quan trọng, các phong cảnh và các công trình di tích.

Ông đã thấy rõ nền văn minh Đông phương và sự hùng mạnh của nước Pháp.

Năm sau trở về (1864) ông được chỉ định làm Thượng thư bộ Tài chính.

Sau chuyến viếng thăm chính thức của ông Hà Bá Lý¹ (Brière de l'Iole?) Bộ trưởng Thương lượng của Pháp sang chính phủ Annam ở Thương Bạc², Phan Thanh được chọn làm Toàn quyền Đại thần (thương thuyết) làm nhiệm vụ điều đình hòa bình với Pháp. Trung lúc ra đi, vua có tặng ông một lời kêu gọi bằng thơ trong đó vua gửi gắm số phận của Nam kỳ với những lời lẽ tha thiết và cảm động và có nhắc đây là lần cuối của cuộc thương thuyết.

¹ Mặc dầu đã sưu tầm kỹ, nhưng cũng không biết tên của vị Thủy sư Đô đốc nào hay tướng nào vào thời kỳ ấy có phiên âm Hà Bá Lý có phải chăng ông Rigault de Genneville hay Briere de Lisle?

² Thương Bạc (Thương nghĩa là buôn bán, bạc là thuyền buồm). Đây là phòng về thương mại xem xét các thuyền qua lại để thu thuế xuất nhập khẩu, xem “Thiệt lục chánh biên đệ nhất kỷ”. Chiếu dụ vua niên hiệu 13 Minh Mạng (1832).

Đến tháng 2 của niên hiệu 18 (tháng 2 năm 1865) được cử như Nhiếp tế (thay mặt vua) để tế lễ Nam Giao.

Năm ấy ông đến tuổi 69. Ông xin vua nghỉ hưu. Đây là tóm tắt nội dung: “Tâu bệ hạ, mặc dầu kém cỏi nhưng thần vẫn muốn trọn đời hầu hạ bệ hạ để tỏ lòng biết ơn của thần. Nhưng than ôi tuổi già đã đến, thần thấy quá mệt mỏi về tinh thần lẫn thể xác. Đã nhiều lần, vì lý do yếu đuối, thần đã lơ là những công việc lớn thuộc trách nhiệm của thần. Khi đến tuổi 70 thì con người mạnh khỏe như cây sậy, như một cây liễu sâu đã chịu nhiều phong ba, như con tuấn mã đuối sức không thể tiếp tục đường trường dù nó có thương chủ nó đến mấy đi nữa. Thần thấy đã bất lực nếu còn tiếp tục sứ mạng e sự lầm lẫn của thần làm rắc rối việc quốc gia”.

Vua lại bảo: “Người cố gắng hoàn thành nhiệm vụ để làm gương cho hậu thế”.

Có rất nhiều tin tức quan trọng được Tổng đốc Vĩnh Long báo cho vua về tình hình nguy cấp của ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Biết rằng ba tỉnh này ở cách biệt không thể chống cự được, vua cố ý chọn một số quan chức Pháp có cảm tình và tin cậy để gửi đến điều đình. Theo lời đề nghị của Đoàn Thọ (tướng năm 1854 hy sinh trên chiến trường 1871, gốc tại Nam kỳ) và Trần Tiến Thành (Minh Hương ở Phước Kiến, Huế, Tân sĩ, Phụ chánh Annam, bị ám sát năm 1883). Phan Thanh được giữ lại chức vụ cũ, Kinh lược đại thần, phải thương lượng với đại diện Pháp ở Nam kỳ.

Phan Thanh xin vua trả lại huân chương quân công cho bạn đồng nghiệp Lâm Duy Hiệp thời gian trước cũng bị cách chức như ông. Vua phê chuẩn lời cầu xin của ông và truy phong lại tất cả sắc phong cũ.

Niên hiệu 19 (1866) Phan Thanh lại làm đơn đệ vua, xin cáo về hưu vì lý do sức khỏe.

<https://tieulun.hopto.org>

Vua lại trách ông: “Người còn có thể giải quyết chu tất sứ mạng đã giao phó cho người. Người là người hiền và quý không nên về hưu hân”.

Trong tháng 5 của niên hiệu 20 Tự Đức (tháng 6 năm 1867) hạm đội Pháp đã cập bến trước Vĩnh Long. Thủy sư đô đốc hạm đội đã gửi tối hậu thư, bắt phải nhượng cho Pháp ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Tức thì ông Phan Thanh lên hạm để xin thương thuyết. Nhưng những cố gắng của ông chẳng có kết quả. Ông dầu hàng trong danh dự, ông chẳng yêu cầu gì cho bản thân nhưng mong muốn Thủy sư Đô đốc bảo đảm an ninh cho dân, và để chính phủ Annam quản lý các kho bạc, đều được Thủy sư đô đốc chấp thuận. Khi ông trở về nhà thì tỉnh Vĩnh Long đã bị quân Pháp chiếm đóng. Sau đó ông được tin hai tỉnh An Giang và Hà Tiên cũng cùng chung số phận.

Phan Thanh biết trách nhiệm của ông trong sự chấp nhận với Pháp nên đã rút trong quỹ của ba tỉnh một triệu đồng để đền bù chiến tranh.

Sau đó ông tự tay gói lại và niêm yết áo quần đại lễ, dầu kinh lược cùng một di chúc viết tay kính đệ về vua Tự Đức.

Ông nhin đôi mắt ngày rồi uống thuốc độc tự tử¹.

¹ Trích đoạn của “Ảnh hưởng Pháp ở Viễn Đông” của R. du Vaure (1 tháng 7 (1894).

“Đô đốc Chamer tiếp tục công trình của người trước Rigault de Genneville. Ngày 7 tháng 2 năm 1861, ông đánh bật đồn quân ở Sài Gòn chống lại sự bao vây của 20.000 người Annam cùng một vài trận đánh thắng may mắn buộc triều đình Việt Nam phải xin đình chiến. Đã ký kết ngày 5 tháng 6 năm 1862, ba tỉnh của Hậu Nam kỳ đã nhượng cho Pháp. Ai cũng rõ là chúng ta rất quan tâm, đến năm 1867 phần đất còn lại mà sau này thành Nam kỳ thuộc địa Pháp. Cái chết anh hùng của Phan Thanh Giản là một sự hy sinh vĩ đại theo ý định

Lúc ấy ông thọ 71 tuổi.

Đây là bản di chúc gửi lại cho vua:

“Tâu bệ hạ, chúng ta đang sống trong thời kỳ mà tai họa liên tiếp, Nam kỳ ngày nay đã mất hẳn. Nằm trong tay một địch thủ hùng mạnh mà ảnh hưởng đã lan ra toàn vương quốc, thần phải chết để bảo toàn danh dự cho Tổ quốc. Hoàng thượng có nhiều thiên mệnh, lại rất khéo léo trong ngoại giao. Hoàng thượng đã tập hợp quanh mình nhiều nhân tài và tiếng tăm. Hoàng thượng tôn trọng định mệnh của Trời và lo cho vận mệnh của muôn dân, Hoàng thượng lo lắng cho tương lai và hủy diệt nạn tham nhũng. Hành động này có thể một ngày kia sẽ triệt hạ các tệ nạn. Đến lúc hấp hối, mọi giác quan tê liệt thần không nói thêm gì được nữa! Từ biệt Hoàng thượng, vị quân vương thân yêu, nước mắt và tư tưởng của thần mãi mãi hướng về bệ hạ”.

Niên hiệu 26 (1868) Phan Thanh bị tước tất cả các chức vụ. Tên tuổi của ông cũng như của tất cả những gì được khắc trên bia đá Tấn sĩ đều bị xóa¹.

Đến niên hiệu đầu của Đồng Khánh (1886) Phan Thanh lại được phục hồi chức vụ cũ cao cấp với sắc phong truy tặng và tên tuổi ông lại lừng danh và lại được khắc vào bia đá Tấn sĩ.

Đây là vài bình luận ghi lại trong sử về đánh giá ngài Phan Thanh:

của vua Tự Đức “sẽ được ghi nhớ”. Từ ngày ấy trở đi người ta mới hiểu được là phải dựa trên một dân tộc có khả năng sinh ra những người như vậy mà những lúc chúng tôi tiếp xúc đều đem lại cảm tình và quý trọng của nền văn minh và xã hội Annam”.

¹ Tên các tiến sĩ khắc từng đợt thi tiến sĩ trên bia đá do Chính phủ đảm nhiệm, cất lên trước tháp Khổng Tử bên trái và bên phải sân châu. Đến này cất niên hiệu S Minh Mạng (1822). Xem “Đại Nam Hội Diên” cuốn 1, trang 1.

“Nghiêm khắc, liêm chính, hoạt bát, tận tụy, anh dũng, bình dân, cương quyết Phan Thanh được sự trọng vọng của các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, trong thời kỳ ấy ông đã trải qua một thời kỳ xán lạn. Ông phải buộc lòng nhận nhiệm vụ thương thuyết ở Nam kỳ. Khi mà Nam kỳ mất hẳn, thì ông không muốn tồn tại nữa vì ông được gánh trách nhiệm nặng nề nhất. Sự quyết định của ông trong thời gian khốc liệt này là một hành động cao quý, anh hùng và sử sách ghi gương sáng. Chỉ cần đọc di chúc mới thấy được thái độ xứng đáng, cương trực và tình cảm không gì lay chuyển của ông đối với vua. Ông là người trí thức tao nhã và danh tiếng thời đó. Vua Tự Đức khi luận văn chương hay triết lý rất tự hào về tác phẩm hoàn chỉnh của Phan Thanh mà vua đánh giá đẹp và nghiêm túc. Sau ông, không có một quan chức nào gốc Nam kỳ có thể sánh được”.

Ngài tên chính thức Phan Thanh còn có bốn biệt hiệu: Tịnh Bá, Đạm Như, Lương Khê, và Mai Xuyên.

Ông để lại hai người con Phan Thanh Liêm và Phan Thanh Tôn. Người con đầu lên đến chức Thượng thư và người con thứ chức Hường Lô tự Thiếu khanh (5-1) ông có cháu tên Phan Thanh Khắc, chức Quan lộc Thiếu khanh (4-2) làm Viên ngoại ở Cơ mật. Tất cả ba vị này lúc chết đều được chôn cất tại vùng An Cựu, huyện Hương Thủy lân cận Huế.

Người chất là Phan Thanh Kỳ, con của Phan Thanh Khắc, đậu tú tài hiện làm Thừa Biện ở Bình Thuận.

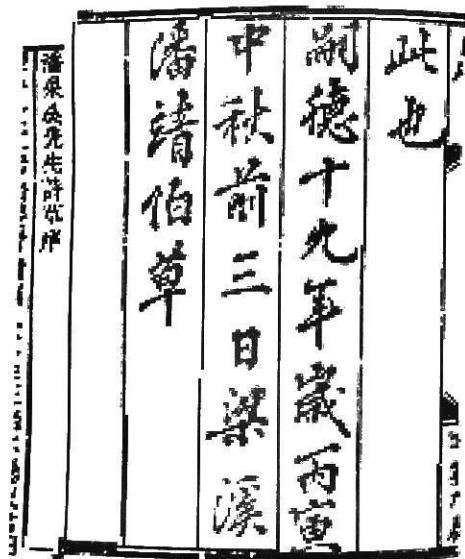
Hình 49: Ngài Phan Thanh Giản, Thượng thư Annam, Trưởng đoàn qua Pháp vào năm 1863. Hình ảnh đặt ở bàn thờ ông được sang lại với sự thỏa thuận của gia đình ông.

Hình 50: Chữ viết và chữ ký tên của ông Phan Thanh Giản, Thượng thư Annam, chép trong cuốn sách của ông: *Lương Khê thi thảo* xuất bản năm 1866.

<https://tieulun.hopto.org>



Phan Thanh Giản



Bút tích và chữ ký của Phan Thanh Giản

LỊCH BIẾN CỔ ANNAM

R.ORBAND, *Công sứ.*

Mùng 3 tháng 2 năm 1915: Ngày 20 tháng chạp, Duy Tân năm thứ 8, Lễ Phát thức (rửa ấn tín).

Quy định của Hội điển, lễ này phải cử hành bắt buộc hàng năm trong hạ tuần tháng chạp. Ngày cụ thể là do vua quy định, Nội các (văn phòng) soạn thảo một danh sách trình lên vua. Các ông hoàng, quan văn và quan võ nhất phẩm và nhị phẩm, các viên chức Cơ mật và Nội các có thể dự vào phái đoàn hành lễ, vua chọn. Đến ngày ấy, các bàn đều do bộ Lễ lo liệu đặt ở Điện Cần Chánh. Sáu tủ gỗ lớn chạm xà cừ ở trong điện xếp hàng ba bên phải và bên trái lối vào, mở ra trước mặt vua và phái đoàn các ông hoàng và quan chức. Các tủ ấy chất đầy cả hòm các ấn tín gọi là “Bửu tỷ” bằng vàng, ngọc, thủy tinh của các vua của dòng Nguyễn, của hoàng nam và hoàng tử; các kim sách (sách vàng là những chứng chỉ các vua và hoàng hậu), các kim bài, các thẻ bài lớn vua và hoàng hậu đeo, các phù tín, những tượng nhỏ bằng vàng hình con hổ, chia làm hai phần bằng nhau (khi vua ngự giá khỏi hoàng cung có đem theo một nửa tượng và khi về đêm vua đưa ra để nhận dạng khi đem lắp ráp hai nửa lại đúng để ở trong cung thì mới được mở công cho vào), các chứng chỉ trên lụa có chữ Hán của các triều đình Trung Hoa và sau cùng là cây ngọc điệp và vài vật lưu niệm, đặc biệt là thanh kiếm của vua Gia Long mà chuôi làm bằng da tây ngưu cùng nhiều lá cờ chiến trận cũ.

Lễ này là chùi, rửa, lau các ấn tín, sách vàng và các huy hiệu bằng vàng với nước hương thủy, đó là nước ngâm các loại hoa và lau chùi bằng khăn đỏ.

<https://tieulun.hopto.org>

Các quan chức đến dự lễ đều mặc áo rộng xanh. Cần phải nêu lên là cách đây có vài năm, họ mặc áo thường triều nhưng lối trang phục này không thuận tiện cho việc sử dụng bởi thực tế ra đây là một đợt kiểm kê hơn là chùi rửa.

Lễ Phát thức đầu tiên có ở năm Minh Mạng thứ 18 (1837).

Sau lễ, họ lại đặt chúng vị trí cũ và các tù lớn được niêm yết bằng nhiều miếng vải lụa nhỏ có in dấu “Hoàng phong”. Một bữa tiệc vua chiêu đãi các ông hoàng và Thượng thư.

Mùng 5 tháng 2 năm 1919: Ngày 22 tháng Chạp, Duy Tân năm thứ 8, lễ Tân Xuân (Lễ chúc mừng mùa xuân đến).

Trước ngày tốt đã chọn đề cử hành lễ triều trong Thanh điện và theo tục lệ Trung Hoa, phủ Thừa Thiên được lệnh đến nhận ở Bộ Lễ ba cái hương án và một vị đại diện cho *Mạng thần* vua mùa xuân thần thoại cổ đại và một vị đại diện núi Xuân sơn bửu tọa. Các hương án ấy đều được đem đến đặt vào nền cao dành riêng đề lễ Tân Xuân ở ấp Xuân An khu vực 6 của thành phố Huế, phía đông của Kinh thành. Bộ phận ở bộ Lễ lo sắp xếp các vật lễ và đồ cúng đặt trên các hương án hương trầm, trầu, rượu và giấy vàng bạc v.v...

Các bàn *Mạng thần* đặt vào hai bên và bàn núi Xuân Sơn đặt ở giữa bệ cao.

Buổi sáng ngày lễ, ông Phủ Doãn cùng các ông ở huyện Hương Trà, và Hương Thủy đến cho cử hành lễ, các vị đều mặc áo cúng tế. Ông Phủ Doãn cúng ở bàn hương án chính, các ông huyện cúng tại các bàn hương án hai bên trái và phải.

Cúng xong ông Phủ Doãn và một vị quan Bộ Lễ (Tham tri hay Thị Lang hoặc Tá lý) đi theo đám rước các bàn hương án *Mạng thần* và Xuân Sơn đến Hoàng cung và ở đây họ sắp đặt ở

Duyệt Thị một đoàn có cả nhạc công, lính hầu mang súng giáo gỗ và lọng lớn.

Khi giao lại các bàn thờ hương án cho quan chức Bộ Lễ ở Duyệt Thị, ông Thượng thư viết sớ tâu lên vua để báo *Mùa xuân đến*.

Bàn hương án của Mạng thần giao cho một Kinh lịch hay Thông phán đem về để ở Thừa Thiên trong 1 căn phòng trong một năm.

Các hình nộm trong ba bàn hương án của năm trước đã được chôn cất, theo như thông báo chính thức mà tôi có, tại một chỗ vắng.

Lễ Tấn Xuân đã được quy định theo dụ ở Annam vào ngày mùng 5 tháng 5 và 14 tháng 11, Minh Mạng năm thứ 9 (1828). Đây là một lễ, như chúng ta thấy là một nghi lễ Trung Hoa để cầu cho đất luôn màu mỡ.

14 tháng 2 năm 1915: Mùng 1 tháng giêng, Duy Tân năm thứ 9 lễ Tết (năm mới).

Trước ngày Tết (30) nghĩa là ngày 30 tháng 12 từ sáng đến chiều ông Thượng thư bộ Lễ cho đem các vật lễ (thức ăn, trầu, rượu, giấy vàng bạc v.v...) và các miếu hoàng gia: Thái Miếu, Triệu Miếu, Thế Miếu, Hưng Miếu, Phụng Tiên và Cung Miếu. Các ông hoàng và tôn tước được chỉ định do chiếu của vua cho các sĩ quan đến các miếu ấy. Từ 8 giờ tối đến 5 giờ chiều ở tại cột cờ, bắn 100 phát súng lệnh và trồng ở trước các miếu hoàng gia và chùa và các cơ quan cây tre đực nêu (gọi là trồng cây nêu).

Ngày đầu năm ông đi xem lần nữa các thức ăn và đồ cúng trong các chùa trên và các lối cúng đều như hôm trước. Cột cờ và các công thành đều khang trang.

Từ tầng sáng, các lính đồng vác vũ khí gỗ và các nhạc công đã sắp hàng ở Thái Miếu, còn voi, ngựa và các lính cầm lao, cò đứng ở hai bên cầu Kim Thủy. Một lát sau các ông hoàng, các tôn tước, các quan văn, võ, các phò mã và các công tử, mặc áo lễ triều đều tập hợp ở sân châu điện Thái Hòa.

Ở trong điện Thái Hòa nơi đặt ngai vàng người ta có để hai cái bàn, một cái vàng, một cái màu đỏ ở hàng cột thứ 2 (nhìn về phía Nam) bên trái của ngai (đối diện với Ngọ Môn).

Một vị quan của Bộ Lễ (Tham tri hoặc Thị lang) đặt trên bàn đỏ hai cái tráp, một đựng tờ chúc mừng năm mới của quan chức các tỉnh và tráp kia chúc mừng của các quan ở triều đình.

“Cúi xuống lạy!”

1. “Hơn” (đứng dậy)!

“Bái” (lạy)!

2. “Hơn” (đứng dậy)!

“Bái”!

3. “Hơn”!

“Bái”!

4. “Hơn”!

“Bái”!

5. “Hơn, Bái” Hơn!

“Phúc vị”

“Chào mừng năm mới!”

“Các vị quan quý”.

“Chúc mừng Hoàng thượng!” Trong khi ấy một vị quan bộ Lễ đến bàn đỏ và bàn vàng đem các tráp quả biếu mừng năm mới (hạ biếu).

Năm lạy nữa trong những động tác như trên theo người chỉ huy buổi lễ của sân châu. Một lát sau, một vị Tham tri hay Thị lang của buổi lễ đến giữa sân châu, tâu với vua là buổi lễ đã kết thúc.

Trong ngày ấy (các ông hoàng anh em của vua) đã theo vị nhóm đến điện Cần Chánh lạy 5 lạy, các công tử lạy 5 lạy ở ngoài sân điện.

Sáng hôm sau, vị Thượng thư bộ Lễ còn đưa các vật lễ cúng trong các chùa trong hoàng cung do các tôn tước và ông hoàng hành lễ. Đến 2 giờ chiều, vua đến miếu Phụng Tiên lạy 5 lạy và ba vái các bàn thờ bên phải và bên trái, sau đó các ông hoàng và tôn tước lạy 4 lạy ở các bàn thờ bên phải và bên trái, họ đều mặc áo lễ rộng.

Các ông hoàng, các tôn tước, quan văn, võ mới đến đứng vào hàng ngũ bên phải và bên trái của ngai, các ông hoàng là chú bác của vua đứng ở trong điện, còn tất cả, tùy theo phẩm tước ở ngoài sân châu có các bìa đá từ nhất phẩm cho đến cửu phẩm quan văn bên trái, quan võ bên phải.

Đến giờ quy định, tất cả đều tươm tất do sự cẩn mẫn lo lắng của ông Thượng thư bộ Lễ và vị Đô sát, vua được báo là buổi lễ có thể bắt đầu. Vua ngự giá ra khỏi cung đội mã "Cửu Long" (chín rồng) và mặc áo xa tanh vàng có cầm ở tay hốt Trần Quế. Ra khỏi điện Cần Chánh vua lên kiệu và đi qua Đại Cung Môn ở điện Thái Hòa. Trong lúc đi có trống nổi lên, chuông ở Ngọ Môn đánh cùng lúc đó ông Khâm sứ và cả đoàn người Âu được mời dự lễ đã đến đây. Chín phát đại bác, kèn của quân lính khố xanh và khố vàng thổi vang hòa nhạc tấu. Hai vị phụ chánh mặc lễ triều phục và các đại diện của Bảo hộ ở các bộ đến chào các vị đại diện của Pháp và cả đoàn đến điện Thái Hòa. Sau đó tất cả im lặng. Vị Khâm sứ đại diện cho cộng hòa Pháp, bộ Thuộc địa, và vị toàn quyền Đông

Dương và nhân danh cá nhân gửi đến Hoàng thượng, cả hoàng gia lời chúc mừng năm mới về sự thịnh vượng của Vương quốc. Buổi lễ rất cảm động vì vua đã đọc một bài diễn văn thăm thiết quan tâm đến các sĩ quan và binh lính Pháp đã dũng cảm chiến đấu ở châu Âu vì chính nghĩa, vì quyền con người, vì công lý và pháp lý. Chúc tụng xong, những người Âu đến đứng bên trái của sân giữa dãy cột sơn son thếp vàng và tường.

Đại lễ bắt đầu. Các vị chủ bài loan báo to lên những lời chỉ dẫn.

“Các nhạc công hát ca ngợi công đức Hoàng thượng và hòa nhạc”.

“Hãy đến sắp hàng đứng vào vị trí quy định theo thứ tự cấp bậc phẩm tước, đi thẳng hàng và quẹo thẳng góc.

“Tất cả nghiêm chỉnh!”

“Các các sĩ hát bài châu triều nổi nhạc lên”.

22 và 23 tháng hai năm 1915: Mồng 8 và mồng 9 tháng Giêng, Duy Tân năm thứ 9 làm lễ “Kỳ Cáo”.

Vị kiêm quản Khâm Thiên giám (Giám đốc sở Thiên văn) chọn ngày tốt 16 tháng hai để làm lễ Tế Nam Giao, cúng trời đất).

Vua phê chuẩn lời tâu của Thượng thư bộ Lễ danh sách của bốn vị đại thần (2 quan văn, 2 quan võ nhất phẩm hay nhị phẩm) do Bộ Nội vụ và bộ Binh trình lên vua, vua sẽ chỉ định một vị quan trong đó đến Trai thủ để ngủ lại đêm ở đó. Vào nửa đêm, vị quan ấy mặc áo lễ đến Đàn tế để làm lễ Kỳ cáo để báo trước trời đất vào ngày quy định vua tế Nam Giao.

Vị ấy trở lại Hoàng cung và báo là đã hoàn thành sứ mệnh.

25 tháng hai năm 1915: Ngày 12 tháng Giêng, Duy Tân năm thứ 9 lễ “Du xuân” (đi dạo chơi xuân).

Hàng năm vào đầu xuân, ngày tốt vua đi dạo chơi gọi là Du xuân để “làm cho dân phần khởi” (xem dụ vua - mồng 6 tháng giêng niên hiệu 2 Thành Thái - tháng 2 năm 1890). Cùng đi với các ông hoàng, quan văn quan võ mặc áo “Dung Y” (chiến bào) đến thẳng điện qua Ngọ Môn cổng Đông Nam (phía đông nam) (cổng số 8) và cầu Thành Thái đến khách sạn đại sứ để gặp Khâm sứ. Đoàn đi gồm có lính, nhạc, cầm cờ và vũ khí gỗ, lọng v.v... giống như đoàn đi qua Huế đợt ngự Nam Giao nhưng quy mô thu nhỏ hơn nhiều; khi về quay phía trái bờ sông qua Gia Hội và Đông Ba vào thành qua cửa Chánh Đông (phía đông). Đón rước long trọng trên đường đi. Cuộc du hành này hình như để thay tế lễ Trạng Nguyên ở bên Trung Hoa, là lễ mừng xuân tốt nhất.

30 - 31 tháng ba năm 1915: Ngày rằm và 16 của tháng 2, Duy Tân năm thứ 9 - Lễ Nam Giao (cúng trời đất).



NHỮNG NGƯỜI ÂU ĐÃ THẤY HUẾ XƯA: LINH MỤC DE RHODES

L.CADIÈRE

Hội Truyền giáo nước ngoài, Paris

Có rất nhiều người Âu đã mục kích cố đô Huế: các giáo sĩ, thương nhân, sĩ quan, lính và quan cai trị... Chúng ta quan tâm đến họ đã làm gì, và được mục kích gì. Chỉ cần nhìn danh sách đơn sơ về tên tuổi của họ cũng đã là một sự cung kính, cảm kích đối với những người đã cùng một lý do là mở đường đến đất Annam. Có thể một ngày kia chúng ta sẽ có những nghiên cứu kết hợp để xây một tượng đài mà ghi nhớ.

Trong số họ, nhiều người chỉ để lại tên mình trên bia đá mộ hoặc trong ký ức, trong lá thư của một người bạn đường; vài người lại chẳng để lại một vết tích gì khi họ đi qua Huế, còn có một số thì để lại bút tích đăng tải những sự kiện trong hành trình của họ và những gì đáng chú ý mà họ đã mục kích. Chính những người này mới đáng để chúng ta quan tâm. Những bút tích của họ cho thấy cố đô Huế qua các giai đoạn đều nhau từng nửa thế kỷ một, từ đầu thế kỷ XVII cho đến cuối thế kỷ XIX. Có thể nói cha De Rhodes đã mục kích thời “tiền Huế) nghĩa là thời kỳ chúa Nguyễn chưa cố định được dinh thự và thời kỳ mà các chúa Nguyễn Đăng Trong mới đến ở lần đầu (ở Kim Long) nơi Bénique Vachet lại đến Huế 50 năm sau, vào năm 1680. Đến năm 1740 có hai người Âu, một là đức cha Koffler và một là cha Favre có miêu tả về Huế, cho chúng ta biết cái diện do Võ Vương xây dựng ở làng Phú Xuân. Sau đó, vào những năm đầu của thế kỷ XIX là Huế thời Gia Long, Huế thời Minh Mạng mà chúng ta biết qua tư liệu của

Michel đức Chaigneau. Sau cùng vào năm 1876 Du Treuil de Rhins cho chúng ta biết về thời điểm những người Pháp đặt chân đến, đó là thời kỳ cuối của Huế cổ kính.

Các tác phẩm để lại của những người đã đến thăm Huế rất hiếm và ít người biết đến. Phần nghiên cứu mà chúng ta dành cho các tác giả cùng những chi tiết của họ và kinh đô Annam sẽ là một sự hồi phục cho nhiều người.

CON NGƯỜI

Cha Alexandre De Rhodes là một con người rất linh hoạt. Ít đời sống nào đều đặn và phong phú như đời ngài.

Ngài sinh ở Avignon ngày 15 tháng 3 năm 1591. Đến năm 1612, ngài đi La Mã và ở 6 năm tại tu viện Dòng Tên. Sở dĩ ngài là tu sĩ Dòng Tên là vì ngài muốn truyền đạo: *"Cùng một lúc đức Chúa Trời gọi tôi bước vào Dòng thì Chúa cũng cho tôi cái quyết tâm rời châu Âu đi Ấn Độ"*, ngài viết trong tập *Cuộc hành trình và Truyền giáo*¹: *"Đó là lý do chính mà tôi chọn đạo thanh khiết này hơn là những đạo khác và tôi có thể dễ dàng hơn để đến những vùng đất đẹp đẻ..."*.

¹ Về các ngày ấy, tôi dựa vào phần giới thiệu trong cuốn *"Cuộc hành trình và truyền giáo"* của cha A. De Rhodes do cha H. Gourdin, Liele, Desclée, De Brouwer và công ty (1884) xuất bản rất hợp với lần đầu từ 1653. Trong phần giới thiệu, người ta đề tu viện và lớp thần học ở La Mã từ năm 1612 đến 1618 và khẳng định vị truyền giáo này chào đời vào năm 1591. Nhưng cha De Rhodes tự nói về mình trong cuốn *"Cuộc hành trình và Truyền giáo"* trang 5: *"Chúa đã đưa tôi đi khỏi đất nước tôi vào năm 18 tuổi để đến La Mã khoác áo linh mục..."*. Vậy nếu năm sinh 1591 là đúng thì năm lên đường đi La Mã phải là trước 1612, vào khoảng 1609.

Ông Maybon trong bài *"Những người Âu ở Nam kỳ và Bắc kỳ"* - *"Tập chí Đông Dương"* tháng 7 năm 1913 trang 53 và tiếp theo, nghiên cứu được tôi sử dụng là cha De Rhodes vào Dòng Tên năm 19 tuổi, ông cũng đặt năm sinh năm 1591.

Thụ phong linh mục, được phép của các bề trên, ngài rời La Mã vào tháng 10 năm 1618, dùng lại Avignon "nơi quê hương" để thăm gia đình và đi đường bộ sang Lèsbone. Ông xuống tàu tại đó ngày 4 tháng 4 năm 1619 để đi Viễn Đông trên chiếc tàu "Saiute Thérèse". Ba tháng rưỡi trên biển, tàu đã đưa ông tới mũi Hảo Vọng vào ngày 20 tháng 7. Ngày 9 tháng 10, ông lại đến Goa và ông ở đây 3 tháng, ông qua Salsète và ở lại 3 tháng để điều trị bệnh. Do cuộc hành trình quá vất vả, ông trở lại Goa và rời Goa vào ngày 12 tháng 4 năm 1622. Ngày 28 tháng 7 năm ấy, ông đến Malacca và rời đó sau 9 tháng rồi cuối cùng đến Ma-cau vào ngày 29 tháng 5 năm 1623. Cuộc hành trình kể từ khi rời châu Âu đã kéo dài đến 4 năm rưỡi. Tôi rất tiếc là không nêu thêm được chi tiết nào thú vị hơn, các suy nghĩ thanh khiết, rất cao đẹp, các đánh giá tinh thông và đôi khi ranh mãnh mà vị linh mục tô điểm thêm cho ký sự của chuyến đi.

Nhật Bản là nơi mà cha De Rhodes mơ ước được truyền giáo; lúc đầu các cha bề trên muốn dành cho ông xứ sở đó nhưng vì hoàn cảnh nên ông chuyển hướng khác; vào lúc ấy có nhiều chỉ dụ cấm đạo nghiêm khắc không cho người truyền đạo Ki-tô vào vương quốc mặt trời mọc. Mặt khác, vài tu sĩ Dòng Tên đang giảng đạo ở Nam kỳ - có nghĩa là thuộc Annam ngày nay - "đã kéo nhiều mẻ lưới đầy cá, để dùng lại cách nói của cha De Rhodes, nên họ không cất lưới lên được nữa và đã thư từ âm ỉ cho các đồng bề trên ở Ma-cau yêu cầu gửi viện trợ thêm các cha cố của ngôi trường có tiếng ấy". Vậy nên cha De Rhodes mới được gửi đến Nam kỳ sau khi đã ở Ma-cau một năm. Ngài là người rất chính xác nhưng lại cho chúng ta biết một cách mơ hồ về ngày đến Nam kỳ của ngài: "... Chúng tôi rời Ma-cau vào tháng 12 của năm ấy (1624) và trong 19 ngày, chúng tôi đến Nam kỳ". Chắc chắn là họ đổ bộ lên đất Chăm, Quảng Nam ngày nay hay ở Đà Nẵng "Kean"

của cha De Rhodes hoặc là Faifô. Phải chỉ chính xác hơn thì tốt biết bao nhiêu.

Vị linh mục ở lại Nam kỳ trong vòng một năm rưỡi. Đến tháng 7 năm 1626, các đấng bề trên lại đưa ông ra Bắc kỳ vì người ta cần đến một người nói thạo tiếng Annam. Ngày đến đó (sau khi đã qua Ma-caò ngày 19 tháng 3 năm 1627) lúc đầu Trịnh Tráng tiếp đón ngài rất niềm nở nhưng đến tháng 3 năm 1629 lại đuổi ngài. Ngài thừa cơ hội đó để truyền đạo tại miền Bắc - ở tỉnh Quảng Bình. Ngài trở về Ma-caò tháng 5 năm 1630; ngài ở lại đó mười năm giảng giáo lý hành lễ, giảng đạo ở các thành phố lân cận đến Quảng Đông và làm việc ngày đêm.

Năm 1640, vào đầu tháng 2, họ lại phái ngài về trở lại Nam kỳ. Ngài đi mất 4 ngày, trên một chiếc tàu hiện đại nên mất ít thì giờ. Ngày 20 tháng 9 của năm 1640 ngài trở lại Ma-caò và bị Thống đốc của tỉnh Chàm đuổi đi. Ngài lại xuống tàu ngày 17 tháng 12 đến Đà Nẵng giáp lễ Noel. Ngài đi khắp các tỉnh của nam Annam đến tận Ran Ran, Phan Rang ngày nay. Nhưng vị Thống đốc Chàm bám sát ngài và buộc ngài phải lên chiếc tàu Bồ Đào Nha đang rời cảng. Ngài đi vào ngày 2 tháng 7 năm 1641 đến Manille và ở lại đó 5 tuần, đi vòng Ma-caò và trở về Nam kỳ cuối tháng giêng 1642. Ngài qua Ma-caò lại vào tháng 9 năm 1643 và rời đó vào tháng giêng năm 1644. Trong một năm rưỡi, ngài đã xuyên Bắc đến Nam của vương quốc. Cuối cùng ngày 3 tháng 7 năm 1645 sau khi bị vua kết án, đầu tiên là án tử hình, kế đó là án trục xuất, ngài vĩnh biệt Nam kỳ - *"Tôi chỉ rời thế xác tôi chứ không phải tâm hồn, dù ở Bắc kỳ ít quá nhưng thực tế, hai miền đều trọn vẹn trong tim tôi và tôi tin không bao giờ ra khỏi được"*.

Khi trở về Ma-caò, các bề trên của ngài tưởng ngài không thể, hay quá sớm để trở lại Nam kỳ. Họ gửi ngài sang châu Âu để an dưỡng tinh thần tạm thời.

Ngài đã xuống tàu vào 20 tháng 12 năm 1645 lại bị người Hòa Lan cầm tù ở cảng Jacquetra vì đã ở 5 tháng tại đó và săn sóc cho những người Pháp làm việc cho người Hòa Lan ở thuộc địa Bồ Đào Nha (do hành đạo Thiên Chúa bị cấm nghiêm ngặt trong các vùng đất của Hòa Lan). Tất cả hành trang đều bị tịch thu cả danh sách các xứ đạo mà ngài thành lập cùng các chi tiết của việc hành đạo ở Nam kỳ. Sau ngài lại được thả và được trọng đãi do vị Toàn quyền của các thuộc địa Hòa Lan là Corneille Vauderlin rất thích ngài vì trong thời gian ở Nam kỳ ngài đã cứu sống 6 người Hòa Lan thoát khỏi tử hình. Ngài qua các thuộc địa Anh và dừng chân ở các cảng của quần đảo La Sonde, đến viếng vương quốc của Macassar, Bantan xứ Mogor, Surate và sau cùng đến Ispahan - thủ đô của Ba Tư vào ngày 13 tháng 4 năm 1648. Không tìm được con tàu đi vượt qua mũi Hảo Vọng nên ngài đã quyết định đi về châu Âu bằng đường bộ, Ngài đi qua Médie, Arménie thượng, xuyên hết Anatolie và cuối cùng đến được Smyrne ngày 17 tháng 3 năm 1649: "Sau một năm trời đi bộ - ngày 27 tháng 6 ngài có mặt ở La Mã".

Quý vị nghĩ rằng ngài chuẩn bị nghỉ ngơi chăng? Nghĩ như thế là hiểu nhầm cha De Rhodes rồi đó.

"Tôi bắt đầu ngay khi mới đến, nói cho cả khắp thành phố lớn này, ước vọng đã đưa tôi đến tận cùng của thế giới, tôi thường thầm nói như thế với đức Chúa Trời... Ngày nào tôi cũng châu ở cửa của các Đức Hồng Y để trình các xứ đạo mới sẵn sàng đi theo các ngài... Tôi phải ở đây ba năm, phần thì để dự lễ Tự hội ba lần, phần thì để lo việc giáo hội của vương quốc chúng ta luôn luôn đòi hỏi phải có nhiều giáo sĩ và linh mục".

Sau này chúng ta sẽ biết ngài làm gì ngoài việc viết các tác phẩm hay đưa in ấn trong thời gian ấy.

Ngài đi Pháp ngày 11 tháng 9 năm 1652 qua Manseille Lyon, đến Paris "Theo ý tôi, Paris là cái gì tôi thu hay nói cho đúng hơn

là cái gì độc đáo trong tất cả những gì đẹp nhất mà tôi được thấy trong phần đất còn lại của thế giới". Ngài lôi cuốn các đồng nghiệp của ngài, các tầng lớp người trên thế giới, các tu sĩ, hoàng hậu và vua nữa vào dự án của mình. Các vị tu sĩ đã thiết tha hết lòng với việc này thể hiện bằng các bức thư gửi đến giáo hoàng, rằng sự đạo hạnh của các linh mục nước Pháp có khả năng đưa Kinh Thánh đến hai cực của trái đất. Paris phải được cái vinh quang vượt qua đại dương để đưa cao ngọn đuốc của chân lý Kitô giáo". Thực ra cha De Rhodes không phải là người Pháp vì thành phố Avignon còn lệ thuộc Giáo hoàng thời kỳ đó. Nhưng rõ ràng ông là người Pháp bằng trái tim của mình và ông đưa vinh quang nước Pháp ra bên ngoài một cách cao giá đến dường nào.

Kết quả của bao cuộc vận động là sự thành lập "*Hội Truyền giáo nước ngoài*" mà cha De Rhodes không phải là người sáng lập mà là người thúc đẩy: sứ mạng của cha De Rhodes - theo lời của một tác giả đã nghiên cứu rất cẩn thận thời kỳ ấy - là đã có những kết quả rất vĩ đại để đặt nền tảng và ảnh hưởng của Pháp ở Annam". Và người ta có thể kể đến cả Viễn Đông.

Cha De Rhodes không chỉ là một trong những người Pháp đầu tiên thấy cổ đô Huế, ngài còn là người đưa chúng ta đến xứ sở này. Trong ý nghĩa ấy, ngài rất xứng với bài viết này mà chúng ta đã dành cho ngài.

Các cuộc hành trình chưa chấm dứt: các vị bề trên, đáng lẽ ra nên giữ ngài ở lại "*nước mà ngài đã đặt toàn tâm ở đó*" thì lại đưa ngài đi sứ mạng ở Ba Tư. Ngài lên đường vào tháng 11 năm 1654. Ngài đã qua 63 tuổi và ngài mất ở Ispahan ngày 16 tháng 11 năm 1660. Ngài nói khi ở đây ngài có qua vịnh Hải Nam đến 15 lần. Ngài đã kể lại cho chúng ta biết: lần đầu ở miền Nam, tại tất cả các tỉnh (Nam kỳ) cho đến biên giới vương quốc Cham-pa và sau đó đi ngược lên bắc cho đến biên giới Bắc kỳ và ngài lại thăm xứ đạo của ngài nhiều lần.

Ai cũng rõ ngài không chỉ làm chừng ấy. Chỉ có các cuộc hành trình cũng đã hết cả đời người. Dù sao cũng không nên nghĩ rằng cha De Rhodes là một con người hiếu động. Đó là một con người rất cần cù. Ở đâu mà ngài đặt chân đến là ngài đều lao vào công việc. Những trạm dừng chân bắt buộc dọc đường đi đều tạo cho ngài cơ hội để thể hiện nhiệt tình của mình vào một công trình hữu ích. Ở Nam kỳ ngài là một người tổ chức lớn, thể nào ngài cũng có một công trình nghiên cứu lớn về công nghiệp của ngài. Người ta sẽ thấy phương pháp truyền đạo áp dụng của các linh mục ngày nay, tổ chức các đoàn, hoặc ở Bắc kỳ, ở Annam đều phải phụ thuộc nhiều điểm do cha De Rhodes đặt ra cách đây gần ba thế kỷ.

Ngài vừa là một nhà nghiên cứu vừa là một nhà văn lớn và năng động.

Có một điều mà người ta chưa nêu ra đó là kiến thức của ngài về các ngoại ngữ: cha De Rhodes là người đa ngữ.

Ngài biết tiếng Provence là tiếng mẹ đẻ của ngài. Ngài dùng tiếng Pháp như Thánh François de Sales: lối nói - màu sắc cùng những câu đơn sơ ấy cùng những hành văn duyên dáng ấy, cùng tình cảm tế nhị, tư tưởng thanh tao đẹp đẽ ấy, nhiều khi có hơi chải chuốt, mặc dù tính chất đó ít khi bắt gặp ở con người lữ khách bạo dạn này. Người ta có thể đánh giá ở câu sau này: *"Tất cả những gì mà tôi thấy ở châu Âu không gây những tình cảm đạo hạnh mà tôi đang có tại nhà thờ này (ở cảng Kean, Tourane) và thật ra để ngợi khen Chúa Trời khi thấy sự cần mẫn, thức đêm, những giọt nước mắt của các con chiên ấy: phải có một quả tim đá mới không thốn thức trong dịp này. Chúng tôi giảng kinh Thánh ngày thứ năm, rất nhiều người ở lại nhà thờ suốt ngày khi họ thấy về khuya. Tôi còn rửa chân cho những kẻ nghèo khổ của tôi, thì họ mặt đầy nước mắt cảm kích. Ngày hôm sau tôi giải thích cho họ về Thánh giá để họ ngưỡng mộ và yêu thương."*

trong tiếng nói của họ về sự hy sinh của Đức Chúa thì khi ấy lại là những dòng nước mắt sùng bái chảy thành dòng để rửa tội lỗi cho họ và là nước uống của các thánh thần”.

Đoạn nói về lúc ngài vĩnh biệt Nam kỳ: “Tôi không làm sao kể xiết những tiếng kêu và nước mắt của các con chiên đang tụ họp ở cảng khi tôi phải ra đi với người Bồ Đào Nha. Có người thì họ lăn ra đất chết ngất, có người thì họ thét lên thảm hại làm cho tôi đau nhói trong tim. Thấy tấm lòng ưu ái của đám người hiền lương, tôi chẳng biết làm gì hơn là gặt đầu vĩnh biệt, đưa tay tôi chào mà nước mắt tuôn theo”.

Trong quá trình học tập, ngài học tiếng La-tinh, Hy Lạp và rất có thể cả tiếng Do Thái. Khi tập sự ở La Mã ngài học tiếng Ý. Và với các đồng nghiệp khi ở Bồ Đào Nha, trong các hành trình, hoặc ở Ma-caô hay đi sứ mạng ngài lại nói tiếng Bồ Đào Nha. Cũng có thể ngài biết tiếng Tây Ban Nha vì trong “Hành trình và truyền giáo” có một đoạn chi tiết hay là cách trình bày về tiếng Tây Ban Nha trong tập sơ yếu ngữ pháp của ngài.

Trong vài tháng ở Goa từ châu Âu qua, thường ngày ngài chú trọng việc học tiếng Canara mà thổ dân hay dùng ở đảo và ở đất liền Goa.

Một thời gian sau ngài đến Ma-caô: “Người ta gửi tôi lại đó một năm, thời gian ấy tôi dùng hết khả năng để làm quen với tiếng Nhật mà tôi dự tính sẽ sớm đến đó”.

Ngài cũng biết tiếng Trung Hoa nhưng cũng phải khen sự nhún nhường của ngài: “Tôi phải tập (trong 10 năm ở Ma-caô) phải dốc toàn lực chuyển giao cho người Trung Hoa. Nhưng cũng phải thú thật rằng tôi không gặp sự dễ dàng cho bằng tại xứ sở vừa đến (Bắc kỳ). Nguyên nhân đầu tiên theo tôi nghĩ là do tôi, bởi vì dù hiểu rõ tiếng Trung Hoa tôi vẫn chưa nói thông thạo một thời dài, cho nên buộc lòng giảng đạo đi khắp nơi một mình”.

Tôi không dám chắc ngài có thạo chữ Hán không. Nhưng còn tiếng Annam, thì dạng Bắc kỳ hay Nam kỳ ngài không thấy có gì là bí mật nữa. Cuốn từ điển của ngài bằng ba thứ tiếng: Annam - Bồ Đào Nha - La tinh như ông Finot nhận xét đối với thời kỳ mới xuất bản đó là "một kiệt tác". Đó là cơ sở cho mọi nghiên cứu, sau này được bổ khuyết thêm và đôi khi làm hỏng đi. Những người sành sỏi tra cứu sẽ thấy được cách phiên âm chuẩn và tài tình, một lỗi phiên âm đã từng thách thức tất cả những ai lao vào đó. Chúng ta cần phải nói thêm rằng ngài đã cho chúng ta biết tình trạng của tiếng Annam xưa, về các phong tục tập quán mà ngày nay đã mất đi cùng với những hướng dẫn mà không đâu có được.

Cuối cùng, tuổi gần 65 thì ngài đi Ba Tư để bắt đầu học một ngôn ngữ mới. Như vậy là ngài đã biết 11 hay đến 13 thứ ngôn ngữ khác nhau và đều nói được hết một cách trôi chảy.

Ngài có một năng khiếu học ngôn ngữ tuyệt vời. Và ngài nói đến nó một cách không hợm hĩnh cũng như khi ngài nói đến bản thân: *"Tôi để ý thấy rằng những bài giảng của cha Pina ích lợi nhiều hơn bài giảng của các vị khác (không nói tiếng Annam) vì vậy nên tôi phải học nghiêm chỉnh (tiếng Annam) mà tôi đang quá kém. Và tôi phải quan tâm chăm chú hết sức, hàng ngày người ta dạy tôi những bài thần mà tôi đã học ở La Mã. Nhờ Chúa, trong 4 tháng tôi đã nghe được xung tôi và trong 6 tháng đã hành đạo bằng giọng Nam kỳ, sau đó tôi còn học tiếp trong nhiều năm nữa... Người dạy cho tôi tài tình nhất là một đứa bé bản xứ, trong vòng ba tuần đã hướng dẫn cho tôi tất cả các thanh của ngôn ngữ ấy và cách đọc các từ, nó chẳng biết tiếng của tôi và tôi cũng mù tịt tiếng nói của nó nhưng nó có một trí nhớ tốt nên nó hiểu những điều mà tôi muốn nói".*

Cha De Rhodes có khả năng để phân biệt hiểu biết, phân cách và ghi nhớ bằng các ký hiệu về các thanh khác nhau và nhiều khi

rất gần gũi với nhau, rất thoáng qua của ngôn ngữ của Annam. Đó là điều ngài đã thực hiện qua cuốn từ điển Annam - Bồ - La-tinh của mình.

Trước ngài, người ta hình như đã thử ghi âm tiếng Annam bằng chữ Âu. Ngài cũng thú nhận đã dùng để làm cuốn từ điển của ngài bằng hai cuốn từ vựng dạng bản thảo của hai tác giả đồng sự phiên âm. Nhưng vào thời kỳ chưa có luật chung để phiên âm, mỗi người tự tiện suy xét về điểm này, điểm khác hoặc xử sự theo ý thích của mình, thì ngài là người quả có óc phê phán: Ngài đã chọn ký hiệu này thay cho ký hiệu kia, xếp đặt các thanh một cách có phương pháp, ngài đã tổ chức - có thể nói là đã sáng tạo một phần lớn - hệ thống các ký hiệu gọi chung là "quốc ngữ". Tất cả những điều này thật rõ ràng khi ta nghiên cứu pho từ điển của ngài.

Chúng ta cần nhắc thêm là nghĩa của các từ trong công trình ấy là rất chắc chắn không hề sai sót và các khái niệm ngữ pháp mà ngài thêm vào trong cuốn tự điển, chứng tỏ ngài có một sự hiểu biết uyên bác về hệ thống rất phức tạp và tế nhị của cú pháp Annam.

Chính trong 9 năm sống trên đất Annam, 9 năm bị gián đoạn do những đợt hành trình nhiều ngày ở nước ngoài, 9 năm đầy áp công việc khá nặng nhọc của nhà thờ và cũng nhờ 9 năm ấy mà cha De Rhodes biết được nhiều về tiếng Annam. Tội thành thật khi tôi ca tụng ở đoạn trên vì thấy sự tiếp thu một cách dễ dàng cách học ngôn ngữ của ngài.

Cuốn giáo lý bằng tiếng Annam và La tinh vừa là một tài liệu quý báu cho ngôn ngữ cổ Annam và cũng là một chứng cứ về đầu óc có phương pháp có tính thực hành mà ngài dùng để đào tạo giáo lý cho các con chiên mới. Những cuốn giáo lý mà ngày nay còn dùng cho các Hội Truyền giáo ở Đông Dương cũng không bằng được cuốn của ngài về phương diện này.

Hai tác phẩm đều được hình thành, có thể tin như vậy, vào các khoảng thời gian cha De Rhodes sống ở Nam kỳ hoặc Bắc kỳ. Cả hai được in ra ở La Mã trong thời gian ngài ở lại đó năm 1651. Việc ẩn loát không tránh được một vài phần chậm trễ.

Trong thời kỳ ngài ở châu Âu, cha De Rhodes viết và đã cho in nhiều tác phẩm xuất bản gần như cùng một lúc bằng tiếng Ý, La tinh và tiếng Pháp; một nghiên cứu lịch sử của Bắc kỳ về mặt miêu tả và chính trị cũng như về phương diện tôn giáo.

Một ghi ghép lịch sử về truyền đạo ở Nam kỳ bằng tiếng Pháp; một ghi chép về người dạy giáo lý là André bị giết vì đạo; một cuốn tóm lược về các hành trình và truyền giáo của ông; một câu chuyện kể chi tiết hơn về các đề tài ấy; hai cuốn sách bằng tiếng Ý về truyền giáo của các cha cổ Dòng Tên được dịch ra tiếng Pháp; sau cùng, một ghi chép lịch sử truyền giáo tại Ba Tư năm 1658. Nếu ai nghiên cứu về Annam cổ, lịch sử của nó, về của cũng như tôn giáo, phong tục tập quán, đạo giáo và nhất là ngôn ngữ đều phải nêu dẫn các tác phẩm của cha De Rhodes về một số vấn đề. Các tác phẩm này làm nền tảng cho mọi công trình.

Các hành trình của cha De Rhodes, các công trình đạo giáo, các tác phẩm, tất cả những thứ ấy bằng cả ba đời người.

Chúng ta cần nói thêm ít chữ để kết thúc về tính tình của ngài. Cha De Rhodes là con người miền Nam và lại là một người miền Nam sống ở bờ của sông Rhône nhanh nhẹn, có lòng nhiệt huyết, tính tình vui vẻ. Đó là một con người miền Nam đã giữ đến cuối đời mình sự vui tươi, phong phú, và năng động của thời hai mươi tuổi.

Tài năng của ông cũng chẳng kém gì những đức tính của nhà văn - sự thận trọng trong cách tổ chức và tế nhị về quan sát. Ngài yêu thiết tha người Annam bằng tất cả tâm hồn mình. Tôi đã trích dẫn câu nói, qua đó ngài thú nhận đã để lại trái tim mình ở Nam kỳ

và Bắc kỳ. Tôi còn có rất nhiều trích dẫn: Tình thương người Annam vỡ ra trên các trang sách trong tác phẩm của ngài. Ngài yêu con chiên mình, nhất là những người bạn, bà Marie, dì của Công Thượng Vương - "bà công chúa sùng đạo" có nhiều đức tính Thiên Chúa giáo, người đầy tớ vĩ đại của Chúa. Bà Marie Laine, vợ của vị Tổng đốc Phan Rang "người đàn bà đức độ và nhất là những người truyền đạo của ngài; và trên hết anh "Anché đáng quý" bị đâm chết vì đạo, trước mắt của De Rhodes "còn nhìn triu mến người thầy như muốn nói lời vĩnh biệt". Ngài cũng thương những người không tin đạo, người nghèo cũng như các đại quan ở Huế mà ngài đeo đuổi cổ động. Kẻ đối nghịch nhất của ngài, ông Nghè Bô, Tổng đốc Quảng Nam, người đã đuổi ngài ra khỏi xứ, đốt phá các ngôi nhà thờ của ngài và các hình ảnh thờ, chém giết các con chiên của ngài nhưng De Rhodes không thù hận gì ông ấy cả. Vị linh mục này đã mục kích bao cảnh tàn sát đầm máu, ngài đều miêu tả lại và tỏ nỗi lo âu, nhưng không có một ác ý hay cay đắng nào, sự tàn bạo của con người, sự tàn khốc của biến cố không làm giảm sút lòng tốt tự nhiên, trong sáng của tâm hồn ngài.

Đó là lý do để giải thích sự yêu chuộng của con chiên đối với ngài. Không có gì cảm động hơn là sự vận động của các con chiên trên hai bờ sông Gianh (Bắc kỳ) được ngài rửa tội vào năm 1630. Sau đó 14 năm vào 1644, biết được ngài đến biên giới phía bắc của Nam kỳ, họ đến đó cầu nguyện cho ngài thường xuyên, gửi thư và xin đến viếng ngài. Tình thương của người Annam dành cho ngài được ngài kể lại trong sự truyền đạo của ngài. Các vị quan ngoại đạo thường lấy làm vui khi giúp đỡ cho ngài.

Tôi không đề cập đến đạo đức của ngài ở cương vị linh mục. Một tác giả mà tôi nhiều lần nêu tên có nói: "Cha De Rhodes xuất hiện trong các tác phẩm của ngài, một đức tính thường trực, sự sẵn sàng hy sinh, đức tính khiêm nhường, lòng tốt, sự thanh bạch, không thiếu tế nhị chứng tỏ sự thân thiện với người Annam

đủ loại tầng lớp khi ai đọc các tác phẩm của ngài. Nếu tự đặt mình vào trong quan điểm đặc biệt ấy thì phải thừa nhận rằng ngài là một vị thánh.

Tôi chưa trình bày hết tất cả những gì tôi muốn nói về cha De Rhodes. Mong quý vị thứ lỗi cho tôi vì đã nói quá nhiều về ngài, chính là người Pháp đầu tiên đã thấy và viết về cố đô Huế. Chúng ta lấy làm vinh hạnh về ngài, có bổn phận biết đến ngài.

II - XỨ HUẾ CỦA CHA DE RHODES

Hãy xem cha De Rhodes miêu tả Huế.

Ngài có nói đến trong một đoạn của cuốn *"Hành trình và Truyền giáo"*: *"Thành phố mà vua ngự trị gọi là Kẻ Huế, triều đình rất đẹp, số lượng các chùa cũng lớn và trang phục bành bao nhưng các dinh thự không xinh xắn vì chỉ làm bằng gỗ, tuy nhiên trông cũng rất thuận tiện và tráng lệ do các cột được chạm trổ rất công phu"*.

Cách miêu tả về Huế chưa áp dụng đúng vào lúc cha De Rhodes mới đến Nam kỳ mà đúng vào lúc ngài ra đi.

Các vua chúa Nguyễn phải thăm dò nhiều lần trước khi quyết định vị trí để đặt dinh thự. Cha De Rhodes có cái may mắn đã mục kích sự chuyển dời của kinh đô các chúa Nguyễn.

Ngài đến Đàng Trong vào tháng 12 năm 1624 hay tháng 1 năm 1625. Thời điểm đó là Tế Vương, vị chúa thứ hai của Đàng Trong đang đóng ở Trà Bát, làng ở cách Quảng Trị độ 2; 3km. Mặc dù cha De Rhodes không nói rõ nhưng cũng nêu qua để biết: *"Tôi ở đây (vào năm 1625) với cha Françoise De Pina ở tỉnh Chàm và ở đây có một số lớn người sùng bái đến rửa tội. Từ đây chúng tôi đến Triều và khi đi qua chúng tôi nghỉ lại ở Hoá, ở đây có một bà trong các bà chính của vương quốc - người thân thích*

của vua - rất sùng đạo, khi nghe cha Pina đến rửa tội đã sáng lòng nhờ Thánh, đã làm lỗi mà từ chối sau khi rửa tội và được đặt tên Marie - Madeleine, bà là chỗ dựa của nhà thờ mới”.

Cha De Rhodes đi từ tỉnh Chăm, tỉnh Quảng Nam ngày nay. Ngài đến triều đình của Tể Vương. Vị chúa này đang đóng đô ở Quảng Trị, như ngài nói chính xác là ngài đã đi qua tỉnh Huế, bằng qua suốt cả tỉnh này. Cách viết chính tả mà người ta tìm thấy ở đây trong cuốn “*Hành trình và Truyền giáo*” là *Hoá* không gì lạ đối với chúng ta nữa. Chúng ta đã thấy ở trên là *Kẻ Huế* đúng với chính tả hiện nay là *Kẻ Hoé* (người Huế) mà tôi thấy trong các cuốn sách tài liệu của thời ấy hoặc là *Hoe*, *Hue* hay *Hoa*. Trong từ điển của ngài, De Rhodes dùng các dạng *Hóa*, *Kẻ Hóa*. Cái dấu mũ mà người ta thấy trên chữ *a* theo dạng *Hoá* chắc hẳn là do một người Âu nghe thanh dăng cao mà viết bằng dấu mũ.

Dù sao ở thời của cha De Rhodes cách viết chữ *Huế* như ngày nay với âm “ê” khép kín, sau cùng là cách viết chưa được biết đến. Ngày trước, người ta phát âm tên của kinh đô hiện nay với một âm cuối mở ra hoặc là “a” hay “e” và các dạng chữ *Hoé* đã mất đi rồi. Như vậy chúng ta, lúc đầu là các dạng đã nêu ở trên, sau đó là các dạng Bồ Đào Nha mà chúng ta thấy trong các tài liệu Sinua, Sennua, Senua, Singoa, đó là các dạng phiên âm chữ *Thuận Hóa* theo cách gọi cũ Hán Nôm; sau cùng, nếu như cách viết hiện nay của chữ *Huế* với âm ê cuối khép lại đã có mặt trong quá khứ, thì cha De Rhodes đã nêu dẫn ra rồi vì ông là người đã ghi cùng các dạng *Kẻ Hóa*, *Kẻ Hoé* dạng *hoa* hay *hoê* (hoa). *Con hoa* hay *con Hoê* (gái điếm), *thỉnh hoa* hay *thỉnh hoê* (tỉnh Thanh Hóa). Tôi nghĩ tôi có thể kết luận từ những lý lẽ này rằng tên *Huế*, thời kỳ cha De Rhodes là *Hóa*, với dạng *Hoé*, ngày nay mất hẳn, nhưng cái dạng *Huế* ngày trước không có.

Và một kết luận thứ hai rút ra từ câu chuyện của cha De Rhodes:

“Triều Nguyễn để dùng lại chữ của cha, lúc ấy còn đóng ở Quảng Trị. Nhưng các thành viên của hoàng gia đã đến ở tỉnh Huế. Bà Marie là “bà con thân thích của vua” thời ấy là Tế Vương: đó là một trong những “bà chính của vương quốc”, ở tỉnh do “chính bà cai quản nên chẳng ai dám phản ứng”. Một ghi chép khác về các sự kiện xảy ra năm 1644, cha De Rhodes cho ta biết rằng bà là di ruật của vua lúc bấy giờ là Công Thượng Vương. Trường hợp này chưa được rõ ràng vì có một đoạn thì trái lại, vị linh mục lại bảo rằng: con của bà Marie - trừ phi đây là “quản gia của con bà” là chú của vị Công Thượng Vương. Người ta cũng không thể nói chắc được bà Marie là di của Tế Vương hay di của Công Thượng Vương, hay đó là con gái hay vợ của một trong những người con của Nguyễn Hoàng hoặc của Tế Vương. Nhưng điều chắc chắn là các vị con cháu có thể hy vọng lên ngôi.

Bản thân Nguyễn Hoàng cũng rất thích phong cảnh đẹp của Huế. Vào năm 1601, ông cho xây dựng chùa Thiên Mẫu, thường gọi là Thiện Mụ mà ngày nay đã gọi không chính xác là “Tháp Không Từ”. Chính ở vùng ấy, 25 năm sau chúng ta thấy bà Marie, vị quận chúa “mộ đạo” đến ở. Dinh thự của bà Marie ở trong làng Kim Long, có nhiều đoạn trong câu chuyện của cha De Rhodes cho ta đoán được là vào năm 1640 - 1643 bà ở trong Kinh thành vì thời kỳ đó Kinh thành đóng ở làng Kim Long.

Tế Vương dời dinh cơ của mình ở vùng phụ cận Quảng Trị ở làng Phước An, cách Huế về phía Bắc độ 40km vào tháng 4 năm 1626. Như vậy cha De Rhodes còn ở Nam kỳ lúc ấy. Vị linh mục chỉ được cử ra Bắc kỳ, như chúng ta thấy vào tháng 7 của năm ấy mà thôi, chẳng may là ngài chẳng nói gì trong các cuốn sách của ngài về các chuyển biến ấy cả.

Khi ngài trở lại Nam kỳ vào năm 1640, Công Thượng Vương đóng ở Kim Long đã 4 năm. Chính dinh thự ở Kim Long mà cha

De Rhodes đã viếng nhiều lần và ở lại đây nhiều lúc. Ngài ở đây vào tuần lễ Thánh năm 1640. Ngài trở lại tháng 2 năm 1642 và ở đây vào tuần lễ Lá vào năm 1644. Ngài ở lại 8 ngày khoảng tháng 6, tháng 7 năm ấy; ngài ở đây ít ngày khi từ Quảng Bình trở về. Sau lễ Pâques năm 1645, chúng ta lại thấy ngài đến đó vào ngày lễ “Tam vị nhất thể” của cùng năm ấy, ngài lại có mặt ở đó nhưng phải bị giữ trong tù, bị trục xuất, cho đến ngày xuống tàu vĩnh biệt Nam kỳ.

Chính ngôi dinh thự này là ngôi nhà chúng tôi miêu tả ở trên, một số lớn chúa có dinh thự xung quanh cung điện vua, các dinh thự của quan lại cũng như cung điện của vua đều có cột chống bằng gỗ như ngày nay và các bộ sườn nhà chạm trổ công phu, tất cả đều có mái tranh; cha De Rhodes đã viết: “Các ngôi nhà này không tuyệt mỹ vì chỉ làm bằng gỗ. Nhưng các ngôi nhà này lại thuận tiện và khá xinh”. Các ngôi nhà ấy cũng như ngày nay có vườn bao quanh. Cha De Rhodes cũng có nói đến nhà thờ của bà Marie đã xây trong vòng thành của dinh thự bà. Triều của Công Thượng Vương rất đẹp theo lời của cha De Rhodes: cách dùng chữ này để chỉ về cung điện của vua và đoàn tùy tùng của vua.

Trong một đoạn khác, vị linh mục miêu tả gián tiếp vài chi tiết về các cung điện đó.

Vào tháng 2 năm 1645, một chiếc tàu Tây Ban Nha đi từ Macao đến Phi Luật Tân vì bão buộc phải thả neo ở cảng Chàm, nghĩa là ở Faiphô, hoặc ở Tourane. Trên tàu có hai tu sĩ Dòng Franciscô và bốn nữ tu sĩ cùng giòng. Đó là những đàn bà Âu đầu tiên đến Nam kỳ: Đó là một biến cố... “Có tiếng đồn loan khắp trong vương quốc theo lời của cha De Rhodes và đặc biệt là ở trong triều vua, hoàng hậu biết được cách sinh hoạt của những nữ tu sĩ này và muốn gặp họ”. Thế là họ phải vâng lệnh. Trong dịp này có cuộc viếng triều của người Tây Ban Nha mà cha De Rhodes có miêu tả cho chúng ta các chi tiết về nó. <https://tieulun.hopto.org>

“Độ gần hai giờ chiều, các nữ tu sĩ che mặt đi theo hai cha cố, vị đại úy Tây Ban Nha và độ 50 lính bảo vệ, rất chu tất làm oai nghiêm thêm cho quốc gia. Vua đợi họ, tựa bên cửa sổ, mở ra trên sân rộng của điện; hoàng hậu bên cửa khác, gần vua. Người ta có soạn một phòng nhỏ, có bọc nệm trang trí đẹp và ở đây các nữ tu sĩ có thể ngồi kín đáo, không phải phơi bày ra giữa sân triều lớn.

Vua và hoàng hậu ăn mặc lộng lẫy, các vị chủ yếu của triều đều có mặt. Đoàn bảo vệ đến bốn nghìn lính chia làm 4 đại đội với 1 nghìn người, hàng ngũ chỉnh tề trong các khu vực mà vẫn không che khuất chỗ của vua, hoàng hậu và chỗ ngồi của các nữ tu sĩ. Hai đại đội cận vua nhất, mặc áo dài bằng nhung tuyết màu tím có cái đai vàng ngang bụng; mỗi người lính có một đại đao chuôi bạc đứng trong hàng ngũ không nhúc nhích và cầm bật.

“Khi các nữ tu vào trong phòng, người ta dẫn họ đến chỗ khuất bên phía tay trái vua; đại úy Tây Ban Nha, hai quận tước của đoàn và hai cha cố đến gần vua cúi chào theo kiểu Tây Ban Nha, đầu để trần rồi trình bày lễ long trọng. Vua cũng tiếp một cách thoải mái diễn trình lời nói ân cần và lịch sự rồi mời họ ngồi vào hàng ghế cao đã đặt sẵn, sau đó vị trí và lệnh cho tất cả lính tráng ngồi xuống đất xếp bằng đồng loạt và im lặng.

Buổi lễ bắt đầu bằng tiệc trà đã được đem đặt sẵn trên các mâm tròn, đánh bóng và sơn thếp vàng, mỗi người có cỗ phần riêng. Món ăn đầy thịt ngon với kiểu cách hoàng tộc. Từ xa vua mời các nữ tu sĩ và chúc ăn ngon miệng. Trong bữa tiệc, các đoàn vũ nữ múa rất đẹp và các vị Tây Ban Nha thú nhận rằng quả thật trong đất nước họ cũng không múa đẹp hơn và có thể không đẹp bằng.

Khi tan tiệc, vua mong muốn các vị nữ tu ra khỏi phòng kín và đi qua cửa sổ của hoàng hậu; các nữ tu luôn luôn che kín mặt, đi ngang qua trước nhà vua cúi chào và đến gần hoàng hậu ngồi

xuống. Việc đầu tiên mà hoàng hậu yêu cầu là mong các nữ tu bỏ mạng che để bà có thể thấy họ có cạo tóc đầu không, một điều mà mọi người trong triều đình này chẳng ai tin được. Các nữ tu bảo họ không thể hạ mạng trên mặt được nhất là đang đứng trước đám đàn ông; nhưng họ có thể lật mạng che mặt trước hoàng hậu để bà xem mặt. Vua hơi phật ý vì vua nói là bản thân vua để lộ mặt tại sao các tu sĩ lại giấu mặt đi.

Hoàng hậu rất sùng đạo hỏi họ có luật gì và cầu kinh gì, các nữ tu sĩ đã trả lời những gì họ biết theo bốn phần nhưng người đàn bà phiên dịch không nói đúng câu trả lời. Hoàng hậu bảo một bà đến sờ đầu của một nữ tu để xem có cạo tóc không; người này chạm tay sờ vào đầu người nữ tu lớn tuổi nhất thấy không có tóc và nói lớn lên quả không có tóc và thế là họ rất thán phục.

Cuộc gặp gỡ kéo dài trong nhiều giờ, có bày trò chơi theo kiểu của xứ sở với một sự xa hoa quý phái. Khi trời sẩm rồi, vua ra lệnh cho thắp đuốc khắp cung điện và khi kết thúc, vua cho một đoàn bảo vệ đầy đủ tháp tùng để tiễn các nữ tu và người Tây Ban Nha sau khi những người này đã cảm tạ vua về các ân huệ vua ban cho và họ xin trở về các thuyền buồm để nghỉ ngơi mà họ cho là an toàn hơn.

Xin quý vị miễn chấp sự kể lể dài dòng này.

Chúng tôi đã tìm rất nhiều sách sử chính thức nhưng chúng tôi cũng không có nhiều chi tiết như thế này, cũng như trình bày đầy thích thú về dinh thự của Công Thượng Vương và về tâm lý của chủ nhân vào năm 1645.

Nhưng các yến tiệc chiêu đãi những người Tây Ban Nha còn kéo dài: Cha De Rhodes kể lại rằng để "cho các vị khách nước ngoài biết khi họ đã có nhiều cảm tình với đất nước Nam kỳ và để chứng minh rằng Đàng Trong không phải là một nước dã man", vua cho biểu diễn "một trận đánh thuyền buồm sơn sơn thiếp vàng

của 20 chiếc chạy đi chạy lại trên sông lớn của Huế". Vua cũng đứng trên thuyền "cùng với hoàng tử và bảo huynh (anh vua) cùng với trận chiến gần đây, cưỡi ngựa trang trí rất đẹp trong cuộc mã hý để cho người Tây Ban Nha được xem một lượt hai trận chiến, bộ binh và thủy binh mà họ phải thú nhận rằng chưa được thấy đâu mà đẹp như vậy".

Ngày sau đó, một chiến trận khác trên sông: "Vua ngồi trên ghế ngự đặt trên bờ (sông) với hai nghìn người bên cạnh; vua ăn vận nghiêm trang, có vũ khí". Ngày thứ ba là hành lễ lớn cho các Tiên đế của vua "Buổi lễ cử hành trong sân châu của cung điện. Quân lính chỉnh tề hàng ngũ độ sáu nghìn người. Họ mặc áo dẫu đỏ và mũ thép vàng vũ khí sáng ngời".

Chúng tôi sẽ dựa vào các tài liệu khác để nói rõ chính xác vào ngày nào và ở vị trí nào là điện, là sân châu lớn trước điện và bãi đất diễn ra cuộc mã hý tuyệt mỹ ấy. Nay chúng tôi chỉ biết gần chỗ chợ Kim Long mà ta phải đi qua khi đến viếng tháp Không Tử.

Ngoài cung điện của vua, điều làm cho cha De Rhodes quan tâm hơn nữa là các khu dân cư của kinh thành mới. Ngài thường nói đến "thành phố lớn" ấy cho chúng tôi và đám đông dân chúng đang ở đây. Cha De Rhodes dùng hình dung từ một cách dễ dãi, điều này hiển nhiên. Chúng ta cũng không nên cho là cách diễn đạt mà ngài dùng là hơi ngoa. Phần nhiều và cũng như hầu hết các làng xóm ở xung quanh Kinh thành Huế, thời cha De Rhodes, rất đông đúc tại hai bờ sông cụm lại thành khu tập cư quan trọng. Có thể lối diễn đạt của cha De Rhodes "thành phố lớn" chẳng qua là để chỉ làng Kim Long, ở đó có các cung điện vua và các làng ở sát đó là Phú Xuân, Vạn Xuân, Xuân Hóa, An Ninh cũng hình thành một thành phố đông dân cư mà trên bản đồ tham mưu hợp thành một vùng quan trọng. Vua đến đâu thì kéo theo quan lại và quân lính. Cha De Rhodes nói sáu nghìn ngự binh chắc phải gồm cả gia

đình họ - những người buôn bán. Số người mới đến làm tăng dân số lên cho con số dân cũ. Cũng có thể tin được là tổng số của “thành phố nhà vua” ở thời cha De Rhodes không kém lắm con số ngày nay.

Kinh thành có nhiều đường lớn: “*Lính kéo tôi đi khắp đường của thành phố này*”, cha De Rhodes nói như vậy; “*lòng con chiên đau khổ vô hạn, họ theo tôi đến tận con tàu, và khi tôi đã vào trong, có người còn theo tôi trên bờ cảng và có kẻ đã chèo đò theo tôi đến vài hải lý cách cảng*”.

Cha De Rhodes đều có ghi nhiều lần cái “cảng” của Huế. Đừng hiểu chữ ấy là chỉ cửa sông Thuận An hay cửa sông Bao Vinh là nghĩa theo các tài liệu khác sau này, mà ở đây chính là bến sông thuyền đậu trước cung điện vua ở chỗ chợ Kim Long ngày nay hay xê xích đó không xa.

Chúng ta dừng lại ở cảnh cuối những ngày của cha De Rhodes sống ở Annam; vị linh mục Công Thượng Vương bị trục xuất đã được đưa từ ngục thất ra, ngài phải đi, dưới sự áp tải của lính, qua các đường kiệt đều và hẹp của làng Kim Long rồi lên đò ở chợ này; các con chiên của ngài đau xót đến vĩnh biệt ngài; kẻ thì đứng trên bờ nhìn khi đò xuôi dòng, kẻ thì nhảy xuống đò đi theo ngài đến vài dặm, “*Họ tìm cách để giữ tôi, để nghe tôi nói lần cuối và tôi đã kêu biệt ly, giọt nước mắt tôi hòa lẫn với giọt nước mắt họ*”. Cha De Rhodes không bao giờ trở lại xứ này nhưng ngài đã để lại còn tim của ngài.



CHÙA THIÊN MẪU

MIÊU TẢ

A.BONHOMME

Hành chính dân sự vụ

Chùa Thiên Mẫu rất hấp dẫn về lịch sử và rất đặc biệt do vị trí đẹp đẽ, nó còn làm cho khách tham quan chú ý về nhiều mặt khác, trong các mặt ấy là tầm quan trọng về số lượng công trình và nhiều đồ vật mỹ thuật như: bia đá, tượng, chuông và các tranh vẽ v.v...

Cái thời thịnh vượng đã qua rồi, những kẻ mộ đạo đã rời chùa để đến với các chùa khác nổi tiếng hơn như Từ Hiếu, Tường Vân, Bảo Quốc v.v..., đó là chỉ kể những chùa tiếng tăm nhất vì các chùa mới này giàu hơn, được chăm sóc nhiều hơn và được bảo tồn hơn, nói khác đi, những chùa này không có vẻ cũ kỹ và bị bỏ phế như ở Thiên Mẫu, mà trái lại có vẻ trẻ trung và lớn lên nhanh chóng. Hiện tại thì các chùa này chật chội, bó hẹp, ngột ngạt. Nó cho ta cảm giác nặng nề chật chội, thiếu không gian, ánh sáng và không khí. Tính chất của Thiên Mẫu lại khác, ở đâu cũng thoáng đãng, rộng, hùng dũng. Vị trí thì bao lao, các ngôi nhà rộng rãi và cách xa nhau. Mỗi chỗ cách biệt và trái với những gì đã xảy ra trong các ngôi đền Annam, người ta đi thoải mái ngoài trời, giữa ánh sáng ở trên một cao nguyên mà tầm mắt có thể nhìn xa đến đồng bằng xung quanh.

Các ngôi nhà phụ ở chùa Thiên Mẫu đều xây dựng giữa một vòng thành rộng, hình chữ nhật có 250m chiều dài và 75m chiều rộng có tường gạch cao 2,30m (xem hình).

<https://tieulun.hopto.org>

Người ta leo lên bằng hai đoạn bậc cấp lớn rộng 15m, ngó ra sông, đoạn thứ nhất gồm 7 cấp và đoạn thứ hai gồm 14 cấp bằng gạch, hai bên tầng cấp đều có xây rỗng chạm, đầu hướng ra bờ sông. Ngay trước các tầng cấp giống như đã thấy ở các ảnh chụp trong bài đăng trước về lịch sử của chùa, có bốn trụ cổ điển mà người ta thường thấy ở trước các chùa có tầm cỡ. Sau trận bão năm 1904, hai cột bị đổ nay chỉ còn lại có hai thôi. Hai trụ này có ghi hai hàng chữ, trên mỗi trụ một hàng ở mặt trước và một hàng ở mặt sau tạo thành những câu đối.

Vì vậy mà ở mặt trước có hai câu như sau (có ghi theo số I và II trên sơ đồ tổng thể kèm theo):

SỐ MỘT - I

Do vua viết:

"Vùng Niết bàn của Phật¹, mặt trời Phật giáo chiếu khắp bốn phương² tăng dần ánh sáng".

SỐ MỘT a - 1a

"Bảo tháp lên cao tới mây và bánh xe Phật Pháp quay mặt trên 3 tầng trời".

Theo vũ trụ khai tịch luận Phật giáo có ba bầu trời hay ba giới lớn nhất (Đại thiên thể giới), vừa (Trung thiên thể giới), nhỏ (tiểu

¹ Theo sách Phật Pháp "giải an lập đồ" Sách giới Phật soạn lại, vũ trụ chia làm hai phần khác nhau: một là vĩnh cửu, vùng của Phật và Niết bàn; hai là có hằng tỷ thế giới như của chúng ta, nghĩa là một núi Mé rou (Tu di sơn) và 33 bầu trời có mặt trời, mặt trăng, quả đất và 10 cửa địa ngục.

² Theo sách Phật, có nhiều thế giới mà chỉ có bốn là dễ biết hơn cả: phía đông: Đông Thắng Thần Châu; phía tây: Tây Ngưu Hóa Châu; phía bắc: Bắc Cu Lu Châu và phía nam: Nam Thiện Bộ Châu và châu cuối cùng là quả đất mà Phật hạ thế.

thiên thể giải). Mỗi một thế giới có bao quanh một dãy núi lớn gọi là Thiên Vĩ Sơn.

Và phía mặt sau:

SỐ HAI - 2

“Đức Phật tỏ lòng từ bi bằng cách biến hóa trí tuệ của chúng sanh”.

SỐ HAI a - 2a

“Đức Phật đã ra sức đưa chúng sanh thoát khỏi mê lầm vây hãm”.

Khi đã qua khỏi hai tầng cấp thì đến trước một cái sân có lát gạch, hình vuông có cạnh 10m và cao 0,6m (số 3 của sơ đồ chung). Đó là vị trí của Vọng Cảnh thuộc Hương Nguyễn Đình do Thiệu Trị dựng lên vào niên hiệu 4 của triều ngài (1844) và người ta còn thấy trên ảnh kèm theo bài này. Vọng cảnh này bị bão năm 1904 làm đổ đi và sau thay vào chỗ đó là đền Di Lạc.

Phía bên phải và bên trái của nền đó có hai nhà nhỏ hình vuông (số 4 và 5 của sơ đồ chung) để che hai bia do Thiệu Trị dựng lên vào niên hiệu 6 của triều ngài (1846) đã được nói đến trong bài nói trước. Hai bia cao 1,70m và 0,90m bề rộng bằng cẩm thạch và dựa trên đế cũng bằng cẩm thạch. Bia bên trái (số 5) có ghi những bài thơ của Thiệu Trị để tặng chùa và bia bên phải (số 4) nói về sự xây dựng của đại tháp.

Các bài viết khắc trên hai bia đó rất dài dòng sẽ có bài dịch trong các bài viết sau.

*

* *

Trước vị trí của Vọng Cảnh Hương Nguyễn, có tháp lớn gọi là “Phước Duyên” (số 6 của sơ đồ chung). Tháp này là do vua Thiệu

Trị xây cất trong niên hiệu 4 của ngài (1844) toàn bằng gạch. Tháp có hình bát giác, mỗi mặt có 3,50m chiều dài cạnh đáy. Vòng kính của tháp ở đáy là 12m và chiều cao tổng thể là 21m. Tháp gồm có 7 tầng càng lên cao càng nhỏ lại, chiều rộng cũng như chiều cao. Con số 7 sở dĩ được chọn vì nó tượng trưng cho Saptabounddha (7 Phật của thời trước: Vispasyi, Sikhi, Visuabhou, Krakout Chanda, Kanakamouni, Kacyapa, và Çakyamouni. Sau này chúng ta sẽ thấy rõ là mỗi tầng để thờ một đức Phật. Tháp đặt trên một nền bằng đá dạng bát giác và chiều cao 1,1m. Phía mặt Nam có nhiều ô cửa ở từng tầng. Trên mỗi ô cửa có ghi nhiều câu đối chép hai bên các ô cửa ấy.

Sau đây là ghi chép, dịch lại các câu ghi chép từ tháp lên cao (xem sơ đồ vẽ của tháp).

SỐ MỘT - 1

“Bảo tháp Phước Duyên”.

SỐ HAI - 2

“Vì độ lượng, đức Phật cho mọi người cái quả của hạnh phúc suốt 13 đời liên tiếp”.

SỐ HAI a - 2 a

“Vì lòng nhân từ, ngài truyền khắp tứ đại thế giới cái hạnh phúc kết quả của những việc thiện đã làm”.

SỐ BA - 3

“Hạnh phúc tràn khắp thiên hạ”.

SỐ BỐN - 4

“Đức Phật dùng đạo thuyết để cứu độ chúng sanh và nhờ quyền lực của Ngài làm cho cây “tam thất” (1) thành quả”.

SỐ BỐN - 4a

“Ảnh hưởng của Ngài truyền đến chúng sanh và cả vũ trụ, chịu ảnh hưởng của Ngài”.

SỐ NĂM - 5

“Hoạt động của Đức Phật truyền khắp chúng sanh”.

SỐ SÁU - 6

“Đức Phật là người hiền đã chỉ cho nhân loại con đường đức độ”.

SỐ SÁU a - 6a

“Thuyết đạo Phật dạy bỏ lạc thú”.

SỐ BẢY - 7

“Hạnh phúc đi đôi với việc thiện”.

SỐ TÁM - 8

“Hạnh phúc lớn của đức Phật là vô số như hạt cát”.

SỐ TÁM a - 8a

“Kinh Phật xuất xứ từ những nước giàu có hơn cả”.

SỐ CHÍN - 9

“Quả của hạnh phúc là phần thưởng cho việc thiện”.

SỐ MƯỜI - 10

“Phải hành đạo để đạt thanh khiết nhất”.

SỐ MƯỜI a - 10a

“Người ta sẽ đạt đến cái tuổi đáng mừng của Cổ Hi”.

SỐ MƯỜI MỘT - 11

“Đây là miền cực lạc”. <https://tieulun.hopto.org>

SỐ MƯỜI HAI - 12

“Tình thương và lòng thương xót đi đôi với nhau”.

SỐ MƯỜI HAI a - 12a

“Nhân từ và nhân ái là nguồn gốc của hạnh phúc”.

SỐ MƯỜI BA - 13

“Cõi yên tĩnh ở trên trời”.

SỐ MƯỜI BỐN - 14

“Chỉ có đạo lý là hữu lý”.

SỐ MƯỜI BỐN a - 14a

“Sự biến hóa tạo ra ngàn vạn hạnh phúc”.

Chúng ta có thể viếng Tháp với giấy phép của chính phủ Annam vì chùa Thiên Mẫu vừa thuộc Bộ Lễ vừa thuộc Bộ Công. Các cửa ngõ được niêm phong do các đại diện của Bộ và khi vào xem phải có các vị ấy hiện diện vì họ là người có thể xóa niêm và đặt niêm mới. Người ta vào tháp bằng cửa tầng trệt có cửa sắt mà chìa khóa được giao cho vị bá hộ làng An Ninh. Sau khi vào cửa, ta như đang ở trong một cái ổ bằng gạch có một tượng Phật đồng “Quá khứ Tỳ bà Thi Phật (Vispassyi).

Một cầu thang xoắn ốc, chật hẹp, chạy lên đến đỉnh tháp.

Đến tầng hai, người ta thấy ở lỗ cửa của tầng ấy một ổ như ở dưới tầng trệt có một tượng của Thi Khi Phật (Sikhi).

Mỗi tầng đều có một ổ và một tượng. Như vậy ở tầng ba là tượng Tỳ Xá Phù Phật (Isvabhou). Tầng bốn, tượng của Cầu Lưu Tôn Phật (Kza Kout Chanda). Tầng năm, tượng Càn Na Xá Mâu Ni Phật (Kanakamouni). Tầng sáu tượng của Ca Diếp Phật (Kacyapa).

Tầng cấp bằng gạch chấm dứt ở tầng sáu. Muốn lên tầng cuối cũng phải mở một cái nắp bằng sắt có khóa và niêm phong móc vào nắp một cái thang hiện đang ở tại Bộ Công. Sự cần mật quá đáng ấy vì ở ổ của tầng bảy có đặt nhiều tượng vàng của nhiều Phật và Bồ Tát Çakyamouni (Trung Thiên Diệu Ngự Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, hai bên có Anitahba (Di Đà Phật), Ananda (Anan) và Kacyapa (Ca Diếp).

Từ cửa sổ của tầng 7, người ta có thể nhìn quang cảnh đẹp của đồng bằng xung quanh.

Dưới chân Tháp, phía Bắc có một bia nhỏ do Bộ Công dựng vào năm Thành Thái thứ 11 (1899) để kỷ niệm lần trùng tu tháp và thời kỳ ấy.

Bên phải và bên trái của tháp có hai nhà hình bát giác (số 7 và 8 của sơ đồ tổng thể). Nhà bên trái (số 8) có một cái chuông lớn Đại Hùng đúc từ niên hiệu 19 của vua Minh Vương (1710). Cái chuông này đặc biệt về kích thước lớn, cách chạm trổ trang trí rất tỉ mỉ công phu. Trọng lượng của nó là 2052kg, chiều cao 2,5m và chiều rộng 1,2m. Treo trên một khung gỗ lớn có quai làm bằng hai con rồng bằng đồng chạm và trang trí ghi khắc đủ kiểu. Như vậy phần trên có 8 chữ tượng trưng chữ Thọ.

Phía dưới, bề mặt của chuông chia ra làm 4 ô có nhiều bài viết của Minh Vương, dịch như sau:

1. "Cầu chúc hoàng gia thịnh vượng! Mong sao tiếng chuông vọng đến các giới Phật! Mong sao tiếng kêu thấu dậy núi Thiệp Sơn và xuyên qua bóng tối! Khi nghe chuông chúng sanh rửa sạch bụi trần để được về với Phật!".

2. "Cầu chúc hoàng gia thịnh vượng! Khi nghe tiếng chuông, sâu sẽ tan và trí thông minh sáng lên, nội tâm lắng dịu như thoát khỏi địa ngục hay hỏa lò và người ta được như Phật để độ trì chúng sanh".

3. "Hào quang của Phật ngày càng lớn dần.

Chúa của vương quốc Nguyễn Phước Châu và pháp danh Hưng Long thừa kế trực tiếp và đến thế hệ 30 vị hòa thượng đã cho đúc chiếc chuông này nặng đến 3.285 cân và tặng chùa Thiên Mụ để thờ vĩnh viễn Tam Bảo"¹.

4. Bánh xe luân hồi chuyển mãi.

"Cầu mong gió thuận mưa hòa, đất nước phồn vinh, nhân tình hòa hợp và chúng sanh phát triển đường thông minh".

"Đúc tháng 4 năm Canh Dần năm Vinh Thạnh thứ 6 (tháng 5 năm 1710)".

Phần dưới có vẽ bát quát hay 8 hình lý số, biểu tượng của 8 nguyên lý dịch số.

Phần dưới chiếc chuông có nhiều lỗi trang trí, chạm nổi, biểu thị mặt trời và ở phần đáy biên và sóng cuộn giữa những hình thể khác.

Nhà bên phải của Tháp (số 7) có chiếc bia lớn viết do Minh Vương dựa vào niên hiệu 11 Vĩnh Thạnh (1715) mà bài trước đã nói đến. Cái bia này cao trên 2,6m rộng 1,2m, gồm có hai phần:

Phần dưới có khắc chữ là bằng đá: Phần trên là bằng cẩm thạch. Bia đặt trên lưng của một con rùa lớn bằng đá cẩm thạch chạm trổ có chiều dài 2m và chiều rộng 1,4m, chiều cao 0,7m. Tất cả đặt trên nền đá hình vuông có 1,7m bề cạnh và 0,5m chiều cao.

Bài khắc trên bia khá dài, bản dịch sẽ đăng ở bài sau. Bề mặt của tháp và phía bắc là cổng chính của chùa. Đó là Tam quan, cửa

¹ Tam bảo: ba vật quý hay ba viên ngọc. Chữ Hán Nôm của bài thơ ba khúc Trinatna đã nhân hóa đạo Phật: Thích Ca - Pharma - Sauga (Phật, luật và nhà thờ) dưới dạng là ba vị thần thể hiện bằng các tượng hay tranh vẽ đặt gian chính của các chùa Phật. Ba vị thần đó là Cakyamouni (Thích Ca Mâu Ni) ở giữa -

lớn ba cánh như ở cổng vào của tất cả các chùa Phật. Cửa này gọi là "Cửa Nghi Môn". Trên cửa chính người ta thấy tám biển đề chữ sơn son thếp vàng trên bức hoành chạm trổ:

"Chùa Linh Mục"¹ và trên cửa 2 bên có sơn trên tường (số 10 và 10a) ba chữ *Phước, Lộc, Thọ*.

Amitahba (A Di Đà) bên trái và Maitreya (Đi Lạc) bên phải.

¹ Về tên gọi này, Linh mục Cadière giải thích như sau: cũng như mọi người Annam: Tự Đức không có con, nên nghĩ rằng phải chuộc tội vì đã lạm dụng võ độ thuật ngữ chính thức các chữ linh như *thiên* và *địa* nên ngài đã quyết định thay bằng những chữ đồng nghĩa, cho nên chùa Thiên Mục đổi thành chùa Linh Mục. Đồng thời chỉ luôn cả khí giới mà thần sử dụng và để diệt quân thù của đạo Phật. Các kim cang ngày trước đều được xem như các dạng của Bodhisattva Manjusri ở Annam trở thành những thần linh bình dân, một loại thần chiến đấu bảo vệ đạo Phật (ông thiện ông ác). Vì vậy ở các cửa đền, họ đứng sẵn sàng để đánh quân thù của đạo Phật.

Các kim cang chia làm hai loại. Trước hết là 8 kim cang của trời.

1. *Thanh trù tai kim cang*: Kim cang xanh phòng tai nạn.
2. *Tịch độc kim cang*: Kim cang phòng độc tố.
3. *Hoàng tụy cầu kim cang*: Kim cang vàng độ trì cầu nguyện.
4. *Bạch tịch thủy kim cang*: Kim cang trắng trong như nước tinh khiết.
5. *Xích thanh hòa kim cang*: Kim cang đỏ như lửa.
6. *Đỉnh trì kim cang*: Kim cang hộ trì kẻ yếu.
7. *Tử hiền kim cang*: Kim cang tím, người hiền.
8. *Đại thần kim cang*: Kim cang vạn năng.

Sau đó có *Tứ-Thiên Vương* - Bốn vua trời chia bốn phương hướng, trên sườn núi Tu Di, hòn Mèrou của người Ấn, núi linh của đạo Phật.

1. *Kim cang quyền Bồ Tát* Bodhisattva, kim cang đáng yêu.
2. *Kim cang sách Bồ Tát* Bodhisattva, kim cang đuổi ma quỷ.
3. *Kim cang ái Bồ Tát* Bodhisattva, kim cang yêu.
4. *Kim cang ngữ Bồ Tát* Bodhisattva, kim cang báo tin.

Trước mỗi tượng của 12 tượng đều có một bàn thờ xây gạch ở trên đó có thấp hương.

Trước hai nhà gọi là Lôi gia và gần tường bao người ta thấy còn lại nền của những cái đền ngày xưa của 10 ông vua ở địa ngục (Thập Điện Vương) bị con bão năm 1904 làm sập đổ (số 11 và 12 của chùa Linh Mục).

Ở hai bên của một lỗ cửa có đắp hai bức tượng lớn nhiều màu sắc bằng đất sét trong có nòng sắt.

Sáu tượng ấy cũng như sáu cái khác mà người ta thấy khi mới qua cửa vào, trong hai nhà gọi là Lôi Gia (số 11 và 12 của sơ đồ tổng thể) dựa lưng vào tường là các Kim Cang. Chữ ấy dịch từ chữ phạn "vudjra" nghĩa là "gậy khối kim cương". Nó chỉ vị thần mang khối kim cương đó là 2 cái trượng của Incha (thần Sét).

Kết luận về sự nghiên cứu của tôi về vấn đề này là vào tháng Giêng niên hiệu thứ 5 của Ngải (tháng 2 năm 1862) vua Tự Đức thấy chữ *thiên* và *địa* là cao quý, ra lệnh về sau và để tỏ lòng kính trọng, không được dùng những chữ ấy nữa trừ cái tên "Khâm thiên giám", "Thiên văn đài" và "Thừa Thiên Phủ", trong đó chữ *thiên* phải để trắng. Thi hành quy định ấy, Bộ Lễ đề xuất đổi tên gọi Thiên Mục bằng *Tiên Mục*. Chữ *Tiên* nghĩa là thần linh trường sinh. Nhưng vua Tự Đức cho biết nên dùng chữ hợp lý là *linh* (linh thiêng; thần thánh). Bộ Lễ nghe theo và từ đó chùa gọi là chùa Linh Mục.

Quyết định toàn dân dùng vào năm Tự Đức thứ 15 nhưng hoãn lại đến niên hiệu 22 triều đại ngải (1869), tuy nhiên các công văn không ghi lý do của việc quyết định này. Dư luận

Cửa Nghi Môn có đặt một tượng đồng vàng cao 1,9m của *Hộ Pháp* - bảo vệ pháp luật nghĩa là đạo, thần hoàng để giữ các chùa đạo Phật, đứng cầm giáo ở tay.

Bên phải và bên trái ngang với vị trí của cổng ra vào có hai cửa (số 15 và số 16 của sơ đồ tổng thể). Cái bên trái (số 16) có treo một cái chuông đồng độ 1,70m chiều cao và 1,10m chiều rộng. Chuông ấy ở trên có khắc 8 chữ tượng trưng cho tuổi thọ, ở giữa có khắc hàng chữ dịch như sau:

"Chiếc chuông này đúc vào ngày tiết đầu thu năm *Hợi* niên hiệu 14 Gia Long (tháng 8 năm 1815) cùng chùa Thiên Mục".

Ở phần dưới có các ký hiệu bát quái và dưới cùng các trang trí phù điêu biểu thị mặt trời, rồng và sóng đại dương.

chung theo người Annam là bởi vì vua Tự Đức nhận thấy rằng sau 7 năm mà sự cải tên của ngài không có kết quả cho nên không nhắc nhở gì thêm.

*

* *

Khi qua khỏi cổng vào thì chúng ta đã đứng trước đền của Đại Hùng Điện.

Tòa nhà này dài 30m và rộng 25m gồm có một dãy hành lang che mái rộng độ 10m gọi là Tiền đường. Chúng ta thấy trên bức hoành sơn và chạm các chữ vàng đề số 1 (xem sơ đồ của đền Đại Hùng):

“ĐỀN ĐẠI HÙNG”

Tiếp đến dọc các cột trụ có nhiều bức liễn sơn có nhiều chữ vàng làm thành các câu đối có những chữ như sau:

SỐ HAI 2 VÀ SỐ HAI a - 2a

“Cầu Phật độ trì lời cầu nguyện của tôi bằng cách cho mây thuận để tỏ quyền sức mạnh của Ngài”.

“Mong sao mưa hòa để tỏ quyền lực của Ngài”.

SỐ BA 3 VÀ SỐ BA a - 3a

“Bóng của tháp che chân trời có đủ bằng chứng của sự thực thắng mê lầm”.

“Tiếng chuông vang qua rừng và đưa âm thanh đến vùng của Phật”.

SỐ BỐN VÀ SỐ BỐN a - 4a

“Quyền lực của Phật là tuyệt diệu. Có thể đến theo tiếng chuông rung và tập hợp lại tiếng trúc reo theo gió”.

“Bí ẩn của giáo thuyết khi đã vào tâm can êm dịu như hương của hoa”.

SỐ NĂM VÀ SỐ NĂM a - 5a

“Câu cho sự thịnh vượng như hoa “Bát giả”¹

Và phát triển mạnh như lá rậm của cây “Bồ đề”².”

SỐ SÁU VÀ SỐ SÁU a - 6a

“Nước trong khiết chảy ào ào trước chùa gọi lên bao la của biển Phật”.

“Đứng trên đỉnh tháp, nhìn dãy núi mà nhớ núi Mèru”.

Và chúng ta vào trong đền. Phòng vuông dài độ 15m, rộng trên 12m. Trước hết chúng ta thấy trên một hoành sơn đỏ treo ngang và có chữ vàng như sau:

SỐ 7

“Đỉnh cao chói vót của Phật quốc”.

Ở sau cùng có một bàn thờ lớn (số 8 của sơ đồ đặc biệt) bằng gạch xây dài trên 4,2m rộng 2,2m và cao 1m, trên lát đá. Trên bàn thờ có đặt một trang gỗ làm đế cho một cái tán chạm sơn son thếp vàng. Dưới tán có ba tượng lớn bằng đồng “Tam bảo” 3 vị được Phật tử thờ.

Ở giữa là Çakyamouni (Thích Ca Mâu Ni) vị sáng lập ra đạo ở trên Nizvana (Niết Bàn: *miễn Phật*), ngài chủ trì cho vận mệnh của vũ trụ.

¹ Bát giả: “Cẩn thận và sáng suốt”. Các đức tính đó được so với vẻ đẹp của hoa, từ đó mới có cụm từ: “Hoa Bát giả”.

² Bồ đề: Cây tượng trưng của vùng Phật, mà ba nghìn năm mới ra một lần hoa gọi là đằm hoa. Hoa này chỉ cho 1 trái sau ba nghìn năm. Trái có 108 hạt do đó có chuỗi hạt...

Bên trái (phía ưu tiên) là Amitabha (A Di Đà) cai trị thiên đàng gọi là "Cực Lạc" Soakhavâti của người Ấn nơi đầy hoan lạc ở phía Tây xa thăm của thế giới mà những người phúc trạch chưa lên được Niết Bàn được lưu lại vài năm ở đây trước khi trở về lại trần gian. Bên phải là Maitreya (Di Lạc) Phật tương lai, vị hộ thân của đức Phật, lo việc truyền bá Phật pháp. Trước ba pho tượng lớn, người ta còn thấy ba tượng nhỏ khác của các vị ấy. Tất cả đều ngồi trên tòa sen, tượng trưng của Phật giáo. Tư thế ngồi là để tịnh tâm. Chân xếp bằng tròn, chỉ có thế của tay là khác nhau. Tòa của các Phật ngồi thường chia ra hai lớp chồng lên nhau mà mỗi phần lát lá sen, có lẽ là để nhắc nhở hình ảnh thảm cỏ gọi là Bodhimauda. Chuyện kể lại rằng, chỉ mặc một tấm vải lượm được trong một nghĩa địa, Thích Ca đã chọn một nơi thuận lợi để tịnh tâm với sức mạnh của tư duy và xuất thần, tìm ra chân lý diệu huyền. Ngài ngồi dưới gốc một cây Nyagrodha (Bồ đề Ấn Độ) vì phải dưới cây mới đạt hoàn chỉnh nhất và ngồi xếp bàn trên một thảm cỏ mà một nhà bán cây cảnh đã bán cho ngài tên là Svastika, và tuyên bố cho đến khi thân xác khô ngài cũng không đổi tư thế đó khi chưa được thành Bodhi, nghĩa là hào quang từ trong tâm, sự hiểu biết hoàn chỉnh, đầy đủ của thực tế để thành Boudha. Người ta gọi là Boshimanda (tinh yếu của Bodhi) (tòa Kim Cương). Nơi chốn diễn ra cảnh tượng đáng ghi nhớ ấy hay nói một cách khác đơn giản hơn đó là nơi kẻ vườn tới Bodhi đang ngồi. Cây mà ngài ngồi dưới là cây Bodhi (Bodhidzouma).

Hai đầu bàn thờ có hai tấm bằng lồng trong khuôn hình kính độ 0,7m chiều cao và bên trái là Quan Âm, thần linh gốc Triều Tiên do Phật giáo miền Bắc đã đặt Bodhisattva Avalokitecvra. Tượng trưng cho sự thương hại và độ lượng, vị thần linh này là rất gần gũi với các Phật tử Trung Hoa và các người đàn bà thường hay cầu tự.

Bảng bên phải có Văn Thù Maujusri - vị bồ tát của cái học và minh triết cuối trên con vật tượng trưng Thanh Sư "Sư tử xanh".

Hai bên bàn thờ, sát tường, và treo dọc cột hai câu đối.

SỐ 9 VÀ SỐ 9a

“Nhớ trí huệ ta thâm nhập mọi điều”

“Cảm xúc ta làm việc thiện và được tiếng thơm, danh giá”

Trước bàn thờ lớn có một cái thứ hai cùng dạng và kích thước, đầu có hơi cao hơn (số 10 của sơ đồ đặc biệt). Người ta thấy, ở giữa một pho tượng to lớn, bụng phệ bằng đồng của Di Lạc (Maitreya) vào thời kỳ mà ngài chưa theo đạo và phía trước một tượng nhỏ cũng bằng đồng trong một lồng gương biểu thị A Di Đà (Amitabha) ngồi trên tòa sen. Hai bên lồng gương có 7 hình vẽ vàng trên các bài vị sơn đỏ, 7 đức Phật của thừa trước (Sapta Goudbha) mà chúng ta đã thấy ở tháp. Phía bên trái của bàn thờ thì lần lượt có: một nhóm bằng gỗ thếp vàng tượng của Ngọc Hoàng, hai vị Nam Tào, sao phương Nam và Bắc Đẩu, sao phương Bắc giúp cho Ngọc Hoàng trị vì vũ trụ. Nam Tào phía bên trái của Ngọc Hoàng giữ sổ sinh, Bắc Đẩu bên phải giữ sổ tử. Ba vị thần linh không phải của đạo Phật mà của đạo Lão và sự hiện diện của họ chứng tỏ rằng đạo Phật không hề biết tới tư tưởng chủ nghĩa cực đoan cho nên không ngăn ngại thu nạp bao nhiêu vị thần linh của địa phương bắt gặp trên đường hành đạo của mình.

Sự tường tượng khéo léo này cho phép đạo Phật trường tồn bình đẳng cùng với các tín ngưỡng khác, nếu không muốn nói là thu hút luôn những tín ngưỡng này. Vì vậy trong các chùa đạo Phật, chúng ta thấy có các thần sao của đạo Lão bên cạnh hình ảnh vô ngã của Phật Thích Ca và trong các kinh cầu của đạo Lão xen vào giữa những lời cầu và những lời chú, người ta thường nghe lời cầu thỉnh các đấng bảo hộ đạo Phật, các Dévas và Tam bảo Phật - Pháp - Tăng.

Kế đó, dưới chiếc lồng kính, sáu nhân vật bằng sành sơn vàng, bốn vị đại diện Quan Âm và hai vị cầm gậy đại diện cho Bồ Tát độ

trì, tức là Địa Tạng - Bồ tát cứu độ - cứu độ là địa tạng cứu vớt ra khỏi địa ngục những linh hồn nào có sẵn việc thiện hoặc chân thành sám hối. Phụ trách tối cao của các miền địa ngục và dẫn dắt linh hồn ra trước Tòa án của địa ngục, Địa Tạng thường được biểu thị cầm chiếc thiền trượng.

Phía bên phải của bàn thờ, chúng ta thấy:

Đầu là trước một tấm gương nhỏ một nhóm bằng gỗ giới thiệu Ngọc Hoàng ngồi trên ngai giữa hai lính cầm lọng, có thần Nam Tào và Bắc Đẩu.

Kế đó dưới một lồng kính, một pho tượng Thích Ca đứng trước mặt là ba tượng nhỏ biểu thị Di Lạc ngồi. Bốn tượng đều bằng sành sơn vàng.

Hai bên bàn thờ và về phía sau có treo những câu đối trên các cột.

SỐ 11 VÀ SỐ 11a

“Cầu mong cho dân tộc an bình, các chúng sanh bình an và thịnh vượng vĩnh viễn như núi sông”. “Cầu mong Hoàng Thái hậu sống lâu và tài sản của hoàng triều bền vững, cầu cho đời sống và tài sản ấy sáng như nhật nguyệt”.

Trước bàn thờ có một chiếc bàn gỗ (số 12 của sơ đồ đặc biệt), trên đó có thấy đặt thẳng đứng bài vị bằng gỗ sơn son thếp vàng, phủ tấm khăn và trên đó có các chữ như sau:

“Vạn vạn tuế trường thọ cho hoàng đế trị vì”.

Và sau bài vị, có lư hương bằng sành có chạm trổ “tháp hương” mà chỉ dùng khi có vua ngự đến.

Trước bàn ấy còn có một cái khác (số 13 của sơ đồ đặc biệt) dài hơn nhiều, có nhiều lư hương và sách kinh. Phía bên trái của cái bàn ấy có một khung bằng kính có vẽ một con sư tử và biểu thị

Bồ tát Đại thế chí cõi sư tử, vị thần phụ trợ của đền Phật giáo có sứ mạng là giúp cho A Di Đà tại Niết Bàn Cực Lạc.

Bên phải, một bảng như thể biểu thị Văn Thù cõi sư tử xanh. Kế sau đó, hai bên bàn lớn có treo các câu đối bằng gỗ có chữ nổi.

SỐ 14 VÀ SỐ 14a

“Sự hoạt động của Phật lan rộng như sóng đại dương của 4 châu lớn, chúng sanh trở lại con đường đức độ”.

“Bảo tháp bảy tầng vươn cao giữa trời và rắc rải hạnh phúc muôn nơi”.

Sau cùng ở phía đối diện giữa các cổng vào thấy có hai bảng (số 15 và 16 của sơ đồ đặc biệt) với nhiều lu hương và một bức tượng nhỏ bằng đồng là Hộ pháp.

Tựa các tường hông, thấy bên phải của đường vào một dãy bàn (số 17 của sơ đồ đặc biệt) trên đó người ta chú ý thấy cũng có các khung gương bằng gỗ sơn đỏ biểu thị ba nhân vật, tổng cộng là chín nhân vật mỗi bảng. Chín nhân vật này cùng với chín nhân vật đối diện (số 18 của sơ đồ đặc biệt) biểu thị cho 18 La Hán, nghĩa là các đệ tử chính truyền của Thích Ca.

Tiếp theo trên một quả bồng bằng gỗ, một tượng bằng sành sơn men biểu thị vị La Hán cuối rồng.

Chúng ta thấy năm tượng nữa bằng đồng biểu thị năm nhân vật ngồi và phía bên kia có năm tượng nữa (số 18 của sơ đồ đặc biệt) giới thiệu các vị vua của thập phương địa ngục (Thập Điện Vương).

Ở cuối phòng, sát tường, có một cái bàn (số 19 của sơ đồ đặc biệt) một pho tượng lớn bằng đồng của Văn Thù ngồi trên tòa sen và cầm ở trong tay chiếc hoa sen.

Phía trước, dưới một lồng kính, ba tượng bằng sành sơn vàng biểu thị Thích Ca. Trong hai tượng ở sau cùng Thích ca rất gầy ốm do cuộc đời tu khổ hạnh trên núi Dà Đỏ nơi ngài ẩn tu.

Kể đó, hai bên chiếc lồng trong các ô bằng gỗ chạm trổ, đặt nhiều tượng nhỏ bằng đồng biểu thị Quan Âm.

Trên bàn (số 19) có thấy câu (số 20):

“Tắm lòng nhân từ của Phật rất bao la”.

Kể đó phía hai bên có hai câu đối.

SỐ 21 VÀ SỐ 21a

“Khi đang thuyết giảng giữa trời thì một trận mưa hoa xuống”.

“Và các đá vô tư cũng cảm kích về sự ân huệ của đạo đang lan tràn”¹.

Phía bên trái của cửa vào đền chúng ta thấy một sự sắp xếp đối xứng với những vật mà chúng ta vừa miêu tả (số 18 của sơ đồ) với ba bức tranh và năm tượng mà chúng ta đã mục kích (số 17 của sơ đồ). Giữa ba bức tranh và năm bức tượng nằm trong một dãy và tương ứng với những thứ mà chúng tôi vừa thấy bên kia một bức tượng của Bồ Tát phục hổ (quy phục con hổ).

Ở cuối phòng, sát tường, trên một chiếc bàn đặc biệt (số 22 của sơ đồ) một pho tượng lớn bằng đồng của Phổ Hiệu ngồi trên tòa sen, cầm ở tay hoa sen Phổ Hiệu cũng như Văn Thủ, tượng trưng cho biện học và minh triết.

Ở trước, dưới một lồng kính hai tượng nhỏ: một cái bằng đất đại diện cho vị sư danh tiếng Văn Đức Tỳ Kheo giảng dạy cầm sách ở tay. Thiện Tài đồng tử, đệ tử của Quan Âm quỳ trước ngài, cái kia bằng sành chi Di Lạc.

Ở bên trái, một tượng nhỏ Phổ Hiệu bằng gỗ sơn.

¹ Dưới thời Võ Đế nhà Lương có một vị sư tên là Vân Quang Pháp sư có thể cầu kinh làm cho rụng hoa trời. Đế tưởng nhớ đến vị tài nhân người ta xây chùa Vũ hoa đài (mưa hoa) gần Nam Kinh.

Ở bên phải, một tượng nhỏ Quan Âm bằng đồng.

Ở trên bàn (số 22) có câu chữ ghi:

“Quyền năng của Phật là bao la và kiểm chế mọi sự đam mê”.

Kế đó về hai bên có hai câu đối:

SỐ 24 VÀ SỐ 24a

“Đức độ của Thánh hiền truyền đến nghìn năm”.

“Danh tiếng của Thánh thần ngời sáng đến vạn năm”.

Nếu chúng ta vào phía sau của đền, ngăn cách gian phòng chính chỉ một bức tường chúng ta sẽ thấy một hành lang ở đó trước hết, trên một bàn thờ (số 25a của sơ đồ) có một tượng Địa Tạng bằng đồng cưỡi để thỉnh.

Hai bên bàn có hai câu đối:

SỐ 26 VÀ 26a

“Sau khi qua được ba bánh xe¹ người ta không còn giữ sáu giác quan² của người trần mắt thịt nữa”.

“Sau khi lên quá mười giới người ta sẽ có vạn đức độ”.

Bên trái của cái bàn ấy, treo trong khung bằng gỗ một chiếc phên la bằng đồng gọi là “khánh” (số 27 của sơ đồ) có dạng cổ điển của một thứ dụng cụ hình giống như chiếc bánh mì hình cong. Khánh có chiều dài 1,60 và rộng 0,80 rất dễ nhận dạng. Nó có nhiều trang trí khác nhau bằng chạm trổ hình mặt trời, trăng và các vì sao khác có các câu chữ như sau:

“Đức vào năm Vĩnh Trị thứ 2 năm Đinh Tỵ (1674) giữa thu; tặng vật chủ tịch hội Trần Đình Ân, pháp danh Minh Hồng, tên quy y là Tịnh Tín”¹.

¹ Thân hình, miệng và trí tuệ của Phật được xem như ba bánh, chiếc xe lăn khắp mọi nẻo đường để truyền bá đạo Phật.

² Theo thuyết Phật thì có 6 giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, tay và trí tuệ.

“Khánh đền Bình Trung báu vật của vùng”.

Bên phải của khánh, trên cái bàn (số 28 của sơ đồ) trong một án thờ bằng gỗ sơn son thếp vàng, có ba tượng nhỏ bằng gỗ sơn son thếp vàng về Phước, Lộc và Thọ.

Bên trái của bàn thờ giữa của Địa Tạng, một cái chuông bằng đồng (số 29 của sơ đồ) chiều cao 1m, bên trái của chuông ấy, trong một án thờ sơn son thếp vàng đặt trên bàn (số 30 của sơ đồ) có ba tượng nhỏ sơn son thếp vàng là của Cửu Thiên Thánh Mẫu và các vị cháu. Chúng ta lại thấy trước mặt ta một vị thần thánh của Lão giáo.

Sau khi ra khỏi, đến Đại Hùng, người ta sẽ thấy một khu vực lớn hình chữ nhật có 28m chiều dài, 20m chiều rộng và 0,70m chiều cao (xem sơ đồ tổng thể). Đó là nền của đền cũ của Di Lạc bị cơn bão năm 1904 sập đổ mà vật liệu xây dựng cũng biến mất.

Trên khu vực ấy nổi lên một vọng cảnh Hương Nguyễn ngày xưa, như đã giải thích ở trên là trước tháp Phước Duyên.

Đền ấy, hình vuông, có chiều cạnh là 10m và có trở nhiều cửa về mỗi mặt.

¹ Trần Đình Ân sinh vào năm 1624 ở huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị. Dưới đời Thái Tôn (1649 - 1685) với chức danh Thủ bộ tham gia tích cực trong chiến dịch chống Trịnh. Sau đó ông được thăng chức liên tiếp Cầu Kê vào năm 1687; Cai bộ Phó Doãn Sự vào năm 1688 và Tham Chánh Chánh Doãn Sự vào năm 1699. Trong niên hiệu 12 Hiếu Tôn năm 1702 Trần Đình Ân đã thọ 78 tuổi nhưng bao nhiêu lần xin cũng chưa được về nghỉ hưu. Theo nhà viết sử sách thì ông là con người hiền, tự do, rộng lượng và người rất mộ đạo Phật. Khi được nghỉ hưu ông đến chùa Bình Trung ở tỉnh Quảng Trị và mất vào niên hiệu 15 Hiếu Tôn (1705) vào tuổi 81. Vua phong cho tước Trung quân và nâng lên chức Trữ triều đình sắc phong màu vàng và tím có ghi chức danh Đại lý Tự (Đôn Hậu Công thần đặc tấn quốc kim tử vinh lộc đại phu đại lý tự khanh).

Con cháu ông Trần Đình Ân theo gương oanh liệt của tổ tiên và đã làm quan cả Annam với cương vị cao tước như ngài Trần Đình Phát là Thượng thư Bộ Tài chính mất năm trước tại Huế, là danh nhân của gia đình nổi tiếng.

Trên đường vào có biểu đề (số 1 của sơ đồ đặc biệt của đền Hương Nguyễn).

“Đền Hương Nguyễn”

“Xây dựng chiếu theo dụ 15 tháng 7 niên hiệu 6 Thiệu Trị”

(17 tháng 8 năm 1845)

Phía trong và ở giữa có một cái bàn (số 1 của sơ đồ) trên có án thờ bằng gỗ và sơn son thếp vàng cao trên 1,6m rộng 0,75m và có một bức tranh lồng gương biểu thị Quan Võ còn gọi là Quan Công, Quan Đế hay thường có tên ông Thánh Quan tướng Trung Hoa vào thế kỷ III sau Công nguyên và là người trung thành với Lưu Bị. Ông là người có tiếng dũng cảm và tài năng về quân sự, được tôn như vị thần chiến tranh trong toàn cõi Viễn Đông. Nhân vật ở bên phải là Quan Bình, vị con nuôi của ngài cũng có tài năng nổi bật về quân sự. Bên trái là người bộ hạ Châu Thương, người da đen có sức mạnh phi thường.

Trước bàn ấy, dưới chân có ba tượng nhỏ bằng đất là hình của ba nhân vật ấy.

Phía bên phải và bên trái của cái bàn ấy có hai con ngựa của Quan Võ và sát cạnh, trên cột đều có treo hai câu đối sơn son chữ thếp vàng.

SỐ 3 VÀ SỐ 3a

“Tháp vươn thẳng uy nghi giữa ánh mặt trời trong lành và trù lên các công trình lân cận”.

Phía sau cái bàn (số 2) người ta thấy trong một khung kính cao độ 2m và rộng 1,1m, một tranh vẽ khác (số 4 của sơ đồ) có hình Quan Võ và Châu Thương. Trước bàn ấy (số 2) có hai bàn nhỏ hơn (số 5 và 6 của sơ đồ) với các lư trầm, long và kiếm v.v...

Bên phải và bên trái, treo trên cột hai câu đối.

SỐ 7 VÀ SỐ 7a

“Đứng gác suốt đêm, tay cầm đuốc Quan Công không những để loại trừ mọi nghi ngờ mà còn để tỏ rõ lòng trung thành không gì lay chuyển nổi đối với Hán là mối ưu tư duy nhất của ông”¹.

“Khi ở Ba Dung Ngài thả Tào Tháo không những để tỏ lòng biết ơn về việc trả nghĩa mà để thả thử cho kẻ thù đến nỗi quên sự có mặt của kẻ thù”².

Và ở trên, có ghi câu trên bức hoành sơn son son thếp vàng.

SỐ 8

“Đền Quan Công”

Được trùng tu vào tháng 7 niên hiệu 9 Thành Thái (tháng 8 năm 1897). Trên cao, dưới mái và ở giữa đền người ta thấy một hình bát quái bằng gỗ chạm nổi (số 9 của sơ đồ).

Sau cùng, xung quanh tranh vẽ ấy và tất cả mặt trong của đền đều có chạm trổ trên gỗ các chữ thếp vàng nhiều bài thơ do Thiệu Trị làm và dưới đây là phần dịch thuật xung quanh bát quái bốn bài (số 10, 11, 12, 13 của sơ đồ đặc biệt).

¹ Nhớ lại một quãng đời của Quan Công. Trước khi lên ngôi nhà Hán, Lưu Bị đã trong thời kỳ chu du, gặp nhiều thất bại và sau đó ngài buộc phải chia tay với người bạn Quan Công. Quan Công bị bắt và bị giam chung với hai người vợ của Lưu Bị, kẻ soạn nghịch Tào Tháo giam Quan Công vào chung một phòng với hai người phụ nữ kia để tạo dịp cho Quan Công phản bội Lưu Bị nhưng Quan Công tay cầm đuốc đứng suốt đêm (Theo *Tam Quốc Chí*, lịch sử của ba nước).

² Âm chỉ giai đoạn khác trong đời của Quan Công. Lúc Quan Công ở xứ Ngụy do Tào Tháo cai quản, Tào Tháo khen ngợi lòng dũng cảm và muốn ngài quy thuận nên hết lòng ca tụng. Lưu Bị và Quan Công gặp lại nhau đánh cho Tào Tháo nhiều phen thất bại, Tào Tháo bị bắt nhiều lần ở Ba Dung. Nhưng Quan Công nhớ lại thái độ được Tào Tháo đối xử ngày xưa nên ngài thương hại và trả lại tự do cho Tào Tháo.

SỐ MƯỜI 10

“Dù đạo Phật không liên quan về tương lai may mắn của hoàng triều, Trẫm cũng yêu chuộng để giáo huấn và xây dựng dân chúng.

Đời sống bình dị không được ai biết đến trong ẩn dật và sự chay tịnh là một điều ít ích lợi, cho dù âm thanh trầm bổng của chuông khánh không phải là không có duyên”.

SỐ MƯỜI MỘT 11

“Tiếng chuông diệu huyền làm cho chúng sanh thức tỉnh con mê. Nhưng tiếng khánh vàng cầu mong Phật đến”

“Tiếng nhạc này hài hòa với huyền lẽ độ khúc”

“Đó là những món thanh tao mà người ta thường thức ở miền trường thọ”.

SỐ MƯỜI HAI 12

“Quá đồi quanh năm bao phủ xanh xuân

Hình dáng như con rồng đang ẩn

Tiến gió nồm đưa tiếng chuông ngân trong rừng thẳm

Hương tâm trong mưa Phật thơm ngát biểu đạo”

SỐ MƯỜI BA 13

“Màu xanh của cây trong chùa hài hòa tươi đẹp với sắc mây thanh.

Các lối đi đều đầy vết chân của tu sĩ.

Phật đã giúp cho thiên hạ đi vào con đường bốn phận.

Không phải là không có lý khi ánh hào quang của Phật lớn dần lên từng ngày”.

Đọc bên trong của đền có mười hai bài thơ (từ 14 đến 25)

SỐ MƯỜI BỐN 14

"Ngài xuống trần từ Đâu Suất trên trời cao.
Sau khi đã trồng cây đức độ thì ngài gặt trái Nát Bàn
Khi Ngài sáng lập Phật pháp là buổi đầu thời Châu
Và Phật pháp được nhập vào Trung Hoa thời Hậu Hán".

SỐ MƯỜI LĂM 15

"Sự truyền giáo là nhằm mục đích thương yêu và độ lượng
Vì muốn cứu nhân độ thế mà Phật phải băng qua Biển Nam
để đến đây.

Ngài khuyên bảo chúng sanh phải thi theo con đường thiện.

Các kinh Phật đem lại hàng nghìn điều tốt về giáo thuyết
chính thống".

SỐ MƯỜI SÁU 16

"Các điềm lành đã xác định trái đất này là định mệnh, đó là
dấu hiệu hòa hợp giữa trời với con người.

Đó là sự hình thành của tháp màu đỏ.

Nhờ trí tuệ mà người có thể biết mọi điều.

Với sự nhạy cảm người làm việc thiện và người được danh
thơm".

SỐ MƯỜI BẢY 17

"Quyền lực của Phật là tuyệt vời. Ngài có thể ngừng tiếng
chuông và quặng lẫn với tiếng reo trong trúc qua làn gió.

Sự huyền nhiệm của giáo thuyết khi được thấm nhuần thì êm
đẹp như hương thơm của hoa.

Chùng nào an bình thịnh trị êm ả và sáng ngời như ánh sáng
mặt trời ban mai trong cảnh tươi mát của thiên nhiên.

Những công trình ấy sẽ trường tồn dưới hào quang của trời".

<https://tieulun.hopto.org>

SỐ MƯỜI TÁM 18

“Tư thể tuyệt diệu của ngài cho ta thấy sự tuyệt hảo.

Đã thành một thân thể vàng ngời thanh thân và hành động xây dựng của Ngài lan khắp nơi.

Ngài đã nêu lên quyền năng để làm chúng sanh diễm phúc.

Để chúng sanh có được hạnh phúc và trở thành đức Phật tất cả”.

SỐ MƯỜI CHÍN 19

“Khi giờ những cuốn kinh làm bằng lá bói.

Phật ngồi trên tòa sen để truyền đạo.

Chùng nào mặt trời của Phật ngời sáng tỏa khắp bốn châu

Hoàng đế bằng việc thiện sẽ đem giáo pháp ba bánh xe ra truyền bá”.

SỐ HAI MƯƠI 20

“Nếu phía Tây của kinh đô, dựng lên nhiều chùa Phật

Có nghĩa là hoàng đế thỏa ước nguyện của dân đã cho xây lên.

Công trình ấy khiến cho hào quang của những diêm lành từ trời tỏa xuống trở thành bất tử.

Sáng tỏa lung linh như ánh dương lúc mặt trời mọc”.

SỐ HAI MƯƠI MỘT 21

“Giống như dòng sông oai nghi, đạo Phật đi trên con đường thịnh đạt.

Giữa sự sùng bái khắp nơi của các dân tộc

Cầu mong Phật đưa đến hạnh phúc cho chúng sanh để khuyến khích họ.

Và để làm cho đạo sáng ngời hơn và cơ nghiệp của hoàng đế cường thịnh hơn”.

SỐ HAI MƯƠI HAI 22

“Mặc dù tinh tú của Phật không vẫn đục và phong thái của Ngài là vô úy, việc Ngài làm vẫn chứa đựng huyền nhiệm vô biên.

Đối với Ngài khoái lạc là vô nghĩa và ngài không quan tâm đến gì cả.

Chùa đã hoàn chỉnh trùng tu chói lọi giữa trang trí vàng

Và Bào tháp gọi lên sự tôn kính Phật giáo”.

SỐ HAI MƯƠI BA 23

“Không cần tìm hiểu đến các ham muốn của nhân loại, đức Phật chỉ biết bằng thần giao cách cảm

Bằng trí tuệ, Ngài thâm nhập vào tính cách khó dò của các sinh linh

Biết việc thiện, Ngài có thể đáp ứng một cách bí ẩn ở những nơi rất âm u.

Như thế cũng chứng tỏ tính chất thoát tục và thiêng liêng của ngài”.

SỐ HAI MƯƠI BỐN 24

“Đừng nên hỏi đức Phật có hay không

Chỉ cần biết khi ta nghĩ đến điều hay thì đấy là Phật.

Khi đã thấm nhuần “bát chánh”¹ thì lòng ta vững vàng

Và khi ta hiểu “thất năng”¹ thì ta hiểu hết mọi điều”

¹ “Bát chánh” là tám con đường và lời dạy mà thực hiện được sẽ lên Niết bàn: Bốn điều mọi người phải theo:

1. Tư tưởng tốt và chính trực.
2. Lời nói tốt và thẳng thắn.
3. Hành động tốt và chính đáng.
4. Nhìn thẳng.

Bốn con đường khác dành cho tu sĩ: đây là những con đường phụ:

1. Sống ẩn dật.
2. Chăm chỉ học đạo.
3. Suy nghĩ đến đạo.
4. Tịnh tâm ngay thẳng.

SỐ HAI MƯƠI LĂM 25

*“Hương trầm dâng Phật thơm ngát cả bầu trời
Bóng cây Việt² đang đong đưa trên vạn nhà
Mặc dầu không phải là đệ tử của thân thánh của Phật giáo
Trầm vẫn trọng vọng Phật giáo vì hạnh phúc và thịnh vượng
của dân”.*

Phía ngoài đền có 4 bài thơ (Số 21 đến 29):

SỐ HAI MƯƠI SÁU 26

*“Một vị Bồ tát điềm nhiên từ chối những sắc phong của vua
Tân muốn ban cho³*

Vị Bồ tát ấy là một trong mười tám sứ đồ đến từ cõi Phật.

Có những vị khác khắc phục được rồng.

Và những vị khác nữa quy phục được bầy cọp”.

¹ “Thất năng” Bảy điều nghiêm cấm cơ bản của giáo thuyết. Năm điều cho Phật tử:

1. Không giết hay tiêu diệt chúng sanh.
2. Không trộm cắp.
3. Không nói dối.
4. Không ngoại tình.
5. Không nghiện rượu.

Hai điều khác cho tu sĩ.

1. Không dùng vàng bạc.
2. Chỉ ăn vào giờ quy định.

Cần thêm vào bảy điều giới cấm trên, ba điều nữa (cho đủ số mười) mà cũng chỉ để dành cho tu sĩ:

1. Không dùng dầu thơm hoặc giấy hoa.
2. Nằm ngủ trên chiếu trải đất chứ không giường cao.
3. Miễn tham dự hát, múa, nhạc, trò chơi.

² Việt: cây mà vỏ dùng để làm hương.

³ Một vị Bồ tát tên là Cưu Ma La Thập do vua Tàu chỉ định dịch kinh Phật. Hoàn thành công việc, vua muốn phong cho ông chức tước nhưng ông từ chối.

SỐ HAI MƯƠI BẢY 27

“Mục tiêu của Phật giáo là độ thế

Giáo thuyết Phật đi đến tình thương và độ lượng

Nếu đến chùa, người ta nhìn kỹ các pho tượng Phật

Sẽ thấy các mắt Phật chiếu sáng bốn phương trời”.

SỐ HAI MƯƠI TÁM 28

“Đạo rộng như biển cả nhưng nó cũng có điểm cuối như biển có bờ.

Ai đã hành đạo đều có thể đạt được như các con tàu đi trên biển khơi cũng sẽ đến bến.

Giáo thuyết được hành đạo, thì càng sáng ngời cũng như mặt trăng càng về khuya càng sáng chói.

Tiếng chuông và tiếng trống gọi lên sự hiện diện của Phật”.

SỐ HAI MƯƠI CHÍN 29

“Như khi lên đến đỉnh núi, nhìn thấy bờ biển

Giữa lúc nóng nực ban ngày được hít không khí mát mẻ của gió nồm dưới bóng cây.

Và khi thấy làn sóng nước, cuộn lòng người vui sướng

Để tai nghe tiếng gió và tiếng nước chảy người ta càng thấm nhuần đạo lý”.

Khi ra khỏi đền Hương Nguyên thì sẽ nhớ đến đền Quan Âm (xem sơ đồ tổng quát). Ngôi đền đó hình chữ nhật, chiều dài đo được 20m và chiều rộng đo được hơn 13m. Bên trong, ở giữa người ta thấy có ghi:

SỐ 1 (xem sơ đồ kèm theo của đền Quan Âm)

*

* *

<https://tieulun.hopto.org>

“Đền Quan Âm”

Và bên phải và bên trái, treo ở trên các cột hai câu đối:

SỐ 2 VÀ 2a

“Phật ngự trong lòng chúng ta. Cũng chẳng phải cần leo núi “Linh Sơn” và “Thúu Lân”¹ để tỏ lòng chân thành của chúng ta khi thấy thế giới bên ngoài”.

“Hư vô là cực lạc và giữa những bận rộn của thế giới người ta vẫn nghĩ đến vườn “Lộc Uyển” và “Kỳ Viên”²”.

Cuối đền, một bàn thờ vuông xây bằng gạch (số 3 của sơ đồ) độ 1,3m chiều cạnh và 1m chiều cao dưới một tán thờ bằng lụa có tượng Quan Âm lớn bằng đồng đỏ.

Ở hai bên, sát tường có treo trên cột hai câu đối:

SỐ 4 VÀ 4a

“Khi lật những trang sách làm bằng bổi

Đức Phật ngồi trên tòa sen giảng thuyết”.

Gần câu đối số 4a có một chuông đồng (số 5 của sơ đồ) có chiều cao 0,75m và có ghi 4 chữ sau:

“Chuông Minh Thị Trọng”

Trước bàn thờ, trên một chiếc bàn (số 6 của sơ đồ) hai tượng khác nhỏ hơn của Quan Âm bằng đồng vàng.

Bên phải và bên trái có hai bảng vẽ lòng kính hình của Văn Thù trên một thanh sư (sư tử xanh) và Phổ Hiền trên một bạch tượng (voi trắng).

¹ Linh Sơn và Thúu Lân: núi ở Ấn Độ trên đó Phật giảng thuyết. Nói rộng ra là miền Phật.

² Lộc Uyển và Kỳ Viên, vườn tuyệt mỹ của miền Phật.

Kế đó, giữa hai bức tranh, dưới một lồng kính có năm tượng đồng tượng trưng năm vị Phật điều khiển 5 phương (ngũ phương), nghĩa là Bắc, Nam, Đông, Tây và Trung.

Phía trước, trên một bàn nhỏ (số 7 của sơ đồ) có bàn trái khảm có thêm mấy chữ sau đây:

“Hoàng đế vạn tuế”.

Trước bàn (số 7) treo ở cột hai câu đối.

SỐ TÁM 8 VÀ TÁM a 8a

“Đức Phật đưa chúng sanh đến con đường thiện như một hướng đạo tay cầm gậy đi trước và kêu: “Hãy coi chừng”.

Các kinh Phật đem lại nghìn điều tốt trong con đường chính truyền giáo”.

Sát tường hông của đền, cũng có treo ở các cột bốn câu đối:

SỐ CHÍN 9 VÀ CHÍN a 9a

“Đạo Phật, cũng giống như đạo Khổng dạy cho chúng ta điều thiện

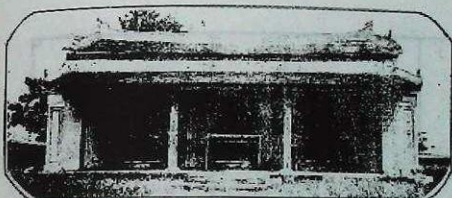
Mặc dầu thân nhiên nhưng Phật cũng giúp đỡ cho những người hoạt động”.

SỐ MƯỜI 10 VÀ MƯỜI a 10a

“Cầu mong cho tháp được trang điểm bằng bảy chất quý vĩnh viễn trong bầu trời trong lành

Chính tâm là điều mong duy nhất của Phật”.

Sau cùng của đền, người ta để ý đến mỗi bên các bàn (số 11 và 12 của sơ đồ) trên đó có đặt trong các khung sơn nhiều tờ giấy có nhiều chữ viết. Đó là danh sách của những ông hoàng bà chúa tiết tự.



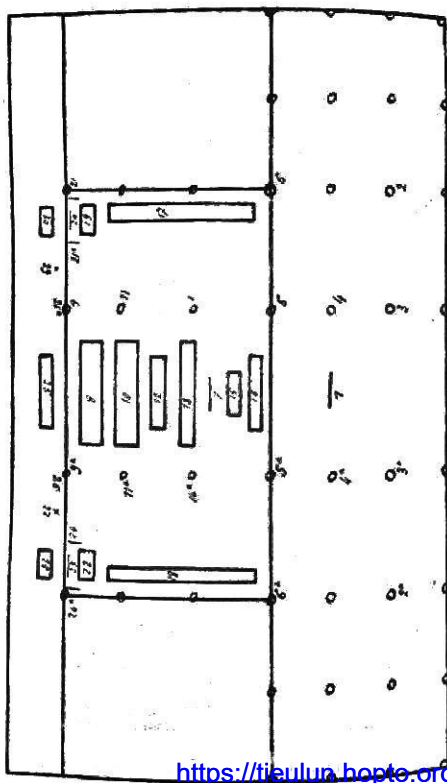
Một trong các ngôi điện và các pho tượng Kim Cang tại chùa Thiên Mẫu



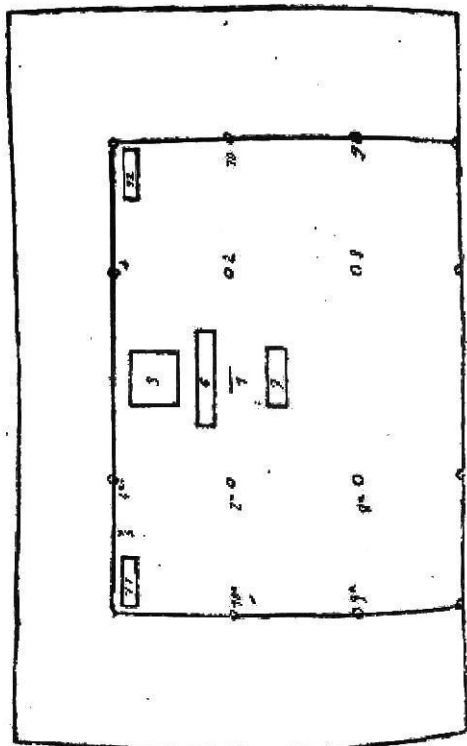
La hán trấn áp con rồng



La hán trấn áp con hổ



Sơ đồ đền Đại Hùng



Sơ đồ đèn Quan Âm

MỘT DÒNG DỒI TRUNG THÂN HỌ NGUYỄN KHOA

G. RIVIÈRE

Giáo sư

Họ Nguyễn Khoa nguyên quán ở làng Trạm Bạc, tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kim Môn, tỉnh Hải Dương (Bắc kỳ). Theo yêu cầu của Nguyễn Khoa Minh, Thượng thư Bộ Lễ, họ được ghi vào tháng 11 năm Minh Mạng thứ 10, 1829 vào Dinh Bộ (việc chính thức trong việc bộ) của làng An Cựu, huyện Hương Trà (nay là Hương Thủy) gần thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên.

Gia tộc hiện nay ở xóm Gia Lạc, xã Dương Nỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Thế hệ thứ nhất: NGUYỄN ĐÌNH THÂN

Nguyễn Đình Thân sinh năm Quý Sửu (1553), mất năm Quý Dậu (1633), thọ 81 tuổi. Năm Mậu Ngọ (1558) lúc mới lên 5 tuổi đã theo Nguyễn Hoàng (Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế) trấn ở Thuận Hóa từ thời đó, vị trí ấy gọi là Ái Tử, làng ở phía bắc kinh thành Quảng Trị ngày nay.

Phục vụ từ 20 tuổi, Thân đã lên chức tiểu đoàn trưởng của tỉnh Quảng Trị ngang tước Quận công Đô Thống, ông ở về phía đông nam núi Ngự Bình tại xóm Tứ Tây. Khi chú ý đến các chữ trên các bia mộ, cha Cadière này ra ý nghĩ phổ biến với hội chúng ta biết những thông tin mà may mắn thay ngài hiểu được. Ngài mới nhờ cậy đến ông Nguyễn Khoa Đạm, giáo học chữ Hán ở trường Quốc Tử Giám và như vậy ngài có được bản dịch ra chữ quốc ngữ những tư liệu giúp cho tôi ghi lại các tiểu sử sau đây: tôi

cũng cần ghi cả tên ông Nguyễn Khoa Kỳ, Tư vụ của Bộ Hộ mà sự cộng tác của ông rất quý giá đối với tôi.

Các tư liệu vừa dựa vào gia phả Nguyễn Khoa vừa dựa vào các sách: “Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập” và “Đại Nam liệt truyện tiền biên”.

Thế hệ thứ hai: NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

Sinh năm Giáp Ngọ (1594) Nguyễn Đình Khôi mất năm Mậu Ngọ (1678), thọ 84 tuổi.

Ông làm viên chức thời Công Thượng Vương (Thần Tôn Hiếu Chiêu Hoàng đế (1635 - 1648) quan lại của Phòng Tài Chính¹,

¹ Năm Giáp Dần (1614), Sãi Vương (Tể hay Sĩ Vương, Hi Tông Hiếu Văn Hoàng đế (1613 - 1635) có lập ba phòng chính để cho chạy công việc vương quốc. Như vậy ở quyền trị vì trung tâm:

1. Xá Sai Ti điều hành do hai quan lại: một Đô tri và một Ký lục mà chức vụ tương ứng với các Thượng thư Bộ Hộ và Nội vụ ngày nay.

2. Khu Tướng Thần Lại Ti phụ trách thu thuế vật hạn và bạc với một giám đốc cai phòng gọi là cai bộ.

3. Khu Linh Sự Ti, phụ trách chăm lo lễ bái, bảo đảm cung cấp lương thực cho quân lính Hoàng gia với người đứng đầu là Vệ úy.

Tổ chức theo Sãi Vương dự trừ mỗi một khu: ba Cầu kẻ chánh phòng; bảy Cai hạp phó phòng; mười Thủ hạp trưởng phân ban, bốn mươi Ty lại Tham tá ủy viên thư ký.

Về sau này đặt ra:

a. Một văn phòng trung ương Nội Linh Sự Ti lo tổng giám thị thuế và được giao quản lý kho của vua (1617).

b. Hai phòng phụ: Tả Linh Sự Ti và Hữu Linh Sự Ti hay Linh Sự bên tả và bên hữu vào năm 1632 có chức năng thu thuế trong hai tỉnh trực thuộc triều đình, và thuế thân mới theo tỷ lệ Sai dư tiền, do Sãi Vương quy định vào thời kỳ đó.

Năm Giáp Tý (1744) dưới thời Võ Vương (1738 - 1765) có những thay đổi như sau:

Ký lục thành Lại bộ Thượng thư Bộ Lại.

Đô tri thành Hình bộ Thượng thư Bộ Hình.

Nha úy (Vệ úy) thành Lễ bộ Thượng thư Bộ Lễ.

Cai bộ Phó đoán sự thành Hộ bộ Thượng thư Bộ Hộ (tài chính).

Nam tước Thuần Mỹ (Tướng Thần Lại Ti, Thuần Mỹ Nam. Từ đó trở đi chữ lót *Đình* thay bằng chữ *Khoa* do lệnh của chúa và con của Nguyễn Đình Khôi là Nguyễn Khoa.

Thế hệ thứ ba: NGUYỄN KHOA DANH

Nguyễn Khoa Danh sinh năm Nhâm Thân (1632) mất năm Đinh Sửu (1697) vào tuổi 65.

Ông giữ chức quan lại dưới thời Hiền Vương (Thái Tôn Hiếu Triết Hoàng đế - 1648 - 1687), sau đó dưới thời Ngãi Vương (Anh Tôn Hiếu Nghĩa Hoàng đế - 1687 - 1691) và sau cùng dưới thời Minh Vương (Hiền Tôn Hiếu Minh Hoàng đế - 1691 - 1725) ông lên đến chức Trường phòng của Kinh thành ngang tước Bá tước Cảnh Lộc (Chánh dinh Câu Kê, Cảnh Lộc bá).

Thế hệ thứ tư: NGUYỄN KHOA CHIÊM

Nguyễn Khoa Chiêm sinh năm Kỷ Hợi (1659), mất năm Bính Thìn (1736) thọ 78 tuổi.

Lúc đầu ông giữ chức Trường phân ban (Thủ hạp). Năm Tân Tỵ (1701) niên hiệu 10 Minh Vương (Hiền Tôn Hiếu Minh Hoàng đế - 1691 - 1725) đồng thời với các đồng nghiệp của ông: Trần Đình Khánh, Tôn Thất Diệu, Tống Phước Tài bỏ ra Quảng Bình để chỉ huy các đoàn quốc và xây bố phòng.

Năm Canh Dần, niên hiệu 19 Minh Vương, ông được thăng cấp Phó phòng (Cai hạp) và ông còn giữ chức Tri bộ¹ cùng trong một tỉnh.

Lại thêm hai bộ: Bộ Binh (Thượng thư Bộ Binh: chiến tranh) và Bộ Công (Thượng thư Bộ Công chánh).

Các Văn Chức thành Hàn Lâm viện.

¹ Theo Nguyễn Khoa Đạm, chức Tri Bộ tương đương với Bộ chánh của thời Gia Long lập nên.

Ông cha vợ Nguyễn Khoa Chiêm là Trần Đình Ân. Tổ tiên của Trần Đình Phát mới vừa mất. Là quan lại có uy tín của triều đình, Trần Đình Ân không quên khuyên con rể thường xuyên phải biết ơn triều đình. Chiêm được nhận nhiều sứ mạng quan trọng để hoàn thành.

Niên hiệu 23 Minh Vương, năm 1714, ông phụ trách phân phối lương thực cho quân đội và quy định thuế khóa mà ông tính theo đặc điền và trình lên chính phủ.

Để khen thưởng sự tháo vát và trung thành mà ông đã tỏ rõ trong dịp ấy, ông được phong chức Trưởng phòng (Câu kê) và năm Ất Vĩ (1715) Minh Vương năm thứ 24. Ông tiếp tục phục vụ tạm thời chức vụ Tri bộ và ông đã kết hợp với chức cố vấn quân sự của kinh đô (Chánh dinh Câu kê, Tham tán quân ký). Năm Mậu Tuất (1718) ông được giữ chức Giám đốc sở Tài chính (Cai bộ của Tướng Thần Lại Tì).

Chiêm còn giữ chức Phó Doãn sự (loại Phó Chủ tịch hội đồng Phủ chúa¹).

Năm Giáp Thìn (1724) Chiêm lại được bổ nhiệm Tham Chánh như Phó Tổng đốc của tỉnh chính nổi nghiệp ông cha vợ trong chức vụ Tổng chỉ huy dân sự và quân sự của Kinh thành và chủ tịch Hội đồng phủ chúa (Chánh doãn sự quan binh dân bộ tộc gia tham tán).

Dưới thời Ninh Vương (Túc Tôn Hiếu Minh Hoàng đế - 1725 - 1738) ông nghỉ hưu vì già yếu. Một hôm biết mình sắp chết, ông

Theo ông Nguyễn Khoa Kỳ thì Tri bộ là một quan chức ngạch giữa Tham tri và Tuần phủ. Cai bộ có Tri bộ giúp việc, còn Tri bộ thì không có quyền hành mà chức vụ chỉ là chấp hành các lệnh vua.

¹ Chúng tôi không biết Cai bộ có phải là Phó Doãn sự hay không nhưng hai chức ấy đều gắn liền với nhau <https://tieulun.hopto.org>

mặc lễ triều và hướng về triều đình vua, lạy hai lạy rồi về giường nằm. Cái chết đến êm ả không phải mắc bệnh gì.

Chức truy tặng là: *Chiến lược trung quân bậc Hồng Đức* và phong đặc biệt lên trụ triều đình với băng vàng và tím có ghi chức tước truy phong *Vinh Lộc Đại Phu, hàng quân công Bằng Trung* (Hiệu Mưu Đồng Đức Công thần, Đặc Tấn, Khai thủ Thượng Trụ Quốc kim tư, Vinh Lộc Đại Phu, Báng Trung Hầu).

Ông là tác giả cuốn: Nam Triều công nghiệp Diễn chí xuất bản niên hiệu 28 (Kỷ Hợi) Minh Vương.

Thế hệ thứ năm: NGUYỄN KHOA ĐĂNG

Nguyễn Khoa Đăng, con thứ hai của ông Chiêm sinh năm Tân Vị (1691), mất năm Ất Tý (1725) hưởng dương 35 tuổi.

Minh Vương (1691 - 1725) có dịp biết nhiều công lao của ông Chiêm, nên cho con thứ hai của ông thành viên Văn chức viện.

Năm Canh Tý (1720), thừa lệnh chúa, ông đi tổ chức đặc điền của Quảng Nam và Phú Yên vốn thuộc quyền chúa Nguyễn kể từ năm 1570.

Được khen thưởng, năm Nhâm Dần (1722) ông lên chức cố vấn đặc biệt, tổng cai các đạo quân, phụ trách công tác quân sự quan trọng của đất nước ở kinh đô (Chánh Dinh Nội tán Thông tri quân quốc trọng sự). Cùng thời kỳ ấy ông viết lời giải thích các đạo luật để dễ áp dụng hơn.

Hoài nghi, châm chọc, tính vui vẻ, bộc trực, nghiêm khắc, chẳng coi ai ra gì ngoài chúa, ông được ân sủng của chúa một phần là nhờ cha ông, một phần là nhờ trí thông minh nhanh nhẹn, cho nên Đăng có nhiều kẻ đối nghịch. Người ta ganh ghét ông cho nên sau khi Minh Vương chết (1725), ông bị những tay sai của Nguyễn Cửu Thế giết chết. Ông này rất sợ ông Đăng là người liêm khiết và

công bằng nên chỉ có thể thực hiện ý đồ mưu sát sau khi chúa Minh chết.

Vào hè năm Ất Tý Thế ri tai với Túc Tông (Ninh Vương) rằng Đấng có ý định đánh cướp triều vua nhờ các thiếp của Minh Vương, để tiện bề chọn người kế vị lên ngôi. Nếu như thế thì Ninh Vương có thể sẽ không nối ngôi cha nên muốn giữ được ngai vàng phải thủ tiêu ông Đấng. Thế báo cho ông Đấng biết là thế tử kế vị triều tập ông đến. Đồng thời Thế bố trí người nhà đến phục kích dọc đường để ám sát ông Đấng.

Túc Tông, sau khi biết tin người cộng sự iối lạc của vua cha đã mất, lập tức phong cho con trai trưởng của Đấng tên là Trung tước Khuông chánh Nam. Đây phải chăng là một sự đồng lõa của Túc Tông, lịch sử không thấy ghi chép.

Có nhiều chuyện kể lại rất lý thú xung quanh cuộc đời can củ và uy thế của Đấng. Chúng ta lược lại một số:

1. Quảng Bình đầy rẫy kẻ cướp: ông Đấng phải đến đó những người chỉ điểm theo dõi kẻ gian và đã biết rõ tung tích. Một hôm có một người đàn bà đến tìm ông để phàn nàn là bà bị ngã ở độ cao do Thần Đá trên đường đi và bà đã làm đổ hết dầu. Mặc dầu bà đã cúng Thần Đá khi đi nhưng không hiểu vì sao lúc về vẫn gặp nạn.

Ông Đấng nghe câu chuyện xong thì cho bà kia về và tuyên bố bà kiện không có chứng cứ cho nên không phạt.

Vài hôm sau, ông báo các thư ký rằng: "Tình ta có nhiều vụ cướp bóc gây lăm nạn. Vị Thần Đá mà người đàn bà hôm nọ đến kiện dĩ nhiên là linh lắm. Tại sao lại còn để xảy ra nhiều việc không may cho dân dưới dưới quyền ta sau khi vị thần đã nhận biết bao là lễ cúng đem tạ?

Tức thì ông ra lệnh cho Thần Đá phải đến để hỏi cung khi vị thần xuất hiện. Ông Đấng dâng cúng kẻ đó mới hỏi thần: "Vị thần

đã ngọam bao nhiêu lễ tạ của người ta dâng, hôm nay, trước mặt ta người phải nói rõ tên những kẻ cướp để trấn an cho dân. Các lực sự đâu hãy đem giấy ra và đợi đó, khi vị thần mở miệng khai thì ghi hết cho ta. Trong nội ngày nay danh sách của bọn gian phải cho xong, kẻo không ngày mai tiếp tục hỏi cung”.

Có bao giờ đá lại nói được? Đến đêm rồi mà chẳng có một chữ nào được khai ra.

Trong đêm, ông Đăng cho người ở đáng tin cậy đào hố ở giữa sân có giao thông với trong nhà, trên hố người ta đặt ván và đắp đất lên bằng phẳng như không có gì xảy ra.

Ngày hôm sau người ta khiêng vị thần đá ra đẩy để tiếp tục hỏi cung. Như vậy là đã có người ngồi sẵn dưới hố để nêu tên kẻ gian và các tên đó được hô lớn lên.

Đến trưa cả dân chúng đều bàn tán về chuyện kỳ lạ này và kéo nhau đến xem vị thần đá rất đông. Ông Đăng bắt mỗi người một đồng tiền kẽm để thỏa mãn sự tò mò của họ. Số tiền thu được khá nhiều để trả lại cho người đàn bà bán dầu bị mất.

Còn bọn gian thì người ta nêu tên để bắt chúng. Chúng bị tóm cả lũ và phải thú nhận tội. Những bọn đồng lõa phải từ bỏ cái nghề nguy hiểm này hay bỏ trốn đến các vùng khác để chịu hơn.

2. Ở điểm mà con đường quan chạy qua vùng cát của Truong Hồ Xá (thường gọi là Truong Nhà Hồ) có xảy ra nhiều vụ cướp. Những kẻ trộm tấn công người qua đường, chiếm hành lý của họ và biến mất trong truong không làm sao tìm chúng được. Ông Đăng cho gán hai mươi hòm có người nằm trong giả như đoàn người đi buôn bán qua truong. Đám cướp ẩn nấp thấy đoàn người đông ước tính một miếng giàu và đầy đủ nên lao ra, cả đám chiếm hàng hóa và đưa gấp vào bụi rậm để chia của. Nhưng cái hòm cuối cùng có khoét lỗ để cho người nằm ở trong hòm có thể thả những

mẫu giấy nhỏ chỉ đường cho quân lính theo vết để tìm đến. Cả bọn cướp tụ tập để chia của chiếm, những người trong các hòm đồ đạc vùng dậy, trong khi đó thì quân lính đã bao vây xung quanh và trong giây lát cả lũ gian bị tóm gọn.

Sau này để hủy cái truông nổi tiếng này khiến người ta không còn nhớ, ông Đăng ra lệnh cho hành khách qua đây mỗi người phải chặt cành cây khi đi ngang qua: ông phát rựa cho họ ở hai đầu đường. Như vậy con truông này trở nên tươm tất không còn bụi rậm cho ai có thể lẫn trốn nữa.

3. Con sông, ngang đoạn phá Tam Giang ở vùng Bàn Ngược, huyện Quảng Điền, làng Vĩnh Xương và Kế Môn rất sâu và có nhiều đường vòng cung nguy hiểm. Thuyền đồ thường bị đắm, nhất là về thu và đông. Người ta cho là do tác hại của sóng thần. Ông Đăng tìm cách để ổn định tình hình. Một hôm ông tuyên bố sẽ nã pháo vào các sóng thần để bảo toàn cho hành khách. Ông cho đóng một chiếc tàu và trang bị một khẩu pháo.

Trước mặt vua, ông ra khơi, cho bắn hai phát đại bác cắt đôi và phá hủy sóng thần, phát thứ ba không trúng đích nên lần sóng thần thứ ba thoát được. Nhưng đến đêm ông Đăng cho đào một con kênh thẳng và làm mất hẳn nguyên nhân gây hại của nó.

Khi đào đất lên thấy màu đất đỏ sẫm và nước ở đáy như lẫn máu, dân chúng đã tin cả ba sóng thần vị chết vì đại bác.

Danh tiếng của ông Đăng vang lừng và thẳng lợi của ông rất lớn.

Một bài ca nói rằng:

“Thương anh em cũng muốn vô

Sợ truông Nhà Hồ sợ phá Tam Giang”.

Và câu trả lời:

<https://tieulun.hopto.org>

*“Phá Tam Giang ngày rày đã cạn
Truong Nhà Hồ, Nội tán cảm nghiêm”.*

4. Ông Đăng cấm bán thịt ở chợ. Ai ăn thịt nhiều sẽ bị phạt. Các đại gia cho rằng biện pháp này quá đáng nên rất thù oán người ra lệnh.

Một hôm, ông Luân, Quốc công mời ông Đăng đến chơi nhà và khi mời cơm chỉ có muối. Thấy ông từ chối, người chủ bữa tiệc khôì hài nói:

“Thưa ngài, ngài không ăn muối được sao ngài lại cấm kẻ khác không được ăn thịt?”

Đó là bằng chứng của sự căm ghét mà ông Đăng gây ra trong hàng ngũ những người có chức quyền.

5. Một anh nông dân có một đám ruộng trồng dưa. Một đêm, một trong số kẻ thù của anh đến bằm nát quả và cây bằng rựa trên ruộng ấy. Người chủ bị xúc phạm đến trình với ông Đăng và ông này ra lệnh cho dân làng đem nộp tất cả rựa và mỗi dụng cụ đều phải ghi tên người chủ. Người nhà của ông bèn ném lưỡi rựa và sau cùng đã tìm được một chiếc có vị đăng ở mồm. Thế là chủ nhân của dụng cụ bị phát hiện và cuối cùng phải thú nhận với ông Đăng là tác giả của việc ác bị thưa kiện.

6. Có một ông thầy bói ăn cắp đồng tiền của bà bán dầu và bà này đến kiện với ông Đăng. Người thầy bói bị hỏi tra, dò lỗi cho mắt mù của mình. Thật ra người mù làm sao mà ăn cắp được. Nhưng dù anh ta có nói bị mù, cũng cứ lục soát và đã tìm thấy có tiền trên người anh. Đem ném tiền vào một chậu nước trong đây, đồng tiền đã nổi một ít dầu. Kẻ trộm buộc phải nhận tội.

7. Trong làng Hồ Xá, những người làm giấy cứ bị ăn cắp thường xuyên nhiều lần. Họ đến kiện với ông Đăng, ông cho dân làng kê khai tên mỗi người và chỗ ở của mình. Tức thì giá giấy

tăng vọt. Các kẻ trộm lợi dụng cơ hội đem bán giấy đã ăn cắp. Các người bị mất cắp theo lời khuyên của ông Đăng đã phát hiện giấy của mình bị đánh cắp và tức khắc kẻ trộm bị bắt quả tang.

8. Anh em, con cái và bà con bên ngoài của chúa sống xa hoa nên tiêu pha nhiều. Để được thỏa thích họ tha hồ vay tiền có lãi tại ngân khố mà không hoàn trả.

Ông Đăng khi biết việc ấy xin phép Minh Vương cho truy lùng những người bắt liêm ấy: “Tâu bệ hạ, xin bệ hạ áp dụng cả luật lệ cho người bà con của bệ hạ thì việc nước mới thịnh đạt”. Vị chúa chấp nhận ý kiến ấy.

Bà chị cả của vua đã vay những số tiền khá lớn mà không chịu trả nhưng chả ai dám đòi. Ông Đăng cho bốn, năm người tớ gái đến chờ lúc bà đi dạo chơi đến túm vớng bà và đòi trả nợ. Bà này nổi giận trở vào Nội và đến than phiền với em bà. “Thưa bệ hạ, bệ hạ phải làm sao bảo vệ chị chống lại hành động thô bạo của Nội tán”. Vị chúa mới khuyên bà và an ủi: “Luật nước phải áp dụng đối với tất cả mọi người và trước hết là gia đình ta. Ông Nội tán phải thi hành và thực hiện và nếu ông giữ bà chẳng qua là phải làm nhiệm vụ của mình. Trẫm làm gì được?”.

Cuối cùng chúa cho bà một món tiền lớn từ quỹ tiền riêng của mình để cho bà trả nợ. Từ đó về sau khi vị Nội tán đòi nợ là mọi người thi hành.

Người anh cả của ông Đăng tên là Hỷ, Chánh dinh Văn chức viên, Bá tước Tài Thanh và các em của ông: Hiệp - Chánh dinh Tri Hộ, Nam tước Chiêu Tài; Đài - Chánh dinh Văn Chức viên - Bá tước Triệu An và Đệ - Chánh dinh Văn chức viên Quận Kiêm Long.

Các con ông Đăng: Trung - Nho học, Tử tước Khuông chánh; Hiếu - Khâm sai, Tham tán, Hầu tước Hiếu Thuận và Trục - Khâm sai, Tuần vũ và Hầu tước Trục lượng.

Thế hệ thứ sáu: NGUYỄN KHOA THUYỀN

Nguyễn Khoa Thuyền sinh năm Giáp Thìn (1724) mất năm Kỷ Dậu (1789) thọ 66 tuổi.

Dưới thời Võ Vương, Thế Tôn Hiến Võ Hoàng đế (1738 - 1765), ông lên chức Cai Bộ tỉnh Long Hồ ở Hậu Giang.

Dưới thời Huệ Vương, Duệ Tôn Hiếu Định Hoàng đế (1765 - 1777) năm Giáp Ngọ (1774), thời kỳ nổi dậy của Tây Sơn, ông với Tổng Phước Hiệp chỉ huy đạo quân của 5 tỉnh: Bình Khương, Bình Thuận, Trần Biên, Phiên Trấn, Long Hồ đánh tan quân xâm chiếm và lấy lại được ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khương. Sau đó ông tập hợp binh sĩ ở Văn Phong, Hòn Khôi và theo Nguyễn Ánh (sau này là Gia Long), Duệ Tôn mà ông đi tìm gặp ở Bình Khương khi các vị này đồ bộ lên đò trốn trên một chiếc đò về phía Nam. Ông đến đây để trình diện với chúa, được giữ lại bổ nhiệm chức Tham chánh và giao cho trách nhiệm phải phò về Gia Định.

Năm Bính Thân (1776), ông Thuyền được giữ chức Khâm sai (Đại diện vua) Tham chánh, đứng đầu hai bộ Hộ và Binh và giữ chức đặc biệt về thuyền bè, Hào tước Hiếu chương, (Khâm sai, Tham chánh, Kiêm Hộ, Binh nhị Bộ Cai Tào vụ, Hiếu Chương Hầu).

Khi Nguyễn Ánh bị tan rã, phải lần trốn, Thuyền chẳng biết đâu mà tìm nên trà trộn trong dân chúng và sống như nông dân.

Sau ông trở về Huế.

Chức được truy phong của ông: Đặc Tấn, Tả Quốc, Kim tử, Vinh Lộc Đại Phu, Hiếu Chương Hầu.

Ông Thuyền là con thứ năm của Nguyễn Khoa Hạp, ông này là con thứ ba của ông Chiêm. Ông có 4 người anh và 4 người em đều là quan lại.

Các ông chú, bác đều có đông con, đều có chức tước, có vài vị là quan chức cao về hành chính.

Thế hệ thứ bảy:

1. NGUYỄN KHOA KIÊN

Nguyễn Khoa Kiên sinh năm Giáp Tuất (1754), mất năm Ất Vĩ (1775) hưởng dương 22 tuổi. Ông là con đầu lòng trong số 14 người con của ông Nguyễn Khoa Thuyên.

Dưới thời Huệ Vương (1765 - 1777): Năm 20 tuổi ông là Cai đội, tiểu đoàn trưởng, sau đó làm Khâm sai, thanh tra các đạo quân chiến đấu trung đoàn trưởng, Hầu tước Triệu Thành (Khâm sai, Đốc chiến, Chương cơ, Triệu Thành hầu). Ông thuộc quân của Tổng Phước Hiệp.

Với một sức khỏe lạ thường và vóc người cao lớn, Kiên đánh lại quân Tây Sơn. Mặc dầu cầm quân ít, nhưng ông đã may mắn trong các cuộc tấn công chống lại với đối thủ quân số đông hơn. Vì vậy ông được mang danh là Triệu Tử Long.

Đôi phương đã có kinh nghiệm biết được sự táo bạo và lòng dũng cảm của ông nên bảo nhau tránh né và bảo nhau phải coi chừng ông dù ông còn trẻ.

Trong một trận đánh chống Tây Sơn ở ngoài biển khơi Phú Yên, gió xô dạt Kiên và binh lính vào đảo Tam Sơn. Họ đều bị bắt. Trong thời kỳ ấy Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân lãnh đạo ở Quảng Nam kháng cự chống lại quân xâm chiếm và làm cho thất bại. Nhóm Tây Sơn thất vọng không đánh được hai tướng dũng cảm ấy và họ sẽ sung sướng nếu được ông Kiên giữ vai trò như một tướng lĩnh để chống lại triều Nguyễn.

Biết mục đích ấy, nhưng ông Kiên vẫn một lòng trung thành, ông lớn tiếng mắng chửi các sứ giả nhẹ dạ và không chịu quy thuận. Ông rút kiếm tự đâm họng tự sát, ông mất vào tuổi hai mươi hai.

Chức tước được truy phong là Trung quân đang tuyên dương đã bảo vệ xã tắc trong hàng ngũ anh hùng trung thành. Tướng thông minh và dũng cảm, Tham mưu trưởng quân đội Hoàng gia, hầu tước Triệu Thành (Dực Vân kiệt tiết công thần, Chiêu Đồng tướng quân cảm y vệ chương vệ sự).

Triều đình triều Minh Mạng khen ngợi Kiên: “Đây là một vị quan đã hy sinh vì bảo vệ xã tắc”, cho nên bài vị thờ người hiệp sĩ trung kiên được đặt trong đền thờ những trung quân, có cử một người hộ lăng vị tướng anh hào nay.

2. NGUYỄN KHOA MINH

Người em thứ sáu của ông Kiên và người con thứ 13 của ông Thuyền. Ông Minh sinh năm Mậu Tuất (1778) và mất năm Đinh Dậu (1837).

Ông đã theo học chữ Hán sớm và làm quan vào năm Gia Long thứ 3 (1804). Trong cuộc khởi binh của Tây Sơn ông đến tìm vua ở Gia Định và đề tỏ rõ khả năng của mình. Được phong Thị Thor của Hàn Lâm Viện (năm thứ 3) và ông lại được phong (năm thứ 8 tháng 2-1809), Thiêm Sự của Bộ Hộ của tỉnh Quảng Đức (Huế). Năm thứ 12 (1813) lên chức Ký Lục. Vua triệu hồi ông vào năm thứ 15 (1816) để phong Tham tri Bộ Công và phụ trách Hành chính (Quản lý quốc gia sự vụ).

Minh Mạng năm thứ 2 (1821) ông được phong Tham tri của Bộ Binh và giữ chức vụ Tá tu Thực lục.

Minh Mạng năm thứ 6 (1825), ông giữ chức Thanh tra ở Bộ Hộ. Thời kỳ đó chức năng của các đội quân và những người đăng ký nghĩa vụ chưa được tổ chức chặt chẽ. Ông Minh muốn cải tổ lại và đưa các cải cách lên vua, việc được chuẩn y và đem lại nhiều kết quả mỹ mãn.

Minh Mạng năm thứ 6, vua ngự ra Quảng Trị và giao việc cai quản kinh thành cho ông Minh trong khi vua vắng mặt.

Lúc vua trở về (tháng 7 năm thứ 6) ông Minh trở thành quyền Thượng thư Bộ Hình; tháng 2 năm thứ 7 là Thượng thư thực thụ Bộ Binh.

Niên hiệu 7, tháng 5 ông xin vua được mở trường võ bị cho con của các quan võ để đào tạo sĩ quan. Các thiếu sinh quân phải học một loạt bài trong ba năm và được vào ngạch nhà nước sau kỳ thi tốt nghiệp. Vua chuẩn phê đề án đó và cho lập trường tên Anh Danh giáo dưỡng, gần Đông Ba trong Kinh thành.

Tháng 5 Minh Mạng năm thứ 7, ông được phong chức Thượng thư Bộ Binh. Vào tháng 7 năm thứ 7 ông bị mất chức khi ông nhầm không xử án tên trộm Phạm Thế Diên, vua cách chức ông và giáng chức xuống Tu soạn.

Sau đó ông giữ chức Thiêm sự kho bạc của vua và lên chức Thị Lang ở Bộ Hộ và đi công vụ ở tỉnh Hà Nội để kiểm tra tài chính Hộ Tào.

Minh Mạng năm thứ 8 (1827) ông được triệu về triều để giữ chức Biện lý Hộ bộ Sự vụ (Tổng thư ký của Bộ Hộ) phụ trách sở Tài chính Nội vụ Hà Nội. Trở về ông phải tâu sớ lên vua tình hình chính trị ở Bắc kỳ và bảo đảm là đã phục hồi hòa bình ở Bắc Thành, từ khi có nổi loạn chỉ ghi nhận có vài vụ ăn cướp ngũ cốc không gây tiếng vang bao nhiêu. Năm thứ 9 (1828) ông qua làm Tham tri Tài chính và đến tỉnh Gia Định làm Giám đốc sở Tài chính và Công chính (Gia Định Hộ Tào kiêm quản Công Tào).

Năm thứ 10 (1829) ông trở về Huế làm quyền Thượng thư Bộ Lễ và kiêm chức vụ Giám đốc Đài Thiên văn. Cùng trong năm ấy, theo lệnh của vua ông phải viết lại gia phả hoàng gia (Ngọc Diệp) và làm Phó Giám đốc Sử (Phó Tổng Tài).

Sau đến là Thượng thư Bộ Lại phụ trách Hàn Lâm viện.

Năm thứ 13 (1832), ông làm Chánh chủ khảo của các kỳ thi Tiến sĩ (Đình) và trợ lý các đại thần, chức vụ Thượng thư Bộ Lại.

Từ năm thứ 14 về sau (1833) ông giữ chức Thượng thư Bộ Binh.

Ông Minh còn giữ chức Thượng thư Bộ Hộ vào năm thứ 17 (1836) rồi trở thành Thượng thư Bộ Lễ và điều khiển Hội đồng Cơ mật đồng thời Tổng chỉ huy các Sở Hải quan mà ông đã thực hiện được những tiến bộ đáng kể.

Khi ốm đau, ông xin được về an trí (niên hiệu 18). Vua thường hay hỏi han tin tức của ông - một người cộng sự đắc lực - gửi cho các loại thuốc ngự y và rất cảm kích khi nghe tin ông mất. Để chi phí cho đám tang, vua Minh Mạng ân tứ ba cây vải thêu đề khâm liệm, 400 lạng và nhiều súc vải và lụa khác, sáp vàng v.v... Nhà vua cử một vị quan để thay mặt vua phúng điệu và đưa lễ vật.

Ngoài những chức vụ quan trọng đảm nhiệm, ông Minh còn điều khiển việc xây lăng cho thân phụ vua Gia Long, Cơ Thành, điện Thế Miếu và Vọng Cảnh Điện Hải Đài. Khi có cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở Gia Định (niên hiệu 14 Minh Mạng 1833), dân chúng bị ngược đãi đã nhập vào làm cho lực lượng nổi loạn lớn mạnh. Ông Minh xin vua đi trừng trị các loạn tướng. Quân lính và người dân đã đặt tin tưởng vào những kẻ nổi loạn, ông tha thứ cho sự ngây ngô của họ và không đưa họ ra xử án. Nhờ vậy sau đó bình yên trở lại.

Vua Minh Mạng khen ngợi ông Minh sau khi đã trọng vọng, ca tụng ông lúc sinh thời.

Gia đình ông Minh rất danh giá ở Huế.

3. NGUYỄN KHOA HÀO

Ông Hào là con trai thứ tám và là con út (thứ mười bốn) của ông Thuyền. Ông Hào sinh năm Kỷ Hợi (1779) và mất năm Kỷ Dậu (1849) thọ 71 tuổi.

Nhờ học lực ông được bổ làm Thị Thư không phải thi (Gia Long năm thứ 2 - 1803).

Gia Long năm thứ 9, tháng 6 (1810) ông được thăng Tri phủ ở Quảng Đức, sau được triệu về, bổ đi Biện lý Tổng thư ký ở Bộ Lại (Gia Long năm thứ 14 = 1816).

Minh Mạng năm thứ 5 (1824), ông Hào được quyền Tham tri, quyền cố vấn ở Bộ Lại vào năm thứ 7 (1826). Ông ra Nghệ An giữ chức vụ Hiệp Trấn, sau khi nhận được lệnh của vua về việc bang giao với Lào. Do trường hợp ngoại lệ, vì ông nghèo và con cái đông, ông được nhận 100 lạng thưởng (1 lạng vàng giá 2 đồng bạc). Trương Văn Minh, cựu Hiệp trấn Nghệ An được vào hầu vua Minh Mạng có nghe vua nói: "Trẫm đã có dịp biết được ông Hào là một vị quan cần mẫn và tài ba và Trẫm đã đặt đúng vào vị trí cai quản một tỉnh quan trọng như nơi mà khanh vừa ra đi. Có nên triệu về kinh đô để giao một sự vụ lớn hơn mà xứng với ông không?". Ông Trần Văn Minh tâu lại: "Tâu bệ hạ, việc cai quản tỉnh Nghệ An không thể nào đặt vào tay người không đủ khả năng như thế. Thần xin phép bệ hạ vui lòng giữ ông ấy thêm một năm nữa tại đó".

Vài tháng sau, vua Lào (vua Vạn Tượng, vua của 10.000 con voi) bị những kẻ tội phạm lại phải trốn ở chỗ ông Hào. Ông này phản công lại và phục vị cho vua Lào (1828).

Minh Mạng năm thứ 9, ông Hào được giữ chức Tham tán Kinh lược đại thần và ông được giao việc đối ngoại, nhờ tài ngoại giao mà ông đã chứng tỏ, ông được vua thưởng vàng, gấm vóc...

Trong năm ấy (1828) ông giữ chức Thượng thư Bộ Lễ, sau đó là Bộ Binh. Như vậy hai anh em Minh và Hào đều là Thượng thư dưới thời của một vua Annam.

Vào xuân năm Tự Đức thứ 2 (1849) ông Hào mất khi còn đương chức, vua rất tiếc người cận thần trung thành có nhiều công trạng. Vua thưởng cho lụa, bạc để trang trải đám tang. Ông Hào không có cháu nội, vì vậy người ta phải giao cho người cháu họ của ông là Nguyễn Khoa Kỳ, Tư vụ của Bộ Hộ đứng ra cúng tế trưởng nam.

4. NHỮNG NGƯỜI CON KHÁC CỦA ÔNG THUYỀN

Người con gái trưởng (con thứ hai): Nguyễn Thị Thu vợ thứ tư của Võ Vương có làng ở làng Tứ Tây (Thừa Thiên).

Người con trai thứ hai (con thứ ba) tên Trình, là Hầu tước Trình Tường.

Người con trai thứ ba (con thứ tư): Tường mất sớm như Huyền (con trai thứ tư, con thứ sáu).

Người con gái thứ tư (con thứ chín): tên Chu gả cho Đào Văn Sơn, Hầu tước Sơn Nhạc.

Người con trai thứ năm (con thứ tám): tên Thụy là Bá tước Thụy Đức.

Người con trai thứ sáu (con thứ mười): tên Chánh là Hầu tước Trí Tài.

Người con gái thứ năm (con thứ mười một): tên Cúc gả cho Đoàn Trường, Hầu tước Trường Lộc. Bà có con tên Đoàn Sách sau trở thành tướng trí dũng và Đoàn Thọ sau này trở thành đại tướng ở Bắc kỳ (Trung quân Đô Thống Phủ Bắc kỳ Bình khâm đại tướng quân).

Tên tuổi của hai vị tướng ấy đều có ghi khắc ở điện Thế Miếu. Sau cùng là người con gái thứ sáu tên Xuyên (con thứ mười hai) gả cho Hồ Văn Lân, Hầu tước Lân tướng.

Thế hệ thứ tám: NGUYỄN KHOA DỤC

Sinh năm Mậu Thìn (1808) mất năm Canh Thân (1860) thọ 52 tuổi.

Bước đầu vào ngạch hành chính vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831) thời kỳ làm việc cho vương triều với chức dành riêng cho các công tử các thượng thư.

Thiệu Trị năm thứ 1 (1841) ông được giữ chức Án sát sứ của tỉnh Hưng Hóa (Bắc kỳ).

Tự Đức năm thứ nhất (1848) ông được phong Bô chánh sứ ở Quảng Yên. Vào thời kỳ đó tỉnh luôn luôn bị nổi loạn. Những kẻ nổi loạn Trung Hoa (Tàu Ô, cướp biển Trung Hoa) thiếu lương thực đến cướp bóc. Một hôm ông Dục đi tuần tra bắt được thủ lãnh cùng 164 tên đồng lõa, vị Tuần vũ Annam xin vua Tự Đức trao trả bọn tù cho Hoàng đế Trung Hoa. Vì vậy vị Tổng đốc của tỉnh Quỳnh Châu (đảo Hải Nam) cho các thuyền qua trên sông Bạch Đằng dưới quyền điều hành của viên Tri phủ tên Huỳnh Bản qua biếu cho ông Dục trà, quýt và trái quả hạng nhất đồng thời cho các quân lính đã dũng cảm bắt cướp bạc Pháp vì tất cả những gì họ đã làm cho nước Trung Hoa. Ông Dục không nhận các lễ vật: "Tôi đã được chúa tôi khen thưởng và các lễ vật của các vị quý giá quá, tôi không dám nhận". Việc từ chối của ông Dục tỏ ra ông không ưa thích gì người Trung Hoa. Vua biết đến thái độ của ông Dục đã khen rất tể nhị khi đối xử với người Trung Hoa.

Trước những thành tích hiển hách của ông Dục trong công việc, vua Tự Đức phong ông tước Tuần Vũ, chức đặc biệt trong các chiến dịch.

Vào mùa xuân của năm Tự Đức thứ 7 (1854) bọn cướp biển Trung Hoa lại đến quấy phá Quảng Yên. Ông Dục xin vua để xây ba đồn lũy ở An Lương, Bình Liêu và Kiêm Bôn để đóng quân không cho bọn cướp xâm nhập và để rõ vị trí của bọn cướp. Trong thời kỳ đó tướng cướp Hoàng Cơ Long càng ngày càng trở nên nguy hiểm. Ông Dục yêu cầu vua cho cấp bạc trong kho ngự để có thể dẹp gấp tên tướng cướp đáng sợ này. Bị sự phản kháng của Thượng thư Bộ Hộ, ông Dục bị cách chức và phải về Bộ để chuộc tội.

Việc kể của sử sách có vẻ khá kỳ quặc, hầu như lỗi bịch. Tôi đưa chuyện truyền miệng dưới đây mà sử sách không chịu ghi chép vì sợ sự trả thù của phía Trung Hoa, theo lời đồn đãi, quân Tây Sơn liên kết với cướp Trung Hoa để quấy phá biên Đông, còn giao tàu bè của họ, phong chức tước và giao họ đến cướp bóc ở bờ biển các tỉnh Phúc Kiến của Quảng Đông, của Tô Giang và Tích Giang; bọn cướp này được Nguyễn Huệ (ở Bắc kỳ kể từ năm 1787, tự xưng Hoàng đế ngày 22 tháng 12 năm 1788 mất vào niên hiệu 5 Quang Trung - 1792) nuôi cấp, đã hành hung thành viên hoàng tộc Nguyễn ở Bắc kỳ vì họ còn trung thành với Nguyễn Ánh hay vì họ đã cải tên thành Nguyễn Đình cũng như họ Nguyễn.

Dục giữ chức Tuần Vũ ở Quảng An, tranh thủ lúc nhàn rỗi thường hay đến làng Trạm Bạc. Ông cho sửa chữa lại các lăng của tổ tiên, xây một đền thờ bằng gạch để cúng thần làng, đắp đê để bảo vệ ruộng đồng. Có một bia đá đã được dựng nên để ghi nhớ việc làm này.

Ở Quảng Yên, ông còn nhớ lại sự thất lễ của người Trung Hoa đã tỏ ra bằng cách phá phách các ngôi mộ của tổ tiên, ông Dục rất căm thù giống nòi Trung Hoa và ghét họ thậm tệ. Ông đã tỏ ra không khoan dung đối với họ kể cả đến việc không phân biệt những kẻ đã nổi loạn chống Trung Hoa cũng như những người

hiền hậu sống ở Bắc kỳ. Hơn nữa ông đã muốn tảo bạo đánh chiếm Trung Hoa. Một cái trát của Trung Hoa gửi sang cho Tự Đức buộc nhà vua phải nói rõ lý do vì sao xâm lấn Trung Hoa và buộc phải giao nộp *kẻ ấy* cho sứ của Trung Hoa. Trong trường hợp vua Tự Đức là vô can, mọi sự chậm trễ để đáp ứng cho tối hậu thư này sẽ có thể dẫn đến một sự tuyên chiến.

Vua Tự Đức nghĩ đến công lao của dòng Nguyễn Khoa đối với hoàng gia và để tránh cho Dục một hình phạt nặng nề, vua bèn trừng phạt một trong số thuộc hạ của ông tên là Phạm đã dám xâm lấn Trung Hoa. Ông Dục, thì phần ông chỉ bị giáng chức và triệu hồi về triều đình trong khi đó lại giao Phạm cho Trung Hoa.

Khi ông Dục đã trở về triều đình, vua Tự Đức mới viết trực tiếp chiếu chỉ như sau: "Trẫm đã nghe nói khanh có tật hay uống rượu nhiều. Có thể nguy hại đến nghề nghiệp. Khanh phải cương quyết bỏ tật xấu ấy; khanh phải tỏ ra xứng đáng với sự ưu ái của ân huệ hoàng triều và khanh không được quên ơn và khanh không được mềm yếu để làm cho u ám danh giá của gia đình. Phải tìm cách sửa chữa thói hư ấy đi, khanh phải biết nghe!".

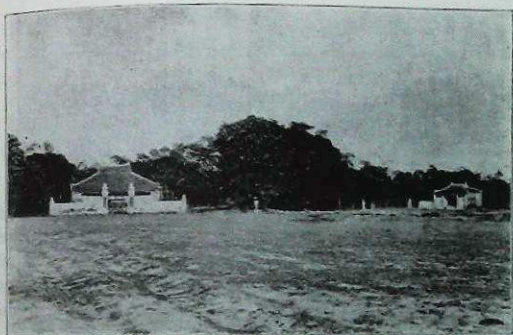
Vua đưa cho Thượng thư Bộ Lại sao chép chiếu chỉ y lệnh là phải giữ ông ở gia đình một cách cung kính.

Tự Đức năm thứ 11 (1858), ông Dục được phục hồi chức Chủ Sự, tiếp đến là viên Ngoại lang và cuối cùng Án sát ở Quảng Yên.

Tự Đức năm thứ 13 (1860), các bọn cướp biển Trung Hoa đến đột kích Quảng Yên, từ Hải Ninh tràn đến. Dục đến giao tranh với chúng và tử trận tại đó.

Ông Dục được phong Án Sát sứ thực thụ trong năm Tự Đức thứ 33 (1880).

Bãi vị được thờ trong điện Trung Nghĩa (các tội trung). Người con cả và các con thứ của ông Dục, đều là quan viên.



Nhà thờ và nghĩa trang họ Nguyễn Khoa



Nghĩa trang họ Nguyễn Khoa dưới núi Tam Thai



Quang cảnh nghĩa trang dưới núi Ngũ Phong



Nhà thờ họ Nguyễn Khoa ở thôn Tây Thượng

<https://tieulun.hopto.org>

CHÙA QUỐC ÂN: CÁC VỊ TRỤ TRÌ

L.CADIÈRE

Hội truyền giáo nước ngoài, Paris

Chúng ta đã bỏ dở lịch sử của chùa Quốc Ân vào giai đoạn vị sáng lập chùa mất. Nhà sư Tạ Nguyên Thiều sinh ở tỉnh Quảng Đông vào năm 1648, đã đến Annam vào năm 1677 và đã lập nên chùa Anitabha có 10 tháp ở tỉnh Bình Định. Sau đó, ông ra Huế và sáng lập chùa Quốc Ân tại đây vào khoảng 1683. Ông mất ngày 20 tháng 11 năm 1728, thọ 81 tuổi.

Sau một đợt hành trình sang Trung Hoa vào năm 1687 - 1690, ông được bổ nhiệm trụ trì nghĩa là vị sư cả chùa Hà Trung, về phía Đông Nam của Thừa Thiên. Chúng ta rất ngạc nhiên về sự phong vị này vì chúng ta xem như là một sự thất sủng. Nói như thế không đúng. Chức vụ mới này cho Nguyên Thiều chứng tỏ rằng ông không hề bị buộc phải xa Huế và việc trụ trì kiêm nhiệm thường xảy ra trong các chùa ở Huế thời đó. Một sư phụ của một chùa này có thể cai quản hai, ba cho đến bốn chùa: có thể làm trụ trì ở đây đồng thời làm tăng cang nơi khác và ông muốn ở đâu tùy ý thích. Các tài liệu vào thế kỷ XIX và lịch sử chùa Quốc Ân cũng cho thấy như vậy. Có thể bắt đầu thế kỷ XVIII Nguyên Thiều mặc dầu đã trụ trì ở Hà Trung nhưng ông không rời khỏi chùa Quốc Ân và ông vẫn ở đây để cai quản và hành đạo.

Có hai lý do để chứng tỏ là tháp của ông không ở xa chùa Quốc Ân lắm, như thế là ông đã mất tại chùa này. Nếu ông có mất ở chùa Hà Trung cách Huế nửa ngày đường thì ông cũng đã được chôn ở Hà Trung chứ người ta không được đưa thi hài ông lên Huế.

Người kế vị Nguyên Thiệu tên Định Nhiên, ông giữ chức trụ trì, sư phụ. Ông sống đến năm Quý Sửu (1793) và cai quản chùa như vậy đến 64 năm. Chúng ta không rõ lắm về thời gian đó. Dưới thời Lê Hiến Tôn (1740 - 1786), diện tích đất, ruộng của chùa là 10 mẫu và tên chùa trước kia là Vĩnh Ân (ân huệ trường cửu và sau lại đổi là Quốc Ân (ân huệ toàn quốc). Định Nhiên cai quản tài tình, theo tài liệu ghi lại, các phúc lợi của chùa được đem quản lý, chỉ dùng vào việc cúng tạ. Nhưng những ngày cuối đời ông có nhiều bất hạnh; thời cuộc không thuận lợi cho dù họ là sư sãi. Tây Sơn nổi dậy chống lại chính quyền nhà Nguyễn Đàng Ngoài từ triều Huệ Vương, chiếm Huế vào năm 1775. Đến năm 1786, Nguyễn Văn Huệ, một người anh em của Tây Sơn đã đánh đuổi họ và chiếm cả vùng phía Bắc của Nam kỳ cùng với Bắc kỳ và tự xưng Hoàng đế với hiệu Quang Trung (1788 - 1792). Các người cướp quyền tỏ ra rất khắc nghiệt đối với đạo Thiên Chúa nhưng họ cũng chẳng chùa đạo Phật. Một linh mục Pháp - ông La Barrette, ở Quảng Trị trong thời gian ấy đã viết vào ngày 23 tháng 6 năm 1786, vài ngày sau khi Nguyễn Huệ đến Quảng Trị: *"Quân phiến loạn đã phá hủy các nhà thờ đẹp nhất của chúng ta, họ phá các chùa chiền và buộc các sư phải cầm súng đi ra chiến trường"*. Và ông Doussain, một linh mục khác ở vùng ấy viết vào ngày 8 tháng 7 năm 1787: *"Người ta cũng phá hủy đền thờ và lấy tượng lấy đồng để đúc vũ khí và nỏ"*. Lời đồn đại rằng các chùa Phật giáo vùng lân cận Huế đều bị phá sạch chỉ trừ chùa Thuyền Lâm ở tại đồi nhìn xuống nhà ga, dùng để chứa than.

Chùa Quốc Ân cũng chịu số phận chung, đã bị đập phá sạch và vị trụ trì già cả Định Nhiên (mất vào năm 1783) không cứu vãn nổi sự sụp đổ ấy. Ông được chôn cất bên cạnh sư phụ của mình là Nguyên Thiệu ở phường Cửa Hóa. Cái tâm ấy xây trên mộ khá lớn. Chiều cao của các công trình ấy phụ thuộc với số tiền họ có trong tay. Người ta nghĩ rằng có thể Định Nhiên để lại một số tiền

khá lớn để xây cho mình một tháp lớn đặt quan tài trước khi mất vào thời kỳ hưng thịnh của chùa. Ngôi mộ chẳng có tên tuổi gì, thật là đáng tiếc.

Thời kỳ lu mờ ấy, làm cho chùa Quốc Ân hoàn toàn bị lãng quên cho đến năm Tân Dậu (1801), nghĩa là sau chín năm theo sự của chùa.

Lúc ấy, năm 1801 là đáng ghi nhớ nhất. Nó nhắc lại lúc trở về của vua Gia Long ở Huế, phục hồi nhà Nguyễn. Chúng ta có thể chắc rằng: chùa Quốc Ân được làm lại ngay khi Nguyễn Ánh trở lại? Tôi không tin như vậy được vì trong sử có ghi chép thêm là phải đến năm Gia Long thứ 4 thì nhà chùa mới được xây dựng lại vào năm Kỷ Sửu. Còn sự kiện của năm Tân Dậu, thời kỳ mờ mịt của chùa kết thúc chỉ là một việc ghi chép để tăng bậc triều đại trị vì: chùa bị phá sau thời gian các chúa Nguyễn phải trốn vào Nam và được xây dựng lại vào lúc các chúa Nguyễn chiếm lại được kinh đô; chùa này đã gắn liền với số phận của triều đại. Ý này chỉ là để làm vui lòng các chúa ở Huế nhưng không đúng với sự thật.

Tôi đã nói là chùa được xây lại vào năm Gia Long thứ 4 năm Kỷ Sửu. Chính sử của chùa đã nêu lên sự tương đương ấy. Ở đây có một sai lầm trong chi của niên đại để chỉ một năm mà tôi đã nêu thí dụ về đời của người sáng lập chùa Quốc Ân. Năm thứ 4 của Gia Long là năm 1805. Đó là năm Sửu nhưng là năm Ất Sửu chứ không phải năm Kỷ Sửu. Lầm ở đây là do nét chữ *ất* và *kỷ*.

Trùng tu chùa Quốc Ân có liên quan đến công chúa triều Nguyễn, bà chị cả cùng mẹ của vua Gia Long, là công chúa Ngọc Tú hay Long Thành công chúa. Bà theo mẹ và triều đình suốt miền Hậu Giang - Nam kỳ khi các người Bắc kỳ vào Huế, bà lấy một vị Cai cơ tên Lê Phúc Diên đã hoàn thành anh dũng nhiệm vụ trong chiến đấu chống quân Tây Sơn, sau bị bắt và xử tử. Ở giá lúc còn trẻ và chẳng có con, công chúa không muốn tái giá. Bà thường đến

cúng ở chùa Từ Ân mà vị sư cả Liên Hoa hay là Thiệt Thành hay Liễu Đạt khuyên bà ta cần phải giữ đúng ngũ giới (năm điều cấm) và Tam Quy (3 điều theo) để giữ được an bình.

Vị sư này có phải chánh quán ở Huế không? Ông có ở trong chùa Quốc Ân không? Nhưng thấy trong sử của chùa nhắc lại là ông khuyên bà công chúa khi có dịp trở lại Huế thì nên nhớ đến chùa Quốc Ân. Bà trở về Huế với em mình vào năm 1801 và mất vào 1823 thọ 65 tuổi.

Đến năm 1805, bà có giao cho hai vị sư, sư cả (Đại sư) Tri Hải và Chính Văn xây dựng lại chùa Quốc Ân và lập một đoàn thể tăng sư. Bà có cúng cho mục đích này 300 lạng. Chùa xây lại rất đơn giản. Người ta đồn rằng đây chỉ là một am tranh. Nhưng dù sao công trình của ông Nguyễn Thiều cũng được sống lại. Và trong sách có ghi tên các sư và những người cúng chùa, vị trụ trì Liễu Đạt và tên công chúa Long Thành được đặt hàng đầu.

Chùa của ông Liễu Đạt còn có tên gọi là Liên Hoa. Chân dung của các vị đại sư đã sống ở chùa đều được đặt trên bàn thờ. Có cả thầy là năm vị sư chùa Quốc Ân, không có ảnh của Nguyễn Thiều nhưng lại có ảnh của Mộc Trần - người sáng lập chùa Trung Hoa, nơi đó Nguyễn Thiều học đạo và có thể là sư phụ của ông, người bảo hộ cho các sư ở Quốc Ân và cả giáo hội Phật giáo trong mọi trường hợp, người chứng giám cho họ theo đúng truyền thống của người xưa để lại, là một trong những vị đáng kính sáng lập ra đạo Phật ở Trung Hoa - và qua họ những mối liên hệ với các vị thánh đã hóa Phật. Có điều rất cảm kích trong việc thờ cúng này là còn giữ lại được những kỷ niệm giữa các môn đệ và vị sư phụ sáng lập ra đạo giáo trong hai thế kỷ qua.

Bức ảnh thứ hai là của ông Liễu Đạt hay Liên Hoa, người đã đóng góp vào việc trùng tu chùa.

Tất cả các bức ảnh đều có lỗi vẽ của Phật giáo chung với màu nhạt. Nó chẳng có gì là mỹ thuật cả. Các sư đều cùng ngồi một tư thế, mặc áo dài “bá nạp” (trăm tấm) có nhiều ô vuông nhiều màu sắc, xám đậm, xám nhạt khêu với nhau như tấm nệm hay là áo dài màu xám “thiên sam y”. Trên vai có choàng cà sa (Kasâya) màu đỏ, tay thường cầm chiếc quạt bằng lông “phủ phát” tượng trưng cho quyền lực và bốn phận của họ: Chính đó là vị sư quét sạch những bụi trần, những sa đọa, những lạc đạo cho chúng sanh; khi hấp hối, ngài muốn truyền lại cho môn đệ tất cả những quyền lợi của chùa cho tăng ni bằng cách cầm quạt ở tay.

Các bức chân dung này có thực không? Cũng không nên trả lời vội là không phải. Ngày nay các sư sãi đã biết nghề ảnh và họ có dùng đến; người ta có thể thấy trên bàn thờ một số ảnh chân dung của một vị trụ trì của Quốc Ân trong số sư phụ cuối cùng đó là Nguyên Cát. Nghệ thuật họa vẫn tồn tại qua các thời đại. Chúng ta có thể tin rằng những bức ảnh vẽ nguyên gốc có thể giống tùy thuộc tài của họa sĩ các nét của nhân vật mà người ta muốn giữ để lưu niệm. Còn những bản vẽ sao lại như chân dung của người Trung Hoa - Mộc Trần cũng còn vài chi tiết mới giống bản mẫu.

Chúng ta trở lại lịch sử của Quốc Ân. Ở vào thế kỷ của chúng ta, vào những năm đầu của thế kỷ XIX, tất cả ruộng, đất hoa màu của chùa lên đến 9 mẫu, 1 sào, 2 thước và tọa lạc tại vùng đất Thần Phù.

Tri Hải mất đúng năm trùng tu lại chùa. Ông được chôn phía đông trong vườn của chùa. Ngôi mộ của ông chỉ một tầng, không đề chữ, bị nghiêng qua một bên, trông thảm hại nằm bên cạnh các tấm khác của các vị trụ trì không mấy danh tiếng bằng ông nhưng lại được diễm phúc là sống ở dưới các thời phồn vinh. Vì vậy mà vị trụ trì hiện nay đã giải thích cho tôi: “*Chiều cao của các mộ không tùy thuộc về giá trị và đẳng cấp trong hệ thống mà chỉ do*

số tiền của đã bỏ ra. Nếu tôi mất đi mà không có tiền để làm lăng thì tôi cũng chôn dưới nấm mộ đất thôi”.

Cho nên Chính Văn cũng không hơn gì các đồng môn của mình. Mộ của ông cao nhưng tầm thường, đã bị mối mọt vì thời gian, nằm phía ngoài gần hàng rào. Phía sau là một ngôi mộ khác, cùng vườn, kích thước của một vị Tước Công mà tôi chẳng rõ lai lịch. Sự nghiên cứu về các nấm mộ cũng có ý nghĩa: chiều cao của các công trình cho chúng ta biết thời kỳ thịnh vượng của chùa.

Sự điều hành chùa đáng lẽ phải chuyển đến tay vị đồng nghiệp của ông Trí Hải là Chính Văn. Nhưng vị này nhận thấy không kham nổi việc thừa kế trong hoàn cảnh khó khăn do thời cuộc đành nhường cho một vị sư có danh tiếng bảo trợ và quyền lực đó là sư Mật Hoằng trụ trì tại chùa Thiên Mẫu.

Người ta có kể cho chúng tôi nghe về sư này. Xin tác giả bài viết lịch sử của chùa Thiên Mẫu thứ lỗi cho tôi bởi tôi đề cập đến tài liệu mà ông đã dùng rồi. Trong cuốn *Địa lý Duy Tân* ghi ngày mất của ông Mật Hoằng là vào năm 1835, Minh Mạng năm thứ 16, thọ 101 tuổi. Vậy, ngày sinh của ông là năm Ất Mão (1735), còn những bài viết của chùa Quốc Ân thì họ cho rằng ông sinh năm Giáp Tuất (1754) ghi thọ chỉ 73 tuổi và ghi chết ngày mùng một tháng 10 năm Ất Dậu (10 tháng 11 năm 1825). Vậy thì lời nào đúng? Lý lẽ đầu tiên đã nêu rõ là *Địa lý Duy Tân* có thể là sai lầm. Cần phải lưu ý là ngày mất của ông Mật Hoằng vào năm Minh Mạng thứ 6 là năm 1825 theo các bài của chùa. Nhưng *Địa lý Duy Tân* đã ghi sự kiện vào năm Minh Mạng thứ 16, tác giả của bài này đã thêm số 1 trước số 6, như vậy chúng ta không dễ thấy nguyên nhân hay nguyên nhân là do nhầm lẫn? Nhưng việc như thế này thường hay xảy ra trong tài liệu của Annam. Nhưng những bài của chùa là một bằng chứng không thể bác bỏ được. Ngôi mộ của ông Mật Hoằng ghi vào năm Bính Tuất 1826: chính năm ấy là các môn

đệ thân yêu của ông đã cùng nhau xây cất ngôi mộ. Họ có thể xây lăng trước khi ông mất nhưng họ chưa biết ngày nào ông mất, đó là điều thường xảy ra. Như vậy ông Mật Hoảng mất vào năm 1825 như trong bài chứ không phải là năm Minh Mạng thứ 16 (1835) như cuốn *Địa lý Duy Tân* đã ghi chép.

Còn về tuổi mà ta đặt cho vị sư trong công trình này là 101 tuổi chứ không phải là 73 tuổi như trong các bài của chùa thì người ta có thể nói rằng chẳng thiếu gì ông già vì không có khai sinh căn cước nên họ có thể thêm vài chục tuổi hay hơn nữa. Có thể họ đã quên *giáp* mà họ sinh hoặc cật thêm uy tín hơn một cách vô tư. Còn về phía họ hàng, bạn bè cũng chấp nhận vì sự kính nể và để làm vừa lòng vị lão đã có nhiều tên tuổi và vinh dự. Huyền thoại ấy cứ truyền dẫn nên chẳng có ai quan tâm đến tính chất thật nữa mà cũng chẳng ai chứng minh được sẽ lầm lẫn nữa. Vì thế mà ông Mật Hoảng không thể thọ đến 101 tuổi mà chỉ có 73 tuổi thôi.

Có thể người ta bảo là những bài của chùa sai sót khi đã đưa ra tuổi thọ của ông và *giáp tuổi* về ngày sinh của ông nhưng giả thuyết này vô căn cứ. Vì những bài ấy đã ghi chép đúng ngày chết, thì rõ ràng là phải nêu đúng tuổi thọ và ngày sinh.

Cuối cùng phải bỏ giả thuyết cho là có hai ông Mật Hoảng, một ở Quốc Ân, một ở Thiên Mẫu. Tất cả tài liệu đều chỉ nêu có một nhân vật có tên ấy thôi.

Lăng của Mật Hoảng nằm trong vườn chùa phía sau, bên phải. Kích thước và độ cao của tấm, dướng đắp của công vào và hai bình phong, phía sau và trước xây theo hình của nhà táng hay thiên cái, được bao bọc hai vòng đai quanh mộ, một chiếc ở trước, một ở vòng quanh tháp, tất cả đều nói lên rằng họ không còn ở thời buổi túng thiếu như lúc ông Tri Hải mất. Những bài viết có nói ông Mật Hoảng đã quản lý ba chùa và ông đã sửa chữa chùa nhiều lần.

Minh Mạng năm thứ 3, 1822, ông được vua ban cho 300 lạng, voi, gach và ngói để trùng tu chùa đền.

Ông cho đúc một cái chuông - có thể thông tin này không đúng hoặc không phải là cái chuông lớn của chùa mà người ta thấy hiện nay vì chuông này có từ thời kế cận thời ông Mật Hoàng. Dù sao, nếu ông Mật Hoàng có đúc chuông thì chuông này mất rồi.

Ông còn cho làm một chiếc trống lớn mà nay cũng đã rã rồi, nó đối xứng với cái chuông. Một tượng đồng Amitâbha Di Đà ở giữ chùa cũng có từ thời ấy cùng với cái giá gỗ hình bông sen. Sau cùng, như để tỏ lòng biết ơn đối với các chúa Nguyễn đã luôn luôn đùm bọc chùa, vị trụ trì có đặt ở chân các Phật, bài vị của vua đương thời: "Vạn tuế, vạn vạn tuế Hoàng đế đương thời!".

Ngoài việc ấy, vị trụ trì sắp đặt để bảo đảm thu nhập cho chùa về tương lai: Ông còn mua thêm một đầm ruộng 2 mẫu, ở tại địa phương Thanh Thủy. Lúc ấy là năm Giáp Thân ngày 26 tháng 5 (24 tháng 6 năm 1824) gần một năm trước ngày mất của Mật Hoàng nếu dựa vào ngày ghi ở các bài của chùa.

Khi Mật Hoàng biết mình sắp mất bèn giao các giấy tờ lưu trữ của chùa lại cho các môn đệ đang chầu quanh giường ông. Ông nghĩ rằng ông đã tạo dựng một cơ sở chắc chắn cho sự nghiệp của ông Nguyễn Thiệu. Các bài trong chùa ca ngợi về ông. Chùa còn giữ bức ảnh của ông. Họ còn cho biết rằng ông còn trẻ, đó cũng là một bằng chứng khẳng định tuổi ông không cao như trong *Địa lý Duy Tân* đã ghi chép. Ông có khuôn mặt nhỏ, tầm thường nhưng lại tiềm chứa một ý chí phi thường và đầy nghị lực, nhanh nhẹn và rất thực tế.

Sau khi Mật Hoàng qua đời, chùa Quốc Ân vẫn đặt dưới sự bảo trợ của chùa Thiên Mẫu. Không biết có mối liên hệ nào về mặt quản lý giữa chùa Thiên Mẫu và chùa Quốc Ân? Tôi chưa hiểu được. Hình như luôn luôn có hai vị trụ trì, vị ở Thiên Mẫu là vị

danh dự, nhiều khi là vị trực tiếp điều hành và một vị ở Quốc Ân. Trường hợp này thường gây nhiều phiền toái trong danh sách các trụ trì trong chùa, vì vậy mà ông Mật Hoằng mặc dầu can thiệp vào các công việc của chùa Quốc Ân và quyền uy ông hường nhiều năm ở Quốc Ân nhưng trên bia mộ của ông vẫn ghi Thiên Mẫu và không có chức vụ trụ trì mặc dù theo lời của các tu sĩ ngày nay, ông đã có giữ chức vụ ấy. Mặt khác, có một vị tên là Quang Đức cũng có ngôi mộ trong vườn chùa, có danh sách các sư, chức vị trụ trì và theo vị trí đã giữ chức này trước hay sau ông Tri Hải, đồng thời với ông Mật Hoằng. Không may là bia đá của ông bị hư hỏng không đọc được chữ ở trên đó¹.

Dù sao, sau khi Mật Hoằng mất, người ta chú ý đến người song đôi quyền hành nhiếp. Vị kế thừa Mật Hoằng là Bồn Giác có tên trên bia mộ, chức vị tăng cang của Thiên Mẫu, trong khi đó thì bài ở Quốc Ân gọi là trụ trì của chùa Thiên Mẫu và cũng là trụ trì của Quốc Ân.

Năm Mậu Tý (1828) hay ngày mồng 5 tháng 10 Minh Mạng năm thứ 10 (1 tháng 11 năm 1829), biên niên sử của chùa ghi chép sai về tương đương ngày tháng khiến bây giờ ta không thể kiểm soát được. Như vậy là năm 1828 hoặc 1829, Bồn Giác, trụ trì chùa Thiên Mụ mua một thửa ruộng 7 mẫu 4 sào tọa lạc ở vùng đất An Nông, và cúng lại cho chùa Quốc Ân mà ông đã là hoặc sẽ là trụ trì.

¹ Một thí dụ về sự đồng chức trụ trì là trường hợp Huệ Nghiêm (có ngôi mộ đặt ở chân của đồi Hòn Thiên, bên cạnh mộ của Huệ Giám). Huệ Nghiêm mất gần thời gian ấy, ông là tăng cang của Thiên Mụ nhưng ông cũng đã từng là đồng liêu với Liễu Châu, vị trụ trì cũ của Quốc Ân và con của cùng một cha đỡ đầu. Như vậy ông là sư thúc của Nguyên Cát, trụ trì ở Quốc Ân, ông này là con đỡ đầu của Liễu Châu. Người cháu vì kính cần nên phong chú làm trụ trì danh dự của chùa mà mình là trụ trì. Vì vậy trên bia mộ ông người ta có ghi chức vị trụ trì chùa Quốc Ân.

Vài năm sau, năm Đinh Dậu, Minh Mạng năm thứ 16, Bồn Giác, tập hợp các sư và đưa họ vào công việc tái thiết chùa. Các công trình có lẽ bắt đầu vào thời điểm đó và hình như kéo dài nhiều năm. Chúng ta thấy năm Tân Sửu, năm đầu Thiệu Trị vào tháng 11 (13 tháng 12 năm 1841) đến 10 tháng 1 năm 1842, Bồn Giác, trụ trì ở Thiên Mụ và Huệ Giám trụ trì ở Quốc Ân, xin vua trợ cấp vì ngân sách của chùa không đủ để sửa chữa cần thiết. Vua ban cho 300 lạng.

Theo lời truyền miệng, cái ngôi nhà ngày trước làm phòng khách và nay làm nhà trai cho lớp thầy tu là đền chính. Đền chính ngày nay là có từ thời kỳ ấy.

Các công trình hoàn tất vào năm Quý Mão vào tháng 4 (30 tháng 4 đến 28 tháng 5 năm 1843).

Trong thời kỳ này có rất nhiều của cúng cho chùa: vào tháng 6 năm Canh Tý (29 tháng 6 năm 1840), một bà tên là Huỳnh Thị Thiện cho 100 lạng để bảo dưỡng chùa, một chuông nhỏ, một pho tượng Địa Tạng bằng gỗ mít và một mẫu ruộng ở tại làng An Nông.

Dù các bài của chùa có ghi chép gì, chính là dưới thời Bồn Giác, chuông lớn được đúc và tồn tại đến ngày nay để đánh vào những ngày lễ Phật giáo; chuông ấy mang tên vị sư ở bên hông cùng ngày đúc chuông, vào năm Minh Mạng thứ 21, năm Canh Tý, tháng 6 ngày Đinh Sửu nghĩa là 17 tháng 7 năm 1840. Trong thời gian này, Huệ Giám chưa mất hoặc có thể là chưa giữ chức vị trụ trì Quốc Ân hoặc ông làm trụ trì Thiên Mụ, Bồn Giác đều tỏ ra có quyền hành đối với chùa Quốc Ân. Cái chuông cân nặng 662 lạng Annam. Lầu chuông rất cao ráo để treo chuông, dưới chân có treo cái bảng nhỏ để ghi số tiếng chuông những ngày lễ.

Tôi không thể nói chính xác các quan hệ của Bồn Giác và Huệ Giám, không hiểu họ là trụ trì kế vị nhau hay trụ trì đồng thời.

cũng có thể như tôi đã nói là Bồn Giác đến lúc mất chỉ là trụ trì danh dự.

Huệ Giám mất trước, năm Giáp Thìn ngày 26 tháng 2 (13 tháng 4 năm 1844), tẩm của ông nằm ngoài vườn chùa, dưới chân đồi Hòn Thiên.

Bồn Giác mất ngày 16 tháng 1 năm 1851 (15 tháng Chạp năm Canh Tuất). Tẩm của ông ở trong vườn chùa, không xa tẩm của Mật Hoàng lắm, cũng cao và đồ sộ như nhau nhưng xây không được trau chuốt lắm. Người ta còn giữ chân dung của ông. Đây là hình ảnh của một vị lão khôn lanh bề ngoài, còn có vẻ hơi giáo quyệt.

Ông Liễu Kiến hay còn gọi là Từ Hòa mới là vị trụ trì chính thức của Quốc Ân. Đây là chức vị ghi ở bia mộ. Nhưng chùa Thiên Mụ vẫn còn uy quyền đối với Quốc Ân. Các bài trong chùa cũng ghi Bồn Giác còn để lại trước khi chết phương pháp lưu truyền Phật giáo và uy thế cho Huệ Cảnh nhưng ông này lại giao chùa cho Từ Hòa sau này trở thành trụ trì. Vị trụ trì mới này có xây trước chùa ngay cửa của vườn một cổng tam quan nhưng nó đã bị cơn bão 1904 làm sập và đã thay thế bằng bốn trụ cao mà ngày nay còn thấy (do trụ trì Nguyễn Cát dựng lên).

Từ Hòa xây ở trước chùa hai cái am ngày nay vẫn còn để thờ Thánh Mẫu bên phải, và bên trái là Ngũ Hành.

Còn việc lồng các yếu tố đạo Lão vào trong chùa Phật giáo không có gì làm cho ta ngạc nhiên cả. Chúng ta thấy rất nhiều ở các đền thờ tại Huế, và cũng rất thú vị khi một ngày kia chúng ta liệt kê lại các thần của đạo Lão du nhập trong chùa Phật. Nhưng tại Quốc Ân, đạo Lão hình như thâm nhập nhiều hơn, nó ẩn náu khi thì trong các am xây trong vườn chùa, khi thì trên một bàn thờ bên cạnh chính điện. Ở đây chúng ta có đầy đủ, lại còn thêm pho tượng Ngọc Hoàng, ngôi cao của đạo Lão đang chễm chệ ở gian giữa

dưới chân của các Phật. Theo tôi, có thể thỉnh thoảng có trao đổi giữa các vị thần thánh, đức Thích Ca, đức Phật này nay đã tạ thế từ mấy nghìn năm trước, cũng phải than phiền về sự vô luật của các môn đệ và sự bất lực của ngài để đưa họ vào con đường của chính đạo. Đức Thích Ca chắc phải yêu cầu vị Di Lạc - Đức Phật tương lai là vị cứu nhân độ thế - hãy đến với chúng sinh và quét sạch những gì làm cho chùa không còn tinh tấn nữa.

Từ Hòa mất vào ngày 28 tháng 7 năm Quý Hợi (10 tháng 9 năm 1863). Ngôi mộ ông nằm trong vườn chùa.

Người kế vị Liễu Triệt hay Từ Minh mất năm Nhâm Ngọ ngày 26 tháng 6 (9 tháng 8 năm 1882). Từ lâu ông đã từ khước chức vị trụ trì Quốc Ân. Ông chỉ nhận làm trụ trì ba năm thôi. Theo lời đồn miệng là mái chùa nơi ông đang ở sập xuống và đè lên ông. Ông xem đó như là một điều không may nên không muốn ở lại Quốc Ân nữa. Ông thành lập chùa Viên Quang, ngày nay tên là Linh Quang và sau là tăng cang ở chùa Giác Hoàng, chùa này nay không còn nữa. Hai chức vị ấy có ghi ở bia mộ ông. Lăng mộ xây trong vườn khoảng cách xa các ngôi mộ khác. Vị sư này - theo lời viết của các bài xem như là một người cai quản kém, ông ôm đồm quá nhiều việc một lúc nên chẳng có công trình nào thành công.

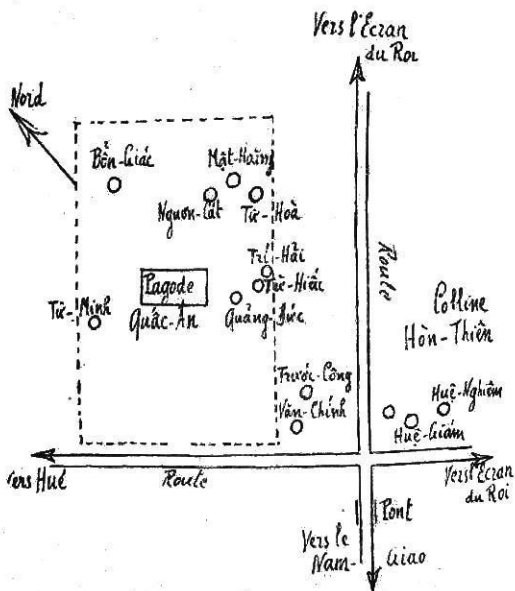
Liễu Chơn hay Từ Hiếu hình như là con người hoàn toàn khác hẳn. Dưới thời Thiệu Trị, ông là Trí Sự, một loại kế toán của chùa Thiên Mụ. Ông kế vị ở Liễu Triệt làm trụ trì Quốc Ân. Ông dâng các thứ cúng chùa quan trọng của các bà công chúa trong Nội. Hai Hoàng thái hậu Từ Dũ và Trang Y có cho 3 thỏi bạc và hai công chúa: Lại Đức công chúa và Quý Đức công chúa cho chùa 400 lạng. Ông cho làm hai pho tượng Phật và mua 5 mẫu ruộng ở làng Thần Phù. Ông trụ trì liên tiếp chùa Long Quang nhưng vẫn phụ trách ở Quốc Ân vào năm 1877 rồi đến 1882 làm tăng cang ở chùa Giác Hoàng, sau cùng, năm 1883 làm tăng cang ở Thiên Mụ. Đây

là chức vị trên bia mộ của ông. Ông mất vào năm 77 tuổi, ngày mùng 9 tháng 5 năm Canh Dần (25 tháng 6 năm 1890). Mộ của ông trong vườn chùa.

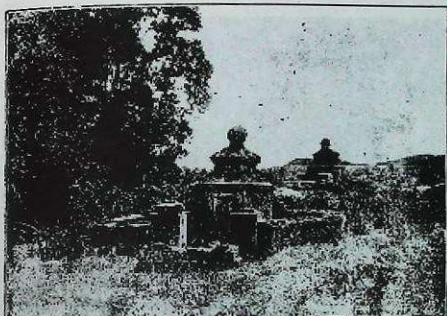
Tôi khen ngợi ở ông một sự thông minh: Khi thấy bia mộ của người sáng lập Nguyên Thiều, bị mất chữ dần dần, ông cho viết lại bài trên một bia cẩm thạch nay đang dựng ở mái hiên sau của chùa, để ghi nhớ cái tài năng đã lưu lại những kỷ niệm của quá khứ, chỉ tiếc rằng ông không chú thích cho vài chữ là bia mộ mới này chỉ là một bản sao. Sau này các học giả có thể hiểu lầm.

Người kế vị ông là Như Hán hay Nguyên Cát, đến lúc ông mất ngày 12 tháng 4 năm 1914 vừa giữ chức trụ trì ở Quốc Ân và trụ trì ở Linh Quang như bia mộ ông đã ghi chép. Chính ông đã chỉ cho tôi toàn lịch sử và cung cấp cho tôi những thông tin mà tôi cần đến. Thật là con người tận tụy và nhã nhặn. Các ảnh vẽ, chụp và họa sơn màu còn để thờ trên bàn thờ cho ta thấy ông có vẻ nghiêm khắc và dữ tợn mà thật sự ông không có. Người kế vị ông cho biết rằng ông là con người siêu việt: *"Ai mà gặp Ngài đều rõ chắc chắn ngài không ở trên trần, ngài có một hào quang trên đầu làm cho ngài sáng ngời. Được như vậy là hạnh ngộ, nhưng lộ quá thì không tốt. Người nào như vậy thì sẽ chết"*.

Một hôm, tôi đến hỏi ngài, tôi thấy ngài đã mắc phải bệnh nan y, đang lật trang sách lý dịch. Tôi khuyên ngài nên đến khám bệnh các thầy thuốc Tây y, nhưng ngài chỉ biết tin ở các giải đáp của thiên văn. Thật vậy, quả như lời nói của người kế vị, ngài không phải là người cho cõi trần này. Sinh thời ngài có mua đám ruộng 1 mẫu tại làng An Nông. Ngài cho làm một *thiên cát* chạm trở ở gian nhà giữa nay còn thấy. Những hư hại do cơn bão năm 1904 thật là lớn: Tất cả các mái đều bị bóc đi, cổng chính bị sụp đổ, ngài Nguyên Cát cho sửa lại hết. Ngôi mộ mà ngài cho xây dựng lúc còn sống là đẹp nhất ở chùa Quốc Ân. Ngài là một người xuất sắc về trí tuệ nhưng vẫn quản lý rất cẩn thận những lợi tức của nhà chùa.



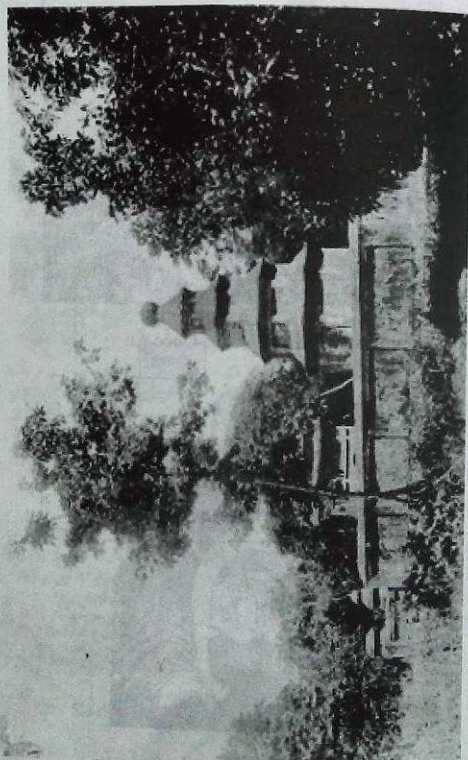
Sơ đồ nghĩa trang các cao tăng chùa Quốc Ân



Lăng Chính Văn chùa Quốc Ân



Chân dung Mật Hoàng chùa Quốc Ân



Lăng Bốn Giác chùa Quốc Ân

NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ Ở VÙNG HẠ LƯU BAO VINH

1. CÁC ĐẬP

2. XƯỜNG THANH PHƯỚC

R.MORINEAU

Hội truyền giáo nước ngoài, Paris

I. CÁC ĐẬP

Trong nghiên cứu trước, tôi có liệt kê các vị trí phòng thủ của cảng Thuận An và sông Huế trước đợt pháo kích và chiếm đóng Thuận An ngày 19 và 20 tháng 8 năm 1883. Trong các công sự đó tôi có ghi một số đập mà tầm quan trọng của nó đã nêu trong các điều khoản 4 và 5 của quy ước quân sự mà Đô đốc Courbet ký tên ngày 21 tháng 8 năm 1883.

Điều khoản 4: Các đập trên sông Huế phải được người Annam phá bỏ cẩn thận, để cho chiếc "Son Ca" (Alocciatte) hay các chiến hạm khác có thể đưa vị tổng đốc đến sứ quán Pháp...".

Điều khoản 5: Các đập ở cửa Thuận An của các phá đến Huế đều do chúng tôi phá hủy, người Annam cũng có hỗ trợ khi cần thiết.

Những điều khoản này chứng tỏ các quan chức phụ trách các công trình phòng thủ sông Huế đã có thể đem đến cho những đập này một tầm quan trọng và sự vững chắc để cho đô đốc Courbet phải chấp nhận sự phòng thủ thật có giá trị.

Các đội này vào năm 1883 có bốn chiếc nhưng trước kia chỉ có hai. Theo lời của các nhà nho có tuổi mà tôi tìm hiểu thì vào niên hiệu 21 Tự Đức (1868), vua cho xây dựng hai đập để chặn các pháo hạm Pháp và Tây Ban Nha để chúng không lên Huế được.

Hai đập này xây dựng cách nhau khoảng 1km. Chiếc đầu nằm giữa hai pháo đài Hi Du và chiếc thứ hai ở phía thượng lưu, nằm giữa hai pháo đài Thuận Hóa và pháo đài Hải Trinh. Hai đập này xây dựng bằng cột gỗ và tre không cao lắm so với mức nước trung bình. Những cọc này làm thành nhiều hàng gần nhau để chặn các tàu bè lớn và nhỏ.

Giữa chỗ sâu của sông người ta có chừa một thủy lộ khá rộng để cho thuyền bè và thuyền buôn lên Huế. Các chiến hạm, tuần hạm hoàng gia có thể qua để lên Thanh Phước và Bao Vinh.

Trong trường hợp bị tấn công, người ta bít kín khúc eo này bằng cách đánh đắm các thuyền.

Năm 1876, ông Dutreuil de Rhins, chỉ huy chiếc "Scorpion" (bò cạp) phục vụ đại vương quốc Annam, khi nói đến cuộc đi thăm cảnh Huế lần đầu có viết về hai cái đập như sau: "Chiếc đập không xa nhưng rất thấp. Chúng tôi thấy nó khi vòng qua điểm thấp ấy... Chỉ còn một khuỷu tay nữa là chúng tôi đến đấy. Trong hai hình chữ nhật có hai hàng độ năm dẫy pháo đài nổi lồi ra ngoài và tạo thành một góc 60 độ và chỉ chừa một chỗ qua rộng độ 20 mét... và cách đập một ki-lô-mét, chúng tôi thấy một cái nữa trên có hai pháo đài mà chúng tôi nhìn thấy được cột cờ ở khoảng cách 500 mét, bố trí hỏa lực chéo".

Đến cuối đời vua Tự Đức, vào năm 1880, ông Tôn Thất Thuyết lãnh nhiệm vụ tổ chức bộ phòng cho vương triều Annam chống lại người Pháp đã phá hủy chiếc đập thứ hai và quyết định

xây lại chiếc đập thứ nhất để cho các pháo hạm của Pháp không thể nào băng qua được và phá hoại được.

Muốn như vậy ông Tôn Thất Thuyết cho chuyên chở từ phía Bắc Annam vào Thuận An rất nhiều cột gỗ lim và gỗ cứng khác. Để tiến độ thi công nhanh, ông tháo gỡ hai vựa lúa lớn ở Quảng Trị. Mỗi vựa có 17 kho. Tất cả khối gỗ thượng hạng ấy đều được chuyển đến đóng xuống nước giữa các pháo đài Hi-du.

Vẫn còn lại ở các đầu của đập để chứng tỏ độ rắn chắc của các thứ gỗ được dùng ấy. Từ năm 1880, do thời gian, dòng nước chảy, bão táp, các tạ đá cho nên người Annam không phá hủy hết được.

Cái đập đó ông Picard Destelan ước lượng độ rộng 30m, dài đến 400m. Nó gồm có một hàng đôi đến 20 dẫy cột, các cột cách nhau độ 50cm ngang dọc và buộc với nhau bằng dây xích sắt. Các chỗ trống thì ngụy trang lấy trong rừng gần đây của Thuận Hóa. Giữa hai hàng cọc và lá ngụy trang người ta còn lắp các thùng gỗ cứng đựng đá tảng. Phía trên mặt của đập đắp vô số thùng tre đựng đầy đất.

Ở giữa đập chỉ chừa một lối đủ cho một thuyền mảnh lớn, các chiến thuyền hay chiến hạm của thủy quân hoàng gia qua được.

Cái eo rộng ấy, mở ngày thường, có thể khép lại bằng các dây xích lớn bắt nối ngang các phần của đập. Khi nghe tiếng hạm đội Pháp đến, ông Tôn Thất Thuyết đã điều động đến đầu phía thượng lưu và hạ lưu của eo hai chiến hạm dựng đầy đá hộc nằm ngang được đánh chìm để làm cản trở các Pháp hạm qua. Nhưng không may, những người tổ chức phòng thủ đã bị một dòng nước lũ dөн trước cả chiến hạm của Đô đốc Courbet và mạnh đến nỗi đã cuốn trôi hai chiến hạm, hai dây xích sắt buộc hai đầu của đập bị đứt gãy đi làm khai thông chỗ ấy. Xây dựng chiếc đập này phải mất hai năm ròng, việc đó rất nguy hiểm và đã cướp đi nhiều sinh mạng.

Đô đốc Courbet đã thấy cái đập trong tình trạng ấy cũng như các dòng viết sau đây của Picard Detelan chỉ huy pháo hạm Vipère (rắn lục):

“Chính ông Tôn Thất Thuyết đã đích thân lãnh đạo công trình phòng thủ khi hạm đội thủy binh của Đô đốc Courbet đến. Nó chứng tỏ một nghị lực và sự kiên quyết phi thường là ông này đã coi thường tất cả khó khăn. Thật khó tưởng tượng được nổi, với những phương tiện thô sơ ông đã đặt được các cỡ pháo hạng nặng bằng đồng trong các pháo đài và tiến hành công trình ngay ở cửa sông. Những hạng mục công trình cuối kéo dài đến hơn hai năm và biết bao kẻ bị nước cuốn trôi đi khi lặn xuống đây. Cái đập này còn có các xích sắt buộc lại mà Đô đốc Courbet phải mất 48 tiếng để phá hủy. Sau đó dây xích đã chặt đứt và để tạo một lối nhỏ nhưng còn cả một cái đập phải triệt đi mới khai thông được, sông và tàu cỡ lớn mới lên được đến Huế. Cái đập này rộng đến 30m và có 4 dây pháo đài từ bên này sông qua bên kia sông”.

Theo ý người Annam mà tôi đã hỏi thì ông Picard Destelan chỉ nêu những hàng cọc quan trọng bao quanh cho các dây cọc nhỏ hơn... Giữa những cái cọc, người ta đổ đá hộc đã phải bỏ công đi lấy từ xa xôi, trên một hang đá cách đó 10 dặm so với cửa sông, gần bờ đối diện với lăng Tự Đức. Người Annam phải khó nhọc lắm để xây chiếc đập ấy và người ta cho rằng thật xấu ý nếu phá nó đi. Đối với ông Tôn Thất Thuyết thì là một nghĩa vụ nhọc nhằn nếu phải bốc hết đá dưới lòng sông mà phải khó khăn biết bao mới chất được.

Các dây xích sắt đã chặt phá đi, nhưng cái đập vẫn còn đây và các pháo hạm của chúng tôi phải đợi 6 tháng chỉ để nhổ những cọc chính và tạo lưu thông cho tàu bè.

Có nhiều người lại cho cái đập đó còn 3 cột như tôi đã nêu ở trên chỉ là một đập ngăn nước mặn. Đó là một sai lầm vì lịch sử

xây dựng nó đã chứng minh, nó ngăn thủy triều có chăng là tình cờ thôi.

Một cái đập thứ hai lại được xây ở hạ lưu so với cái đầu, ngang tầm với pháo đài Lô Châu. Cái đập này không lớn lắm vì nó chỉ gồm phen tre đan và các cọc nhỏ chài lưới xếp hàng thẳng góc với đoạn sông hẹp ở khúc này. Nằm ngang con kênh có chiếc tàu đắm. Chiếc tàu ấy mà ngày trước người ta chỉ vị trí và vãi xác tàu thì không thể làm chỗ phòng thủ, chỉ trong vài ngày nó có thể là một chướng ngại vật và sau đó nó sẽ bị dòng nước tạo con đường khác hai bên cạnh tàu. Đó là nguyên nhân tạo ra một cái cù lao có cát ùn đống xung quanh và chính ở trên cù lao ấy, chiếc ca nô của ông Khâm sứ, chiếc "Thuận An" bị mắc cạn khi thử vượt qua vào năm 1913.

Những người phòng thủ Thuận An, để chắn lối vào cảng đã trồng cây và một cái đập thứ ba xây dựng vài ngày ở cửa sông giữa pháo đài Bắc và pháo đài Nam.

Muốn hình thành cái đập ấy người ta đánh chìm một chiến hạm, một chiếc thuyền cỡ lớn và một số lượng lớn thuyền bè đủ các cỡ, tất cả cụm đều nối với nhau bằng những cây tre lớn và những dây xích sắt xiết vào các cột gỗ kiên kiên cắm sâu xuống hai bờ sông.

Cái đập này bị phá rất dễ dàng: công phá bằng phát đạn pháo và dòng nước xoáy mạnh ở chỗ này sẽ kết thúc các tác dụng. Sau khi đã pháo kích các trận hải đài ở Thuận An, các pháo hạm Vipère (*rắn lục*), Lynix (*con báo*) phá đập dễ dàng và băng qua cảng để bọc hậu những lực lượng phòng thủ Thuận An.

Cuối cùng còn lại một chiếc đập thứ tư xây trên nhánh sông qua Tân Mỹ và Điện Trường đổ vào phá gần đảo Dừa. Đây là đập Phò Lợi chỉ gồm có vài hàng cọc cỡ trung nằm không xa đập bây giờ, trên có con đường chạy đi Thuận An. Bốn cái đập trên góp

phần hoàn chinh với các pháo đài trấn thủ và cùng với pháo đài là một tập đoàn cứ điểm mà Đô đốc Courbet đã đánh giá đúng là chìa khóa của Huế. Người ta có thể trách các vị quan được giao nhiệm vụ tạo nên hay hoàn chinh các pháo đài, các đập Thuận An, sông Huế với những phương tiện thiếu thốn và làm thiệt hại nhiều mạng người, nhưng cũng không dễ dàng bỏ qua lòng yêu nước của họ.

II. XƯỜNG THANH PHƯỚC

Trước khi kết thúc cuộc nghiên cứu, tôi còn muốn nêu lên như một phụ lục về phòng thủ của Huế là xưởng Thanh Phước.

Năm 1876, Dutreuil de Rhins có nói về xưởng đó như sau: "Thân dừng lại một lúc để chỉ cho tôi, sau một mô đất ở tà ngạn, vài nhà tranh dùng làm kho chứ đâu phải là xưởng đóng tàu và ụ tàu. Chúng ta không nên nghĩ đây là một công trình nghệ thuật. Đất được đào lên cho đúng kích thước vừa để chờ xây nhà, thế thôi. Tôi đếm được bốn nhà. Chỉ có một cái còn nguyên, còn mấy cái kia đều bị bùn lấp và dùng như ruộng nhưng cũng không phải bỏ nhiều thì giờ lắm để nạo vét lại vì đất rất mềm".

Xưởng Thanh Phước gồm có một nhà dài thấp, lợp ngói vừa làm kho vừa làm trại lính cho một trung đoàn lính thợ chuyên đóng và sửa chữa tàu bè cho thủy quân hoàng gia. Một vài nhà tranh tồi tàn đặt hai bên nhà chính dùng để làm xưởng cho thợ rèn, thợ lợp nhà và các loại thợ khác. Các thứ cơ xưởng ấy nay chẳng còn gì nữa và chỉ còn nhấp nhô trong nhóm vườn đã thay vị trí xưởng, vết của một vài nền nhà mà xưa kia là nhà, kho xưởng và trại lính.

Ở cuối những cái vườn kia, phía các ụ bắn người ta còn tìm thấy một cái am bị phá sập, ngày xưa do lính của cơ xưởng săn sóc.

Lính tráng của cơ xưởng dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị và buổi đầu thời Tự Đức rất đông. Cuối triều này vẫn còn 500 lính

được ghi tên làm việc nhưng một số lớp lại vắng mặt do được phép của các quan cai quản cơ xưởng, hoặc sung công đắp đê.

Phía trước cơ xưởng có các lòng chảo dùng làm nơi sửa chữa, đào thẳng góc với con sông.

Các nhà nho lớn tuổi cho rằng có sáu cái lòng chảo ấy và tôi cũng không may hơn ông Dutreuil de Rhins, tôi chỉ ra có bốn. Trong bốn cái đó, có hai cái rất rộng nên tìm ra dễ dàng được đào ở hai đầu của đám vườn. Cái cận sở vườn phía Thanh Phước đang còn dùng để sửa chữa các tàu ca nô Trung Hoa và chiếc tàu "Thuận An". Muốn tìm đúng vị trí hai cái lòng chảo kia thì hãy tin tưởng ở người Annam, họ sẽ chỉ cho ta những đám ruộng thấp hơn các đám khác; có thể có một cái nằm dưới chân ụ bần.

Theo tin cung cấp và xác nhận của người Annam khi quan sát địa hình thì các lòng chảo được ngăn ra bằng một bờ đê cho các thuyền buồm đang đóng hay đang sửa chữa trú vào giữa một lòng chảo. Phần phía trong đã được tát nước hết và làm nơi sửa trên cạn, còn phần ngoài có thể tùy ý sửa chữa các thuyền mảnh dưới nước.

Các lòng chảo ấy lớn đủ cỡ phù hợp với yêu cầu của thủy quân hoàng gia gồm có nhiều chiến hạm, chiến thuyền hay thuyền mảnh mọi kích thước. Bây giờ thì khó mà xác định diện tích cũng như các đám đất chệch góc hay là ụ súng đại bác. Tất cả đều bị tiêu hủy đi do đoạn sông đó bị bào mòn rất mạnh hàng năm.



CÁC LĂNG MỘ Ở PHỦ TÚ VÀ PHƯỚC QUẢ

G.NADAVD
Chánh kiểm lâm

Gần nhà thờ Huế, có một thửa vườn của Bát phẩm Hồ Văn Tháp ở trên xóm Phủ Tú, tại đây có xây một lăng lớn và một mộ nhỏ nằm cạnh nhau.

Cái lăng đầu làm toàn bằng gạch xung quanh có xây một bức tường cao độ 1m đến 1,2m, trang trí nhiều hình vẽ màu miêu tả lại các cảnh sông của một vị sĩ quan Pháp đã có tại xứ này vào thời vua Gia Long. Cửa vào có bình phong che cũng có trang trí tranh ảnh. Chữ ghi trên bia mộ như sau:

1898

An nghỉ nơi đây

Ông Vannier sĩ quan Pháp

đã phục vụ vua Gia Long

Có một ngôi mộ nhỏ hình chữ nhật, cạnh lăng đầu cũng bằng gạch nhưng không có ghi chép gì. Người hướng dẫn Hồ Văn Khai bảo cho chúng tôi đây là của một trong những người con của ông Vannier.

Chúng tôi sẽ giải thích sau về mối nghi ngờ của chúng tôi đối với tung tích của người an nghỉ giấc ngủ cuối cùng trong lăng lớn này.

Đi xe kéo hết độ năm phút, trên địa phận của ấp Phước Quả sát bức tường của phía nam phía địa Pháp cũng có một nhóm các

ngôi mộ gồm một lăng lớn và sáu mộ nhỏ. Chiếc đầu cũng lớn và hình dáng giống như lăng của ông Vannier và cũng xây bằng gạch. Cái tường bao quanh chưa bịt lối đi và không có trang trí. Một bình phong xây che lối vào.

Có ghi trên bia:

1898

An nghỉ

Bà Chaigneau và 6 người con

đã phục vụ thời vua Gia Long.

Trước lăng và đặt hai bên bình phong có hai cụm má độ ba mô hình thuẫn.

Những chữ viết chứng tỏ, ông Hồ Văn Khai nói, là các lăng mộ được tu sửa lại và hai bia là do Giám tư Hồ Văn Thập, cha của ông dựng nên vào ngày tốt mùa hạ năm Mậu Tuất 1898. Các tài liệu tra cứu có cho biết nó được làm như thế nào ở Nam kỳ vào thời Đức Khâm mạng Bá Đa Lộc (9 tháng 10 năm 1799).

Các ông: Chaigneau có tên Annam là Nguyễn Văn Thắng chỉ huy chiếc Long Phi.

Philippe Vannier, d'Auvray chỉ huy lần lượt các chiếc Bồng Thước, Đồng Nai và Phụng Phi.

De Forçant chỉ huy chiếc Phụng Phi một thời gian, sau đó chỉ huy chiếc Bằng Phi.

Laurent Barisy, Trung tá (theo lời Trương Vĩnh Ký).

Victor Olivier, de Carpeutras, sĩ quan công binh được giao quyền tổ chức bộ binh, pháo binh và xây các công sự.

Despiaux, De Bazas (*gironde*) thầy thuốc.

Ông Olivier khi trở về Pháp vào năm 1861 và 1869 theo lời của một số người là đã mất, còn theo lời ông Trương Vĩnh Ký *“Mất ngày 22 tháng 3 năm 1799, tại Malacca, ông sang đây là do vua Gia Long gửi đi để điều trị”*.

Ông Barisy mất năm 1801, có vợ người Annam, có nhiều con mà chỉ có một người con gái là còn lại vết tích.

De Forçant mất, theo lời của ông Trương Vĩnh Ký và Michel Đức Chaigneau, vào năm 1809 nhưng có một bức thư của cha Clément Marie ở Caprauna, mục sư ở Nam kỳ, ghi ngày 20 tháng 6 năm 1811 báo tin ông mất tại Huế vào đầu năm 1811.

Như vậy vào thời kỳ ấy ở tại Huế chỉ còn lại các ông Chaigneau, Vannier và Despiaux.

Ngay từ khi Gia Long về an vị tại Huế vào năm 1801, Ngài đã điều chỉnh vị trí của người Pháp đang phục vụ bằng cách phong chức tước quan lại chính thức. Thời kỳ đó thì các đồng hương của chúng ta đang ở Huế.

Ông Chaigneau được cấp một chỗ ở, theo lời của Michel Đức Chaigneau, ở vùng lân cận Huế, ở cách lũy thành của Hoàng cung độ 1km và cùng khoảng cách của làng đạo Phú Cam.

Tác giả ấy còn nói thêm rằng, nhà của các ông Vannier và De Forçant ở Bao Vinh, hai cái đối diện nhau.

Các ông Chaigneau và Vannier, khi mới đến Huế, có cưới hai người vợ Annam có đạo là hai chị em. Chúng tôi chưa tìm ra ngày mất của vợ ông Chaigneau đã được chôn tại Phước Quả cùng với sáu người con. Chúng tôi cũng không biết gì hơn về thời kỳ ông Chaigneau lấy vợ lần thứ hai. Ông này quả thực đã tục huyền với cô Barisy là con gái của người bạn đường của ông đã được nêu ở trên.

Michel Đức Chaigneau là con trai trưởng của người vợ chính thức, chào đời khoảng năm 1803.

Chúng tôi biết ông B.Chaigneau và gia đình qua Pháp tháng 11 năm 1819 và để lại Vannier và Despiaux ở lại Huế, đến tháng 4 năm 1820 thì mới đến nơi.

Chaigneau trở qua Nam kỳ vào đầu tháng 5 năm 1821 và rời xứ này cùng với Vannier vào năm 1824. Như vậy Vannier không mất ở Nam kỳ và ngôi mộ ở Phủ Tú không thể nào là của ông. Còn có thể có sự nhầm lẫn giữa De Forçant và Vannier trong lúc tu sửa lại các ngôi mộ vào năm 1898. Ông Hồ Văn Pháp, vị nhân viên phụ trách bảo quản đã báo là các ngôi mộ này đã bị đổ nát.



VỀ CHIẾC ĐĨA CHẠM VÀ THƠ NGŨ BÚT CỦA MINH MẠNG

R.ORBAND

Công sứ

Người nghiên cứu ngọc ngà châu báu đặc biệt quan tâm đến nghệ thuật Trung Hoa về sản xuất các đồ vật chạm trên ngọc. Các đồ vật này có một vị trí quan trọng trong tập sự tâm của họ. Trong số đồ vật cỡ lớn, như ông S.W Bushell nói, và bản thân ông đã dịch bài của một nhà văn Trung Hoa rằng: Chúng ta có đủ loại chậu trang trí và các bình để cắm hoa, các đĩa cao để trái cây, các chậu rộng miệng và các bể; trong số đồ vật nhỏ hơn, các bảo thạch treo ở thắt lưng, trâm cài và nhẫn. Trên các bàn tiệc có nhiều loại bát, đĩa và bình rượu; còn về quả lịch thiệp có một chuỗi huân chương tròn, các bùa thu ẩn có khắc chữ. Trong các cuộc tọa đàm thì từ là những bình và bầu rượu, và lễ đêm tân hôn một bình rượu với ba chén theo thường lệ. Còn những pho tượng nhỏ của Phật A Di Đà và các bình phong che, chạm tro tám vị trường sinh của Đạo Lão. Các quyền trượng và giá gương là quả cưới rất hiếm và chọn lọc, các trâm cài tóc, hoa tai, các hạt đặt ở trán và các vòng xuyên như là nữ trang cá nhân. Trong phòng của nhà uyên bác có ba vật cái để, bát hương và hộp để hương luôn luôn ở tầm tay; còn những phòng sang trọng nhất người ta đặt từng cặp chậu ngọc, hoa bốn mùa đều chạm tro.

Chúng ta có cái lược ngọc, gôi, tựa của nhà đồ nho và nghiên mực; những viên ngọc nhỏ để đặt vào lưỡi người chết khi khâm liệm; tám loại tượng trưng cho điểm phúc, quả lựu chín, đào tiên, trái phật thủ, các dây chuyền, ấn tín, chuỗi hạt cặp giấy, nuốm

quạt, dây khóa đeo vòng cổ trẻ con, chia, cối trầu, bao ngón cái để bảo vệ khi bắn cung, các hạt ngọc đặt ở điều, tua tay áo và biết bao nhiêu đồ vật khác kể thêm nhiều thành vô vị. Nghệ sĩ Trung Hoa cũng tìm kiếm cách chạm như thế nào trên đá, thạch để ít quý và ưa chuộng hơn ngọc vì cách chạm ngọc là một công việc rất tỉ mỉ và thận trọng.

Tấm đá chạm mà chúng ta đang nghiên cứu và là phần sưu tập phong phú của triều đình Annam có dạng một bình phong chạm trở rất nghệ thuật. Ông Rigaux, kỹ sư hóa chất, thành viên của những người bạn cổ đô Huế đã có nhã ý, chuyển cho tôi các thông tin như sau: "Tấm đá này, theo cấu tạo của nó, có thể xếp vào loại "cẩm thạch" của nhóm phụ thời đại đá mềm mà phần lớn trước kia thuộc thực vật; chắc chắn là bọc chứa trước kia của chất này nằm ở độ sâu dưới đá hoa cương.

Tính chất chính của loại cẩm thạch này là rất dễ vỡ, hơn nữa lại khá chắc để chịu áp suất và giữ các cạnh. Màu đá này là do ôxít sắt và mangan mà thành, còn sức chịu đựng từ 700 đến 800kg ép trên centimét vuông. "Về thành phần hóa học có vôi và axit cacbôníc ở tỷ lệ cao, rồi dưới tỷ lệ thấp có ôxít sắt và mangan, cuối cùng có phụ thêm các anhyric lăng tính và sunfuric".

"Người ta thấy trên các chiếc đĩa ấy có các mẫu chạm nổi, nổi bật trên nền mà những cái chính đều bọc trong khối và gắn liền với khối ngọc làm ra cái vật nghệ thuật này và cỡ lớn làm theo mẫu chữ nghĩa là sơ đồ chẻ theo thớ". "Các mẫu đều tìm tòi trong các gân lá, nhưng thực ra là những "bạch vân thạch" và tùy theo độ của ôxít sắt, của anhrise, nát ra như đường hay mảnh thè. Theo một số nhà địa chất học và hóa học, chất khoáng này hình thành do sự biến thái của đá vôi dưới tác động của nhiệt độ, áp suất và chuyển động cơ học".

“Nếu kể cả sơ đồ chế theo thố, nghệ sĩ nhất thiết phải tạo các đề tài theo sự sắp xếp của các gân bạch vân thạch và rất nhấn nạy và thích thú vì sẽ sản xuất ra một tác phẩm rất kỳ lạ”.

Tôi không miêu tả quá chi tiết các đĩa này về phương diện mỹ thuật trước tiên do không có khả năng và cũng sợ lao vào sai lầm. Tranh vẽ của ông Tôn Thất Sa, những cộng tác viên trung thành có thể nêu lên một ý chính xác.

Tôi cũng nghĩ đến nghệ sĩ muốn trình bày cái thiên đàng của Đạo Lão. Chúng ta không tìm thấy ở đây như Bushell đã miêu tả trong “Nghệ thuật Trung Hoa” một bình phong hình chữ nhật (hình vẽ 100) cũng chạm bằng đồng thạch “biển vũ trụ bao quanh cái đảo bông lai mà ở đó cái luồng trường sinh đang quần với bướm tận mây một đôi cò (tượng trưng cho tuổi thọ) đang bay trên cao, trong miệng của một con cò ngậm dưa thần?”

Năm Kỷ Sửu (1829) Hoàng thượng Minh Mạng có cho khắc rất tỉ mỉ trên chiếc đĩa ấy bài thơ sau đây:

Xanh đỏ, Diêu Trì gốc đá thanh

Muợt mà, óng ánh vẽ trong lành

Đề tài giới thiệu lâu đài cảnh

Đá khắc nghìn năm giữ vẹn tranh

Cỏ thụ xanh màu cả bốn mùa

Lộ dài lữ khách thỏa chu du

Thuyền bướm ẩn hiện ngoài khơi thăm

Biển lặng như tờ gió vắng tanh

<https://tieulun.hopto.org>

*Ký họa, tranh màu nét sắc thanh
 Tiếc thay sâu đục đã tan tành
 Tranh thô chạm trở trên cẩm thạch
 Chẳng đẹp nhưng bền giữ được lâu.*

Ở phía sau của đĩa người ta khắc ghi viết vào năm 1825 (năm Ất Dậu, niên hiệu 6 Minh Mạng) chắc chắn là do các nhân viên của Nội các làm, chẳng có gì hay, người ta tâng bốc trí tuệ của hoàng đế, những kiến thức uyên thâm về văn học. Những tư duy của ngài trong này đều được nêu là sáng ngời như vàng, ngọc và ngang tầm với các nhân vật viết kinh sử (sách cổ điển), vĩnh viễn như sông núi hàng nghìn năm.

Phần viết còn có đóng thêm dấu như hình 63 dưới đây. Cái đĩa này có 53 centimét đường kính và nay đặt trong tủ kính của phòng Tân Thơ viện.



Các dấu ấn khắc trên đĩa

LỊCH BIẾN CỔ ANNAM

ORBAND

Ngày 5 và 6 tháng 4 năm 1915: 21 và 22 tháng 2 niên hiệu 9 Duy Tân lễ Thanh minh thường gọi là lễ Tảo mộ.

Ngày 21 (5 tháng 4) sáng sớm, Hoàng thượng mặc áo đen tay rộng đến Hòa Khiêm điện (Tự Đức) sau đến Khiêm Lăng và Khiêm Thọ (Hoàng hậu Lệ Thiên Anh, chánh phi của Tự Đức) và lễ bái tại đây. Ngày 22 (6 tháng 4) mặc áo đen như lúc sáng, Hoàng thượng đến điện Long Ân, và sau đến lăng của ngài (An Lăng).

Lễ cúng các điện là: 1 lợn, 1 mâm xôi, 1 mâm thức ăn, 1 mâm tráng miệng. Lễ cúng ở các lăng là: vàng bạc giấy, hương, đèn, trầm, trầu.

Các lễ ở các điện có đọc sớ hay cầu và ba lạy; ở các lăng không có chúc văn và chỉ một lạy.

Có hai lễ cúng ở Minh Thành điện và ở lăng Thiên Thọ, hoàng đế cử một hoàng tử đến thay vua để lễ.

Ngày 8 tháng 5 năm 1915: Ngày 25 tháng 3 niên hiệu 9 Duy Tân, đến Văn Miếu, các quan chức được cử đến ra đề thi, kiểm tra trại thi, và chấm các quyển thi ở từng vùng, để lấy cử nhơn hay tú tài.

Hội đồng giám khảo gồm có:

- Một chủ khảo.
- Một phó chủ khảo.
- Các giám khảo.

- Các đề tuyển.
- Các giám sát.
- Các phân khảo, phúc khảo và sơ khảo.

Mỗi khi vào trường thi, các thành viên của hội đồng thi phải đến phòng quy định (xem sơ đồ ở dưới đây).

Ngày 14 tháng 5 năm 1915 (mùng một tháng 4 niên hiệu 9 Duy Tân): Vào lúc 3 giờ sáng, các thí sinh vào trường thi. Số lượng: 3.254 thí sinh vào thi Hương. Mỗi thí sinh phải đem theo lều chống để ở mà làm bài, một chiếc chiếu, một bản kê mục và bút lông.

Cuộc thi này có 4 bài, đều có điểm loại.

Số trúng tuyển quy định cho cuộc thi là 32 cử nhân và 96 tú tài (số tú tài phải gấp 3 cử nhân).

Ngày 25 tháng 5 năm 1915 (ngày 12 tháng 4 niên hiệu 9), vua Duy Tân cho mở cửa Bảo tàng đặt ở một trong các nhà ở hai bên Viện Cơ Mật (phòng quyết định kết quả của hội đồng). Bảo tàng này tập trung trong các phòng mẫu đầu tiên là động vật và thực vật ở Annam, mở cửa cho dân chúng xem tất cả các ngày từ ngày chủ nhật và thứ hai, vào lúc 14 giờ rưỡi đến 18 giờ.

Ngày 28 tháng 5 năm 1915 (ngày rằm tháng 4 niên hiệu Duy Tân): Ông Toàn quyền Roume đến Huế, lần đầu yết kiến vua Annam ngày 31 tháng 5.

Ngày 13 tháng 6 năm 1915 (mùng một tháng 5 niên hiệu 9 Duy Tân): Long trọng tuyên bố kết quả trúng tuyển thi Hương. Các cử nhân nhận áo khoa bảng.

Ngày 17 tháng 6 năm 1915 (mùng 5 tháng 5 niên hiệu 9 Duy Tân): Tiết Đoan Dương (đúng giờ Ngọ) (hình 64).

Theo một công văn của Bộ Lễ: Người ta đọc truyện “Uyên Giám loại hàm”¹ về ông quan đầu triều Khuất Nguyên ở Tam Lũ, dưới thời Sở² dâng sớ nhận xét vua Trang Vương³ và đã bị vua từ chối một cách khinh khỉnh nên ông nhảy xuống sông Mịch La tự vẫn ngày mùng 5 tháng 5. Để nhớ đến vị quan lớn trung thành nên cứ đến ngày ấy, người ta đi dò trên sông đem vật lễ để cúng tạ ông.

Chiều theo dụ niên hiệu 13 tháng 5 vua Tự Đức (1860) có ghi như sau: “Các tài liệu liên quan đến tiết Đoan Dương không có trong sử Annam. Theo một vài sách sử Trung Hoa người ta cúng giỗ tổ tiên trong ngày ấy (mùng 5 tháng 5) từ thời kỳ Liêu Chử⁴ cai trị dưới thời Tống⁵. Truyền thuyết này không cần thiết phải giữ. Yêu cầu bộ Lễ phải có biện pháp riêng để bảo đảm lễ nghi cúng tế:

Bộ Lễ trình sớ lên vua kiến nghị sẽ trình lễ sáng ngày mùng 5 tháng 5 các lễ vật trong điện Hoàng gia. Sớ ấy được phê chuẩn.

Hơn nữa vua lại quyết định thường triều sẽ diễn ra ở điện Cần Chánh. Sau cuộc chầu sẽ có bữa tiệc chiều đãi ở Tả Vu và Hữu Vu.

Nhưng lại có dụ của vua Thành Thái niên hiệu 13 (1901) bỏ buổi chầu thường triều và tiệc.

¹ Tập bách khoa toàn thư làm xong năm 1710 gồm có 450 cuốn, đó là công trình văn hóa đầy đủ nhất thuộc thể loại này. Vị vua thứ hai của nhà Thanh, lấy cơ bản là cuốn *Bách khoa toàn thư* của thời Minh đã ghi chép tất cả các sự kiện xảy ra cho đến nhà Thanh (“*Ghi chép và văn chương Trung Hoa*” do Wylic).

² Các vua phong kiến sống từ thời 740 đến 330 trước CN, theo ông Courvieur.

³ Trang Vương (690 đến 681 trước CN theo Giles).

⁴ Liêu chử: Bắc Trung Hoa bị cai trị bởi các rợ Kitan dưới tên là nhà Liêu (tiếng Hán là ...) từ 1916 đến 119 sau CN.

⁵ Tống: từ 960 đến 1127 sau CN.

Chi còn lại lễ cúng ở các điện, vua cho Bộ Lễ đảm nhiệm. Các tôn tước thành viên trong hoàng tộc cúng tạ lễ không có chúc văn, tụng kinh mà chỉ có 3 lần hầu rượu.

Ở Annam cũng như ở Trung Hoa, cứ đến giờ Ngọ của ngày mồng 5 tháng 5, người ta có thể ăn uống cả những chất thiếu vệ sinh mà vẫn không bị ốm. Người ta bảo rằng lá cây hái vào giờ ấy, luôn cả lá chứa độc tố, cũng cho phép sắc chế thứ rượu thuốc trường sinh.

Người ta còn cho con út mang vòng lá và cò đi yểm tà. Ngày ấy người ta pha chế các loại thuốc mà theo họ có nhiều lộc. Cuối cùng, người ta bảo nếu có cơn mưa đúng Ngọ thì họ chặt ống tre đốt để hứng nước “mưa của thánh” để điều trị bệnh đau mắt.

Ngày 4 tháng 7 năm 1915 (ngày 22 tháng 5, niên hiệu 9 Duy Tân): Đặt móng cho dinh của vua. Dinh thự này xây trên đám đất của cố cung Minh Viễn. Cố cung này lúc đầu có tên Minh Viễn Lâu được xây cất tháng 7 niên hiệu 8 Minh Mạng (1827). Các quan đồng lý phụ trách công trình là Trần Văn Tánh và Nguyễn Văn Trọng được vua khen thưởng và quyết định Minh Viễn Lâu sẽ được xếp hạng nhất trong 20 thắng cảnh của Huế.

Vua Thiệu Trị đổi tên cung điện ấy thành Trùng Minh Viễn Chiêu vì chân dịch (sách tướng số) muốn chữ “lý” (lừa) áp dụng cho công trình lỗi lạc ấy.

Minh Viễn Lâu nằm ở phía Bắc của điện lớn Cao Minh Trùng Chánh; gồm có 3 tầng và đo được 2 trượng 7 thước từ nền trở lên, riêng phần nền cao 1 trượng 1 tấc, lát bằng gạch hoa lợp ngói vàng, ở trên nóc có một viên ngọc quý An Bảo Châu (chắc chắn là bằng ngọc). Phía Bắc có dựng hai cột cờ. Cổng chính phía Đông lâu là Tường Loan Môn và phía Tây là Nghi Phụng Môn. Ngai vua ở trong lâu đài, tầng trên, nhìn về phía Nam.

Nhiều bài thơ của vua Minh Mạng đã ca ngợi vẻ đẹp của phong cảnh, chỉ cái tên của lầu đài cũng nói lên vua có thể nhìn xa đến vạn lý và nhà cao đến nỗi chỉ còn 5 thước đến trời. Từ đó, người ta thấy được các ngôi sao Tất và Cơ (điều động mưa và gió) và nền thịnh vượng của vương triều. Ngôi lầu ấy bị phá hủy vào tháng 9 niên hiệu 29 Tự Đức (1876). Ngôi lầu mới lại xây dựng theo thiết kế của ông kiến trúc sư Auclair, hội viên của "Người bạn cổ đô Huế" chỉ có một tầng nằm phía Nam của vườn Hậu Bô mà hiện trong đó lại xây các chuồng ngựa và chuồng voi, tô đẹp thêm Hoàng cung mà ta có thể nhìn thấy từ con đường chạy ngang qua trước trường Bách Nghệ.

Ngày 6 tháng 7 năm 1915 (ngày 24 tháng 5 niên hiệu 9 Duy Tân): Lễ cúng tưởng niệm u hồn (cô hồn).

Sau những trận đánh ở Huế thời Hàm Nghi nguyên niên (1885), những người chết trận - theo lời của người dân Kinh thành than oán - là ma đã gây nhiều đám cháy.

Tháng 6 năm 1894 (tháng 5 niên hiệu 6 Thành Thái) Thượng thư Bộ Lễ xin phép được dựng trong Kinh thành gần cửa Quảng Đức và gần Ly Thiện (bếp) một đàn lễ hàng năm đến ngày cúng (24 tháng 5 nghĩa là vào khoảng ngày 5 tháng 7 dương lịch); nhiều bàn thờ để đặt các lễ vật cúng cho những nạn nhân chiến tranh. Lễ vật gồm có một con bò, một con dê, một con lợn, xôi, thức ăn chín, nước chè, rượu, gạo, vàng bạc, đèn hương v.v...

Một vị quan võ cao cấp được cử theo chiếu vua để điều khiển cúng bái; một quân vệ và hai ông đội hành lễ.

Bài vị của Thành Hoàng (vị thần bảo vệ Kinh thành) được đặt trên bàn thờ chính, bài vị của quan viên thương vong (các quan văn, võ bị tử trận) được đặt bàn thờ giữa (trung án), bài vị của các lại binh (quan nhỏ và lính tử trận) trên bàn thờ bên trái (tả án), sau

cùng là của nam, phụ, lão, ấu (đàn ông, đàn bà, ông già, trẻ con) đặt bên phải (hữu án).

Buổi lễ có 3 tuần rượu và đọc sớ do một tuyên tế văn ở hàm bát phẩm hay thất phẩm cầu khẩn như sau:

“Ngày 24 tháng 5 niên hiệu 9 Duy Tân, thừa lệnh nhà vua, vị đề đốc hộ thành, Võ ... xin trân trọng kính vái các vong linh của quan vị, nhân viên, quân lính nam phụ lão ấu hy sinh trong trận vào tháng 5 năm Ất Dậu (1885) các lễ vật tề đầy như trên, kính mong quý vị vui vẻ chấp nhận cho ...”.

Ngày 14 tháng 7 năm 1915 (mùng 2 tháng 6 niên hiệu 9 Duy Tân): Trên lầu một của cửa Ngọ Môn, vua tiếp ông Khâm sứ ở Annam. Các vị thượng thư, các quan khách và dân Âu đến dự cuộc duyệt binh của các đạo quân của Đồn. Trong đồng phục, các chiến binh diễu binh do tiểu đoàn trưởng Chaptal chỉ huy cùng với Tiểu đoàn quân Annam, sau lễ họ lại lên tầng lầu đến vái chào vua và vị đại diện nước Pháp.

Nhiều bà vui vẻ nhận lời đi quyên tiền ủng hộ cho quân lính ở châu Âu đang bảo vệ danh dự cho quân đội Pháp bằng cách tặng một huy hiệu xinh để tuyên dương khẩu pháo 75 đã hoàn thành nhiệm vụ chính, tháng 8 năm 1914 là “ngày huy hoàng nhất của khẩu 75 bắt đầu”.



GHỊ CHÉP - THẢO LUẬN - THÔNG TIN

Danh sách các vị đại diện người Pháp ở Huế: Danh sách dưới đây có lưu chiếu tại tòa Khâm sứ ở Huế, trong đó có đầy đủ tên của các vị đại diện ở các cương vị, đại diện của nước Pháp thường trực bên chính phủ Annam từ năm 1875 cho đến nay. Đây là những nét lớn của lịch sử, của ảnh hưởng và hoạt động của chúng ta tại Annam. “Những người bạn của cố đô Huế” rất biết ơn các vị đã cho làm danh sách này và đã làm những việc cần thiết để có thể lập ra một danh sách như vậy.

Các vị phụ trách sự vụ ở Huế:

Rheinart	28-7-1875	-	14-12-1876
Philastre	14-12-1876	-	3-7-1879
Palasne de Champeaux (dự bị)	1-10-1880	-	15-8-1881
Rheinart	15-8-1881	-	30-3-1883
Palasne de Champeaux	30-3-1883	-	29-1-1884
Le Jard (dự bị)	29-1-1884	-	7-2-1884
Parreau (dự bị)	7-2-1884	-	6-6-1884

Các công sứ:

Rheinart (dự bị)	6-6-1884	-	10-10-1884
Lemaire	10-10-1884	-	5-6-1885
Palasne de Champeaux (dự bị)	5-6-1885	-	3-10-1885
Hector (dự bị)	3-10-1885	-	19-4-1886

Các Khâm sứ:

Dillon	19-4-1886	-	18-5-1886
Hector (dự bị)	18-5-1886	-	14-11-1888

Toàn quyền:

Rheinart	14-9-1888	-	3-5-1889
----------	-----------	---	----------

Các Khâm sứ:

Chevasoier (dự bị)	3-5-1889	-	12-7-1889
Hector	12-7-1889	-	1-4-1891
Bonnal (chuyên công vụ)	1-4-1891	-	26-10-1891
Brière	27-10-1891	-	20-4-1891
Boulloche (dự bị)	21-4-1891	-	12-12-1894
Baille (dự bị)	15-12-1894	-	28-5-1895
Brière	28-5-1895	-	1-2-1898
Boulloche	4-2-1898	-	23-3-1900
Auvergne (dự bị)	23-3-1900		
Danh dự	3-5-1901	-	11-1-1902
Luce (dự bị)	11-1-1902	-	11-2-1903
Auvergne	19-2-1903	-	10-6-1904
Moulié (Ernest) (dự bị)	10-6-1904	-	1-5-1906
Levecque (dự bị)	1-5-1906		
Danh dự	26-1-1908	-	15-8-1908
Dufaënil (dự bị)	15-8-1908	-	25-8-1908
Groleau (dự bị)	15-8-1908		

Danh dự	11-1-1909	-	26-2-1911
Lestier (dự bị)	26-2-1911	-	31-12-1911
Charles - (chuyên công vụ)	31-12-1911	-	22-1-1912
Mahé	21-1-1912	-	22-4-1913
Labbé còn gọi là Labbez, (chuyên công vụ)	22-4-1913	-	6-6-1913

Charles (dự bị) 6-6-1913; (danh dự) 5-1914

Con đường Rheinart - ông Sogny có nguyện vọng tên ông Rheinart, vị đại diện của Pháp tại Huế, được đặt cho tên đường của thành phố, Hội "Người bạn cố đô Huế" đồng ý vấn đề này và có gửi đơn trình lên cho ông chủ tịch Hội, trình bày với ông công sứ Thừa Thiên, vị đồng nghiệp của chúng tôi, ông Carlotti. Đơn này được mọi nơi ủng hộ và đây là bức thư phúc đáp lại về quyết định:

Công sứ Thừa Thiên gửi cho ông chủ tịch Hội "Những người bạn cố đô Huế" ở Huế:

Kính thưa ông Chủ tịch,

Tôi xin trân trọng báo tin rằng ông Toàn quyền đã vui lòng chấp thuận đề nghị của ông với danh nghĩa hội "Những người bạn cố đô Huế" về việc đặt tên Rheinart cho một con đường thành phố chiếu theo nghị định ngày 15 tháng 4 và sẽ đặt tên này cho đại lộ chạy qua trước bệnh viện, từ ngã tư của của các đường Rivière, Bobillot và Chaigneau cho đến đường Dominé và sau này sẽ nối dài đến Phú Cam.

Mong ông Chủ tịch nhận ở tôi lời chào trân trọng.

Carlohi.

Về các khuôn dấu Annam: Vị đồng nghiệp của chúng ta ông Cosserat đang có trong tay các chức vụ của quan lại từ thời Gia Long. Ông lưu ý rằng các khuôn dấu trên giấy là hình thuẫn. Các khuôn dấu ngày nay là hình vuông. Ông nghĩ rằng nếu nghiên cứu các loại khuôn dấu Annam về lịch sử, sự phát triển của nó sẽ rất bổ ích, và bắt đầu từ các ấn triện của vua đến các khuôn dấu chức sắc của làng xã. Công việc có thể tiến hành dễ dàng bằng tranh, ảnh.

Các sơ đồ của thành lũy: Vị đồng nghiệp của chúng ta còn đề nghị nên đưa vào trong tạp chí của chúng ta các sơ đồ của các thành lũy của các tỉnh thành còn lưu trữ trong phòng họp của chúng ta tại Tân Thư Viện. *"Chúng ta sẽ in lại nguyên bản với các chữ ghi chú và để nguyên văn. Một bảng chỉ dẫn kèm theo ở dưới để phiên dịch trên các bản đồ đó với tỷ lệ rút gọn hai sơ đồ trên một trang của Tạp chí chúng ta và không phải chi phí quá tốn kém".*

Các sơ đồ đã được sao chép lại nhờ vị chủ tịch của chúng ta - ông Orband và các bản sao sẽ gửi đến *"Trường Viễn Đông bác cổ Pháp"* sẽ in ra và đặc biệt nghiên cứu. Chắc chắn hơn, nếu trường ấy từ chối dự án thì Tạp chí của chúng ta sẽ vui lòng lưu trữ các kỷ niệm xưa ấy.

Kinh thành Chăm và dấu trường: Ông Cosserat còn gợi ý cho chủ bút của Tạp chí về một cuộc tham quan phù hợp với điều khoản 4 của nội quy chúng ta gần các dấu trường (Hồ Quyền) và Long Thọ. *"Chúng ta sẽ thăm "Đền Voi Rẻ", các ngôi mộ cũ của các linh mục gần đây có từ thời đặt chân của những người Pháp Jésuites đến Huế. Chúng ta có thể luôn tiện cuộc du ngoạn này để xác định có nên tiến hành một đợt khai quật có tổ chức trong khuôn viên và các chỗ có thể sẽ tìm được những điều lý thú... Tôi tin chắc ông Masson sẽ không từ chối để đặt một sơ đồ chi tiết về vị trí và sẽ cho chúng ta vài bản sao để chúng ta sử dụng".*

Bức thư này viết từ ngày 29 tháng Giêng năm 1915.

Hai tháng sau, ông Finot, Giám đốc và ông Parmeutier chủ sự của Sở Khảo cổ của Viễn Đông Bác Cổ, khi đi qua Huế, hai ông đến thăm dò chi tiết của lũy thành Chàm và rất quan tâm đến những gì đã thấy nên họ đã yêu cầu ông Masson, Giám đốc Sở Công chánh vẽ một bản đồ có tỷ lệ lớn về các vết tích đồ nát còn xem được. Làm xong và được ông vẽ sơ đồ Aurosseau. Có thể các cuộc khai quật sẽ tiến hành về sau.

Một sưu tập đồng tiền cổ: Ông Loisy hướng dẫn điều hành Công chánh, đã tìm thấy một cái chum đựng chừng ba đến bốn nghìn đồng tiền như lời của ông Cosserat trong khi thi công các công trình xây dựng, gần Lý Hòa ở Quảng Bình. Ông đã phân loại được 148 thứ khác nhau, đủ các cỡ và trọng lượng.

Một mảnh vỡ của bia Chàm: Ông Cosserat có báo trong ông khối của một ngôi nhà trong công chánh: *“Có một cái đế bằng đá đo được 0,6m x 0,6m và dày độ 0,15m hay 0,2m. Đây là đế đỡ một cái cột nhà... Tấm đá này khắc ghi đầy chữ. Vậy thì nên hỏi ông Masson viên đá này nguồn gốc ở đâu?”*.

Mảnh đá ấy của bia Chàm tìm được trên đường Gia Hội có thể là loại đá dùng làm tầng cấp sau khi đã dùng làm đế cột nhà Annam. Lần đầu được ông L.Cadière nêu lên trong *“Đền đài và kỷ niệm Chàm ở Quảng Trị và Thừa Thiên”*. (B.E.F.E.O cuốn V 1903 trang 193 số 10). Có chụp ảnh và ghi chép được E.Huber dịch ra trong *“Nghiên cứu về Đông Dương VIII. Bia ở Huế”* (B.E.F.E.O XI năm 1911, trang 259 - 260).

Tiệc chiêu đãi trong dịp khánh thành cửu đỉnh:

Chiều dự Minh Mạng năm thứ 18 (1837)

“Phê chuẩn sơ tâu của bộ đương hành, Trẫm sẽ đích thân ngự đến Thế Miếu ngày 28 tháng Giêng (4 tháng 3) để chấp nhận lễ khánh thành cửu đỉnh.

Trong dịp này, Trẫm quy định lễ khánh thành sẽ tiếp theo đại tiệc, mời tất cả các quan lại trong triều, quan văn ngũ phẩm trở lên và quan võ tứ phẩm trở lên.

Buổi lễ này phải đầy đủ tính chất đặc biệt và long trọng. Các quan chức kể trên nếu bị kỷ luật về trách nhiệm cũng được phép đến dự tiệc.

Làm như vậy, ý nguyện của Trẫm là để toại lòng mọi người”.

Các bếp núc: Vị đồng nghiệp của chúng ta - ông Sogny yêu cầu các hội viên của Hội chúng ta nghiên cứu về tổ chức, các hoạt động các cơ quan Thượng thiện (bếp núc) Ly thiện và Tế sanh (bếp để lễ tạ).

Khẩu súng thần công đầu tiên của vua Bắc kỳ: Ông H. Lebris có kể lại là các súng thần công ở điện tại Huế. Ông còn nêu lên cùng với các chi tiết khác là còn có nhiều khẩu súng cũng có chức năng như vậy ở điện Võ Vương vào giữa thế kỷ XIII.

Một thương gia Anh Dampier, qua Bắc kỳ vào cuối thế kỷ XVII có để lại cho chúng ta một bài miêu tả rất thú vị về xứ này có nêu một khẩu súng ở trước cổng của điện Trịnh Côn, chắc chắn có cùng chức năng như súng thần công trong điện nhà Nguyễn.

Mỗi một bên của sân triều hình vuông trước điện của vua, có đặt trong nhà mái trọng pháo của ông Hoàng tử “Năm mươi hay sáu mươi súng thép, từ loại “điều hầu” đến loại “rắn lòng” hay pháo cỡ trung và vài khẩu phóng pháo bằng thép”. Tất cả đều hư hỏng từ pháo đến giá súng. Tác giả còn nói thêm rằng “Có một khẩu đại bác to nhất bằng gang cân nặng ước đến tám chín nghìn lines (đơn vị trọng lượng). Nó có nòng tròn và cỡ lớn nòng (đường kính) đến một pied (đơn vị đo lường) nhưng lại rất hẹp ở gần culat. Nó không được tốt nên ở đây không được chuộng mấy vì nó làm bằng cách đúc và là loại lớn chưa từng làm bao giờ. Nó được

đúc cách đây mười hay mười hai năm và do trọng lượng lớn nên họ không hoàn thành và đành phải nhờ đến người Anh đúc luôn trên giá và súng này chỉ là để trưng bày hơn là để sử dụng.

Chúng tôi biết các đặc điểm của các súng đại bác của Võ Vương cũng thế thôi: kích thước quá lạ thường, công dụng không có, nhưng lại được yêu chuộng đặc biệt. Cái lý do được ưa chuộng là vì nó là loại đại bác lớn chưa từng có ở Bắc kỳ do người Bắc đúc. Đó cũng là ý kiến của những hành khách vội vã đi qua thăm xứ ấy. Nhưng tôi chắc rằng người Bắc kỳ đúc khẩu súng lớn này là để nghĩ đến chức năng bảo vệ thần thánh mà họ muốn đề cao cũng như các loại súng thần công trong điện Huế đều to lớn hơn các khẩu đại bác của người Annam sử dụng. Cũng như ba khẩu đại bác khổng lồ mà ông Koffler ghi chép, các súng ở điện Võ Vương đều to hơn đại bác thường. Nhưng các súng thần công ngày nay là những khẩu rất đặc sắc về mọi phương diện, các thợ của Trịnh Côn, theo lời của Dampier, chỉ sản xuất được một khẩu dị dạng và khổng lồ.

L.Cadière



PHẦN THỨ HAI

TÀI LIỆU VỀ HỘI

KỶ NIỆM NHỮNG NGƯỜI VẮNG MẶT

Trong cuộc họp ngày 23 tháng 5, một vài vị trong số đồng nghiệp có nhận phần một số công việc trước khi ra trận tuyến. Vị chủ tịch Hội chúng ta đã thay mặt hội viên của Hội để “trình bày cảm tưởng bằng những lời lẽ rất cảm động về lòng yêu nước mà ông đã nghĩ đến:

“Vinh biệt những người đi vì nước Pháp”

“Một vài cộng tác viên của chúng ta - các ông Nadaud Ricasdoni, Fajolle - từ giã Huế ngày mai để vào Đà Nẵng theo các bạn Momier, Escalère, Rivière lên tàu về Pháp. Họ sẽ tòng quân bên cạnh các “Bạn cổ đô Huế” khác. Hạ sĩ Dumoutier, đại úy Albrecht, các bác sĩ Rebout, Sallet, Meslin, Tauvet, trung úy Descaves, các binh sĩ Voluy Dupuy và Lacombe may mắn hơn đã đến nhiệm sở lâu rồi.

“Nhân danh Hội và các “Bạn cổ đô Huế”, tôi xin gửi đến họ, trước lúc xuất phát, lời chúc tốt đẹp nhất và hy vọng”.

“Thưa các bạn,

Trước sự bình tâm vững dạ mà các bạn đã tỏ ra từ ngày các bạn được nhập ngũ, chúng tôi rất tự hào được chứng kiến trong mọi hoàn cảnh, cũng chói lọi niềm lạc quan, vinh dự được là bạn của các bạn, tin tưởng rằng các bạn sẽ trả thù oanh liệt cho Thiếu tá Moreau và các bạn sẽ giúp sức để giải phóng cho bạn

Jérusalémy bị tù ở Đức, với nghị lực không gì lay chuyển nổi để giải thoát cho tất cả bạn bè của chúng ta ở Pháp hay ở Bỉ đang đau đớn dưới sự tàn bạo của kẻ xâm lăng.

Tạm biệt các bạn và hẹn gặp lại nhau.

Huế cổ kính muôn năm!

Nước Pháp muôn năm!

R.Orband

Vài ngày trước đây, ông H.Lebris, một trong những hội viên của "Những người bạn cổ đô Huế", một trong bảy người ký tên vào nội quy của Hội, mà chúng ta ngưỡng mộ về sự cộng tác rất thông minh và đầy tính văn học cũng được động viên nhập ngũ như trung úy ở Bắc kỳ, đã lên đường.

Khi qua Đà Nẵng, ông có gửi đến ông chủ tịch Hội của chúng ta bức điện như sau:

"16 tháng 5 năm 1915

Lúc từ giã mảnh đất cổ Annam, tôi xin gửi lời chào đến các anh đầy cảm xúc và sung sướng, tôi mong ông gửi đến "Những người bạn cổ đô Huế" tình bạn chân thành của tôi và chúc Hội nhiều nghị lực và sức khỏe".

Ông Orband đã trả lời ông ấy.

"Những người bạn cổ đô Huế" gửi đến người cộng tác viên tận tụy - người bạn tuyệt vời, người sĩ quan dũng cảm Lebris lời chào thắng lợi. Thân ái - Chủ tịch".

Trong bài diễn văn gửi đến những người ra đi, vị chủ tịch của chúng ta có ghi tên hạ sĩ Dumoutier. Đã lâu chúng ta không có tin tức của chủ tịch cũ của chúng ta. Người chủ bút của tập san vừa mới nhận được bức thư của ông ấy và đem đọc vào cuộc họp ngày

25 tháng 5 mà ông cho đăng lên ở đây. Ông có trình bày là ông không sợ phật lòng cái tính tể nhị và khiêm tốn của tác giả mà ông đã bày tỏ cảm tình. Vì ông nghĩ rằng có lúc lòng hy sinh anh dũng của người Pháp đã làm thế giới phải ngạc nhiên và tốt nhất là nên ghi lại những hành động trung kiên để lưu truyền cho hậu thế, sự hy sinh quyền lợi cá nhân cho tất cả đã làm rạng rỡ đất nước và sức mạnh chiến đấu. Vậy trong bức thư của ông Dumoutier, tư tưởng đầy cao thượng và cao cả đáng lưu niệm. Bức thư này là vinh dự cho người viết, và vinh dự cho cả những “Những người bạn cổ đồ Huế” đã đồng tâm chọn tác giả bức thư này làm chủ tịch Hội của họ.

Bức thư thứ 2 của Le Pâques (1915)

“Tôi muốn thưa cha rằng, tôi muốn viết thư cho cha sớm hơn và tôi cũng biết cha sẽ thứ lỗi cho tôi về sự im lặng quá lâu này. Ba mươi hai ngày vượt biển, với những thủ tục rườm rà, cuối cùng ngày 3 tháng 2 tôi đã ký tên vào chiến đấu ở sư đoàn 3 thuộc địa, nơi mà hiện nay tôi đang tại ngũ. Tôi là hạ sĩ đang đợi để được nâng lên thượng sĩ, chắc chắn cũng sắp đến rồi.

Đã hai tháng ở trại nhưng thực ra là chỉ ở lều, vì chúng tôi cắm ở ngoại ô thành phố, tôi bắt đầu cảm thấy thời gian dài lắm và chỉ mong đến ngày ra trận. Việc thay đổi lối sống của tôi hoàn toàn và đột ngột cũng không quá vất vả đối với tôi và cũng nhờ tuổi của tôi... đã lớn để cho phép tôi thủ thế và có thể sống mà không đau khổ lắm theo những kỷ luật của trung đoàn. Tôi cũng làm như các đồng nghiệp của các anh được động viên và hiện nhập ngũ tại đây. Tôi chỉ cần nghe hay cần thấy những điều tôi muốn, còn lại cứ để cho cuộc sống nó bồng bềnh đến đâu cũng mặc. Giai đoạn này của đời tôi có thể ví như thời gian giải lao trong đời mình chẳng? Tôi mong và tôi cũng đã sẵn sàng để chấp nhận rằng đây là kết thúc. Tôi đã chọn đoàn thuộc địa là đơn vị

phải chạm trán nhiều hơn mà cụ thể hơn là đoàn thứ 3 trong rừng Sabot - rừng của chiến cuộc; các đồn của Chauconcord và một vài nơi khác đều khốc liệt như thế - nơi đã để lại đó số quân nhiều hơn số quân của họ hiện có. Như vậy để nói với các anh rằng tôi đã chờ bà Thân chết, mặc dù bà ấy có bạo đến mấy cũng phải sợ tôi chăng? Tôi góa vợ, không có con và biết đâu, tôi đang đứng ở đây, vị trí của người cha của gia đình, ngoài những ý niệm về yêu nước, chí ý nghĩ ấy thôi cũng đã đủ cho tôi để tòng quân.

“Mong các bạn nhắc lại cho tôi những kỷ niệm tốt đẹp về những người đã gặp tôi ở Huế và đặc biệt là các “Bạn của cố đô Huế” trong Hội”.

Một lần nữa, Tổng biên tập Tập san yêu cầu vị chủ tịch cũ tha thứ cho việc đăng lên những tình cảm riêng tư.

Ông muốn các “Bạn của cố đô Huế” và ông Dumoutier biết cho là lá thư ấy làm cho ông rất khích lệ và chỉ rõ cho ông quan niệm cuộc sống xứng đáng và cao cả.

Thời gian sau, lại một bức thư của thiếu úy Dumoutier viết từ ngày 27 tháng 6 năm 1915, hòm thư 14.

“Nhanh đi hãy đến đây trong lúc nghỉ của tôi - những kỷ niệm quý nhất và trung thành của tôi.

Luôn luôn còn nguyên vẹn, chưa có một lỗ thủng nào trên lớp da gà của tôi, chỉ có ống nhòm của tôi có nhận một mảnh nhỏ đạn phá... rất nhỏ... rất nhỏ thôi.

Nhiều điều tốt lành cho các “Bạn của cố đô Huế”

Những người “Bạn của cố đô Huế” cầu mong các đạn pháo và các viên đạn tránh xa vị chủ tịch Hội của họ.

Ông Bác sĩ Sallet gửi thư cho chúng tôi, lúc đầu từ Lyon, sau đó là từ Fréjus. Những bức tiếp tiếp nhau, ở trên đó có vẽ lại

những kiểu cửa lớn cũ rất duyên dáng, cái vòm đồ nát của thời La Mã và những bức ảnh về đồ sành sứ Brest. Để báo cho chúng tôi rằng, ông không quên Hội lúc mới phôi thai mà ông đã chủ trì và ông là người thư ký Hội đầu tiên. Ông mới vừa gửi cho ông chủ tịch hai bức thư dài mà chúng tôi trích dưới đây vài đoạn:

“Ngày 11 tháng 7 năm 1915

Từ Frejus đến trại Mailly, từ trại Mailly đến khu vực 167. Ở Mailly đã có nhiều nhà đồ nát, nhà thờ bị thương tổn. Rồi đến dấu vết của trọng pháo đi qua đường; mộ đầy hoa trên đồng; làng mạc tan thương và chỉ thấy lính. Nhưng dù sao, đồng quê cũng tuyệt đẹp... Đàn bà, trẻ con, ông già bà lão rất hào tâm.

Tôi muốn nói nhiều điều, nhưng phải viết hạn chế nhưng chắc chắn hơn và tôi mong ước anh và các bạn cổ đô Huế thân mến luôn luôn giữ kỷ niệm tốt về tôi.

Trong tất cả số bạn cũ của Valbonne, không biết bao nhiêu đã khuất bóng! Dardanelles đã lấy đi nhiều lắm.

Nhưng cảm tưởng thì tuyệt diệu, các đoàn quân có phần chán, vui vẻ, tin tưởng và sức khỏe. Ngay trong những ngày xán lạn nhất khi tôi phục vụ ở Trung đoàn tại Annam, tôi lại thấy ít người đi khám bệnh như thế. Chỉ độ trên 800 người của tiểu đoàn tôi, chỉ có 12 người là mất sức khỏe trong ngày và trên 30 người đi khám bệnh thậm chí còn ít hơn nữa. Đây, anh thấy chúng tôi vẫn có ý chí và sức khỏe khá. Những công việc hàng ngày? Ngoài công tác thường, người ta chú trọng đến hoạt động của vùng trời, các trận không chiến, phòng không, những đoàn quân đi qua, những sự đổi thay v.v... Dù ở xa Huế cổ kính, người ta lợi dụng các công việc để đi tìm tôi, trao đổi về vấn đề khảo cổ và tiền cổ sứ, đôi khi cũng đi cầu vài con cá chày và lươn để tặng khẩu phần.

Tôi có những tin tức tốt đẹp của cố đô Huế thân thuộc do Cha Cadière tốt bụng... Anh biết đó, tôi rất tự hào về sự thành lập Hội và đã hoạt động rất thành công với biết bao niềm vui sướng, lặng lẽ mà tôi phải chờ đợi từng số tập san!

Bây giờ anh sẽ là người trung gian để chuyển đến các bạn đồng nghiệp của tôi".

Khu hòm thư 167 - 11 tháng 8 năm 1915

"Tôi gửi tin tức đến. Các anh nhận dưới dạng "Tập chí" của mặt trận ở trận tuyến". Thật kinh khủng vì lính làm gì cũng có thể được cả, gần như dưới tầm đạn mà vẫn viết văn và in ấn.

Thật là một đêm quá vui vẻ mà chúng tôi được hưởng! Tôi muốn ghi lại cho các anh nhưng thời gian đã cướp đi từng mảnh mà người ta chỉ còn là cảm giác giữa vô số điều: một trận oanh tạc, vài người chết, vài kẻ bị thương, và những đêm qua ngủ giữa trời hay dưới ánh sáng của hỏa tiễn sáng chói, trong sự rung chuyển của đạn và nổ tung mọi thứ...

Ở đời vẫn là đời, dù có gần cái thứ không phải là nó nữa hay trái ngược với nó. Nếu anh nghe đọc tờ báo làm với các thứ lượm lặt, hòa trộn bất đắc dĩ, thì độc giả ôi! Tiếng đại bác bắt nhịp với tiếng vỗ tay! Và tự nhiên nổi lên một sự phấn chấn náo nhiệt!

Cha Cadière sẽ thứ lỗi về sự tự do của một số tác giả: những pháo binh giỏi đã diễn đạt lắm mồm rằng, những chàng lông lá là những chiến sĩ tốt, không độc ác lắm đâu, vui vẻ đi vì linh mục tốt bụng ạ!

Chuyển lời thăm ân cần của tôi đến các hội viên của Hội thân yêu của tôi...

Tôi đã đọc Tập san số 5. Tôi rất vui sướng: đây thuộc loại giải trí đặc biệt hiếm có..."

Ông Đại úy Albrecht không ở xa lắm đâu, trong khu vực hòm thư 173, ông viết về cho Tổng biên tập "trong tư thế đối diện với quân thù vào ngày 17 tháng 7 năm 1915!":

"Thứ lỗi cho tôi về sự im lặng. Đã nhiều lần muốn viết cho các anh nhưng ở đây không chủ động được giờ giấc. Miêu tả cho các anh về đời sống chúng tôi ư? Không thể được. Những giao thông hào sâu bị cắt đi cắt lại, những hố đất, và đường dây thép gai phía trước. Trên đầu, trời đạn đạn đủ tầm cỡ và đủ các loại: đạn pháo, ngư lôi, bom, đạn, tiếng hú, tiếng rít đủ âm thanh, tiếng rít, sét đánh, gậy gọn, pháo hoa do hòa tiễn. Chiến tranh là thế đấy. Một cuộc chiến mà chẳng thấy gì hết. Một nghị lực kỳ lạ, những cố gắng phi thường để đứng vững trên trận địa hay để tiến lên chỉ vài thước. Và cứ như thế cả ngày đêm. Thật là thiêng liêng, dù là người La Mã cũng chưa bao giờ làm được như thế. Hãy cầu nguyện đi cha, cho ai đang chiến đấu, cầu nguyện cho những người đã ngã xuống trong bóng tối, vô danh, để bảo vệ đất Pháp. Cầu nguyện cho những người khổ sở, không phải chịu đựng bom đạn, xa sầm sét nhưng lại thấy quá dài!".

Thưa các "Bạn của cổ đô Huế", chúng tôi thấy "dài quá". Nhưng cảm giác này là do thương xót các đồng nghiệp rất đông đang chiến đấu và đang đau khổ: đây là một lời than phiền để diễn tả sự luyến tiếc là chúng tôi không đẩy nhanh được cuộc giải phóng, nhưng không bao giờ có một tiếng kêu ca do thất vọng. Luôn luôn chúng tôi giữ lưu niệm của các bạn Huế cổ kính ở mặt trận và làm nguôi bớt đau khổ của họ, giữ vững lòng dũng cảm và tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng!

Ông Orband chuyển đến các hội viên của Hội trong cuộc họp ngày 25 tháng 5 một lá thư của Bà Moreau đã nhắc nhở cho chúng ta thấy một trong những vinh quang của Hội chúng ta là người đồng nghiệp của chúng ta - ông Thiếu tá Moreau hy sinh trên đài vinh quang.

Ngày 25 tháng 3 năm 1915

"Tôi có hơi chậm trả lời bức thư rất cảm động của anh. Anh tha lỗi cho, mặc dầu tôi muốn có nghị lực nhưng thể lực đã phân lại tôi trong thời gian gần đây. Các anh có gửi lời chia buồn rất quý báu và vì vậy tôi không có ai là người trung gian tế nhị và được phép hơn anh để nhân danh tôi và các cháu con tôi để cảm ơn các Hội viên: "Những người bạn cố đồ Huế" đã tập hợp lại và tưởng niệm đến người chồng quá cố của tôi.

Trong bài điều trần mà ông đã gửi cho tôi, ông đã nêu lên những đức tính tốt trong quân ngũ về người chồng đã quá vắng của tôi và đúng là một niềm tự hào: Thật là một chiến sĩ quá đẹp và dũng cảm. Anh ấy đã đau khổ biết chừng nào khi thấy lại nước Pháp thân yêu bị tàn phá và xâm lược! Tôi biết cái cảnh ngộ ấy đã tăng gấp bội tinh kiên cường đến tàn bạo và tôi mong rằng anh ấy và chúng ta được thấy chiến thắng.

Tôi rất tự hào, mặc dầu rất đau khổ vì anh ấy cũng đã mãn nguyện về hành động thắng lợi. Anh đã chết vinh quang với quyết tâm là chúng ta sẽ được giải phóng.

Tôi muốn nói với ông, các con gái tôi và bản thân tôi, chúng tôi rất cảm kích và biết ơn, tên tuổi của thiếu tá Moreau sẽ sống mãi với Huế. Rất cảm ơn về thái độ tín nhiệm ấy đối với chúng tôi, đó là lời động viên quý nhất.

Ông Régnauld de la Susse không phải thành viên của Hội. Ông không có vì lúc thành lập các bạn của Huế cố kính, ông không có mặt ở thuộc địa. Nhưng ông rất quan tâm đến Annam và nhất là ở Kinh đô cổ. Ông là một người làm việc hăng say, một người suu tâm không mệt mỏi, dù ông không để tên trong công trình của chúng ta, không hợp tác trong các công việc của chúng ta, số phận của ông không cho phép.

Trong những năm ông ở Huế, ông có nhiều bạn bè hoặc trong số người Âu hoặc trong số quan chức triều đình, họ muốn giữ kỷ niệm và tưởng nhớ đến trong các cuộc họp của chúng ta hay trong Tập san của chúng ta.

Ngày 24 tháng 2 ông Ứng Trình có nhắc nhở đến trong bài rất cảm động mà tôi đăng dưới đây:

Điều văn gửi ông Regnault de la Susse.

Công sứ: Tòa Hành chánh.

Trong cuộc họp vừa qua, khi ông Chủ tịch báo tin buồn về sự hy sinh của Thiếu tá Moreau, chiến tranh đã cướp đi những con người rất quan tâm đến Annam nói chung và của Huế nói riêng, thêm một nạn nhân nữa là ông Régnauld de la Susse.

Chưa có một tin tức nào xác thực đến với chúng ta và chúng ta có hy vọng đó là sự nhầm lẫn nhưng cuối cùng tin ấy cũng chưa được xác nhận cả.

Than ôi! Thế mà khổ thay chính ông De la Susse đã hy sinh ở phía quân thù. Gia đình ông và báo chí Pháp đã báo là ông đã bị trúng đạn ở Ypres ngày 17 tháng 11 năm 1914, ngay ở trận trong khi đang dẫn đầu trung đội ông chỉ huy.

Người bạn xấu số của chúng ta giữ một chức vụ ở Huế rất trọng yếu và vì vậy mà rất hiếm có, là đại diện cho vị khâm sứ bên hội đồng phụ chánh, về Pháp dưỡng bệnh; vừa qua ông đã cưới vợ và đang chuẩn bị đi lại thuộc địa. Bỗng chốc, ông biết nước Pháp đang bị xâm chiếm nhục nhã.

Ông hiểu bổn phận của mình và chạy đến trung đoàn và ông được động viên. Ông đến nhập ngũ với chức vụ Trung sĩ và tức khắc ông đi chiến đấu chống quân thù mà ông không thể chịu được sự hiện diện của họ trên đất nước thiêng liêng mà ông mến nhất. Ông nghĩ ông sẽ trở lại Pháp sau khi nước Pháp chiến

thắng. Các vị chỉ huy đã thấy người lính đẹp đẽ này đầy dũng khí, hăm hở và kiên cường. Ông lên chức thiếu úy ở miền Trung và sau cùng đến lúc các đội quân Đức cố gắng hết sức để chiếm góc nhỏ xứ Tlanches thuộc Bỉ mà chúng chưa chiếm được. Ban chỉ huy kêu gọi cho đội quân núi An-pơ thứ 7, lúc ấy De la Susse ở Ypres. Cuộc chiến đấu khốc liệt, phải bằng mọi giá không những chặn đứng kẻ thù mà còn phải đẩy lùi chúng. Phải xung phong công kích. Trung úy De la Susse, dẫn đầu trung đội và kéo theo những người lính dũng cảm đã hô to những chiến trận mà bọn dã man rất ghét: "Xáp lá cà xung phong!".

Những chiến sĩ núi An-pơ chiến thắng nhưng người chỉ huy hùng dũng đã ngã xuống, một viên đạn xuyên trán.

Viên đạn ấy đã làm mất một sự nghiệp đặc biệt xán lạn. Chúng ta đã thấy công thành của vị quan như lời ông Toàn quyền nói khi được tin ông mất, đã tuyên dương ông ở đơn vị chiến đấu. Chúng ta luôn luôn nhớ đến một con người trung thực thẳng thắn, một vị quan chức trung thành với nước ông và nước chúng ta, không bao giờ có một hành động thấp hèn và trong mọi hoàn cảnh chỉ luôn luôn hành động theo chính nghĩa và luôn luôn muốn giữ một chức vụ xứng đáng.

Tôi không nêu lên đây bao công việc ông đã làm, đặc biệt là tổ chức sắp đặt, điều hành trường Hậu bổ, sửa đổi tổ chức ở trường Quốc Tử Giám, đổi mới giáo dục toàn bộ, và nội quy cho nhân sự của nhà nước Annam v.v..., những công trình của ông sẽ dẫn đến nhiều chỉ thị chi tiết thí dụ như khi cuộc thi văn học sắp mở. Tôi chỉ ca ngợi người lính đáng tự hào, vị quan chức lỗi lạc và người cộng tác trung thành của "Những người bạn cổ đồ Huế", nếu các tai họa lớn không xảy ra ở châu Âu thì nó đã không cuốn mất của chúng ta mãi mãi hình ảnh của ông Robert Regnault de la Susse".

TỔNG KẾT CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI “NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ”

Buổi họp ngày 26 tháng 2 năm 1915

Chủ tịch, ông Orband làm chủ tọa.

Có mặt các vị: Ngài Thượng thư Bộ Hộ; các ông Bernard, Bonhomme, Cadière, Châtel, Gras, Délétie, Hồ Đắc Đệ, Le Bris, Levadow, Le Roy, Đào Thái Hanh, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Duy Tích, Nguyễn Văn Trinh, Đặng Ngọc Oánh, Ricardoni, Rivière, Sogny, Ưng Trinh, Võ Liêm..

Biên bản của buổi họp đã thông qua sau khi đọc.

Ông Ưng Trinh đọc bài diếu văn rất cảm động tưởng niệm đến ông De la Susse, cộng sự hành chánh, hy sinh trên bờ sông Yser, ông De la Susse, ai cũng biết, là đại diện ở Bộ Nội vụ và giáo dục.

Ông Chủ tịch đọc tiếp công văn trả lời của Công sứ Thừa Thiên về yêu cầu của “Những người bạn cổ đô Huế” đặt tên một đường của Huế tên là Rheinart. Đề nghị ấy đã được đáp ứng.

Ghi nhớ vào thiên văn lịch biểu, ông Orband đã đọc chi thị về lễ bái, ông Gras tiếp thêm một trang thú vị đầy nhựa sống và màu sắc về buổi lễ đó.

Ông Sogny đưa ra nghiên cứu về các nghĩa địa xung quanh Nam Giao (thiếu tr.332, 333)

Ông Orband cũng nói về chủ đề tế lễ ấy và đề cập đến các lễ vật, hát khúc và vũ.

Chương trình nghị sự hết, bế mạc vào lúc 7 giờ rưỡi. Cuộc họp sau sẽ định vào 28 tháng 4 sắp đến.

Buổi họp ngày 28 tháng 4 năm 1915

Có mặt: Các ông Bonhomme, Cadière, Đặng Ngọc Oánh, Martin Morineau, Nguyễn Duy Tích, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Kỳ, Nguyễn Văn Trình, Roux, Võ Liêm.

Tổng biên tập của Tập san xin lỗi, do hoàn cảnh đặc biệt phải thay toàn bộ phòng hội.

Ông đọc bài của ông Rivière dành cho gia đình Nguyễn Khoa. Đọc xong, tất cả hội viên có mặt đều đến chúc mừng ông Nguyễn Khoa Kỳ đã là giòồng dôi của một gia đình nổi tiếng.

Ông Cadière trình bày sơ đồ đã nhận định về bài viết trang trí số Tập san dành cho Nam Giao. Ông Tôn Thất Sa thông báo vào bức họa màu để trang trí số tập san mà ông là tác giả.

Những vị được nhận là cộng tác viên hội viên sau khi bầu:

Các ông:

Auclair - Kiến trúc sư Công chính Huế.

Lannelue - Giám binh đồn khố xanh.

Giacomonie - Tham biện Hành chánh Quảng Ngãi.

Vị chủ tịch Hội Ái Hữu nghệ thuật Pháp - Việt ở Hà Nội, ông Kock có yêu cầu ông Hội trưởng của chúng ta chấp nhận Hội Ái hữu như thành viên của "Những người bạn cổ đồ Huế" và được chấp nhận.

Chủ tịch: Ông Orband

Thư ký: Cadière

Buổi họp ngày 25 tháng 5 năm 1915

Ông Orband, Chủ tịch làm chủ tọa.

Có mặt: Các ông Bernard, Bogaert, Bonhomme, Cadière, Châtel Delétie, Đặng Ngọc Oánh, Fortie, Fajolle, Gaide, Gras, Leroy, Levadoux, Lebris, Morineau, Martin, Nadaud, Nguyễn Đình Hòe, Ricandoni, Ưng Trình.

Khai mạc buổi họp vào lúc 5 giờ 15 phút.

Ông Chủ tịch đọc thư trả lời của bà Moreau về bức thư của chúng ta ngày 26 tháng giêng vừa qua. Bức thư trả lời sẽ đăng trong số sau.

Bác sĩ Sallet có viết vài dòng từ mặt trận về cho “Những người bạn cổ đô Huế”, đã đọc xong.

Ông Dumoutier, vị chủ tịch đầu tiên của chúng ta, đã trình nguyện vọng trong trung đoàn bộ binh thuộc địa, đã để lại nhiều bạn ở Huế nên tin tức không đến Hội nữa. Ông Cadière có nhận được thư và đã đọc vài đoạn.

Ông Chủ tịch còn cho biết bức điện tín của ông H. Lebris - Thiếu úy dự bị, đã trở về Pháp chiến đấu có báo tin nhận được bức điện khẩn của đại diện “Những người bạn cổ đô Huế” gửi đến cho tên ông.

Các đồng nghiệp của chúng ta Ricandoni, Fajolle và Nadama có mặt tại buổi họp, trong hai ngày nữa đi Pháp để chiến đấu.

Ông Orband cầu chúc họ sẽ trở lại nhanh nhất trong số chúng ta sau khi chiến thắng giải phóng.

Ông Morineau trình bày một vài kỷ niệm lịch sử về các đập ở hạ lưu Bao Vinh.

Ông Cadière nghiên cứu sự thay đổi về trang phục người Annam dưới thời Võ Vương.

Sau cùng ông Orband ghi vài thiên văn lịch biểu Annam.

Các ứng cử viên:

<https://tieulun.hopto.org>

Các ông:

- Delmas, công sứ hành chính ở Đồng Hới.
- Firès, công sứ hành chính ở Quy Nhơn.
- Guirand, công sứ hành chính ở Huế.
- Gr é nin, thương gia ở Đà Nẵng.
- Lecoeur, kỹ sư công chánh Huế.
- Tôn Thất Sa, giáo sư trường dạy nghề ở Huế.

Tất cả đều được tập thể biểu quyết.

Chương trình nghị sự đã hết, bế mạc vào 7 giờ rưỡi, phiên họp sau sẽ quy định vào 28 tháng 7.

Chủ tịch R.Orband

Thư ký: E.Lebris

Tổng biên tập quản lý: L.Cadière



LỄ RƯỚC SẮC THẦN THIÊN Y-A-NA Ở ĐIỆN HUẾ NAM

H. DẾ LÊ TIE

Các đệ tử của thần phần nhiều là nữ, đã đi từ Huế ngược dòng sông Hương tới đây, trên những con đò kết bè lại với nhau và trang thiết thành một cõi thiêng nhà Phật. Chính giữa cõi thiêng này là một cái lều vuông mà các vách ngăn và mái lều được cài phen mang đầy các bức tranh, vòng hoa, lồng đèn; cửa lều mở toang hoác về phía ngôi đình.

Ở sâu trong lều, trên các bàn thờ tràn ngập ánh sáng chói chang của những cây đèn tây lạc lổng giữa những cây bạch lạp thô sơ có một bức tranh vẽ chân chất mang hình nữ thần phúc đức đang nở nụ cười giữa hai thể nữ đứng hầu được trông thấy loang loáng xuyên qua những trái cây làm bằng sành sứ, những cành hoa đào, những thoi bạc làm bằng giấy. Phía trước lều, trên những chiếc chiếu mới toanh viền đỏ, những người thoi kèn đánh trống, những nữ đệ tử của nữ thần và những *con đòi* của những nữ đệ tử ngồi chồm hồm, vây quanh bằng một vòng tròn hẹp. Giữa vòng tròn là một người đàn bà mặc áo dài, đội khăn đóng, thắt lưng lục điều đang múa đồng trong vai các ông hoang, bà chúa nhà trời có góc trực tiếp từ nữ thần. Trên góc bàn thờ, một chiếc gương soi mặt đang tỏa ánh sáng về cho người hầu đồng thấy được hình ảnh của mình với đôi má bạc thếp, cặp mắt mơ màng với cái cuống cổ đeo nặng một chuỗi hạt vàng. Rồi duỗi thẳng cánh tay, uốn đứng bàn tay lên thẳng góc với cườm tay đeo nặng những chiếc vòng, người đàn bà làm cái việc nháy múa, ngoẹo đầu qua lại trông như chòm hoa thuốc phiện lắc lư trên thân cây quá mềm của nó. Thân

<https://tieulun.hopto.org>

hình uyển chuyển xoay quanh đôi háng, tóc xòe ra khỏi vành khăn đóng, người đàn bà nhảy một lúc một nhanh thêm trong khi giọng hát châu vắn mỗi lúc một rổi lên, tiếng sáo mỗi lúc mỗi ngân cao cái tiếng ngân đơn điệu, tiếng mõ gõ to càng thêm cóc cóc để điểm nhịp bắt đầu và chấm dứt cho mỗi động tác uốn éo. Trong làn khói nhẹ nhàng của hương trầm, người đàn bà xoay người và ngã ngửa xuống chiếu, hai tay dang ra như hai cánh chữ thập. Nữ thần đã rời khỏi xác đồng và những người chung quanh vội vàng lay gọi thần hồn của xác đồng trở về với dương thế.

Bấy giờ người đàn bà đến quỳ trước mũi đồ, cúi đầu sát ván rồi thân hình cứng đờ uốn ra phía trước như cây cung chấp tay vãi trước bàn thờ Đình mà tại đây người ta mới rước về bằng cách che dưới hai cái lọng trong buổi lễ long trọng, cái lá sắc phong thần cho nữ thần được mượn từ một ngôi chùa tổ. Người đàn bà bước nhẹ trở lại bàn thờ trong đồ, đứng thẳng người bất động, cứng sững trong một im lặng tuyệt đối, xoay mặt về phía gương soi để chờ một tấm khăn mỏng trùm lên che mắt. Và lúc này nữ thần lại giáng xuống trở lại trên xác con đồng và những bước chân, những cái vắn mình cũng trở đi, trở lại. Đồng thời mặc kệ người đàn bà bước tới bước lui, uốn qua uốn lại, những đệ tử khác trên đền cời khăn cời dải, cời cái áo mặc sẵn trên người đàn bà và thay vào một tuồng áo màu lục để cho người này lại hầu những vị thần bậc dưới. Người đàn bà vớ lấy một cây chèo nhỏ được trao từ tay một nữ đệ tử và thay đổi dáng múa. Gập chân trái, duỗi chân phải thẳng ra phía sau liên tiếp cho thân hình chồm về phía trước và uốn dẩy về phía sau, khớp theo nhịp điệu của trống kèn và lời châu vắn, người đàn bà bắt chước động tác của người chèo đò vào những lúc vừa chèo đò vừa hát để đẩy đưa con đò trôi đi trên sông Hương. Tiếng hát vang nhanh hơn, vút cao hơn bốc theo âm thanh của cây đèn bần, cây kèn đồng, của hai ống sáo, của cái mõ gõ khi hát đến câu: “Nữ thần Thiên Y-A-Na từ trời giáng xuống trần gian để cứu vớt

cho chúng ta khỏi cảnh nghèo khổ, nhờ ân huệ và lòng thương xót của ngài mà trăm họ có được hạnh phúc...” nhưng rồi được phép của nữ thần nên một người, một người lại một người khác đứng lên nối đuôi theo người múa trước cái gương soi mặt phản chiếu lấp lánh ánh sáng của những đèn lồng, đèn tọa đăng, của những vòng vàng, những chuỗi ngọc, phản chiếu hình ảnh mơ hồ của những chiếc áo dài là lướt, của những vùng tóc thả xòa, của những cặp mắt lảo liếng; các cung bậc âm thanh, các bước chân nhịp vũ, các động tác nổi chìm càng thêm dồn dập rồi thì ba đệ tử đứng sững lại và té ngã người xuống, hai tay dang thẳng ra trở về với cõi dương để rồi trong một vài phút sau khi lay lục khăn vải bằng những lời nhỏ to trong miệng mà chỉ có nữ thần mới nghe được, lại tiếp tục diễn trình vũ điệu.

Lại đến lúc múa kiếm, múa búa, múa quạt lấp lánh ánh vàng, ánh bạc; múa hương, múa đèn với những mảng lửa vung vẩy vờn lên trên dáng mặt, vờn lên trên ngực phập phồng tạo ra một hàng hoa lửa xung quanh những thân người không ngừng uốn éo trong làn khói bốc hơi thơm phưng phức. Họ là những người đàn bà giàu sang ở phố, những nữ thương gia, những bà mệnh phụ đều là đệ tử của nữ thần Thiên Y-A-Na, không phân biệt ai với ai đã thay phiên múa một mình hay múa từng nhóm từ khi trời bắt đầu tối.

Đám đông những người mộ đạo, những kẻ đi xem ở trên những con đò, mà chốc nữa sẽ tản hàng thành những cụm xúm tó sầm sập đến tận bên bờ, đang chen chúc tiến sát đến gần cái cõi thiêng nháy múa. Cái hùng vĩ của cảnh trời, cái mênh mông của yên tĩnh từ trên những đồi núi trập trùng tuôn xuống trên sông không đủ sức để làm tắt đi những tiếng vui cười, đùa bỡn, những câu chuyện vui tươi. Tuân trà bốc khói chảy tràn trong những cái chén, cái bát trắng men xanh, những làn khói thuốc bay lên trong làn hơi dày đặc và tan loãng vào bóng đêm. Trước mũi đò, các bữa ăn ngon bắt đầu và những tràng cười bị cản ngăn trong dịp lễ tôn nghiêm

đã vang lên thay thế cho những tiếng sáo vừa mới tắt. Những đứa trẻ mặc áo ngày hội, đeo đồ trang sức, nhìn những ngọn đèn mắt mở to tỉnh ngủ, vật những cái hoa trên những vòng hoa héo để ném vào nhau. Những người đàn bà ngạo nghễ, ngậm thuốc đầu môi, kêu gọi bạn bè ới ới hay nhìn vào những con đồng bầy giờ đang ngồi quanh những cái mâm chất đầy chén đĩa bánh trái. Bởi vì những người đàn bà ấy sẽ già và rồi đây rất lâu, sẽ có một ngày họ cũng đến khấn khứa với nữ thần ban phước cho họ có được cái của quý ấy của đất trời: Cái của quý của tuổi xuân và sắc đẹp. Hai vị nho nhã, móng tay dài, ngồi trong một cái góc đang nói về huyền truyện Thiên Y-A-Na: Vua Thiệu Trị đang ngồi trên thuyền cùng với các cung tần để đến xem việc xây lăng cho ngài thì bỗng đến một khúc sông sâu, mặt nước đen ngòm, một giai nhân lơ đãng đánh rơi ống nhổ bằng vàng xuống nước. Các cung tần thất vọng, vua thì chẳng tin khi người ta khuyên vua nên khấn khứa, với nữ thần phò hộ của xóm làng tại đây; vua đứng trên thuyền làm trò đùa khấn khứa, ống nhổ vàng đã nổi lên và được vớt vào thuyền. Vua trịnh trọng ban lời hứa sẽ trùng tu cảnh chùa cho nữ thần, nhưng vua đã mất trước khi thực thi ý định... Vua Đồng Khánh khi đang còn là hoàng tử đã muốn biết khi nào thì lên ngôi và sẽ trị vì trong bao nhiêu năm tháng? Nữ thần đã báo trước ngày lên ngôi của vua và cũng cho biết là sau đó 3 năm thì vua sẽ mất. Nhà vua cảm động biết ơn, ra lệnh tu tạo ngôi chùa này mà những người Tây cứng đầu không tin (như hai người chiều nay đến xem nhảy múa) đã gọi đây là ngôi chùa của mục phù thủy (chẳng hiểu vì sao?). Bên những huyền thoại chính thức, người ta còn kể thêm biết bao là ân huệ mà nữ thần đã ban riêng cho những người biết tin vào nữ thần nhất là đối với những người đàn bà không con, luống tuổi.

Tiếng la ó trong một chiếc đò đang vào nước có nguy cơ bị chìm xuống dưới sức nặng của người đi xem hội ngồi nhiều về

một bên đã làm cho tiếng cười càng thêm rộn rã. Có thể nào người ta lại chết đuối vào cái đêm rước sắc của nữ thần Thiên Y-A-Na ở tại đình Hải Cát mà vua Đồng Khánh đã cúng cho cái tên Huệ Nam Điện và cũng là nơi mà cái ống nhỏ vàng đã chìm xuống rồi lại nổi lên mặt nước?

Trong khi các đám đông thưa dần, những chiếc chiếu biến mất dưới những tấm thân người nằm dài ngồn ngang thì các ngọn đèn nến vẫn chưa chịu tắt. Hai nữ đệ tử phong thái mẫn mà trong khi trở về dò làm cái phần còn lại của đêm nay đã đưa tiếng thần chúc chúng tôi một đêm tốt lành và sau đó đã bảo các gái hầu đến nói với chúng tôi là đồ của họ có thể có chỗ để chúng tôi qua đêm cho đến sáng. Có lẽ nào không thả hồn trọn vẹn với cái điểm tuyệt của sắc màu, của ánh sáng, của cái huyền diệu đêm nay mà bằng một việc bốc đồng nào đó lại có thể làm cho nó trở nên những canh tâm phào vô vị. Chúng tôi thông thả cất bước trở về trong niềm lưu luyến, men theo con đường mà những mảng bóng của những tán lá thông ngự ôm lấy trông như những dải viền thêu loáng thoáng. Chúng tôi không nói với nhau lời nào. E rằng những lời nói vô tâm sẽ đánh mất ánh sáng của cái nhìn viễn thông vào cõi xa vời huyền bí. Đản Nam Giao trong giấc ngủ im lìm dưới ánh trăng không kéo được chúng tôi ra khỏi cơn mơ mộng.



ĐIỆN HUỆ NAM

NGUYỄN ĐÌNH HÒE

Hiệu phó trường Hậu Bô

Trích văn về mặt lịch sử của Điện Huệ Nam trang 41 tập II của *Đại Nam nhất thống chí* (Địa lý lịch sử Vương quốc Annam) nói về Thừa Thiên có viết như sau:

“Đền Ngọc Trần Sơn Thần ở làng Hải Cát thuộc huyện Hương Trà trên sườn đồi Ngọc Trần (có nghĩa là con rồng đen ngậm một cái gì ở nơi miệng). “Ngày xưa gọi là đền Hàm Long là đền rất linh thiêng. Đền để thờ Thiên Y-A-Na (điện phi chúa Ngọc có nghĩa là A-na, trụ đội trời nữ chúa loan truyền, nữ thần ngọc sáng) và cũng là để thờ thần thủy long.

Vì rất nổi tiếng và linh thiêng nên vua Minh Mạng vào năm trị vì thứ ba (1832) đã cho mở rộng ngôi đền, và theo truyền thuyết thì ở trước mặt đền có một vực thẳm không đo được độ sâu, và đó cũng là cái vực làm nơi trú ngụ của các thần linh cai quản mặt nước. Thỉnh thoảng người ta thấy một con rùa to bằng chiếc chiếu nổi lên từ hồ nước đen ngòm, tạo ra một chỗ nước xoáy cuộn cuộn, mà những người cả tin cho đó là oai phong của các thuộc hạ của thần Hà Bá. Tên Ngọc Trần Từ (đền chén ngọc) vào niên hiệu đầu đời Đồng Khánh (1886) được nhà vua phong cho đổi tên là Huệ Nam Điện hay đền thờ vị thần ban ân huệ của Annam”.

“Đồng Khánh, khi còn hoàng tử thường thích du ngoạn trên đồi này; có khi dừng lại ở chùa để cầu nguyện Nữ thần, và đều được mãn nguyện. Khi lên ngôi vua có viết: “Nơi thờ Ngọc Trần là một địa thế tuyệt đẹp, một phong cảnh muôn thuở hữu tình. Quang

<https://tieulun.hopto.org>

cảnh nơi ngự trị của Nữ thần trên ngọn đồi vững chãi, mới nhìn qua, thấy giống như con sư tử uống nước sông...

Đúng là nơi ngự trị của các phúc thần, và của các linh thần linh thiêng. Các ngài đều có uy quyền và có lợi cho dân; các ngài bảo vệ vương quốc, bảo bọc và ban hạnh phúc cho muôn dân. Trẫm quyết định đổi tên là Huệ Nam Điện để tỏ lòng biết ơn muôn một này của xã tắc. Trẫm truyền cho Bộ Công chính làm một bảng khắc ba chữ “Huệ Nam Điện”, có ghi do lệnh vua và ngày tháng”.

Trong tháng 6 và 7 năm 1886 ở Thừa Thiên bị hạn hán. Vua Đồng Khánh ra lệnh cho các chính quyền địa phương phải cung kính làm lễ cầu nguyện tại tất cả các đền miếu để có được mưa, nhưng chẳng đâu đáp ứng cho sự cầu nguyện. Nhưng sau đó, khi họ đến cầu ở Điện Huệ Nam vào buổi sáng thì đến chiều có ngay cơn mưa. Do việc này mà vị thần được công nhận là rất linh thiêng và rất phúc đức.

“Người ta dùng tầng trên để thờ ba vị thần mà chủ chốt là Nữ thần Thiên Y-A-Na và dùng tầng trệt để thờ 6 vị thần khác, đều được phong sắc và được ca ngợi về tiếng tăm linh ứng. “Ở gian giữa trên tầng lầu có đặt:

1. Bảng phong tước trong đó có ghi những lời ca ngợi công đức và những tước hiệu: Hoàng Huệ, Phổ Tế, Linh Ứng, Diệu Thông, Mạc Tướng... Trang Huy, Ngọc Trản, Thiên Y-A-Na, Diệu Ngọc Phi, Thượng đẳng thần (nữ thần ban phước, cứu nạn mọi người, đến với mọi người, thông minh và kỳ diệu, cứu giúp mà không nói, nghiêm trang và hiền đức của nơi Ngọc Trản, cai trị đội trời, Y-A-Na, nữ chúa danh tiếng và truyền thông, thần linh ngôi vị lớn)...

2. Bảng phong tước có tên: Trừ Linh, Chương Ứng, Mục Uyên, Hoàng Bác, Ưông Nhuận, Thủy Long, Thánh Phi, Trung đẳng thần. Rõ ràng là rất kỳ diệu, đến với mọi người một cách hòa nhã, thân

thiện tự đáy lòng, lớn lao và rộng rãi, trầm tĩnh và dịu dàng, loài rồng trên sông nước, nữ thánh chúa, thần linh ngôi vị vừa.

3. Một bảng phong tước mang tên và hiệu Diệu Nhu, Quảng Độ, Linh Hương, Ý Nhã, Anh Bình, Sơn Trung, Tiên Phi, Trung đẳng thần, kỳ diệu trải khắp, cứu độ rộng lớn, rõ ràng đến với mọi người, hiền đức và phải chăng tuyệt vời, minh chính, nữ chúa tinh thần của rừng núi, thần linh ngôi vị vừa.

“Gian bên trái thờ Quan Thánh đế quân, vị thần mặt đỏ thường có trong các đền Quan Thánh. Gian bên phải thờ Lục tướng quân, tức là sáu vị tướng:

1. Tiên cung thông minh, thượng tướng quân tôn thần, (cung của thần linh, thông minh, tòa rạng vị tướng cấp rất cao, vị thần đáng kính).

2. Tiên cung linh minh đại tướng quân tôn thần (cung các thần linh, linh ứng, tòa rạng; vị tướng cấp cao, vị thần đáng kính).

3. Thủy tinh lực đồng tướng quân tôn thần (sáng trong của sông nước, mạnh mẽ, can đảm; vị tướng, vị thần đáng kính).

4. Thủy tinh oai đồng tướng quân tôn thần (sáng trong của sông nước, xông pha, can đảm; vị tướng, vị thần đáng kính).

5. Sơn tinh quả đồng tướng quân tôn thần (tinh khiết của núi rừng, vô cùng can đảm; vị tướng, vị thần đáng kính).

6. Sơn tinh võ đồng tướng quân tôn thần (tinh khiết của núi rừng, xông pha can đảm; vị tướng, vị thần đáng kính).

Tất cả các bảng phong sắc đều có ghi các chữ: “Dực Bảo Trung Hưng” có nghĩa là: “Thần Bảo trợ và Thần Che chở, Thần Kiến thiết và Thần Trùng tu vương quốc”.

Ghi chú cá nhân: Trong số các vị thần thờ ở tầng trên chỉ có Quan Thánh được chuyển đi trong dịp đền được vua Đồng Khánh

cho trùng tu vào năm 1886 - 1887 và được đem đặt ở một ngôi chùa xây cất riêng biệt phía bên phải của sáu vị tướng kể trên; lại được đặt phía bên phải của ba vị nữ thần mà những người đến cúng gọi là "các mẹ thánh linh". Bên trái của ba vị nữ thần hiện nay có thêm hai nữ thần nữa được gọi là Nhị vị Đức bà (hai vị Đức bà cao cả). Như vậy là có nhầm lẫn hay thiếu sót về phía các nhà viết sử "*Đại Nam nhất thống chí*", vì lẽ họ đã nói đến việc trùng tu, hay là việc biến cải ngôi chùa thành ra ngôi đền do vua Đồng Khánh chỉ đạo cùng lúc với việc vua cho xây dựng lăng của vua ở Thiên Thành trước mặt ngôi đền. Vua Đồng Khánh là người đệ tử rất sùng bái nữ thần thánh mẫu Chúa Ngọc. Vua có làm nhiều bài thơ, câu nói, câu đối đặt ở đền thờ để tôn vinh nữ thần.

Chính vua đã phổ biến lễ thờ nữ thần và lệnh mỗi năm hai lần vào mùa xuân, mùa thu phải làm lễ cúng có đại diện triều đình chủ lễ để nhớ ơn nữ thần. Các cuộc lễ bái chính thức trước đây vài năm, chỉ có một lần trong năm vào tháng hai, còn cuộc lễ bái vào tháng bảy thì được làng Hải Cát, chính là cái làng chủ thờ thần nữ, và chủ chùa của ngôi chùa cũ, tổ chức long trọng.

Trong tất cả các làng mạc của người Annam, mỗi năm hai lần người ta tổ chức cúng tế các vị thần hoàng. Lễ ấy gọi là Kỳ Yên (cầu an) tổ chức tại đình. Trước ngày làm lễ chính thức, người ta đi đến các am miếu để đón rước bằng nghi lễ diễu hành tất cả các thần thánh khác về đình. Các thần thánh này được tiêu biểu bằng các sắc chức tước được vua ban đựng trong các hộp sơn son thiếp vàng, bằng các bài vị cũng sơn son thiếp vàng, hay đơn giản hơn nữa, là bằng các lư hương trầm. Lễ này gọi là *Nghinh thần*. Người ta an vị các thần trên các hương án đặt ở đình, trong một đêm và cúng bái hai lượt.

Lễ đầu gọi là *Túc yết* là lễ thông báo cho các vị thần biết về các nghi lễ tiếp theo đó và xin phép cho được hạ sát ngay tại chỗ tam sanh: trâu (hay bò), dê và lợn để cúng tế đúng nghi lễ.

Lễ thứ hai gọi là *Chánh tế* lễ chính tế hay lễ Tam sanh là rất long trọng, nhằm dâng hiến các con vật tam sanh, xôi (com nếp) và rượu. Lễ này được cúng vào hôm sau giữa giờ thứ hai và giờ thứ sáu, sau lễ này là lễ *Tống Thần* nghĩa là tiễn đưa các vị thần ai về am miếu nấy.

Lễ cử tại chùa Bà Phù thủy đêm thứ bảy 28 tháng 8 vừa qua chỉ là lễ Nghinh thần do làng Hải Cát chủ lễ, trong đám dân làng, còn có các đệ tử, nhóm hâm mộ Nữ thần chung tiền nhau lại, tỏ chức kết bằng tức là làm các rạp nổi để rước Nữ thần về làng của Nữ thần. Trên một trong số các bằng có đặt một hương án, và trên hương án có đặt một cái ngai để khi đi từ chùa đến đình thì ngai cung thỉnh cái hộp đựng tờ phong tước của Nữ thần. Một chiếc bằng khác thì có các cái tán để che cho các tờ phong tước của hai nữ thần phụ tá. Các bằng khác thì chở những vật lễ nhỏ để trang trí. Chiếc kiệu nổi trên dành riêng cho nữ thần thì đặc biệt được gánh vô cùng thận trọng do mấy người đàn bà trang phục sắc sỡ, được hộ tống thêm bằng các người đàn bà khác cũng ăn mặc đủ màu sắc, mang các lư trầm, các hộp trầu cau, các khay trà, các hộp chạm đựng đồ, các ống nhỏ, các phát trần, các quạt xòe, các gối kê, các lá cờ, các cây lọng có thêu thùa, v.v... và trong khi đó thì những người đàn ông có phận sự cầm các thanh kiếm son son và nhiều đồ vật thờ cúng khác.

Đến đình Hải Cát, khi xong lễ Túc yết thì các bà đệ tử làm lễ nhảy múa và từng chấp hát những bài hát để ca ngợi và tôn vinh Nữ thần suốt đêm cho đến khi tiễn đưa Nữ thần trở về lại chỗ cũ với nghi thức huy hoàng giống như của một đám rước vua.

CHIẾC KHÁNH LA CHỦ

R.ORBAND

Công sứ

Mới đây, vị Thượng thư Bộ Giáo dục và vài nhân vật bản xứ, cùng tôi đã có nói chuyện về những khám phá mới mẽ thực hiện do tạp chí “Những người bạn cổ đồ Huế” ở làng Giam Biều, nhờ vào một thông báo cấp thời của một trong những người bạn đồng điệu của chúng ta là người đang chú trọng đến nghệ thuật và đặc biệt là nghệ thuật cổ: Ông E.Gras. Chúng tôi rất thích thú khi thấy rằng bức tường đẹp để hiện nay làm vật trang trí trước viện đã không bị vùi dưới đáy sông mà nhờ có cái bất ngờ như nhiều cái bất ngờ có ích khác thường xảy ra, nên nó đã được câu lên, thích thú hơn khi ta tìm lại được cái mà ta có nguy cơ mất?

Vị Thượng thư bỗng nói: “Luôn dịp hôm nay cái bất ngờ cũng muốn rằng tôi phải giới thiệu với các ông một hòn cuội, để các ông đưa nó vào Viện Bảo tàng. Không phải là một viên cuội tầm thường mà nó có ghi dạng của chiếc khánh và có ghi chữ *Chúa* nay đã được hai trăm năm.

Tức thời, tôi quan tâm đến chiếc khánh và tôi yêu cầu vị Thượng thư thông tin cho tôi biết về những dự kiện về chiếc khánh mà ông có. Vị Thượng thư đã gửi cho tôi một bài dẫn giải tóm lược, mà nhờ có sự ân cần giúp đỡ của Cha Cadière và sự cộng tác của ông Lê Bá Nghi, tham tá ở Tòa Khâm sứ nên tôi có thể dịch ra tiếng Pháp một cách chính xác.

Chiếc khánh do các chức sắc trong làng La Chủ (huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên) đem đến nạp, ở phía trên có khắc hai

hình rồng năm móng và các chữ *Quốc chủ ngự thư* (bút văn của vua) và một ấn tín với các chữ: *Quốc chủ ngự bút chi bửu* (ấn tín của những văn bút được khắc bản của vua).

Bản khắc này còn có thêm hai ấn tín nhỏ, một cái tròn, một cái vuông mà vị cộng tác viên của chúng ta là ông Tôn Thất Sa đã vẽ lại ở dưới một trong các bản vẽ để làm sáng tỏ thêm việc nghiên cứu này.

Chiếc khánh này đã vỡ, bị vứt đi hay được giấu đi, theo lời ghi chép của Thượng thư - trong một cuộc nổi dậy nào đó, hoặc do Tây Sơn, hoặc do một sự xâm lấn, từ Bắc kỳ, hay ở vào một thời kỳ lịch sử nào đó rồi đã được chôn vùi, và đã được tìm lại, theo lời kể của những người dân La Chử được nghe kể lại từ cửa miệng của những người già cả, ở năm Gia Long thứ 2 (1803).

Vào tháng năm, trong khi họ đào một con ngòi đi qua sân đình làng, họ còn kể tiếp, chiếc khánh ấy nằm sâu ba mét và sau đó được làng đem vào chùa".

Cái chuyện xưa do dân La Chử kể lại như vừa nêu trên không có một tài liệu nào để làm bằng chứng nên phải được chấp nhận một cách dè dặt và còn cần phải chứng minh. Có thể là một xuyên tạc sự thật về viên cuội chưa phải là khánh được tìm thấy dưới đất không phải dưới thời Gia Long vào năm 1803, mà là được tìm thấy dưới thời Minh Vương vào năm 1718. Trong khi tìm hiểu bản khắc do chúa soạn thảo thì thấy rằng chúa định tặng chiếc khánh cho một ngôi chùa cổ. Nhưng tiếc thay không nói là cho chùa nào. Phải chăng để tặng cho ngôi chùa nổi tiếng ở La Chử, là ngôi chùa đã được thoát nạn trong đợt tấn công của Tây Sơn, bởi vì, người ta đã nói một cách quả quyết rằng bà Thiều phó, một nữ dũng sĩ, vợ của vị quan Tây Sơn - Trần Quang Diệu là người quê ở làng La Chử. Trong trường hợp này, có thể vì sợ hãi nên dân làng La Chử cách ly chiếc khánh đi, trước khi tác kẻ thù của con cháu Minh

Vương đến, và họ đem chôn thật sâu ở địa điểm mà người ta đã tìm lại được vào một thời gian ngắn sau chiến thắng của Nguyễn Ánh để trở thành hoàng đế Gia Long.

Vị đồng nghiệp của chúng ta, kỹ sư hóa đã trao cho chúng ta tài liệu về cấu trúc của viên đá và về một vài đặc điểm hình thể mà bản thân bản khắc đã có nói đến như sau: Viên đá tìm thấy ở La Chử đã được đẽo thành chiếc khánh, có thể nằm trong nhóm cacbonat anhydrit có tên là Calcite (CaCO_3) thường kết hợp với các khoáng chất nhiều loại khác nhau mà chủ yếu là: dolomite, quantz, barytine.

Tiếp theo là đoạn chữ khắc như sau: “Ngày 17 tháng 3 năm Mậu Tuất (17 tháng 4 năm 1718) dưới thời Minh Vương¹ quan Trịnh Phước Tri, tước Hầu Vĩnh Khánh, giữ chức cai bộ (Giám đốc Sở Tài chính) trong khi chữa chùa Trường Giang² có tìm thấy ở con sông chảy trước chùa một viên đá kỳ lạ có màu sắc giống như hồng ngọc sẫm và kỳ lạ nhất là có tiếng kêu thanh như kim loại³. Vị quan này đem dâng lên chúa (Minh Vương) và chúa cũng nhận thấy là đẹp tuyệt, và tuyên bố là hòn đá mang tiếng nói của diêm lành và cho đẽo hòn đá thành chiếc khánh có hình đám mây” (vân khánh). Sau đó, chúa làm bài thơ và cho khắc lên đó và đề lưu niệm mãi về sau cho đất nước một vật mà do cái độc đáo của nó đã có giá trị lớn đối với đất nước cũng như giá trị của những tài trung của nước Sở đối với đất nước ấy⁴.

¹ Minh Vương con của Ngải Vương sinh ngày 11 tháng 6 năm 1675 lên ngôi vào năm 1691 đến 1 tháng 6 năm 1725 (năm mất) nhận truy phong Hiền Tôn Hiếu Minh Hoàng đế.

² Chính là chùa của làng Trường Giang tên trước là Trường Giang tổng Đa Hòa Thượng huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

³ Xem ghi chú của ông Rigaux ở dưới đây.

⁴ Thời Sở viết theo tiếng Trung Hoa, Tcheou 770 đến 481 trước Công nguyên. Thời Sở là thời có Khổng Tử sống (vào 551 đến 475).

Bài thơ ấy nội dung như sau: Những viên đá tuyệt mỹ đều thường xuất phát từ những suối nguồn rộng lớn và bích ngọc thường xuất phát từ các núi cao. Vậy thì viên đá cuội này từ đâu? Dù sao thì cũng đã được vớt từ đáy sông trong sạch. Rất hiếm thấy loại đá óng ánh ngũ sắc¹ và tiếng thanh như kim loại. Đá này đem đẽo theo hình vân khánh (loại thanh la hình dáng mây) thành một âm khí trong tám (bát âm) và ta quyết định làm vật tặng cho một chùa cổ để nó trang trải hạnh phúc cho các thế hệ sau này².

Được khắc vào ngày mồng ba tháng mười niên hiệu 5 “Bảo Thái” năm Giáp Thìn (18 tháng 11 năm 1724).

¹ Tôi chưa thấy được 5 màu ở viên đá. Hai mảng còn lại của chiếc khánh có hai màu sắc khác nhau. Có thể 3 màu kia có lẽ có ở nơi mảng khánh đã mất đi? Xem ghi chú của ông Rigaux.

² Các khánh bằng đá thường được dùng ở cung vua và trong các chùa Phật giáo, Lão giáo. Những huy hiệu chức tước Annam: kim khánh (vàng), ngọc khánh (ngọc) đều dựa vào tên và hình dáng của cái khí cụ có tiếng kêu thanh trong để chỉ đến tiếng tăm của tài năng và danh thơm được loan truyền khắp nơi.

Xem chiếc khánh trong “*Cổ văn tuyển tập*” của Edmond Nordemann... thông thường là chất colophanite v.v... Nó ở trong các hòn đá phun ra từ núi lửa, và cùng loại với đá chai, ma nham và lục vân thạch v.v... có rất nhiều trong các hầm quặng kẽm vôi ở Lang Hit, Thanh Mội, Quan Sơn (Bắc kỳ). Người ta còn tìm thấy có lẫn với ma nhê, silic, photpho, và đôi khi với các chất hydro cacbua.

Cấu trúc thường là theo dạng điệp thạch có nhiều lớp giống như phiến đá mica đều đặn (như đá đen).

Calcite là thứ đá vôi keo dính. Các màu khác nhau của đá là màu xanh nhạt, xám nhạt, đỏ nhạt, lục nhạt và trắng nhạt; nhiều khi các màu hợp lại với nhau có khi có đường gân và lốm chấm trắng “cũng có thể chiếc khánh vỡ mất hai bên, đá ngũ sắc như được miêu tả trong bài thơ của Minh Vương. Tôi nghĩ rằng cái màu có thể sánh như “hồng ngọc” đã nằm ở phần mất đi của chiếc khánh - mà tại đó chất cacbonat sắt là khá đậm đặc.

Chiếc khánh nay cho thấy hai màu: xám xanh, vàng nhạt, nhưng thật ra phải ba: thêm vào hai màu trên là màu trắng nhạt trông không rõ nữa và sự mất màu bề ngoài này là do bị ngâm nước lâu ngày hay do thời tiết. Các hiện tượng này không làm thay đổi được tính chất của chất khoáng nhưng cũng làm cho phai nhạt màu, ít nhất cũng ở một lớp mỏng ở ngoài mặt. Còn về âm thanh phát ra là do cấu tạo của thạch khoáng”.

LỄ TẾ KỶ ĐẠO

ĐẶNG NGỌC OANH

Thị Lang Bộ Lại,

Tổng thư ký Hội đồng Phụ chánh

Vương quốc Annam, một thời gian dài bị đặt dưới nền đô hộ của vương quốc Trung Hoa và trong chừng mực nào đó được xem như một nước chư hầu. Văn học Trung Hoa được Sĩ Nhiếp hay Sĩ Vương đưa vào năm 192 trước Công nguyên. Nền văn học ấy dạy cho chúng ta các lễ nghi Trung Hoa, và chúng ta đã tiếp thu phong tục của nước ở chính giữa. Các phong tục ấy thay đổi dần dần. Vì vậy một số lễ lược được thực hiện do những người trung thành đối với các vị thần hoàng đã được thay đổi tùy theo trường hợp.

Sử sách đời Minh đã có ghi chép lại các chi dẫn về lễ tế Kỳ đạo.

Vào niên hiệu đầu Hồng Võ (1368) một vị quan phụ trách nghi lễ tâu với vua Trung Hoa như sau: "Tâu bệ hạ, phải bảo đảm các lễ tế Kỳ đạo trước khi đưa quân ra chiến trường". Đề nghị ấy được phê chuẩn và vua đã ra lệnh trong mỗi tỉnh phải làm một cái đền thờ sau dinh Đô đốc (Tướng chỉ huy thành trì), trong đền ấy có đặt hai bài vị để cúng thờ.

1. Quân nha chi thần (Thần bảo vệ các việc quân sự).
2. Lục đạo chi thần (Thần của 6 lá cờ Đạo). Tại kinh đô Huế, tất cả các năm, lễ tế Kỳ đạo được tổ chức ở kinh đô, bên ngoài cửa Thừa Thiên cùng ngày với các lễ Hưởng được tổ chức ở Thái Miếu.

Về sau vào niên hiệu 9 của thời Hồng Võ (1376) một đền thờ¹ đặc biệt dành riêng cho thần Kỳ đạo đã được xây phía bên trái của

¹ Trước khi có đền thờ này, người ta lễ tế kỳ đạo cùng với các thần khác

Sơn Xuyên Đàn để thờ núi và sông. Đến tiết Trọng Thu (nửa mùa thu) quan kỳ thủ vệ (Trung đoàn lính cầm cờ) cũng nhận được lệnh tổ chức lễ ấy.

Như vậy, một đàn tế đã được dựng lên, hướng về Nam, để cúng 7 vị thần:

1. Kỳ đầu đại tướng.
2. Lục đạo đại tướng.
3. Ngũ phương kỳ thần.
4. Chủ tế chiến thuyền chánh thần.
5. Kim, cổ, giác, sủng, bác chi thần.
6. Cung, Phi thương, Kỳ thần, Ngũ xướng Đẳng chúng.

Dưới triều Minh khi một vị tướng nhận lệnh dẫn quân đi đánh giặc, người ta có tổ chức lễ trình cáo xuất quân tại Thái Miếu. Lễ tế cờ rất long trọng trước khi hành quân.

Như tôi đã nói ở trên, người Annam đều mượn lễ nghi Trung Hoa trong lễ tế cờ.

Từ đời Gia Long cho đến những niên hiệu đầu đời Minh Mạng (1802 đến 1829), nhà Nguyễn luôn luôn có chiến tranh với Tây Sơn hoặc với các đám giặc khác cho nên lễ tế cờ phải được cử hành mỗi lần ra quân, và như thế mỗi năm có thể có nhiều lần tế cờ. Năm 1829, niên hiệu 10 Minh Mạng, khi mà vương quốc đã được hoàn toàn thanh bình, hoàng thượng ban bố như sau: "Lễ cử hành từ trước đến nay vào mùa xuân với tên là "xuất binh" từ nay sẽ được gọi tên là tế Kỳ đạo. Từ đây về sau, vào tháng 11 trong năm, Sở Thiên văn (Khâm Thiên Giám) sẽ chọn ngày tốt (nguyên cát) của tháng giêng để làm lễ tế Kỳ đạo.

Vào năm sau (1830) ngày tốt được quy định là ngày mùng 7 tháng Giêng, vị Thượng thư Bộ Lễ tâu sớ lên vua đề vua cắt cử một quan võ nhất phẩm (võ ban nhất phẩm đại thần) làm chủ lễ (sung chánh hiến) và hai quan nhị phẩm làm phó chủ lễ (phân hiến).

Trước ngày lễ, các Hữu ti (người sửa soạn lễ) cho dọn, gần kinh thành, về phía Nam (kinh thành Nam quách ngoại) một đàn tế đặt ba bàn thờ. Bàn thờ chính để dành cho “Tế kỳ đại chi bài vị” (Bài vị của cờ đạo).

Bàn thờ bên trái để thờ ba bài vị:

1. Kỳ đầu đại tướng (đại tướng đi trước của cờ).
 2. Lục đạo đại tướng (các đại tướng của 6 cờ đạo).
 3. Ngũ phương kỳ thần¹ (Các vị thần của năm phương hướng).
- Bàn thờ bên phải để thờ bốn bài vị (thần chiêm trống, tù và, điều thương, đại bác).

2. Kim, cô, giác, sủng, bác chi thần.
3. Cung, phi, thương, Phi thạch chi thần (Thần cung nỏ, phi tiêu, phóng đá).
4. Trận tiền, trận hậu, kỳ thần, Ngũ xướng Đẳng chủng (các vị thần linh, vong linh, cô hồn năm loại từ các trận đánh đã qua hay sắp tới).

Ba bàn thờ khác trở mặt về phía Nam.

¹ Năm hướng là bốn hướng cộng thêm trung tâm. Mỗi hướng do một ông vua trị vì và có màu riêng biệt. Dưới đây là các màu sắc:

Đông phương Thanh để dành cho vua phương Đông màu xanh.

Tây phương Bạch để dành cho vua phương Tây màu trắng.

Nam phương Xích để dành cho vua phương Nam màu đỏ.

Bắc phương Hắc để dành cho vua phương Bắc màu đen.

Trung phương Huỳnh để dành cho vua phương Trung màu vàng.

Vật tế là tam sanh trâu hay bò, lợn, dê.

Vị Thượng thư Bộ Binh sắp xếp một hàng rào danh dự độ 300 lính, mang súng gỗ (tổ bộ) và cờ. Mười con voi với vành vàng có nài điều khiển cũng được chỉ định tham gia đoàn diễu hành chính thức.

Sau cùng là ba khẩu đại bác đặt ở đàn¹.

Đến giờ lễ tế (Tý: nửa đêm) các quan chủ tế mặc đại triều đến trước đàn, quỳ xuống, bái lễ và sụp lạy theo lời hô xướng của người xướng lễ hòa nhịp cùng với âm nhạc. Ba tuần rượu dành cho các vị thần có tên ghi trên các bài vị đặt trên các bàn thờ. Sau lễ tuần rượu đầu, một vị quan Bộ Lễ đọc chúc văn viết như sau:

“Niên hiệu ... Minh Mạng, theo lệnh của Hoàng đế, tôi tên Nguyễn Văn... Đề đốc được cử làm chủ lễ tế Kỳ đạo.

Ôi! Kính lạy thần linh, uy lực võ công được phát huy cao độ của ngài là những công lao to lớn đối với triều đình của Đại quốc chúng ta. Nhân dịp đầu xuân, theo lệnh Hoàng đế tôi xin dâng lên ngài các vật tam sinh và rượu lễ, kính mong thần linh chấp nhận cho”.

Khi lễ xong, ba phát súng lệnh được bắn ra. Tục truyền rằng các tiếng đại bác đó là dấu hiệu ma quỷ trở về nơi trú ẩn của chúng mà đa số là ở nóc các nhà và quán xung quanh đàn tế.

Khi triều đình làm lễ Kỳ đạo thì đó là một dịp để dân chúng đuổi ma quỷ ra khỏi nhà họ; cho nên trong đêm ấy các chủ nhà của thành phố ở hai bên bờ sông Hương đã để sẵn mỡ, trống và thanh roi dâu².

¹ Chỗ đàn tế nằm ở tả ngạn sông Hương. Đó là nơi dành cho các cuộc vui chơi trong lễ Tết, phía sau khán đài.

² Người Annam kể rằng, ma quỷ rất sợ roi dâu và khi có chó con thì ma quỷ cũng bỏ trốn.

Tiếng đại bác cuối cùng vừa nổ xong thì thành phố cũng thức giấc phá tan cái cảnh im lặng. Biết bao là ồn ào do trống, mõ, chuông và đủ loại tiếng động vang lên. Người ta đập lên vách gỗ, tường gạch, cổng, trên tấm ván, trên bộ phận với dùi, roi dẫu, roi mây, đủ mọi thứ...

Người thì đốt pháo, người thì đập chõ kêu lên, cuối cùng là họ làm náo động lên hết cỡ.

Vị Thượng thư Bộ Lễ đã báo trước cho các chức trách địa phương biết để khỏi gây bất ngờ làm cho dân chúng kinh hoàng do tiếng đại bác và các loại tiếng động đủ loại.

Vào niên hiệu 14 Tự Đức (1861), khi biết các loại gia súc bị chết nhiều do dịch hạch, Bộ có trình đệ lên vua xin thay vật tế tam sanh bằng hai con lợn, đương nhiên với điều kiện là khi nào mà sự phát triển trâu và dê trở lại bình thường thì sẽ áp dụng lại nghi thức cũ.

Một tờ dụ vào niên hiệu 27 của cùng triều (1874) quy định:

“Từ nay, có thể dùng tam sanh để tế lễ Kỳ đạo khi mà đại quân xuất phát được đặt dưới sự chỉ huy của một Đề đốc. Nhưng nếu triều đình chỉ điều động một vài đội quân, hay một đội quân nhỏ viễn thủ, hoặc những đội viện binh tăng cường, hoặc những cố vấn chiến lược hay chiến thuật thì lễ xuất quân chỉ nên cử hành ở doanh trại”.

Ngày 13 tháng Giêng, niên hiệu 19 Thành Thái (25 tháng 2 năm 1907), Nội các đã trình lên vua danh sách các quan võ có thể được chỉ định, và thỉnh cầu vua cử một vị Khâm mạng để chủ lễ.

Bên các chữ “Tứ tế kỳ đạo chi thần” (cho phép làm lễ tế cờ đạo), Hoàng đế đã ngự phê “tư chuẩn đình” nghĩa là “lễ tế phải được đình lại”. Từ đó lễ tế Kỳ đạo không được cử hành nữa.

PHU VĂN LÂU

NGUYỄN VĂN HIỀN

Lang trung Bộ Công

Phu Văn Lâu được dựng lên trên tả ngạn Hương Giang giữa một bên là con đường đi lên Kim Long, lên đền Thiên Mẫu và bên kia là cột cờ của Đại Nội do lệnh của vua Gia Long vào niên hiệu 18 (1819).

Kiến trúc này vuông, xinh xinh có mái đôi. Người Annam gọi là kiến trúc mái chồng. Các mái ấy ngày trước lợp ngói men, màu vàng và nay được thay bằng các loại ngói cong tằm thường trong những đợt sửa chữa.

Hướng về Nam, theo phép địa lý, Phu Văn Lâu có nhiều cột trụ đứng trên nền cao xây gạch. Trên cao hết, tầng trên thóp vào dạng tầng chồng có bốn cửa: hai cửa vuông và hai cửa tròn đối diện từng cặp. Tầng trên được bao quanh bằng một lan can nhỏ nhẹ, xinh xắn lợp bằng mái lợp có hình dáng tạo nhả.

Tất cả là 16 cây cột ở bốn góc, phía trong là 4 cột to hơn các cột khác; các cột này mang các đồ bằng như các cột khác và được sơn một lớp sơn đỏ đậm.

Ngôi đền có chu vi 111 mét Annam, có chiều cao 14 mét 50, và nền gạch cao 2 mét 50¹.

Trên cửa hướng về phía Nam của tầng lầu và dưới mái có lan can có treo một bảng gỗ nhỏ sơn son thiếp vàng có ba chữ chạm nổi *Phu Văn Lâu*.

¹ Thước Annam bằng 0,4m.

Trong tầng trệt lúc cần đến thì có treo cái bảng sơn son thiếp vàng được gọi là *Kim bảng* dùng để niêm yết sắc chỉ của nhà vua để loan truyền.

Trước đền, bên phải và bên trái có dựng hai cái bia trong đó có bốn chữ *Khuynh cái, hạ mã* để báo cho người đi qua phải nghiêng lọng và xuống ngựa.

Muốn nói đúng vị trí của Phu Văn Lâu, thì phải nói nó đứng ở giữa hai trại lính. “Long thuyền” là nó đối diện với bến đò ngự, là nó đứng trước hai cổng Kinh thành Thê Nhơn và Quảng Đức nằm về bên phải và bên trái của nó. Nó nằm trên đường trục của Kỳ đài và trên cuộc đất của Kỳ đài.

Vua Minh Mạng có định ra, vào niên hiệu 20 của triều ngài các điều lệ liên quan đến Phu Văn Lâu. Vua quy định là sau khi được tuyên đọc trong một buổi lễ long trọng hoặc ở cửa Ngọ Môn hoặc ở điện Thái Hòa, tất cả các thánh chỉ ân ban đều được đặt trong một “long đình”, và được lính xếp hàng gánh ra Phu Văn Lâu. Buổi lễ được điều khiển bởi một vị quan lớn, mặc đại triều. Quân lính mặc lễ phục, cầm cờ lọng quạt lông, vũ khí bằng gỗ, nói chung là tất cả các biểu hiện nghi vệ thiên tử, xếp thành hàng ngũ phò thánh chỉ. Khi thánh chỉ đã được niêm yết, thường các quan lại ở Thừa Thiên sẽ dẫn theo các bộ lão từ các làng đến đây cúng lạy theo như nghi lễ.

Như người ta đã biết là vào niên hiệu 3 Minh Mạng (1821) đã có việc khởi đầu mở các cuộc thi lớn là thi Hội. Các thí sinh phải đến điện Cần Chánh để thi các môn. Hai tòa nhà Tả vu và Hữu vu để dành tiếp đón họ. Hoàng đế, đương nhiên là một tri thức lớn, tự tay chấm quyền. Ngài phong học vị tiến sĩ nhị cấp cho ông Nguyễn Ý đã được đánh giá là người xứng đáng nhất, và phong tiến sĩ tam cấp cho bảy thí sinh trong đó có ông Lê Quang. Ngài tự tay ban phát các bộ áo quần lễ cho các tiến sĩ. Ngày hôm sau ở điện Thái

Hòa, một cái loa lớn được sử dụng để công bố tên tuổi các thí sinh trúng tuyển. Sau cuộc tuyển bố, một tấm biểu ngữ lớn mang tên các tân khoa được trình trọng mang đến Phu Văn Lâu và trưng bày ở đây 3 ngày.

Sau 3 ngày, biểu ngữ được mang về Quốc Tử Giám cũng trình trọng như khi được rước đến Phu Văn Lâu, để được lưu trữ tại văn khố.

Vua Minh Mạng vào niên hiệu thứ 10 của triều ngài (1829) có đến xem một trận đấu cạp và voi tổ chức trước Phu Văn Lâu. Vua ngự trong thuyền lớn đậu đối diện và gần chỗ đấu. Theo lệnh của vị Thị lang Võ khố Hồ Hữu Tham nhiều quân lính phải trông coi con cạp. Nhưng do họ buộc không chặt nên hồ cắn dây, nhảy xuống nước, bơi thẳng đến thuyền ngự.

Tất cả đều run sợ, quan chức hốt hoảng. Vua đòi lấy vũ khí nhưng không có nên đành phải dùng một sào móc để đẩy xa con vật. Sau cùng lính ngự đã nhảy xuống chiếc đồ chèo lại gần, đuổi theo con vật và giết chết nó ở giữa sông. Vua rất giận về việc xảy ra và ra lệnh truy cứu kẻ phạm tội để trừng trị. Các quan lại đệ trình bản án tử hình đối với tất cả lính gác con cạp. Nhưng vua không phê chuẩn và có phán thêm như sau: “Không có lý do gì để nghĩ rằng bọn lính là tông phạm với cạp và ưa thích cạp. Chắc hẳn là không! Chỉ vì chúng vô ý đã để sống con cạp, nghĩ nên phạt nhẹ cho chúng”.

Luôn dịp câu chuyện này vua làm bài thơ.

Một người thiếp ngày xưa đuổi lui được gấu

Ngày nay chẳng ai dám đánh cạp hay sao?

Ông vua thi sĩ muốn nhắc lại truyền thuyết về một buổi đi dạo mát thường lệ của vua Nguyễn Đế đời Hán, vua gặp phải con gấu chồm tới; một trong các nàng phi của vua có nàng Phùng Tiếp Dư đi gần vua đã lao ra chặn đường con vật làm cho con vật thụt lùi.

Ông hoàng Tùng Thiên hiệu Thương Sơn, con thứ 10 của vua Minh Mạng đùa với nàng thơ với bài thơ:

Con cạp sỏ ra bơi đến Ngự thuyền

Báo động khẩn cấp.

Bảo vệ chạy đến, con thú bơi xa.

Mỗi người, một mình, có lẽ cũng chẳng có ai đánh được hổ! Dầu sao họ cũng có dịp đề tỏ lòng hăng hái.

Năm 1837, niên hiệu 11, vua Minh Mạng muốn lễ tứ tuần của mình được tổ chức long trọng.

Người ta lập một nhà thờ nổi trước bến Phu Văn Lâu, và khắp nơi trong Hoàng cung và ở Gia Hội, người ta làm các nhà tạm treo giăng đèn lồng.

Xung quanh “nhà nổi” người ta còn làm nhiều nhà nhỏ khác được bọc bằng vải màu rực rỡ và ban đêm phải được thắp đèn quang rạng. Hoàng thượng mở đầu cuộc chơi bằng cách đi thăm các ngôi nhà đó. Mỗi lần ngài đi qua, mọi người quỳ xuống và dâng chén trà chúc mừng. Các vị lão thành trăm tuổi là người đặc biệt được mời và được vua ban tận tay, một lạng sâm hay quế cùng một đồng tiền vàng.

Việc làm ra các nhà nổi tạm thời cũng tốn kém đối với ngân quỹ của làng. Vua ra lệnh trả lại số tiền bỏ ra để làm lễ mừng vua và giao cho Bộ Hộ và Bộ Lễ phải ước tính số tiền đó. Nhưng các làng không dám nhận số tiền rộng lượng của vua và họ luôn luôn mong muốn theo như sự phát triển của các người đại diện là tỏ lòng trung thành tuyệt đối với vua.

Vua nói: “Trăm rất xúc động, với tấm lòng hào hiệp, tế nhị của dân chúng kinh đô và của các vùng lân cận. Về phần Trăm, Trăm muốn tỏ niềm vui và sự biết ơn bằng cách giữ nguyên ý muốn phải hoàn lại”.

Và các bữa tiệc được mở ra chiêu đãi các bô lão.

Các nhà nhỏ được dựng lên trước Phu Văn Lâu với sự trang trí rất đẹp để đã được dùng làm phòng đãi tiệc.

Những người được mời là các cụ già từ thất thập trở lên nhiều đến nỗi nếu cộng tuổi của họ lại với nhau thì số tuổi lớn đến vạn tuổi. Sự kiện đặc biệt này đã làm cho vua này ra ý ban cho lễ kỷ niệm bữa tiệc liên hoan mừng ngày sinh của vua một cái tên là *vạn thọ*.

Vua làm bài thơ như sau:

“Hãy rót rượu cho tràn đầy

Để mừng thọ, ta đã mời các vị lão thành

Và đã được ngắm bao khuôn mặt có những vết nhăn

Tóc bạc phơ!

Hình như ta đang dự tiệc Thiên tấu

(Dưới thời Thanh, vua Khương Hy)

Đã mở bữa tiệc có tên “Nghìn lão thành”

Khi nhìn thấy bao nhiêu người đạt tuổi thọ

Ta có thể nào ước mơ được hưởng niềm hạnh phúc ấy chẳng?

Bởi vì bao nhiêu người đau được sống thọ

Thì phải chăng đó là điềm lành báo trước của triều đại lâu bền

Dù sao! Phải kính trọng kẻ già nua

Như các bậc cha mẹ già nua của chúng ta vậy”.

Trong buổi tiệc lần thứ hai vào hôm sau vua lại viết:

“Niềm hân hoan và náo nức của khách mời đáng kính.

Làm ta như nhớ đến các bữa tiệc linh đình mà nhà Tống chiêu đãi.

Để làm cho sự phồn thịnh của đất nước họ được lòng danh.
Ta không muốn bắt chước họ, không lấy việc của họ làm việc của mình.

Ở đây ta quý mến các lão thành nên mời đến dự tiệc.

Đã ba lần rót rượu ngon

Ba lần rượu ngon được uống cạn

Ai cũng chúc mừng ta sống lâu.

Tất cả đều mong tuổi già ta được tươi xanh như mùa xuân.

Khuôn mặt rạng rỡ của họ nói lên ý nghĩa của họ.

Từ nơi họ toát ra lòng trung thành vô biên và sự ngay thẳng tuyệt vời”.

Ngày thứ ba, lại có những bữa tiệc khác và vua Minh Mạng lại viết:

“Ngày lễ thứ ba, buổi tiệc thứ ba.

Các lão thành hình như từ cõi bồng lai đến, (ngọn núi của tiên thánh ngự trị)

Họ có thể lập được làng “Bành lão” (con người thần thoại sống 800 năm)

Họ ăn ngon làm cho ta thêm.

Cá mập có ăn hơn họ được chăng?

Họ uống bao nhiêu là rượu.

Trâu uống hơn họ được chăng?

Để chúc thọ vua họ nguyện chín điều

Và lòng trung thành của họ mong sao cho chín điều được thỏa mãn.

Tháng 7 niên hiệu 20 (1840) vua có đến Phu Văn Lâu dự buổi duyệt binh gồm Bộ Binh và kỵ binh và bên đò để duyệt thủy binh. Thấy các thuyền buồm ngài rất khen ngợi. Trong lúc đó ở Ngự Bình có tập bắn bia.

Để mừng lễ ngũ tuần, vua Minh Mạng còn chiêu đãi cho các cụ già ít nhất phải được 70 tuổi trong 3 ngày, khách tham dự đến từ Thừa Thiên và từ Tứ Trực (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình). Các khách mời đều được tiếp đón trong các nhà nhỏ dựng trước Phu Văn Lâu. Các lão thành từ 70 đến 80 tuổi được các quan chức tiến cử, những cụ trên 80 tuổi thì các ông hoàng tiến cử. Riêng vua, vua đến gặp các bậc trăm tuổi và trao lời chúc mừng thân mến và trân trọng. Tiếp đó người tặng quà, và tặng cả đến các cụ già không đến dự vì không còn sức để bước.

Sau đó vua lên thuyền "Phước An" để chiêu đãi cho tất cả đàn ông, đàn bà, trẻ con có tham gia trong việc xây dựng các nhà nhỏ. Số người tham dự rất đông trong ba ngày và có các trò chơi vui vẻ. Các người mọi Bát Man và Trấn Biên, Lạc Biên đã trình diễn nhảy múa theo một điệu nhạc mà các thính giả chẳng hiểu gì nhưng cũng rất bằng lòng và khen ngợi nhiệt liệt.

Năm 1843, vào tháng 7 của năm thứ 3 thời vua Thiệu Trị, vua có cho đặt phía bên phải của Phu Văn Lâu một bia đá, cao 2 mét 60, rộng 1 mét 20 được che giữ bằng một ngôi nhà chu vi độ 20 mét (mét Annam bằng 0,4).

Trên bia có ghi bài văn bia như sau:

Trăm nguồn đổ nước vào Hương Giang

Nhưng dòng sông chỉ chảy qua Kinh đô

Ngắm nhìn dòng sông biết bao yên lặng

Không bao giờ nước dữ dội tràn ngập bờ

Không bao giờ lúc nước rút mà lại gây thiệt hại

Bốn mùa nước vẫn trong

Bốn mùa, im lặng

Trời mờ sáng, cảnh sông rất đẹp

Không một làn gió nhẹ nào làm cho nước gợn

Cảnh yên tĩnh người ta không nhận biết được các chiếc thuyền nhưng có thể đoán được là thuyền đang tiến đến.

Đó là một tiếng cót két thoảng nghe được của những cánh buồm mà khi ngọn gió nào làm cho căng lên được

Ồi dòng sông quá đẹp!

Mặt nước lấp lánh dưới những tia sáng mờ nhạt của trời sáng ra

Một con đò trôi qua làm cho nhịp nhàng gợn nước

Người ta tưởng chừng đó là lụa mềm lấp lánh dưới ánh mặt trời

Làm sao tôi miêu tả hết được cảnh ấy

Dù cho Vương Duy¹ cũng không tả được

Cây bút của họa sĩ cũng phải rơi xuống trước phong cảnh tuyệt vời ấy

Chẳng hơn gì Vương Duy, Diêu Thộ cũng không thể tả được cảnh đẹp ấy.

Dòng sông Hương, thắng cảnh thứ mười một của Kinh đô

Rộng lớn và trang nghiêm chảy qua thành phố

Như một con rắn vòng quanh thân để ấp ủ con

Thật là tuyệt mỹ! Thật là kỳ diệu

¹ Vương Duy, nhà thơ và họa sĩ lớn dưới thời Đường.

Bao nhiêu thế kỷ đã ngợi khen

Cũng như người ta đã ngợi khen Thương Lãng (cái sáng của sông nước) nhưng mà ... Đây, mặt trời đang chói lọi trên Hoàng cung của ta”.

Năm 1847 (niên hiệu 6 của triều đại), vua Thiệu Trị làm lễ tứ tuần, 773 ông lão đến lạy ở Phu Văn Lâu. Bộ Lễ ghi tên và tuổi các bô lão. Tổng cộng tuổi lại có 59.017 tuổi.

Ông Lê Hiến Thọ là lớn tuổi nhất. Ông dẫn đầu đoàn đại diện cho tất cả, và dâng lên vua những điều cầu chúc hạnh phúc; vua đã ra lệnh phát cho những vị từ 80 đến 90 tuổi một quan tiền và một đấu gạo, các vị trên 90 tuổi một tấm vải và hai đấu gạo, các vị trăm tuổi một tấm lụa và ba đấu gạo.

Các lão thành một trăm tuổi đều ở thành phố. Vua ghi nhận rằng tên của vị lớn tuổi nhất Lê Hiến Thọ, đúng là phải được lưu tâm. Vua bảo: “Vị lão thành này đã đến cung điện năm ngoài khi có quyết định xây dựng lầu Bảo Định, ông này đã bảo tẩm ván đầu tiên, và ta đã thấy ông ấy ở lễ khánh thành. Nay ông ấy vẫn cố gắng đến chúc tụng ta. Mặc dầu các ân huệ đã ban xong, nhưng ta còn muốn ban thêm phần thưởng cho vị lão thành này”. Thiệu Trị tự tay trao cho ông Lê Hiến Thọ vàng, bạc, sâm và các tấm lụa. Vua còn miễn thuế cho các con cháu của ông. Sau đó vua làm bài thơ:

“Nghĩ đến người già là một nghĩa vụ cần thiết

Các vị khách mời trong buổi tiệc này đều là các vị trăm tuổi đáng kính

Thật là niềm vui lớn được tham dự buổi lễ này

Trước Hoàng Cung mọi người đều đến chúc thọ ta

Năm ngoài vị lão thành lớn tuổi nhất trong số họ đã đến với ta

Nay gặp lại, ta tưởng chừng thấy vị thần sống trước mắt

*Vị lão thành này được thưởng gấp đôi; nghĩ cũng là xứng đáng
Con cái vị này phải có được cái gì để bảo dưỡng vị này cho
đến ngày sống cuối cùng”.*

Năm 1878 vua Tự Đức cũng làm lễ ngũ tuần của mình trong những điều kiện tương tự như các vua trước. Các chức sắc của Thừa Thiên đến dâng vật lễ ở Phu Văn Lâu. Ngồi trên chiếc thuyền hai tầng Tế Thông, vua cũng tham dự các cuộc vui: trò chơi, nhảy múa, ca nhạc. Tiếp theo ngài đi dò đến bến đò công thành Đông Nam để xem bắn đại bác Pháp. Quân chúng cũng được phép đến xem.

Cơn bão dữ dội ngày 11 tháng 9 năm 1904 đã phá đổ hoàn toàn Phu Văn Lâu. Vua Thành Thái cho xây dựng lại tức thì theo sơ đồ kiến trúc cũ. Công việc xây dựng đã hoàn thành vào tháng 2 niên hiệu 16 Thành Thái. Biền mang các chữ *Phu Văn Lâu* đã được đặt lại ở tầng gác của ngôi lầu mới và cũng nhờ có những ưu tư về thẩm mỹ, nghệ thuật, lịch sử, nên ngôi lầu đã được phục hồi đúng như mẫu mực của thời đại vua Gia Long, mà vua và những người cùng thời với vua đã từng trông thấy.

Bài văn nghiên cứu về Phu Văn Lâu này may mà được đầy đủ là nhờ có sự cung cấp tài liệu chữ Hán từ ngài Thượng thư Công chánh mà chúng tôi xin thành kính biết ơn. Và có lẽ “Những người bạn cổ đô Huế” cũng có thể tìm thấy ở đây cái giá trị đáng nói của bài văn là ở chỗ nó được minh họa, hay nói cho đúng hơn là đã được tô điểm thêm đẹp, bằng một bức vẽ mà trong đó ông Gras đã trình bày ngôi lầu Phu Văn Lâu khiêm tốn trong cái mô mẫu kiến trúc duyên dáng của nó cần phải được giữ gìn cho được dài lâu.



MỘT PHO TƯỢNG CHÀM

E. GRAS

Chủ sự kho bạc Annam

1910, một chiều chủ nhật, trời oi bức, tôi và vài người bạn ngồi trong hai chiếc xe hai bánh được kéo với tốc độ phi nhanh của loài ngựa nhỏ con Annam, chạy trên đường đến chùa Linh Mục, dọc theo bờ sông Hương.

Một người trong chúng tôi, Robert de la S..., vừa mới ra trường thuộc địa, có đọc được trong ký sự du hành của ông O... đoạn văn miêu tả về một pho tượng Chăm đang còn đứng đó cùng với các di tích khác của một tháp cổ được xây dựng ở phần hẹp của bờ đá cao ngăn cách hai chi nhánh của sông Hương, trong vùng tiếp cận của một ngôi chùa có cái tháp cao tầng mà chúng tôi xem như là mục tiêu để cho xe hướng tới. Anh ấy truyền sang cho chúng tôi bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ và tất cả chúng tôi, những con kiến nhỏ trong thế giới bác học, đều hồ hởi với cái ý nghĩ su tâm, để làm sao lấy được cái mảng đá thạch anh ấy mà mang về cho cái lâu đài khai quật cổ học do trường Pháp Viễn Đông dựng nên. Nếu nói về tuổi tác thì tôi là ông lão Nestor là con người lớn tuổi và kinh nghiệm hơn cả trong đoàn. Dù sao tôi là con người ấy của đoàn, và tôi đi theo đoàn.

Chúng tôi đến chùa đây rồi! Nhưng không thấy hỏi, không thấy nhánh sông. Con đường vẫn trải theo hướng ngược sông, xe chạy vẫn được. Chúng tôi đi tiếp và qua khỏi các ngôi nhà của trường xưa Quốc Tử Giám. Lần này thì có một con ngòi cắt ngang đường đi. Chúng tôi đặt chân xuống đất. Dẫu sao thì chúng tôi

cũng không thể đi xe xa hơn nữa, bởi vì đường trở nên quanh co nhỏ hẹp giữa những bờ tre rậm. Cửa đi vào con ngòi là một bến cảng nhỏ có đồ đậu, cột vào các cọc. Những người dân chài đang vá lưới. Từ một con đò ngang, một nhóm đàn bà đang bước xuống để đem đồ đi chợ bán trong phiên chợ sắp đông. Những trẻ con trần truồng, da sạm nắng chạy về phía chúng tôi và dừng lại cách mười bước, ngạc nhiên, sợ sệt. Chúng tôi hỏi những người chèo đò, mặc khổ và những người nhà quê áo vá. Mọi người nói chuyện với nhau phải rất cố gắng để làm cho nhau hiểu. Trình độ về tiếng Annam của chúng tôi không cho phép mở rộng câu chuyện nhiều hơn, và chúng tôi chỉ nói được tiếng “tượng” là cái tiếng mà chúng tôi đã tra cứu kỹ trong tự điển trước khi đến đây. Nhưng do chúng tôi chưa có nhiều kinh nghiệm để phát âm đúng tiếng “tượng” hoặc do những người địa phương không am hiểu gì cả về vấn đề này hay do họ lo sợ bỏ mất đi cái cảnh giác cổ hữu của họ nên chúng tôi không đạt được gì cả.

Trước mặt, về phía bên kia sông, chúng tôi dường như nhận thấy cửa khẩu của một nhánh sông khác. Chúng tôi mong khi qua bên kia thì sẽ gặp may hơn. Một người chèo đò vội vã chèo cho chúng tôi. Nhìn thấy mấy đồng tiền trắng, anh ta hiểu chúng tôi đang muốn gì và chúng tôi đã cập bến bên kia. Cửa khẩu thoáng thấy vừa rồi chỉ là một cái ao trong đó trâu đã quây bùn đen ngòm. Dù sao, cũng vẫn tự đặt câu hỏi. Một người Annam khá chững chạc quần trắng, áo dài đen đang tiến về phía chúng tôi. Có thể là một thầy dòng hay học trò trường Quốc Học, như thế người này hẳn biết nói tiếng Pháp. Kết luận chúng tôi quá vội. Chúng tôi hỏi: “Anh có nói tiếng Pháp không?” Và nhận được sự trả lời bằng âm tiết gián đoạn: “Vâng - thưa ông” (chúng tôi đã mừng rỡ): “Anh có biết ở xung quanh đây có pho tượng xưa nào không?”. “Tôi không hiểu các ông”. Trời ơi, như thế là chúng tôi phải kiên nhẫn và có lúc căng thẳng để tự giải thích cho nhau, và những tiếng nhát gừng

“tôi - không - hiểu - các - ông” đã giáng như búa bổ vào sự nóng lòng của chúng tôi. Chúng tôi nói tiếng Pháp không rõ? Chúng tôi đưa một cái tượng mang theo cho anh ta xem. Anh cũng chẳng biết gì hơn. Anh này không nói được tiếng Annam hay sao? Như vậy là thế nào? Chúng tôi đành phải qua đồ trở lui và bỏ mặc anh chàng kia trở về cùng ma quỷ.

Bây giờ nên làm gì?

Chúng tôi trở lại con đường kiệt chạy dọc theo con ngòi và tìm kiếm. Đường kiệt tối tăm, quanh co, gập ghềnh, bùn lầy ẩm thấp, ngột ngạt, bị che khuất giữa hai hàng tre cao rậm rịt, gai góc, đưa đường cho chúng tôi đi xa. Chốc chốc thờ hồn hèn và lã chã mồ hôi, chúng tôi lại đặt nhanh một câu hỏi với một người nhà quê nào đó và trong khi tránh đường cho chúng tôi đi qua, hẳn người này cũng tự nghĩ không hiểu mấy ông quan Tây này muốn gì đây? (Những người đang đi bộ, đi hấp tấp, đi xa, trong cơn nóng bức để tìm kiếm một pho tượng).

Sau cùng, là một người có chiếc dù cặp nách và bộ râu xám ở cằm, dường như hiểu được chúng tôi, nên đã chỉ cho chúng tôi hướng đi với một tiếng “ạ” mạnh mẽ của một điều tốt bất ngờ. Chắc chắn rồi, chúng tôi bám đích. Người ấy chưa kịp lập bắp hết câu nói thì chúng tôi đã đi hàng dọc, gấp gấp hơn, nhanh nhẹn hơn. Một vùng đất trống trải, một con ngòi và đằng xa là một cái đập đá, công trình của Sở Công chính. Chúng tôi yêu cầu “một pho tượng đá” mà người ta lại đem đến cho chúng tôi một cái đập mới kè. Thật là phát khóc. Đúng là thần hướng dẫn việc sưu tầm đã không đến với chúng tôi.

Chậm quá rồi, phải nghĩ đến chuyện rút lui. Hơn thế nữa, trời đen ngịt và bắt đầu mưa, một trận mưa ào ào đổ xuống; đó là một trận mưa lũ như biết bao trận mưa có vẻ bí hiểm của vùng Viễn Đông cùng với sấm chớp nổ tung sáng trời. Ở chỗ này đất sét trơn

nhảy của con đường làm cho chúng tôi trượt chân từng bước, chỗ nọ là con đường lại hõm sâu xuống trở thành suối nước chảy xiết làm cho chúng tôi lội ngập đến đầu gối. Áo quần vải trắng sưng nước dính sát vào da, chỉ có cái mũ là giữ được đầu chúng tôi khỏi ướt nhưng lại ẩm mồ hôi. Con đường đối với chúng tôi trên bước đường trở về đúng thật là quá dài. Cuối cùng chúng tôi trở về được chỗ dừng ngựa và xe, ngựa và xe của chúng tôi cũng đang ướt đầm như chúng tôi. Chúng tôi đành trở về Huế dưới cả bề nước trời trút lên đầu. Trời ơi! Cái đập ... cũng phải nói rằng cái nghề sưu tầm của chúng tôi đã trải qua một sự thử thách ban đầu.

Mười lăm ngày sau, một cuộc tra cứu kỹ lưỡng hơn về cái bài viết được nói trên, cũng có nghĩa là, một cuộc tra cứu hoàn thiện hơn về các điều kiện địa hình, cái sa bàn cũng như một sự tính toán có tính chất khoanh vùng về khả năng có thể tìm ra bức tượng, đã đem lại cho chúng tôi khá nhiều chắc chắn.

Chúng tôi lại đi vào chiều chủ nhật. Nhưng lần này chỉ hai chúng tôi thôi - Robert và tôi. Nước "rửa tội" hôm trước cùng cố lòng tin của chúng tôi, trong khi đó đã làm nguội lạnh niềm tin của các bạn tôi. Khi đến cửa khẩu của con ngòi, mà chúng tôi phải đi bộ dọc theo như lần trước, chúng tôi liền thuê một con đò, và đi ngược dòng khoảng 600 mét thì chúng tôi lên bờ, để leo lên một bờ đất dựng đứng cao độ 5 hay 6 mét. Một lối mòn bụi bờ gai góc lên đến đỉnh, và tại đây chỉ rộng 5 hay 6 mét, tức thời chúng tôi trông thấy, trên một chỗ lõm của đỉnh ấy, một mặt nền hình tròn được đánh dấu bằng những dấu vết mờ mờ của một bức tường nào đó và bị che khuất bởi các loài cây cỏ ký sinh cũng như bởi những rễ cây của một vài cây cổ thụ; đồng thời cũng tìm thấy một tượng đá mất đầu thò ra từ một bụi rậm, nằm bên cạnh một đế tượng có hình hoa sen đã bị vỡ đi một nửa. Các cánh tay thiếu mất gần đến vai, các bàn chân cũng mất. Nửa thân hình trên, trần, lớn bằng tầm cỡ tự nhiên của con người, được sáng tạo rất độc đáo, thể khối

thanh và đầy đặn, đường nét đơn giản. Cổ còn ba ngón thịt, vú chắc chắn và không nở nang lắm, cái vòng thân hình giữa ngực và bụng được nắn nót một cách thanh cảnh nhưng mỏng hơi xệ xuống và bụng phồng lên rõ nét tạo ra một vòng lồi nhỏ trên mí trên của tấm vải váy được buộc chặt vào bụng bằng cái dây thắt lưng, vải váy bó sát vào đôi chân, khăn vấn ở dưới nịt bụng cuốn sát vào đùi. Cái tượng này là gì? Tượng trưng cho tính chất của người mẹ hay tượng trưng cho sự thai nghén? Thảm hại thay tôi chỉ là một kẻ phàm tục nên đành nhận lấy cái thích thú đối với những gì còn lại của cái đẹp đã bị nhiều mất mát của pho tượng này. Anh bạn Robert của tôi có mắt kính để nhòm cũng chẳng khám phá được gì hơn tôi là người chỉ có đôi mắt trần!

Dù sao chúng tôi cũng rất thỏa mãn về sự thành công đặc biệt dễ dàng lần này.

Nhưng bây giờ chúng ta sẽ làm gì đây?

Người bạn trẻ của tôi viết một bài thông tin cho trường Viễn Đông Pháp hay ít nhất cũng viết được một cuốn sách nhỏ và bỏ tiền túi ra để xuất bản. Riêng tôi ngoài sự thỏa mãn bên ngoài, tôi nghĩ rằng nếu đem trang trí nhà ở của tôi với cái mảnh tượng lạ lùng của nghệ thuật tạc tượng xưa cổ và xa lạ của thế giới bên ngoài này thì cũng chẳng tốn kém là bao. Trong khi những người chèo đò đã đưa chúng tôi đến đây; một số người nhà quê tò mò nhưng cũng đứng xa xa và rất cung kính vì một mặt sợ làm phiền đến các quan Tây, mặt khác cũng không lấy gì làm chắc là cái “hình ảnh” của tượng cụt và bí ẩn này sẽ mang đến điều lành hay điều dữ cho họ thì chúng tôi nhìn thấy rằng cái mòm cao được cấu tạo bằng đất xộp nằm giữa hai con ngòi luôn luôn gặm nhấm, bảo mòm nó để rồi đây hội nhập lại với nhau, cứ mỗi khi có cơn lũ đi qua thì sụp lở những mảng lớn, và mỗi ngày mỗi eo thắt đầu và đồng thời cũng nhận thấy pho tượng đã nằm ở chỗ kề sát với bờ

đất dựng đứng nên rồi đây không thể nào không rơi tòm vào đáy nước, vĩnh viễn nằm yên trong đáy nước, biệt tăm biệt tích dưới cái mồ chôn làm bằng một thứ bùn lầy di động.

Nhưng, có lẽ đã vét cạn hết niềm vui về khám phá này nên tiếp đó bạn tôi và tôi chẳng người nào làm cái gì thêm nữa cho nên pho tượng vẫn nằm nguyên tại chỗ.

Năm 1915, tôi trở lại Huế sau một hành trình dài qua Trung Hoa, Mãn Châu, Triều Tiên, Nhật Bản và trên con đường xuyên qua vùng đất Sibérie cũng như sau một thời gian dài nghỉ ngơi ở Pháp.

Có biết bao nhiêu sự cố đã xảy ra. Anh bạn De La S... 15 ngày sau khi cưới vợ thì được động viên vào lính, được thăng cấp thiếu úy Bộ Binh và đã ngã xuống ở Bỉ dưới làn đạn quân Đức.

Tại Huế, tôi không tìm ra được một người quen biết nào của thời kỳ trước và thông thường thì sự liên lạc với nhau ở thuộc địa vẫn là hiếm hoi. Mặc dầu những suy tưởng tha thiết và miên man về tình thế hiện nay đang dồn dập đến với tâm tư của chính bản thân tôi cũng như của tất cả mọi người trong chúng ta, là những người của cái cộng đồng người sống rải rác, hiện diện trước sự tàn phá do đạn bom của bọn người man rợ đang đổ xô trên những nóc nhà của những nhà thờ thánh chúa, thì tôi, tôi vẫn nhớ đến cái pho tượng Chăm cụt mất đôi tay. Vào một ngày chủ nhật, cũng như trước kia, cũng như một cuộc hành hương, một mình tôi, tôi lại ra đi tìm tới chỗ cũ. Pho tượng chẳng còn nữa, đã bị chìm xuống đáy con ngòi trong trận sụp lở cuối cùng của bờ đất cheo leo. Nhưng lần này thổ thần đã tỉnh táo và nếu trên đời này cái gì cũng phải được bù đắp xứng đáng với cái giá trị của nó thì hẳn ngài cũng hiểu rằng đã được khấn vái thế là đủ lắm rồi.

Trong thời gian tôi đi vắng ở đây có lập cái hội “Những người bạn cổ đô Huế” mà cái khuynh hướng tình nghi của các

chưa từng biết từ chối một sự trào lộng nào ngay đối với cả những sự vật đáng kính trong đời đã tặng cho cái biệt hiệu là... (xin thú nhận rằng cái biệt hiệu dĩ dòm này đã làm cho tôi phải bật cười)... “Hội của những các cháu cô” và tôi vội vàng gia nhập hội.

Tôi nói về pho tượng Chàm cho các bạn mới của tôi nghe và họ đã quyết định đi tìm lại. Và thế là vào một ngày chủ nhật, ở Pháp cũng như ở nơi nào khác là một ngày thuận lợi tuyệt vời cho những cuộc giải trí trung lưu, lành mạnh và cho hoạt động của những hội nhỏ không có ước mơ gì lớn... Cái nhóm của chúng tôi do ông hội trưởng của hội “Những người bạn cổ đồ Huế” dẫn đầu với số lượng khá đông trong đó có một nữ lưu trang nhã và đẹp, hai quan chức bản xứ, cũng là hội viên, họ cũng là những người đã hỗ trợ chúng tôi nhiều. Họ không phải là những thông ngôn bởi vì một mình cha C..., nhà Tổng biên tập thông thái của tập san này cũng đủ để làm công việc ấy rồi nhưng họ là những người có vai trò tháo gỡ những băn khoăn của những người dân quê bản xứ luôn luôn e dè và sợ sệt, luôn luôn mang nặng những thành kiến và những điều mê tín mà kinh nghiệm trong những năm tháng sống tại thuộc địa đã dạy cho chúng tôi phải biết lưu tâm và trọng nề.

Pho tượng dường như bị bỏ phế có thể là do sự lơ là thông thường của những người da vàng, dù sao đối với họ nó có thể là một lực lượng tác phúc hay tác oai trên cái địa bàn của ngôi làng, trong đó có nó, nó là biểu tượng của một sự linh thiêng để cho con người không được đụng tay vào nó.

Tuy nhiên trước sự mong muốn đụng đến nó của chúng tôi, thì lý trí cũng tìm cách bảo chúng tôi nói lầm rầm. Tại đây, nhất là khi có sự nhúng tay của một người đồng hương hăng say để bảo vệ một vấn đề gì đó mà thực ra thì chẳng ai đụng chạm gì đến, những người đồng hương có tính cách Annam còn hơn những quan lại Annam, thì các câu chuyện bình thường cũng lập tức trở nên

những sự cố Viễn Đông lan truyền đến tận chính quốc gây xúc động đến các tâm hồn vừa ngây ngô vừa nhạy cảm sẵn sàng triệt hạ những cái cối xay gió và nên soi vào những người lính gác ngục để mở nhà lao cho những người thụ hình trọng án. Và xem đó thì đủ biết! Những con người hiền lành như những cái “chậu cổ” trong một cuộc phiêu du ngày chủ nhật mà cũng có thể có nguy cơ gặp điều khó dễ. May mà có sự hiện diện của những người bạn quan Annam bên cạnh nên chúng tôi đã vượt qua được những trở ngại hiểm nghèo.

Tuy nhiên phải có một người đưa tay ra đầu tiên sờ vào cái tượng, một người trong những bạn Annam can đảm của chúng tôi, những người bạn đầu không nhả mặt trước cái việc làm khó khăn, nhưng vẫn sợ vướng mắc vào những điều tà ma quỷ mị mà cái hình tượng huyền bí này có thể mang đến cho kẻ nào đầu tiên dám quấy rầy sự yên tĩnh của nó.

Khi trở về chúng tôi đã hứa sẽ thưởng những đồng bạc lẻng kèng cho những người thợ lặn nào tìm thêm được cho chúng tôi cái đầu hoặc những cánh tay, những bàn chân có thể vẫn còn nằm rải rác ở đâu đó.

Và giờ đây, pho tượng Chăm đã đứng lên ở giữa Kinh thành, trước mặt cái nhà lầu trang nhã Annam dùng làm nơi hội họp cho những người bạn cổ đô Huế và cuối cùng là nơi lưu trữ các di tích của một quá khứ cần phải được bảo vệ một cách vinh dự cũng như cái vinh dự phải bảo vệ những dấu tích hiện có trong hiện tại.

Dương nhiên những kẻ vô tư hiền lành thường dễ bị tấn công nhất và phải chăng chúng ta đã đặt vào khu vực của chúng ta, con ngựa của thành Tờ-roa”.

Lúc đầu người ta đã nói với tôi là chúng tôi đã giành giật vô trách nhiệm (tôi sợ lắm!) một cái hiện vật của trường Viễn Đông Bác Cổ nếu xét theo những quyền lợi ưu tiên đã được nêu rõ

trong cuốn điều lệ cơ bản của trường và sách này không phải là mớ giấy lộn.

Và còn điều này (thật là hết chỗ nói) “Cái tượng trưng cho sự thai nghén đó chẳng qua cũng chỉ là hình ảnh một người đàn ông béo phệ mà thôi”. Ôi! Tôi không dám thảo luận vì trong hội ta có phụ nữ.

Nhưng tôi nghĩ rằng pho tượng của chúng ta là cụt tay, và sự cụt tay này là nên có bởi vì khi đứng trước sự lựa chọn giữa hai tiêu đề hiểm hóc “người đàn bà có thai” hay “người đàn ông phì nộ” thì những cánh tay ắt hẳn đã rụng xuống. Và nếu có bao giờ những cánh tay đó được trả về cho pho tượng thì ắt pho tượng sẽ dùng những cánh tay đó để làm cho những con người có sự tranh giành tha hồ mà đấu đá.





Tượng Chăm ở Giám Biền nhìn chính diện



Tượng Chăm ở đình Diên Ninh, Phước Lễ



Tượng Chàm ở Giám Biều nhìn nghiêng

<https://tieulun.hopto.org>

HUY HIỆU, HÀM TƯỚNG ANNAM

ĐẶNG NGỌC OANH

Tổng thư ký Hội đồng Phụ chánh

Bất kỳ thời đại nào và xứ sở nào trong thế giới, đề thưởng công cho những người tài đức, mỗi quốc gia đều có lập ra các hàm tước danh dự và huân huy chương. Hình thể rất đa dạng. Thông thường là một miếng kim loại quý giá có giá trị tương ứng với tầm quan trọng mà người ta ước lượng. Có loại để đeo vào cổ hay trên ngực, loại khác đeo ở cúc áo.

Vương quốc Annam cũng có hàm tước danh dự và huân huy chương riêng của họ: đó là các loại khánh, bội, tiền bằng ngọc, vàng, hoàng đồng và bạc...

Nguồn gốc của huân chương Annam đã có từ lâu đời. Có thể từ đời Lê, trước 1802, là niên hiệu đoàn quân chiến thắng của nhà Nguyễn kéo vào Huế. Có thể như vậy nhưng không có một bằng chứng nào để viện dẫn, và do đó trong bài nghiên cứu này tôi chỉ nêu ra các văn thức tương đối mới mẻ liên quan đến việc ban cấp các giai hệ hàm tước.

1. Khánh

Một vài gia đình quan chức danh tiếng xưa cũ có nhiều tài liệu chứng tỏ là chiếc khánh bằng ngọc, vàng hay hoàng đồng đã có từ lâu. Chỉ dành riêng để tưởng thưởng về chiến công cho các tướng lĩnh, các võ quan cao cấp, cũng như để tưởng thưởng về công lao cho các quan văn, cao cấp, các tử trư triều đình, những người cộng tác quý hiếm của vua, các huân chương này rất hiếm cho nên giá trị lớn tới bậc.

Vào niên hiệu 26 đời Tự Đức (1873) kim khánh đã được người nước ngoài biết đến; để tỏ tình thân thiện với Thủy sư Đô đốc ở Hà Nội, hoàng đế lệnh cho phó vương Bắc kỳ đúc để tặng vị Tổng Chỉ huy thủy quân Pháp một kim khánh cỡ lớn (đại hạng kim khánh) nặng độ 5 hay 6 tiền có ghi ở một mặt hai chữ *Trung* và *Tín* (trung thành và tín cẩn).

Vào niên hiệu 28 đời Tự Đức (1875) vua ra lệnh làm 7 kim khánh để khen thưởng các quan chức cao cấp người Âu như sau:

Một kim khánh, cỡ lớn với 4 chữ: *Giảng tín tu mục* (chứng tỏ lòng tin, duy trì hợp tác) với các tua bằng san hô và ngọc trai, để tặng vị Tổng thống Cộng hòa Pháp. Sáu kim khánh cỡ thường với hai chữ: *Khắc cần* (kính và cần) để tặng các vị:

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Thông đốc Sài Gòn, ông Calănglang;

Tân Thống đốc Sài Gòn, ông Dubilê;

Chánh sứ, Chủ tịch phái đoàn để ký hiệp ước hòa bình;

Phó sứ, Phó Chủ tịch phái đoàn.

Để tỏ tình giao hữu cũ với ông Dubilê, vua còn tặng thêm một kim khánh cho vị này, ngoài chiếc kim khánh được tặng công khai.

Một vài quà tặng ngoại giao như gỗ trầm, quế, ngà voi v.v... cũng được gửi kèm cho ông Tổng thống Cộng hòa.

Năm Ất Dậu thời Đồng Khánh (1885) ngày mùng 5 tháng 2, các hội viên của Cơ mật có đệ sớ tâu với vua:

"Muôn tâu bệ hạ.

Trong các huân chương mà Hoàng thượng tặng cho các quan chức bảo hộ, thì kim khánh là loại quý hơn hết, nhưng điều làm cho họ vô cùng cảm kích thì chính là niên hiệu Đồng Khánh

cần phải được đúc trên các huy hiệu. Chúng tôi kính mong lấy ở Ngụ khi 10 lạng vàng giao cho sở Đốc công (xưởng và công trường) để đúc theo mẫu có sẵn hai mươi kim khánh, cỡ trung bình và cỡ nhỏ”.

Dịch từng chữ một “làm ngợi khen” vua có ghi chú bằng chữ mực đỏ và có thêm “tốt”.

Trên một mặt có ghi bốn chữ: “Đồng Khánh sắc tứ” (tặng do lệnh vua Đồng Khánh) và mặt kia “giảng tín tu mực” (tò lòng tin, giữ hòa bình) hay “thù huân” (làm điều tốt) hay “thường công” (khen công lao).

“Công việc làm xong, các huân chương sẽ được đem vào nội cất giữ để khen thưởng.

Chúng ta nhận thấy các quan trong triều, lớn hay nhỏ khi công việc được xác nhận là tốt, thì đều được nhận kim khánh (khánh bằng vàng) hay tứ kim khánh (khánh hoàng đồng) hay ngân khánh (khánh bạc). “Như vậy là ơn đức của Hoàng thượng được ban khắp cho muôn dân; một công việc nhỏ đến đâu cũng được đem ra bình giá. Vì người Âu xem kim khánh rất quý, nên cần ban phát hạn chế, vì nếu một quan viên nhỏ mà cũng đeo kim khánh, thì kim khánh không còn cái giá trị lớn lao của nó nữa trước mắt công chúng; do đó chúng tôi thống nhất ý kiến là từ nay cho phép đeo kim khánh chỉ được dành cho các quan chức cấp cao có hàm tước, còn quan viên thấp nếu được vinh dự, được ban cấp thì phải chịu cất ở nhà xem như món kỷ niệm cao quý chứ không được đeo trước công chúng. Từ nay trở đi, các quan chức cấp thấp nếu được khen thưởng thì chỉ nhận được kim tiền (tiền vàng) hay ngân tiền (tiền bạc) và không được ban cấp kim khánh nữa. Các điều quy định này mang đến cho kim khánh một giá trị thật sự, và mọi người sẽ ý thức kim khánh là quý biết chừng nào.

Chúng tôi xin đệ trình tờ tấu lên Hoàng thượng để được phê chuẩn thi hành”.

Mãi cho đến năm 1885, kim khánh chỉ được phân thành hai hạng, một hạng gọi là “đại hạng kim khánh” (kim khánh hạng lớn) và hạng kia được gọi là “kim khánh” suông mà thôi. Các hạng kim khánh này được ban cấp một cách đơn giản bằng tờ chỉ dụ của vua ra, với một bản pho ước được giao cho người khen thưởng.

Vào năm thứ 2 đời Đồng Khánh (1887) có lệnh làm 4 hạng kim khánh có tua đủ màu để tặng cho người Âu: “Đại” (lớn) nặng 5 tiền, một mặt có các chữ “Đồng Khánh sắc tặng” (tặng thưởng ngoại giao do vua Đồng Khánh) và mặt kia có các chữ: “Bảo ngài thù huân” (Tò lòng biết ơn về việc làm tốt).

Trung (vừa) nặng 4 tiền cũng cách ghi chữ như trên.

Thứ (dưới trung bình) nặng 3 tiền với các chữ “sanh thiện thường công” (làm việc được khen thưởng).

Tiểu (nhỏ) nặng 2 tiền với các chữ: “Lao năng khả tưởng” (Lao động, tài năng, được khen thưởng).

Việc ban thưởng tờ Khâm cấp được quyết định trong năm ấy (1887). Tờ Khâm cấp được cấp phát do Phụ chánh Phủ hay Hội đồng (Cơ mật) có hình thức là tờ giấy vàng với những hình rồng bao quanh lời văn chữ Hán. Giấy này được gửi sang Tòa Khâm sứ để lưu trữ và dịch ra Pháp văn trên giấy trắng.

Như vậy, chỉ với một khen thưởng, mà người thụ đắc nhận được 2 bằng, một nguyên bản và một bản dịch.

Tôi cũng xin loan báo là Chính phủ Annam hiện nay đang nghiên cứu một dự án sẽ cấp cho những người được khen thưởng huân huy chương Annam một hình thức chứng chỉ duy nhất mà thôi, trong đó có trang trí mỹ thuật bằng hình vẽ tứ linh màu đỏ (4 con vật tượng trưng) tạo thành một vòng chung tôn giáo, cũng

màu vàng. Phần trên của chúng chỉ là lời văn chữ Hán, còn bên phải là bản dịch chữ Pháp. Cách bố trí này không chỉ áp dụng cho kim khánh mà cả cho kim tiền và kim bội. Các hình vẽ được thực hiện do cộng tác viên gần gũi của chúng ta, Tôn Thất Sa, một nghệ sĩ tài năng với các tác phẩm mà các bạn Huế xưa rất yêu thích.

Ngày 6 tháng 3 niên hiệu 12 Thành Thái (1900), Hội đồng Cơ mật đã dâng một lá sớ lên vua và được vua phê chuẩn, dưới đây là bản dịch:

Tâu bệ hạ, chiếc kim khánh dùng thường công lớn là một huân chương cao quý. Có ba hạng với các tên chữ như sau:

Hạng nhất “Bảo ngãi thù huân”.

Hạng nhì: “Gia thiện sanh năng”.

Hạng ba: “Lao năng khả tướng”.

Tuy nhiên những người có khả năng nhận được huy chương mang các chữ này thì không phải ai cũng có công lao như nhau, chức vụ như nhau, việc làm như nhau. Các sự khác biệt đó rất quan trọng. Chúng tôi nghĩ rằng các kim khánh có ghi các chữ trên không thể ban cấp mà không biết giữa người này với người nọ. Chúng tôi xin kiến nghị, từ nay về sau, khi một người Âu nào được ban cấp, các chức vụ và tên họ của người ấy phải được chuyển đến phòng lưu trữ hồ sơ ở Hội đồng của chúng ta. Còn các hạng kim khánh thì được thay đổi theo cách ghi như sau:

“Trên một mặt kim khánh:

- Hạng nhất

- Hạng hai

- Hạng ba

Trên mặt kia: 4 chữ “Thành Thái sắc tứ” (do Thành Thái ban cấp).

“Ông Khâm sứ Tả quốc quận vương, Hoàng tử Boulloche có trả lời với chúng tôi là ngài nhận thấy rằng chẳng có gì trở ngại trong sự thay đổi ấy nhưng nên giữ nguyên như khi trước cái biểu mẫu và các chữ ghi kim khánh, đối với các quan chức Annam.

Chúng tôi dâng lên Hoàng thượng tờ tấu này để mong Ngài chuẩn phê để thi hành”.

Chỉ dụ ngày mồng 6 tháng 3 niên hiệu 13 Thành Thái (5 tháng 4 năm 1900) vẫn còn hiệu lực thi hành về vấn đề kim khánh. Rồi đến một lúc, người ta nhận thấy sự ban cấp kim khánh, kim bội, kim tiền và ngân tiền là một chi phí quá lớn đối với ngân sách Chính phủ Annam (Nam triều ngân sách). Đã có một quyết định là trao bằng mà không có kèm huy hiệu, vào niên hiệu 6 vua Duy Tân (1912).

Cùng năm ấy Hội đồng Phụ chánh đưa ý kiến là muốn bảo toàn giá trị kim khánh, thì tốt nhất là hạn chế đề nghị cấp phát.

Vua còn cấp kim khánh ngoại hạng cho các đại quan cao tuổi vào các dịp lễ lục tuần và thất tuần của họ v.v... hay cấp cho các quan chức người Âu có những công trạng đặc biệt.

Tôi thấy có nhiều bà quan quyền đeo kim khánh. Tôi nghĩ rằng có lẽ ngày trước kim khánh cũng được ban phát cho phụ nữ như cho đàn ông, nhưng dầu sao tôi không có được những tư liệu về vấn đề này.

Người Annam cũng cho trẻ con đeo kim khánh nhỏ bằng vàng, hay hoàng đồng, hay bạc nhưng phải ghi chữ khác với kim khánh do chính phủ ban cấp, “bồn mạng trường sanh” (bồn mạng sống lâu) và đó chỉ là trang sức thôi, chứ không phải là huân chương.

2. Bội

Bội nghĩa là đeo. Ngọc bội: ngọc để đeo.

Kim bội: vàng để đeo.

<https://tieulun.hopto.org>

Kim bội bắt đầu có từ 1889. Chỉ dụ của niên hiệu đầu Thành Thái quy định việc đúc. Đây là bản dịch:

“Vương quốc chúng ta, để khen thưởng các công lao, đã có chuông Ngọc khánh, Ngọc bội. Ngọc bội cũng như kim khánh, ngân khánh v.v... nhưng chưa hề nghĩ đến đúc kim bội. Nay ra lệnh cho cơ quan chức năng đúc theo mẫu ngọc bội, một số kim bội nhất phẩm, nhị phẩm và tam phẩm để khen thưởng những người có công”.

Như vậy, là có ba hạng kim bội theo chỉ dụ niên hiệu đầu Thành Thái, và dù sau thì cũng chỉ có một loại mà thôi. Kim bội dáng hình thuẫn, một mặt có niên hiệu của triều đại. Thí dụ: “Duy Tân niên tạo” (làm thời Duy Tân) và mặt kia thì có: “Quỳnh Diêu Vĩnh hảo” (sắc đẹp tuyệt vời của Quỳnh và Diêu: loại đá quý là vĩnh cửu). Kim bội chỉ tặng cho đàn bà.

Ngọc bội ngày xưa dành để cho đàn ông lẫn đàn bà, nay không được xem là hàm tước danh dự là quan huy nữa. Nay chỉ là thứ trang sức của một số người, nhất là của những đàn bà đã mua sắm được một tấm ngọc bội.

3. Tiền (tiền bằng vàng)

Cũng như khánh, tiền đã có từ lâu. Ngày trước có khi muốn ban phát một số khen thưởng Chính phủ đã ra lệnh đúc tiền.

Niên hiệu 13 Minh Mạng (1832), các Bộ Hộ, Bộ Công và Bộ Nội vụ lần đầu tiên nhận được lệnh tích lũy một kho vàng bạc quan trọng: 1.000 kim tiền (tiền vàng) và 20.000 ngân tiền (tiền bạc).

Kim tiền có 4 hạng:

1. Đại hạng (ngoài bậc) một mặt ghi niên hiệu, mặt kia có hình con rồng bao quanh một vòng tròn có ghi chữ: “long vân”.

2. Nhất hạng: Hình rồng

<https://tieulun.hopto.org>

3. Nhì hạng.

4. Tam hạng: có thêm hai chữ *Nhị nghị*: (mặt trời và mặt trăng).

(Ngày trước là vàng chuẩn độ 0,85).

Ngày mùng 10 của tháng 6 niên hiệu Thành Thái (1903), Cơ mật ra lệnh cho Bộ Nội vụ đúc các kim tiền mới bằng vàng thật để khen thưởng người Âu và các quan lại có công đặc biệt.

4. Ngân tiền (tiền bằng bạc)

Ngân tiền dùng để khen thưởng những nhân viên cấp thấp của hai chính phủ. Có 3 hạng:

1. Đại hạng hay Nhất hạng.

2. Trung hạng hay Nhì hạng.

3. Tiểu hạng hay Tam hạng.

Các kim tiền và ngân tiền cũng cấp cho các hoàng tử hay công chúa trong dịp sinh nhật của họ.

Các khánh, bội và tiền đều đeo với vòng kiềng hay dây vòng màu đỏ trông quanh cổ, và khánh bội tiền thường lồng thông trước ngực.

Một chùm dây lụa nhiều màu được kết vào các huy hiệu. Khi thì lụa được thay bằng hạt trai hay hạt san hô.

5. Bài

Niên hiệu đầu Gia Long (1802) các thẻ bài đã được đúc để dùng. Các ngân bài số lượng ba chiếc được dùng cho các cấp: thứ Cơ Mật. Bài bằng bạc, vào niên hiệu 15 Minh Mạng (1844) được thay thế bằng bài bằng vàng có ghi chữ: *Cơ mật đại thần (quan) (tên) của Cơ mật*. Các thẻ bài có chiều dài 4 phân, chiều rộng 3 phân, vòng quanh có chạm rồng. <https://tieulun.hopto.org>

Thẻ bài được đeo ở nút thứ hai áo dài Annam về phía phải.

Tất cả hoàng tử đều đeo mỗi người một thẻ bài vàng có ghi chức tước hoàng gia. Thí dụ: Hưng Nhôn Công (tước Công Hưng Nhôn).

Thẻ bài được thay đổi mỗi khi có vua mới lên ngôi. Vì vậy một vị quan lớn phục vụ nhà vua có thể có một hoặc nhiều thẻ bài bằng vàng: trên một mặt có khắc tên và chức vụ của người đeo. Thí dụ: Lại bộ Trương Như ... (ông Trương Như ... của Bộ vụ) và mặt kia là Duy Tân ấn tứ (ban ơn của vua Duy Tân).

Thẻ bài bằng vàng còn cấp cho quan chức lớn có bậc Điện hàm¹ và Công hàm².

Các Thống đốc, Tổng thư ký, Khâm sứ Trung kỳ, lần đầu tiên đến kinh đô Annam đều được vua cấp thẻ bài bằng vàng có ghi chữ: “Đông Dương Toàn quyền Đại thần” hay “Đông Dương phó toàn quyền Đại thần” hay “Đại Nam Khâm sứ Đại thần”.

Các thẻ bài đều được đem đến trụ sở của các quan lớn này để cấp cho họ trên một cái bàn sơn son thếp vàng gọi là long đình có che lọng vàng, có một đàn hầu châu tượng (que sơn son thếp vàng)

¹ Các cấp bậc Điện hàm hay Tứ trụ là:

1. Cần chánh Điện đại học sĩ.
2. Văn minh Điện đại học sĩ.
3. Võ hiền Điện đại học sĩ.
4. Đông các Đại học sĩ.

² Các Công hàm chia làm hai loại:

1. Tam Công: Thái sư của vua.
2. Tam Cô: Giáo sư của Hoàng tử.

- Các Tam Công gồm có:

1. Tam Thái: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.
2. Tam Thiếu, gồm có: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.

- Các Tam Cô gồm có:

1. Tam Thái: Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo.
2. Tam Thiếu, gồm có: Thái tử Thiếu sư, Thái tử Thiếu phó, Thái tử Thiếu bảo.

do lính mặc đồng phục gánh đi. Có nhạc đi theo lễ từ Hoàng cung cho đến Tòa Khâm sứ. Các thẻ bài về sau được các đại thần Cơ mật đại diện vua giao lại cho các người nhận.

Ngày trước thẻ bài bằng bạc chỉ dành để khen thưởng các thành tích quân sự, có hai chữ: thưởng công. Ngày nay, người ta thấy một vài thị vệ hầu cận vua đeo thẻ bài bằng bạc. Những thẻ bài này đã xuất hiện vào niên hiệu 6 Minh Mạng (1825) dài 1 tấc 3 phân, rộng 1 tấc, một mặt có ghi họ và tên của thị vệ, thí dụ: Nguyễn Văn Mi và mặt kia ghi chức vụ, thí dụ: Tam đẳng thị vệ.

Theo người ta nói thì những thị vệ đeo thẻ bài bằng bạc là những thị vệ đã được chọn để hầu cận vua có thể gần gũi vua, còn những thị vệ khác đeo thẻ bài bằng ngà, thì làm việc ở ngoài.

Như tôi đã nói ở trên, giờ đây vẫn còn những thị vệ đeo thẻ bài bằng bạc, nhưng sự phân biệt thì đã mất dần. Những thị vệ phục vụ trong Hoàng cung cũng chẳng còn ưu tiên gì hơn những thị vệ khác.

KIM KHÁNH VÀNG (0,850)

CHỮ CHẠM TRÊN KIM KHÁNH	TRỌNG LƯỢNG		GIÁ ¹
	đồng	gam	
Đại hạng kim khánh (Kim khánh ngoại hạng)			
Đại Annam Hoàng đế sắc tứ (Vua Annam cấp)	3	18.890	23\$97
Báo nghĩa thù huân (Đền ơn nghĩa đáp công lao)			

¹ Trong các giá nêu trong bảng này và các bản sau không có giá của tua bằng hạt tròn: 6\$50 hay bằng chỉ lụa màu 6\$50 bán ở Nội vụ hay ở Kho bạc, hoặc ở thành phố Huế.

Duy Tân sắc tứ (Vua Duy Tân cấp)			
Nhất hạng kim khánh (Kim khánh hạng nhất) Đại Nam hoàng đế sắc tứ (vua Đại Nam cấp) Bảo nghĩa thù huân (Đền ơn nghĩa đáp công lao) Duy Tân sắc tứ (Vua Duy Tân cấp)	4	15.112	19,29
Nhi hạng kim khánh (Kim khánh hạng hai) Đại Nam hoàng đế sắc tứ (Vua Đại Nam cấp) “Gia thiện sanh năng” (Ca ngợi đức tài) Duy Tân sắc tứ (Vua Duy Tân cấp)	3	11.334	14,62
Tam hạng kim khánh (Kim khánh hạng ba) Đại Nam hoàng đế sắc tứ (Vua Đại Nam cấp) “Lao năng khá tướng” (Tài đức đáng khen) Duy Tân sắc tứ (Vua Duy Tân cấp)	2,5	9.445	12,28

KIM BỌI VÀNG (CHẾ ĐỘ 0,850)

CHỮ CHẠM TRÊN KIM BỌI	HẠNG	TRỌNG LƯỢNG		GIÁ
		đồng	gam	
Quỳnh giao vĩnh hảo (như ngọc Quỳnh giao giữ cho kỷ niệm còn mãi mãi)	Lớn	6	22.668	28,67
Duy Tân niên tạo (làm dưới triều Duy Tân)	Thường	4	15.114	19,29

CHỮ VÀ NHÃN HIỆU KIM TIỀN	HẠNG	TRỌNG LƯỢNG		LOẠI	GIÁ
		đồng	gam		
Duy Tân thông bửu (ở đầu cũng quý dưới thời Duy Tân)	Ngoại hạng	9	34.002	vàng tốt	49,20
Long Vân (trang trí rỗng)		7	26.446	0,850	32,79
		8	30.224	vàng tốt	43,76
Duy Tân thông bửu (ở đầu cũng quý dưới thời Duy Tân)	Hạng nhất	6		0,850	
Nhãn hiệu rỗng		5	22.668	vàng tốt	28,12
			17.890		27,38
Duy Tân thông bửu (ở đầu cũng quý dưới thời Duy Tân)	Hạng nhì	4,5		0,850	
Nhãn hiệu rỗng		4	17.000	vàng tốt	24,11
			15.112		21,92
Duy Tân thông bửu (ở đầu cũng quý dưới thời Duy Tân)	Hạng ba	3,5	13.225	0,850	
Nhị nghị: Trời và đất					16,44

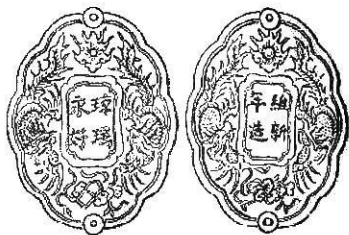


Kim Khánh ngoại hạng



Kim tiên (tiền vàng ngoại hạng và hàng thật)

<https://tieuun.hopto.org>



Kim bội



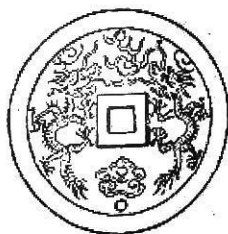
Kim tiền bằng vàng hạng ba



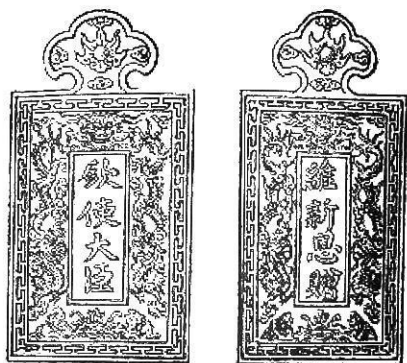
Kim tiền bằng bạc hạng nhất



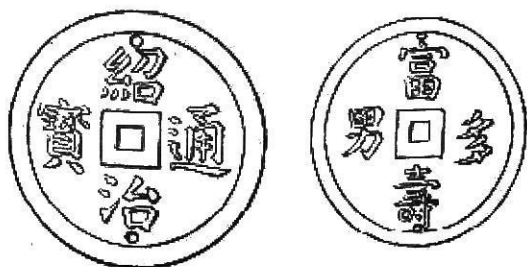
Ngân tiền bằng bạc, hạng ba



Ngân tiền bằng bạc, ngoại hạng



Thẻ bài của Khâm sứ Trung kỳ



Ngân tiền, mẫu đặc biệt

NHỮNG NHÀ TRUYỀN GIÁO PHÁP ĐẦU TIÊN DƯỚI TRIỀU HIỀN VƯƠNG

VỊ HOÀNG TỬ THEO ĐẠO GIA TÔ CỦA DINH CÁT

J.B.ROUX

Hội truyền giáo nước ngoài, Paris

Nơi mà đạo Thiên Chúa đặt chân đến thì nơi ấy không thể không những thấy được cái cao siêu của đạo lý, cái hoàn hảo của luân lý, cái vẻ đẹp của thờ cúng đã thu hút sự quan tâm của người sang kẻ hèn, từ một ông hoàng, đến một người dân thứ, bởi vì nó phù hợp với cái cao quý trong bản chất con người, nên nó đã khơi dậy được những cảm tình có khi rất nồng đậm, và mặt khác bởi vì nó tích cực chống đối đam mê là cái thuộc tính đáng buồn của nhân loại, nên nó đã gặp phải những hận thù nhiều khi ghê gớm. Từ đó ta nhận thấy rằng những người nắm quyền cai trị, có kẻ có những quan hệ đầy thiện cảm, có kẻ thì cảm thấy ác cảm và biểu hiện ác cảm đến mức có thể ngược đãi các thầy Dòng Thiên Chúa.

Đó là những sự kiện đã xảy ra từ hai mươi thế kỷ, và cũng đã xưa cũ như chính cái đạo giáo mà tôi đã nêu ra.

Điều gì đã xảy ra ở vương quốc La Mã khi đạo Thiên Chúa được truyền đến đó và điều gì đã xảy ra với các quốc gia châu Âu giữa nua khi đạo Thiên Chúa dần dà được truyền vào, thì những điều đó cũng lại xảy ra ở tại Annam khi nước này lần đầu tiên nhìn thấy những nhà truyền giáo Thiên Chúa. Đó là những năm đầu thế

kỷ XVII dưới triều Lê. Các ông hoàng và các quan lại của nước này đã không đi theo một chính sách duy nhất của thiện cảm hay ác cảm, nhưng thường xuyên thay đổi tình cảm và thái độ đối với Thiên Chúa giáo. Lịch sử cho ta thấy điều đó: họ đã là tốt bụng, mà họ cũng đã là thẳng tay trừng trị. Và tại đây chúng ta nôn nóng muốn biết những sự tiếp xúc là như thế nào giữa triều đình Nam kỳ với những người truyền đạo Thiên Chúa, những người truyền đạo quốc tịch Pháp đến nước Annam, vào đầu thế kỷ 17.

May mắn thay, nhờ có những bức thư của những nhà truyền giáo vào thời đó, mà chúng ta biết được, và nhận thấy rõ ràng những sự tiếp xúc ấy là rất tốt. Không những vua, các hoàng tử, những người xung quanh đã không nhìn bằng con mắt căm ghét khi thấy những người truyền cái đạo mới này đến với đất nước mà vua, các hoàng tử và thuộc hạ còn tỏ ra coi trọng và khoan dung. Một ngăn bên lề lịch sử, cái lịch sử lâu dài có thể cho chúng ta nhận biết điều này. Đó là việc lễ rửa tội cho một hoàng tử bé, con của một hoàng gia, năm 1674 được thực hiện do người truyền giáo ông Ma-hot, một trong những người truyền giáo đầu tiên đến Nam kỳ, về sau được phong lên chức Phó giám sự, giáo khu truyền giáo tại đây. Việc rửa tội được làm theo yêu cầu của những người sinh ra hoàng tử. Sự việc được kể lại trong cuốn "*Kỷ sự truyền giáo và du hành*" của các Giám mục, Phó Giám mục truyền giáo như sau:

"Một thời gian sau, sau ngày 26 tháng 4 năm 1674, người ta yêu cầu ông Ma-hot đến rửa tội cho một trong các đứa con của vị hoàng tử thứ hai đang ở trong nhà ông nội cách triều đình hai ngày đường.

Ông Ma-hot gặp một đứa trẻ 4 - 5 tháng, người ta bảo rằng không chỉ ông nội mà cả cha lẫn mẹ đều đồng ý rửa tội cho nó, Ma-hot đã rửa tội và chăm sóc sức khỏe. Đứa bé đã lành và làm cho cả nhà vui mừng. Ông nội và bà nội không biết lấy gì để tạ ơn người mà Chúa sai đến để an ủi họ, nên đã bằng lòng cho phép

Ma-hot đến nhà họ để thực hiện các công việc đạo giáo. Hai ông bà đã nói là từ khi có Ma-hot đến thì họ đã không cúng vái ma quỷ, không cúng vái vật thần tượng nữa mà ký thác đứa trẻ cho thượng đế ở trên trời, cho các thầy tu Thiên Chúa dạy dỗ nó, và khi đứa bé được rửa tội thì họ càng thêm tin đạo. Mỗi ngày họ đã nghe thầy đạo giảng kinh và họ mở rộng cửa nhà để đón tiếp những người dân đến chịu các phép Chúa. Rất nhiều người xưng tội, rất nhiều người ngoài đạo đến xin nghe giảng kinh đến nỗi suốt cả một tuần lễ, đêm ngày, ông Ma-hot không hề biết nghỉ ngơi.

Nhưng đứa trẻ đau bệnh lại, người thầy thuốc chữa bệnh cho đứa trẻ là một thầy thuốc bình thường, một người không biết đạo Chúa đã nắm cơ hội hạ bệ uy tín của những người theo đạo Chúa bằng cách đổ lỗi cho họ đã làm cho bệnh thêm trầm trọng. Thầy hứa sẽ làm lành bệnh trong ba ngày bằng cách khấn vái với quý thân và mô gà cúng lễ. Cha mẹ của đứa trẻ đã nhẹ dạ cả tin cái người thầy lão ấy. Sau ba ngày, bệnh không thuyên giảm mà tăng thêm. Người thầy lão đã bị mời khỏi nhà một cách xấu hổ. Một thầy thuốc đạo Chúa thay chân vào, và với một món thuốc đầu tiên đã chữa lành đứa trẻ. Khi biết được điều vui này, ông Ma-hot đã thành thoi trở lại triều đình (Huế) ...”.

Tài liệu này làm sinh ra nhiều câu hỏi: Ai là vị hoàng tử thứ hai có đứa con mà ông Ma-hot đã rửa tội? Ông bà nội của đứa trẻ là ai, và nhà cửa của họ nơi đã làm phép rửa tội là ở đâu? Và sau cùng, cậu bé hoàng tử được rửa tội là ai và tiếp theo đã trở nên như thế nào?

Trước hết, ai là nhân vật mà đã được tác giả câu chuyện gọi bằng cái tên là vị hoàng tử thứ hai?

Ứng với năm 1674 là năm đã xảy ra câu chuyện vừa kể thì vị chúa đang cai trị ở đất Nam kỳ là chúa Hiền Vương, dòng dõi nhà

Nguyễn. Lúc này, nước Annam bị cắt làm hai: Nam kỳ và Bắc kỳ. Các chúa là những ông quan lớn của triều đình, được vua Annam ban cho quyền cai trị hai miền đất Bắc Nam và đó cũng chính là những người dần dà lấn chiếm quyền lực, lấn chiếm tước phẩm, nghị vệ, cũng như lấn chiếm đặc quyền đặc lợi của nhà vua. Họ đã bỏ đi cái tước Chúa khiêm tốn để tự phong tước vương (vua). Hai miền đã hoàn toàn độc lập với nhau và gây ra chiến trận liên miên. Nhưng cả đôi bên đều tiếp tục thừa nhận các hoàng tử nhà Lê là những vị vua chính thống và dầu sao vẫn có cái quyền lực danh nghĩa biểu kiến trên hai miền. Tình trạng này kéo dài trong những năm đầu thế kỷ XVII.

Hiên Vương lên ngôi ở Nam kỳ vào năm 1648 và mất năm 1687. Ông có nhiều con và dưới đây là danh sách theo “Liệt truyện”.

Với bà chánh thất:

- Con cả: Dẫn hay Hán (mất năm 1684, thọ 45 tuổi).
- Con thứ tư: Thuần hay Hiệp (mất 1675, thọ 23 tuổi).
- Con gái: Ngọc Tào.

Các bà hầu:

- Con thứ hai: Anh Tôn Hiếu Nghĩa Hoàng đế (lên ngôi năm 1687 đến 1691) lấy hiệu Ngãi Vương.
- Con thứ ba: Tráng hay Huyền (mất 1686, thọ 35 tuổi).

Mẹ không rõ tên:

- Con thứ năm: Niên (chết yếu).
- Con thứ sáu: Nhiễu (chết yếu).
- Hai người con gái không biết tên.

Trong số con của Hiền Vương thì ai có thể là hoàng tử thứ hai? Nếu tính theo thứ tự phả hệ của khai sinh trên thì đó sẽ là vị hoàng tử lên ngôi sau này dưới hiệu Ngải Vương; nhưng nếu dựa vào ngôi thứ của các bà vợ của vua Hiền Vương thì đó sẽ là hoàng tử Hiệp, con thứ hai của bà chánh thất (Châu Thị) vì lẽ hoàng tử sau này trở thành Ngải Vương chỉ là con của bà hầu (Tống Thị) mà thôi.

Theo nhiều tài liệu mà chúng tôi sẽ kể sau thì chính hoàng tử Hiệp là người mà linh mục muốn gọi (hoàng tử thứ hai), đó là vị thứ của hoàng tử này ở triều đình nhờ vào chức vị của mẹ.

Nói về trận đánh năm 1672 chống lại người Bắc kỳ cuốn: *"Kỷ sự truyền giáo và du hành của các linh mục, phó giám sự truyền giáo"* có cho biết: "Về phía Bộ Binh của người Bắc kỳ thì đạo quân này không có một số phận như vậy và tất cả đều kéo tạt dưới chân cái lũy dài ngăn cách miền Nam và miền Bắc. Mặc dù vị hoàng tử trẻ của miền Nam "con thứ hai của vua" định đánh tràn qua cái lũy ấy nhưng vì bên kia biết trước để phòng nên đành chịu thế thủ trên tuyến mình".

Cuốn sách còn nói "Năm 1676, bốn mươi ngàn quân thiện chiến miền Nam đợi quân miền Bắc trên tuyến ranh giới nhưng quân Bắc không xuất hiện. Quân Nam có ý định tràn đánh quân Bắc ngay trên đất Bắc và điều này hẳn có thể xảy ra, giả như không có cái chết của vị hoàng tử thứ hai, con vua miền Nam, đang thống lĩnh Bộ Binh, cái chết mà không ai ngờ được đã đình chỉ mọi trang bị cho cuộc hành quân và quân Nam đành giữ thế phòng thủ cho đến khi triều đình mất tang.

Hai đoạn khác của cuốn sách có nói đến cuộc hành trình của ông Lambert de la Motte, ông Linh mục De Bérhythé và ông Phó Giám sự truyền giáo Nam kỳ Năm 1675 từ Thái Lan là nơi ông Phó Giám sự cư trú để đến Sinoe (Huế), thành phố kinh đô của

vương quốc. Hai đoạn này làm ta liên tưởng đến cái chết của vị hoàng tử thứ hai con vua.

“Ông De Bérýthe đi từ Xiêm với sự đồng ý của nhà vua, mang theo các giấy thông hành và đến sông An Nam ngày 23 tháng 7 năm 1675... Bốn ngày sau ông lên tàu hoàng gia của Đại sứ Annam đến Xiêm từ Nam kỳ, và tàu này đã hằng hái và vui vẻ chở ông đi. Sau khi đưa ông lên bờ, người ta tiếp tục đưa ông đến Sinoe, thành phố kinh đô của vương quốc...”

“Khi đến bến Faifo (Hội An) là nơi mà chúng tôi có một ngôi nhà, và cũng là nơi mà người ngoại quốc nhiều nước ghé đến. Tai họa xảy đến sau khi “con thứ hai của vua” mất đã làm mất những lợi thế mà họ mong có được bên cạnh triều đình, mà tại đây đã đến bằng xe ngựa, hoàng tử này có một uy tín rất lớn, được xem như trụ cột chắc chắn nhất của đất nước và vua cha rất đau đớn do cái chết của hoàng tử, đã phải mất mấy tháng để nguôi sầu, cho nên đã không muốn gặp một người ngoại quốc nào hết. Nhưng vì quốc vụ khanh, chồng của chị vị hoàng tử đã chết, đã có ngôi nhà tiếp người nước ngoài, mặc dầu gặp tang buồn như thế nhưng vẫn tiếp đón chúng tôi vô cùng lịch sự...”

Như vậy, thông qua các đoạn trích mà chúng tôi vừa cung cấp, thì rõ ràng người “con thứ hai của vua” phải là hoàng tử Hiệp. Hoàng tử này có nhiều đức tính, đã mất năm 1675, được vua cha vô cùng thương tiếc. Đó là người dũng cảm, dẫn đầu đội quân miền Nam mà ông được phong làm nguyên soái trong chiến dịch năm 1672 chống lại quân miền Bắc, chiến dịch có tính cách quyết định cho sự hình thành nền móng nhà Nguyễn ở Nam kỳ, và thật thế, sự chiến thắng hoàn toàn đã mang lại nền độc lập cho miền Nam.

Không còn nghi ngờ gì nữa là hoàng tử này cũng đã được nhắc đến trong đoạn văn dưới đây, là đoạn văn trong cuốn “Kỷ

sự..." mà tác giả dành để nói lên sự ưu ái của triều đình đối với đạo Thiên Chúa:

... "Vào đầu năm 1675... các linh mục biết chắc là nhà vua không ghét đạo của họ và cũng không ghét bản thân họ. Hơn nữa hai người con của vua cũng như vua, người con cả không chỉ ca ngợi cái chết vì đạo của một người Nam kỳ trong năm trước đó mà lại còn nhờ ai đó giảng dạy các nguyên lý của lòng tin cho con ông là một đứa trẻ cũng thích đạo người con thứ, ngoài việc chọn cha đạo Borthélémy d'Acosta Jesuites làm thầy thuốc mặc dầu biết đó là linh mục, người này còn tâm sự với thuộc hạ mà ông ấy biết là có đạo Thiên Chúa: "Đạo của ông thánh thiện và chân thật nhưng lại rất tai hại về mặt luân lý đối với các Chúa thượng vì nó kết tội việc đa thê". Họ (các linh mục) đã không biết rằng có nhiều đại quan trong triều đình sẵn sàng để tìm hiểu kinh thánh trong giới hạn nào đó mà Chúa thượng tỏ ra không khó chịu về việc này. Người ta có thể phản đối những điều mà chúng tôi vừa nêu trên về tung tích người con thứ hai của vua, và về hoàng tử Hiệp, bằng cách vừa dẫn một đoạn văn khác trong cuốn "Ký sự", bởi vì đoạn này cũng có nói đến hoàng tử thứ hai "con thứ hai của vua Nam kỳ" mà chắc chắn không phải là hoàng tử Hiệp. Đúng là có nói như vậy, nhưng dẫu sao không thể có sự lầm lẫn được vì các sự kiện liên quan đến "hoàng tử thứ hai" trong đoạn văn khác này đã xảy ra vào năm 1678 và 1677 nghĩa là sau khi hoàng tử Hiệp mất. Thật vậy, sau khi hoàng tử Hiệp mất, thì đến lượt một ông khác có tài đức phải đứng ra thế chân với danh nghĩa trong tử thứ hai.

Như vậy thì chẳng còn gì để nghi ngờ "vị hoàng tử thứ hai" có con được ông Ma-hot rửa tội, không phải là hoàng tử Hiệp, nếu cho rằng chưa đủ chính xác, thì chúng tôi xin viện dẫn thêm những lời đẹp đẽ mà các vị linh mục đã dùng để khen ngợi người con thứ hai của vua mỗi khi có dịp nói với chúng tôi về người này, và những lời khen ngợi này hẳn đã giúp tác giả hoàn toàn chắc đó là người

con lỗi lạc của vua Hiến Vương. Trong cuốn “*Nghiên cứu về sự thành lập nhà Nguyễn ở Nam kỳ*”, Cha đạo Cadière có nói: “Hoàng tử Hiệp là một hình ảnh đẹp, là một phẩm chất cao quý: ông đã hiện ra trước mắt chúng ta với hào quang đạo đức vĩ đại mà ít khi chúng ta trông thấy ở các triều đình Viễn Đông. Sách *Liệt truyện* có chép rằng, sau trận chiến thắng quân Bắc (vào năm 1672), vua mừng rỡ đã ban cho ông 100 lạng vàng, 1000 lạng bạc và 50 tấm vóc. Nhưng lúc đầu hoàng tử không nhận mà nói: “Chiến thắng này là do uy lực của hoàng thượng, và do sự nỗ lực của võ tướng chứ chỉ một mình con thì làm sao con làm nổi?”. Vua Hiến Vương trả lời: “Công lao của con lớn lắm, con phải được hưởng một sự khen thưởng sáng ngời”. Sau đó hoàng tử mới chịu nhận. Trong chiến trận, ông thường nghỉ ngơi với 2 người lính hầu, một người gác bên phải, một người gác bên trái. Một người dân Quảng Bình tên là Bác Nghĩa có người con gái rất đẹp đem đến dâng cho hoàng tử nhưng hoàng tử từ chối lời đề nghị, và đã biếu cho ông già 10 quan tiền vì ông này nghèo quá. Khi trở về, ông vẫn không tiếp các cô thiếu nữ đến thăm. Ông cho làm một gian nhà nhỏ và sống ở đấy và say sưa trong mặc niệm đạo Phật. Năm 1675 ông bị đậu mùa và mất vào năm 23 tuổi. Đền thờ ông ở Vân Thê, gần Huế¹.

Đứa con của ông hoàng này đạo đức và dũng cảm, mà ông Ma-hot được mời đến rửa tội như đã nói trong cuốn “*Ký sự các phái đoàn...*” thì ở tại nhà ông bà, cách triều đình hai ngày đường...”.

¹ L.Cadière: Lũy Đồng Hới, “*Nghiên cứu về sự thành lập nhà Nguyễn ở Nam kỳ*”, Hà Nội của Scheiclar 1906 trang 144, 145... Bài vị của Tôn Thất Hiệp đặt ở Thái Miếu trong Hoàng cung. Miếu này để thờ những người có công lao góp phần lập nên nhà Nguyễn ở Nam kỳ. Bài vị của hoàng tử Hiệp, các bài vị thứ hai lối bên trái. Xem Sogny “*Các công thần được thờ bên trái và bên phải ở đền thờ triều đại Thái Miếu*”. Tập san “*Những người bạn Huế xưa*” 1914 trang 300 - 302.

Và đây là ông ngoại, bởi vì ông nội là vua Hiến Vương, như vậy nhân vật này là ai, ở đâu?

Hai bức thư của ông Courtaulin, linh mục truyền đạo ở Nam kỳ sẽ cho chúng ta biết.

Trong một cuộc hành trình vào năm 1675 ở các tỉnh phía Bắc xứ Huế, vị linh mục này đã đến một dinh trại của ông Trấn thủ, tại Dinh Cát... thăm ông ấy... và cho ông ấy một cái gương soi..., vợ ông độ 60 tuổi... muốn theo đạo... nhưng lại không muốn học kinh... do đã già... “Bà ấy muốn rửa tội cho đứa cháu con của “người con thứ hai của vua”, vì nó là cháu của bà, và bà đã kiếm cho nó một người vú nuôi người theo đạo¹..., muốn rửa tội cho đứa con cả của hoàng tử, đứa con đã được 8 tuổi... là cái điều mà vị linh mục từ chối vì sợ trở thành phản giáo.

Năm sau (1676) cũng vị linh mục ấy lại đến Dinh Cát và tại đây ông gặp lại vú nuôi của con ông hoàng đã mất, người đàn bà mà ông linh mục đã nói trên đây.

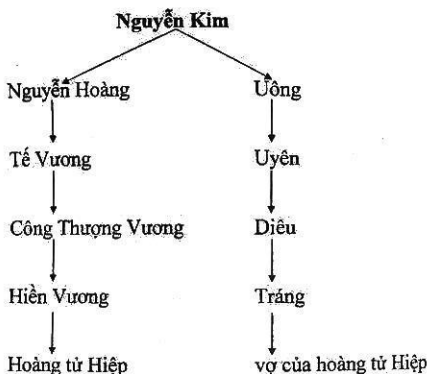
Cũng trong hành trình này, ông Courtaulin gặp lại vị hoàng tử có đạo và đây cũng là dịp vị linh mục đến thăm các giáo dân Bồ Liêu. Trong khi ở lại làng ấy, vào giữa đêm thì một kẻ nghiện rượu là một con quỷ xa-tăng, nhảy vào đập phá bàn thờ chụp lấy một thánh giá và một tấm hình mạ vàng ở dưới thánh giá. Hơn nữa, người ăn trộm này còn kích động người lương chống lại giáo dân và kêu gọi các đương chức trong làng đều bỏ tù người truyền đạo Joseph Cou bởi vì ông này là người theo đạo Thiên Chúa. Nhưng

¹ Từ *vú nuôi* phải hiểu nghĩa rộng, đây là mẹ nuôi cho vị hoàng tử lúc ấy lên 6 tuổi - lúc mới rửa tội vào 1674. Có thể ông Courtaulin lấy vú nuôi để chỉ người mẹ giáo dục tôn giáo cho người được rửa tội; người Annam dùng một cách rộng rãi từ “vú” mà nghĩa thật là “vú nuôi” để chỉ “mẹ nuôi” của người rửa tội. Người mẹ này phải có trọng trách về đạo lý thay mặt cho cha mẹ người lương.

có một người trong số học sinh của cha đạo chạy đến và lao mình vào tên ăn trộm. Giành giật, đánh nhau và cuộc ẩu đả nghiêm trọng. Ông Courtaulin liền can thiệp, ông nói: “Tôi bảo một học trò chạy nhanh đến báo ông Trần thủ, vị đầu tỉnh của tỉnh ấy, và ông Trần thủ đã phạm một đôi lệ điển quở trách làng và buộc phải trả lại tấm hình và những thứ họ đã lấy”. Vị hoàng tử nhỏ tên Thomé khi biết việc đã xảy ra ở Bồ Liêu đã bỏ ăn cả ngày và khóc liên miên. Điều này làm cho ông Trần thủ phải qua Dinh Cát để an ủi đứa nhỏ ấy, và khi đứa nhỏ thấy tôi thì nhảy lên mừng rỡ và bắt tôi phải ở lại thêm một ngày với nó. Tôi đã nhận lời, và nhân ngày ấy tôi đã động viên nó đừng bỏ đạo trong khi trước đó mẹ nó đã có ý bảo nó thôi đạo. Đây là một đứa trẻ lên tám. Vị Trần thủ đã rầy la các đương chức trong làng, và nói với họ: “Vua không ra lệnh bắt các giáo dân và tôi cũng không ra lệnh thì tại sao các người dám cả gan lấy mất đi tấm hình của cha đạo. Các người không được trở lại thói cũ và phải trả lại tấm hình cho cha đạo, “cái điều mà các người đã làm”...

Theo các đoạn văn được trích thì ông ngoại của hoàng tử được ông Ma-hot rửa tội mà ông Ma-hot đã giữ chức Trần thủ đất Dinh Cát đã thăm vào năm 1675 và 1676, trong thời kỳ này quan Trần thủ của Dinh Cát là ông Tôn Thất Tráng. Ông được bổ nhiệm năm 1666. Năm 1687 ông còn sống và cũng có thể ông đã chết trong năm ấy. Vì người ta không ghi tên Trần thủ nào khác trong khoảng thời gian 1666 - 1687, như vậy chắc chắn Tôn Thất Tráng đã cai quản Dinh Cát cho đến khi ông mất. Vậy ông chính là người Trần thủ ở thời điểm 1674, là thời điểm rửa tội cho hoàng tử Hiệp, và đồng thời ở các thời điểm 1675 và 1676 theo như các đoạn viết của Courtaulin. Ông Tôn Thất Tráng là con của ngài Diêu. Ngài Diêu con trai trưởng của ngài Uyên; ngài Uyên là con của ngài Uông, ngài Uông lại là anh cả của Nguyễn Hoàng. Như vậy, Nguyễn Hoàng là cố của Hiền Vương. Như vậy hoàng tử Hiệp có

lấy người con gái bà con ở Ngũ Đới nên người ta có thể ghi bảng danh sách như sau:



Thị trấn của tỉnh Dinh Cát, nơi có Trấn thủ, vào năm 1674, là ở về phía Bắc và không xa mấy với tòa thành thời này của Quảng Trị, có hơi nằm về phía dưới của chợ Ái Tử. Đây là nơi rửa tội dạy tiếng cho hoàng tử trẻ, cháu của Hiến Vương. Bài viết của ông Ma-hot, đã nói rõ về sự kiện này, nhất là chi tiết nói về việc ông ngoại ở cách triều đình hai ngày đường. Đúng là từ Huế ra Quảng Trị phải mất hai ngày.

Bây giờ chúng ta hãy nói đến hoàng tử ấy, là người anh hùng trong câu chuyện này. Ông là ai và chúng ta biết được gì về ông ấy?

Theo “*Liệt truyện*” ông hoàng Hiệp có bốn người con trai: Nhuận, Lễ, Thiệu và Phấn.

Người hoàng tử con trai của hoàng tử Hiệp được rửa tội lúc 8 tuổi, vào năm 1676. “Đó là một đứa trẻ tám tuổi” theo như bức thư

mà ông Courtaulin đã viết cho chúng tôi vào năm 1676. Mặt khác, người anh của hoàng tử này được rửa tội cũng lên tám vào năm 1675, hay ít nhất vào trước ngày lễ các vị vua năm 1676. Ông Courtaulin cho ta biết việc này trong văn bút "*Ký sự Nam kỳ vào năm 1675 và 1676*" mà chúng ta đã nói trên: "Bà vợ của Trần thủ Dinh Cát khi trao vị hoàng tử cho ông Ma-hot rửa tội, thì cũng muốn trao người anh cả của hoàng tử, cho ông Ma-hot rửa tội luôn thể, người anh này cũng tám tuổi..."

Điều mà ông Ma-hot đã từ chối. Như vậy hai đứa trẻ cách nhau có một năm. Nếu đứa không được rửa tội, mặc dầu bà ngoại năn nỉ, là đứa cả (hoàng tử Nhuận) thì đứa được rửa tội là đứa thứ hai tên là Lễ, khoảng cách tuổi cho phép kết luận là hai trẻ đã đi gần nhau theo thứ tự khai sinh.

Chúng tôi muốn giới thiệu một tiểu sử đầy đủ của hoàng tử Lễ, nhưng những gì mà chúng tôi biết, thì: đánh gói gọn trong những điều đã được nói trên theo lời kể của các linh mục đã gặp hoàng tử ấy vào những năm 1674, 1675 và 1676; bối cảnh rửa tội; sự giáo dục do bà mẹ nuôi có đạo Thiên Chúa, hai lần thăm của ông Courtaulin đã làm cho hoàng tử vui hẳn lên, và cùng cố được lòng tin Chúa mặc dầu trước đó mẹ của hoàng tử không muốn cho hoàng tử theo đạo Thiên Chúa. Ông Courtaulin còn cho ta biết một chi tiết lý thú nữa là vị hoàng tử đã nhận tên thánh là Thomé hay Thomas.

Đó là tất cả những gì mà chúng ta được biết về vị anh hùng của chúng ta. Sau này ông ấy ra sao? Chúng ta không biết. Có thể là hoàng tử chết sớm... Dù sao ông không để một hình ảnh nào, vì lịch sử không nói đến, các vị linh mục cũng chẳng nói thêm gì nữa.

Xét riêng về sự kiện này, một sự kiện làm điểm xuất phát cho bài nghiên cứu hôm nay về việc rửa tội cho một người con hoàng

tộc, thì đó cũng là một sự việc riêng, và thân tình. Nhưng dấu sao cũng nhờ sự việc này mà ta biết rõ hơn về triều đình của vua Hiến Vương, nhất là về khía cạnh rất thú vị đối với chúng ta là những người Pháp; đó là khía cạnh tiếp xúc giữa những người đồng hương của chúng ta đầu tiên đến Annam, với đất nước trẻ Nam kỳ. Chúng tôi có thể tóm tắt trong vài dòng về những tình cảm của hoàng gia Nam kỳ vào thế kỷ XVII đối với các linh mục Pháp đến truyền đạo và đối với các đạo giáo mà họ đem ra truyền bá là như sau: “Hoàng gia đã tỏ ra có sự nâng đỡ, có lòng nể phục một cách thẳng thắn, và một tình cảm ưu ái rõ rệt. Chúng ta thích thú am hiểu được một cách rõ ràng các điểm lịch sử này, là nhờ dựa vào những tiếp xúc đã có được giữa các linh mục truyền giáo với vị hoàng tử theo đạo Thiên Chúa tên Lễ của Dinh Cát, Thomé Tôn Thất Lễ, cháu của vua Hiến Vương”.



THAY ĐỔI TRANG PHỤC DƯỚI THỜI VÕ VƯƠNG HAY LÀ SỰ KHỦNG HOẢNG VỀ TÍN NGƯỠNG VÀO THẾ KỶ XIII

L.CADIÈRE

Hội truyền giáo nước ngoài, Paris

Vào giữa thế kỷ XVIII, Võ Vương đã ban bố một đạo luật để thay đổi y phục Annam. Về vấn đề này chúng tôi có hai nguồn tư liệu: Các cuốn sử thời Nguyễn trước Gia Long và miêu tả về đất Nam kỳ, mà vị linh mục thời kỳ đó đã để lại: Cha Koffler.

Sự thật xảy ra là ngoài sự nghi ngờ. “Năm Giáp Tý: 1744... vua... cho thay đổi trang phục và các tập quán của dân, và cũng như bản thân vua, vua bắt đầu một kỷ nguyên mới”. Vì thế mà các cuốn sử ghi lại sự kiện này. Về phía cha Koffler, ông này cũng nói: “Năm 1744 có một đạo luật được ban bố, và người Nam kỳ bỏ hẳn trang phục xấu xí của người Bắc kỳ để trang phục theo một lối trang phục của người Trung Hoa”.

Hai tài liệu đã cho biết một vài chi tiết về bối cảnh công bố đạo luật. Và dẫu sao, nó cũng để sót lại một vài chi tiết trong bóng tối. Chúng tôi sẽ cố gắng đề trình bày vấn đề theo như chúng tôi nhận thấy vậy.

Trước hết chúng ta nhận thấy đó là vào năm âm lịch Giáp Tý, tức là năm mở đầu một kỷ nguyên sáu mươi năm, năm có tầm quan trọng đặc biệt không những về phương diện niên biểu mà còn phương diện tôn giáo hay là phương diện huyền học theo mê tín của người Annam, thì những ngày đầu năm là những ngày có ảnh hưởng đến cả năm còn lại, cũng như những năm đầu tiên của một

lục thập kỷ là những năm điều hành sự vận động của lục thập kỷ đó để có thể mang đến hạnh phúc hay tai ương cho mỗi thân phận, cá nhân hay cho cả toàn thể đất nước. Các ảnh hưởng của cái gì xảy ra ban đầu ấy, mà người Annam đã diễn tả bằng tiếng “may xua” hay nói cho đúng hơn là nên diễn tả bằng các tiếng “sự may mắn ban đầu” có một nghĩa gần giống nhau như nghĩa của tiếng “dùng được nước nguyên” trong ngôn ngữ Pháp, và trong những niềm tin của người bình dân Pháp đối với cái tiếng ấy, là có thể xảy ra trong các việc làm hàng ngày, và là nguồn gốc của biết bao điều tin tưởng huyền ảo mà thiết tưởng không cần nói ra chi cho nhiều. Có một lý do rất đặc biệt về phương diện thần bí làm tăng thêm tính chất quan trọng của cái năm đầu tiên của lục thập kỷ, trong các cuốn sử đã có nói đến một lời tiên tri: Khi đã có được tám đời, thì người ta sẽ trở lại kinh đô trung ương.

Cha Koffler nhắc đến lời tiên tri và lời tiên tri này hẳn đã được loan truyền khắp đất nước vào thời kỳ đó, hay ít nhất nó cũng được nghe nói nhiều lần ở tại các triều đình Nguyễn, là triều đình trong đó cha Koffler cũng là một người thân cận. Nhưng ông có kể thêm vài chi tiết phụ. Ông nói: “Năm 1754: Vua mời đến triều đình một ẩn sĩ danh tiếng 80 tuổi, ở ẩn trên một đỉnh núi cao ở miền Nam... Khi ẩn sĩ đến, vua hỏi ông nhiều câu hỏi, và sau cùng là những điều liên quan đến vương quốc. Ẩn sĩ khôn khéo xin vua truyền cho những người xung quanh phải đi ra ngoài trước khi ông ta trả lời. Nhưng chẳng bao lâu vua đã tiết lộ cho các người thân cận biết điều bí mật đó và buộc mọi người phải giấu kín. Đây là lời tiên tri được diễn dịch sát nghĩa: “Sẽ có tám vị vua cai trị ở Nam kỳ. Không thêm không bớt. Khi mà các núi cao trở nên lũng thấp, khi mà các hà khẩu bị lấp dòng, khi mà những con người của chúng ta tại đây tiêu diệt hết và có những người mới xuất hiện ra, thì vương quốc này sẽ rơi vào tay những kẻ khác”. Linh mục đã

bình luận các điểm của lời tiên tri và nhân đó đã đề cập đến sự công bố của đạo luật thay đổi trang phục.

Ông nói: “Thông qua giá trị trong lời tiên tri của vị đạo sĩ ẩn dật ta thấy: Vua ngày nay là vị thứ tám ở Nam kỳ. Núi cao đã hóa thành lũng thấp. Vào năm 1746 có các núi cao bị nứt ngang thành linh ở giữa tạo ra một cánh đồng rộng do bàn tay của thiên nhiên, cũng tại đó có một cây lớn trỗi lên và nở hoa, các hà khẩu đều bị lấp. Trước năm 1743 có ba cảng trở thành vô dụng, không còn khả năng đón nhận tàu bè, và ngay cả các thuyền vận tải nhỏ bé của Nam kỳ. Sau cùng những người cũ đã mất đi và được người mới xuất hiện. Và thật vậy vào năm 1744, một đạo luật được ban bố làm cho người Nam kỳ từ bỏ áo quần xấu xí của miền Bắc, để ăn mặc theo kiểu Trung Hoa”.

Cha Koffler đã không kết luận và thận trọng để dành sự thực hiện lời tiên tri vào trong bàn tay của thượng đế: “Như vậy cái đúng hay cái sai của lời tiên tri thì chỉ có thượng đế là ngôi vị cai quản độc nhất trên tất cả các vương quốc trên cõi các vương quốc này mới biết được mà thôi”.

Các cuốn sử cũng có nói đến các lời tiên tri liên quan sự kiện xảy ra năm 1744. Cha Koffler đã nói lời tiên tri vào năm 1754. Nhưng ông cũng nói rõ là sự thay đổi trang phục có liên quan đến lời tiên tri mà xảy ra vào năm 1744. Người ta có thể có giả thuyết để kết hợp thời điểm của hai năm ấy và đó chỉ có nghĩa là người đã lập lại vào năm 1754 riêng một mình vua Võ Vương, về cái lời tiên tri đã được ban truyền vài năm trước đó trên đất nước.

Hơn nữa hình như vào thời đó nước Annam đang lâm vào một sự khủng hoảng tôn giáo, một cơn sốt về những lời tiên tri. Người ta cứ chờ đợi một việc gì sẽ xảy ra và tất cả sự kiện xảy đến bình thường hay kỳ lạ đều cho là liên quan đến sự chờ đợi sốt ruột ấy. Chúng ta lại còn một tài liệu thứ ba có nhiều chi tiết khác cho biết thêm về tình trạng tinh thần này.

Vào năm 1740 một nhà truyền giáo đến Huế là ông De Le Bame, cùng với người thư ký của ông là linh mục tu viện Fabre, đã có để lại một thiên ký sự về cuộc thăm viếng đó mà trong đó chúng ta có thể thu nhặt được nhiều tài liệu đáng lưu ý. Mục sư Fabre có nói đến nhiều lời tiên tri đang lan truyền vào lúc ấy, và đã nhận xét theo một quan điểm nào đó:

“Võ Vương về mới lên ngôi. Tiếp đó không bao lâu các nhà sư đã cố gắng để kéo vị vua mới về chống lại đạo Thiên Chúa.

Họ trình lên vua... rằng sự nổi giận của Trời đã làm xảy ra nhiều điều kinh khủng: 1. Một trận núi lở làm cho đất rung chuyển, tận sâu trong lòng đất. 2. Một đàn chuột đen phá hại đồng bằng. 3. Một cảng cách Huế 3 dặm bị lấp cát. Họ đã thờ dài mà lập đi lập lại rằng tất cả những tai họa giáng xuống là do bởi các thần linh đã tức giận và ganh ghét đối với con dân của vua đã từ bỏ cúng bái và thiết lập bàn thờ để thờ các thần linh xa lạ, của những người Tây phương là những người đi xâm chiếm vương quốc?”.

Võ Vương đưa ra bàn bạc ở triều. Vị văn quan đầu triều đã giải thích là trong các sự kiện xảy ra, chỉ nên xét kết quả của các nguyên nhân thiên nhiên. Hai vị quan khác đưa ra ý kiến là phải trục xuất những người Âu, vì đó là những người châm lửa và nói xấu. May thay vị quan thứ tư chú của vua có chức Thượng thư quốc vụ và Bộ Binh là người được xem như chín chắn nhất, rất được vua tin cẩn lại đứng về ý kiến của vị văn quan đầu triều, đã nêu cao những sự việc tốt lành mà các linh mục đã thực hiện khắp đất nước, đồng thời còn lên tiếng kết án các vị sư. “Lời nói của vị quan lớn này chẳng làm vua phật ý”.

Nhưng các vị sư cũng không nản lòng. “Họ khuyến dụ một người phản đạo Thiên Chúa giả danh là tiên tri, để cho biết là sẽ có một nạn đói gây khổ sở cho tất cả vương quốc và chẳng bao lâu nhiều thảm cảnh sẽ đến với mọi người; cho biết là nhiều hào kiệt

sẽ nổi dậy chống lại vua, và dân chúng sẽ chết vì binh đao và dịch bệnh vì đã từ bỏ việc cúng thờ thần Phật chân chính, và từ bỏ các điều dạy của Khổng Tử; cho biết là duy nhất chỉ có một phương cách để tránh các nỗi đau khổ ấy: là bản thân anh ta chính là người tin cần của thần Phật, là người thừa sai của thần Phật được gửi xuống trần gian để phổ biến sự thật, và phổ biến mọi hiệu lệnh của thần Phật, và anh ta sẵn sàng chịu treo cổ, chết đi như một con vật hy sinh để làm cho thần Phật nguôi giận.

“Những lời dối trá, mặc dầu thô lỗ nhưng cũng ảnh hưởng lớn đến dân chúng và cũng gây ra biết bao bàn tán dị kỳ. Việc đến tai vua và một hôm vua nói việc ấy với các cung phi trong Nội, một cách vừa đùa vừa thật, thì có một bà tỉnh thông nhất đã trả lời vua rằng kẻ tiên tri đó chẳng qua là một thứ nói láo, một đồ vô lại đáng chịu tội lớn nhất, vì dám xúi mọi người dân...”.

Vua cho tổng giam người tiên tri. Anh này đã phải thú nhận tội nói láo và phải bị xử trảm.

Chuyện kể của Fabre ăn khớp trong nhiều điểm với chuyện kể của Cha Koffler và lời ghi chép chính xác của các cuốn sử cũng đều nêu một hoàn cảnh tương tự. Suốt triều đại Võ Vương, nhất là trong nhiều năm đầu, Nam kỳ và triều đình đều phải nghe đầy lỗ tai nhiều lời đồn đại kỳ lạ. Nhiều kẻ tiên tri cho là biết được lẽ trời, đã loan nhiều tin về tai họa và còn hơn thế nữa, loan báo các lời sấm truyền chẳng biết của ai vào trong dân chúng chỗ này chỗ khác kinh động. Nhiều người đoán vận tìm cách chứng minh các sấm truyền bằng cách lập đi lập lại các sấm truyền đó; đồng thời cũng kích động họ tìm cách duy trì và đầu độc thêm cái trạng thái tinh thần chung ấy, tạo nguy cơ bất ổn cho trên khắp vương quốc.

Cả ba tài liệu đều cho biết sự kiện ấy và hợp nhất chứng minh là Võ Vương đã biết được tình thế. Không những vua đã nghe được các lời đồn đại trong dân chúng mà vua cũng đã tin vào

những lời đồn đại đó. Không phải chỉ những nhà truyền giáo là những nhân chứng của sự việc như lúc đầu người ta có thể nghĩ ra nhưng chính các cuốn sử cũng minh thị nói cho chúng ta rõ là vì có những lời đồn đãi trên nên Võ Vương đã ra lệnh thay đổi trang phục dân: “Có một lời tiên tri đã nói là đến đời thứ tám thì người ta sẽ trở lại kinh đô và do vậy mà vua cho thay trang phục cho thay đổi cách cư xử của người dân, và chính bản thân vua cũng như dân bắt đầu đi vào một kỷ nguyên mới”.

Chúng ta tìm hiểu các điều lệ mà Võ Vương đã ban bố nhằm để thay đổi cái tình thế đã xảy ra những đồn đại lan tràn trong vương quốc.

Trước tiên, nên lưu ý đến là sự thay đổi trang phục quy định do Võ Vương chỉ là một chi tiết thứ yếu trong các chương trình cải cách rộng lớn đối với vương quốc và nhất là đối với kinh đô. Khi lên cầm quyền, tuy chưa lấy tước vương, nhưng rồi như các tiên đế, vua đã cho xây dựng một cung mới, trên khu đất Phú Xuân... bên trái của ngôi điện cũ, và như vậy theo nhiều tài liệu khác, có nghĩa là ở góc Đông Nam của Kinh thành ngày nay, trong khuôn viên điện Cơ Mật. Đó là vào cuối năm 1738 và đầu năm 1739. Mười lăm năm sau, vào năm 1754, cái cung mới được trang trí thêm nhiều cung đền khác và công viên, hồ nước. Năm 1744 sau ba lần xét kiến nghị của các quan, vua mới xưng vương: vào dịp này vua cho đúc ấn tín riêng, cho gọi tên chỗ ở của vua là điện, vẫn giữ nguyên chức tước của nhà Lê. Vua chấp nhận một vài phương thức ngoại giao mới. Tất cả vị tiền bối đều được vua truy phong; các thành viên hoàng gia được ban tước hiệu quý tộc; các đội quân bảo vệ được mang tên Võ lâm, một cái tên được dùng rất lâu cho đến sau thời Gia Long. Các phòng, sở cai trị của vương quốc được hợp lại thành các Bộ, gồm có 6 Bộ; bộ phận các trí thức được nhận tên Viện Hàn Lâm; và sau cùng có một chiếu chỉ quy định thay đổi trang phục như chúng ta đã nêu trên, và đồng thời

cũng quy định triều phục cho quan chức văn và võ, sau khi đã xem xét lại một cách cặn kẽ các luật lệ đã có trong các triều đại trước. Có nhiều chiếu chỉ khác được ra đời để bổ sung, và bổ sung thêm về sau các cải cách; quy định các kỳ thi cử văn học, tổ chức lại các kho gạo dự trữ, tổ chức lại mười hai tỉnh của vương quốc; đúc thêm tiền mới v.v... Hẳn bây giờ người ta đã hiểu được câu nói của nhà viết sử: “Vua cho thay đổi trang phục của dân, và dân cũng như vua, bắt đầu một kỷ nguyên mới”. Người ta mới hiểu vì sao người viết sử kết thúc việc nêu tên các sự đổi mới bằng ý nghĩ như sau: “Đúng là người ta đã thấy xuất hiện một nền văn minh sáng ngời hoàn toàn đổi mới. Vua Võ Vương muốn canh tân tất cả: bản thân vua, triều đại của vua, triều đình của vua, kinh đô của vua và đường lối ngự trị của vua và toàn bộ vương quốc”.

Xuất phát từ một lời tiên tri, hay nhiều lời tiên tri được loan truyền trong dân gian nên đã có những cải cách ấy. Các cuốn sử đã nói rõ điều này. Mới xem qua tình hình như mối liên quan chỉ có trong việc thay đổi trang phục. Nhưng nếu xét kỹ hơn về hai câu nói của nhà viết sử như vừa nêu trên cũng như nhận xét về vị trí của hai câu nói đó, sau khi đã kể tên mọi sự thay đổi mà Võ Vương đã làm, thì người ta thấy các thay đổi đó đều có liên quan chặt chẽ đến lời tiên tri: chính vì lời tiên tri đó mà Võ Vương, cũng như dân bắt đầu hình thành một kỷ nguyên mới. Đến đây, chúng ta hãy xem xét cẩn thận hơn để biết động cơ nào đã thúc đẩy Võ Vương làm ra những cải cách. Cha Koffler đã nói rằng những nội dung của lời tiên tri, như ba tài liệu cho chúng ta biết, là có chứa đựng một lời đe dọa. “Như vậy vương quốc sẽ rơi vào tay kẻ khác và sẽ bị kẻ khác cai trị”. Linh mục tu viện cũng cho biết: “Người dân sẽ cùng gặp bao nhiêu đau khổ, các hào kiệt nổi dậy chống lại vua, bao nhiêu người sẽ chết vì binh đao và bệnh dịch”. Và cuối cùng cuốn sử biên niên ghi: “Phải trở lại kinh đô trung ương”. Phải hiểu kinh đô trung ương với nghĩa thế nào? Các chữ

này có thể chỉ một kinh đô hoàn chỉnh, kinh đô lý tưởng và như vậy là kinh đô vĩnh viễn. Nhưng theo chỗ tôi nghĩ, thì nên hiểu các chữ này theo nghĩa địa lý và lịch sử. Vào thời kỳ đó Huế chỉ là một kinh đô phụ, kể từ hai thế kỷ, đã tách xa khỏi vương quốc Annam đó: đúng theo nghĩa của nó với kinh đô trung ương ở tại Hà Nội. Kinh đô trung ương như vậy đúng là kinh đô nhà Lê. Và sự trở lại kinh đô trung ương như vậy có nghĩa Nam kỳ sẽ bị lệ thuộc, sau khi nhà Nguyễn sụp đổ. Nghĩa này hoàn toàn phù hợp với lời nói của Cha Koffler, và với lời nói của linh mục của tu biện Fabre. Võ Vương đang bị đe dọa mất cả kinh đô lẫn ngôi báu.

Như vậy là phải tìm cách ra khỏi nguy cơ này.

Khi nghiên cứu, tôi không nói là nghiên cứu về các việc làm tôn giáo mà chỉ là nghiên cứu các việc làm có tính thần bí mà người Annam thường ngày hòa trộn vào trong đời sống tôn giáo của họ, và lấy đó để làm các nguyên tắc chỉ đạo cho đời sống bình thường, tôi thấy họ thường tìm cách đánh lừa số phận: họ vận dụng cái bộ mặt ngoài vô hại của một hành động để gạt dỡ một sự cố tai hại; một phần có thể thay thế cho tất cả; bước đầu của một hành động có thể xem là toàn bộ hành động; những biểu hiện bên ngoài được xem như điều có thật. Chẳng cần phải thí dụ vì nó xảy ra ngày một. Võ Vương đã vận dụng các nguyên tắc đó để chống lại vận mệnh quái ác đang chờ đợi đối với vua.

Tính từ vị tổ là Nguyễn Hoàng, thì Võ Vương là vị chúa thứ tám của đất Huế, vua là thế hệ thứ tám; cũng chính trong lúc vua còn sống, miền đất của vua đã phải trở về kinh đô trung ương và phải bị đặt trở lại dưới quyền cai trị của các vị chúa đáng ghét ở miền Bắc. Chính vua là vị chúa cuối của đất Nam kỳ. Lời tiên tri gồm có hai phần: phần thứ hai nói lên sự biểu hiện cụ thể của một tai họa: sự thay đổi kinh đô và thay đổi ngôi chúa; phần thứ nhất nói lên thời kỳ sẽ xảy ra thay đổi cũng như nói lên các điều kiện được hình thành để cho sự có thể thay đổi theo đó mà xảy ra, đó là sự

ra đời của vị chúa thứ tám. Những biện pháp mà Võ Vương vận dụng là có mục đích để làm mất đi trường hợp như đã được nêu lên trong phần đầu, trường hợp được xem như cần thiết cho sự cụ thể hóa phần thứ hai của lời tiên tri; và đồng thời cũng có mục đích để thể hiện của phần thứ hai của lời tiên tri thể nào cho bản thân và triều đại vua khỏi phải trải qua đau khổ.

Vua đổi mới hoàn toàn cung điện, triều đình, lối trị vì, và dân chúng. Tất cả sự thay đổi đó chỉ là bên ngoài: đổi với cung điện chỉ là thay đổi vị trí; đổi với triều đình: chỉ là thay đổi trang phục và tên gọi; đổi với cách trị vì: chỉ là thay đổi các chức tước; đổi với dân chúng chỉ là thay đổi trang phục. Nhưng, như vậy cũng vẫn là một tình trạng mới mẻ lắm rồi. Các cuốn sử đã hai lần nhắc đến điều này: “Nhu vậy, dân cũng như vua bắt đầu một kỷ nguyên mới”, “một cuộc sống văn minh rực rỡ hoàn toàn mới mẻ đang hiện ra”.

Tất cả đều mới. Vua và kinh đô của vua! Như vậy là tai ách đã bị đẩy lùi khỏi Võ Vương. Lời tiên tri đã chuyển thành có lợi cho vua. Người ta dự báo sẽ có kẻ khác xuất hiện để cướp giật chính quyền. Nhưng chính là người lạ, vua không phải là vị chúa thứ tám của miền Nam mà là một vua mới đang khai sinh một nền trị vì mới, cũng như khai sinh một dòng dõi những vua chiến thắng đang điều khiển một dân tộc mới. Người ta tiên đoán một sự trở về với kinh đô khác, kinh đô trung ương, có nghĩa là Hà Nội hay là một kinh đô vĩnh viễn. Nhưng cái kinh đô hướng vào đó để phải trở về thì không phải là kinh đô nào khác ngoài cái kinh đô mà vua vừa thành lập với cái cung điện mới dựng nên, tập nập quan viên với chức tước, với áo quần mới mẻ, được quây quần xung quanh với một xã hội, dân chúng mới nhìn vào thì chưa dễ gì nhận biết được bởi vì theo như Cha Koffler đã nói: “Người Nam kỳ đã bỏ bộ áo quần xấu xí của người Bắc để thay bằng một bộ áo quần người Trung Hoa”. Theo như trên, thì đó là mục đích muốn hướng tới

khi Võ Vương ra lệnh cho dân phải thay đổi trang phục. Vua muốn thực hiện lời tiên tri sao cho có lợi đối với vua để tránh được những tai ách đe dọa đến với vua. Lối lý luận tỏ ra tẻ nhạt đối với người Tây phương. Đối với người Annam thì nó tỏ ra đơn giản và dựa trên cơ sở của nhiều sự việc xảy ra trong đời sống tín ngưỡng của họ, như đã nêu trên.

Một câu hỏi nữa, không kém phần quan trọng cần phải được giải quyết. Sự thay đổi mà Võ Vương áp đặt cho dân là như thế nào trong lối ăn mặc? Các tài liệu không rõ ràng lắm; các dữ kiện quá ít ỏi không cho phép tôi làm sáng tỏ vấn đề. Do đó, trong bài nghiên cứu này, tôi chỉ mới nêu được những trường hợp và lý do làm cho Võ Vương ban bố đạo luật buộc dân phải thay đổi trang phục mà thôi, tôi cũng không thể đi xa hơn nữa ra khỏi phạm vi nêu lên sự khủng hoảng về tín ngưỡng, về những lời tiên tri đã làm lung lay nước Annam trong nhiều năm mà mục sư Fabre đã chỉ cho chúng ta thấy vào năm 1740; mà các cuốn sử đã cho thấy vào năm 1744; mà Cha Koffler cũng đã nói đến sau cùng vào năm 1754, buộc Võ Vương phải có cuộc cải tổ lớn tại kinh đô, trong lối trị vì, trong đời sống người dân và cuộc cải tổ này có thể có sự tồn tại lâu dài hơn, chính các tài liệu mà chúng ta đã có trong tay, đã nói cho chúng ta biết về các cải tổ đó. Thực sự thì vào năm 1771, Tây Sơn đã ra quân. Ai mà biết được cuộc nổi loạn đó suýt đã tiêu diệt nhà Nguyễn lại không phải là không có nguồn gốc sâu xa ở trong trạng thái tinh thần xã hội như đã thấy. Ai mà biết được những kẻ nổi loạn, ít nhất, đã không phải là không tìm thấy một chỗ dựa vững chắc, đã không phải là không tìm thấy sự khẳng định cho toan tính hành động của họ trong những lời đồn đại tuy mơ hồ nhưng rất mạnh mẽ, lời đồn đại về những tai họa siêu hình, về một sự sụp đổ sâu rộng đã gây xáo trộn đối với triều đình và đối với dân chúng trong những năm dài ấy. Tôi đặt câu hỏi trong sự đợi chờ có thêm được nhiều tài liệu để giải đáp.

CÔNG CHÚA NGỌC TỬ

NGUYỄN ĐÔN

Phó Giám lâm Nội vụ

Công chúa này là con gái đầu lòng của vua Hưng Tổ (thân phụ vua Gia Long) và là chị cả cùng một mẹ của vua Thế Tổ (Gia Long).

Thời gian xảy ra các trận chiến năm Giáp Ngọ (1774) do sự nổi dậy của Tây Sơn¹, bà đi theo hoàng hậu Hiếu Khương (mẹ của Gia Long) và đến ẩn náu ở làng An Đô².

Vào mùa xuân năm Kỷ Hợi (1779) bà đi theo hoàng hậu vào Gia Định và lấy một vị Cai Cơ (Trung đoàn trưởng) tên là Lê Phúc Điền³. Người này bị giặc bắt sau trận đánh ở đạo Hiệp Thạch (1783). Ông ta mắng vào mặt kẻ thắng trận và đã bị giết chết.

¹ “Quốc triều tiền biên toát yếu” cuốn I chương 31, 32. Tháng Chạp năm Giáp Ngọ (năm Giáp Ngọ tương ứng với năm 1774 nhưng tháng Chạp lại qua 1775, năm thứ chín của triều đại Huế), Tôn Hiếu Định Hoàng đế (chủ của vua Gia Long). Quân Trịnh chiếm kinh đô, vua Dục Tôn vào Quảng Nam, tháng 2 năm sau, các chúa Trịnh chiếm Quảng Nam, vua chạy theo đường thủy vào Gia Định.

² An Đô, làng của tỉnh Quảng Trị, huyện Vĩnh Linh gần mũi Lài hay Cửa Tùng. Các công chúa ẩn náu tại đó vì Đức bà vợ của Hưng Tổ, mẹ của Gia Long, chánh quán tại vùng đó. Cha của bà là Nguyễn Phúc Trung nguyên quán làng Cổ Trai, gần An Đô và mẹ bà thuộc họ Phùng gốc cùng làng An Đô. Nay còn thấy ngôi mộ bà ở làng ấy, “Đại Nam liệt truyện chánh biên” cuốn 5 trang 1, cuốn 1 trang 1 và 4b; xem ở “Đại Nam nhất thống chí” cuốn 7 trang 26b.

³ “Đại Nam chánh biên liệt truyện sơ tập” cuốn 13 trang 6-7, Lê Phùng Điền chánh quán ở huyện Phú Vang phủ Thừa Thiên, ông hơn hẳn người về tài, sức và có một lòng dũng cảm và trung thành. Ông phò chúa trong các chiến dịch và được phong chức cai cơ. Năm Kỷ Hợi (1779) ông từ Gia Định trở về để phò

Vào thời kỳ đó công chúa còn trẻ, nhưng vì thương yêu chồng nên không tái giá. Bà thường nói: “Chồng tôi là một người tôi trung thành tận tụy, đã hy sinh vì Tổ quốc, làm sao tôi có thể phản bội đối với chồng, và không giữ tiết hạnh của một người góa phụ? Khi hồi kinh đô tôi sẽ nguyện vào chùa theo Phật”.

Vua rất quý mến tiết nghĩa ấy.

Thời Gia Long, vua truyền xây dựng cho bà một ngôi nhà ở làng Dương Xuân. Công chúa xin phép cắt tóc nhưng vua không đồng ý. Mùa đông năm Quý vị niên hiệu 4 Minh Mạng (1823) bà mất vào tuổi 65. Khi công chúa lâm bệnh nặng vua Thành Tô (Minh Mạng) đến thăm bà. Bà vừa nói vừa khóc: “Cắt tóc để cúng Phật là điều mong muốn duy nhất của đời tôi, tôi chưa làm được điều mong ước đó. Khi tôi mất, cắt tóc cho tôi và mặc cho tôi bộ cà sa (áo thầy tu), tôi sẽ toại nguyện ở chốn suối vàng”.

Nghe bà nói, vua rất xúc động. Bà mất, vua đem điều đó nói lại với ông Quận Kiến An tên là Đài¹. Ông này tâu lại rằng: “Thân thể, tay chân, tóc, da là cha mẹ cho ta, tục lệ buộc phải chôn cất

hoàng hậu Hiếu Khương và các công chúa vào Nam kỳ và cưới công chúa đầu. Năm Nhâm Dần (1781), ông tham gia phái đoàn với Lưu Phúc Bình sang Xiêm. Năm Quý Mão (1783) lúc Tây Sơn nổi dậy trong trận ở đảo Diệp Thạch, vị chỉ huy quân Tây Sơn tên là Phan Tấn Thân thỉnh linh đem một đoàn dân quân chặn. Lê Phúc Điền mặc áo bảo, đứng trước thuyền và bị bắt. Trong khi đó vua qua thuyền khác và chạy thẳng về Côn Đảo. Điền không ngớt lời chửi mắng các chỉ huy quân Tây Sơn nên ông bị giết chết. Năm Canh Thân (1800), vua lấy lại tỉnh Gia Định, nhớ đến công lao của Lê Phúc Điền và truy phong chức Chương cơ. Vào niên hiệu 3 ở Gia Long (1804), tên tuổi ông đưa vào thờ ở Hiền Trung Từ. Niên hiệu 9 Gia Long (1810), nhà nước lại thờ ở đền Trung Tiết Công Thần Miếu, Lê Phúc Điền không có con nối dòng.

¹ Theo lời ông Orband: “*Các lăng tẩm nhà Nguyễn*” trong B.E.E.O XIV số 7, Đài, con thứ 3 vua Gia Long (5-10-1795 - 16-10 / 14-11-1849 có 82 con (41 con trai và 41 con gái) truy phong: Kiến An Vương, lăng ở làng Dương Xuân huyện Hương Thủy.

hết như khi mới sinh ra; ngài trị vì đất nước, ngài nên theo đúng đạo và không được mê tín. Vậy không nên làm theo lời công chúa yêu cầu”.

Vua nghe lời khuyên, ra lệnh cho hoàng tử và quân công Diên Khánh tên là Tấn¹ hợp cùng các quan Bộ Lễ để lo đám tang cho công chúa, vua cho lấy một khoản tiền lớn để trợ cấp cho công chúa. Vua bãi triều trong năm ngày. Truyền lập đàn tế lễ cho công chúa và phong cho công chúa tước Long Thành Thái Trưởng công chúa hiệu Trinh Tịnh và cất mộ bên cạnh lăng Thụy Thành². Lúc đám tang, triều đình nghị hợp thêm một ngày nữa và vua mặc áo tang để đi đưa đám.

Vào niên hiệu 11 Gia Long (1812) khi xây lăng Thụy Thành, vua hạ chiếu như sau: “Công chúa đầu lòng có hiệu với hoàng thái hậu, đã làm tròn bổn phận của con gái, những đức tính quý báu của người đã thể hiện trong giai đoạn gian truân, trăm cho phép xây lăng trước gần lăng Thụy Thành, và đặt bàn thờ ở gian chính bên trái của đền để hương khói khi công chúa mất đi”. Bởi vậy khi mất, bà đã được chôn cất tại chỗ ấy.

Niên hiệu 5 Minh Mạng (1824) bàn thờ bà đặt phía Tây trong gian thứ nhất của đền thờ.

Bà công chúa này không có con, vua chỉ định Quận Thưởng Tín tên là Cự³ như con trưởng để thờ phụng.

¹ Tấn còn gọi là Đán con thứ 7 của vua Gia Long (21-3-1799 - 17-7-1854; 48 người con (20 con trai và 28 con gái) truy phong: Diên Khánh Vương, lăng mộ ở làng An Cựu huyện Hương Thủy.

² Thụy Thành: Lăng của hoàng hậu Hiếu Khương, làng Đình Môn, huyện Hương Trà, hoàng hậu Hiếu Khương là mẹ vua Gia Long.

³ Cự con thứ 11 của vua Gia Long (2-10-1810 - 11-8-1849) có 7 con trai và 11 con gái, truy phong Thưởng Tín Quận Vương, lăng mộ ở làng Dương Xuân Thượng huyện Hương Thủy.

CHÙA THIÊN MẪU: CÁC BIA

A.BONHOMME

Công sứ

I

BIA CỦA MINH VƯƠNG

Khi nghiên cứu chùa Thiên Mẫu chúng ta thấy các công trình xây cất được hoàn chỉnh ở thời Nguyễn Phúc Chân hay Minh Vương hay Hiến Tôn Hiếu Minh Hoàng đế, vị chúa thứ sáu của Huế, trị vì từ 1691 đến 1725 và là người bảo vệ đạo Phật rất tích cực.

Các công trình xây dựng được kết thúc năm Ất Mùi, tức là năm 24 của triều Minh Vương và là năm 11 thời Vinh Thạnh của vua Hà Nội Lê Dũ Tôn (1715). Để kỷ niệm các công trình ấy, vua Minh Vương cho dựng một bia, và các cuốn sử đã ghi lại là: "Công việc... đã làm xong". Vua tự làm một bài văn và cho khắc vào bia". Cái bia tồn tại đến ngày nay, nằm ở trước tháp Phước Duyên bên phía phải, trong một cái nhà lục giác (được chỉ định bằng con số 7 trong sơ đồ tổng quát kèm theo văn bản miêu tả của chùa). Chiều cao của bia là 2 mét 60, chiều rộng 1 mét 20 và gồm có 2 phần: Phần dưới có khắc chữ, là tấm đá hình chữ nhật có chạm khung viền. Chính giữa các viền trên và viền dưới là hình chạm một quả cầu lửa. Hai bên của quả cầu là đầu của hai con rồng với thân hình đang uốn lượn trong mây dọc theo khung viền, dưới cuối thì đuôi chấp lại với nhau.

Phần trên của bia là một cái mũ bia, được làm ra bởi một tảng đá hoa được chạm trở hình con rồng, mặt nhìn thẳng, thân hình trở phía bên, gấp khúc nhiều lần <https://tioulun.hopto.org>

Dưới đầu rồng có năm chữ: Ngự kiến Thiên Mụ Tự (chùa Linh Mụ do vua xây dựng) bao quanh ấn tín của vua (hình 75) mang chín chữ triện: *Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bưu* (ấn chính thức của các chúa Nguyễn trị vì vĩnh viễn nước Đại Việt).

Bia đặt trên lưng một con quy (rùa) bằng cẩm thạch được chạm trổ 2 mét chiều dài, 1 mét 40 chiều rộng và 0 mét 70 chiều cao. Tất cả đặt trên một cái đế bằng đá hình vuông cạnh mét 70 và cao 0 mét 50.

Chữ khắc trên bia, dù được ghi niên hiệu về đời Vinh Thạnh của vua ở Hà Nội, nhưng vẫn là công trình của vị chúa Huế Minh Vương.

Trên đầu, trên vành ở trên và bên phải có một khuôn dấu hình thuẫn có ghi bốn chữ triện *Ngọc Kim nhẫn trang* (Đôi mắt ngọc và vàng có sức nhìn thấu suốt). Dưới đây là bia văn được chuyển ngữ đầy đủ như sau:

“Chúa của vương quốc, Nguyễn Phúc Chân tên quy y Hưng Long (con rồng vươn lên) và hiệu Thiên Tùng Đạo Nhơn (tước đệ tử do trời ban) kế thừa trực hệ và là thế hệ thứ ba mươi của vị trụ trì đã xây dựng lại chùa Thiên Mẫu và cho dựng tấm bia có chữ như sau:

“Đức độ đến mức tối cao siêu thì không lấy gì mà so sánh nổi, không lấy gì mà giải thích nổi. Phật tổ, thanh khiết, không vương đam mê đã biết hết mọi vật như ánh sáng mặt trời trải trên vũ trụ cũng như lẽ phải chỉ có một cái thước thì chánh đạo không có hai con đường trời và đất, không có cái bắt đầu, không có cái chấm dứt, và tồn tại cho biết đến bao giờ trong những cái biến thiên của bốn yếu tố: đất, nước, lửa và không khí lẫn lộn với nhau, hòa trộn với nhau như cái bánh xe răng của một guồng máy”.

Thân thể tinh khiết của Phật đã trở thành muôn vạn cõi vũ trụ vàng với một bể lớn trầm hương chứa kho tàng ánh sáng. Đó cũng là một cảnh rừng với hơi hám thơm tho tỏa lan. Chính trong kho tàng ánh sáng này mà người ta có thể nhận biết được các nguyên lý phát sinh ra hậu quả của những việc làm tốt hay xấu của con người trên cõi đời này.

Kẻ nào hiểu được các nguyên lý này, thì kẻ đó sẽ hiểu được ngay lập tức cái thuyết tam thể, cũng như hiểu được các ảnh hưởng của bốn phương trời đất.

Đức độ của Phật và của chúng sanh dường như được một con sông mang theo, cuộn cuộn chảy vào đại dương của trí thông minh bao trùm vũ trụ.

Phía Nam của đại dương là vị trí của nước Việt. Các dãy núi không thể đi tới được chông chênh phía Tây Nam; các dòng thủy lưu tràn đầy bọt sóng tắm nước phía Đông Bắc; một dải cát vàng bảo chúng cho một nền hòa bình vĩnh cửu bao quanh đất nước; cây cối xanh um màu ngọc bích tượng trưng cho sự phồn thịnh lâu dài, tỏa xuống bóng rợp tốt lành. Đất đai phì nhiêu và sản phẩm phong phú; cạp ở đây hiền lành như loài tê ngu¹ và các giống chim thì như loài chim phụng.

Dân chúng bản chất dịu hiền và dễ dãi, luôn luôn có phong tục tập quán tốt và sống hòa thuận với nhau. Mặc dầu sống theo đạo Không nhưng cũng biết tuân thủ các giáo điều của Phật. Các hành vi của quan quyền cũng mang đầy lòng nhân đạo. Kẻ thi hành đạo Phật và tôn trọng sự, tăng ni hăm hở đón nhận hạnh phúc mà đức Phật đã hứa hẹn với tín đồ khi về bên kia thế giới.

Mặc dầu nhận lãnh trách nhiệm của vương quốc yên lành nhưng cái tâm và cái trí của trầm vẫn lấy làm thư thái. Trầm biết

¹ Tê ngu: Con vật thần thoại có hình dáng như con hổ nhưng bản chất hiền từ và không hại người; tượng trưng cho đạo đức.

rằng cuộc sống trong cung điện vẫn là không yên ổn bằng cuộc sống ở chốn chùa chiền, con người mặc áo mã y rực rỡ không bằng được cái cây gậy của thầy tu, áo quần sang trọng làm lóa mắt con người chẳng bằng được bộ cà sa, và các kho chất đầy ngọc vàng xét cho cùng chỉ là đồ ảo tưởng. Kẻ nào hay ăn cao lương mỹ vị thì không còn biết hương vị của rau mầm tầm thường, và lỗ tai nào hay nghe tiếng đàn tiếng hát thì không biết làm sao mà tán thán được câu kinh tiếng kệ. Cho nên dưới hạ thế này, trầm vẫn giữ lòng trong vườn yên tịch, vừa làm việc giúp đời, mà vẫn tham thiền, trầm mặc. Cách đây vài năm, trầm cho rước đến một vị sư tên là Đại Sán, tên thường là Thạch Liêm¹. Sư là người hiền hòa, nhân hậu, dốc lòng cống hiến đời mình cho hạnh phúc chúng sanh. Sự chăm lo truyền dạy đạo đức và truyền dạy làm điều thiện theo đúng giáo lý Phật giáo. Bởi vì, tu trì và làm việc đạo đều có quy luật của nó như suối có nguồn và cây có cội.

Đạo sư của trầm gốc ở Tích Tây, đã truyền đạo tại đó. Trầm được vinh dự làm học trò của đạo sư, đạo sư luôn tìm cách gieo vào lòng trầm những tình cảm cao quý mà chính đạo sư đã nồng nàn ấp ủ.

Đến lượt trầm, trầm hằng ước ao đặt chân lên núi thiêng. Mặc dầu yếu đuối và kém cỏi, trầm đã dốc lòng công phu theo đuổi con đường tu học, và nhờ cố gắng không ngừng trầm đã hiểu được những điều Phật dạy. Trầm đã phát nguyện xây lên một cảnh chùa. Khi cho tìm vị trí thuận lợi trầm nghĩ rằng không đâu tốt bằng đất đền Thiên Mẫu. Được xây trên một mỏm đồi nhô ra sông, đền sẽ vươn lên giữa những cánh đồng rộng trông như một tấm thảm thêu hoa lồng giữa những rặng núi cao có hình dáng như con rồng con phụng. Đây là một cảnh tuyệt đẹp. Trầm lập tức cho làm lại chùa

¹ Hòa thượng Thạch Liêm là vị tu sĩ Trung Hoa đến Annam sau Tạ Nguyên Thiệu, được Ngải Vương cử đi sứ trong hoàn cảnh như đã được Cha Cadière trình bày trong bài nghiên cứu chùa Quốc Ân.

không ngại tốn kém theo ý nguyện của trăm. Theo lệ từ xưa, quân lính cũng được điều động để tham gia xây dựng. Tuy nhiên về số lượng và sức mạnh thì họ không bằng được quân lính nhà Châu khi quân lính này phải nhanh chóng hoàn thành xây cất cung điện cho vua Châu. Công trình xây dựng hẳn phải mất rất nhiều thời gian giả như không có sự tham gia tận tụy của các vị quan năng động như: Chương Cơ, Vĩnh Chương, Giám Miêng và Phó giám tu đã dốc hết năng lực để hoàn thành mọi việc. Họ đã biết tự nguyện cống hiến sức mình, đã biết đem tấm lòng khoan dung mà hài hòa với quyền lực. “Như vậy chỉ trong một năm người ta đã thấy lần lượt trời lên ở cửa núi, đền thờ thượng đế, đền thờ Ngọc Hoàng, ngôi đền quý Đại Hùng, Phòng giảng giới luật, Tháp Kinh sách; hai bên hai tháp chuông và trống đều thờ mười vua, phòng Mây, Nước, phòng Kiến huệ giới luật, phòng Tham thiền, đền thờ Phật bà Quan Âm, đền thờ Bhesajyaguru, nhà tăng, nhà thiền đến hàng chục cái. Phía sau, trong vườn TiDa còn có hai mươi phòng ở của thầy tu. Tất cả các ngôi đền và ngôi nhà rạng ngời ánh vàng ngọc quý làm cho chói mắt kẻ tham quan như thể giới hoàng kim và kho tàng ánh sáng.

Tên ông lúc nhỏ ở nhà là Hán Ông và tên lúc lớn lên là Đại Sán. Các nhà viết tiểu sử giới thiệu ông như một vị uyên bác và đại đức. Ông vừa là nhà thiên văn, địa lý, thi sĩ và trí thức. Trong giữa thế kỷ XVII nhà Thanh thay thế nhà Minh ở Trung Hoa, Thạch Liêm từ chối không hầu nhà Triều mới. Ông từ giã mẹ và đi tu thăm viếng các danh lam thắng cảnh của Trung Hoa. Nguyên Thiều đến Quảng Đông nghe tin đồn về trình độ khoa học và đạo đức của đồng nghiệp, mời ông qua Annam, Thạch Liêm nhận lời ngay và khi ông vừa đến kinh đô thì được bổ trí làm trụ trì chùa Thiên Mẫu. Chẳng bao lâu, ông có ảnh hưởng lớn đối với Minh Vương. Và Minh Vương ưa thích sự hiểu rộng tính cương trực của ông, và trong mọi hoàn cảnh đều nghe theo lời khuyên mà Thạch Liêm tự xem có bốn phận phải tự đặt lấy cho mình một Minh Vương.

Sau này, ông trở về lại Quảng Đông, vua ban rất nhiều quà và còn cho cả gỗ quý mà ông đã dùng xây dựng chùa Trường Thọ. Vị trụ trì của chùa Thiên Mẫu không có dịp để qua lại Annam nhưng vẫn luôn liên lạc với chùa, và các nhà viết sử còn giữ nguyên bản của bài thơ gửi cho chùa nhân dịp bát tuần của ông ấy. Thạch Liêm là một nhà thơ có tiếng, có để lại hai cuốn thơ tựa đề: *Ly lục đường tập* và cuốn *Hải ngoại ký sự*.

Kỷ niệm về ông luôn luôn được giữ gìn ở triều đình Annam và khi vua Minh Mạng cử đại sứ sang Quảng Đông, ông Trường Hào Hiệp đã không quên đến viếng thăm chùa Trường Thọ, như một cuộc hành hương đối với ngôi chùa tồn tại mãi nhờ vào hình ảnh kỷ niệm của vị Thạch hòa thượng quý mến trường thọ.

(Theo sách và tiểu sử các hoàng tử và danh nhân trước Gia Long: *"Đại Nam liệt truyện tiền biên"* cuốn 6 trang 24).

Vui sướng về kết quả mỹ mãn ấy, trầm hăng say làm việc đạo, trầm đến ở một tháng tại vườn TiDa để thanh tâm và tĩnh tại.

Tâm hồn thanh thoát, ngày ngày trầm đến tháp Kinh Sách, và trên cao, nghiêng mình lên trên bờ thành trầm nhìn quanh phong cảnh: Phía Đông, mặt trời sáng rực lơ lửng trong mây, chói lóa trên vạn vật. Phía Nam, núi non trùng điệp, lô nhô đỉnh viển trong mây khép kín chân trời với màu xanh âm u thăm thẳm. Phía Tây, một rừng thông xanh rì trỗi lên như một tấm bình phong để chõu che cho chùa Phật. Phía Bắc là Kinh thành; những chòm tre rậm rạp che khuất các khu vườn, và ngọn gió hiu hiu nhẹ ru những cây cao phủ lọng lên các cửa nhà.

Đây là một phong cảnh tuyệt vời với hào quang kỳ diệu mà không một họa sĩ nào có thể vẽ ra cho được.

Phía trong chùa uy nghi rất xứng đáng với khung cảnh đầy phong vị ấy, và khách tham quan đến chiêm ngưỡng tập nập biết chừng nào. Trăm ước mong các công trình xây cất này được góp

phân vào hoàng dương đạo pháp và để soi sáng cho mỗi bước tu trong sáu bước tu dẫn đến nơi bụi trần rửa sạch: từ Satna đến Lạt sát; từ Lạt sát đến Cu chi; từ Cu chi đến Tăng chi; từ Tăng chi đến Cao xuất và từ Cao xuất đến vĩnh hằng.

“Cầu mong Phật chứng giám cho lòng thành của trăm để phù hộ cho khắp mọi miền vương quốc.

Vua có dân có cuộc đời trường thọ như cây tùng cây bách.

Thái bình chan hòa khắp đất nước.

Muôn dân vui vẻ chăm lo sinh hoạt hằng ngày.

Dọc đường thấy người dân ấm no gạo com đầy bụng và trong nhà vọng ra tiếng đàn nguyệt đàn tranh.

Vị thầy tăng của trăm đã qua đời, trăm mong sao có vị sư khác cũng đạo đức như ngài, kỳ diệu vượt qua non cao bằng cây thiên trượng, xuyên đường biển rộng với chiếc thuyền tu tìm đến nơi đọc kinh mầu nhiệm để khuyên lơn bao kẻ đốc chí tu hành.

Ngài sẽ thức tỉnh những con người đang sống dật dờ trong cơn bại hoại như kẻ tiểu phu khai lối đi qua rừng rậm bằng cây búa mở đường.

Ngài đưa nước về nguồn và lau bụi mờ cho mái kính.

Để cho con cháu hoàng tộc một lòng theo đạo pháp, hưởng được hạnh phúc bền lâu, đạt được quả vị bồ tát và đến được Niết Bàn.

Mùa màng phong túc.

Đất nước ngày càng mở rộng.

Nông và thương phồn thịnh, quân đội hùng cường, đất nước lớn mạnh.

Trên đây là lời văn mà trăm cho khắc vào bia mục đích tỏ lòng cung kính đối với đạo hạnh, và tỏ lòng trung thành mãi mãi của trăm đối với đạo pháp.

<https://tieulun.hopto.org>

Trăm kết thúc bằng bài thơ:

*Phía Nam nước Việt có nhiều sông núi tuyết vời.
Ánh mặt trời làm tăng vẻ long lanh của ngôi chùa.
Phật tìm nơi yên tĩnh giữa tiếng suối róc rách.
Đất nước thái bình người dân yên vui.*

Công quả hộ trì của đạo Phật bổ sung hài hòa cho ảnh hưởng của đạo Khổng.

Hào quang của chùa là sự bảo đảm hạnh phúc cho các đệ tử của Phật trong kiếp sống mai sau.

Theo đúng các giới luật của đạo pháp, con người sẽ kìm hãm được đam mê và giữ được cái chơn tỉnh của cõi lòng.

Bia đá này dựng lên vào tháng 10 năm Ất Mùi, niên hiệu 11 Vĩnh Thạnh (tháng 12 năm 1710) ngày tốt”.

Trên ghi ngày có ấn của vua cũng như trên mũ bia bằng đá cẩm thạch.

Sau đó là dấu tròn có khắc hai con rồng ký họa, và bốn chữ triện: *Hiệp nhất chủ nhơn* (Quyền hành trong một chủ).

Cuối cùng một dấu vuông có khắc bảy chữ triện “Đại khối ngã di văn chương” (Thiên nhiên cho mượn cái trang sức tuyết vời).

II

CÁC BIA CỦA THIỆU TRỊ

Cũng như tiên đế Minh Vương, vua Thiệu Trị là một Phật tử nhiệt thành và đã chăm sóc ân cần đối với chùa Thiên Mụ. Vua đã liệt ngôi chùa vào trong số hai mươi cảnh đẹp của Kinh thành và

các vùng lân cận, và đã làm nhiều thơ về đề tài thắng cảnh này. Như ta đã thấy, vua đã cho nâng cấp nhiều lần, đã cho xây tháp Phước Duyên cũng như đàn Vọng Cảnh Hương Nguyên.

Khi công trình được làm xong, vua Thiệu Trị cho dựng hai tấm bia để lưu niệm mà ngày nay vẫn còn đứng đó trước tháp như đã nói ở trên, một cái phía bên này và một cái phía bên kia của nền cũ của đàn Vọng Cảnh Hương Nguyên. Hai bia được dựng trong hai nhà bia nhỏ hình vuông.

- Hai bia có ghi ngày tháng, đó là tháng 4 niên hiệu 6 Thiệu Trị (26 tháng 4 tháng 5 năm 1846). Hai cái đều có kích thước như nhau, trang trí như nhau, cao 1 mét 70 và rộng là 0 mét 90. Bia bằng đá cẩm thạch và đặt trên đế rộng cũng bằng đá cẩm thạch. Các nét điêu khắc ở viền rất giản dị và đó-chỉ là một dải viền đơn sơ bằng những đường thẳng bé góc nhiều làm thành cái hoa văn Annam. Phía trên là mũ bia có hình vẽ một cái mặt con rồng nhìn thẳng cùng với các đường nét phụ thuộc thường lệ chen giữa các vầng mây, có khắc chữ *nhâm*, trong miệng rộng có hòn ngọc huyền thoại.

*

* *

Bia bên phải có nhiều dòng nói về tháp Phước Duyên như sau: "Bia này mang bài văn do vua viết ra và được dựng lên để kỷ niệm việc xây dựng tháp Phước Duyên của chùa Thiên Mụ".

Không Từ dạy rằng khi người ta chứng kiến hoặc chỉ vừa nghe nói tới một điều thiện thì người ta cũng phải loan báo cho đồng loại biết được về cái điều thiện đó, và nghệ thuật trị dân là phải biết làm sao quy tụ được những người hiền.

Ngày xưa, dưới thời vua Chiêu của triều đại Châu, một chân nhân đã từ cõi Phật giáng xuống trần gian. Và dưới thời vua Mục cùng triều đại ấy thì vị chân nhân đã đạt đến trạng thái thanh tịnh

cao siêu, bay bổng tuyệt vời. Tất cả các lời truyền dạy khi chân nhân tại thế đều liên quan đến sự biến hóa không ngừng của sinh vật trong vũ trụ, sự biến hóa mà nguồn gốc do kết quả của các hành động trong các kiếp trước. Vì vậy có những người mà trí nhớ nhớ được những điều xảy ra trong ba kiếp liên tiếp và tất cả các hành động xảy ra tốt hay xấu đều được khen thưởng hay trừng phạt.

Nếu chỉ nghĩ đến làm việc thiện và tu dưỡng con người, thanh khiết con người, vì diệu con người và khi đã là một con người thông tuệ, giữ sạch bụi trần thì con người sẽ trở nên thấu suốt mọi điều và đi đến chỗ hoàn toàn thanh tịnh. Đạo Phật là tinh thần và huyền diệu, một người thường không thể hiểu nổi tâm Phật và cũng không hình dung được Người. Mặc dầu ngồi im lìm đó vẫn là con người hoạt động. Mặc dầu không nói một lời nào nhưng vẫn sống trong một cảnh giới đầy tiếng nói, mặc dù có đủ sắc vẻ của thế sống nhưng không phải được tạo nên bởi chất liệu hữu hình và người ta không thể biết được một cách chắc chắn là Phật có đó hay không có đó. Phật là trong trời trong mây, tự tại, vô hình và quyền năng vô hạn. Vứt bỏ hết dục vọng, nuôi dưỡng lòng thương người, Phật đã khởi đầu và hoàn tất đến nơi đến chốn mọi công đức tu hành.

Về nguồn gốc của Phật thì chúng ta biết là Phật đã đạt mức tu hành tuyệt đỉnh, đã trải qua nhiều cơ duyên tiền kiếp. Phật cười voi ngọc từ trời rục rở đến với trần gian trong vẻ đẹp tuyệt vời. Những cái kết thành của thông tuệ được biểu hiện khôn linh bằng ba mươi hai tướng tốt trên thân thể của Phật. Ngày sinh của Phật là một sự kiện kỳ diệu được mười tám cõi thần tiên loan báo cho muôn loài bằng những hiện tượng muôn màu bởi vui mừng không kể xiết. Tính chất thiêng liêng của Phật là ánh hào quang rạng ngời vũ trụ. Tâm niệm tu hành của Phật là đã trải qua bao công sức lâu

dài để đi đến chỗ hoàn thiện và đã trải qua biết bao năm trời trong những kiếp sống như những hạt cát sa số hằng hà.

Ở vị thế yên tĩnh, Phật trở thành một nguyên thể vô hình, không mặt mày, không hình dáng. Nguyên ước duy nhất trong cõi lòng cao thiêng của Phật là khuyến khích con người đi vào con đường bốn phần là giúp đỡ con người bước theo lối bước lương tri. Phật là nguyên nhân huyền diệu của những việc thiện và là kết quả mỹ miều của những việc thiện đó, kết quả sau đó. Nhờ oai đức của Phật mà những lời hay bay xa muôn nghìn năm.

Làm việc thiện là mục đích không gì lay chuyển nổi mà đạo đức đề ra mà con người phải dốc lòng khuyến khích theo phép tắc của tự nhiên.

Thực hành cho thấu đáo cái đạo đức chính là ca ngợi người tốt và khinh chê kẻ xấu:

"Ta luôn nhắc nhở con người làm việc thiện mà không nói thiện là cái gì, cũng không giải thích rằng thiện là cốt ở chỗ cho họ hiểu, lo sợ điều ác cũng như không giải thích rằng là điều thiện chính là không làm hành vi gì có thể làm hại đến người khác cho nên tất cả tám chương mục của cuốn "Đại học" đều đã được viết để nói về các phương pháp làm thế nào để đạt đến cái mức độ hoàn toàn tốt tức là cái chí thiện. Và cũng vậy, giáo lý của Phật không có hai đường, và đạo đức là cứu cánh duy nhất. Trong vương quốc ta, nhờ ơn Trời, xưa kia có một thánh nhân đã gây sự nghiệp cho hoàng tộc và mở rộng cõi bờ. Trải qua nhiều lần quan sát thăng cánh của vương quốc, các đồng bằng và các dòng sông, thánh trông thấy một quả đồi nổi lên trên một cánh đồng rộng, có dáng như con rồng đang ngẩng đầu để nhìn ra sau. Trước đó là con sông Hương trang nghiêm chảy qua, gọi lên lòng mến mộ đạo Phật. Sau đồi là hồ nước Bình Hồ với nước sạch và trong như đón mời con người vào trong cánh sóng êm ả. Sau khi thăm hỏi dân chúng, thánh biết rằng xưa kia có một nữ thần trên trời hiện

xuống, và đã nói rằng thể theo ý trời, thể theo lòng người, chân chúa uy linh rồi sẽ đến đây lập nên một ngôi đền thờ Phật để tập trung các tác lực nhiệm màu và để bảo vệ long mạch”.

Cho nên đến năm Tân Sửu, niên hiệu 44 của chân chúa uy linh, (1601) chúa đã cho xây chùa Thiên Mục trên đồi này với mục đích làm cho hạnh phúc nảy nở trên mảnh đất tốt mà chúa đặt triều đình. Các vua chúa cao cả sau này kế thừa ngôi báu đều đi theo đúng đường đã sẵn vạch ra.

Năm Canh Dần, niên hiệu 16 của Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế (1710), chuông đồng lớn Đại Hồng được đúc.

Năm Giáp Ngọ, niên hiệu 23 cùng thời (1714) đền được trùng tu và phải làm mất một năm.

Đến năm sau Ất Vị (1715) có dựng bia để kỷ niệm việc hoàn thành các công trình.

Từ đó các ngôi đền, thư viện, phòng cầu nguyện... mới tiếp tục mọc lên, dáng dấp thanh tú của quang cảnh chung trông giống như một dãy núi thiêng liêng.

Năm Ất Hợi, niên hiệu 14 Gia Long (1815) có tu sửa thêm để làm tăng vẻ xán lạn.

Dưới thời Minh Mạng lại thêm nhiều công trình diễm tô để cho ngọn đồi ngày càng thêm đẹp.

Tất cả các công trình ấy đều nhằm để thỏa lòng mong ước của người dân và để cầu nguyện hạnh phúc cho họ. Việc xây dựng chùa này đã có từ 245 năm trước và chứng tỏ các công trình rất cổ.

Riêng phần trầm, mang ân huệ của các tiên đế, trầm đã cố gắng tiếp tục sự nghiệp còn đó để được hưởng sự sống lâu và đã tiếp tục một cách tự hào thực hiện niềm mong ước đã ấp ủ trong

lòng. Trẫm luôn đi theo con đường vĩnh cửu của tình thương, của lòng bác ái và làm việc thiện.

Hiện nay đất nước chẳng có can qua, thái bình và an ninh ở nơi Kinh thành cũng như khắp trong bờ cõi, trẫm cho lấy từ ngân quỹ quốc gia một số tiền cần thiết để xây tháp Phật bảy tầng. Trẫm quyết định phát huy đức hạnh bằng cách làm nhiều việc thiện và ban nhiều ân huệ khắp đất nước. Trẫm tự tay lập sơ đồ thiết kế và quyết định hình dáng của tháp này. Công trình nằm trong sự điều khiển của Hoàng Văn Hậu, thống chế hữu quân Võ lâm, được bắt đầu thi công năm Giáp Thìn (1844) và sẽ kéo dài trong hai năm. Năm Ất Tỵ (1845) người ta thấy trên đỉnh đồi, tháp vươn lên trong mây. Chiều cao của tháp theo xưa là quá 87 đơn vị, theo ngày nay là 5 trượng 3 thước 2 tấc (21 mét 28). Việc dựng tháp không tốn công, không tốn tiền của dân, bởi vì nó được thực hiện dần dần với tiền riêng của nhà nước và do công lao của lính Túc vệ.

Bên cạnh tháp có xây một cái đình vọng cảnh gọi là Hương Nguyên, và tháp thì vươn lên cao tận mây mang tên tháp Phước Duyên, có nghĩa là “nguồn gốc hạnh phúc”. Các công trình này được xây lên nhằm mục đích truyền bá Phật giáo, thức tỉnh những người đang ngu muội, lầm lẫn trở về với chân lý, cũng như để dạy họ làm việc thiện. Như vậy các công trình này có mục đích lưu lại muôn đời cái hạnh nguyện phước đức của Phật cho cả vũ trụ và đáp ứng với nguyện vọng của tất cả mọi người.

Tháp có các tượng Phật bằng vàng có khuôn mặt vô cùng đều đặn. Người ta thờ ở bảy tầng theo đúng phép tắc của đạo, bảy vị Phật của ngày xưa như:

Tầng một: Quá khứ tỷ bà thi Phật (Vispasgi).

Tầng hai: Thi khí Phật (Sikhi).

Tầng ba: Tì xà phù Phật (Visabhôn).

Tầng bốn: Câu lưu tôn Phật (Krakoutchanda).

Tầng năm: Na xá mâu ni Phật (Kanakamouni).

Tầng sáu: Cà diếp Phật (Kacyapa).

Tầng bảy: Trung Thiên điều ngự bốn sư Thích ca mâu ni Văn Phật (Çakyamouni) và hai bên có A Di Đà Phật (Amitahba) cùng với hai đồng đạo A Nan Đà (Anan dâ) và Ca Diếp (Kaacyapa).

Về uy nghi của các pho tượng và vẻ xán lạn của ngôi tháp làm cho ta nghĩ về cái cõi thiên của các đức Phật.

Các ngôi chùa của chùa, được trang trí bằng bảy vật lên núi, trông giống như hòn núi vàng, có biển hương thơm không chảy đi vì có nơi nào đâu để cho nước hương thơm chảy đến.

Hạnh phúc ở trong sự yên tĩnh của lòng người chứ không phải ở trong sự có nhiều của cải. Khi lòng không thay đổi và hướng về điều thiện, khi đã đạt đến cái đạo đức vĩnh hằng thì có thể dễ dàng vượt qua khỏi sáu con sông.

Tháp là tượng trưng cho đạo Phật: tháp càng cao thì chân lý Phật càng cao. Và nay thì tháp đã uy nghiêm vượt cao hơn tất cả các công trình xây dựng chung quanh và cao hơn các tầng mây để chạm đến các tia sáng mặt trời đầy ân phúc. Các công trình trang trí trong bảy tầng tháp sáng ngời lên không gì sánh kịp, long lanh rọi sáng khắp cõi thế gian. Nước trong vắt và tinh khiết của dòng sông chảy quanh chân đồi làm cho ta nghĩ đến cái biển mênh mông Phật giáo, và đứng trên đỉnh tháp trông thấy những hòn núi tựa bên nhau, người ta sẽ liên tưởng đâu đó là đỉnh Mérou núi Phật.

Tiếng chuông ngân vang trong bóng cây và vọng âm đến tận miền đất Phật, bóng tháp chạy dài đến tận chân trời trông giống như bước đi chiến thắng và nhiệm màu của chân lý trên sự lầm mê.

Trong dịp rằm tháng 7, trăm đã cho làm lễ khánh thành, và làm lễ sám hối trong ba tuần. Đã đốt hương làm bằng hoa thiêm bác mà hương thơm tỏa khắp đêm ngày bay đến tận những miền xa xăm nhất của cõi Phật.

Mong sao cho tháp bảy tầng quý hiếm này vươn cao lên mãi trên mảnh đất an vui này, và mong sao Phật chứng giám cho lòng chân thành của trăm.

Cầu mong Phật phù hộ cho trăm sức khỏe và sống lâu.

Phật phù hộ cho hoàng gia vinh quang, hạnh phúc và trung thành.

Phật phù hộ trật tự trong hoàng gia và thái bình trong vương quốc.

Cầu mong mùa màng dồi dào và muôn dân sung túc.

Cầu mong thái bình tại Kinh thành cũng như khắp nơi trong nước chẳng khác gì dưới thời vua Nghiêu của nhà Đường, miệng dân đầy hạt com, đường dân đầy tiếng hát.

Cầu mong vua sáng suốt và tôi trung thành, chẳng khác gì dưới thời vua Thuần của nhà Ngụ giữa chốn hoàng cung, mà nghe du dương tiếng hát. Đó là mọi sắc vẻ của an khương mà cái gốc là ở chỗ từ bi tự tại mà cái ngọn tỏa ra trên đất nước quý báu khắp cả mọi miền.

Cái cao nghiêm của Phật ngày càng tỏa sáng và những ân đức của Phật mãi chan hòa trên khắp nước non. Ai dám nói Phật là một thể vô hình, vô công năng mà không biết rằng Phật là thần thông, là trông xa nghe rõ. Phật ban ơn cho mọi việc tốt và làm cho ta cảm nhận được một cách nhiệm màu những âm ba của hạnh phúc. Vì vậy, trăm đã tiếp tục mãi làm theo điều nguyện.

“Các giáo điều của đạo Phật chung quy là dạy làm việc thiện và khi lòng ta muốn làm một việc thiện thì đó là vâng theo ý Phật. Khi đọc các kinh điển, ta thấy sách *Luân ngữ* viết: “Hãy chọn

người tốt và đi theo người tốt”. - *Kinh Dịch* viết: “Một vị vua khôn ngoan khi trừng phạt kẻ ác và khen thưởng người thiện, là làm theo ý trời” và *Kinh Thi* viết: “Kẻ làm việc thiện sẽ hưởng trăm điều hạnh phúc”. Những lời khuyên bảo ấy không đi ngược với cái phép tắc cai trị đất nước, và hoàn toàn phù hợp với các quy tắc cơ bản thiết lập quyền uy. Các quan viên trong Ngự tiền văn phòng và muôn dân mong ước trăm làm một bài văn khắc vào bia để tôn vinh chánh đạo và kỷ niệm cái phong quan của thắng cảnh này. Vì vậy, không ngại mất thời gian, không quản chi khó nhọc, trăm đã sáng tác văn bia và kết thúc với những câu thơ sau:

Nhờ ơn đức và ý muốn của trời cao, nên đất nước sinh ra được các vua khôn ngoan và sáng suốt.

Đã mở rộng bờ cõi đất nước xuống phía Nam và trút xuống cho muôn dân muôn điều tốt đẹp.

Sau khi xây dựng vương quốc, các vua đã xây dựng kinh đô ở Phú Xuân.

Khôn ngoan và đức độ, các vua dạy cho dân làm điều thiện.

Ngôi chùa, rực rỡ, chói lọi là một phong cảnh tuyệt diệu.

Bánh xe Phật luân chuyển không ngừng; và sự nghiệp của hoàng triều phát triển mãi mãi.

Chùa sẽ trường cửu trong hào quang của tháp quý mới.

Cầu mong cho muôn dân hưởng được hạnh phúc, thịnh vượng và sống lâu.

Tháng tư niên hiệu 8 Thiệu Trị (tháng 4 năm 1840)”.

*

* *

Bia bên trái (số 5) có ghi các bài thơ do vua Thiệu Trị sáng tác ca ngợi chùa. Dưới đây là bản dịch các bài thơ ấy:

<https://tieulun.hopto.org>

“Chùa Thiên Mục và tiếng chuông”

(Thắng cảnh thứ 14 và trong 20 cảnh đẹp của Kinh thành)

Chùa Thiên Mục được xây trên một ngọn đồi vươn cao lên trên một khung cảnh thiên nhiên đã tập hợp được sự hùng vĩ của các hòn núi với vẻ mỹ miều của các dòng sông. Nhìn ngang, đồi ấy có hình thù con rồng uốn mình lại và quay đầu nhìn về Kinh thành của vương quốc. Nhìn bề mặt, nó giống con hổ ngồi chồm lên nhìn dòng Hương Giang.

Thắng cảnh này xứng đáng với cái đạo được tượng trưng bằng hoa sen, và gồm có các điều đạo lý huyền diệu được khắc trên những ngọn lá thiên tuế. Sự xuất hiện của Đức Bà từ trên trời xuống chốn này là điềm may mắn cho sự nghiệp hoàng triều dưới thời Thánh Đế, là một vị tiên tổ lừng danh của trăm. Để tưởng nhớ Đức Bà này và nhờ ở ơn trên Trời nên ngài đã xây chùa này trên đồi. Do đó đền đã được đặt tên như vậy, và tên sẽ còn mãi với thời gian để lưu truyền đến muôn thuở cái kỷ niệm về công trình do thánh đế sáng tạo và thực hiện.

Các bia và chữ khắc là để làm cho hào quang của vàng ròng và ngọc quý càng thêm chói lọi trong chùa, và tiếng chuông chùa sẽ làm thức tỉnh những tâm hồn nhân loại đang chìm trong bể trầm luân.

Bài thơ:

Từ trên đỉnh đồi, đèn soi bóng trong lòng sông

*Các vị Phật, dưới dạng những pho tượng, nét mặt bình an
được tôn thờ trong cảnh trầm lắng.*

Tiếng chuông một trăm lẻ tám, xua tan những đau khổ tâm hồn.

Và nhắc nhở các lớp người trên thế gian nhớ đến ba kiếp sống.

*Tiếng chuông thanh thản bay qua ánh sáng bùng lên giữa
ban ngày cũng như qua màn đêm tối.*

*Tiếng chuông vang vọng đến bao la trên những tầng mây,
trong lòng đạo pháp.*

*Mong sao cái điều dạy của Phật tổ và các công trình xây
dựng của tiên đế sẽ tồn tại mãi trên khắp đất nước.*

*Mong sao việc làm điều thiện để đem lại hạnh phúc sẽ tiếp
tục mãi ở trên cõi thế gian này.*

*

* *

Một ngày nọ đến chùa Thiên Mụ cùng các hoàng tử, là các anh em và các con của trăm, trăm đã làm bài thơ này giữa khói hương nghi ngút của các bàn thờ:

Đức hạnh là một quả quý

Ai mà không muốn làm điều thiện?

Công bình và bác ái đi đôi

Cũng như lo xa và sáng suốt

Con đường bốn phận nằm giữa trời và đất.

*Người ta đi đến con đường đó bằng nhà chùa, bằng muôn
vạn điều huyền diệu của nhà chùa.*

*Chỉ có kẻ nào chuyên tâm phân biệt được cái gì đã làm nên
sức mạnh hay cái yếu kém của tâm hồn và lý trí.*

*Mới ý niệm được một cách chính xác cái hạnh phúc trong
ba kiếp sống liên tục, bởi vì đối với kẻ này thì hư vô mới chính là
cái an lạc duy nhất.*

Người ấy có thể vượt qua bề khổ.

*Và sẽ đến được miền đất Phật để hưởng được cái hạnh
phúc tuyệt đối.*

Nhờ sự độ trì của Phật, mà mây che biển và núi.

Và mưa lành đã tưới mát cỏ cây.

Bài thơ làm trong dịp thăm chùa

Ngày ấy những tia sáng yếu ớt của mặt trời mờ nhạt ban mai len lỏi chiếu đến chùa. Khi lễ xong thì nhiều đám mây làm tối bầu trời, và lúc trưa về đến hoàng cung thì một đám mưa bụi nhẹ bắt đầu rơi xuống. Do đó trưa đã lưu niệm bằng bài thơ sau:

Truyền thuyết về quyền uy thiêng liêng của chùa.

Có từ hơn 240 năm.

Cây bồ đề đã tỏa bóng rợp trên quả đất sáng ngời này.

Và tinh chất của hoa thơm tỏa hương đến tận thêm trời.

Long mạch dưới chân đồi bao quanh Kinh thành vua.

Hào quang của đèn thờ làm ta nhớ đến vẻ đẹp của ngọn núi thiêng nơi cõi Phật.

Với sự hộ trì của các tiên đế.

Trăm mong sao gieo rắc được lòng từ tâm và hạnh phúc trên khắp cùng đất nước.

Bài thơ làm sau lễ rằm tháng bảy

Ai mà nói hết được cái huy hoàng của buổi lễ được cử hành

Huy hoàng trên bộ, huy hoàng trên sông với sự tham gia của biết bao nhà sư đáng kính.

Trên nước, những gợn sóng của dòng sông soi bóng cái khuôn tròn kim ngân của vầng trăng và cái dáng đứng thanh tao của ngôi tháp.

Trên đất từ đình đồi, gió mang tiếng chuông chùa đi khắp tứ phương.

Các quan viên áo mũ lễ tể, dưới mái lọng che bước đến làm việc từ thiện.

Và những người đi xem lễ xe cộ, thuyền dò tấp nập thành dòng chảy đến.

Cầu nguyện Phật độ trì chúng sanh.

Và ban cho họ lòng xót thương vô bờ bến.

Trong thời kỳ cuối hạ, đầu thu đó, cơn hạn đã kéo dài trong vùng. Trong suốt nửa tháng không có một giọt mưa. Trăm không khỏi lo lắng cho dân về ruộng đồng. Thừa lệnh của trăm, phủ Thừa Thiên của tỉnh Thừa Thiên Nguyễn Trung Nghĩa, đã nhiều lần khẩn vái ở đền Hội đồng để xin mưa nhưng không kết quả. Nắng nóng mỗi ngày một phá mùa màng, nguy hại đến đời sống của dân. Trong thời kỳ đó có lễ khánh thành tháp chùa Thiên Mụ. Các hoàng tử, các con trăm đã quy định ngày lễ là ngày mùng sáu trong tháng. Ngày ấy phải cúng các tượng cho tháp quý và đọc kinh cầu thọ. Vị trưởng thị vệ Lâm Duy Nghĩa mang sớ đến dâng lên trăm trong khi trăm đang sốt ruột chờ mưa. Trăm cầm bút và ghi thêm: “Cuối mùa này, mặt trời đặc biệt nóng, dân bôn chôn đợi mưa, cầu mong Phật nghe lời khẩn của trăm và cho mưa rớt xuống nhiều để chứng tỏ oai linh vô hạn”.

Ngày ấy mây phủ đầy trời, và một cơn mưa cứu nạn hiền lành rơi xuống trên bàn thờ, mang đến một không khí mát mẻ tuyệt vời. Vài ngày sau, đề đốc Thừa Thiên, Nguyễn Văn Đức và các quan viên khác tâu lại rằng trận mưa đã có kết quả tốt đẹp đối với mùa màng. Về phần mình, vị Thượng thư Bộ Công cũng đã báo cho ta biết rằng ty vận chuyển ngũ cốc của các tỉnh cũng trong ngày đó đã thành công trong việc đưa một đoàn ghe từ 70 đến 80 chiếc vượt qua cửa lạch. Thật ra thì cầu mưa vào lúc vận chuyển lương thực, cũng làm trăm lo âu thêm, bên cạnh mối lo hư hại mùa màng. Thật vậy, nếu mưa mạnh đi với gió to, thì vận chuyển dễ bị hiểm nguy. Trăm rất khổ tâm. Nhưng dù sao, vì tình thương dân mà trăm đã ghi thêm lời khẩn nguyện trong sớ, như đã nói ở trên. Đồng thời trong tâm, trăm đã thành khẩn cầu nguyện với thần linh, và đã được thần linh chứng giám. Việc mưa rơi xuống nhẹ nhàng, êm

à, không có chút gió nào, vừa bảo đảm cho mùa màng, vừa bảo đảm cho vận tải. Trẫm rất biết ơn Phật và trẫm đã làm bài thơ biết ơn sau:

*Tháp quý bảy tầng là tượng trưng cho nguồn gốc của đức hạnh.
Lời cầu nguyện trong lúc khánh thành đã được chấp thuận.
Nhiều lớp mây dày đặc trên các tầng khí quyển đã che khuất bầu trời.*

*Và chuyển thành trận mưa cứu khổ, cho các làng mạc xung quanh.
Với quyền lực thiêng liêng, Phật đã giải cứu cho chúng ta khỏi sợ cơn hạn hán.*

Nhờ ơn huệ của trời nên mùa màng được cứu vãn.

Mong sao những lời cầu nguyện dâng lên đức Phật đều được chiếu cố đậm đà.

Đứng trước sự hiển linh cao cả của Phật, trẫm chỉ xin gập mình cúi lạy và tụng niệm Nam mô”.

Bài thơ làm vào dịp leo lên tháp

Mong được nối tiếp các việc làm đức độ của các bậc tiền đế, và làm cho rạng rỡ thêm lên.

Trẫm đã cho xây dựng tháp bảy tầng.

Từ trên đỉnh tháp nhìn thấy núi và sông, lòng trẫm bùng lên vui sướng.

Càng đứng vững giữa trời đất, thì đạo Phật càng quang vinh với năm tháng.

Mỗi khi trò đầu gậy là Phúc Hổ có thể làm điều có ích.

Mỗi khi vượt biển rộng, Độ bội cho thấy cái uy linh.

80.000 lời dạy của Phật cho ta thấy cái hư vô của những khoái lạc.

Câu mong tháp vĩnh cửu

<https://tieulun.hopto.org>



Tháp vọng cảnh Hương Nguyên

“Tháp xây xong, đã được khánh thành bằng những câu cầu thường nguyện. Như vậy là sự mong ước của trăm được thể hiện, và công trình này sẽ đem lại hạnh phúc cho chúng sinh.

Đền Văn Thủy mở cửa đón khách tứ phương.

Các bia và chữ khắc sáng chói như mặt trời và các vì sao.

Ba pho tượng Phật tư thế uy nghi và cao cả.

Bánh xe luân hồi trong vòng quay liên tiếp làm tỉnh khiết sáu giác quan.

Mong sao mỗi người trên quả đất này đều gắng công làm việc thiện.

Vì con người với trái tim và khối óc có thể tổng hợp các nguyên lý thiêng liêng”



Thơ đề vào ngày 16 tháng 7 theo mấy phút nhàn hạ

Đức hạnh chỉ có mục đích độc nhất là theo đường chân lý.

Đạo lý chỉ có một cứu cánh duy nhất bao hàm các lẽ.

Trong khi khâm phục Hàn Dũ¹ về lòng thẳng thắn.

¹ Vua Trung Hoa Nguyên Hòa hay Hiếu Tân của đời Đường là một đệ tử mộ đạo Phật. Một hôm vua đến chùa An Quốc vào dịp lễ rằm tháng 7, Hàn Dũ trình bày không giấu giếm để vua quan tâm là nghệ thuật cai trị không có gì liên quan đến đạo Phật. Sau vua cho đưa các di vật Phật vào thờ trong cung điện ngài, Hàn Dũ lại nhận xét tiếp, vua Nguyên Hòa nổi giận muốn xử tử Hàn Dũ. Nhờ sự can ngăn của Thôi Quán và Bùi Độ, các quan lớn thượng thư, vua hạ cấp xuống hàng Thứ sử và chuyển đến Triều Châu.

Trẫm cũng rất xúc động trước sự trọng đạo của vua Nguyên Hòa.

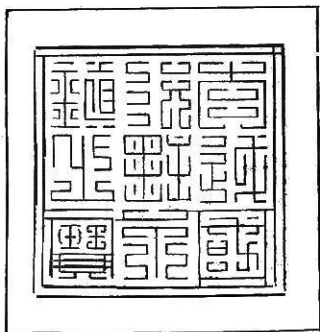
Xưa kia cũng vào ngày này có một cuộc hội đàm cầu mong hạnh phúc.

Trẫm nhớ đến các câu thơ mà Tô Đông Pha đã làm trong khi dạo thuyền¹.

Quan hệ xã hội và đạo lý xã hội là những điều kiện cần thiết cho người trong cuộc sống cộng đồng.

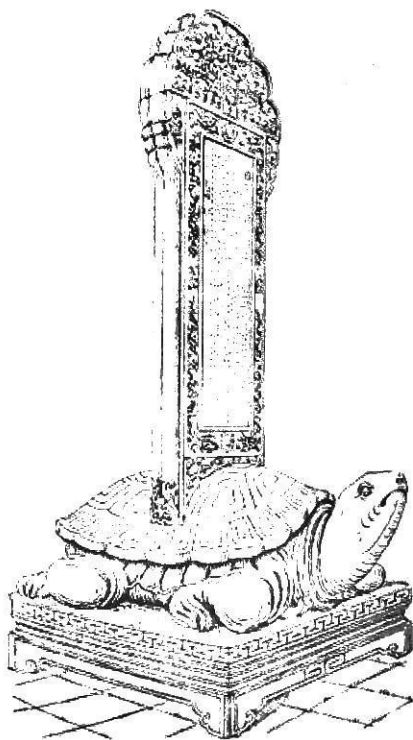
Và đức Phật đã không gạt bỏ những điều đó ra khỏi các lời dạy của ngài.

Ngày tốt tháng tư, niên hiệu 6 Thiệu Trị (tháng 4 năm 1846)".



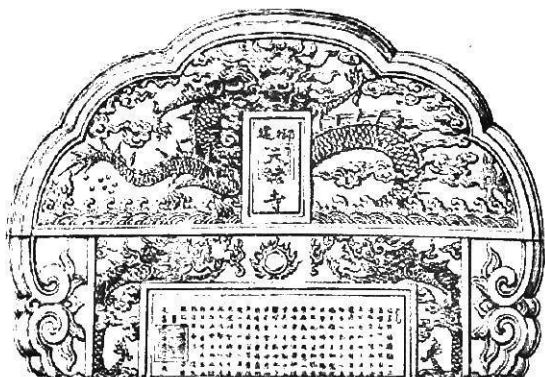
Khuôn dấu trên bia của Minh Vương

¹ Liên hệ đến một cuộc du ngoạn vào dịp rằm tháng 7, của người trí thức nổi tiếng Tô Đông Pha sống thời Tống, cùng với các bạn của ông trên sông Xích Bích và hôm đó ông làm thơ kỷ niệm.



Bia của Minh Vương

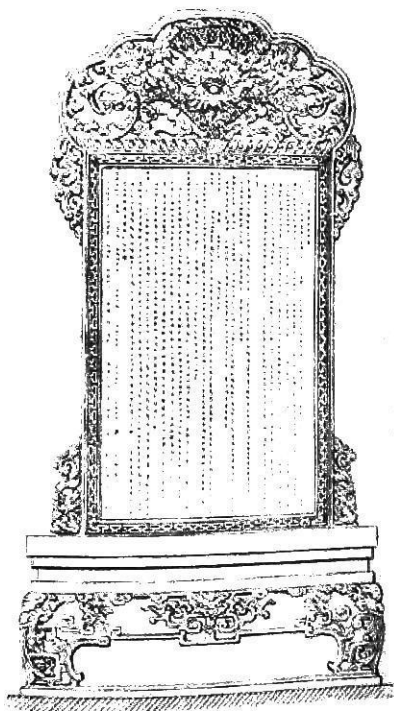
<https://tieulun.hopto.org>



Phần trên của bia Minh Vương



Phần trên của bia Thieu Tri



Bia Thiệu Trị tại chùa Thiên Mẫu

<https://tieulun.hopto.org>

TỜ SẮC PHONG CỦA J.B.CHAIGNEAU

L.SOGNY, *Thanh tra lĩnh khố xanh* và
HỒ PHÚ VIÊN, *Tham tán Tòa Khâm sứ*

Có câu hỏi được đặt ra là làm sao biết được lối hành văn dùng để viết các bằng cấp quan lại mà Gia Long cấp cho các sĩ quan Pháp đã hỗ trợ tích cực cho vua trong cuộc chiến đấu lâu dài chống Tây Sơn.

Thực vậy, trong khi phải vừa phẩm giá cho các người ngoại quốc từ phương xa đến phục vụ vua Nam kỳ, lẽ nào lại không trang trọng đề cao các khả năng phụng sự của các quan võ Annam mà họ là số đông, điều này không thể bị bỏ quên trong những thời điểm gian truân đã thể hiện sự nghiệp của họ một cách vô cùng vẻ vang. Trong khi chờ đợi có thể khai ra từ văn khố của Nội các, các tài liệu liên quan đến các cấp bằng như vừa nêu trên, thiết nghĩ việc làm ngay trước mắt là ta nên dịch ra tiếng Pháp các bằng cấp đã được cấp cho J.B.Chaigneau. Vậy thì chúng tôi sẽ dịch một văn bản trình sao được đính kèm trong một cuốn sách¹ do tác giả là Michel Đức Chaigneau con trai của J.B.Chaigneau viết.

¹ “Kỷ niệm về Huế” của Michel Đức Chaigneau, Paris, xuất bản hoàng gia 1867. Và đây là đoạn viết về J.B.Chaigneau ở trang 16:

“Ông Chaigneau, xuống tàu, vào lúc 12 tuổi như quân tinh nguyện của thủy quân hoàng gia, trên tàu buồm cỡ lớn. Chiếc Necka, chiếc tàu buồm này bị tàu chiến Petit Annibot của Anh bắt. Bị đưa làm tù binh ở Sainte Hélène, ông Chaigneau chỉ ở đó vài tháng và lại được chuyển đến Petite Seudre rồi Nantes đưa về

Đức Chaigneau nói bản chính của tấm bằng được viết bằng chữ Hán trên một thứ giấy hai mặt, màu vàng nâu độ 0 mét 34 chiều rộng và chiều dài là 0 mét 54 có trang trí một hình vẽ con rồng màu kẽm.

Đức Chaigneau nói tiếp: "Sau khi đóng đô tại Huế, Gia Long đã chính thức hóa vị trí của những người Pháp đang còn làm việc với vua bằng cách cấp cho họ các chức tước quan lớn cố định thay thế cho các chức tước tạm bợ trong thời kỳ chiến tranh¹.

Vua đã quy định cách giao tế mà triều đình phải tuân thủ khi tiếp kiến họ, và do sự trọng nề đặc biệt nên miễn cho họ cái nghi thức chào hỏi quy lụy lạy vua năm lần. Trong mỗi khi có lễ châu, và về phía họ, họ chỉ bằng lòng cúi đầu năm lượt mà thôi. Vua còn cho mỗi sĩ quan được năm chục lính hầu. Các lính này được ghi trong một danh sách đặc biệt được hoàn toàn đặt dưới quyền sử dụng của họ". Dưới đây là bản dịch về tờ bằng được cấp cho

Pháp. Ông lại đi tiếp trên thuyền buồm l'ariette, và sau đó là trên chiếc "La Subtile". Cùng với tàu Subtile, ông ở lại Ấn Độ 43 tháng. Sau khi nghỉ ở đó và trở về Pháp, ông lại từ già Pháp vào năm 1791 để đi trên chiếc "La Flavie" do ông Magon de la Villaumon chỉ huy trong một cuộc hành trình quanh thế giới, mục đích là để tìm kiếm nhà du hành hàng hải đã bị mất tích Lapegssousse nhưng do những sự kiện chính trị, chiếc "Flavie" không thể đeo đuổi được cuộc hành trình và bị giải giáp ở Macao. Và xuất phát từ đây, Chaigneau qua Nam kỳ (1791).

¹ Một trong các buổi châu triều của vua ở Huế, trong đó có mặt cha tôi, vua Gia Long hỏi ông "đã nhận được tờ sắc phong đại quan hay chưa, chức tước phong cho sĩ quan cao cấp. Cha tôi tâu lại là chưa có. Vua rất bất bình và cho triệu ngay vị quan coi việc ban cấp chức tước. Khi vị quan đến, vua rầy la về sự chậm trễ phong chức tước này, vị quan lúng túng tâu lại rằng vì đây là người ngoại quốc làm sao đặt họ cho vị sĩ quan mới này. Vua trả lời: "Họ là người nước ngoài vậy lấy họ trăm mà đặt cũng được".

"Rõ ràng là có sự rộng lượng trong câu trả lời ấy, theo cái nhìn của vua thì cái cao quý đúng nghĩa của nó chỉ là phải phụng sự vua hết lòng vậy".

J.B.Chaigneau: Sắc lệnh: Phong tước Khâm sai thuộc nội Cai cơ Nguyễn Văn Thắng, Chánh quản chiếc tàu đồng Long Phi (rồng bay) của Trung quân¹.

Người, với sức dũng mãnh vượt qua những cơn gió to, với lòng kiên trì lớn lao coi khinh những làn sóng dữ cũng như những đám mây lững lờ trong gió đã dồn về nơi có rồng xuất hiện², như chính là sự gặp gỡ may mắn ở cuối đường làng³, như chính là cây chèo mạnh gắn vào chiếc ghe (mà cây chèo đã mất)⁴ để làm cho ghe chuyển động, tiến lên, như nhờ sức mạnh của một con ngựa, và ghé vào bến đợi, đã đóng góp vào cho sự nghiệp của ta những công lao to lớn, không sao kể xiết, mà ta có bốn phận phải biết đến và đền bù.

¹ Các chức tước không còn giá trị ngày nay nữa. Quân đội chia ra làm đội và cơ. Một cai đội là người chỉ huy đội, một cai cơ chỉ huy Cơ Chánh quản là vị chỉ huy một chiến hạm.

Chức Khâm sai (sứ giả của vua): Là chức tước mà chuẩn vương Nguyễn Ánh phong cho các tướng lĩnh và đại thần chiến đấu vì sự nghiệp của vương. Từ *thuộc nội* là để chỉ các quan văn và quan võ hầu vua hoặc hầu ở cung điện vua, cũng như chỉ lính thị vệ. Phần giáo đầu của tờ sắc phong là một lối mỹ ngữ ẩn dụ trong văn chương mà người nhận sắc phong có thể lấy đó để làm vinh dự. Phần nhiều các từ được dùng đều hài hòa với tình trạng của sĩ quan hải quân cũng như phù hợp đối với một thủy thủ. Về phần dịch chữ Hán, hãy xem bản sao của tờ sắc phong kèm theo bài viết này.

Long Phi là một chiến hạm cỡ lớn.

² Vương Hào, khi ca ngợi vị chúa sáng suốt của ông ta biết dùng một nhà hiền triết vừa là một cố vấn đạo đức, đã nói:

"Hò rống lên gọi gió đến, và rồng hiện ra cuốn đám mây đến".

³ Câu trong "*Kinh Dịch*" (sách của Khổng Tử) nghĩa là: một điều bất ngờ may mắn làm cho vị chúa dùng được một bầy tôi tài giỏi, một cố vấn hiền tài.

⁴ Kinh Thi viết: Vua Cao Tôn (khi còn tang thân phụ, vì hiếu thảo không nói ở giữa đông người), bảo với vị đại thần: "Người là mái chèo của thuyền" (thuyền ở đây là đất nước).

Với trường hợp đặc biệt, ta cho người tước Khâm sai thuộc nội Chương cơ. Thắng Toàn Hầu¹ sung chức chỉ huy chiếc thuyền Long Phi. Người được cầm đầu hai đội Kiên Thủy² của chiếc thuyền và lo toan tham gia chiến trận trong cánh Trung quân. Người hãy mang đến lòng cương nghị và sự chỉ huy cần mẫn để làm sao cho trên chiến thuyền giữ được cái danh dự và kỷ luật của giàn binh, và hãy làm sao cho khí thế chiến đấu được nóng hổi và ở tư thế sẵn sàng, để tham gia vào các cuộc hành quân chiến đấu. Tóm lại người hãy tỏ ra xứng đáng với vị trí mà người đã được đặt vào, do lòng tin của ta, và không được chệnh mảng điều gì khi cần phải đề cao cái quá khứ vinh quang của người. "Sắc lệnh này³ đã được viết ra như vậy, và phải được tôn trọng".

Làm vào niên hiệu đầu Gia Long, tháng 11 ngày 25 (9 tháng 12 năm 1802).

¹ Chương cơ, Tướng nhị phẩm, tam đẳng chỉ huy một cụm trung đoàn - Thắng Toàn Hầu tước Hầu của đạo quân bách thắng hay tước hầu toàn thắng.

² Kiên Thủy: Tên của một đoàn quân. Đây là hai đại đội Kiên Thủy, biệt phái lên chiếc Long Phi.

³ Trên ấn tín ấy có khắc 4 chữ kiểu cũ:

Ché: Lệnh của Thiên tử. Cáo: Tờ sắc phong của đại thần.

Chi: Liên từ. Bửu: Dấu ấn nhà vua.

Dấu ấn chỉ dành riêng để đóng trên sắc phong cho quan văn, võ cao cấp.

杖中軍正官龍影銅槽欽差屬內
 阮文勝跨浪雄風凌波日志風雲契從
 龍之會遇卷有緣舟楫陳使馬之功涉
 川攸利既彰信績宜多殊恩特准陞為
 正官龍影銅槽欽差屬內守奇勝軍鎮管
 軍內槽暨水二二隊員軍等聽候中軍
 戎務尚其勵有嚴有翼之能式其武服
 奮如翰如羽之勢茂建成功展命式欽
 令名勿替欽哉

敕

嘉隆



卷之二十五

SỰ TÍCH NỮ THẦN: KỶ THẠCH PHU NHÂN

ĐÀO THÁI HANH
Tuần vũ Quảng Trị

Khi đi từ Huế về Thuận An, chúng ta trông thấy bên bờ trái và ở ngã ba Hương Giang và Bồ Giang, một vùng đất rộng độ 100 mẫu đã được dân trong vùng canh tác tạo thành một đồng bằng đẹp mắt có bụi bờ rải rác và ở giữa có một con sông nhỏ sâu nước trong vắt chảy ngang qua. Hai bên bờ của con sông nhỏ ấy, ta thấy trong các đám ruộng, trong các hàng rào um tùm, trong các bụi tre rậm rạp, và trong các cây to màu sắc thay đổi, nhiều túp nhà tranh ẩn hiện dưới vòm lá; nhận biết được là nhờ những làn khói trắng nắp đầu sau những bụi chuối, bốc thẳng lên cao đến một lúc thì uốn cong trong làn gió và dật dờ tan loãng vào không gian.

Đây là làng Thanh Phước yên tĩnh ngoạn mục của huyện Hương Trà, và cũng tại ngã ba sông như vừa nói, có một miếu nhỏ bằng gạch để thờ cúng nữ thần Kỳ Thạch Phu Nhân (Nữ thần đá kỳ lạ).

Miếu ấy chỉ làm bằng một gian, chỉ có một cổng vào nhìn ra sông Thanh Phước; chỉ có sơ sài vài đồ thờ bằng gỗ: Đèn, lư trầm, cỗ bông được đặt trên một bàn thờ bằng gạch xây, ở phía trước có một cái bệ cũng bằng gạch dùng để đặt một tảng đá dựa vào tường. Tảng đá này màu đen có hình dạng như nửa tấm bưng tròn có đáy 1 mét 20, cao 0 mét 90 và dày 0 mét 23 có chạm nhiều hình người và con vật.

Các hình chạm chia làm hai nhóm: phần trên, là một hình người hầu như trần truồng, ngồi trên tòa sen, chân xếp bằng và tay đặt trên đầu gối; bên phải có một con thú kỳ lạ và vài hình phác họa về người với nét vẽ non nớt; về bên trái, có năm hình khắc đàn ông, đàn bà, con nít, người cầm ly rượu, kẻ thổi sáo. Phần dưới cách với phần trên bằng một đường viền được kẻ một cách thô sơ, có một đám người ăn mặc kín nửa người, hình như muốn vươn lên bằng cách đưa những cánh tay lên hướng về người ở giữa của phần trên.

Có khoảng hai mươi cái tay, mà bảy cái đeo vòng, có thể là tay đàn bà. Chân thì chỉ có bốn.

Cạnh con người kỳ dị ấy, bên phải có khắc chạm một người có ba mặt đứng cầm cái chai, và một người nữa bị trói gô ngồi chồm hồm ở phía dưới, bên góc đối diện; sau cùng, bên trái là một con voi lớn chổng đuôi lên trời.

Người ta có thể hiểu được trong tư tưởng của người xưa, phần trên tượng trưng cho thiên đàng, phần dưới là trần gian và địa ngục.

Phải chăng đây là tấm bưng trên đầu cửa của một vua Phật giáo hay chùa Bà La Môn? Phật thường ngồi trên tòa sen, và thần Bà La Môn là người ba mặt. Xin nhường lời cho những nhà khai quật¹. Không Từ đã cho người học trò tên là Từ Lộ câu nói: Hiểu được rằng đã hiểu cái điều đã hiểu, và hiểu được rằng chưa hiểu cái điều chưa hiểu thì đó là khoa hiểu thật sự vậy”.

¹ Ông Arousseau có ghi ở làng Thanh Phước, gần Huế có một tấm bưng chạm trổ của Chăm được xây vào trong tường của một vua; thể hiện cái cảnh tượng mà ai cũng biết của Bavana đang lay chuyển một hòn núi có Civa và Pariati ngồi. Những bức chạm nổi tương tự như vậy mới đây cũng được tìm thấy ở Champa và Cao Miên. Bức chạm ở Cao Miên ở tình trạng bảo quản rất tốt.

Điều còn lại chỉ xin trình bày bản dịch về huyền thoại của nữ thần Kỳ Thạch Phu Nhơn. Và đây là những gì đã được ghi chép trong “Đại Nam nhất thống chí” cuốn 2 trang 40 (Di tích lịch sử của Thừa Thiên).

“Thuở xưa, ở làng Thanh Phước, huyện Hương Trà có sinh ra một người chuyên nghề chài lưới trên dòng sông chảy quanh làng ấy.

Một hôm, như thường lệ, ông bủa lưới nơi ngã ba sông Thanh Phước thì bỗng lưới bị vướng và bị giữ lại ở đáy dòng sông bởi một vật gì nặng mà ông không vớt lên được.

Sau khi thăm dò, ông biết vật ấy chỉ là một tảng đá, tức thời ông gỡ lưới và rời khỏi chỗ xui xẻo đó để đi bủa lưới chỗ khác.

Vào một đêm nọ, trong giấc mơ, người chài thấy một bà già trang trọng nói với ông: “Ta là nữ thần. Nếu ngươi đưa ta lên khỏi nước và đặt lên bờ, ta sẽ ban cho”.

Sáng mai, ông chài đi tập trung các bạn lại, kể cho họ nghe cái chuyện mà ông đã gặp với giấc mơ của ông; và nhờ họ giúp đỡ, ông đã vớt tảng đá lên được.

Họ tìm được hai tảng đá vuông to bằng chiếc chiếu màu xanh nhạt và ở trên mặt các tảng đá có chạm trổ những thân hình người mặt thú, cộng lại được tất cả là hai mươi tay và bốn chân.

Các dân chài khiếp sợ trước cái hình dạng kỳ dị và đều nghĩ rằng, các tảng đá ấy có thần ở, tức thì họ chuyển các tảng đá đến một chỗ xa vắng và lập một miếu tranh đề thờ cúng.

Từ ngày ấy trở đi, cá đánh được nhiều, và cơ nghiệp của các dân chài trong làng đã khá thấy rõ. Người Annam đến cầu nguyện với miếu điều gì thì được điều ấy.

Vào đầu niên hiệu của triều đại hiện nay, hai tảng đá được phong tước Kỳ Thạch Phu Nhơn chi thần (Nữ thần đá kỳ lạ). Đó là tước do vua ban để thưởng công cho nữ thần đã giúp nhiều điều có ích cho dân chúng địa phương.

Sau này, có một đợt hạn dai dẳng gây thiệt hại đến mùa màng trong vùng. Một vị quan được vua phái đến cấp tốc đến cầu cứu nữ thần, khẩn đi khẩn lại gần 20 ngày, nhưng không thấy mưa, vua liền ra lệnh cho đưa hai tảng đá ra khỏi miếu và đặt lại trên bờ sông.

Khi trời vừa tối thì một cơn dông trút nước xuống và cả vùng nước đầy ăm ắp.

Sáng hôm sau, người ta nhận thấy một trong hai tảng đá biến mất.

Bởi vì chỉ còn lại một tảng, nên vua truyền cho đặt lại vào miếu và tế lễ tạ ơn.

Tảng đá ấy vẫn còn được giữ đến ngày nay”.



VÀI SUY NGHĨ VỀ GIẢNG DẠY NGHỆ THUẬT Ở ANNAM

E.GRAS

Chủ sự kho bạc Annam

Tất cả chúng ta đều biết đã có sự thoái hóa đáng tiếc và sâu xa trong nền nghệ thuật Annam. Người thợ đang ngủ gật và ánh sáng của sự sáng tạo đang tàn lụi.

Nguyên nhân? Có thể, theo ý nghĩ của chúng tôi thì sự độc quyền khai thác nghệ nhân và các sản phẩm của họ. Từ lâu có lợi cho chính quyền đã làm cho những kẻ có thiên tài, những kẻ yêu chuộng cuộc sống tự do bên trong gia đình với lợi tức kiếm ra do tác phẩm của họ đã phải lo sợ. Tiếp đó là nghèo nàn theo sau một thời kỳ phồn vinh cũng như sự lãnh đạm nặng nề trong tâm tư của những người này đã đóng vai trò tiếp ứng trong các nguyên nhân thì các nguyên nhân đầu đã không còn nữa, còn các nguyên nhân sau thì đang biến đi dần dần. An ninh đã trở lại và sự thịnh vượng đang dần tiến lên. Sự thức tỉnh đã đến gần nhờ có cuộc sống hạnh phúc và nhờ được động viên. Khi dựng lên một ngôi nhà mà có thể nghĩ đến điều làm cho nó đẹp thì đó là sự phục hồi nghệ thuật.

Chúng tôi cho rằng những suy nghĩ như được nêu làm đề tài đang hiện ra lúc này là đúng lúc và một người bạn của cổ đô Huế có bốn phận phải trình bày những ý nghĩ đó trong tạp chí của chúng ta là điều không làm cho ai phải ngạc nhiên. Một tình yêu sâu sắc về quá khứ cũng chẳng có ích lợi gì, cũng chỉ là không tương và khô khan nếu trong đó chỉ biết đếm số và phân loại các yếu tố tư liệu có giá trị mà thôi, mà không biết rút ra những bài học cần thiết để xây dựng tương lai.

<https://tieulun.hopto.org>

Không dài dòng thêm nữa, cần phải đặt ngay câu hỏi là nên có phương cách nào để làm mới lại nghệ thuật đang mất chất và hấp hối! Thoạt tiên chúng ta nghĩ rằng phải có dụng cụ mới trước khi có tác phẩm mới. Dụng cụ mới chính là người thợ nghệ thuật. Phải hoàn thiện các phương thức hành nghề, sự khéo tay cũng như nghề nghiệp; đồng thời phải đào tạo chuyên viên kỹ thuật thì đó là mục tiêu đầu tiên của các trường giảng dạy nghệ thuật trong tình trạng hiện nay của nước Annam. Trước tiên là phải đào tạo những người thực hiện công việc. Còn nói về nhà sáng tạo hay nghệ nhân thì người này rồi sẽ do đó mà ra, do tự thân vận động mà ra sau khi trải qua một quá trình chọn lọc đương nhiên và tự động vậy.

Nhưng phải cẩn thận và không nên áp đặt các quan niệm nghệ thuật, cái nhãn quan nghệ thuật, các chủ đề trang trí nghệ thuật có tính Tây phương cho các nghệ nhân tương lai này. Vậy thì các mẫu mã nghệ thuật phải như thế nào? Chúng ta phân họ ra từng nhóm và để dẫn họ đi đến các chùa chiền cung điện. Họ sẽ tìm thấy tại đó những mẫu mã đẹp nhất, những cảm hứng nghệ thuật đẹp nhất của nghệ thuật Annam, mãi đúng là Annam. Đây là một sự phục hưng phải được điều hướng, chứ không phải là một cuộc cách mạng nguy hiểm vô ích cần được nhen nhóm. Nếu có những sự thay đổi nào trong nghệ thuật Annam thì phải để cho cái thay đổi này tự nó phát sinh một cách lô gích từ trong lòng sự vật là độc nhất từ thiên tài của dân tộc Annam. Sự thay đổi đó, hẳn nhiên phải là tốt đẹp, vì đã có sẵn chúng ta đây là những người huấn luyện vô danh mà khôn khéo chứ không phải là những người gây xáo trộn mà lại cho mình là tài giỏi.

Phải nói như vậy bởi vì trong vấn đề nghệ thuật, các ông thầy giảng dạy nghệ thuật Pháp cũng không phải luôn đã biết tránh khỏi cái nhược điểm là muốn in cái ấn của mình vào nơi người học trò. Đây không những là một sai lầm nặng nề mà là một tai hại. Cái nguyên lý sống còn của nghệ thuật, từ nơi một nghệ công đến một bậc thầy là đều nằm ở sự tôn trọng cái tính độc đáo, cái biểu hiện

khí chất của một cá nhân cũng như của một dân tộc. Và, có như vậy thì chúng ta mới tránh khỏi cái sao chép nô lệ, cái ăn cắp nghệ thuật. Đối với những thợ nặn, những thợ chạm trổ, thợ vẽ trang trí, thợ tía gọt, thợ vàng, thợ thêu, các kiến trúc sư thì phải mở mắt họ ra để cho họ thấy được các tác phẩm tuyệt vời của một quá khứ đã có nhiều đào tạo, các tác phẩm mà chính bản thân họ, họ đã không biết trông vào, hoặc có trông vào cũng chưa lấy làm hiểu. Phải biết khơi dậy cái bất chước tài tình của dân tộc họ, mà xưa kia đã cho phép khám phá ra được những đường nét kỳ lạ, đa dạng, thú vị bất cứ nơi nào, ngay cả trong những đồ vật thường dùng, quen thuộc xung quanh, và đây là một sự thành công lớn của các nghệ nhân Annam xưa chẳng khác gì các bậc thầy của Pháp trong các thời đại rực rỡ nhất. Lại còn phải, bằng cách so sánh với những tác phẩm trong quá khứ, diu dắt những người giàu cảm hứng, giàu thiên tài nhất trong bọn họ, đi đến chỗ khai thác, trong cái kho tàng chủ đề vô tận và đầy chất bồi dưỡng của thiên nhiên, các chủ đề mới mẻ trong chính cái thiên nhiên tại ngoại đặc biệt đó mà những nghệ nhân Trung Hoa, những nghệ nhân Nhật Bản là những nghệ nhân bậc thầy của họ đã bao phen trở lại tái khai thác; cái thiên nhiên ngoại tại đặc biệt có thể cho biết tính khí dân tộc duy trì được cái tính chất độc đáo đầy hương sắc của nó. Tại sao một tay chơi nghệ thuật nếu chưa phải là sắc sảo thì cũng nên cho là trung bình, trung bình thì hiểu, trung bình túi tiền, lại chẳng thêm ngó đến một tác phẩm hiện đại nhưng lại tìm đến với một người bán đồ cổ ranh ma, hay một người bán tạp phẩm đáng nghi ngờ? Phải chăng vì nghệ công của thời đại chỉ ra được một thứ tạp phẩm mà mọi người đã biết đến và bất chước làm đi làm lại. Người Trung Hoa xưa kia sống đồng thời với các người tổ tiên Âu châu thời Trung cổ, nói chung là những người có thị hiếu nghệ thuật rất tinh túy chẳng khác gì người bên châu Âu. Nhưng các nghệ công của họ bị hời hợt vào, thể kiếm sống nên có lương tâm nghề nghiệp hơn, kiên nhẫn hơn, rất say sưa với nghệ thuật và trong khi ước mong như những nghệ nhân của chúng ta làm sao đạt được cái hoàn thiện của nghệ thuật

bằng việc làm ra các tác phẩm bậc thầy được đánh giá đúng mức bởi các đồng nghiệp, thì họ đã tung ra được trong thị trường tiêu thụ, trong lưu lượng nghệ thuật các tác phẩm hoàn thiện về mặt nội dung cũng như mặt kỹ thuật thực hiện: Học trò đã biết chịu khó học tập và người thầy đã biết giảng dạy.

Rồi thì cái thời kỳ dốt nát và kiêu hãnh lại đến. *Tempora si furrint nubila...* và các ngành nghệ thuật chẳng có tri âm, người tiêu thụ đã chiếm chỗ của người sành điệu.

Ông Perrichon đã ra đời. Trong mỗi con người của chúng ta có một ông Perrichon đang mơ ngủ. Ông Perrichon chính là một ông *Pru'dhomme* đi đây đi đó. Trong thời đại ngày nay, ông ta không yên lòng đứng trên đỉnh cao của biển băng mà ngắm nghía con người. Thiên hạ đã nói với ông rất nhiều là phải đi đây đi đó cho xa, cho thật xa. Và đương nhiên mỗi khi đi như vậy ông muốn mang về một cái gì từ cái xứ sở ấy. Và ông ta đã mua ở Tanger những con dao găm Maroc được làm ở Paris, mua ở Bắc Kinh một đồng hồ báo thức có âm nhạc Trung Hoa được làm ở Đức; và cũng như vậy, khi trở về ông đã thuê ở Chator một ngôi nhà theo kiểu nhà làm ở núi của người A Rập. Trước cái vô tư của người mua, nghệ công bán xứ ấy không bao lâu sẽ trở nên người bán đồ tồi mà không một chút áy ngại. Và đây là điều làm cho thị hiếu trở nên tầm thường.

Vậy thì phải có phản ứng. Đương nhiên mọi người không phải là nghệ nhân và không dễ gì mà dạy cho ai cũng hiểu được nghệ thuật. Và tại đây ta phải dạy bài học cho nghệ công và khi người đi mua nghệ phẩm có thể phân biệt được hai loại hàng giả dối mà công phu thì như vậy là một chút ánh sáng hắt đã lóe lên trong khiêu nghệ thuật của mọi người rồi. Bên cạnh những kết quả tinh thần trí tuệ đã đạt được, thiết nghĩ chẳng cần nói thêm nhiều về cái kết quả thực tiễn đương nhiên phải có, xuất phát từ một sự phổ cập ý thức nghệ thuật một cách khôn ngoan: đó là trong khi dành phần cho các tay chơi nhà giàu mua được những tác phẩm bậc thầy đắt

tiền, thì cũng có chỗ để dành cho các tay chơi khác mua được cái mặt hàng nghệ phẩm nào khác, và như thế cũng là cơ hội làm cho nghệ công có thêm một chút lợi tức vật chất vậy.

Tại đây chúng ta không chạy theo cái ... chúng ta biết rằng chúng ta không có tài gì để có thể thay đổi các điều kiện, các nhu cầu của cuộc sống hiện tại. Sự gia tăng yêu cầu, sự tiêu thụ nhanh chóng xuất phát từ chỗ ai cũng làm được ra tiền đã làm cho nghệ công không có thì giờ suy ngẫm đã làm cho khuynh hướng sáng tác của họ bị dao động. Như vậy phải có người quyết tâm cứu khỏi nạn đắm tàu, cái gì có thể cứu được hoặc buộc lòng phải cứu cho được, phải cứu cái mẫu mã đẹp trong hoàn cảnh không gian, phải cứu cái cảm hứng tinh hoa trong tài năng dân tộc.

Sự cứu vớt mẫu mã đẹp thì đã có người lo, đó là “những người bạn của cổ đô Huế”. Cái cảm hứng nghệ thuật thì khó hơn nhiều khi phải gieo vào tâm tưởng. Mong sao phải cẩn thận. Giáo dục nghệ thuật là cái gì tinh vi và khi đề cập đến thì phải rất thận trọng để khỏi làm méo mó nó đi. Mặc dù trong thâm tâm là rất tốt nhưng nhờ mà điều hướng sai thì có thể làm hỏng đi cái thị hiếu của nhiều thế hệ, làm kéo dài việc xuống dốc nghệ thuật mà lẽ ra phải kìm hãm, làm xuất hiện kết quả của những cái đáng sợ như đã thấy trên những đồ gỗ Pháp được chạm trổ theo cách Annam, trên những cái “thể hiện” nghệ thuật thảm hại mà chúng ta đã có thể nhìn thấy khắp nơi, trên tất cả các thứ đồ vật tưởng chừng như là những tác phẩm bậc thầy nhưng lại là với cảm hứng kém cỏi, là những cái sai lầm không thể tha thứ được, những cái nhạo báng nghệ thuật. Chúng ta không được tìm kiếm mẫu và cảm hứng trong các trang giấy của các cuộc Album dày tự mệnh danh là kiểu mẫu nhưng thực ra thì trong đó cái “văn hóa” dày cộm của người Đức đã làm hỏng đi tất cả, đã tạo ra những cái chấp vá gổn ngang xưa và nay, chấp vá từ nơi một đồ gỗ đến một ngôi nhà để đưa ra cho những người tiêu thụ hấp tấp mua dùng mà không biết.

Công trình nghệ thuật phải là một cố gắng cá nhân hoặc không phải là như thế.

Tại đây tôi có ý nói đến nghệ công chứ không nói đến nghệ nhân. Đây là nước Annam, đây là sự hạn chế tham vọng, bởi vì chúng ta dặn lòng là không chạy theo cái không tưởng. Nghệ công chính là cái mầm sinh ra nghệ nhân. Nghệ nhân từ nghệ công mà ra tại đây cũng như tại nơi nào khác, đừng để cho có những con người xuống cấp. Chúng ta từng thấy tại Pháp có biết bao nghệ nhân kém cỏi, kiếm tiền khó khăn, lao động vất vả, chua chát, hằn học mà lẽ ra đó là các nghệ công giỏi có thể làm công việc vui thích của nghệ công mà kiếm được tiền, mong đừng có sự hiểu lầm ở đây. Nghệ thuật là cần thiết đối với đời sống một dân tộc, nó còn là cái gì hơn cả cái bộ mặt no ấm của dân tộc đó. Nghệ thuật chính là hòn đá thử vàng của một nền văn minh. Nếu tất cả thời xưa đều có mặt tại đây để nói rằng Phidias cũng vĩ đại như Alexandre; Apelle cũng vinh quang như Archimède và rằng nếu không có những ngôi mộ to lớn kia thì cũng chẳng ai biết đến các ông vua Pharaons đầy quyền lực kia là ai, thì chắc hẳn chúng ta lấy làm đau xót và xúc động với cái xúc động ghen ngào của thế giới khi đứng trước những chứng cứ mới đây về sự tàn phá các công trình nghệ thuật lớn lao của chúng ta do bọn người hung ác gây ra, một bọn người mà với hành vi như vậy không thể nào không làm cho ta phải phủ nhận cái nền văn minh của họ. Tôi đi xa hơn một chút mà nói rằng nghệ thuật có giá trị tinh thần ngang với khoa học và cùng với khoa học. Nó là cái biểu hiện tinh thần thượng tầng được trọng vọng khắp nơi trong nhân loại. Cũng như khoa học, nghệ thuật tạo điều kiện cho toàn nhân loại vượt qua mọi ranh giới quốc gia, chính trị, tôn giáo để cảm thông với nhau trong một lý tưởng chung. Do đó phải tôn trọng nó bất kỳ ở đâu và phải rất thận trọng mỗi khi nói đến nó. Bọn người Đức đang phải bị loại trừ ra khỏi hàng ngũ nhân loại bởi vì chúng đã làm ô uế nghệ thuật và khoa học, đã giết chết nghệ thuật và khoa học một cách cố ý.

DỰ ÁN TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN HỘI NGHỆ THUẬT CỦA NHỮNG NGƯỜI BẠN HUẾ

L.CADIÈRE

Hội truyền giáo nước ngoài Paris

Hội “Những người bạn của Huế xưa” ngoài các mục đích khác, còn đề xuất cho mình mục đích nghiên cứu diễn biến đời sống nghệ thuật ở Huế, và nói một cách tổng quan hơn, thì đó là mục đích nêu lên những vẻ đẹp của kinh thành.

Thường có hai phương cách để thực hiện ý đồ ấy.

Các chùa, cung điện, nhà thờ của các gia đình, và nhất là tư thất của các người Annam giàu có, quan chức, hoàng tử là đang còn ẩn giấu biết bao di sản nghệ thuật: bàn ghế cổ, tủ chè, đồ cẩn xà xừ, các hoành phi liễn đối được chạm trổ, các đồ ngà, các khay hộp, các đồ sành, các bức tranh trên giấy hoặc lụa, các đồ vật hoa văn men gốm trên kim loại, hay đồ vật men trơn, các đồ sành sứ tráng men v.v... Cần phải nghiên cứu các đồ vật ấy, miêu tả, giới thiệu bằng ảnh chụp bằng tranh vẽ.

Nhưng muốn nghiên cứu phải biết và phải đến xem cho được cái vật ấy.

Phải tổ chức một cơ quan để thu thập tài liệu nghệ thuật: trước hết phải lập danh sách các chùa có giá trị về mặt nghệ thuật, hoặc ở Huế hoặc ở các làng xóm lân cận; phải ghi tên một gia đình lớn, tên một người sưu tập có một đồ vật nào đó đáng được phát hiện để nghiên cứu. Tất nhiên phải được sự đồng ý của người chủ các đồ vật ấy, và như vậy có nghĩa là phải giáo dục họ, làm cho họ

hiếu được mục đích mà chúng ta đề ra không phải là để chiếm đoạt của họ, mà chỉ để cho các của quý hiện có trong nước được mọi người biết đến và sự quảng cáo ra đại chúng sẽ làm tăng giá cả của nó trong trường hợp người chủ muốn nhường lại, và cũng làm cho họ hiểu được tất cả mọi sự đánh giá cao đối với các vật quý để làm cho họ yên tâm. Tại đây, sự hợp tác của các đồng nghiệp Annam là một sự hỗ trợ lớn. Nếu cần, chúng ta nên viết một tập sách nhỏ bằng tiếng Annam phổ thông và bằng chữ Hán để phát ra cho lớp người cao cấp: các lão quan về hưu, các nhà buôn giàu có, các gia đình của các ông hoàng v.v... Muốn lập danh sách của các chùa đáng được nghiên cứu, thì nên tổ chức các cuộc du ngoạn tham quan mỹ thuật. Lúc đầu là những du ngoạn khám phá; mỗi nhóm tối đa là hai ba thành viên. Họ chia nhau các khu vực của Huế và các làng lân cận. Phải chính thức báo trước cho các đương chức địa phương biết rằng trong một ngày nào đó sẽ có cuộc thăm viếng các chùa làng hay chùa tư nhân, và mong các đương chức tạo điều kiện tốt cho người đến tham quan.

Sự cung cấp các tư liệu nên được định công trả giá nhưng cũng có thể là do các nguồn cung cấp tư nhân vô vụ lợi.

Khi đã lập được một danh sách buổi đầu đại loại về các tài sản nghệ thuật của Kinh thành - tôi nói buổi đầu vì không cần thiết phải đợi cho đầy đủ, thì chúng ta sẽ đi vào sử dụng thực tế danh sách đó.

Về khắc chạm trên gỗ, chúng ta sẽ tiếp tục sưu tập thêm, sẽ ấn bản vẽ tất cả các chủ đề trang trí có thể lược lặt được và sắp xếp theo từng chùa. Nếu không làm ấn bản được thì sẽ chụp ảnh hay vẽ ra, chẳng hạn như đối với các bức hoành bức liễn được chạm lõng, chạm nổi cao, chạm trổ lỗ; chẳng hạn như đối với các đầu kèo, hay các dàn trò được trang trí hoa văn. Cũng làm như vậy đối với các đồ sành sứ, đồ đồng, đồ gỗ v.v... được tìm thấy trong các

chùa chiền. Như vậy sẽ có một bảng ghi chép các đồ đạc trong từng ngôi chùa. Mỗi bảng kê được kèm theo một bảng ghi chép tóm tắt lịch sử, miêu tả, và nếu cần còn được kèm theo một ký họa, một sơ đồ tổng quát hay một vài bức vẽ nước màu; sẽ cung cấp được chất liệu cho một chuyên đề luận thuyết lý thú trong Tập san của chúng ta: chùa ấy có thể là một mục tiêu tham quan chung của toàn hội.

Không chỉ nghiên cứu các chùa về mặt điêu khắc, chúng ta còn đặt vấn đề nghiên cứu nhà ở của tư nhân với điều kiện là không gặp sự phản đối của chủ nhân.

Nên tổ chức triển lãm đối với một vài loại đồ vật.

Xứ Huế rất nghèo về mặt sản xuất mỹ nghệ. Ở Huế không có nhiều thợ đúc, thợ khảm, cần, thợ dệt, hay thợ thêu lụa, thợ khảm đồ trang sức, thợ làm đồ mộc, trong khi đó thì tại các làng mạc ở Bắc kỳ nơi nào cũng có. Nói về mặt mỹ nghệ thì người Huế thu hút về phía họ mọi thứ sản xuất ở Bắc kỳ và ở các tỉnh khác của Trung kỳ. Huế sản xuất rất yếu.

Người ta có thể tổ chức các cuộc triển lãm một số đồ vật hiếm có, được sản xuất tại Huế. Sơn dầu trên kính hoặc trên giấy, các bức sáo, các lọng lẽ, các đồ thờ cúng và nhất là các đồ chạm trên gỗ.

Thiết nghĩ các cuộc triển lãm mang ra có kết quả tốt có thể là các cuộc triển lãm đồ mỹ nghệ cổ, mà người ta có thể gom thành loại: chẳng hạn năm này thì triển lãm sành sứ, năm khác thì triển lãm đồ mộc, đồ khảm, hay đồ men v.v...

Không nên giấu cái khó khăn trong việc giáo dục người dân Annam về vấn đề triển lãm này: những người đưa đồ vật ra triển lãm là những người mong nhận cơ hội triển lãm để bán được đồ vật của họ với một giá gấp hai hay ba lần mà thật sự họ có thể có được, và nếu không thực hiện được ý định thì họ sẽ chán nản. Đối với những kẻ nào không muốn bán, thì họ sẽ không hiểu tại sao họ

lại phải đem đồ vật của họ ra mà trình bày trước mắt mọi người như vậy.

Hẳn cần nhiều thời gian nữa thì các nhà sưu tập - nói cho đúng là các chủ nhân của đồ mỹ nghệ Annam mới làm được cái việc triển lãm sưu tập thể hệ giống như các cuộc triển lãm phong phú mà các nhà sưu tập Âu châu thường làm. Việc giáo dục thẩm mỹ dân dã sẽ được thực hiện bằng cách tập phổ biến các tập sách nhỏ để giới thiệu như đã được trình bày trên bằng các cuộc mạn đàm riêng lẻ, bằng sự cấp phát phần thưởng, tiền thưởng, hay bằng cấp xác nhận. Sự hợp tác hỗ trợ của các bạn đồng nghiệp Annam sẽ có ích lợi lớn.

Các cuộc triển lãm này hẳn là dịp tốt để chúng ta có thể chụp ảnh hay vẽ lại các đồ vật đáng được lưu hình trong ảnh, trong vẽ, với sự đồng ý của các chủ nhân, và bên cạnh các tài liệu về chạm trổ, chúng ta có thể có thêm hàng loạt các tài liệu khác về các ngành mỹ nghệ khác.

Không cần phải nói thêm là các sưu tập tài liệu và nhất là các cuộc triển lãm tạo điều kiện cho các đồng nghiệp ham thích nghiên cứu chúng có được cơ hội xây dựng được những tác phẩm nghiên cứu tổng quát về nghệ thuật Annam và về các loại hình thể hiện khác nhau của nghệ thuật đó.

Tất cả những gì được nói trên đều thuộc về cái mà người ta gọi là thống kê và nghiên cứu các tài sản nghệ thuật của Huế, và có thể được tóm tắt như sau:

a. Tổ chức các cuộc du ngoạn tay đôi hay tay ba được gọi là du ngoạn tìm tòi, để viếng thăm các chùa chung quanh Huế, và ghi tên các chùa nào có hấp dẫn về mặt nghệ thuật.

b. Lập nhiều chừng nào hay chừng ấy, một danh sách, các đồ mỹ nghệ được lưu trữ trong các chùa hay đền thờ tư nhân, trong nhà ở của các tư nhân.

c. Tiếp tục thực hiện việc sưu tập các ấn bản về các bức hoành, bức liễn được chạm trổ trong các miếu, chùa, cung điện, hay tư thất.

d. Tiếp tục thực hiện việc sưu tập các ảnh chụp và các hình vẽ về các đồ mỹ nghệ đã ghi tên.

e. Tổ chức các triển lãm đồ mỹ nghệ được sản xuất trong hiện tại hoặc đã xưa cũ thuộc sở hữu của các chùa chiền hay của các nhà tư.

f. Thực hiện, đăng những cuộc nói chuyện do cá nhân, hay bằng những bài văn viết, một cuộc giáo dục đối với giới trí thức Annam để họ hiểu được công việc làm của chúng ta, và có thể cộng tác với chúng ta trong công việc làm đó mà không có hậu ý gì.

Có thể nói rằng mỗi số tập san của chúng ta sẽ cố gắng nêu lên một vài cảnh đẹp của Kinh thành Annam. Nhưng tốt nhất về vấn đề này là nên có một số đặc biệt. Ví dụ: số ấy có thể có tựa đề: "Huế thơ mộng".

Nên tránh viết quá sâu về những đề tài mà riêng nó cũng có thể chiếm hết cả một tập san. Chẳng hạn như: cung điện và lăng tẩm. Nếu không sẽ có sự bế tắc trong những con đường của chúng ta, về sau này nên viết về các đề tài mà khi nhóm lại thì tạo nên được một tập hợp đáng chú ý nhưng đặt riêng cũng có một tầm quan trọng tương đối. Điều đó không có nghĩa là chúng ta phải loại trừ các tranh vẽ, các ảnh chụp liên quan đến các đề tài đề dành ấy. Viết một bài về cửa Ngọ Môn hay Hiền Nhạn không gây trở ngại gì cho chúng ta. Còn có rất nhiều thứ để nói trong một đề tài rộng lớn như vậy.

Các chương mục chủ yếu của Tập san ấy có thể là như sau:

a. Kinh thành các mặt thành và các cổng.

b. Sông thiên nhiên, sông đào, cầu cũ và mới, đò, các người chèo đò, sông cái, bến Thượng Bạc, sông tran Phủ Cam, các cầu,

các bến sông, các cây cổ thụ, sông Đông Ba, các vịnh, chùa ở gần sông, cảng Bao Vinh, thuyền buồm, các bến đò, các cây cầu của sông đào Ngự Hà, công gạch ven Huế v.v...

c. Các đền thờ, chùa, am, đá thiêng, cây thiêng v.v...

d. Cửa và cổng, bình phong, mái nhà, cửa gỗ có chạm trổ, công gạch của công sở hay nhà tư nhân, rêu phong và nứt nẻ, cột đèn, cột chùa, bình phong của Cơ mật, trang trí và nóc bình phong v.v...

e. Đường, chợ, quán và cửa hàng, các thể loại và nghề nghiệp Trung Hoa, người Mã Lai, Annam: vẽ trên kính, thương gia đồ đồng, thợ rèn, thợ làm quạt, thợ làm rèm, dù v.v...; phu xe, người bán nước dừa hay nước chè xanh, người bán cháo, người bán kẹo cau, các người đàn bà đôi tiên, thợ hớt tóc, người váy tai, người ăn xin, người bói, bà nội trợ, người nhà quê mặc áo quần đẹp, các hương chức chuẩn choáng, người bán rau và đồ gốm, những người Âu, những con gái, thông ngôn, quan lại, voi và nai, lính, người mù, thầy bói v.v...

f. Lễ, hội và cúng tế, ma chay, đoàn ngự v.v...

g. Du ngoạn và phong cảnh: du ngoạn ban đêm, đường đi lăng Thiệu Trị, Tự Đức, gánh nước v.v...

h. Sân khấu: đào kép, vũ nữ, nhạc công...

Danh sách trên chưa đầy đủ, chưa phải là một khuôn mẫu nhất định, còn nhiều rất tự do để dành cho trí tưởng tượng của các cộng tác viên của chúng ta.

Các đề tài trên hoặc các đề tài nào khác nữa sẽ được triển khai theo cách song lập: Tập san sẽ gồm có hai phần: phần bài viết và phần tranh ảnh.

Trong phần viết, các đề tài nên được triển khai ở các mặt mỹ thuật nghệ thuật, văn học không nên đề cập đến hoặc không nên

nói nhiều về khía cạnh lịch sử hay khoa học, không nên miêu tả quá tỉ mỉ. Phần bài viết này nêu nhiều hạn chế, chỉ coi đó như một sợi chỉ để nối lại các bức tranh mà thôi.

Tranh ảnh sẽ rất phong phú. Chúng ta sẽ kêu gọi thiện chí của các nghệ sĩ trong Hội, và của tất cả những người nào sẵn sàng hỗ trợ chúng ta. Tất cả mọi người đều bị “động viên”. Mỗi người sẽ làm việc tùy theo tài hoa của mình và sẵn sàng chấp nhận một sự đóng góp ý kiến rộng rãi. Mọi thể loại, tranh ảnh đều được chấp nhận: tranh sơn dầu, tranh thủy mặc, tranh sáng tối, ảnh chụp, tôc họa, kiểu dáng họa, tranh vải nét sơn dầu v.v... Nói tóm lại là tất cả mọi thứ tranh ảnh có thể làm nổi bật lên một vẻ đẹp nào đó trong biết bao nhiêu là vẻ đẹp của Huế. Có chỗ, cũng nên đưa thêm vào các bức tranh sáng tối, các bức tranh sơn dầu được thực hiện thuần túy theo phong cách Annam để tăng cường vẻ đẹp cho tác phẩm được in ra.



LỊCH BIỂU HỘI LỄ ANNAM

R.ORBAND

Chủ sự tổ chức quản lý công vụ

11 tháng 8 năm 1915 - mồng một tháng 7 niên hiệu 9 Duy Tân. Vật cúng lễ đầu thu: Thu Hường, các lễ vật là:

1. Ở đền Triệu Miếu (một bàn thờ), một bò, một dê, một lợn, một mâm xôi, một mâm thức ăn: đựng trong các biên, đậu, phủ, quỳ, dĩa, hình (xem các đồ vật này trong B.A.V.H năm thứ 2 số 2 bảng vẽ XXVI), trái cây, giấy, vàng bạc, hương trầm, nến, chè, cau trâu, rượu lễ.

2. Đền Thái Miếu (9 bàn thờ): Bàn thờ chính, một trâu, một dê, một lợn, một mâm xôi và 8 bàn thờ khác: Một lợn, một mâm xôi, một mâm thức ăn, các biên, dĩa v.v... trái cây, vàng bạc, trầm, hương, nến, chè, trâu, rượu.

3. Ở đền Hưng Miếu (một bàn thờ) lễ vật cũng như ở Triệu Miếu.

4. Đền Thế Miếu (1 bàn thờ chính 5 bàn thờ phụ): Lễ vật giống như ở Thái Miếu cho bàn thờ chính, và giống như Triệu Miếu cho 5 bàn thờ phụ.

5. Đền Cung Miếu: Vật lễ như ở Triệu Miếu. Nếu hoàng thượng ở Huế, thì đến làm chủ lễ tại Thái Miếu. Năm nay đang đi nghỉ ở Cửa Tùng, một hoàng tử được cử ra thay ngài. Trong buổi lễ, có cử nhạc. Các hoàng tử và các quan triều đình đến dâng lễ bái.

19 tháng 8 năm 1916 - ngày mồng 9 tháng 7 niên hiệu 9 Duy Tân. Lễ Vạn Thọ, lễ sinh nhật của hoàng thượng.

Ba ngày trước đại lễ, Bộ Lễ dâng lên đế hoàng thượng xem hai sớ báo tế (kỳ cáo), một sớ dành cho bàn thờ bên trái (tả án) ở miếu Phụng Tiên, và một sớ kia dành cho Cung Miếu.

(1)

Vào buổi sáng trước ngày đại lễ, các lễ vật đã được đưa đến: 1. Bàn thờ thứ hai bên trái (tả nhị) của đền Phụng Tiên được đưa đến Cung Miếu: một lợn, xôi, thức ăn, cơm, vàng bạc, đèn sáp, chè, trầu, rượu. 2. Các bàn thờ: bàn thờ chính (chánh án), bàn thờ thứ nhất bên trái (tả nhất án), bàn thờ thứ nhất bên phải (hữu nhất án) của đền Phụng Tiên: vàng bạc, đèn sáp, hương, chè, trầu, rượu. Các hoàng tử hạng tôn tước đứng chủ lễ ở các bàn thờ ấy. Đọc sớ tức là chúc văn: chỉ một thời lễ. Vào buổi chiều, hoàng thượng mặc áo dài tay (Thanh Phục đến Cung Ninh Thọ và Trường Ninh để lễ bái các hoàng thái hậu).

Trước ngày lễ, Bộ Lễ cho đặt trong điện Thái Hòa một bàn màu vàng, một bàn màu đỏ và các tráp đựng các bài văn chúc tụng trong ngày chính sự hành lễ, diễn ra như trong lễ Tết (lễ đầu năm, xem B.A.V.H năm thứ 2, số 2 trang 228).

Trong ba ngày, cột cờ và các cổng Kinh thành đều được trang hoàng cờ xí. Đêm đến, lồng đèn được treo khắp máng thành phía Nam.

25 tháng 8 năm 1915 - ngày rằm tháng 7, niên hiệu Duy Tân, Tết Trung Nguyên, ngày tha tội cho người chết (vong nhơn xá tội). Sách Phật nói rằng: Xưa kia có Mộc Liên, tu đạo Phật lên được Niết Bàn. Mẹ Mộc Liên bị giam ngục tội. Mộc Liên xuống địa ngục và cứu được mẹ. Mộc Liên xin Phật mỗi năm cứ vào ngày này thì mở cửa địa ngục cho phạm nhân được lên cõi thế gian. Phật chiều cố lời cầu nguyện. Bởi vậy mỗi năm, cứ vào ngày này, dân gian cúng cho phách hồn tổ tiên, các lễ vật hương, hoa, đồ trái.

Đối với các vong hồn không có nơi nương tựa (chúng sanh cô hồn) người ta còn cúng cháo thí¹.

Các trụ trì và tăng can là các vị sư trưởng của các chùa nhà nước (Tôn sư) cúng lễ ngọ để cầu nguyện cho sự lớn mạnh và thịnh vượng của nước Pháp, cho sự chiến đấu kiên cường của Pháp chống quân thù tàn ác.

28 và 29 tháng 8 năm 1915 - ngày 18, 19 tháng 7 niên hiệu 9 Duy Tân. Lễ rước sắc ở Huệ Nam điện tên thường gọi là điện Hòn Chén mà người Âu cho là “chùa của mù phù thủy”.

Chùa nằm ở địa phận làng Hải Cát, huyện Hương Trà, gần Huế bên tả ngạn sông đối diện với lăng Thiệu Trị (Xương Lăng).

Đây là đền thờ cúng theo đạo Lão (xem lại bài nghiên cứu của ông Nguyễn Đình Hòe: “*Huệ Nam điện*”, và của ông Déletie: “*Lễ rước sắc ở Huệ Nam điện*”.

6 tháng 9 năm 1915 - ngày 27 tháng 7 niên hiệu Duy Tân, ngày lễ vào dịp sinh nhật của hoàng hậu Từ Minh², vợ vua Dục Đức. Hội đồng Tôn Nhơn cử một hoàng tử hay một Tôn tước đến cúng ở điện Long An trước ngày lễ chính. Buổi sáng có cáo lễ (báo tin) và trong ngày là hoàn hôn lễ.

Ngày 6 tháng 9 vào lúc 6 giờ sáng, hoàng thượng mặc áo bào vàng, đội mũ Cửu Long (9 rồng) và đeo thẻ ngọc trên quế đi đến

¹ Ông Paul Giran trong “*Áo thuật và đạo giáo Annam*” viết “Các lễ về mùa thu cúng người chết: đó là thời kỳ cúng tế. Đây là một tục lệ đặc biệt ở Annam, cũng có ở Trung Hoa và đã có từ lâu đời”.

² Hoàng hậu Từ Minh sinh ngày 8 tháng 9 năm 1855 và mất vào ngày 27 tháng 12 năm 1906.

Vợ chánh của Nguyễn Phúc Ứng Chân hiệu là Dục Đức. Mẹ Thành Thái, họ Phan.

Hiệu Từ Minh Hoàng thái hậu.

Huyệt chôn nằm trong An Lăng, làng An Cựu huyện Hương Thủy.

đền. Các hoàng tử và quan chức triều đình đi theo. Trong chánh lễ (lễ chính) hoàng thượng lạy 5 lạy và đứng bên bàn thờ, để cho các hoàng tử và các quan viên lạy tiếp đứng theo lễ thức.

Các lễ vật như sau:

a. Về cáo lễ: Một mâm hào soạn có cơm và thức ăn: một lợn, một mâm xôi; một mâm ngũ soạn (các thức ăn khác); một mâm điểm tâm (bánh), hai mâm quả phẩm (trái cây); 4 mâm diêm (thịt, cá, rau cắt lát); 4 mâm khác: bánh ngọt phương bình, viên bình, bài bình và đậu bình. Tất cả lễ vật chỉ có thể dọn đi sau chánh lễ.

b. Về hoàn hôn lễ: Một mâm hào soạn, một con heo, một mâm xôi, một mâm trà quả (trà và trái cây).

c. Về chánh lễ: Hai mâm hào soạn, một trần tu (thức ăn đặc biệt ngon), hai lợn và hai mâm xôi. Tất cả lễ vật này phải cúng tại bàn thờ hoàng hậu quá cố. Ngoài ra, còn cúng một mâm trái cây ở bàn thờ Thổ Công (Thần bảo vệ đất của đền).

23 tháng 9 năm 1915 ngày rằm tháng 8 niên hiệu Duy Tân.

Lễ Trung thu (giữa mùa thu), lễ trăng vào lúc sáng tỏ nhất.

Vào niên hiệu 16 Minh Mạng (1835) có sự quy định cúng các vật lễ tại các chùa hoàng triều: hương, đèn, trầu, trà v.v... Một Tôn tước làm lễ, không có chúc văn, không đọc sớ, chủ một thời lễ. Theo tục lệ cũ trong các làng xóm gái trai ngồi họp nhau lại và hát những bài tình ca.

Các nhà mở cửa, ai vào ra cũng được, đây là dịp để liên hoan và chè chén.



GHI CHÚ, THẢO LUẬN, THÔNG TIN

Linh mục ODAND'HAL

DANH SÁCH CÁC CHỈ HUY TRƯỞNG ĐƠN LÍNH HUẾ

Ông chỉ huy trưởng hiện nay của các đội lính của đồn lính ở Huế đã ân cần gửi đến cho ông Chủ tịch của hội chúng ta, danh sách các sĩ quan đã chỉ huy các đội lính ở Huế từ năm 1880 đến nay. Có một vài chỗ thiếu sót không quan trọng và dấu sao, bản danh sách đơn sơ này cũng giúp ích được cho các sử gia nào muốn nghiên cứu về thời kỳ chiếm đóng Pháp. Chúng tôi xin cảm ơn tác giả.

Các ông

Guerier - Đại tá	16-8-1884	-	?-1884
Pernot - Trung tá	? - 1884	-	7-1885
Prudhomme - Thiếu tướng	20-7-1885	-	14-3-1886
Munier - Thiếu tướng	1-4-1886	-	17-10-1886
Boilaive - Trung tá	28-10-1886	-	24-4-1888
Chaumont - Đại tá	31-11-1888	-	30-10-1889
Dominé - Đại tá	16-8-1889	-	?-1891
De Treutininan - Trung tá	?-1891	-	15-3-1892
Robert - Chỉ huy đại đội Bộ Binh	16-3-1892	-	11-4-1892
Haujeux - Tiểu đoàn trưởng	24-1-1892	-	30-12-1892
Martin - Thiếu tá	31-10-1892	-	30-11-1893
Duiquier - Thiếu tá	1893	-	11-5-1897
Robert - Thiếu tá	1897	-	1897

Michalat - Thiếu tá	12-5-1897	-	?-1898
Lombart	?-1898	-	3-6-1898
Boutrois - Thiếu tá	6-6-1898	-	17-3-1899
Robert - Thiếu tá	18-3-1899	-	16-2-1901
Baudot - Thiếu tá	17-2-1901	-	30-9-1902
Cornuel - Thiếu tá	1-10-1902	-	31-11-1904
Comte - Trung tá	22-11-1904	-	15-5-1906
Benoit - Trung tá	16-5-1906	-	3-7-1907
Nicolas - Trung tá	6-7-1907	-	26-2-1908
Bilbecoeg - Thiếu tá	27-2-1908	-	15-6-1909
Bouet - Thiếu tá	16-6-1909	-	?-4-1911
Cluzeau - Thiếu tá	?-4-1911	-	18-5-1912
Moreau - Thiếu tá	19-5-1912	-	12-9-1914
Mercajour - Thiếu tá	13-9	đến	20-12-1914
Changeur - Đại úy	21-12-1914	-	23-2-1915

Bức tượng Chàm và các vật điêu khắc khác của bức chạm ở Giam Biều. Vị đồng nghiệp của chúng ta ông E.Gras theo như trên đã kê lại rất vui và rất hay các giai đoạn cứu vớt pho tượng Chàm ở Giam Biều. Nên nêu ra đây cái thân trạng của pho tượng như chúng ta đã đọc được trong các bài viết của trường Viễn Đông Bác Cổ.

Dẫn giải “Bài tóm lược về cổ vật thương phế tại Giam Biều”, tôi được thông báo về cái cổ vật thương phế ở Giam Biều là nhờ có sự giúp đỡ của ông Caspar, Giám mục xứ Canathe, Phó Giáo sư truyền giáo của miền Bắc Nam kỳ.

“Cổ vật thương phế nằm ở Đông Nam Kinh thành Huế thuộc địa phận làng Giam Biều, tổng Long Hồ. Muốn đến đó phải đi ngược bờ bên trái sông Hương qua bến dò đầu làng An Ninh và Quốc Tử Giám và đi theo hữu ngạn của con sông dò ra bến dò trên một đoạn từ 700 - 800m. Cổ vật nằm trong một các cồn nổi hẹp, và đây cũng là một cái lặn dẫn về địa chất. Sông An Ninh nhận

nước đổ về từ xa, từ một con suối chảy mạnh, nằm trong các hòn núi chung quanh, cũng như tất cả các con suối khác của vùng này. Mặc dầu chỗ giáp nước của hai dòng cách đo từ 2 đến 400 mét nhưng hai con sông chỉ ngăn cách nhau bởi một dải đất sét phù sa hẹp, và có chỗ hẹp đến 12 mét. Dải đất hẹp này có lẽ vẫn còn đó từ lâu đời mặc dầu có xói mòn ở cả hai phía hai bên. Dân cư ven sông giải thích sở dĩ có sức đề kháng này là nhờ ở ảnh hưởng thần diệu của thần linh Chăm mà cái thân tượng cụt tay hiện nay vẫn còn đó, ở tại hiện trường đổ nát.

Hiện trường đổ nát này, gồm có cái móng của bức tường gạch còn thấy rõ ở mặt đất. Trên các bờ sông An Ninh một mảng thành gạch đổ xuống sông. Đất thiên nhiên có cao hơn lên. “Trong một vòm cây, có cái tượng người đứng, cắm vào đất cao độ một mét, đầu, tay, và chân thì ở chỗ mắt cá bị vỡ, người béo phì có mặc một cái khố giống như các cái khố trên các pho tượng tìm được ở Trà Kiệu đặt ở công viên Đà Nẵng.

Bên cạnh pho tượng đang còn cái nền, hai chân được tạo hình khéo léo, đứng trên một cái đế vuông, hai góc trước của đền có hai trụ gạch hình lăng trụ tròn có thể là chỗ tựa của hai cột nhỏ để đỡ hai tay của pho tượng.

Bên cạnh là phần gốc của dương vật, hay có thể là một cái đầu cột; cái dải thắt lưng có chạm trổ, đang ở tình trạng tốt.

Các phế tích này là đối tượng thờ cúng của người Annam.

Có những nguồn tin đáng tin, thì ngày xưa, tại đây có hai pho tượng, mà một hôm, do bờ sông sụp lở nên đã đổ xuống sông. Người ta chỉ vớt lên được một pho như ngày nay chúng ta đang thấy, còn pho kia có lẽ còn nguyên vẹn đang bị vùi lấp dưới phù sa của dòng sông.

Tiếc thay, tôi không có thì giờ rảnh để trở lại đó chụp ảnh các phế tích được phát hiện ở trên, cũng như để xác minh được sự hiện diện của pho tượng thứ hai vậy.”

CÁC VẾT TÍCH ĐỒ NÁT Ở GIAM BIÊU

Linh mục ODEND'HALL

Các vết tích nằm ở Tây Nam của Kinh thành Huế trên địa phận làng Giam Biêu tổng Long Hồ, huyện Hương Trà. Đó là một vài mảng thành, một pho tượng Dvāraṛāla béo phệ, có chỗ bị sứt mẻ và một tảng đá có trang trí hoa văn. Một pho tượng khác có thể bị vùi dưới sông.

Theo các tin tức đến với chúng tôi từ trước đến nay thì các mảnh vỡ chưa được nêu lên trong ghi chép của ông Odend'hall, hẳn phải còn nằm yên tại địa điểm đó. (Các bài viết của trường Viễn Đông Bác Cổ: "Liệt kê miêu tả các cổ vật Chăm ở Annam" của ông Parmentier tập I, Paris - Ernest Leroux 1909 trang 512).

Bây giờ nên đặt vấn đề như thế nào? Các mảng thành mà ông Odend'hall nêu lên, đã đổ xuống sông; các pho tượng cũng suyết mất đi; hai bàn chân, đế vuông, đầu trụ, hay phần gốc của dương vật có đeo dải chạm trổ, tất cả đều bị chìm xuống nước sâu nhất trong đất lở.

Trái lại, pho tượng lại đôi giới tính: có thể tin được không? Vấn đề quả thật trầm trọng. Người ta phải đến hỏi Viện Bác Cổ. Sau lần đo đầu tiên trên người, vị đồng nghiệp của chúng ta là bác sĩ Gaide chưa dám công bố. Trường hợp càng hấp dẫn hơn. Người ta yêu cầu đo thêm cho được chính xác hơn, và lần này có khả năng là một người đàn bà.

Và đây bức thư dẫn giải của bác sĩ Gaide đã gửi cho chúng tôi:

"Đây là kết quả xét nghiệm y khoa trên pho tượng Chăm mà ông Gras đã yêu cầu làm để khẳng định giới tính. Theo thiên ý,

<https://tieulun.hopto.org>

pho tượng này mang nhiều tính chất giai phẩm khá rõ nét để cho thấy đó là một người đàn bà, một người đàn bà mang thai.

Ý nghĩ này độc nhất chỉ dựa trên cơ sở của sự nhận xét về phần bụng, bởi vì đầu và tay không còn nữa, và toàn bộ phần dưới của thân hình thì không rõ và bị che khuất trong trang phục bao ngoài. Phần trên ngực tương đối hẹp, tuy lộ ra nhưng không thấy có một bắp thịt nào nổi cuộn lên cả, cái dáng tròn trịa và đặc biệt là khối thịt căng nơi vùng vú (tuyến vú), cái vòng lưng tròn trịa, cái nây khá lớn trên cái bụng phình ra ngoài so với dáng thẳng đứng của xương mỏ ác và hơn nữa là cái căng phồng hai bên hông (xương chậu lớn) là những đặc điểm giải phẫu cơ thể và vật lý của người đàn bà mang thai.

Tôi xin phép được kết luận là tại đây nghệ nhân đã muốn thể hiện và ca ngợi tình mẫu tử cũng như sự thai nghén. Dù tác phẩm nghệ thuật chưa được đầy đủ, nhưng nó cũng cho thấy một vài thuộc tính của cái đẹp. Đó cũng là cái hoàn thiện của vài phần trên cơ thể và nhất là cái hài hòa của toàn thể cơ thể¹.

¹ Chúng ta có thể có thêm một bằng chứng rằng, pho tượng ấy là đàn bà vì dân trong vùng đó là Bà Chúa Lôi - Bà Chúa Chàm, tuy nhiên chúng ta lại thấy trong bài "*Sự tích Nữ thần Kỳ Thạch phu nhân*" thì Ravanna lại được người Annam ở Thanh Phước và ngay cả Bộ Lễ xem là nữ thần.

Vì vậy cái tháp dựng nên ở trên cồn nổi Giam Biều có thể là một chùa Phật, và vị thần gác cửa "*Dvāranāla* bụng phệ" do phạm một vài lỗi lầm gì đó trong sự bảo vệ của chùa hay do nói chuyện lằng nhằng bậy bạ gì đó, nên đã phải bị kết án tái sinh trong thân xác người đàn bà. Chúng ta cầu mong cái vòng luân hồi của thần gác cửa chấm dứt tại đây, và nếu có ai mới nghiên cứu thì xin đừng biến thân thành ra đàn ông lần nữa. Vì đồng nghiệp tận tụy của chúng ta Nguyễn Đình Hòe đã bỏ công điều động người đi moi ở đáy sông xem có tìm được lại pho tượng thứ hai không? Việc tìm kiếm tuy khó nhọc nhưng thành công rực rỡ: người ta vớt từ lòng sông lên một thêm cửa bằng đá, các mảnh vỡ của các bưng trên cửa chạm trở nhưng tiếc thay đã hư hỏng nhiều. Tất cả đều được đưa đến tập trung ở Tân Thơ Viện.



CÁC TÁC PHẨM CHẠM TRỎ CHÀM Ở THÀNH TRUNG

Vị đồng nghiệp của chúng ta, ông Carlote, Công sứ Pháp ở Thừa Thiên có sai người mang đến cho Tân Thơ Viện hai tảng đá chạm trổ được lấy từ địa phận làng Thành Trung và Thê Lại trên ngòi nước nổi liền sông Hương với mặt phá phía Tây và 2 tảng đá này trước đó đã được tổng biên tập của tập san chúng ta báo cáo cho Công sứ biết. Một tảng thì chôn phần nửa dưới ruộng và một tảng thì đã được đặt trước một ngôi chùa của Thành Trung. Dân làng không biết nguồn gốc của tảng đá ấy. Nhưng phải lưu ý rằng làng Thành Trung (có nghĩa: ở giữa một vòng đai nằm ở trung tâm của một thành đất) rộng và người ta đã căn cứ vào thành này để đặt tên cho các làng xung quanh. Thiết nghĩ, nên nghiên cứu về phương diện mỹ cảnh và lịch sử của thành này.

Một tảng là thành phần trên đầu của cột trụ, chạm trổ thô.

Tảng kia chạm trổ thanh tao hơn là cái đế của một pho tượng hay của một cột trụ và chủ đề trang trí là những cánh hoa sen lật ngược hay là các ngọn lá ba phiến chạm rất tinh vi. Các bạn của cổ đô Huế rất biết ơn đối với ông Công sứ Thừa Thiên.





Bưng Chàm ở Thanh Phước

PHẦN II: TÀI LIỆU VỀ HỘI

**TƯỜNG NIỆM ĐẠI ÚY ALBRECHT
HỘI VIÊN HỘI
“NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ”**

SỰ HY SINH VINH QUANG

“Thưa các vị,

Vào lúc ông tổng biên tập giàu lòng công hiến nhận được lá thư đã được đăng trong số tập san mới đây mà tôi sắp đọc cho các vị nghe thì người bạn của chúng ta, đại úy Albrecht, một hội viên thành lập của hội “Những người bạn cổ đô Huế” đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ cao cả mà các vị sẽ được biết là vinh quang như thế nào.

Bức thư đề ngày 17 tháng 7 năm 1915 “đối diện với quân thù” chưa hết tháng sau, 23 tháng 8, một người bạn khác, thiếu úy Le Bris (Henri) anh của vị thư ký đáng mến của hội chúng ta đã gửi cho tôi lá thư mà chuyển thư cuối từ Pháp đã mang đến cho tôi như thế này!

*23 tháng 8 năm 1915**Thưa ông chủ tịch và là bạn thân,*

Tôi rất đau đớn báo tin cho ông biết về sự mất mát mà các “bạn cổ đô Huế” phải gánh chịu là đại úy Albrecht đã hy sinh ngày 13 tháng 8 năm 1915 trên chiến trường. Người bạn chúng ta đã chỉ huy đại đội I của trung đoàn 6 thuộc địa và đã đóng ở Argone từ khi trở về Pháp.

<https://tieulun.hopto.org>

Ngày 3 tháng 8, tôi may mắn được gặp ông ấy ở Vienne-le-Château vào lúc ông đang mệt mỏi đi xuống các giao thông hào bùn lầy của La Ouyette. Vài giờ sau ông trở lại chỗ trú ẩn nơi chúng tôi ngừng bắn và kéo tôi đi ăn trưa trong cái phi hơi hồng hộc quái đản của đạn pháo, trong tiếng rít chát chúa của những quả bom và trong tiếng rên xiết khùng khiếp của đạn súng trường, chúng tôi trao đổi nhau về tất cả các bạn, về "Huế xưa" của Huế một cách gọn lỏn mà ông ấy rất yêu mến.

Ông ấy rất tế nhị và sáng suốt và là một nghệ nhân tuyệt vời, một con người có kiến thức, một khả năng phán đoán nhạy cảm và về mặt quân sự thì ông có một thiên khiếu không thể phủ nhận được.

Ngày 11 tháng 8, trung đoàn 6 thuộc địa bị một cuộc tấn công vô cùng ác liệt. Trung đoàn 2 thuộc địa phải trợ lực và đại đội của tôi thì tiếp sức cho đại đội 6 của trung đoàn 4 thuộc địa (đại úy Mangin). Đường qua giao thông hào bên trái của chúng tôi đã bị phá tan đương nhiên là do quân thù chọc thủng. Như vậy chúng tôi không thể liên lạc được với đại đội I (đại úy Albrecht) đang giữ chốt "Ngón tay đeo găng" là chốt rất khó giữ nhưng đại úy Albrecht đã giữ vững.

Tôi được phân công bảo đảm mối liên lạc đó. Tôi đã phải chiến đấu trong 3 giờ mới đến được chốt "Ngón tay" và gặp đại úy Albrecht, ông bạn chúng ta vẫn trầm tĩnh. Ông bắt tay tôi và giải thích cho tôi như với một người bạn về những điều ông đã làm. Về sau chúng ta mới hiểu là phải có biết bao nghị lực, bình tĩnh và bản lĩnh ở nơi con người ấy thì mới đẩy lùi được một trận tấn công địa ngục đó. Ngày 12 tháng 8 tôi gặp lại ông vào lúc sáu giờ rưỡi sáng, ông hơi mệt. Ông nhìn tôi vừa cười vừa nói: "Đã đúng 100 giờ rồi mà tôi vẫn chưa chợp mắt được", nhưng nét mặt ông kiên nghị và thái độ cương quyết như thường. Ông bắt tay tôi chặt hơn thường lệ và nói: "Chúc may mắn, Le Bris! Hôm nay anh sẽ gặp sấm sét đó! Bọn Đức không bằng lòng về sự thất bại hôm qua của chúng".

Đến tám giờ rưỡi, lại một đợt tấn công thứ hai của Đức đã cắt đứt liên lạc mà trước đó tôi đã nối lại được và lại cách ly chúng tôi lần nữa. Mãi cho đến mười sáu giờ rưỡi, chúng tôi chìm ngập trong cảnh đạn réo liên hồi, khủng khiếp và đạn đại bác rơi xuống dồn dập. Chúng tôi đã xấp lá cà sáu lượt và đã may mắn chiếm lại 25 mét hào đã mất. Tôi đã mất 100 người trong số 140 người. Ngày 13, vào buổi sáng tôi vội vã đến tìm gặp đại úy Albrecht, người ta nói là ông ấy vừa mới chết vì bị viên đạn trúng vào đầu.

Tôi không thấy được thi thể của ông chúng ta. Tôi đã không thể thay mặt cho ông chủ tịch hội để cất mũ trước thi hài của một ông bạn đã cùng với các ông bạn khác lập ra hội "Những người bạn cổ đô Huế". Tôi chỉ ghi cái gì mà tôi biết được về những giờ phút cuối cùng của ông ấy và ắt có những chi tiết không được chính xác mà than ôi, tôi đã viết vội vã trên giấy, giữa hai trận đánh mong làm thỏa lòng cho tất cả các bạn của ông tại Huế.

Đại úy Albrecht hy sinh anh hùng. Cái chết của ông không những đã làm kinh ngạc trung đoàn 6 thuộc địa là trung đoàn rất yêu quý ông mà cũng gây ngạc nhiên cho trung đoàn 5, và 1 là các đơn vị đều biết tên ông.

Tôi xin tạm biệt ông chủ tịch và là bạn thân thiết, mong ông truyền tin cho tất cả các bạn chúng ta.

Các ông sẽ được tin tức về tôi qua em tôi. Tôi mạnh khỏe tôi cũng đã có tác phẩm khá (ít nhất cũng đã 10 tháng Đức phần tôi) và quyết tâm làm hơn thế nữa. Chúng ta đang chờ đợi một trận lớn, rất lớn. Cầu chúa, nước Pháp muôn năm.

Ký tên: Henri Le Bris

Thiếu úy - Trung đoàn 2 thuộc địa.

Thưa quý vị,

Tôi tin chắc đáp ứng được sự mong muốn của quý vị khi phải bày tỏ tâm tình xúc động, nồng nàn, thành kính để tưởng niệm người lính tuyệt vời là đại úy Albrecht, một con người mê say với nghệ thuật văn chương và sưu tầm khoa học. Ông là một trong những người đầu tiên tham gia hội của chúng ta, và đã rất lấy làm vinh hạnh, cái vinh hạnh được cảm thấy bởi tất cả các con người đã kết hợp nhau trong một tình bạn không bao giờ phai nhạt mỗi khi nhận được trên chiến trường, một tập san mà chúng ta gửi đến cho ông.

Thưa quý vị, xin lặp lại tại đây cái tiếng hô "Người Pháp muôn năm!" mà ông ấy đã không quên hô lên khi anh hùng ngã xuống trên chiến trường

R.ORBAND.

Thưa quý vị,

Ông bạn thiếu úy Henri Le Bris đã từ chiến trường gửi về cho chúng ta bức thư cảm động để báo cho chúng ta biết về cái chết vinh quang của đại úy Albrecht, tại mặt trận Argonne, trong những trận đánh ác liệt.

Nhờ sự giúp đỡ thường lệ từ người em của ông Le Bris là ông Engène, thư ký của hội, mà tôi có thêm được một lá thư của ông Le Bris gửi về cho cha mẹ ông ấy.

Trong những tiếng hét quen thuộc của người bạn xứ Bretagne "Araok poitrel" (Hãy tiến lên, Bretagne), ông ấy đã sáu lần xung phong và đứng vững làm bọn Đức phải tháo chạy.

Hành động anh dũng đã làm cho ông ta nhận được sự khen ngợi của thiếu tướng Đại đoàn và nhận được sự tuyên dương trước sư đoàn thuộc địa.

Chúng ta hãy khen ngợi ông bạn của chúng ta, một trong những người sáng lập nên Hội.

MỤC LỤC

1. Những họa tiết của nghệ thuật trang trí ở Huế: Con rồng	
- P.ALBRECHT.....	5
2. Bìa vẽ sông Ngự Hà - ỨNG TRÌNH	20
3. Sông Ngự Hà - L.CADIÈRE	23
4. Một số dinh thự của Huế cổ: Sứ quán, Phủ Thừa Thiên	
- J.B.ROUX	34
5. Lịch sử trường Hậu Bô ở Huế - NGUYỄN ĐÌNH HỒE	45
6. Lược thuật về tiền sử Đông Dương qua các con vật	
thu thập của ông PIREY - T.V.HOLBÉ.....	47
7. Lịch biến cố Annam - R. ORBAND	58
8. Tử vong lục năm 1914 - R. ORBAND	62
9. Tài liệu về Hội:	65
- Báo cáo của các thành viên văn phòng mẫn.....	
nhiệm kỳ năm 1914 – RORBAND	67
- Báo cáo của chủ biên tập san - L.CADIÈRE	69
- Báo cáo của thủ quỹ - C. BERNARD	73
- Biên bản các buổi họp của Hội.....	
"Những người bạn cổ đô Huế"	75
- Danh sách hội viên.....	80
10. Tế Nam Giao.....	85
- Tiền lệ và chuẩn bị - R. ORBAND	88
- Đoàn ngự giá - L.CADIÈRE	104

- Bố trí các địa điểm - L.CADIÈRE	114
- Nghi lễ tế - L.CADIÈRE	130
- Lễ cầu nguyện - R. ORBAND	158
- Bồi tự và Thượng thư - R. ORBAND	161
- Các điệu múa - R. ORBAND	167
- Chi tiết các lễ vật và đồ cúng - R. ORBAND	183
11. Lễ Đại triều ở triều đình Annam - E. GRASS	195
12. Lễ Đại triều	199
13. Chùa Thiên Mẫu - Lịch sử - A. BONHOMME	201
14. Cồn mở vùng lân cận Nam Giao - L. SOGNY	226
15. Ghi chép của vua Thiệu Trị trên một bức hoành bằng đồng - A. BONHOMME, ƯNG TRÌNH	236
16. Ngái Phan Thanh Giản – Thượng thư Annam (1786-1867)	
- ĐÀO THÁI HANH	244
17. Lịch biến cố Annam - R. ORBAND	261
18. Những người Âu đã thấy Huế xưa: Linh mục DE RHODES	266
19. Chùa Thiên Mẫu - Miêu tả - A. BONHOMME	288
20. Một dòng dõi trung thần - Họ Nguyễn Khoa - G. RIVIÈRE	321
21. Chùa Quốc Ân: các vị trụ trì - L.CADIÈRE	343
22. Những di tích lịch sử ở vùng hạ lưu Bao Vinh	
- R. MORINEAU	359
23. Các lăng mộ ở Phủ Tú và Phước Quả - G. NADAVD	366
24. Về chiếc đĩa chạm và thơ ngự bút của Minh Mạng - R. ORBAND	370
25. Lịch biến cố Annam - R. ORBAND	374
26. Ghi chép thảo luận, thông tin. Danh sách các vị đại diện người Pháp ở Huế - L.CADIÈRE	380

27. Tài liệu về Hội – Kỷ niệm những người vắng mặt	387
28. Lễ rước sắc thần Thiên Y - A - Na ở điện Huệ Nam - H. DÉLÉTIE	401
29. Điện Huệ Nam - NGUYỄN ĐÌNH HÒE	406
30. Chiếc khánh La Chữ - R. ORBAND	411
31. Lễ tế Kỳ đao - ĐẶNG NGỌC OÁNH	415
32. Phu Văn Lâu - NGUYỄN VĂN HIỀN	420
33. Một pho tượng Chăm - E. GRAS	430
34. Huy hiệu; hạm ước Annam - ĐẶNG NGỌC OÁNH	442
35. Những nhà truyền giáo Pháp đầu tiên dưới triều Hiền Vương - J. B. ROUX	458
36. Thay đổi trang phục dưới thời Võ Vương hay là sự khủng hoảng về tín ngưỡng vào thế kỷ XVIII - L. CADIÈRE	471
37. Công chúa Ngọc Tú - NGUYỄN ĐÔN	481
38. Chùa Thiên Mẫu - Các bia - A. BONHOMME	484
39. Tờ sức phong của J. B. Chaigneau	
- L. SOGNY - HỒ PHÚ VIÊN	510
40. Sự tích nữ thần: Kỳ thạch phu nhân - ĐÀO THÁI HẠNH	515
41. Vài suy nghĩ về giảng dạy nghệ thuật ở Annam - E. GRAS	519
42. Dự án tổ chức và phát triển hội nghệ thuật của những người bạn Huế - L. CADIÈRE	525
43. Lịch biểu hội lễ Annam - R. ORBAND	532
44. Ghi chú, thảo luận, thông tin - Lĩnh mục ODAND'HAL	536
- Các vết tích đồ gốm ở Giam Biều - Lĩnh mục ODAND'HAL	539
- Các tác phẩm chạm trổ ở Thành Trung	541
45. Tài liệu về Hội	543

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

(B.A.V.H)

TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Châu Văn An - Huế

ĐT: 0234.3823847- 3821228

Fax: 0234. 3848345

E-mail: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

*
**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập: **PHAN LÊ HẠNH NHƠN**

Bìa: **VĂN MINH**

Trình bày: **ANH PHƯỚC**

Sửa bản in: **HÀ NHÂN**

ĐƠN VỊ LIÊN DOANH



In 500 bản, khổ 14.5x20.5 tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam,
Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
Số đăng ký KHXB: 3243-2017/CXBIPH/3-53/ThuH.
ISBN: 978-604-903-986-7. Quyết định xuất bản số: 100/QĐ-NXBTH,
cấp ngày 29.12.2017. In công và nộp thuế theo Quy định năm 2019

<https://tiedunhoi.org>

B.A.V.H

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP II (1915)



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA



CÔNG TY SÁCH THỜI ĐẠI



0000 048572 020000



9 786049 039507

<https://tieu-lun.hopto.org>